Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - trọn bộ

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY THERAVĀDA -----

TỪ ĐIỂN PĀLI – VIỆT

Soạn dịch Tỳ Khưu Bửu Chơn (Nāga Mahā Thera)

DL.1975 / PL. 2519 --

Tái bản năm DL.2016 – PL.2559

|2

Chịu trách nhiệm xuất bản Giám đốc – Tổng Biên tập ĐINH THỊ THANH THỦY

Chịu trách nhiệm nội dung Phó Giám đốc – Phó Tổng Biên tập NGUYỄN TƯ TƯỜNG MINH

Biên tập : Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Đào Thị Thúy Ngần
Sửa bản in : Hồng Anh, Bảo Trang
Trình bày : TN. Quang Kiến
Bìa : Mỹ Hà
NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1. ĐT: 38225340 – 38296764. Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn.
Thực hiện liên kết
THƯ VIỆN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY – CHÙA BỬU QUANG
171/10 Quốc Lộ 1A, P.Bình Chiểu, Q.Thủ Đức, Tp.HCM.
Email: webphatgiaonguyenthuy@gmail.com

In lần thứ nhất, số lượng 500 cuốn, khổ 20.5 x 29 cm.
Tại xí nghiệp in Fahasa. Địa chỉ: 774 Trường Chinh, P.15, Q.Tân Bình, TPHCM. Đt: (84.8)38.153.971 - 38.153.297.
XNĐKXB số: 165-2016/CXBIPH/ 01-10/THTPHCM ngày 18/1/2016
QĐXB số: 363/QĐ-THTPHCM- 2016 ngày 15/4/2016
ISBN: 978-604-58-4833-3
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4/ 2016.

|3

MỤC LỤC

Bài Tựa ..... 5 Lời Nói Đầu 7
-A-..... 13
-Ā-..... 57 -I- ..... 68 -Ī- 71
-U-..... 72
-Ū-..... 90 -E- 91
-O-..... 93
-K-..... 98 -KH- 117
-G-..... 121 -GH- ..... 129 -C- ..... 131 -CH- ..... 137 -J- ..... 140 -JH- 145
-Ñ-..... 147 -Ṭ- ..... 148 -ṬH- 148
-Ḍ-..... 149 -T- ..... 150 -TH- 158
-D-..... 160 -Dh- 170
-N-..... 174 - P - ..... 191 -Ph- ..... 238 -B- ..... 240 -Bh- ..... 245 -M- 252

-Y-..... 265 -R- ..... 269 -L- 275
-V-..... 280 -S- 313
-H-..... 357

BÀI TỰA Quyển Từ điển Pāli-Việt này bần tăng đã có ý định phiên dịch từ lâu, nhưng vì bận nhiều Phật sự và sức khỏe cũng yếu kém nên phải trì hoãn thời gian đã lâu. Hiện nay, nhận thấy phong trào tìm hiểu giáo lý Phật Đà nhất là về Nam Tông, càng ngày càng phát triển. Những danh từ nhà Phật phần nhiều đều có liên quan đến Pāli, nhưng thấy chưa có quyển từ điển nào, dầu tóm tắt, cũng chưa có, để tra cứu những chữ hoài nghi hoặc không rõ nghĩa lý, nên bần tăng ráng cố gắng sưu tầm và phiên dịch ra Việt ngữ, nương theo quyển "Concise Pali-English Dictionary" của Đại đức A.P. Buddhadatta Mahathera và cũng có thêm vào ít chữ trong quyển Từ điển "Pali-English Dictionary" của Ông Rhys Davids đã giải rộng và đầy đủ, nhưng vì quá mắc mỏ và tốn kém nên không thể phiên dịch ra in cho hết được. Tuy nhiên, quyển Từ điển này dù tóm tắt nhưng cũng đầy đủ ý nghĩa cho những chữ cần thiết trong kinh điển, để cho các nhà khảo cứu sưu tầm. Sự biên soạn chỉ có một mình nên dù sao cũng không khỏi còn một vài chỗ sơ xuất, vậy xin chư Đại đức Cao Tăng cũng như các nhà bác học thấy có chỗ nào còn khiếm khuyết hoặc sơ sót xin hoan hỷ chỉ bảo, mách giùm hầu có dịp sửa chữa lại cho được tốt đẹp thêm trong nền văn học về "Từ ngữ". Phần công đức này xin hồi hướng cho tất cả chúng sinh trong ba giới bốn loài được thọ lãnh phước báu và mau phát bồ đề tâm để tu hành cho được mau thoát khổ. Và cũng cầu nguyện công đức này đến Ngài Đại đức Buddhadatta, tác giả biên soạn, thầy tổ và song thân được thọ lãnh và mau được siêu sanh nơi nhàn cảnh. Riêng phần công đức thì có Ông

|6

Đàm Tô nhận lãnh đánh máy, cô Mudiṭā nhũ danh Triệu Thị Ngọc Liên dò đọc, sửa chữa lại bản đánh máy và các chư Sư cũng như những người khác coi sửa chữa bản thảo (vì Từ điển Pāli rất phức tạp khó khăn không phải như những ấn phẩm khác) cho nên cần phải nhiều người trông nom sửa chữa thật kỹ lưỡng, vì vậy mà phải tốn rất nhiều công phu trong công việc ấn loát. Bao nhiêu những công đức ấy, cầu xin cho quí vị hữu công được nhiều phước báu, nhất là trí tuệ thông minh sáng suốt, kiếp nào sanh lên cũng gặp được Chánh pháp để tu hành mau đến nơi giải thoát đại Niết-bàn. Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. Tỳ Khưu Bửu Chơn (Nāga Mahā Thera) Nguyên Tăng thống GHTGNTVN, kiêm Cố vấn tinh thần Phật giáo Thế giới. (Soạn xong tại Thành phố Hồ Chí Minh, nơi Phổ Minh Tự, lúc 19 giờ, ngày 19-05-1975 / PL. 2519)

|7

LỜI NÓI ĐẦU Những động từ của tiếng Pāli khác hẳn với động từ của Âu Châu. Ở Âu Châu họ thường dùng động từ vị biến cách [infinitive] và khởi sự với ngôi thứ nhất. Còn động từ Pāli lại ít dùng đến vị biến cách và khởi sự bằng ngôi thứ ba số ít của thì hiện tại. Do nhiều cách để phối hợp bất định phân từ và quá khứ phân từ, nên tôi phải nói ở đây hai cách dưới mỗi động từ. Về quá khứ phân từ có khi phải để riêng ra khi nó có ý nghĩa không biểu lộ bằng động từ, hoặc khi nó rất khó hiểu từ đâu mà động từ ấy đến. Thường thì tuyệt đối cách cuối cùng bằng tva và tvana thì phần nhiều không có thêm vào sau những động từ, nhưng có vài hình thức đặc biệt như: nikkhamma, pahāya, ucchijja được nêu ra. Tuy nhiên, không nên hiểu rằng những ngữ căn này không có hình thức cuối cùng bằng tva và tvana. Những chữ do từ nguồn gốc mà ra và

cuối cùng bằng ta đều thuộc về nữ tính, chúng nó có những trung tính cách cuối cùng bằng tta và ttana, nhưng muốn thu gọn lại một hình thức duy nhất, là hoặc cuối cùng bằng ta và tta trong một chỗ mà thôi. Những danh từ nam tính cuối cùng bằng ī khi đổi ra nữ tính cuối cùng bằng inī, như haṭṭhī haṭṭhinī. Nhiều danh từ cuối cùng bằng a, như kāka, miga, nāga thì cuối cùng nữ tính của nó bằng ī và một đôi khi bằng inī. Như: kāka có nữ tính kākī, miga migī, nāga nāgī, nāginī. Có vài chữ cuối cùng như trên nhưng khi đổi ra nữ tính thì cuối cùng bằng ā hoặc ānī. Như: khattiya có nữ tính khattiyā, khattiyānī, mātula mātulānī.

|8

Những tính từ cuối cùng bằng vantu và mantu khi đổi ra nữ tính thì để bằng ī vào chỗ chữ u và có khi cũng bỏ chữ n của tiếp vĩ ngữ. Như: guṇvantu guṇvantī, guṇavatī, saṭimantu saṭimantī, saṭimatī. Có hai hình thức của hiện tại phân từ, một cuối cùng bằng nta và bằng māna. Những hình thức bằng nta khi đổi ra nữ tính bằng ī và bằng māna thì đổi ra ā. Như: gacchanta gacchantī, pacamāna pacamānā. Những hình thức của trung tính thì cũng đổi ra giống như nam tính. Có vài nguyên căn khi đổi ra nữ tính thì phải thay vào ikā thay vì aka. Như: dāyaka dāyikā, ārocaka ārocikā, pācaka pācikā. Vì vậy mà tiếng Pāli thay đổi ra rất nhiều hình thức, nên coi thêm văn phạm Pāli và khi phiên dịch phải hết sức thận trọng vì nhiều hình thức giống nhau nhưng ý nghĩa lại khác hẳn nhau. Nāga Mahāthera − Tỳ khưu Bửu Chơn Nguyên Tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam Cố vấn Tinh thần Hội Phật giáo Thế giới Tháng 3, PL. 2521 - DL. 1976 ---

|9

ABBREVIATIONS: Những chữ viết tắt a. [adj.] Adjective– tính từ, hình dung từ.
abs. Absolutive – tuyệt đối, hoàn toàn.
ad. Adverb – trạng từ.
aor. Aorist – vô hạn, bất định.
cpds. Compounds – hỗn hợp, ghép.
conj. Conjunction – liên từ, nối liền.
caus. Causative – chủ động, chủ trương.
deno. Denominative verb – động từ cụ thể, đặt tên.
des. Desiderative verb – động từ tỏ sự ước muốn, nguyện vọng.
f. Feminine – nữ tính, giống cái.
m. Masculine – nam tính, giống đực.
nt. Neuter – trung tính, không nam không nữ.
ger. Gerund – đang tiến hành, động danh từ.
intj. Interjection – tán thán từ, thán từ.
in. Indeclinable – bất phân từ, khỏi phân chia.
inf. Infinitive – vị biến cách, chưa biến thể.
onom. Onomatopoetic verb – động từ theo âm thanh tự nhiên.

pass. Passive – thụ động, bị động cách.
act. Active – tự động cách.
pp. Past participle – quá khứ phân từ.
pr. p. Present participle – hiện tại phân từ.
| 10

pt. p. Potential participle – tiềm lực phân từ.
prep. Preposition – tiền trí từ (tiếng không biến hóa).
pret. Preterit verb – động từ thời quá khứ đơn.
3. Of the three genders – 3 tính [giống].
si. Singular – số ít.
pl. Plural – số nhiều.
der. Derivative – khởi nguyên, do nơi.
| 11

CHÚ Ý: Trước khi muốn tìm từ trong quyển Từ điển, nên hiểu sơ qua thứ tự của nguyên âm và phụ âm của vần Pāli thì mới tìm được từ mình muốn một cách dễ dàng mau chóng, nó không có đi theo nguyên âm của Âu Tây. Vần Pāli Có 41 chữ cái chia ra 8 nguyên âm [vowel] và 33 phụ âm [consonant]: * 8 nguyên âm là: a, ā, i, ī, u, ū, e, o * 33 phụ âm chia làm 5 nhóm [vagga] là: 1/ k - kh - g - gh - ṅ. 4/ t - th - d - dh – n. 2/ c - ch - j - jh – ñ. 5/ p - ph - b - bh – m. 3/ ṭ - ṭh - ḍ- ḍh - ṇ. và 8 chữ ngoài nhóm là: y - r - l - v - s - h - ḷ - ṃ. * Cách phát âm của 8 nguyên âm Pāli, theo vần Việt Nam: Pāli chữ a đọc như chữ â hoặc á. ā ..... a i ..... í ī ..... i u ..... ú ū ..... u e ..... ê o ..... ô (Chữ a,i,u thì đọc giọng vắn. Còn chữ thứ ā, ī, ū, e, o thì đọc giọng dài)

| 12

* Cách phát âm của 33 phụ âm.
Chữ thứ 1, 2 trong 5 nhóm ấy thì đọc hơi nhẹ và lẹ.
Chữ thứ 3, 4 trong 5 nhóm ấy thì đọc hơi nặng và chậm.
Chữ thứ 5 của 5 nhóm ấy thì đọc theo tỉ âm [giọng mũi].
Chữ Ṅ đọc như ng -- chữ Ñ đọc như nh.
5 chữ trong nhóm thứ 3 thì đọc cong lưỡi lên đụng hàm răng trên để nguyên vậy phát âm ra hơi ngọng.
Chữ C đọc như Ch -- chữ Ch đọc như C của Pháp lấy hơi ra.
Chữ K đọc như C -- chữ J đọc như Z của Pháp.
Chữ D đọc như Đ -- chữ Dh và Bh thì đọc như đờ hớ, bờ hớ ráp lại cho lẹ.
Chữ Y đọc như D của ta.
Chữ V đọc như chữ Q -- chữ S đọc như X.
Chữ Ḷ đọc hơi giọng mũi, chữ Ṃ ở cuối chữ đọc như ăng.
Nếu chữ I đứng trước Ṃ thì đọc ing như bodhiṃ.
Nếu chữ U đứng trước Ṃ thì đọc là ung như visuṃ
.

akuppa a. vững chãi, không xao -A- động. a. Tiếp đầu ngữ a đứng trước 2 phụ akusala nt. tội lỗi, không thiện; a. âm thì đọc giọng vắn, như: ā + không hiền từ, khéo léo. kusala kosali: akkosali; một tiếp đầu akka m. mặt trời, cây bạch vĩ [có ngữ có nghĩa không với danh từ, bông như đuôi chim én]. tĩnh từ và phân từ, như: na + akkanta pp. bước lên, đạp lên, chế kusala: akusala; sự thêm vào ngự, thắng phục. đầu cho một vài ngữ căn của thì quá khứ và thì điều kiện cách, akkandati [ā + kand + a] khóc như: akasi. than, la khóc. aor. –di. --dana nt. sự than van, rên rỉ. akaṭa, akata a. không làm, không phải giả mạo. akkamati [ā + kam + a] bước, đạp lên, chế ngự, thuần hóa. aor. akataññu a. bạc ơn, phản phúc. kkami. --mana nt. sự đạp lên, sự akampiya a. không rung động, chế ngự, ức chế. vững vàng, không lay chuyển. akkuṭṭha pp. của akkosati. akaraṇa nt. không hành động. akkocchi aor. của akkosati. akaraṇīya pt.p. không được làm, akkosa m. mắng chửi, rầy la, phỉ không đáng. nt. hành vi không báng. --saka m. người mắng nên làm. nhiếc rầy la. akaronta pr.p. không làm, không akkosati [ā + kus + a] phỉ báng, thực hiện. rầy la, mắng nhiếc. aor. akkosi. akāca a. không chảy ra, không abs. akkositvā. tràn đến, không thổi đến. akkha nt. bộ phận tri giác. m. trục akāmaka a. không muốn, ước ao. xe, con súc sắc, trái cây duốt núi akāla m. không phải thì giờ. a. [dùng làm thuốc], một sự cân ngoài mùa tiết. nặng bằng 20 hột lúa. [akkha akāsi aor. of karoti, nó đã làm, đã trong sự phối hợp cách như hành động, đã biểu diễn. visalakka, sahassakkha từ nơi akiriya nt. không hành vi. --vāda chữ akkhi: con mắt]. m. vô hậu quả thuyết. akkhaka nt. xương đòn gánh. akilāsu a. không mệt mỏi, hay akkhaṇa m. không đúng lúc, giờ. hoạt động. --nā f. trời chớp, chớp nhoáng, akutobhaya a. an toàn trong mọi sét. --vedhī m. người bắn lẹ như nơi. chớp nhoáng. akuṭila a. thẳng thắn, ngay thật akkhata a. không tổn thương, không lường gạt. không bị thương, không lầm lỗi.

akkhadassa m. một thẩm phán, agalu m. gỗ trầm hương, gỗ già la. quan tòa, một trọng tài. agādha a. quá sâu; không nâng đỡ. akkhadhutta a. mê thích cờ bạc. agāra nt. nhà a. chỗ ở. m. người cờ bạc. agārika, agāriya a. n. gia chủ, akkhaya a. không thay đổi, vĩnh người thế tục. viễn, không cằn cỗi. nt. an vui agga a. cao nhất, tuyệt đỉnh. m. vĩnh cửu. trên cùng tột, trên chót. --tā f. -- akkhara nt. một chữ, một vần. -- tta nt. siêu việt, cao sang tột phalaka m. một tấm bảng viết. - đỉnh. --phala nt. mùa gặt đầu -samaya m. nghệ thuật của sự tiên; alahán quả. --magga m. đạo viết và đọc. giải thoát cao nhất [là alahán akkhāta pp. akkhāṭi. đạo]. --mahesī f. hoàng hậu. akkhāti [ā + khā + a] nói ra, tuyên aggañña a. biết là cao cả, hay bố, báo cáo. aor. akkhāsi. trước nhất. akkhātu, akkhayī m. người kể aggala nt. chốt cửa, then cửa. chuyện, thuyết trình lại. aggi m. lửa. --kkhandha m. một akkhi nt. --kūpa m. lỗ con mắt, lỗ đống lửa to. --paricaraṇa nt. ghèn. --tārā f. tròng con mắt. -- cúng thần lửa. --sālā f. nhà bếp, dala nt. mi mắt. nhà để hơ ấm. --sikhā f. ngọn akkhitta a. không khinh bỉ; bỏ đi, lửa. --huṭṭa nt. tự thiêu. liệng đi. aggha m. giá cả, giá trị. nt. phận sự akkhobha a. không cảm động, bắt buộc đối với khách. --kāraka điềm tĩnh, trơ trơ. m. người định giá, người báo cho akkhobhinī, --khohinī f. một số biết

trước. gồm có 42 ám hiệu; như một sư agghaka, agghanaka a.[in cpds] đoàn có 109.350 quân lính, có giá trị với, giá trị của. 65.610 con ngựa, 21.870 con voi agghati [aggh + a] được đáng, và 21.870 chiến xa. đáng hưởng. aor. --agghi. akhetta nt. chỗ không thuận tiện. agghāpana nt. định giá, đánh giá. aga m. núi, cây. --naka m. người đánh giá. --agati f. tư vị, thiên vị, ưa thích paniya nt. cái đó đáng giá. riêng một nhân vật gì, làm tổn agghika, agghiya nt. một nơi hại. chưng dọn những dây hoa. agada nt. thuốc chữa bệnh. agghiya nt. phận sự bắt buộc đối agaru a. không nặng nề, không với người khách. làm phiền, lộn xộn. m. gỗ trầm agha nt. trên hư không, đau đớn, hương. tội lỗi, buồn rầu, bất hạnh.

-A- | 15

aṅka m. chỗ lồi lõm, một dấu hiệu aṅguli f. ngón tay, ngón chân. -- hình vẽ bằng số. pabba nt. khớp ngón tay. -- aṅkita pp. aṅketi. muddā f. chiếc cà rá. aṅkura m. mầm non, đọt, chồi. aṅgulīyaka, --leyyaka nt. chiếc cà aṅkusa m. cái móc, cái giáo để bẻ rá. trái cây, hoặc điều khiển con voi. acala a. không xao xuyến, rung aṅketi [aki + e] ghi dấu, đóng, in động. dấu trên người, thú, hàng hóa. acira a. vừa rồi, mới. --raṃ ad. aor. --esi. abs. aṅkeṭvā. mới vừa rồi, không lâu. -- aṅga nt. một bộ phận, chân, tay, ppabhā f. sấm sét, chớp nhoáng. một số lượng. --paccaṅga nt. acetana a. không cảm giác, không phần nhỏ, lớn của chân tay. -- giác quan, vô cơ. rāga m. dầu sáp để thoa mình. -- acela a. không y phục, lõa thể.-- vijjā f. thuật xem chỉ tay và xem laka m. đạo sĩ lõa thể. tướng, xem dấu trong thân thể. accagā [pret. ati + gam] nó đã aṅgajāta nt. bộ phận sinh dục của vượt qua, nó đã thắng phục. nam và nữ. accanā f. cung kính, làm danh dự, aṅgaṇa nt. 1. một khoảng trống, sự cúng hiến, dâng cúng. một cái sân, 2. sự nhơ bẩn của accanta a. đời đời, tuyệt đối. -- tinh thần. taṃ ad. vĩnh cửu, một cách cùng aṅgada nt. một chiếc vòng tay. tột, một cách xuất chúng. aṅganā f. người phụ nữ. accaya m. sự lỗi, điều sai lầm, aṅgāra m. nt. than [đốt], cục than đương qua khỏi, khoảng [thời còn cháy. --kaṭāha, --kapalla m. gian], trôi qua [thời gian]. một cái sōng, dĩa để đựng tro. -- accayena sau khi lỗi lầm của ... kāsu f. một cái hầm đầy tro. -- accādhāya abs. gác tréo chân này maṃsa nt. thịt nướng trên tro qua chân kia, ngồi tréo ngoảy. aṅgika a. cpds. gồm nhiều bộ phận accāyika a. khẩn cấp, gấp rút. như: duvaṅgika: có hai bộ phận. accāsanna a. gần lắm, kế bên. aṅgīrasa m. tên tộc của Đức Phật, acci f. ngọn lửa. --mantu a. có bậc rực rỡ, vẻ vang, chói lọi. ngọn lửa, sáng chói. m. lửa. aṅguṭṭha m. ngón tay cái và ngón accita pp. của acceti, danh dự, ưa chân cái. mến, thích hợp. aṅgula nt. một lóng tay bề dài, bề accuggata a. cao quá. ngang. a. cpds. do nhiều ngón tay. accuṇha a. nóng quá. m. nóng dữ dội.

16 | -A-

accuta a. bền bỉ, không mất đi. nt. aja m. con dê. --palā m. người an vui vĩnh cửu. chăn dê. --laṇṇikā f. cứt dê. accussanna a. đầy đủ quá. ajagara m. con trăn quấn lại, siết acceti 1. v. [ati +i + a] tiêu khiển chặt lại. thì giờ, để cho qua khỏi. 2. ajañña a. không tinh khiết, không [acc+e] làm cho danh dự, cung sạch sẽ. kính. aor. accesi. ajā, ajī f. con dê cái. accogālha a. lặn sâu dưới nước. ajānana nt. sự si mê, ngu xuẩn. accodaka nt. nhiều nước quá. ajānanta, ajānamāna pr.p. không accha a. trong, sạch, tinh khiết. m.

biết, không hiểu gì hết. con gấu. ajānitvā, ajāniya abs. không hiểu, acchati [[ās + a] ; ā ngắn lại vāsa không biết đến. đổi ra ccha], ngồi, ở lại, còn lại. ajina m. một giống beo nhỏ ở châu aor. acchi. Phi, có tai dài như mèo, có đốm acchambhī a. không sợ, không nâu đen. nt. da nó. --kkhipa m. y kinh hãi. phục làm bằng da beo. --ppaveṇī accharā f. nữ thần, mỹ nhân, một f. thảm trải giường làm bằng da chốc lát, cắn móng tay. --sadda beo. --yoni f. một giống sơn m. tiếng vỗ tay. dương. --sāṭi f. một bộ y phục acchariya nt. sự lạ lùng, kỳ lạ. a. làm bằng da. phi thường, kỳ lạ. ajinapattā f. con dơi. acchādana nt. sự mặc quần áo. -- ajini aor. của jināṭi chinh phục, danā f. sự che đậy, giấu kín. thắng. acchādeti [ā + chad + e] mặc quần ajimha a. ngay thẳng, không cong áo, bao phủ với. aor.--esi. pp. queo. acchādita. ajira nt. sân nhà. acchijja abs. kế sau đây. ajīraka nt. không tiêu hóa. acchindati [ā + chid + ṃ-a] 1. ajeyya a. không thể thắng nổi cướp đoạt, đoạt lấy, bóc lột; 2. ajja in. hôm nay. --tana a. tàn làm bể tan, rã. aor. acchindi; pp. thời, theo hiện đại. acchinna. ajjava m, nt. sự ngay thẳng, sự acchecchi aor. chindati, đập bỏ, thẳng thắn, vô tư. cắt bỏ, phá hủy bỏ. ajjita a. được tiền, tích trữ, gom acchejja a. không bể được, không góp, chứa [tiền, gạo, v.v...]. phá tan được. ajjuna m. cây aryuna; tên của một acchera coi acchariya. hoàng tử.

-A- | 17

ajjhagā pret. adhigacchati, nó đến ajjhāsaya m. cố ý, sự sắp đặt. -- nơi, đã đạt được, đã kinh nghiệm. yatā f. cpds. sự làm cố ý của... ajjhatta a. cá nhân, liên hệ đến ajjhiṭṭha pp. ajjhesati. bản thân. --ttaṃ ad. bên trong. - ajjhupagacchati -tika a. thuộc về bên trong, của [adhi+upa+gam+a] đến, tới nơi, cá nhân. công nhận. ajjhappatta a. đang ngã lên, đi ajjhupagata pp. của đến thình lình. ajjhupagacchati. ajjhabhāsati [adhi + ā + bhās + a] ajjhupagamana nt. sự đến, sự ưng diễn thuyết, nói ra. aor. --bhāsi. thuận, sự hiệp ước. ajjhayana nt. sự học hành, sự học ajjhupekkhati thức. [adhi+upa+ikkh+a] vô tư, lãnh ajjhācarati [adhi+ā+car+a] vi đạm, bỏ lơ. aor. --khi phạm, phạm tội, hành sái lệ luật. ajjhupekkhana nt. --nā f. sự lãnh aor. --cari. đạm, sự bỏ lơ. ajjācāra m. sự vi phạm, hạnh kiểm ajjhupeti [adhi + upa + i + a] lại xấu xa, hành dâm. gần, đến gần. aor. --esi, pp. ajjhāciṇṇa pp. ajjhācarati; hành ajjhupeta. quá lệ luật, làm theo thói quen ajjhesati [adhi + isu + a] yêu cầu, ajjhāpana nt. lời giảng, sự giải mời, thỉnh. aor. --sayi. thích, giáo huấn. ajjhesanā f. sự yêu cầu, sự mời ajjhāpanna pp. ajjhāpajjati; thủ thỉnh. phạm một hình luật, một tội ajjhesita pp. ajjhesati. nhơn. ajjhokāsa m. ngoài trời trống. ajjhāya m. một chương của quyền ajjhokirati [adhi+ava+kir+a] rải sách, một đoạn chánh. khắp nơi, rải rác. ajjhāyaka m. người giảng huấn, ajjhogāhati [adhi+ava+gāh+a] thầy giáo, giảng sư. lặn xuống, đi vào, ngâm nước. ajjhāruhati [adhi+ā+ruh+a] nổi aor. --gahi. lên, đứng lên, leo qua khỏi. aor - ajjhogāḷha pp. của ajjhogāhati. -ruhi., pp.ajjhārūlha ajjhottharati [adhi + ava + thar + ajjhāvasati [adhi+ā+vas+a] đến a] nhận xuống, làm ngập, lạm ở, định cư. aor. --vasi. abs. -- quyền. aor. --ṭhari. pp. vasiṭva. ajjhotthaṭa rải lên, làm tràn ajjhāvuttha pp. của ajjhāvasati. ngập với. đã định cư, đã chiếm cứ. ajjhohaṭa pp. của ajjhoharati.

18 | -A-

ajjhoharana nt. nuốt vô, ăn. -- aññadatthu in. thật vậy, bất cứ giá raṇīya a. nên nuốt vô, nên ăn nào, trên một cách khác. được. aññanadā ad. một ngày khác, một ajjhoharati [adhi + ava + har + a] thời gian khác. nuốt vô. aor. --hari. aññamaññа, --aññoññа a. lẫn ajjhohāra m. đang nuốt vào. nhau --ñaṃ ad. người này lẫn ajjhohita pp. nhét, ngốn vào người kia, một cách lẫn nhau. miệng. aññavihita a. đang bị bận rộn với añjati [añju + a] nhỏ thuốc vào chuyện khác, rối trí, cuồng loạn. mắt. aor. añji. aññа f. hiểu biết hoàn toàn, bậc a- añjana nt. thuốc nhỏ mắt. --nāḷī f. la-hán. ống thuốc đau mắt, hộp đồ trang aññāṇa nt. si mê, ngu xuẩn. điểm. --vaṇṇa a. màu thuốc đau aññāta a. 1. [ā + ñāṭa] hiểu biết, mắt, là màu đen. hiểu rõ. 2. [na + ñāṭa] không biết, añjali f. chấp tay tỏ sự cung kính. không nhận thức được. --kamma nt. sự chấp tay vái aññataka a. không có liên quan chào. --karaṇīya a. đáng tôn bằng máu thịt, không hiểu biết. - kính. --puṭa m. nắm ngón tay lại, -vesa m. sự cải trang, giả đò. cầm vật gì. aññātāvī, aññātu m. người thông añjasa nt. con đường, đường đi. hiểu, hay thấu rõ. añjita pp. của añjati, hay là añjeti. aññātukāma a. muốn hiểu biết. añjeti [añju+e] nhỏ thuốc đau mắt. aññāya abs. đã hiểu biết. aor. --esi. aṭaṭa m. một số rất cao, tên của aññа a. cái khác, vật khác. một địa ngục nhỏ. aññatama a. một trong những vật aṭana nt. đi khắp nơi, đi vơ vẩn. ấy; không biết, không hiểu. aṭani f. khung giường ngủ. aññatara m. cái nào đó, vật không aṭavi f. cánh rừng. --saṅkhobha mấy rõ ràng. m. sự phiến loạn của các bộ lạc. aññatitthiya m. người vào, theo aṭavimukha nt. mé rừng. một tín ngưỡng khác. aṭṭa nt. chòi canh; sự kiện thưa; aññattha, aññatra. ad. một nơi, một cái giàn trò cho thợ làm việc. chỗ nào khác. adj. phiền muộn, đau đớn. -- aññathatta nt. sự sửa đổi, thay đổi kāra m. đang kiện thưa nhau. ý định. aṭṭaka m. một cái giàn cao cho aññathā ad. nếu không, trong một người canh gác, hay để làm việc. cách khác.

-A- | 19

aṭṭāna nt. một nơi khắc, chạm aḍḍhadaṇḍaka nt. phân nửa cây chìm để dùng cho người tắm kỳ gậy, cây gậy ngắn. mình. aḍḍhamāsa m. nửa tháng. aṭṭita pp. buồn rầu, đau đớn, phiền aḍḍhayoga m. nhà có một mái, trại muộn. một cánh. aṭṭīyati [aṭṭ + i + ya] bị lo rầu, bị aḍḍharatta nt. nửa đêm. phiền phức. aor. --aṭṭīyi. aḍḍhuḍḍha m. gồm ba phần rưỡi. aṭṭiyana nt. --nā f. không thích, aṇu m. một phần tử thật nhỏ, một nhàm chán, ghét tởm. nguyên tử. a. một phút; vi tế, vi aṭṭha a. số tám. --ma, --maka. a. trần. --matta a. nhỏ quá, cỡ thật thứ tám.--mī f. ngày mùng tám. nhỏ. aṭṭhaka nt. một nhóm của tám aṇḍa, aṇḍaka nt. một cái trứng, [người]. hòn dái. aṭṭhakathā f. chú giải, giải thích, aṇḍaja a. sanh ra bằng trứng, noãn trình bày. sanh. m. con chim, con rắn. aṭṭhaṅgika f. có tám chi, tám nẻo. aṇḍūpaka nt. một khoanh, một aṭṭhapada nt. một bàn cờ. lọn khoanh tròn để đồ lên. aṭṭhaṃsa a. tám góc, bát giác. aṇṇa m. nước [uống]. aṭṭhāna nt. sái chỗ, sái địa vị, một aṇṇava m. bể cả, đại dương. việc không thể được. aṇha m. ngày. cpds. như aṭṭhārasa a. mười tám. pubbaṇha: buổi sáng. aṭṭhi nt. xương, một hột cứng. -- ataccha a. sái, giả. nt. đồ giả. kaṅkala m. bộ xương. --kalyāna ati tiếp đầu ngữ có nghĩa là: quá, nt. sự tốt đẹp của hàm răng. -- hơn nhiều, vượt qua. maya a. làm bằng xương. -- atikaḍḍhati [aṭi + kaḍḍh + a] khó miñja f. tủy xương. -- kéo quá, nặng, lo lắng, phiền saṅkhalikā f. --saṅghāṭa m. bộ muộn. aor. --ḍḍhi. xương. atikara a. làm quá. aṭṭhita a. không vững chắc, không cương quyết. atikanta pp. aṭikkamati.

aṭṭhikatvā abs. có sự chú ý nhiều, atikkama m. đi qua khỏi, đi vượt đang cần thiết. qua, sự vi phạm. aḍḍha a. phong phú, giàu có. m. atikkamati [ati + kam + a] đi quá phân nửa [1/2]. --tā f. giàu có. lố, đi ngang qua, vượt qua, hơn, thắng, ức chế. aor. --kami. aḍḍhatiya, aḍḍhateyya a. gồm có hai phần rưỡi. atikhippam ad. sớm quá, mau lẹ. atikhina a. đần độn, cộc cằn.

atikhīṇa a. quá suy nhược, quá atidhamati [ati + dham + a] đánh mệt nhọc, quá hao mòn; bắn từ trống thường thường, hay lớn [cây cung]... quá. aor.--dhami. atiga a. [aṭigaṭa, pp. của chữ atidhāvati [ati + dhāv + a] chạy lẹ, aṭigacchaṭi] đã đi qua, vượt qua, chạy vượt mức định. aor. dhāvi. chế ngự [tình dục]. atidhonacārī 3. người quá phóng atigacchati [ati + gam + a] vượt túng trong y phục và vật thực. qua, thắng quá, chế ngự, khắc atināmeti [ati + nam + e] cho qua phục. aor. --chi. thì giờ, tiêu khiển. aor.--esi. atigāḷha a. làm tăng thêm, sôi nổi atipaṇḍita a. khéo léo quá, lanh kịch liệt. lợi quá. atighora a. khủng khiếp, dễ sợ, atipapañca m. trễ quá. hung tợn, mãnh liệt. atipassati [ati + dis + a] thấy rõ. aticarati [ati + car + a] phạm tội aor. --aṭipassi. gian dâm, vi phạm. aor. --cari. atipāta m. đâm chết, giết chết. aticariyā f. sự vi phạm, sự gian atipātī m. người tàn phá, giết hại. dâm. atipāteti [ati + pat + e] tàn phá, aticārī m. người vi phạm, người sát hại, giết chết. aor.--esi. gian dâm. --cārinī f. phụ nữ dâm loàn. atippago in. sớm quá, trước hết. aticca abs. đang có vượt qua, đang atibahala a. dày quá. thắng phục, chế ngự. atibāḷhaṃ ad. nhiều quá. atichatta nt. đồ để che nắng; lạ atibāheti [ati + vah + e] kéo đi, lùng, kỳ dị. kéo ra. aor. esi. atitta a. không vừa lòng. atibhāginī f. người chị, em quá atittha nt. một chỗ, một cách, một thân mến. thái độ, không thích hợp. atibhāra m. chở nặng quá. -- atithi m. người khách, kẻ lạ mặt. bhāriya a. nặng quá, nghiêm trọng quá. atidāruṇa a. kinh khủng, hung bạo. atibhoti [ati + bhū + a] thắng hơn, chế ngự, vượt qua. aor. atibhavi. atidivā in. trễ, khuya. atimaññati [ati + man + ya] khinh atidisati [ati +dis + a] chỉ ra, giảng khi. --maññi: khi dể. giải. aor. --disi. atimaññanā f. ngã mạn, kiêu atidūra nt. xa xôi, xa quá. căng, sự khinh thường. atideva m. vị trời trên quyền. atimanāpa a. đáng yêu, đáng quí mến lắm.

atimatta a. nhiều quá. ativijjhati [ati + vidh + ya] hiểu atimahanta a. lớn quá, vĩ đại. thấu, thấy xuyên qua. aor. -- atimāna m. ngã mạn, kiêu căng. - vijjhi. -mānī: người ngã mạn. ativiya in. nhiều quá. atimukhara a. nói nhiều quá. ativelaṃ ad. quá giờ, kéo dài thì atimuttaka m. tên một thứ cây hoa giờ. xanh có chùm; tên một vị tỳ tisaya m. sự dồi dào, đầy đủ. -- khưu. yena ad. một cách quá nhiều. atiyācanā f. xin quá lố. atisarati [ati + sar + a] vượt quá atiyāti [ati + yā + a] chế ngự, mức; vi phạm tội. aor. sar. thắng hơn, vượt qua. aor. --yāyi. atisāyaṃ ad. trễ, khuya quá. atiriccati [ati + ric + ya] để hoãn atisāra m. vượt qua, bịnh kiết. lại; còn lại, tồn tại. aor. ricci. atisuṇa a. chó điên, chó dại. atiritta pp. của atiriccati để lại, atiharati [ati + har + a] mang đi, còn tồn lại. kéo qua. aor. aṭihari. atiriva in. cách quá đáng, vô độ, atīta a. đã qua, thời quá khứ. m. quá nhiêu, quá sức. quá khứ. atireka a. dư thừa, nhiều quá. -- atīva in. nhiều quá, dư quá. kaṃ --taraṃ ad. quá đáng, quá ato in. kể từ đây, bởi vậy. nhiều. --katā f. sự quá dư. atta

m. ta, bản ngã. --kāma m. tự atirocati [ati + ruc + a] làm sáng thương ta; --gutta a. tự gìn giữ rực ra, làm chói lọi. aor. roci. lấy; --kilimatha m. tự khổ hạnh; ativatta a. vượt qua, thắng hơn. --gutti f. tự săn sóc lấy; -- ativattati [ati + vat + a] đi qua ghañña nt. tự diệt lấy; --danta a. khỏi, vượt qua, làm ngơ, đưa, tự chế ngự; --diṭṭhi f. thân kiến. giao. --bhāva m. cá nhân, mỗi nhân ativatteti [ati + vat + e] vượt qua, vật. --vāda m. phái thân kiến. -- thắng phục, chế ngự. aor.--esi. vadha m. tự tử, tự hủy diệt. -- hita nt. an vui cho mình. ativassati [aṭi + vass + e] mưa xuống liên tiếp. aor. --vassi. pp. atiluddha a. khốn khổ quá, aṭivuṭṭha. nghiêm khắc quá. ativākya nt. bội tín, khiển trách, attaja a. phương pháp tự mình. m. mắng nhiếc. con trai. ativāhaka a. người mang gánh attadīpa a. tự nương nhờ. nặng, người hướng dẫn. attaniya a. thuộc về của ta. attantapa a. tự khổ hạnh. attapacchakkha a. tự chứng kiến.

attapaṭilābha m. được cái ta, có atthavasa m. lý do, sự cần dùng. được cái bản thân này. atthāya từ attha, vì lý do; attamana a. thỏa thích. --natā f. kimatthaya: chi vậy, cái gì? vui mừng, hoan hỷ. atthāra m. sự rải ra, sự truyền bá. attasambhava a. nguồn gốc của atthi [as + a + ti] là, có, được. ta. atthika, atthiya, atthī a. muốn, ao attahetu in. vì ta, cho ta. ước, kiếm vật gì. attāṇa a. không có sự hộ trì. atthitā f. atthibhāva m. sự sinh attha m. sự lợi ích, của cải, sự nhu tồn, sự có bản ngã hiện tại. cầu, sự cần dùng, có nghĩa là, sự atthu imper. atthi: việc như vậy. phá hoại. --kkhayī a. chỉ dẫn cái atra ad. tại đây. chi có lợi ích; --kara a. làm cho lợi ích; --kāma a. ước nguyện atraja a. tự sanh ra, m. con trai; - tốt; --kusala a. khôn khéo trong jā f. con gái. sự tìm kiếm điều lợi ích, thông atriccha a. tham quá; --chā f. tham thạo trong sự trình bày; --cara a. tột bậc, tham quá độ. làm phải, quan tâm làm lợi cho atha, atho in. vậy thì, như vậy. kẻ khác; --cariyā a. hành thiện; - adaka a. người ăn, tiêu thụ. -dassī a. chú tâm đến việc phải; adati [ad + a] ăn. aor. adi. --bhañjaka a. phá hoại điều hạnh phúc; --vādī m. người chỉ adana nt. đang ăn. nói điều lành. adadi aor. adāti. || adā, nó đã cho. attha pres. 2nd. pl. của atthi. adiṭṭha a. không thấy. atthakathā f. chú giải, chú thích. adinna a. không cho. atthagama m. sự đặt để vật gì..., adinnādāna nt. sự trộm cắp, hành sự dập tắt, tiêu diệt. vi trộm cắp atthañña a. người biết rõ sự hữu adissamāna a. không thấy được. ích, biết ý nghĩa. adu nt. từ amu, như vật ấy. atthata pp. của attharati rải qua. adūbhaka a. không phản bội. atthara m. tấm thảm, miếng vải adda a. mốc, xám. trải giường, mền. addaka nt. gừng tươi. attharaka m. người rải qua. addakkhi aor. dakkhati. attharaṇa nt. sự phủ lên, vải trải addasa, addasā pret. dakkhati: nó giường. đã thấy. attharati [ā + thar + a] rải lên, thảy addi m. núi, non. ra. aor. --atthari. caus. addita pp. buồn rầu, đau khổ, bị áp attharāpeti. bức.

addha m. phân nửa. --māsa m. nửa adhikoṭṭana nt. tấm thớt của tháng người bán thịt, hay đao phủ. addhagata a. người đã trải qua adhigacchati [adhi + gam + a] một cuộc đời. đắc, được, hiểu biết. aor. -- addhagū m. lữ hành, người hành gacchi. trình, du khách. adhigaṇhāti [adhi + gah + nhā] addhaniya a. đáng, nên du hành, hơn, vượt qua, lấn quyền; có, lâu dài, thời gian lâu. được. aor. --ganhi. addhā in. thật vậy, chắc vậy. m.

adhigata pp. adhigacchati. con đường, thời giờ. adhigama m. sự đạt đến học thức, addhāna nt. đường dài, lâu dài, sự tri thức, giác ngộ. đường xa xăm. adhigameti [adhi + gam + a] như addhika m. người lữ hành, kẻ đi adhigacchati. đường. adhigahita pp. adhigaṇhāti. addhuva a. không vững chắc, adhicitta nt. tâm cao thượng, tâm không bền lâu. an trụ trong thiền định. advejjha a. không nghi ngờ, adhicca abs. adhīyati đã có học, không đối nghịch, chống đối. có đọc qua. --samuppanna a. tự adhama a. hạ tiện, thấp hèn, bực động, tự phát sanh lên. trung, bần cùng. adhiṭṭhāti, adhiṭṭhahaṭi adhamma m. tà thuyết, hành sái [adhi+ṭhā+a] giữ vững, đứng quấy. chắc chắn, quyết định ý chí. aor. adhara m. môi, miệng. a. sầm tối, ṭhāsi --ṭhāhi. trở nên ảm đạm. adhiṭṭhātabba pt.p. nên quyết adhi pre. trên, trên cao, cao lên. định. adhika a. vượt lên, bề trên. --tara adhiṭṭhāna nt. sự quyết định, sự a. quá lố, quá dư. giải quyết, sự cương quyết. adhikata a. do bởi, được ủy quyền adhiṭṭhāya abs. adhiṭṭhāti. do. adhiṭṭhayaka a. sự trông nom, sự adhikaraṇa nt. sự tố tụng. ad. bởi săn sóc. m. người chăm sóc. vì, do sự kết quả của, vì. -- adhiṭṭhita pp. adhiṭṭhāti cương samatha m. giải hòa một sự quyết, gánh chịu. tranh luận hay kiện thưa. --nika adhipa, adhipati m. chúa, chủ, m. một quan tòa. thầy tổ, người thống trị. adhikaraṇī f. cái đe thợ rèn. adhipaññā f. thượng trí, trí siêu adhikāra m. sự quản trị, trụ sở; việt. nguyện vọng.

24 | -A-

adhipatana m. sự tấn công, ngã adhivattati [adhi + vat + a] lạm lên, ước vọng. quyền, chuyên quyền. aor. -- adhipātaka nt. con nhậy, mọt ăn vatti. vải, con cào cào. --pātika f. con adhivattha a. cư trú, ở, định cư. bọ chét. adhivasati [adhi + vas + a] định adhippāya m. sự chú ý, cố ý. cư, trú ngụ. aor. --vasi. adhippeta pp. chú ý, ước muốn, adhivāsaka a. chịu đựng, nhẫn có ý định. nại. adhibhavati [adhi + bhū + a] lấn adhivāsanā f. sự chịu đựng, sự quyền, chuyên quyền. aor. -- kiên nhẫn. bhavi. pp. adhibhūta. adhivāseti [adhi + vas + e] chịu adhimatta a. quá lố, quá nhiều. -- đựng trông chờ. aor. --esi. tatā f. quá, dư, đầy dẫy. adhivuttha pp. adhivasati. adhimāna m. cố chấp, bản ngã. adhisīla nt. giới cao thượng. adhimānika a. người tự cho mình adhiseti [adhi + si + e] nằm lên. đã đắc bực cao nhơn, nhưng thật aor. –esi. pp. adhisayiṭa. ra không có chi cả. adhīna a. do nơi, thuộc về. adhimuccati [adhi + muc + ya] bị adhīyati [adhi + ī + ya] học, đọc ám ảnh bởi một phi nhơn, bị liên thuộc lòng. aor. –adhīyi. pp. kết về. aor. --mucci. adhīta. adhimuccana nt. bị ám ảnh bởi adhunā ad. bây giờ, vừa rồi. một phi nhơn; tự làm theo ý mình. adho in. phía dưới, thấp hơn. -- kata a. thấp, trở xuống. --gama adhimucchita pp. dhimuccati làm a. đi xuống, hạ xuống. --bhāga cho rối trí, cho say mê. m. phần dưới. --mukha a. lật úp adhimutta pp. adhimuccati thiên xuống, cúi mặt xuống. về, ám ảnh về. --muttika a. anaṅgaṇa a. không tham muốn, chăm chú vào, quyến luyến, ái không bợn nhơ, vô tội lỗi. mộ về. anaṇa m. rảnh nợ, không thiếu nợ. adhimutti f. biểu quyết, quyết dịnh, khuynh hướng, sắp đặt. anatta a. vô ngã. m. không có ta. adhimokkha m. quyết định chắc anattamana a. không vừa lòng. chắn, cương quyết. anattha m. sự tai hại, sự bất hạnh. adhirohanī f. cái thang, ô vuông. anadhivara m. Đức Như Lai, bậc adhivacana nt. một kỳ hạn, sự chỉ nhiều phúc đức. định, sự chọn lựa. ananucchavika a. không đúng, không đáng, không thích nghi.

ananta a. vô tận, vô hạn định, vô anāgata a. vị lai. m. sẽ đến. bờ bến. anāgamana nt. chưa đến. anantara a. kế, gần bên, liền theo anāgāmī m. bậc không trở lại là đó. anahām: bất lai, bậc thánh thứ anappaka a. nhiều, số lớn, việc ba. không phải nhỏ mọn, việc quan anācāra m. hạnh kiểm không tốt, trọng. không có giới hạnh. anapekkha a. liền, lập tức, khỏi anātha a. khốn khổ, không nơi chờ đợi nương tựa. anantaraṃ ad. kế liền, kế đó. anādara m. sự vô lễ. a. không anatamasa in. ít nhất, nói cho cung kính. --dariya nt. không ân cùng. cần, không đếm xỉa đến. anabhāva [anu+abhāva] m. sự anādā, anādāya [na + ādāti] abs. ngừng lại bên ngoài, tạm đình không lấy. chỉ. anādiyitvā abs. không chú ý, anabhirata a.không vui thích bên không quan tâm. trong. anāpucchā abs. không có yêu cầu, anabhirati f. không vừa lòng, không có cho phép. không đẹp ý, buồn bã. anāmaya a. vô bịnh, khỏi bịnh. anamatagga a. việc mà không anāmasita, anāmaṭṭha a. không biết được sự khởi thủy. cầm, không rờ đụng. anaya m. vô phúc, bất hạnh. anāyatana nt. không đúng chỗ. anariya a. không cao thượng, anāyāsa a. khỏi phiền phức. -- phàm tục, thô bỉ, thường. yāsena ad. dễ dàng. analaṅkata a. 1. không vừa ý. 2. anayūhana nt. không cố gắng. -- không trang hoàng, trang sức. hanta pt.p. không gắng sức. anavaṭṭhita a. không vững chắc, anārambha a. tình trạng ồn ào, lay động. hỗn loạn. anavaya a. không thiếu, đầy đủ. anālaya a. không quyến luyến. m. anavatara a. bền lâu. --rataṃ ad. không ưa thích. luôn luôn, liên tiếp. anāvaṭa a. mở trống, không đóng anavasesa a. không còn dư sót, lại. hoàn toàn. --sesaṃ ad. đầy đủ, anāvattī m. người không trở lại. một cách trọn vẹn. anāvilā a. không quấy rối, sạch sẽ. anasana nt. nhịn ăn, cử ăn. anāvuttha a. không cư ngụ. anākula a. không lộn xộn, không anāsakatta nt. nhịn đói, kiêng ăn. vướng mắc.

anāsava a. khỏi bị độc, vô ái dục. anukantati [anu + kant + a] cắt ra, anāḷhika a. nghèo, khốn cùng. chia phần. aor. anukanyi. anikhasāva a. không thoát khỏi, anukampaka, anukampī a. từ bi, sự nhơ bẩn tinh thần. tội nghiệp, thương xót. anigha a. thoát khỏi phiền phức. anukampati [anu + kamp + a] có anicca a. không bền vững, vô lòng trắc ẩn. aor. --kampi. thường. anukampana nt. anukampā f. tội anicchanta,--chamāna pr.p. nghiệp, thương xót. không ước muốn. anukampita pp. anukampati được anicchā f. không muốn, thích. thương xót bởi. aniñjana nt. không xao động. anukaroti [anu + kar + o] làm bắt chước theo, nhái theo hành động. aniñjita a. không rung động, yên aor. anukari, pp. anukata. ổn. anukara m. sự bắt chước. aniṭṭha a. không vui lòng, không thỏa thuận. anukārī 3. người bắt chước. aniṭṭhita a. chưa hoàn tất, bỏ dở. anukiṇṇa pp. anukirati rải bông hoa [trên sàn, đường] anindita a. không quở trách, không chửi rủa, mắng. anukubbati như anukaroti. -- banta pr.p. bắt chước, nhái theo. anibbisanta pr.p. không tìm ra. anukūla a. thuận thảo, tiện lợi. -- animisa a. không nháy mắt. bhāva m. vui lòng, đẹp ý. aniyata a. không chắc chắn, anukkama m. trật tự, liên tục. -- không giải quyết. mena ad. đúng lúc, lần lần từ anila m. gió. --patha m. trên trời, bực, từ bực. trên không. --loddhuta a. lung anukhuddaka a. nhỏ nhen, không lay vì gió. quan trọng. anisammakārī a. vội vàng, không anuga a. kế đó, kế bên. suy nghĩ, vô ý. anugacchati

[anu + gam + a] đi anissara a. không có quyền hành, theo, theo sau. aor. --cchi. không có uy thế. anugata pp. anugacchati của anīka nt. một toán quân. --kagga hướng dẫn bởi, đi vào. nt. bày binh bố trận, dàn quân. -- kaṭṭha m. ngự lâm quân. anugati f. theo vào, nhập vào. anīgha như anigha. anugama m. gamana nt. theo sau. anītika a. khỏi hại, khỏi thương anugāmika, --gāmī a. cùng đi, đi tích. chung với, người đệ tử. anukaṅkhī a. ước mong được.

-A- | 27

anugāhati [anu + gāh + a] lặng vô, anuccārita a. không nói ra, không đi vô. aor. --gāhi. xúi giục. anugijjhati [anu + gidh + a] ước anucciṭṭha a. không đụng đến, ao, ham muốn. aor. --gijjhi. không bỏ qua. anugiddha pp. của anugijjhati ao anucchavika a. thuận tiện, được ước, khao khát, tham. thích đáng. anuggaṇhana nt. anuggaha nt. anuja m. anh, em trai. ưu đãi, giúp đỡ, trợ giúp. anujā f. chị, em gái. anuggaṇhāti [anu + gah + ṇhā] anujāta a. sanh sau, giống cha. giúp đỡ, có sự thương xót đến. anujānāti [anu + nā + nā] cho aor. -gaṇhi phép, cho lịnh một việc gì. aor. - anuggahita pp. của anuggaṇhāti -jāni. trợ giúp, lòng thương xót. anujīvati [anu + jīv + a] cung cấp anuggāhaka 3. người giúp đỡ, bởi. aor. --jīvi. người bảo vệ, ủng hộ. anujīvī 3. người sống nhờ người anuggiranta pr.p. không thốt ra, khác nuôi, người bị phụ thuộc. không nói ra. anuju a. không ngay thẳng, cong anugghāṭeti [anu + u + ghaṭ + e] queo. mở ra, không cột lại. aor. --esi. anuññā f. bằng lòng, cho phép, anucaṅkamati [anu+kam+a] đi được phép. theo, người đang đi kinh hành tới anuṭṭhahanta --hāna, anutthātu: lui. aor. --kami. người không phấn chấn, gợi lại, anucara m. người hầu hạ, đệ tử. không hoạt động. anucarati [anu + car + a] theo anuṭṭhāna nt. sự không hoạt động. người nào, thực hành theo. aor. - a. không tỉnh ngộ, phấn chấn. -cari. anucarita pp. của anucarati anuḍahati [anu + dah + a] đốt phá, hướng dẫn bởi, thực hành theo. thiêu hủy. aor. --ṇahi. anuciṇṇa pp. của anucarati thực anuḍahana nt. sự thiêu hủy. hành theo, chỉ cho ai biết việc gì. anutappati [anu + tap + ya] hối anucita [na + ucita] a. không thích tiếc, sự ăn năn, hối hận. aor. -- đáng, không đúng chỗ. tappi. anucināti [anu + ci + nā] suy nghĩ, anutāpa m. sự cắn rứt, nỗi đau niệm tưởng, thực hành. aor. -- đớn, thống khổ. cini. anutiṭṭhati [anu + thā + a] đứng anucinteti [anu + cit + e] cứu xét, gần bên, đứng kế sau. suy cứu. aor. --esi.

28 | -A-

anutīra nt. gần bờ sông. --tīraṃ anupakkuṭṭha a. không rầy la, ad. dài theo bờ sông. không khiển trách được. anuttara a. cao quí, không chi anupakhajja abs. đang chen lấn sánh bằng. --riya nt. cao thượng, xen vào. tuyệt đỉnh. anupaghāta m. sự không làm tổn anuttāna a. không nông cạn, sâu, hại, có lòng nhân, không hung mờ mịt. dữ. anutthunana nt. than thầm, kể lể, anupacita a. không tích trữ, chứa. khóc than, rên rỉ. anupaññatti f. chế định phụ thêm. anutthunāti [anu+thu+nā] than anupaṭipāṭi f. sự liên tiếp. -- van, than khóc, kể lể. --nanta pāṭiyā ad. liên tục, theo thứ tự. pr.p. của anutthunana. anupaṭṭhita a. vắng mặt, chưa anutrāsī 3. người không sợ sệt. đến. anudadāti [anu + dā + a] trợ cấp, anupatati [anu + pat + a] xảy đến, ban cho, nhận cho đặc ân. xảy ra bất ngờ. anudahati như anuḍahati. anupatita pp. của anupatati chạm

anudisā f. hướng kế là khoảng với, bị đè ép. giữa của hai hướng [đông nam]. anupatti f. sự đạt đến [mục tiêu]. anuddayā f. như anukampā. anupadaṃ ad. từ tiếng, theo sát anuddiṭṭha a. không chỉ ra, không bên. nói ra. anupaddava a. khỏi tai hại. anuddhaṭa a. không kéo ra, không anupadhāretvā abs. không suy phá hoại. xét, không để ý. anuddhata a. không kiêu hãnh, anupabbajati [anu + pa + vaj + a] không khoe khoang. bỏ cuộc đời thế tục theo một chủ anudhamma m. Theo đúng luật nghĩa khác. pháp. anupameya a. không so sánh anudhāvati [anu + dhāv + a] chạy được. theo. aor. --dhāvi. anuparigacchati [anu + pari + anunaya m. tình bằng hữu. gam + a] đi vòng quanh. aor. -- anunāsika a. thuộc về mũi. gacchi. anuneti [anu + nī + e] làm cho dịu, anuparidhāvati giảng hòa. aor. --esi. [anu+pari+dhāv+a] chạy xuôi anunetu m. người giảng hòa. chạy ngược, chạy quanh quẩn. aor. --dhāvi. anupa m. xứ, đất ẩm thấp. anupariyāti [anu + pari + yā + a] đi loanh quanh. aor.--yāyi.

anuparivattati [anu + pari + vat + anupādisesa a. không còn dư sót, a] xoay quanh, để cho quay hoài. bản thể không còn nữa. aor.--vatti. anupāpuṇāti [anu + pa + ap + anuparivattana nt. lăn theo, unā] đến nơi, đắc được. aor. -- giảng giải theo. puṇi. anupalitta a. khỏi nhơ bẩn, không anupāpeti [anu + pa + ap + e] dắt nhơ bẩn bởi. dẫn, hướng dẫn. aor. --esi. anupavajja a. không quở trách anupāya m. sự sai phương cách. được. anupālaka a. gìn giữ, bảo hộ. m. anupavatteti [anu + pa + vat + e] người hộ trì, giúp đỡ. tiếp tục lăn quay, tiếp tục nắm anupālana nt. gìn giữ, bảo bọc. chánh quyền. aor. --esi. anupaleti [anu + pāl + e] bảo hộ, anupaviṭṭha pp. của anupavisati. gìn giữ. aor. --esi. anupavisati [anu + pa + vis + a] đi anupucchati [anu+pucch+a] hỏi vô, đi vào. aor.--visi. thăm tìm tòi. aor. --pucchi. anupasampanna a. người chưa anupuṭṭha pp. của chữ thọ cụ túc giới [như sa di, giới anupucchati đang hỏi, thẩm vấn. tử]. anupubba a. tiếp tục, từ từ lên. -- anupassaka 3. người quan sát, bbaṃ, --bbena ad. một cách từ người nhìn xem. từ. --pubbatā f. sự liên tiếp, lần anupassati [anu + dis + a] quan lượt. sát, trầm tư, suy tưởng. aor.-- anupekkhati [anu + upa + ikkh + passi. a] suy nghĩ chín chắn, kỹ lưỡng. anupassanā f. sự quán tưởng, sự aor. -kkhi. suy xét, sự hiểu rõ [một việc gì]. anupeseti [anu + pes + e] gởi theo anupassī như chữ anupassaka. sau. aor. --esi. anupahata a. không hư, không bị anuposiya a. được nuôi dưỡng, hư hại, tàn phá. giúp đỡ. anupāta m. sự nói công kích, sự anuppatta pp. của anupāpuṇāti. chỉ trích. anuppatti f. sự đến nơi, sự đắc anupātī 3. người chỉ trích, công được [na + uppatti] vô sinh. kích, người đi theo. anuppadāti [anu + pa + dā + a] anupāda, --pādāya abs. không cố hay anuppadeti dứt bỏ, trao cho. chấp, bám níu. anuppadātu m. người cho, người anupādāna a. không cố chấp, tặng vật gì. dính líu. anupadāna nt. sự cho, sự trao cho.

anuppadinna pp. của anuppadati. anubhavanta pr.p. của anubhavati. anuppabandha m. --dhanā f. sự anubhutta, anubhūta pp. của duy trì, sự liên tiếp. anubhavati hưởng, chịu, bị. anuppharaṇa nt. sự thâm nhập, anubhūyamāna pr.p. đang thí sự chói sáng quá. nghiệm, đang thử thách. anubaddha pp. của anubandhati anubhoti như anubhavati. liên quan với, theo kế sau. anumajjati [anu + majj + a] vuốt anubandhati

[anu + badh + ṃ + a] ve. aor. --majji. đuổi theo, theo sau, liên kết. aor. anumajjana nt. sự vuốt ve. --bandhi. anumañña̍ti [anu + man + ya] anubandhana nt. sự liên kết, theo bằng lòng, nhìn nhận. aor. -- sau, sự đuổi theo. mañña̍. anubala nt. sự giúp đỡ, sự hậu anumata pp. của anumañña̍ti thuẫn, sự khuyến khích. chấp thuận. anubujjhati [anu + budh + ya] anumati f. sự bằng lòng, sự cho nhận định, hiểu biết. aor. -- phép. bujjhi. anumāna m. sự kết luận. anubujjhana nt. sự hiểu biết, sự anumīyati [anu + mā + ī + ya] suy giác ngộ. luận, tóm luận. aor. --mīyi. anubuddha pp. anubujjhati đã anumodaka 3. người hoan hỷ thọ nhận định, biết, hiểu rõ. lãnh, hoan hỷ sự cho của người anubodha m. sự hiểu biết, sự giác nào. ngộ. anumodati [anu + mud + a] vui anubyañjana nt. phụ thuộc. thích với, thỏa thích. aor. -- anubrūhita pp. của anubrūheti modi. trở nên tốt, làm cho vững chắc. anumodanā f. sự hoan hỷ thọ anubrūheti [anu + bruh + e] làm lãnh, sự vui thích, sự cho phước cho tấn hóa, thực hành. aor. -- mình làm. esi. anumodita pp. của anumodati. anubhavati [anu + bhū + a] chịu anuyanta pr. p. theo do nơi đựng, tham dự vào, ăn, thực [người]. nghiệm. aor. --bhavi. anuyāta pp. anuyāti theo sau bởi, anubhavana nt. đang thực theo kế bên. nghiệm, đang chịu đựng, đang anuyāti [anu + yā + a] theo sau. ăn. aor. anuyāyi. anuyāyī 3. người theo, đệ tử.

anuyuñjati [anu + yuj + ṃ + a] anulimpati [anu + lip + ṃ + a]; thảo luận, bắt tay vào, hỏi việc, anulimpeti thoa dầu làm dơ bẩn. từ bỏ. aor. --ñji. aor. --limpi, --esi. anuyutta pp. anuyuñjati bắt tay anuloma a. điều hòa, không trái vào, người hầu, chư hầu, bồi ngược. m. đúng theo. thần. anulomika a. thuận tiện, đúng anuyoga m. sự nhiệt tâm về, sự có theo thứ lớp. kinh nghiệm về, sự dò xét hay anulometi được thỏa thuận với. thẩm vấn. aor. --esi. anuyogī 3. người đang kinh anuvattaka, --vatti 3. người làm nghiệm về, đang bắt tay vào. theo, theo phe với. anurakkhaka a. bảo hộ. anuvattana nt. sự bằng lòng, sự anurakkhati [anu + rakkh + a] vâng lời. bảo vệ, bảo hộ. aor. --khi. anuvatteti [anu + vat +e] tiếp tục anurakkhana nt. sự gìn giữ, sự lăn, tiếp tục nắm chánh quyền. bảo vệ, bảo tồn. aor. --esi. anurakkhā f. sự bảo vệ, sự hộ trì, anuvadati [anu + vad + a] quở sự bảo bọc. trách. aor. --vadi. anurakkhī như anurakkhaka. anuvassaṃ ad. mỗi năm; trong anurakkhiya a. được bảo vệ. mỗi mùa mưa. anurañjati [anu + rañj + a] quyến --vassika a. luyến, vui thích, ái mộ. aor. -- anuvāta m. thuận gió, thuận chiều. rañji. --vātaṃ ad. xuôi theo chiều gió. anurañjita pp. của anurañjeti. anuvāda m. sự quở trách, sự kiểm anurañjeti [anu + rañj + e] đánh thảo, bản dịch lại. bóng, làm cho tốt đẹp. aor. --esi. anuvāsana nt. rải nước thơm. anuratta pp. của anurañjati luyến anuvāsita pp. của anuvāseti. ái, mê thích. anuvāseti [anu + vas + e] làm cho anurava m. tiếng dội lại. thơm, tẩm ướp nước thơm. aor. - anurūpa a. vừa, đúng theo. -esi. anurodati [anu + rud + a] la khóc anuvicarati [anu + vi + car + a] đi vì. aor. --rodi. ta bà, đi khắp nơi. aor. --cari. -- anurodha m. sự bằng lòng, sự ưng rita pp. của anuvicarati cân thuận. nhắc, suy nghĩ. anulitta pp của anulimpati. anuvicarana nt. đi lang thang, thả rểu.

anuvicināti [anu + vi + ci +nā] cân anusandati [anu + sand + a] trút, nhắc, suy nghĩ, quán xét. aor. -- đổ dài, bị liên quan với. aor. -- cini. sandi. anuvicca abs. của

anuvicināti anusandhi f. nối liền, tóm lại. đang hiểu biết, đang tìm ra. -- anusaya m. sự ngả về, khuynh kāra m. dò xét, cân nhắc sự hành hướng, một trạng thái ngủ ngầm, động. tùy miên. anuvijjaka m. người suy xét, dò anusayati [anu + si + a] nằm ngủ xét. yên. aor. --sayi. anuvijjati [anu + vid + ya] dò xét, --yita pp. của anusayati. biết toàn diện. aor. vijji. anusarati [anu + sar + a] đi sau, anuvijjhati [anu + vidh + ya] hiểu theo sau. aor. –sari. pp. --saṭa. thấu, hiểu tất cả. aor. --jjhi. anusavati [anu + su + a] chảy liên anuvitakketi [anu + vi + takk + e] tiếp, rỉ, rịn ra hoài. aor. --savi. suy nghĩ, cân nhắc. aor. --esi. an[ṇ]usahagata a. có cặn bã. anuvidita pp. nhìn nhận. anusāyika a. cố hữu, lâu năm, anuviddha pp. anuvijjhati. thâm căn. anuvidhīyati [anu + vi + dhā + ī + anusāra m. theo sau. ya] hành động đúng theo. aor. -- --rena ad. thuận theo. īyi. anusārī a. cố gắng theo, hành vi anuviloketi [anu + vi + lok + e] theo. nhìn qua, kiểm soát, trông nom. aor. --esi. anusāvaka m. người báo cáo, thông tri, tuyên bố. anuvuttha pp. ở, cư ngụ. anusāvana nt. --vanā f. sự tuyên anuvyañjana nt. tướng phụ thuộc. bố, sự bố cáo. anusamvaccharaṃ ad. mỗi năm. anusāvita pp. của anusāveti. anusakkati [anu + sakk + a] lùi anusāveti [anu + su + e] báo cáo, lại, dời qua một bên. aor. -- thông tin, tuyên bố. aor. --esi. sakki. anusāsaka m. cố vấn. anusañcarati [anu + saṃ + car + a] đi dài theo, đi loanh quanh. anusāsati [anu + sās + a] cho ý aor. --cari. pp. --rita thường có, kiến, chỉ bảo, nhắc nhở. aor. -- đến. sasi. anusaṭa pp. của anusarati tung ra, anusāsana nt. --sanī f. --sanā f. sự rải đầy, rưới với. chỉ bảo, sự nhắc nhở, lời dạy, chỉ thị.

-A- | 33

anusikkhati [anu + sikkh + a] học anedha a. không còn nhiên liệu, hỏi, theo gương một người nào. cung cấp. anusiṭṭha pp. của anusāsati. anesanā f. tà mạng, cuộc sống --ṭhi f. sự khuyên nhủ, nhắc nhở. không chân chánh. anusūyaka a. không ganh ghét. aneḷa, aneḷaka a.không nhơ bẩn, anuseti như anusayati. trong sạch. anusocati [anu + suc + a] than aneḷagala a. không chảy nước phiền, ta thán. aor. --soci. miếng. anusocana nt. đang than vãn, ta anoka a. vô gia cư, không dính líu. thán, phiền muộn. anokāsa a. không có dịp, không có anusota m. xuôi nước, dưới dòng. chỗ trống, không có thì giờ. --sotaṃ ad. xuôi theo dòng anojā f. một thứ cây có bông màu nước. --tagāmī a. người theo cam. dòng nước. anotatta m. một cái hồ trong Hy anussati f. niệm niệm, ghi nhớ Mã Lạp Sơn, từ đó chảy ra nhiều luôn, chú tâm vào. con sông ở Ấn Độ [sông Hằng]. anussaraṇa nt. sự nhớ lại, ghi anottappa nt. không ghê sợ tôi lỗi. nhớ. --tāpī a. không sợ tội. anussarati [anu + sar + a] nhớ lại. anodaka a. không có nước. aor. --sari: nhận thức. --ritu m. anodissaka a. không hạn chế, người hay nhớ. cách tổng quát. anussava m. tiếng đồn, truyền anonamanta a. không uốn, bẻ thuyết. cong xuống được, cúi mình. anussuka a. không can đảm. anoma a. trưởng thượng, bề trên. - anussuta pp. có nghe. -dassī m. bậc có sự hiểu biết cao cả, sự giác ngộ tuyệt đỉnh. anuhīramāna pr.p. đang được giúp đỡ, cứu trợ. anovassaka a. che mưa, núp mưa. anūna, --naka a. không thiếu hụt, anta m. chỗ cuối cùng, mục tiêu, đầy đủ. --natā f. sự đầy đủ. trên chót. nt. ruột già. --kara a. chấm dứt một việc gì. --kiriyā f. anūpama a. không chi sánh bằng. xong rồi, nhẹ bớt. --gamana nt. anūhata a. không trừ tận gốc rễ. đi đến chỗ cuối cùng, sự trừ aneka a. nhiều, khác nhau. -- tuyệt. --guṇa nt. màng ruột, ruột ppakāra, a. --vidha a. nhiều thứ non. --vaṭṭi f. khoanh ruột, cuộn khác nhau, nhiều đứa. ruột. aneja a. thoát

khỏi dục vọng, nhục antaka m. sự chết, lúc lâm chung. dục.

antara nt. khác nhau. a. bên trong. antaḷikkha nt. trên trời, trên hư --kappa m. khoảng giữa một không. kiếp [trái đất]. --ghara nt. antepura nt trong châu thành, khoảng giữa xóm, làng. khuê phòng của người Hồi giáo. antaraṭṭhaka nt. lạnh nhất trong --purika a. thuộc về khuê tám ngày mùa đông [lúc tuyết rơi phòng. ở Ấn Độ]. antevāsika, --vāsī m. đệ tử, học antarantā ad. thỉnh thoảng, một trò, người hầu hạ. đôi khi, tùy dịp. anto in. bên trong, phía trong. -- antaradhāna --dhāyana nt. tan kucchi m. f. trong bụng, tử cung. mất, biến mất. --gata, --gadha a. gồm trong. -- antaradhāyati [anṭara + dhe + a] gabbha m. phòng bên trong. -- mất đi, biến mất. aor. --dhāyi. gāma m. trong làng, xóm. -- antaradhāpeti caus. ghara m. giữa khoảng xóm, anṭaradhāyati làm cho mất, hô khoảng hai bên nhà. --jana m. biến. người trong một gia quyến. -- jāta a. sanh trong nhà; người tôi antaravāsaka m. y nội, y phục mọi. --vassa m. nt. trong mùa mặc trong phần dưới thân người. mưa. antarahita pp. antaradhāyati. andu, anduka m. một sợi dây. -- antaraṃsa m. khoảng chính giữa ghara nt. khám đường, phòng hai vai. giam cầm người. antarā ad. ở khoảng giữa, đồng andha a. mù quáng, người si mê. - thời, cùng lúc. --magge đang đi -karana a. đang mù quáng, đang lối nửa đường. mập mờ, lộn xộn, mơ hồ. --bāla antarāya m. nguy biến, tai hại. a. ngu xuẩn, điên rồ. --bhūta a. antarāyika a. làm cho có hại. mù quáng, ngu si. antarāla nt. cách khoảng, thỉnh andhakāra m. sự tối tăm, sự lạc thoảng. lối, sự ngơ ngác. antarika a. kế bên, liền theo đó. - andhantama m, nt. sự tối quá, tối -rikā f. sự cách khoảng, kẽ hở. đen. antarena nt. ở khoảng giữa. andhaka m. ruồi lằn. a. thuộc về xứ Andhra. antavantu a. đang xong, đến cuối chỗ. anna nt. vật thực, cơm. --da a. người cho cơm vật thực. --pāna antika a. đang đến cuối của, gần nt. vật thực và nước uống, cơm đến nt. ở kế cận, gần bên. nước. antima a. sau rốt, chấm dứt. anvagā pret. nó đã theo, đi theo.

anvagū pret. chúng nó đã theo. apakassa abs. apakassati đang anvattha a. tùy theo ý nghĩa, tùy kéo qua một bên, dời đi. theo cảm giác. apakara m. sự tổn hại, điều ác. anvadeva [anu + eva] in. theo sau. apakama m. sự dời đi, sự khởi anvaddhamāsaṃ ad. hai lần một hành. tháng, nửa tháng một lần. apakamati [apa + kam + a] khởi anvaya m. sự trải qua, theo cổ hành, đi xa. aor. --kami. pp. truyền, thủ cựu, y như cựu lệ. apakkanta. anvahaṃ ad. mỗi ngày, thường apakkamma abs. của apakamati. nhật. anvāgata a. ban cho, phú cho, apagacchati [apa + gam + a] đi xa, theo sau. quay lại [ngược chiều]. aor.-- anvāya abs. đang theo cổ lệ, kinh cchi. nghiệm. --yika a. đang theo. apagata pp. của apagacchati đã anvāvisati [anu + ā + vis + a] nắm dời, đã đi xa, đã khởi hành. chủ quyền, quyền sở hữu của. apagabbha a. [apa + gabbha] aor. --visi. pp. anvāvi.ṭ.ṭha. không có bị tái anh ở đâu nữa. [a anvāhata a. đánh đập. + pagabbha] không có ngạo mạn. anvāhiṇḍati [anu + a + hiḍ + ṃ + apagama m. dời qua một bên, sự a] đi ta bà, thả bình bồng. aor. -- biến mất, tan mất. hiṇḍi. apacaya m. rớt ra, bớt ra, không anveti [anu + i + a] đi theo, lại gần. tạo thêm. --gāmī: làm cho khỏi phải bị tái sanh. anvesaka a. người tìm kiếm. apacāyati [apa + cāy + a] làm vinh anvesati [anu + es

+ a] tìm tòi, sưu dự, tôn kính. aor. --cāyi. tầm. aor. --esi. apacāyana nt, f. cung kính tôn anvesanā f. sự tìm kiếm, sự thăm trọng. dò, sự sưu tầm. apacāyaka, apacāyī a. tỏ lòng tôn anvesī m. người sưu tầm. a. theo kính. dõi, ráng sức. apacāyita pp. của apacāyati. apakaḍḍhati [pa + kaḍḍh + a] kéo đi, lấy đi. --kaddhi. aor. apacināti [apa + ci + nā] bỏ phá hủy, bớt đi. aor. --cini. apakata pp. của apakaroi hoãn lại, bỏ [một việc gì]. nt. điều ác, apaciti f. sự cung kính, sự đền tội. tinh nghịch. apacinana nt. sự đền tội, sự suy apakaroti [apa + kar + o] xúc nhược, sự phá hoại. phạm, làm mất lòng, hoãn lại, apacca nt. con cháu, chồi cây kết phạm lỗi. aor.--kari. quả.

apacchakkha a. không thấy, apanudana nt. dời đi, làm tiêu tan. không ý thức, không thực --ditu m. người làm tiêu tan. nghiệm. apaneti [apa + nī + a] lấy đi, dời apajita nt. sự thất bại, sự thua trận. đi. aor. --esi. pp. đã bị thua. apamāra m. bịnh trúng phong. apaṇṇaka a. thật, không lỗi lầm. apara a. cái khác, vật khác, hướng tây. apatthaṭa a. không có truyền ra, aparajju ad. ngày kế sau. rải ra. aparajjhati [apa + radh + ya] apatthaddha a. không ngạo mạn. phạm lỗi, phạm vài hình luật. apatthiya a. không bắt buộc phải aor. --jjhi. ước muốn. aparaddha pp. của aparajjhati apatha m. sái đường. phạm tội, thất bại, đánh hỏng. apada a. không chân. --tā f. sự aparanta chỗ cuối cùng, vị lai, tên không chân, không nền tảng. một xứ miền tây Ấn Độ. apadāna nt. lịch sử của đời sống, aparanna nt. đậu mè [ngoài mễ chuyện thần thoại. cốc]. apadisa m. sự chứng kiến, lời khai aparappaccaya a. không ỷ lại nơi của người làm chứng. kẻ khác, tự nhờ lấy mình. apadisati [apa + dis + a] kêu gọi aparabhāge [loc] về sau, sau đó. chứng cớ, dẫn chứng, chỉ rõ. aor. aparājita a. không xâm chiếm --disi. được. apadesa m. lý lẽ, sự viện lý do. aparādha m. sự phạm lỗi, sự xúc apadhāraṇa nt. nắp [hộp], nón. phạm. apanāmana nt. sự dời đi, kéo đi aparadhika, --rādhī a. phạm tội, xa. phạm hình luật. apanāmeti [apa + nam + e] đày đi, aparāpariya a. theo luôn, theo dẹp đi, dời di. aor.--esi. hoài, liên tiếp. apanidahati [apa + ni + dah + a] apariggahita a. không chiếm cứ, ẩn trốn, giấu cất. aor. --dahi. không có sở hữu. apanihita pp. của chữ aparicchinna a. vô hạn định, apanidahati. không tách rời. apanīta pp. của apaneti. aparimāṇa a. không ranh giới, vô apanudati [apa + nud + a] đánh xe giới hạn, vô lượng vô biên. đi, làm tiêu tan. aor. --nudi. aparimita a. vô hạn, vô lường.

apalāyī a. không bỏ chạy, không apassaya m. sự nâng đỡ, cây nống sợ. hoặc bệ để đỡ vật gì, cái giá đỡ apalāleti [apa + lāl + e] vuốt ve, đầu [sau ghế].--yika a. dựa vào. mơn trớn. aor. --esi. apassita pp. của apasseti dựa, tùy apalibuddha a. không trở ngại, tự thuộc nơi. do. apasseti, apassayati [apa + si + e apalikhati [apa + likh + a] cọ quẹt hay aya] dựa vào, tùy thuộc nơi. vào, liếm vật gì. aor. --likhi. aor. --sayi. apalikhana nt. sự liếm, sự cọ vào. apassena, --phalaka nt. miếng apalokana nt. sự cho phép, bằng cây mỏng để đỡ hoặc chống vật lòng. gì. apalokita pp. của apaloketi. apahattu m. người dời đi, tháo gỡ, bôi chùi. apaloketi [apa + lok + a] nhìn lên, kính trọng [một người nào] được apaharati [apa + har + a] dời đi, phép từ..., chú ý đến. aor. --esi. lau chùi, tháo gỡ, lấy đi, cướp đoạt. aor. –hari. pp. apahaṭa. apavagga m. sự chấm dứt, lúc cuối cùng. apaharaṇa

nt. sự đời đi, sự ăn cắp. apavadati [apa + vad + a] rầy la, apahāra m. sự lấy đi, sự cướp giật. quở trách. aor. --vadi. apākaṭa a. không biết, vô danh. apavāda m. sự rầy la, sự quở trách, apācī f. hướng nam. sự kiếm lỗi. apācīna a. ở,về hướng tây. apaviddha pp. của apavijjhati apāda, apādaka a. không chân, thảy đi, liệng bỏ đi. bò trườn, lê lết. apasakkati [apa + sakk + a] đi qua apāna nt. thở ra. một bên, dời đi. aor. sakki. pp. - apādāna nt. sự tách rời ra, riêng -sakkita. biệt, thuộc cách thứ sáu văn apasakkana nt. dời qua một bên. phạm Pāli. apasavya nt. phía tay mặt. apāpuraṇa, avāpuraṇa nt. chìa apasādana nt. làm ô danh [ai]. khóa. apasādita pp. của apasadeti. apāpurati, avāpurati [apa + ā + apasādeti [apa + sad + e] làm pur + a] mở ra [bằng chìa khóa]. nhục, làm giảm giá trị, phản đối. apāya m. địa ngục, trạng thái aor. --esi. thống khổ phiền muộn, sự lầm apasmāra như apamāra. lỗi, sự mất mát. --gāmī a. đi dến trạng thái khốn khổ. --mukha m. nguyên nhân sụp đổ. --sahāya m. bạn ác xấu đưa đến sự trụy lạc.

apāra a. vô giới hạn, không có bờ khó khăn. --kicca a. có một chút bến. nt. gần bờ. --neyya không phận sự. đưa đến bờ kia; không thể đắc appakiṇṇa a. không đông dày, được. vắng vẻ, yên tịnh. apāruta a. mở ra. appagabbha a. không hãnh diện, apālamba m. tấm ván để dựa trên vô liêm sỉ, trơ trẽn. xe. appaggha a. có một chút giá trị. api in. và, như vậy, vậy thì. --ca appaccaya m. sự buồn rầu. a. nhưng, còn nữa. --cakho và còn. không có nguyên nhân. --nu dùng trong cách nghi vấn. - appaṭigha a. không bất bình, -nāma nếu có thế. --ssu đến nỗi. không bị bế tắc. apidhāna nt. nắp đậy, mũ, nón. appaṭipuggala m. người không ai apilāpana nt. không nổi lên. bì, vô địch. apiha, apihālu a. không thèm appaṭibaddha a. không liên quan khát, tham lam, ham ăn. với. apekkha, --khaka, --khī a. đang appaṭibhāṇa a. bối rối, ngơ ngác. trông chờ, đang tìm kiếm, người appaṭima a. không chi sánh bằng. thí sinh, người chờ, ước vọng. appaṭivattiya a. không bị lăn lùi apekkhati [apa + ikkh + a] ước lại. mong, chờ đợi, yêu cầu. aor.-- khi. appativāna a. không lùi bước, không trốn tránh. apekkhana nt. apekkhā f. mong mỏi, hy vọng, sự chờ đợi. appaṭividdha a. không lãnh hội, không hiểu. apekkhita pp. của apekkhati. appaṭisandhika a. không thể tái apeta pp. của apeti đã đi xa, khử sanh, không thể sửa chữa. trừ, đuổi đi, không có. --tatta nt. vắng mặt. appaṇā f. chú tâm vào một đề mục, nhập định. apeti [apa + i + a] đi xa, biến mất, tan đi. aor.--apesi. appatikuṭṭha a. không khi dể. apetteyyatā f. sự không kính appatiṭṭha a. không có chỗ đứng, trọng, nghịch với cha. không có chỗ giúp đỡ. apeyya a. không thể uống được; appatissa, --ssava a. không dễ vật đó không nên uống. dạy, cương ngạnh, ngỗ nghịch. appa, appaka a. nhỏ, chút ít, appati [ṭi]hata a. không bị đánh không có nghĩa lý gì. nt. một đập, không bị trở ngại. chút. --kasirena ad. với một chút appatīta a. không vừa lòng.

appaduṭṭha a. không giận hờn, appita pp. appeti thực hành. không hư hỏng. appiya a. không vui thích, không appadhaṃsiya a.không bị vi bằng lòng. phạm. appekadā ad. [api + ekadā] một appamaññā f. vô lượng, vô biên, đôi khi. danh từ dành ám chỉ tứ vô lượng apeti [ap + e] dán vào, làm dính tâm là từ, bi, hỉ, xả. vào. aor.--appesi. appamatta

a. [a + pamatta] thận appeva, appevamāna in. nếu, cái trọng, chú ý, cẩn thận [appa + ấy tốt, đúng. matta] nhẹ, không có ý nghĩa, appesakka a. một chút ảnh hưởng. nhỏ nhen. --ttaka nt. vật vô giá trị. appossukka a. không hoạt động. appamāṇa a. vô giới hạn. apphuṭa a. không thấm qua, không xâm nhập. appamāda m. cẩn thận, chú ý, sự nhiệt thành, sốt sắng. apphoṭita pp. của apphoṭeti vỗ. nt. sự vỗ tay. appameyya a. không đo lường được. apphoṭeti [ā + phuṭ +e] tróc ngón tay, vỗ tay. appavatti f. không liên tiếp. aphala a. không có trái, vô quả, vô appasattha a. [appa + sattha] ít có ích, tốn công. bạn đồng hành. [a + passattha] không được khen ngợi. aphassita a. không rờ đến. appasanna a. không vừa ý, không aphāsu a. không dễ dàng, khó, tin tưởng. quấy rầy, làm phiền. --ka nt. sự đau, bệnh. appasamārambha a. chút ít bận rộn, phiền muộn. abaddha, abandhana a. không trói buộc, thong thả, tự do. appassaka m. có của chút ít, nghèo khổ. ababa nt. tên một nơi để tẩy sạch tội, một số với 76 con số không appassāda m. không thỏa thích. a. [zéro]. ít vui thích. abala nt. yếu ớt, yếu đuối. appahīna a. không dời đi, không phá hoại. abbaṇa a. không tổn thương. appāṇaka a. không thở, không có abbata a. không bắt buộc về luân vi trùng [sâu kiến]. lý, tinh thần. appātaṅka a. khỏi bịnh, vô bịnh. abbuda nt. cái bướu, tên thai bào sau hai tuần thọ thai; nguyên appiccha a. tri túc, vừa lòng với nhân sự tan rã; tên của một nơi vật chút ít. --tā f. sự bằng lòng, để tẩy sạch tội. vừa ý.

40 | -A-

abbūhati [a + vi + ūh + a] rút lui, abbhāhata pp. của abbhāhanati kéo ra. aor. --abbūhi. người đang đau khổ, buồn rầu, bị abbūḷha pp. của abbūhati. tấn công, bị bệnh. abbokiṇṇa a. không gián đoạn, abbhukkiraṇa nt. kéo, rút, nhổ ra; luôn luôn, không đông nghẹt. tưới nước, rải ra. abbocchinna a. không gián đoạn. abbhukkirati [abhi + u + kir + a] abbohārika a. không kể, nói vô rải qua, rải lên. aor. --kiri. tội. abbhuggacchati [abhi+u+gam+a] abbha a. hư không, mây khói. -- mọc lên, dấy lên, được truyền ra. kūta nt. đỉnh cao của cơn dông aor. --gacchi. bão. --paṭala nt. một đám mây. abbhuggata pp. của abbhaka nt. than chì, hắc diên abbhuggacchati. [dùng làm viết chì]. abbhuggamana nt. nổi lên, dấy abbhakkhāti [abhi + a + khā + a] lên. vu cáo, phỉ báng, nói chống đối. abbhuggirati [abhi+u+gir+a] aor. --khāsi. nâng đỡ, đưa lên, vung, đưa vật abbhakkhāna nt. sự vu cáo. gì lên với thái độ hăm dọa. aor. - -giri. abbhañjati [abhi + añj + a] thoa dầu, vô dầu mỡ. aor. --ñji. abbhuggiraṇa nt. sự múa, vung gươm. abbhañjana nt. sự thoa dầu, vô dầu, thuốc cao, thuốc dán. abbhuṭṭhāna nt. đưa lên, đứng dậy, sự tiến triển. abbhatīta a. vừa qua, đã qua. abbhuta a. lạ lùng, phi thường. nt. abbhanumodanā f. sự tán thành, sự đánh cá với... sự hoan hỷ, vui thích với phước báu. abbhudeti [abhi + udi + e] dấy lên, nổi lên, sanh lên. aor. --esi. abbhantara nt. bên trong, trong khoảng. a. ở trong, nội bộ. -- abbhunnata a. nổi cao lên, cao. tarika a. thân mật, tin cậy. abbhumme intj. hỡi ơi ! abbhāgata 3. người khách, người abbhuyyāti [abhi + u + ya + a] đi lạ. pp. đã đến ngược lại. pp. --yatā. abbhāgamana nt. sự đến nơi, abbhokāsa m. chỗ không có che đang đến rước. lợp, ngoài trời. --kāsika m. abbhācikkhati [abhi + ā + cikkh + người ở ngoài trời. a] lên đến cực điểm, buộc tội, tố abbhokiṇṇa a. đông nghẹt người. cáo. aor. --khi. abbhokiraṇa nt. tưới nước, rải ra, abbhācikkhana nt. sự tố cáo, sự sự cử động của người khiêu vũ. buộc tội, sự vu cáo.

abbhokirati [abhi + ava + kir + a] abhikkhaṇa a. liên tục. --naṃ ad. rải lên. aor. --kiri. một cách liên tiếp, thường abhabba a. không thể, không có thường. năng lực. --tā sự không thể được, abhikkhaṇati [abhi +kha + a] đào không có khả năng. lên. aor. --khaṇi. --ṇana f. sự abhaya a. an toàn, khỏi sợ. nt. sự đào lên. an toàn. abhigajjati [abhi + gad + ya] rống, abhayā a. cây duốt núi màu vàng, gầm thét. aor. --gajji sét đánh. cây kha lê lặc [dùng làm thuốc]. abhigijjhati [abhi + gidh + ya] abhāva m. sự biến mất, sự vắng ước ao, tha thiết. aor. --jhi, -- mặt, sự không trở thành. jhana nt. sự ước ao, sự tham abhāvita a. không phát triển, muốn. không thực hiện. abhigīta pp. của abhigayai ca hát, abhikaṅkhati [abhi+kakh+ṃ+a] ngâm. ước ao, mong mỏi. aor. --khi. abhighāta m. sự tiếp xúc, sự đụng pp. --khita. chạm, sự sát hại, sự giết chết. abhikaṅkhana, abhikaṅkhitā nt. abhighātana nt. sự giết chết, sự mong mỏi, ước muốn, cầu chúc. sát hại. --tī m. kẻ địch, người tàn abhikaṅkhī a. đang mong cầu, sát. ước nguyện. abhijappati [abhi +jap + a] cầu abhikiṇṇa pp. của abhikirati rải nguyện cho, khấn vái lầm thầm. lên với... aor. --jappi. --pana, --jappiṭa nt. sự khấn vái, ước nguyện. abhikirati [abhi + kir + a] rải, rưới, rắc, rải rác khắp nơi. abhijāta a. sanh ra nơi cao cả. --ti f. sự tái sanh, sự hạ trần loài abhikūjati [abhi + kūj + a] hót người, giống, thứ. [chim], hót líu lo. aor. --kūji. abhijānana nt. sự thừa nhận, sự abhikūjana nt. sự hót của chim. - nhớ lại, sự mặc tưởng. -jita pp. vang dội của tiếng chim hót. abhijānāti [abhi + ñā + nā] biết rõ, giác ngộ do sự hành. aor. --jāni. abhikkanta pp. của abhikkamati đã đi đến, đã qua, vui vẻ nhất. nt. abhijigiṃsati [abhi + har + sa] đang đi đến trước. mong ước cho thắng được. aor. - -giṃsi. abhikkama m. sự đi đến trước. abhijjanaka, abhijjamāna a. abhikkamati [abhi + kam + a] đi không bể tan, không rời xa. đến một nơi nào. aor. --kami. abhijjahā f. sự tham lam. --lu a. tham lam.

42 | -A-

abhijjhāyati [abhi + jhe + a] ước abhitthavati [abhi + thar + a] mong, tham muốn. aor. --jhāyi. khen ngợi, ca tụng. aor. --thavi. abhijjhita pp. của abhijjhāyata. abhitthavana nt. sự ngợi khen. abhiñña a. hiểu biết, sáng suốt. abhitthuta pp. của abhitthavati. abhiññā f. thần trí, sự thông hiểu abhittunāti [abhi + thu + nā] khen đặc biệt. ngợi, tán dương. aor. --thuni. abhiññā, --ñāya abs. thông hiểu abhidosa m. chiều tối hôm qua. -- rõ rệt. dosika a. thuộc về tối hôm rồi abhiññāta pp. của abhijānāti hiểu [coi chữ ābhi]. biết rõ, nhận định rõ rệt. abhidhamati [abhi+dham+a] thổi abhiññeyya a. phải biết rõ rệt, nên đến. aor. --dhami. thông hiểu tường tận. abhidhamma m. Vô tỷ pháp của abhiṇha a. liên tục, thường ngày. Phật giáo. --mika a. người giảng --haṃ ad. thường thường, lặp dạy tạng Vô tỷ pháp. lại. abhidhā f., abhidhāna nt. tên, abhiṇhaso ad. luôn luôn, lặp lại danh, sự kêu gọi. hoài. abhidhāvati [abhi + dhāv + a] abhitatta pp. của abhitapati bị chạy đến, hối hả, gấp rút. aor. -- cháy sém, bị nóng quá. dhāvi. abhitapati [abhi + tap + a] chói abhinata pp. của abhinatamati bẻ sáng. aor. --tapi. cong, cúi mình xuống. abhitāpa m. nóng tột độ. abhinadati [abhi + nad + a] làm abhitāḷita pp. của abhitāḷeṭi. vang dội. aor. --nadi. --dita pp. của abhinadati. nt. tiếng om abhitāḷeti [abhi + ṭāl + e] đánh sòm. đập, đánh trống v.v... aor. --esi. abhinandati [abhi + nand + a] vui abhituṇṇa

pp. của abhitudaṭi thích vì. aor. --nandi. --dana nt. chôn lấp, tràn, ngập, áp đảo. sự thỏa thích, vui vẻ. abhitudati [abhi + ṭud + a] xoi, abhinandita pp. của abhinandati khoét, đâm, chích, làm dấu, xúi nt. mục tiêu của sự vui thích. giục. aor. --tudi. abhinandī a. hưởng sự vui thú. abhito in. chung quanh, lẩn quẩn. abhinamati [abhi + nam + a] bẻ abhitoseti [abhi + tus + e] làm vừa cong, cúi mình xuống. aor. -- lòng. aor. --esi. nami. abhittharati [abhi + thar + a] làm abhinava a. mới, còn tươi. vội vàng, làm gấp. aor. --thari. abhināditа pp. om sòm, vang dội.

abhinikūjita a. vang dội [tiếng abhinibbatteti [abhi + ni + vat + chim hót]. e] làm ra, sản xuất, làm cho trở abhinikkhamati thành. aor. --esi. [abhi+ni+kam+e] đi ra khỏi, xuất abhinimmita pp. của gia, ẩn dật. aor. –khami. pp.-- abhinimmiṇāti. khanta. abs. --khamma. abhinimmiṇāti [abhi + ni + mā + abhinikkhamana nt. xuất gia, rút nā] tạo ra, sản xuất, làm ra. aor. lui ra khỏi đời sống gia đình. --mini. abhinikkhipati [abhi + ni + khip abhiniropana n. sự dán lên, sự đặt + a] nằm xuống, đặt xuống. aor. vào, sự áp dụng. –khippi. pp. --khitta. abhiniropeti [abhi+ni+rup+e] abhinikkhipana nt. để xuống. cắm vào, ghi, khắc vào. aor. -- abhinipajjati [abhi + ni + pad + esi. pp. --pita. ya] nằm trên. aor. --pajji. pp. -- abhiniviṭṭha pp. của abhinivisati panna. cột vào, bám vào, quyến luyến abhinipatati [abhi+ni+pat+a] rớt vào. xuống, té ngã xuống, xông vào. abhinivisati [abi+ni+vis+a] bám, aor. --pati. dính chặt, gia nhập. aor. --nivisi. abhinipāta m. --pātana nt. sự abhinivesa m. sự nghiêng về, xu xông vào, sự nhào vào, sự tấn hướng. công. --pātī a. xông vào. abhinisīdati [abhi+ni+sad+a] abhinipphajjati ngồi gần bên. aor. –nisīdi. pp. -- [abhi+ni+pad+ya] trở nên hoàn nisinna. thành. aor. --jji. pp. -- abhinissaṭa pp. abhinissarati nipphanna. thoát khỏi, dời khỏi, bôi bỏ. abhinipphatti f. sự sản xuất, sự abhinīta pp. của abhineti, đem thành tựu. đến, mang đến. abhinipphādita pp. của abhinīhaṭa pp. của abhiniharati abhnipphadeti sản xuất, thành lấy ra, rút ra. tựu. abhiniharati [abhi + ni +har + a] abhinipphadeti [abhi + ni + pad + lấy ra, chỉ dẫn, truyền lịnh cho, e] kết quả, sản xuất, làm ra, tạo mong mỏi, khát vọng. aor. -- ra. aor. --esi. hari. abhinibbatta pp. của abhinibbatti abhinīhāra m. sự lấy ra, nguyện sản xuất, tạo ra, sanh lại. vọng, sự quyết định. abhinibbatti f. sự sanh ra, sự trở abhipatthita pp. của abhipattheti. thành.

abhipattheti [abhi + path + e] ước abhimata pp. của abhimaññati có muốn, mong mỏi. aor. --esi. ý định, ước mong gì. abhipāleti [abhi + pāl + e] hộ trì, abhimaddati [abhi+madd+a] đè bảo bọc, bảo tồn, duy trì. aor. -- bẹp, chế ngự, thắng phục. aor. – esi. pp. --pālita. maddi. pp. --maddita. abhipīḷeti [abhi + piḷ + e] áp bức, abhimaddana nt. sự đè bẹp, sự ép buộc. aor. --esi. pp. pīḷita. chế ngự. abhippakiṇṇa pp. của abhimanthati [abhi + manth + a], abhippakirati trải phủ, rải lên --mantheti [abhi + manth + e] đè với.. bẹp, đánh [một thể lỏng như abhippamodati [abhi + pa + mud sữa], quậy, khuấy động. aor. -- + a] thỏa thích, vừa lòng. aor. -- esi. --manthi. pp. --manthita; -- modi; pp. ditā. mathita. abhippasanna pp. của abhimāna m. lòng tự trọng, sự ngã abhippasīdati có đức tin vào, mạn, sự thái quá. nhiệt thành với. abhimukha a. đối diện với, giáp

abhippasāda m. sự tin tưởng, sự mặt. m. cái trán. --khaṃ ad. về nhiệt thành. hướng. abhippasāreti [abhi + pa + sar + abhiyācati [abhi + yāc + a] xin ăn, e] nằm dài, ráng sức [bơi, chèo]. van xin. aor. --yāci. aor. --esi. abhiyācana nt. --nā f. lời kêu xin, abhippasīdati [abhi + pa + sad + sự yêu cầu. e] có đức tin với, nhiệt thành. abhiyācita pp. của abhiyācati aor. --sīdi. đương khẩn cầu,van xin. abhibhavati [abhi + bhū + a] vượt abhiyāti [abhi + yā + a] đi ngược qua, chiến thắng, chế ngự. aor.-- lại, chống đối. aor.--yāyi. pp. -- bhavi. yāta. abhibhavana nt. sự vượt qua, sự abhiyuñjati [abhi+yuj+ñ+a] thực chinh phục. hành, bắt chịu [án lịnh] thẩm abhibhavanīya nt. phải vượt qua. vấn. aor. --yuñji. pp. yutta. abhibhū m. người chiến thắng, abhiyuñjana nt. sự thí nghiệm, sự chúa tể. kiện thưa, sự thực nghiệm, sự abhibhūta pp. của abhibhavati tuân theo qui tắc. khắc phục, chinh phục. abhiyoga m. sự tuân theo qui tắc. abhimaṅgala a. may mắn, hạnh abhirakkhati [abhi+rakkh+a] bảo phúc, có điềm tốt, được vận may. vệ, hộ trì. aor. --rakkhi.

abhirakkhana nt. --rakkhā f. sự abhivaṭṭa, --vaṭṭha pp. của bảo vệ, sự hộ trì. abhivassati mưa xuống. abhirata pp. của abhiramati abhivaḍḍhati [abhi+vaḍḍh+a] thích, ưa, mơ tưởng. mọc lên, phát triển, trở thành. abhirati f. sự vui thích, sự vừa aor. --vaḍḍhi. lòng. abhivaḍḍhana nt. --vaḍḍhi f. sự abhiraddha pp. vừa lòng, làm dịu. mọc lên, sự phát triển. abhiraddhi f. sự vừa lòng, đẹp. abhivaṇṇita pp. của abhivaṇṇeti abhiramati [abhi + ram + a] vui abhivaṇṇeti [abhi +vaṇṇ + e] thú, thưởng thức. aor. --rami. khen ngợi, giải thích. aor. --esi. abhiramana nt. sự vui thích, sự abhivandati [abhi +vand + a] cúi vui chơi. mình xuống làm lễ, tỏ sự cung abhiramāpeti [abhi + ram + āpe] kính. aor. --vandi. pp. -- rủ, biểu người nào vui chơi đùa vandita. giỡn. aor. --esi. abhivandiya abs. của abhivandati abhirāma a. vui vẻ, ưng thuận. đang cúi mình xuống. abhiruci f. ước ao, mong mỏi. abhivassati [abhi + vass + a] mưa quá nhiều. aor. --vassi. abhirucita pp. ước muốn, thích, ưng ý. abhivādana nt. --nā f. sự làm lễ, sự vái chào, sự cúi mình xuống. abhirucira a. vừa ý lắm, đẹp lắm. abhivādeti [abhi + vad + e] cúi abhiruyha abs. abhiruhati: đang mình xuống, vái chào. aor. --esi. lên cao, đang nổi lên. pp. --vādita. abhirūpa a. lịch sự, đẹp. abhivādetabbha pt.p. đáng, nên abhiruhati, --rūhati [abhi + ruh vái chào, nên làm lễ. +a] lên, đi lên. aor. --ruhi. abhivijināti [abhi + vi + ji + nā] abhirūhana nt. sự nổi lên, leo lên. chinh phục, chiến thắng. aor. abhirūḷha pp. của abhiruhati đã jini. pp. --vijita. lên, nổi lên. abhivisiṭṭha a. tốt nhất, hay, giỏi, abhiroceti [abhi+ruc+e] vui thích, ngon nhất. tìm sự vui thích trong ... abhivuṭṭha như abhivaṭṭha. abhilakkhita pp. của abhilakkheti abhivuḍḍhi như abhivaḍḍhi. ghi bằng. abhisaṅkhata pp. của saṅkharoti abhilakkheti [abhi+lakkh+e] làm sửa soạn, sắp xếp, tu bổ. --raṇa dấu, phác họa. aor. --esi. nt. sự tu bổ, sự sửa soạn. abhilāpa m. nói, chuyện trò.

abhisaṅkharoti [abhi + saṃ + abhisameta, --samita pp. của kar+o] tu bổ, sửa soạn, sửa chữa. abhisameti lãnh hội hoàn toàn, aor. --khari. thông thấu toàn vẹn. abhisaṅkhāra m. sự tàng trữ, sự abhisametāvī a. được hoàn toàn sửa chữa. giác ngộ. abhisaṅga m. dính chặt, dán dính. abhisameti [abhi + saṃ + i + a] abhisajjati [abhi + sad + ya] nổi đắc

được, giác ngộ. aor. --esi. giận, bị dính líu, cột, trói. aor. -- abhisamparāya m. sự sẽ tái sanh, sajji. kiếp sẽ tới kế đó. abhisajjana nt. sự dính líu, sự sân abhisambujjhati [abhi + sam + hận. budh +ya] đắc được tuệ vô abhisañcetajita nt. nghĩ ra, cố ý, thượng. aor. --jjhi. định. abhisambuddha pp. của abhisañceteti [abhi + saṃ + cit + abhisambujjhati. e] nghĩ ra, suy ra. aor. --esi. abhisambodhi f. sự giác ngộ cao abhisaṭa pp. của abhisarati đến cả. gần, thăm viếng. abhisambhunāti [abhi + sambh + abhisatta pp. của abhisapati đáng uṇā] có thể được giác ngộ. aor. - ghét. -bhuni. abhisaddahati [abhi + saṃ + dah abhisammati [abhi + sam + a] làm +a] tin tưởng vào. aor. --dahi. cho dịu, an ủi. aor. --sammi. abhisanda m. sự thổ lộ, kết quả. abhisāpa m. sự nguyền rủa, tai abhisandana nt. kết quả, kết cuộc, ương. trôi chảy. abhisārikā f. gái giang hồ, đĩ sang. abhisandati [abhi + sand + a] abhisiñcati [abhi + sic + ṃ + a] chảy ra. aor. --sandi rỉ ra. rải, rắc lên, dâng, cúng, dùng abhisandahati [abhi + saṃ + dah vào. aor. --siñci. +a] nối nhau, để chung lại. aor. - abhisitta pp. của abhisiñcati. -sandahi. abhiseka m. --secana nt. sự dâng abhisapati [abhi + sap + a] đáng cúng, sự hy sinh, sự rửa tội, sự ghét, nguyền rủa, tuyên thệ. rải nước. abhisapana nt. sự tuyên thệ, sự abhiseceti caus. của abhisiñcati. nguyền rủa. abhihaṭa pp. của abhiharati. abhisamaya m. sự lãnh hội, sự abhihaṭṭhuṃ, abhirituṃ inf. sáng suốt, thông tuệ. đem lại gần. abhisamecca abs. của abhisameti abhihata pp. của abhihanati. hiểu thấu, thông hiểu.

-A- | 47

abhihanati [abhi + han + a] đánh amara a. bất diệt, không chết. đập, gõ. aor. --hani. amarā f. con lươn. abhiharati [abhi + har + a] mang amala a. tinh khiết, trong sạch, lại, biếu tặng. aor. --hari. không nhơ bẩn. abhihāra m. sự mang lại gần, sự amātāpitika a. không cha mẹ, mồ dâng cúng, vật tặng. côi. abhihita pp. của abhidhāti nói. nt. amānusa a. phi nhơn. một lời nói. amāmaka như amama. abhīta, abhīru, abhīruka a. amāvasī f. ngày mồng một, ngày không sợ, can đảm. trăng non. abhūta a. không thật, giả dối. nt. amita a. vô bờ bến, vô lượng. sự sai lầm. --akkhāna. nt. sự nói dối. --vādī m. người nói dối. amitta a. kẻ địch, người nghịch. abhejja a. không nên tách ra, chia amilāta a. không khô héo, tàn úa. ra. --lātā f. một loại cây làm thuốc [cây dứa thường]. abhojja a. không nên ăn. amissa a. không trộn lộn, lẫn lộn. amacca m. đại thần cố vấn, bạn đồng nghiệp. amu pron. và như vậy. amajja nt. cái đó không có chất amucchita a. không say mê, gây say. --jjapa a. người không không tham. có uống các chất say, cữ uống amutta a. không thoát khỏi từ. rượu và chất gây say. amutra ad. nơi chốn như vậy. amata f. thuốc trường sanh, trạng amogha a. không trống rỗng, thái bất tử. --tandada a. đem lại không vô dụng. trạng thái bất tử. --pada nt. sự amoha a. không si mê, có trí tuệ. chuyển sang trạng thái không amba m. cây xoài, nt. trái xoài. -chết. --magga m. con đường đưa pakka nt. xoài chín. --pāna đến nơi vô sanh bất diệt. nước xoài chín. --piṇḍī f. một amattañña a. không tri túc, lãng chùm xoài. --vana nt., --saṇṇa phí. --ñutā không tri túc. m. vườn xoài. --laṭṭhikā f. cây amatteyya a. không cung kính xoài [còn nhỏ]. mẹ. --yatā f. sự không cung kính ambara nt. vải, hư không, trời. mẹ mình. ambā f. mẹ. amanussa m. phi nhơn, ma, quỉ, ambila a. chua. m. vị chua. thiên thần. ambu nt. nước --cārī m. con cá. -amana a. không ích kỷ, thoát khỏi ja a. loài thủy tộc nt. hoa sen. m. sự mong muốn.

con cá. --da, dhara m. chòm ayoniso ad. không hợp cách, mây. không hợp lý. ambujinī f. hồ sen. ayya a. ông, ngài, chủ. a. người ambho in. này, ê ! [dùng để kêu cao sang. gọi sự chú ý]. ayyaka m. ông nội. ammaṇa nt. tiêu chuẩn để đo ayyakā, ayyikā f. bà nội lường mễ cốc [lối 5 giạ, 1 giạ lối ayyā f. bà chủ, phu nhơn. 36 lít]. ara nt. cây căm. ammā f. mẹ [nếu vocative thì arakkhiya a. không được bảo vệ. thường dùng amma để kêu gọi một người phụ nữ hay là con araja a. thoát khỏi sự nhơ bẩn. gái]. arañjara m. cái lu lớn, cái hũ nhỏ. amhā [personal pron.] tôi, chúng arañña nt. rừng. --ka a. thuộc về tôi, rừng. --vāsa m. chỗ ở trong rừng. amhi 1er sing. tôi là. --vihāra m. chùa trong rừng. -- āyatana nt. chỗ thường lai vãng amha, amhā [số nhiều của amhi] trong rừng. chúng tôi là. arañña nī f. một cánh rừng lớn. aya m. lợi tức. m, nt. sắt [thép]. araṇa a. yên ổn, không dục vọng. ayaṃ [số ít của ima] m, f. người này. araṇi f. miếng gỗ để kéo cho ra lửa. --mathana nt. kéo cho ra ayana nt. con đường. lửa. ayasa m. nt. tiếng xấu, ô danh. arati f. sự ghét, không ưa, không ayathā in. giả, sái. cpds. như trong cảm tình. chữ ayathābhāva không thật. aravinda nt. bông sen. ayira, ayiraka như ayya, ayyaka. araha a. bậc xứng đáng, ...nên...; ayutta a. không thích hợp. nt. --ddhaja m. áo cà sa vàng của không công bình. thầy tu. ayo [aya trở thành ayo khi nối vào] arahati [arah + a] được đáng, --kūṭa m. cái búa bằng sắt. -- xứng đáng. khīla nt. nọc sắt. --guḷa m. trái arahatta nt. trạng thái của bậc banh sắt. --ghana nt. trái chùy alahán, sự giải thoát cuối cùng. - sắt. --maya a. làm bằng sắt. -- -phala nt. alahán quả. --magga saṅku m. giáo sắt hay đinh sắt. m. alahán đạo. ayogga a. không vừa, không tiện. arahanta m. bậc đã đắc Niết bàn. ayojjha a. không thể chinh phục được.

ari m. kẻ địch. --ndama ba người arūpī m. chúng sanh trong cảnh vô xâm chiếm, người thuần hóa kẻ sắc. địch. are in. hoàn toàn! ariñcamāna a. không bỏ qua, đeo ala m, nt. móng càng cua v.v.. đuổi một cách nhiệt thành. alakka m. con chó dại. ariṭṭha a. tàn bạo, vô phúc. m. con alakkhika a. bất hạnh, vô phúc. quạ, cây bồ hòn. nt. thần dược. alakkhī f. sự vô phúc, sự bất hạnh. aritta nt. bánh lái. ad. không trống rỗng, không vô dụng. alagadda m. con rắn. ariya a. cao thượng, quí phái, đặc alagga a. không dính, cột, trói. -- biệt. m. người quí phái, bậc thánh na nt. sự không dính líu. nhơn. --kanta a. thuận với bậc alaṅkata pp. của alaṅkaroti thánh. --dhana nt. tài sản cao quí chưng dọn. adj. trang hoàng, của bậc thánh nhơn. --dhamma trang điểm. m. sự thực hành cao thượng. -- alaṅkaraṇa nt. sự trang trí, sự puggala m. người đã đắc được trí trang điểm, sửa soạn. tuệ cao cả. --magga m. thánh alaṅkāroti [alaṃ + kar + o] trang đạo. --sacca nt. sự xác nhận chân điểm, trang hoàng. lý, chân lý cao thượng. --sāvaka alaṅkāra m. sự trang trí, sự chưng m. thinh văn đệ tử Phật. -- dọn, trang điểm. yūpavāda m. sự chửi mắng bậc thánh nhơn. alajjī a. không biết hỗ thẹn, không sợ tội lỗi. arisa nt.bịnh trĩ, bịnh lòi con trê. alattaka nt. gôm lắc, nhựa cây aru nt. arukā f. vết thương cũ, sự màu đỏ để đánh cho bóng gỗ. -- đau nhức, chỗ bị thương. --kāya kata đánh bằng gôm-lắc. m. nhiều sự đau đớn. --pakka a. suy đồi vì đau khổ. alasa a. lười biếng. --tā f. sự uể oải, sự lười biếng. aruṇa m. rạng đông, màu hung hung đỏ. a. hơi đỏ. --vaṇṇa a. alasaka nt.

không tiêu hóa. màu hồng hồng. --nuggamana alaṃ in. đủ rồi! xong rồi! ngưng nt. ánh hồng trước khi mặt trời đi! adj. có thể, được. -- mọc. kammaniya a. đúng, vừa theo arūpa a. vô sắc, không hình kế hoạch. --pateyyā f. phụ nữ tướng, không có thể xác. -- đến tuổi lấy chồng. kāyika a. thuộc về chúng sanh alāta nt. khúc củi đang cháy. vô sắc tướng. --bhava m. cảnh alāpu, alābu nt. trái bầu trắng dài. giới vô sắc. --loka m. vô sắc giới. alābha m. sự tổn thất, sự mất lợi --pāvacara a. thuộc về cảnh giới lộc. vô sắc.

ali m. con ong, con bò cạp. avakkamati [ava + kam + a] đi alika nt. sự láo, sự giả dối. vào, chôn lấp, tràn, ngập. aor. -- alīna a. không có làm biếng, hoạt kami. động. avakkamma abs. của avakkamati alobha m. sự không tham muốn. đang đi vào, đang dời qua một bên. alola, alolupa a. không ước ao, tham muốn. avakkāra m. sự thảy di, sự quăng đi, sự từ khước. --pāti f. một hồ alla a. mốc, ẩm ướt, xanh, tươi. -- nước dơ bẩn. dāru nt. củi tươi. avakkhitta pp. của avakkhippati. allāpa m. sự đàm thoại, chuyện vãn. avakkhipati [ava + khip + a] liệng xuống, nhỏ giọt, quăng xuống allīna pp. của allīyati dính vào, [khí giới] đầu hàng. aor. --khipi. bám lấy. avakkhipana nt. bỏ, thảy xuống. allīyati [a + li + ya] bám níu lấy, dính vào. avagacchati [ava + gam + a] đắc được, đạt được, hiểu biết. aor. -- allīyana nt. sự bám lấy, sự dính cchi. vào. avagata pp. của avagacchati. avakaḍḍhati [va + kaḍḍh + a] rút lui. aor. --kaḍḍhi, --kaḍḍhita avagāhati [ava + gāh + a] thọc pp. kéo xuống, lôi kéo đi. --na nt. vào, đi vào. aor. avagāhi. pp. sự kéo đi, sự rút lui. avagāḷha cho vào, vô sổ. avakassati [ava + kass + a] như avaca a. thấp [nối với uccāvaca]. avakaḍḍhati. avacanīya a. không bị quở trách. avakārakaṃ ad. rải rác khắp nơi. avacara a. dọn vào, tràn vào, avakāsa m. dịp may, sự thuận tiện, thường lui tới. có lý do. avacaraka 3. người do thám, tánh avakirati [ava + kir + a] rớt xuống xấu xa, để ý. [như mưa], thảy ra, rải ra. aor. -- avacarana nt. hạnh kiểm, chức vụ, kiri. cách cư xử, đối đãi. avakiriya abs. của avakirati đang avajāta a. không chánh thức, sanh rải ra hay là thảy ra. ra từ tầng lớp thấp. avakujja a. cúi mặt xuống, cúi avajānana nt. sự khinh bỉ, sự khi xuống. dể. avakkanta pp. của avakkamati avajānāti [ava + ñā + nā] khi dể. bao vây tới, tràn ngập, áp đảo. aor. --jāni. avakkanti f. sự vào. avajita pp. của avajināti

avajināti [ava + ji + nā] đánh bại, avanati f. sự nghiêng mình, sự cúi chiếm lại. aor. --jini. xuống. avajīyati [ava + ji + ya] bị giảm avani f. đất, mặt đất. bớt. avabujjhati [ava + budh + ya] avajja a. không thể khiển trách hiểu biết. aor. --bujjhi. được, vô tội lỗi. avabodha m. sự hiểu biết, sự giác avajjha a. không được sát hại ngộ. hoặc hành hạ. avabhāsa m. ánh sáng, hào quang, avaññā f. khi dể, không cung kính. sự hiện ra. avaññāta pp. của avajānāti. avabhāsati [ava + bhās + a] chiếu avaṭṭhāna nt. avaṭṭhiṭi f. oai nghi, sáng, chói sáng. aor. --bhāsi. pp. thái độ, vị trí. --sita sự chói lọi, sự xán lạn. avaḍḍhi f. sự suy đồi, sự lỗ lã, sự avamaṅgala nt. vận xấu, sự xui già nua. xẻo, điềm xấu. adj. bất hạnh, vô avaṇṇa nt. sự quở trách, sự mất phúc. danh tiếng, sự chê bai. avamaññati [ava + man + ya] coi avataraṇa nt. avatāra m. sự hạ thường, khinh bỉ. aor. --maññi. xuống, sự đi vào, sự đâm vào. avamaññanā f. avamāna m. avatarati [ava + tar

+ a] đâm sâu avamānana nt. sự khinh khi, vào, hạ xuống, đi vào. không cần đến, không cung kính. avatiṇṇa pp. của avatarati bị sụp avamāneti [ava + man + e] khinh đổ, lún vào, bị cảm động. bỉ, không tôn kính. aor. --esi. avatthaṭa pp. avattharati. --raṇa avayava m. tay, chân, một bộ nt. hàng, sự điểm danh, sự đậy, phận, sự cấu tạo. lấp, sự chế phục. avaruddha pp. của avarundhati. avattharati [ava + thar + a] đậy avarundhati [ava + rudh + ñ + a] lên, chế ngự, khuất phục. aor. -- bao vây, cầm tù, giam cầu, câu thari. lưu. aor. --rundhi. avadāta a. trắng, sạch sẽ. avalakkhaṇa a. xấu, có nhiều nét avadhāraṇa nt. sự nhấn mạnh, sự xấu xa. lựa chọn. avalambati [ava + lab + ṃ + a] avadhārita pp. của avadhāreti. treo lòng thòng. aor. --lambi. pp. lambita. avadjāreto [ava + dhar + e] chọn lựa, xác định. aor. --esi. avalambana nt. sự treo tòn ten, sự giúp đỡ. avadhi m. sự ở gần, ranh giới. avalikhati [ava + likh + a] cạo, nạo ra, cắt từ miếng. aor. --likhi.

avalitta pp. của avalimpati. avasseti [ava + si + e] dựa vào, có avalimpati [ava + lip + ṃ + a] trét, quan hệ đến. aor. --avassayi. phết, thoa, tô lên. aor. --limpi. avahaṭa pp của avaharati. avalekhana nt. cạo ra. --kaṭṭha nt. avaharaṇa m.; avahāra nt. sự ăn sọc tre để nạo hoặc cạo vật gì. cắp, sự lấy đi. avalepana nt. sự trét, phết, tô lên. avaharati [ava + has + a] cười chế avalehana nt. sự liếm. nhạo, nhạo báng. aor. --hasi. avasara m. vận mạng, cơ hội, dịp avāpurati [ava + ā + pur + a] mở may. ra. aor. --puri. avasaṭa pp của avasarati. avikkhepa m. sự yên tĩnh, tinh avasarati [ava + sar + a] đi xuống, thần yên lặng. đến nơi. aor. --sari. aviggaha m. sự vô hình, nghĩa là avasāna nt. sau rốt, cuối cùng, kết Thần ái tình. luận, chấm dứt. avijjamāna a. không có hiện tại. avasiñcati [ava + sic + m + a] tưới avijjā f. sự vô minh. --jogha m. lên, rải lên. aor. --ñci. dòng vô minh. avasiṭṭha pp. của avasissati còn aviññāṇaka a. vô trí, không hồn. dư lại, còn sót lại [tồn kho]. avidita a. không biết, vô danh. avasitta pp. của avasiñcati. avidūra a. gần, không xa. nt. avasussati [ava + sus + ya] làm người kế cận. cho khô, khô héo. aor. --sussi. aviddasu m. người điên, khùng, avasussana nt. sự khô héo, sự úa ác. tàn. avinibbhoga a. không phân biệt, avasesa nt. sự còn lại. adj. còn dư. cái đó không thể tách rời ra. avasesaka nt. cái gì còn dư lại. avinīta a. không có giáo dục, thất avasissati [ava + sis +ya] còn dư học. lại, còn sót lại. aor.--sissi. avippavāsa m. sự lanh trí, sự chú avassaṃ ad. không thể tránh khỏi. ý. avassaya m. sự nâng đỡ, sự giúp avibhūta a. không rõ, không phân đỡ. biệt. avassika a. mới xuất gia, chưa có aviruddha a. không chống đối, được hạ nào. thân hữu. avassita pp. của avasseti. aviruḷha a. không gieo, vãi. -- rūḷhi f. không mọc lên, dứt tái avassuta a. nhiều sự tham muốn, sanh. thèm muốn [nhục dục].

avirodha m. không có đối lập, thể phân chia, như mỗi chữ riêng phản đối. của nó. avivayha a. khó chịu đựng được, avyākata a. bất định, không chỉ không thể thành hôn được. rõ. avisaṃvāda m. sự thật, chân lý. -- avyāpajjha a. không có sự đau vadaka, --vādī a. người nói sự khổ. thật. avyāpāda m. không có ác độc, làm avihiṃsā f. nhân từ, không bạo hại. động. avyāvaṭa a. không chiếm giữ, aviheṭhaka a. không làm thiệt hại, không lo ngại. đau khổ, quấy rầy. --ṭhana nt. avhaya a. danh, tên gọi, sự kêu không làm

thiệt hại. gọi. adj.[in cpds] có tên là.. avīci a. không xao động. f. A tì địa avhayati [ā + vhe + a] hay là ngục. avhāti [ā + vhā + ā] kêu gọi, đặt avīta a. chưa thoát khỏi. tên, đòi ra hầu [tòa]. aor. -- avītikkama m. không vi phạm, avhayi. vượt qua. avhāta pp. của avhāti kêu gọi, đặt avuṭṭhika a. không mưa. tên. --na nt. tên, sự kêu gọi. avekkhati [ava + ikkh + a] nhìn avheti như avhāti. vào, cân nhắc. aor. –avekkhi. asakiṃ ad. nhiều hơn mỗi lần. pp. avekkhita, -- khana nt. sự asakka, asakkuṇeyya, asakkonta nhìn thấy, sự suy nghĩ, cân nhắc. a. không được, không thể được. avecca abs. được biết. --ppasāda asaṅkiṇṇa a. không lẫn lộn, m. đức tin trọn vẹn đầy đủ. không đông người. avebhaṅgiya a. không thể phân asaṅkhata a. vô vi, không nguyên chia được. nhân để cung cấp, không tạo tác. avera a. thân hữu, không thù --dhātu f. trạng thái vô vi, hay nghịch. nt. sự bác ái. không có sự cấu tạo. averī a. không có thù hận. asaṅkheyya a. số vô lượng, vô số avelā f. sự sai giờ, sự không đúng kể. nt. con số nhiều quá là viết lúc. con số 1 rồi thêm 140 con số avyatta a. không rõ ràng, minh không bạch, vô học vấn. asaṅga m. sự không quyến luyến. avyaya nt. không chia phần nhỏ asacca nt. sự giả dối, sự không được, còn nguyên vẹn, không chân thật, sự sai, sự không đúng. mất. --yena ad. không xài phí. -- asajjamāna pr. p. không đụng yībhāva m. sự phối hợp không đến, không bám níu.

asañña, asaññī a. vô tưởng. -- asamāna a. không bằng nhau. bhava cõi trời Vô tưởng. --ta [na asamāhita a. không bình tĩnh, + saṃyata] không chế ngự được, không trang nghiêm. không điều độ. asamekkhakārī m. người vội asaṭha a. ngay thật, không gian vàng. trá. asampakampiya a. không rung asati [as + a] ăn. aor. --esi. pp. -- động. asita. asampatta a. chưa đến, chưa lại asatiyā ad. một cách không chú ý. gần. asatta a. không dính líu. asammūḷha a. không lầm lộn. asadisa a. không thể so sánh được, asammosa, --moha m. không có không ai bằng. sự lầm lộn [về tinh thần]. asaddhamma m. hạnh kiểm xấu asayaṃvasī a. không dưới sự xa, tội lỗi, hành dâm. kiểm soát của mình. asana nt. sự ăn, vật thực, mũi tên. asayha a. không thể chịu được. m. cây cối [loại cây có lông]. asaraṇa a. không nơi nương nhờ, asani f. lưỡi tầm sét, tiếng sấm sét. không có quy y [người vô đạo]. --pāta m. sự sét đánh. asahana nt. không kiên nhẫn. -- asanta a. không có [tồn tại] kẻ ác. māna pr. p. không nhẫn nại. asantasanta, asantāsī a. không asahāya a. cô quạnh, không bè rung động, không sợ sệt. bạn. asantuṭṭha a. không tri túc, không asāta a. không bằng lòng. nt. sự vừa lòng [vật mình được]. --ṭṭhi đau đớn, sự khổ não. f. không vui lòng, không thỏa asādisa như asadisa. mãn. asādu a. ưa thích xấu xa, không asapatta a. không có kẻ nghịch, chấp thuận. nt. hành vi sái quấy. được yên ổn. asādhāraṇa a. riêng biệt, không asappāya a. không ưng thuận, phải vật công cộng. không vui. asāra a. vô giá trị [vật không có asappurisa m. người ác đức, kẻ lõi], vô ích, không sanh sản. bất lương. asāraddha a. không bị kích thích, asabbha a. vô lễ độ, đê hèn. nt. nguội lạnh. tiếng nói của phường đê tiện. asāhasa a. hiền hậu, không hung asabbhī m. kẻ ác, người ti tiện. bạo. asama a. không chi bằng, vô asi m. cây gươm, kiếm. --ggāhaka địch.--sama a. ngang với người m. người mang gươm [của một vị vô địch.

vua]. --camma nt. gươm và áo -gopaka m. mã phu, người chăn giáp. --patta nt. lưỡi gươm. ngựa. --tara m. con lừa. --tthara asidhārā f. cái sống gươm. m. vải đậy cho ngựa. --damma asita [na + sita] a. đen. m. sự huấn luyện ngựa. -dammaka m. người huấn luyện asita nt. vật thực; lưỡi hái, liềm; ngựa. --potaka m. ngựa con. -nếu pp.của chữ asnāti đã ăn. bandha m. người giữ ngựa. -asithila a. cứng, gắt, không lỏng bhaṇḍaka nt. đồ bắt kế ngựa. -ra. maṇḍala nt. trường đua ngựa. -asīti f. 80.--ma a. thứ 80. medha m. sự hy sinh của ngựa asu, asuka a. và như vậy. [để cúng thần]. --ratha m. xe ngựa. --vaṇija m. người buôn asuci m. sự nhơ bẩn, phẩn, phân ngựa. --ājānīya m. ngựa tài, thú. adj. không sạch sẽ, tinh ngựa thần. khiết; tinh dịch của loài thú. ssa [3rd. sing.] có thể [Dat. và asuddha a. không sạch sẽ. Gen. của ima] cái này, của cái asubha a. xấu, không vui thích. nt. này. tử thi, xác chết. assaka a. không có một xu. asura m. Atula.--kāya m. cảnh của assakaṇṇa m. cây sala hay là Long hạng Atula. --rinda m. Chúa của thọ [tên của một trái núi]. bọn Atula. assattha m. cây sung, cây vả. asūra a. hèn nhát, khiếp nhược. assattha pp. của assādeti an ủi, an asekha, asekkha a. bậc vô học. m. lạc. bậc Alahán. assaddha a. khôngkhông tin asecanaka a. tự mình tròn đủ và tưởng; không tín ngưỡng. -vui sướng. dhiya nt. không tin. asesa a. tròn đủ, không thiếu sót. assama nt. nơi trú ẩn [để tu hành]. -saṃ ad. đầy đủ, trọn vẹn. assamaṇa m. thầy tu giả dối, asoka a. khỏi sự buồn rầu. m. cây người đã hoàn tục, trở về phần bông trang. đời. asobhana a. xấu, khiếm nhã, vô lễ, assayuja m. tên của một tháng [lối sỗ sàng, không hợp cách. tháng 10-11 Dl.] asnāti [as +na] ăn. assava a. ngay thật, ân cần, niềm asmā m. cục đá. nở. m. mủ, máu lưu thông. asmi tôi là [1st sing. của chữ as] assavaṇatā f. không cần mẫn, asmināna m. ngã mạn, ích kỷ. không chú ý. assa m. con ngựa, một góc. -- assavanīya a. không thích nghe. khaluṅka m. con ngựa hạ cấp. - assasati [a + sas + a] thở, thở vô.

56 | -A-

assā f. ngựa cái [det. sing. của ima] ahivātakaroga m. bịnh dịch hạch. đến cô, cho cô. ahiṃsā f. không có hãm hại, hay assāda m., assādanā f. mùi vị ; sự sân hận. thỏa thích, sự khoái lạc. ahīnindriya a. không có khuyết assādeti [ā + sad + e] nếm mùi vị, điểm ngũ quan nào. vui thích. aor. --esi. aho in. tiếng tán thán khi gặp điều assāsa m. sự thở vô, sự dễ chịu, sự chi lạ lùng. an ủi. ahoratta nt. ngày và đêm. assāsaka a. việc ấy mang lại sự an ahosi aor. hoti nó đã là. --kamma ủi, dễ chịu. nt. nghiệp không trả quả [như assāseti [a + sas + e] an ủi, làm cho bậc Alahán]. dễ chịu. aor. --esi. aṃsa m. nt. một bộ phận; một bên assu nt. nước mắt. --dhārā f. nước vai. --kūṭa nt. vai. --bandhana mắt như mưa. --mukha a. mặt nt. đai da mang trên vai. đầy nước mắt. --mocana nt. chảy aṃsu m. lằn, ánh sáng, thớ, sợi. -nước mắt. ka nt. vải. --mālī m. mặt trời. assu in. ý nghĩa “có thể”. assuta a. chưa từng nghe. --vantu a. ngu si, người vô học vấn. aha nt. ngày, nếu phía sau có chữ khác đi cặp, thì nó đổi ra aho như ahoratta. ahata a. mới, chưa cũ, hư. ahaha inj. tiếng tán thán vì sự khổ. nt. một số nhiều mênh mông. m. tên chỗ để rửa tội. ahaṃ [số ít amha] tôi. --kāra m. sự ích kỷ, sự ngạo mạn. ahāriya a. không dời đi được. ahi m. con rắn. --guiṇṭhika, m. người bắt rắn, --cchattaka m. cái nấm [ăn], --ṭuṇḍika m. người bắt rắn. --pheṇa nt. á phiện. ahita nt. có hại, không tử tế, ác ý. adj. có hại. ahirika a. không hổ thẹn. nt. sự không biết hỗ thẹn tội lỗi.

ākoṭana nt. đánh đập, đụng chạm, -Ā- thúc hội, cố nài. ākotita pp. của ākoṭeti đè ép, che, ā in. đến prep. từ, về hướng. giấu [bằng màn, hay bình ākaṅkhati [ā + kakh + ṃ + a] ước phong]. ao, mong muốn. aor. --khi. ākoṭeti [ā + kuṭ + e] đập, đánh, ākaṅkhana nt. ākaṅkhā f. sự đánh ngã, đè ép. aor. --esi. mong mỏi, sự ước muốn, sự ưa ākhu m. con chuột, con bọ. thích. ākhyā f. tên, danh. --yikā f. một ākaṅkhamāna pr.p. đang mong câu chuyện, một sự tích. mỏi, đang ước ao. ākhyāta nt. một động từ, thuộc từ. ākaḍḍhati [ā + kaddh + a] lôi kéo. āgacchati [ā + gam + a] đi đến với, aor. --ṇṇhi. pp. ākaḍḍhiṭa. lại gần. aor. --chi, āgami. ākaḍḍhana nt. kéo ra, lôi ra. āgacchanta pr.p. của āgacchati ākappa m. thái độ, cử chỉ, tư cách. đang đi đến, đang lại gần. ākampita pp. rung động, rung āgata pp. của āgacchati. chuyển, run rẩy. āgantu m. người vừa đến. ākara m. mỏ [than, vàng], nơi sản āgantuka người khách, người lạ, xuất. người mới đến. ākassati [ā + kass + a] kéo, lôi. āgama m. sự đến, sự lại gần, tôn aor. --ssi. giáo, kinh thư, sự thêm vào của ākāra m. cử chỉ, điều kiện, trạng một phụ âm. thái, hình dáng, phong thái. āgamana nt. sự đến. ākāsa m. hư không, không gian, āgamayamāna a. đang trông chờ, bầu trời. --gaṅgā f. con sông chờ đợi. thiên. --cārī a. bay trên hư āgameti [ā + gam + a] chờ trông, không. --ṭṭha a. ở trên hư không. đợi chờ. aor. --esi. --tala nt. sân thượng trên cao ốc. --dhātu f. dưỡng khí, nguyên āgamma abs. của āgacchati đang chất của không gian. đến, đang mang ơn ai. ākiñcañña nt. vô hữu sở, không có āgamī a. đến, người mới đến. -- chi cả, sự không không. kāla m. vị lai. ākiṇṇa pp. của sự theo sau, kế sau. āgilāyati [ā + gilā + ya] bị mệt mỏi, đau đớn. aor. --lāyi. ākirati [ā + kir + a] rải lên, rải rác, chạy tán loạn. aor. --ākiri. āgu nt. sự phạm tội, phạm luật. -- cārī người phạm hình luật, người ākula, ākulībhūta a. rối beng, lộn hạ tiện. xộn.

āghāta m. hung dữ, sân hận, sự ācera m. thầy giáo. đụng chạm nhau [quyền lợi]. ājañña a. dòng giống tốt. āghātana nt. lò sát sinh, nơi pháp ājānana nt. học thức, sự hiểu biết. trường, chỗ hành quyết. ājānāti [ā + nā + nā] hiểu biết. aor. ācamana nt. sự súc, rửa. -- --ājāni. kumbhi f. bình nước để súc rửa. ājānīya như chữ ājañña. ācameti [ā + cam + e] súc, rửa, ājīva m. sự nuôi sống, mạng sống, giặt rửa. aor. --esi. sự sanh sống. ācaya m. sự chất chứa, tích trữ. ājīvaka, ājīvika m. một hạng tu sĩ ācarati [ā + car + a] hành vi, thực ngoài Phật giáo. hành biểu diễn. āṇatta pp. của āṇāpeti đang ra ācariya m. thầy giáo. --kula nt. gia lệnh. đình thầy giáo. --dhana nt. tiền āṇatti f. mệnh lệnh, sự ra lệnh. -- công của thầy. --muṭṭhi f. sự tika a. có liên hệ đến mệnh lệnh. chuyên môn của thầy. --vāda m. lời truyền thông của thầy. āṇā f. mệnh lệnh. --sampanna a. quyền hành, uy lực. ācariyānī f. thầy giáo [nữ], vợ của thầy. āṇāpaka m. người ra lệnh, chỉ huy. ācāma m. bọt của nồi cơm sôi. āṇāpana nt. sự thực hành mệnh ācāra m. hạnh kiểm, tánh nết, sự lệnh. hành động. --kusala a. rành rẽ trong cử chỉ cao thượng. āṇāpiya abs. đang chỉ huy. ācikkhaka, --ācikkhitu 3. người āṇāpeti [ā + nā + āpe] ra lệnh. aor. báo tin, thông tin. --esi. ācikkhati [ā + cikkh + a] nói ra, āṇi f. cây đinh, đinh chốt. thuật lại, báo tin. aor. --khi. pp. - ātaṅka m. sự đau ốm, tật bịnh. -khita. ātata nt. cái trống có một mặt. -- ācinanta pr.p. chất chứa, tích trữ. vitata nt. cái trống bịt da cả hai

āciṇṇa pp. của acināti thực hành. mặt. --kappa m. thực hành theo thói ātatta pp. của ātapati nóng, nóng quen. như thiêu. ācita pp. của ācināti. ātapa m. ánh nắng mặt trời. ācināti [ā + ci + nā] chất chứa, tích ātapati [ā + tap + a] chiếu sáng, trữ. aor. --ācini. chói. aor. --ātapi. ācīyati pp. của ācināti được chất ātapatta nt. dù che nắng, dù lọng. chứa, tích trữ. aor. ātappa m. nhiệt tâm, cố gắng. --yi. ātāpa m. sự nóng, nóng bừng.

ātāpana nt. khổ hạnh, hành xác. ādisati [ā + dis + a] chỉ ra, nói ra, ātāpī a. nóng nảy, hăng hái, mãnh tuyên bố. aor. --ādisi. liệt. ādissa abs. của ādisati đã chỉ ra. ātāpeti [a+ tap + e] cháy sém, làm adj. đáng quở trách, đáng chỉ ra. khổ, làm bứt rứt. aor. --esi. ādīnava m. bất lợi, có tội lỗi. ātura a. bị bệnh, đau, bệnh tật. ādīpita pp. của ādīpeti sáng chói, ādara m. tình thương, sự mến cháy có ngọn. thích, sự lưu tâm đến. ādu in. hoặc, nhưng mà. ādā, ādāya abs. của ādāti đã lấy ādeyya a. được lấy đi, có thể nhận rồi. được, chấp thuận được. ādātabba pt.p. nên lấy, nên đem. ādeva m., ādevanā f. than khóc, ādāti [ā + dā + ā] lấy, mang đi, níu kêu la, lấy làm mến tiếc. bám. aor. --ādiyi. ādesa m. sự chỉ ra, sự nói ra. ādāna lấy lên, bám níu lấy. ādesanā, ādisanā f. đoán trước, ādāyī 3. người lấy. tiên tri, nói ra. ādāsa m. gương, kiếng. --tala nt. ādhāna nt. đồ dựng, sự đặt [để] mặt gương. hàng rào. --gāhī. 3. người cứng ādi m. khởi điểm, sự khởi đầu. adj. đầu. thứ nhất. nt. vân vân... -- ādhāra m. vật đựng, đồ chứa, căn kammika m. người còn sơ cơ. -- cứ, cây chống. --ka nt. ghế đẩu, kalyāṇa m. tốt đẹp trong lúc đầu. bệ, đài. --ma a. trước tiên. ādhāvati [ā + dhav + ā] chạy đi. ādika a. vân vân ... ādhāvana nt. sự xông tới, nhào ādicca m. mặt trời. --patha m. hư vào. không. --bandhu m. thân quyến ādhipacca, ādhipateyya nt. chủ, của mặt trời, của dòng giống chúa, quyền hành. Thái dương. ādhunāti [ā + dhu + nā] dời đi, ādito ad. trước hết, từ đầu tiên. dẹp đi, thoát khỏi. aor. ādhuni. āditta pp. của ādipppati cháy có pp. ādhūta. ngọn, chói sáng, thiêu đốt. ādheyya a. thuộc về, có thể sanh ādinna pp. của ādāti đã lấy, đã được. bám níu. āna, āṇa nt. hơi thở, sự thở vô. ādiya, ādiyitvā abs. của ādiyaṭi] ānaka m. trống, kiểng bằng đồng đã lấy rồi. thau. ādiyati [ā + dā + i + ya] lấy đi, bám ānaṇya nt. thoát khỏi nợ. níu. aor. --ādiyi. ānana m. mặt, miệng.

ānantarika a. kế liền, theo sau lập āpanna pp. của āpajjati bắt đầu, tức. nhào vào. --sattā a. người phụ ānanda m. sự vui vẻ, sự vui thích. nữ mang thai. ānandī a. vui thích. āpāṇa nt. hơi thở, thở ra. --koṭika ānayati như āneti. a. hạn định đến suốt đời. ānāpāna, ānāpāna nt. sự thở vô āpādaka m. người săn sóc trẻ con, và thở ra. người trông nom. ānisaṃsa m. quả báu, phước báu, āpādikā f. cô đỡ, mẹ nuôi, nhũ sự đem lại quả tốt. mẫu, vú em. ānisada nt. mông đít, phần lồi ra āpādi aor. của āpajjati. phía sau lái tàu. āpādeti [ā + pad + e] nuôi vú, ānīta pp. của āneti mang lại, đem trông nom con nhỏ, sản xuất. lại. aor. --esi. ānupubbī f. thứ tự, thứ lớp. -- āpātha m. khu vực, phạm vi [của kathā f. thuyết trình theo thứ tự. ngũ quan]. --gata a. vào trong một khu vực. ānubhāva m. uy lực, sự oai vệ, sự uy nghiêm, sự huy hoàng. āpāna nt. phòng giải khát. -- bhūmi f., --maṇḍala nt. phòng āneñja a. điềm tĩnh, trơ trơ, không ăn, phòng đãi tiệc. lay động. āpānīyakaṃsa m. ly, tách. āneti [ā + ni + a] mang lại, đem đến, dẫn đến.

āpāyika m. sanh vào cảnh khổ. āpa m. nt. nước, chất lỏng [có khi āpucchati [apucch + a] hỏi thăm, trở thành āpo]. hỏi xin phép. aor. āpucchi, pp. āpucchita. āpagā f. con sông, rạch. āpucchā, --chiya abs. của āpajjati [ā + pad + ya] đi vào, āpucchati xin phép để rời khỏi. chịu, bị [một sự gì], đương đầu với. āpucchitabba pt.p. āpucchati nên hỏi, phải xin phép. āpaṇa m. phố, tiệm, chợ. āpūrati [ā + pūr + a] trở thành đầy, āpaṇika m. lái buôn, chủ tiệm, được gia tăng. aor. --āpūri. người thương mãi. āpodhātu f. chất nước, chất lỏng. āpatati [ā + pat + a] nhào vào, xông lên. aor. --āpati. pp. āphusati [ā + phus + a] cảm giác, āpatita. cảm được, cảm đến. āpatti f. sự phạm tội [trong đạo], ābaddha pp. của ābandhati. sự nhét vào, sự đi vào. ābandhaka a. cột vào, liên hệ với, āpadā f. sự bất hạnh, sự tai hại. đặt vào, nhất định.

ābandhati [ā + bandh + a] đóng āmaṭṭha pp. của āmasati cầm, vào, cột vào. aor. --ābandhi. nắm lấy. ābādha m. bịnh tật, sự đau đớn. āmattika nt. đồ gốm [làm bằng ābādhika a. đau khổ vì bịnh. đất], đồ sành. ābādhita pp. của ābādheti đau āmaddana nt. nghiền nát [máy khổ, bị bịnh hoạn. đập đá]. ābādheti [ā + badh + e] bị đè nén, āmantana nt. kêu gọi, mời mọc, bị quấy rầy, làm phiền. aor. --esi. gọi lại. ābhata pp. mang đi, chuyển đến. āmantita pp. của āmanteti. ābharaṇa nt. đồ trang điểm, vật āmanteti [ā + mant + e] kêu gọi, trang sức, trang trí. nói đến, mời thỉnh. aor. esi. ābhassara a. sáng chói, phóng āmaya m. sự đau, tật bịnh. quang ra. āmalaka nt. --lakī f. cây duốt núi ābhā f., ābhāsa m. ánh sáng, rực hay cây kha lê lặc [dùng làm rỡ, chói lọi, láng bóng. thuốc] mọc ở Ấn Độ. ābhāti [ā + bhā + ā] chiếu sáng, āmasati [ā + mas + a] rờ đụng, vỗ, phóng quang. aor. --ābhāsi. chà xát. aor. –āmasi. pp. ābhidosina a. thuộc về tối hôm āmasita, amaṭṭha. qua. āmā f. con sen, cô hầu, con ở. ābhidhammika a. thuộc hay học āmāsaya m. dạ dày, bao tử. vi diệu pháp, tạng luận. āmisa nt. vật thực, thịt, tiền thế ābhisekika a. thuộc về lễ đăng chân gia tăng, lợi. adj. thuộc vật quang, lễ hiến dâng thần thánh. chất. --dāna nt. cho, biếu vật cần ābhujati [ā + bhuj + a] uốn khúc, thiết [như vật thực, chỗ ở, v.v…] uốn cong, làm co lại. aor. -- āmuñcati [a + muc + ṃ + a] mang, ābhuji. đeo đồ trang điểm. aor. --ñci. ābhujana nt. uốn cong, co rúm lại, āmutta pp. của āmuñcati trang làm dơ bẩn. điểm với. ābhoga m. tư tưởng, quan niệm. āmeṇdita nt. hoan hô, tán thán. āma in. dạ, vâng. āmo như āma. āma, āmaka a. còn sống, còn tươi, āmoda m. mùi thơm quá, sự vui chưa chín. --gandha m. mùi chí thích. rận, sán lải, mùi thịt. --kasusāna āmodati [ā + mud + a] vui thích. nt. địa mộ, nơi bỏ tử thi cho thú aor. āmodi. pp. āmodita. vật ăn. āmodanā f. sự vui thích, vui vẻ.

āmodamāna pr.p. vui lòng, vui --saṅkkhaya m. làm cạn hết tuổi thú. thọ. āmodeti caus. [a + mud + e] làm āyutta pp. của ayuñjati bắt ách, bị cho vui vẻ, vui thích. ràng buộc với, chân thành với. aor. esi. āyuttaka m. người đại lý, người āya m. lợi tức, sự có lợi lộc. -- quản trị. kammika m. người đi thâu thuế. āyudha nt. khí giới. --mukha nt. sự chảy vào, sự đem ayūhaka a. hoạt động. m. người lợi tức vào. sốt sắng, thu góp. āyata a. dài, kéo dài ra. āyūhana nt. sự cố gắng, sự tích āyatana nt. khu vực, vị trí, miền trữ. [căng như mắt, tai, mũi v.v…] āyūhati [ā + yūh + a] cố gắng, tích địa vị. trữ. aor. –āyūhi. pp.

āyūhita. āyati f. tương lai. --ka a. thuộc về āyoga m. sự chân thành, gắng sức, tương lai. sự băng bó, cột lại. āyatikā f. cái ống, ống nước. āra m. cái kim. --gga mũi kim, mũi āyatta a. sở hữu, thuộc về. nt. dùi.--patha m. đường kim may. quyền sở hữu. ārakatta nt. trạng thái xa ra. āyasa a. làm bằng sắt. ārakā in. xa ra, lìa khỏi. āyasmantu a. đáng kính; m. Đại ārakūṭa m. đồng [thau]. đức. ārakkhaka 3. người bảo vệ, trông āyācaka a. người xin, nguyên cáo; nom, người canh gác. người van xin. ārakkhā f. sự bảo vệ, sự săn sóc, āyācati [ā + yac + a] van xin, xin trông chừng. xỏ, cầu xin. aor. –āyāci. pp. ārañña, ñika a. thuộc về ở āyācita. rừng. m. người tu ẩn nơi rừng. āyācanā f. sự cầu xin, van xin. ārañjita pp. cày hay xoi có đường, āyāta pp. của āyāti. rạch có đường, đốn chặt cây, bôi āyāti [ā + yā + a] đến, lại gần. xóa. nt. cái thẹo. āyāma m. bề dài. adj. có chiều dài. ārata pp. của āramati tránh xa, cữ āyāsa m. sự buồn phiền, sầu muộn. kiêng một việc gì. āyu nt. tuổi thọ. --ka a. có tuổi ārati f. sự kiêng cữ, sự xa lìa. đến. --kappa m. tuổi của một āraddha pp. của ārabhati đã khởi thời gian hay thời kỳ. --kkhaya sự, bắt đầu, chắc chắn. --citta a. m. hết tuổi thọ, giảm lần tuổi thọ. thắng được ân huệ hay sự che chở. --viriya a. cố gắng lắm.

āraddhā abs. của ārabhati đã āruhanta pr. p. của āruhati đi lên, khởi sự, đã bắt đầu. leo lên. ārabbha in. bắt đầu, khởi sự, đang āruḷha pp. của āruhati đã đi lên, bắt tay vào việc. đã lên [xe, tàu]. ārabhati [ā + rabh + a] khởi sự, ārogya nt. sức khỏe. --sālā f. nhà bắt đầu, tra tấn, giết chết. aor. -- thương, dưỡng đường. ārabhi. ārocāpana nt. báo cáo, thông tin, ārambha m. sự khởi đầu, sự thử. tuyên bố. ārammaṇa nt. cảnh giới của lục ārocāpeti caus. của āroceti. căn [như sắc, thinh..] ārocita pp. của āroceti đã nói, đã ārā in. xa lìa, xa xôi. --cāri 3. ở xa báo cáo, loan tin. ra. āroceti [ā + ruc + e] nói ra, tuyên ārā f. cái dùi thợ giày. bố, báo tin. aor. --esi. ārādhaka 3. người mời, người ārodanā f. sự khóc, la, sự than khuyên giải, an ủi. khóc. ārādhanā f. sự mời, thỉnh, sự hoàn āropana nt. dọn, mang, vặn, để thành, sự được thắng ân huệ. lên, đưa lên, ủy thác [vật chi]. ārādheti [ā + rādh + e] mời, thỉnh, āropita pp. của āropeti. làm vừa lòng, thắng ân huệ, đoạt āropeti [ā + rup + e] để lên, tố cáo, được. aor. --esi. buộc tội, làm cho xong. aor. -- ārāma m. sự vui thích, vui vẻ, một esi. công viên, một ngôi chùa. --pāla āroha m. sự trèo lên, mọc lên, m. người trông nom công viên. - người cưỡi ngựa, thằng nài. -ropa m. người trông cây. -- ārohaka m. người cưỡi. vatthu nt. nơi, vị trí của công viên. --mika m. người giúp việc, ārohati như āruhati. hay hầu hạ trong chùa. -- adj. ārohana nt. sự trèo lên, đi lên. thuộc về chùa chiền. ālaggita pp. của ālaggeti. ārāmatā f. sự quyến luyến, ái ālaggeti [ā + lag + e] máng lên, mộ... móc lên, buộc với. aor. --esi. ārāva m. sự la khóc, tiếng ồn ào. ālapati [ā + lap + a] trò chuyện, āruppa m. nt. một chúng sinh nói chuyện với. aor. ālapi. trong cảnh vô sắc; cảnh vô sắc. ālapana nt. sự nói chuyện, trò āruyha abs. của sự kế sau, cái chuyện, hô cách. --panā f. sự kêu theo sau. nài, sự yêu cầu. āruhati [āruh + a] lên cao, đi lên, ālamba m. sự giúp đỡ, sự nâng đỡ, leo lên. aor. --āruhi. vật để máng.

ālambati [ā + lab + ṃ + a] máng ālepa m. sự thoa dầu, thuốc dán, lên, cầm giữ. aor. ālambi. pp. bom-mát. ālambita. ālepana nt. sự thoa bom-mát, sự ālambana nt. vật, đồ cảm giác, thoa thuốc dán. máng lòng thòng từ, nâng đỡ. āloka m. ánh sáng. ālambara m. một loại trống. ālokana nt. cửa sổ hình tròn, chỗ ālaya m. chỗ trú ngụ, nơi ngủ nhìn vào. ngầm, ước muốn, quyến luyến, ālokasandhi m. một cửa sổ, chỗ kiêu căng. mở ra cho ánh sáng vào. ālasiya, ālasya nt. lười biếng, dụ ālokita pp. của āloketi. nt. nhìn dự, uể oải, lừ đừ. vào, nhìn phía trước. ālāna, āḷāna nt. cây cột trụ, chỗ āloketi [ā + lok + e] nhìn vào, hoặc cột voi. nhìn đến trước. aor. --esi. ālāpa m. nói chuyện, chuyện trò, ālopa m. một miếng nhỏ, vụn. -- một lời nói. pika [cpds.] a. có một miếng āli f. con đê, bờ đập. nhỏ. ālikhati [ā + likh + a] vẽ, họa, phác āloḷa m. sự rối loạn, sự xáo trộn, họa một bức hình. aor. --ālikhi. tiếng ồn ào, xôn xao. āliṅgati [ā + liṅg + a] ôm lấy. aor. āloḷeti [ā + luḷ + e] làm lộn xộn, --āliṅgi. trộn lộn, làm rối loạn. aor. --esi. āliṅgana nt. sự ôm lấy, hôn. āḷāhana nt. nơi đất hỏa táng. -- alitta pp. của ālimpati hoặc kicca nt. sự hỏa táng, thiêu. -- ālimpeti làm nhớp, nhơ bẩn, đốt, ṭṭhāna nt. chỗ hỏa táng. bằng lửa. āvajjati [ā + vajj + a] làm vẻ vang, ālinda m. hành lang trước cửa nhà. xán lạn, lật úp [một chiếc ghe]. ālimpana nt. sự làm nhơ bẩn, sự aor. āvajji. đốt. āvajjita pp. của avajjeti lật lại, ālimpita pp. của ālimpeti. xem xét lại, suy nghĩ lại. ālimpeti [ā + lip + e] làm bẩn, thoa āvajjeti [ā + vajj + e] ngẫm nghĩ, dầu, đốt lửa. aor. --esi. quan sát, suy đi nghĩ lại. aor. -- esi. ālu nt. củ, rễ tròn ăn được, khoai mỡ. āvaṭa pp. của āvarati bao, đậy, ngăn cấm. āluḷita pp. của āluḷeti. āvaṭṭa m. vòng tròn, xoắn lại, xoáy āluḷeti [ā + luḷ + e] lay động, làm [nước]. rối loạn, làm xáo trộn. aor. --esi.

āvaṭṭati [ā + vaṭṭ + a] xoay tới āvahati [ā + vah + a] mang đến, xoay lui, luân phiên, xoay, dẫn đến, gây ra. aor. āvahi. quay.aor. --āvatti. āvahana nt. sự mang lại, chuyển āvaṭṭana nt. sự xoay mình, sự cám đến. dỗ, quyến rũ, sự ám ảnh của, bởi āvāṭa m. lỗ, hố, hầm, hang. phi nhơn [nhập vào]. --ṭanī a. sự āvāpa m. lò gốm, cái lò. mê hoặc, dụ dỗ. āvāsa m. nhà ở, chỗ cư ngụ. --sika āvaṭṭeti [ā + vaṭṭ + e] xoay quanh, a. chỗ ở. dụ dỗ, quyến rũ, làm đổi ý kiến. āvāha m. āvāhana nt. đám cưới, āvatta pp. của āvaṭṭaṭi, ngã ngửa đám gả, lễ cưới. nt. trở lại, quay, xoay, sự cuốn, xu hướng. āvi in. rõ ràng, trước con mắt. āvattaka, āvattī a. trở lại, người āvijjhati [ā + vidh + ya] bao vòng trở về. quanh, đi chung quanh, xoay quanh, làm thông, thấu qua. aor. āvattati [ā + vat + a] trở lại, xoay --jhi. chung quanh. aor.--āvatti. pp. āvattita. āvijjhana nt. sự đi hay quay chung quanh. āvattana nt. sự xoay, sự trở lại. āviñjati [ā + vij + ñ + a] vắt, nặn, āvattiya a. có thể xoay được, trở đánh [bột], khuấy. aor. --ñji. lại được. āviñjanaka a. xoay tròn, lòng āvatteti như āvaṭṭeti. thòng [dây] dùng để níu, kéo. -- āvatthika a. thích đáng, vừa vặn, rajju f. dây để kéo chốt cửa, dây đầu tiên, căn nguyên. chạy quanh để nặn sữa. --āvaraṇa nt. sự che lấp, chướng naṭṭhāna nt. chỗ để dây lòng ngại, sự cản trở, một tấm ngăn. thòng ngoài cửa, dùng để kéo mở āvaraṇīya adj. nên, đáng cản trở. chốt cửa bên trong. avarati [ā + var + a] ngăn cản, cản āviṭṭha pp. của āvisati. trở. aor. --āvari. āviddha pp. của āvijjhati. āvarita pp. của avarati. āvila a. khuấy lên, bay hay quậy āvalī f. hàng, dãy, dây, băng. bụi lên. āvasati [ā + vas + a] ở, cư ngụ, āvisati [ā + vis + a] đi vô, lại gần, định cư, ngự tại. aor. --āvasi. bị ma, quỉ nhập. aor. --āvisi. āvasatha m. chỗ ở, nơi

cư ngụ, nhà āvuṇāti [ā + vu + ṇā] buộc, cột lên, trọ. cột, gắn vào. aor. --āvuṇi. āvaha, āvahanaka a.[cpds] mang āvuta pp. của āvuṇāti và của chữ lại, chịu đựng, dẫn đến. āvarai đã cột lại, bao lại, cản ngăn lại.

āvuttha pp. của āvasati cư ngụ. āsabha a. bò tơ, bò thần có mãnh āvudha nt. khí giới. lực phi thường. --bhaṭṭhana nt. āvuso in. cách kêu, này bạn, này địa vị cao quí. --bhī f. sự dũng đạo hữu [dùng trong hàng chư cảm, sự oai nghiêm, sự hùng Tăng]. tráng. āveṭhana nt. quấn quanh tròn, làm āsaya m. chỗ ở, chỗ đặt gởi, chỗ rối rắm. thường lui tới, khuynh hướng. āveṭheti [ā + veṭh + e] gói, bao, āsava m. sự chảy đến, sự qui thần, quấn lại, xoắn lại. aor. --esi. pp. sự can đảm; sự thoát khỏi đau āveṭhita. đớn, ý nghĩ đầu độc cho tinh thần, tư tưởng trầm luân. -- āveṇika a. riêng biệt, đặc biệt. vakkhaya m. sự diệt tận các āvelā f. một xâu hoa để trên đầu. pháp trầm luân [phiền não của āvellita pp. uốn cong, bẻ cong. tâm]. āvesana nt. lối vào, xưởng làm āsavati [ā + su + a] chảy ra, tuôn việc. ra. aor. āsavi. āsaṅkati [ā + sak + ṃ + a] nghi āsasāna a. ước ao, ham muốn. ngờ, không tin cậy. aor. asaṅki. āsā f. sự ước ao, ham muốn, hy āsaṅkā f. sự nghi ngờ, hồ nghi, sợ vọng, mong mỏi. --bhaṅga m. sệt. thất vọng. āsaṅkita pp. của āsaṅkati nhát āsāṭika f. trứng ruồi. gan, hay sợ, nghi ngờ. āsādeti [ā + sad +e] nhục mạ, tấn āsaṅkī a. như āsankita. công, làm mích lòng. aor. --esi. āsajja abs. của āsādeti đang lại āsāḷha m. tên của một tháng [tháng gần, thóa mạ hay đụng vào. sáu]. --ḷhī a. liên hệ đến vì sao āsajjati [ā + sad + ya] đụng vào, của tháng sáu. vấp phải, phát sân lên, quyến āsāsamāna pr.p. chậm trễ, kéo luyến, ái mộ. aor. āsajji. dài. āsajjana nt. sự chạm vào, sự sỉ āsi [3rd. aor. của as] nó đã là... nhục; sự quyến luyến. āsiñcati [ā + sic + ṃ + a] rải lên, āsati [ās + a] ngồi. aor. āsi. tưới, xối lên. aor. āsiñci. āsatta pp. của āsajjati dính líu với, āsittha pp. của āsiṃsati ước bám vào, đáng ghét. muốn, mong mỏi, nhiều phước. āsana nt. chỗ ngồi, ngồi xuống. -- āsitta pp. của asiñcati. sālā f. phòng có chỗ ngồi. āsittaka nt. món gia vị. -- āsandi f. ghế trường kỷ, ghế dựa. kupadhāna nt. bình đựng gia vị. āsanna a. gần. nt. lân cận. āsiṃ 1st sing. aor. của as tôi đã là.

āsiṃsaka a. ước ao, người ứng cử, āhāra m. vật thực, thực phẩm, vật dự thí, khát vọng về. nuôi dưỡng. --ṭṭhika a. sống do āsiṃsati [ā + siṃs + a] mong mỏi, nơi vật thực. ước muốn. aor. āsiṃsi. āhāreti [ā + har + e] ăn,thọ thực. āsiṃsanā f. sự ước ao, hy vọng, aor. --esi. mong muốn. āhiṇḍati [ā + hid + ṃ + a] đi ta bà, āsī f. sự may phước; răng nhọn rắn. đi khắp nơi. aor. ahiṇḍi. abs. -āsītika a. 80 tuổi thọ. ditvā. āsīna pp. của āsati đã ngồi. āhita pp. để vào, khêu gợi, đốt. āsīvisa m. con rắn, loại có nọc độc āhu pl. của āha. nơi răng. āhuti f. sự cúng hiến, đồ dâng āsu in. một cách mau lẹ. cúng. āsuṃ 3rd aor. của as. chúng nó là. āhuṇa nt. sự cúng thờ, cúng hiến. --neyya a. bậc đáng thọ lãnh vật āsumbhati [ā + subh + m + a] đổ dưng cúng. chất lỏng xuống. āhundarika a. đông dày, dày đặc. āsevati [a +sev + a] cộng sự, thực hành; thường lai vãng. aor. āsevi. pp. āsevita. āsevanā f. sự thực hành, theo dõi cộng tác. āha 3rd sing. nó đã nói. āhacca a. có thể đem đi, dời đi, có đụng chạm. āhaṭa pp. của āharati mang đi, đem lại. āhata pp. của āhanati gõ, đánh, buồn phiền, bị bịnh. āhanati [ā + han + a] đánh đập, gõ, chạm vào. aor. āhani.

āhanana nt. đụng chạm phải. āharaṇa nt. sự mang lại. āharati [ā + har + a] mang lại, đem, dắt đến, sản xuất. aor. āhari. pr.p. āharamāna. abs. āharitvā.

68 | -I-

iṇa nt. nợ. --ṭṭha a. thuộc về người -I- thiếu nợ. --paṇṇa nt. giấy nợ. -- mokkha m. trả nợ, rảnh nợ. -- ikkhana nt. sự thấy, nhìn vào. sāmika m. chủ nợ. --sodhana nt. ikkhaṇika m. thầy bói. --nikā f. sự trả hết nợ. phụ nữ làm thầy bói, thầy tướng. iṇāyika m. người thiếu nợ. ikkhati [ikkh+a] nhìn vào. aor. itara a. thuộc cái khác, người ikkhi. khác. iṅgita nt. cử chỉ, dấu hiệu, điềm. itarītara a. bất luận cái gì, cái nào. iṅgha in. đến dây, nhìn đây. iti in. như vậy [dùng để ám chỉ vật, iccha a. [in. cpds] ước ao, mong người đã nói phía trước và chỉ muốn, mong cầu. chỗ chấm dứt câu nói. Thường icchaka a. người ước muốn. chữ i trước biến mất, chỉ còn lại icchati [is + a] ước muốn, mong ti mà thôi. --kira in. ta có nghe mỏi. aor. --icchanta. như vầy. icchana nt. icchā f. sự ước ao, itithāsa m. lịch sử, sự cổ truyền. mong mỏi, ham muốn. -- ito in. kể từ đây, kể từ bây giờ. -- āvacara a. dời đi, cử động theo paṭṭhāya in. kể từ đây về sau. ý muốn, hành động theo ý thích. ittara a. ngắn ngủi, vắn tắt, chút ít. icchita pp. của icchati. --kāla m. thì giờ ngắn. ijjhati [idh + ya] lớn lên, phát đạt, itthatta [iṭṭhaṃ + tta] tình trạng thành tựu, thịnh vượng. aor. hiện tại, đời sống này [itthi + tta] ijjhi. pr.p. ijjhamāna. thuộc về phụ nữ. ijjhana nt. --nā f. sự phát đạt, sự itthaṃ ad. như này, như thế này. - thành công. -nāma a. gọi như vầy. --bhūta a. iñjati [iñ + a] dời đi, cử động. aor. trạng thái như vầy, như kiểu, loại --iñji. này. iñjana nt. --nā f. sự rung động, sự itthāgāra m. khuê phòng, phòng di chuyển, sự dời đi. của phụ nữ. iñjita pp. của iñjati dời đi, rung itthi [ī], itthikā f. người phụ nữ, động. nt. sự di chuyển, sự lung giống cái. --dhutta m. người hay lay. chiều ý phụ nữ. --liṅga nt. bộ phận sinh dục của phụ nữ, nữ iṭṭha a. vui vẻ, dễ chịu. nt. hạnh tính, thuộc về giống cái. -- phúc, sự vui thích. nimitta nt. bộ phận phụ nữ. iṭṭhakā, iṭṭhikā f. ngói, gạch. idaṃ nt. [số ít của ima] cái này. [cayaniṭṭhakā gạch]; [chadaniṭṭhikā ngói] idappaccayatā f. sự có căn bản do nơi, sự có liên quan với nhau.

-I- | 69

idāni ad. bây giờ. ibha m. con voi. --pipphalī f. một iddha pp. của ijjhati, thịnh vượng, thứ tiêu trái dài lớn hơn trái trầu. thành tựu, giàu có. irina nt. đại lâm, bãi sa mạc, đồng iddhi f. sự thần thông, sự phát đạt, hoang. thế lực. --pāda m. thần túc. -- iriyati [iriy + a] dời đi, quậy, bala nt. thần thông lực. --mantu khuấy, biết cách cư xử. aor. a. có thần thông. --visaya m. iriyi. quyền lực của pháp thần thông. iriyā, iriyanā f. sự oai nghi, cử chỉ. idha ad. nơi đây, trên đời này, --patha m. bốn oai nghi đi, đứng, trong thế hệ này. ngồi, nằm. idhuma nt. củi [chụm lửa]. illī f. đoản kiếm, gươm ngắn. inda m. vua chúa, tên vị trời Indra, iva in. như, như là. Thượng đế. --gajjita nt. sấm sét. isi m. người đạo sĩ, người tiên tri. - --gopaka m. một loại mối hay -pabbajjā f. sự xuất gia tu ẩn, kiến cánh, khi trời chuyển mưa đạo sĩ. --patana nt. tên vườn Lộc thì bay từ dưới đất ra. --ggi m. giả, bây giờ là Sananath gần sấm sét, chớp khi có sấm sét. -- Benares. jāla nt. ma thuật, quỉ thuật. -- issa m. con gấu. jālika m. người làm trò ma thuật, làm trò múa rối, xảo quyệt. -- issati [iss + a] ganh tị, ghen ghét. dhanu nt. mống, cầu vồng [khi issattha nt. thuật bắn cung. m. xạ trời sắp hoặc mưa]. thủ, quân bắn cung. indakhīla m. thềm cửa, ngạch cửa,

issara m. Ngài, Chúa,Thầy,Tạo một trạm canh trước cổng một đô hóa. --jana m. người giàu có thị, cột trụ trước cổng thành. nhiều quyền thế, cường hào. -- indanīla m. xa-phia [ngọc lam]. nimmāṇa nt. sự tạo hóa. -- nimmāṇavādī 3 người tin thuyết indavāruṇi f. dưa leo, dưa chuột. tạo hóa. indasāla m. tên một thứ cây issariya nt. quyền hành, uy quyền, Vetaria. nhiều của cải tài sản. --mada m. indīvara nt. dây rau tràn, bông sự say đắm vì quyền cao lộc cả. súng. issariyatā f. trạng thái chủ vị chúa indriya nt. căn bản, sở năng, sự tể. kiểm soát cốt yếu [như lục căn]. issā f. sự ganh tị, ganh ghét, sân. - --gutti f. sự gìn giữ lục căn. -- -manaka a. ganh tị. damana nt. --saṃvara m. thu thúc lục căn. issāsa m. cây cung, người xạ thủ. indhana nt. nhiên liệu, củi chụm. issukī a. ganh tị, khó chịu.

70 | -I-

iha in. nơi đây. --loka nt. đời này, thế giới này.

-I- | 71

-Īigha m. nguy hiểm, nguy khốn, nỗi khốn khổ.
īti f. hoạn nạn, tai ương.
īdisa a. như, giống như.
īrati [ir + a] lung lay, di chuyển, dời đi, khuấy động. aor. iri. pp.
irita.
īreti [ir + e] nói ra, tuyên bố. aor.
iresi. pp. irita.
īsa m. Ngài, bậc thống trị, cai trị. -dhara m. tên một trái núi.
īsaka a. một chút, ít quá. --kaṃ ad. một chút xíu, nhỏ nhen quá.
īsā f. răng bừa, gọng xe [ngựa]. -danta a. có ngà dài như gọng xe, ngà voi.
īhati [ih + a] thử, ráng làm việc gì, cố gắng theo. aor. īhi.
īhā f. sự siêng năng, cần mẫn.
72 | -U-

ukkujjati [u + kujj + a] lật lên, bẻ -U- uốn cong lên. aor. --jji. pp. ukkujjita. ukkaṃsa m. sự tuyệt mỹ, sự xuất ukkujjana nt. sự lật trở lên. chúng, sự trên hết. --ka a. tán dương, khen ngợi, tâng bốc. ukkuṭika a. ngồi chồm hổm. -- kaṃ ad. cách ngồi chồm hổm. ukkaṃsanā f. sự khen ngợi, tán dương. ukkuṭṭhi f. sự la lên, sự hoan hô. ukkaṃseti [u + kas + e] tán ukkusa m. ó biển, chim ưng. dương, khen ngợi. aor. --esi. ukkūla a. dốc, dốc đứng. ukkaṭṭha a. cao cả, nổi bật lên, ukkoṭana nt. lạm quyền, dùng sái tuyệt mỹ, đặc biệt. --tā f. sự tuyệt lẽ phải [để ăn hối lộ v.v...] mỹ, sự xuất chúng. ukkoṭeti [u + kut + e] tiết lộ lại câu ukkaṭṭhita pp. sôi lên, nổi bọt. chuyện hợp pháp đã được giải ukkanthati [u + kaṭh + ṃ + a] quyết xong. aor. --esi. pp. --tita. không vừa lòng, bất mãn. aor. --ukkhali f. cái chậu, hũ. --kā f. cái ṇṭhi. chậu nhỏ. ukkaṇṭhanā f. sự bất mãn, sự ồn ukkhitta pp. của ukkhipati đưa ào, sự hỗn loạn. lên, liệng lên trên, treo lên.--ka ukkaṇṭhita pp. của ukkaṇṭhati a. người bị treo lên. thất vọng, bất mãn, bứt rứt. ukkhipati [u + khip + a] đưa lên, ukkaṇṇa a. có vành tai ngóc lên, cầm lên, liệng lên,

treo lên. vểnh lên. ukkhipana, ukkhepana nt. ukkantati [u + kat + ṃ + a] cắt ra, ukkhepa m. sự đưa lên, giơ lên, xé ra. aor. ukkanti. pp. --tita. sự treo lên. ukkā f. cây đuốc, khí tượng, lò thợ uklāpa m. đồ dơ, cặn bã. adj. dơ rèn. bẩn, không sạch. ukkāra m. phân bò, phân người. - ugga adj. vĩ đại, hung bạo, mãnh -bhūmi f. đống phân, chỗ nhơ lực, nổi lên. nhớp. uggacchati [u + gam + a] nổi lên, ukkāsati [u + kas + a] ho, tằng đi lên. aor. --chi lên cao, tăng. hắng. aor. ukkāsi. uggajjati [u + gajj + a] kêu la, hò ukkāsita pp. của ukkāsati ho, hen, hét, la lớn. aor. --jji. tằng hắng. uggaṇhana nt. sự học hành, sự ukkujja a. lật ngửa, lật lại. học hỏi. uggaṇhāti [u + gah + nhā] học tập, lấy lên. aor. uggaṇhi. pp. uggahita ham mê [việc gì].

-U- | 73

uggaṇhāpeti caus. của uggaṇhāti ugghāṭeti [u + ghaṭ + e] mở ra, dạy học, chỉ dẫn, giảng giải. aor. tháo dây ra, dời đi, bỏ đi, thủ tiêu. --esi. aor. --esi. uggaṇhiya, --hitvā abs. đã học ugghāta m. sự giựt lẹ, sự tung lên, hỏi, đã say mê [vấn đề gì]. sự lắc xóc lên. uggata pp. của uggacchati đã lên ugghātita pp. của ugghāteti. cao, đã cao, dốc đứng. ugghāteti [u + ghāt + e] giựt lên uggama m. uggamana nt. sự lên thình lình. aor --esi. cao, sự đi lên, sự tăng gia lên. ugghosa m. --sanā f. sự la lên, sự uggayha abs. đã học hỏi, ham mê. reo hò. uggaha m. uggahaṇa nt. học thức, ugghosita pp. của ugghoseti. sự học hành, sự ham mê. ugghoseti [u + ghus + e] la lên, reo uggahita pp. của uggaṇhāti đã hò. aor. --esi. pp. --sita. học, nổi lên, lấy sái. ucca a. cao, quý báu. uggahetu m. người học hỏi, hay uccaya m. sự tích trữ, chất chứa. say mê [việc gì...] uccākulīna a. thuộc dòng quí uggahetvā abs. đã học hỏi. phái. uggāra m. sự ợ, sự tống hơi trong uccāra m. phân, cặn bã. bao tử ra. uccāraṇa nt. --nā f. sự đỡ lên, uggāhaka a. người đã học hỏi. cách phát âm, nói rõ ràng. uggirati [u + gir + a] kéo lên, đỡ uccārita pp. của uccāreti. lên, múa, vung [gươm], nói ra, ợ uccāreti [u + car + e] nói ra, phát ra. aor. uggiri. âm, sự đưa lên. aor. --esi. uggilati [u + gil + a] mửa ra. aor. uccāliṅga m. vi trùng trong bầu uggiti. [loại nhơi], sâu bướm. ugghaṭita a. hăng hái, cố gắng, uccāvaca a. cao và thấp, khác gắng sức. nhau. uggharati [u + ghar + a] rịn ra, tiết uccāsadda m. tiếng lớn. adj. lớn lậu. aor. --ghari. tiếng, ồn ào. ugghaṃseti [u + ghaṃs + e] chà uccāsayana nt. giường cao. xát, cọ. aor. --esi. uccināti [u + ci + nā] chọn lựa, ugghāṭana nt. sự mở dây ra, sự mở lượm ra. aor. ucini, abs. ra, sự dời đi được, máy phun uccinitvā. nước. ucchaṅga m. làm cho ai buồn rầu, ugghāṭita pp. của ugghāṭeti. sự bao bọc, xếp lợp.

74 | -U-

ucchādana nt. sự chà mình, kỳ ujjavanikā f. thuyền đi ngược mình. nước. ucchādeti [u + chad + e] kỳ mình, ujjahati [u + hā + a] bỏ hết, từ thoa mình [với vật thơm khi khước. aor. ujjahi. tắm]. aor. --esi. ujjota m. ánh sáng, láng bóng. ucciṭṭha a. còn dư lại [như vật ăn ujjota pp. của ujjoteti. uống] nhơ bẩn, đã dùng. ujjoteti [u+jul+e] thắp sáng. aor. -ucchijjati [u + chid + ya] pp. của -esi. ucchindati thôi, ngưng lại, trở ujjhati [ujjh + a] rời bỏ, bỏ rơi. thành tiêu hủy, bỏ đi. aor. --jji. aor. ujjhi. abs. ujjhiya, ucchindati [u + chid + ṃ + a] đập ujjhitvā. bể, phá tan. aor. --ndi. ujjhāna nt. sự bất bình, sự giận, sự ucchinna pp. của ucchindati. than phiền. ucchu m. cây mía. --yanta nt. máy ujjhāpana nt. sự khiêu khích. xay đường. --rasa m. mật mía, ujjhāpeti [u + jhe + a] chọc tức, nước mía.

than phiền. aor. --esi. uccheda m. sự cắt đứt, sự diệt ujjhāyati [u + jhe + a] cằn nhằn, vong, sự tiêu diệt. --diṭṭhi f. đoạn phàn nàn. aor. --ujjhāyi. kiến. --vādi m. người tin theo chủ nghĩa đoạn kiến. ujjhita pp. của ujjhati bỏ rơi, liệng đi, thảy bỏ. uju, ujuka a. ngay thẳng. --gata, - -bhūta a. thẳng, đời sống ngay uñchati [uch + ṃ + a] đi kiếm ăn, thẳng. --tā f. sự chánh trực, sự mót [lúa], lượm lặt. aor. uñchi. ngay thẳng. pp. uñchita. ujuṃ ad. một cách ngay thẳng. uñchā f. sự góp bất cứ cái gì để nuôi sống. --cāriyā f. sự thả đi ujjagghati [u + jaggh + a] cười to lang thang để lượm lặt. lên. aor. --ghi. uññātabba pt.p. đáng khinh bỉ, ujjagghikā f. người cười lớn tiếng. bần tiện. ujjaṅgala a. khô khan, không sanh uṭṭhahati, uṭṭhāti [u + ṭhā + a] sản, đống cát. đứng dậy, nổi lên, tiến hành. aor. ujjala a. xán lạn, cháy sáng. uṭṭhāsi, uṭṭhahi. pp. uṭṭhita. ujjalati [u + jal + a] chói sáng, uṭṭhahitvā, uṭṭhāya. abs. của cháy lên ngọn. aor. --ujjali. pp. uṭṭhahati đã đứng dậy, nổi lên. ujjalita. uṭṭhātu m. người thức dậy, tự tỉnh ujjavati [u + ju + a] đi ngược ngộ. nước. aor. ujjavi. uṭṭhāna nt. sự thức dậy, sự nổi lên, nguồn gốc, nghị lực, kỹ nghệ,

sản xuất. --ka a. sản xuất. -- lợi ích nhất. --purisa m. người vantu a. người hoạt động không cao quí nhất. ngừng. uttara a. càng cao, xa hơn, hơn uṭṭhāpeti caus. của uṭṭhāti dấy nữa, hướng bắc, vượt qua. nt. sự lên, nổi lên, xoay một người ra trả lời, phúc đáp. --attharaṇa m. ngoài. aor. --esi. nắp đậy bên trên. --cchada m. yaka a hoạt động, siêng năng, cần lều, vải căng để che nắng, tấm mẫn. uṭṭhāyikā f. trần để che như lọng. --sve ad. uṭṭhita pp. của uṭṭhāti thức dậy, ngày mốt, ngày kế ngày mai. -- nổi lên, sản xuất. saṅga m. y vai trái [của nhà sư]. uḍḍayhati pass. của uḍḍahati. uttaraṇa nt. sự đi ngang qua [sông], sự vượt qua, phân phát uḍḍahati [u + dah + a] đốt bỏ. aor. tới, sự thử qua một cuộc trắc uddahi. nghiệm. uḍḍita pp. của uḍḍeti. uttarati [u + tar + a] ra khỏi nước, uḍḍeti [u + dī + e] bay lên, treo đi vượt qua, thắng phục. aor. lên. aor. --esi. uttari. uṇṇa nt. uṇṇā f. chỉ len, thớ sợi, uttarā f. hướng bắc. về Đức Phật thì là chòm lông ở uttari, uttariṃ ad. qua khỏi, xa giữa hai chân mày. --nābhi m. hơn, hơn nữa, thêm vào. -- con nhện. karanīya nt. sự thêm vào một uṇha a. nóng. nt. sự ấm áp. phận sự. --bhaṅga m. thêm một uṇhatta nt. sự ấm áp. chút gia vị. --manussadhamma uṇhīsa nt. khăn bịt đầu. m. sự khoe đạo của bậc cao nhơn [như thiền định, đạo quả]. -- utu f. nt. mùa tiết, phong thổ, kinh sāṭaka m. áo ấm, áo mặc phía nguyệt. --kāla. m. kinh kỳ. -- trên. parissaya m. sự nguy hiểm của thời tiết. --sappāya m. thời tiết uttaritara càng cao quí [quyền]. điều hòa, mưa thuận gió hòa. uttarīya nt. áo choàng, áo thầy tu utta, vutta pp. của vadati đã nói, [có mũ choàng đầu]. đã phát biểu. nt. sự nói ra. uttasati [u + tas + a] bị cảnh cáo, uttaṇḍula a. nấu cơm còn sống. làm cho sợ sệt. aor. uttasi. uttatta pp. của uttapati nóng, nấu uttasana nt. sự báo động, sự ghê chảy, chói sáng, lóng lánh. sợ. uttama a. cao nhất, tốt nhất, quí uttasta, uttrasta pp của uttasati báu, ngon nhất. --ṅga nt. phần làm kinh sợ, sợ hãi, ghê sợ. quí nhất [là cái đầu]. --attha m. uttāna, uttānaka a. dựa lưng, nằm ngửa, cạn [không sâu], rõ

ràng, minh bạch.--seyyaka a. trẻ udakumbha m. chậu nước. con. --nīkamma, --nīkaraṇa nt. ukakogha m. hầm nước, một vùng sự triển lãm, sự chưng bày, sự nước sâu. biểu

diễn. udagga a. mừng rỡ, vui thích. uttānīkaroti [uttāna + i + kar + o] udañcana nt. gáo múc nước, gàu làm cho sáng tỏ, cho rõ rệt. aor. tát nước. --kari. udadhi m. bể cả, biển. uttāpeti [u + tap + e] làm cho nóng, làm khổ hạnh, hành xác. udapādi aor. của udapajjati đã aor. --esi. phát sanh, đã nhận định rõ rệt. uttārita pp. của uttāreti. udapāna m. giếng nước. uttāreti [u + tar + e] cho đi qua, udaya m. nổi lên, mọc lên, tăng cứu thoát, giúp đỡ. aor. --esi. lên, lợi tức, tiền lời [do tiền bạc]. --atthagama m. lên và xuống uttāsa m. sự kinh hãi, sợ sệt. -- sanh và diệt. --bbaya m. sự sanh sana nt. sự giam hãm, sự bao diệt, tấn hóa và thoái hóa, lặn vây. mọc. uttāsita pp. của uttāseti. udayanta pr.p. của udayati nổi uttāseti [u + tas + e] giam hãm, lên, mọc lên, sanh lên. bao vây. caus. của uttasati làm udayati như udeti cho ghê sợ, cho kinh khủng. aor. --esi. udayana nt. nổi lên, đi lên. uttiṭṭhati [u + ṭhā + a] dấy lên, udara nt. ruột, bao tử, nội tạng. -- đứng dậy [chống đối], cố gắng, aggi m. làm cho tiêu hóa. -- chiến đấu. patala nt. nước nhớt trong bao tử. --āvadehakaṃ ad. làm đầy uttiṇṇa pp. của uttarati qua khỏi, tràn bao tử. vượt qua, qua sông, ra khỏi, thoát ra. udariya nt. vật thực mới ăn vào. utrāsa m. sự sợ sệt. --si a. nhát udahāraka m. --hārikā f. người gan, kinh sợ. gánh nước, mang nước. uda in. hoặc, hay là. udahāriya nt. sự mang nước. uda, udaka nt. nước [uống]. -- udāna nt. sự phát biểu bằng tình kāka m. một loại còng cọc nhỏ. cảm, hay xúc động. --dhārā f. một dòng nước. -- udāneti [u + ā + ni + e] phát biểu phusita, --bindu nt. một nhểu việc gì bằng cách cảm động. nước. --manika m. lu lớn đựng udāra a. quí phái, cao cả, ưu tú, nước. --sāṭikā f. áo choàng tắm. tuyệt diệu. udakāyatikā f. ống nước. udāsīna a. dửng dưng, thụ động, không hoạt bát.

udāhaṭa pp. của udāharati. uddālana nt. sự xé ra. udāharaṇa nt. sự gương mẫu, yêu uddāleti [u + dāl + e] xé đứt ra. cầu, thí dụ. aor. --esi. udāharati [u + a + har + a] nói ra, uddiṭṭha pp. của uddisati. đọc ra. aor. --hari. uddisati [u + dis + a] chỉ ra, bổ udāhāra m. sự phát ngôn, diễn từ. nhiệm, chỉ định, giao cho, phân udāhu in. hoặc, hay là. phối, kể ra. aor. uddisi. udikkhati [u + ikkh + a] nhìn vào, uddisāpeti caus của uddisati biểu nhìn qua, quan sát, kiểm soát. kể ra, giao cho. aor. --kkhi. pp. udikkhita. uddissa, uddisiya abs. của udikkhitu m. người nhìn vào. uddisati nhân vì, bởi vì, về việc. udikkhiya abs. của udikkhati đã --kata a. phân, giao cho, chỉ vì. thấy, đã nhìn qua. uddīpanā f. sự giải thích, sự làm udicca a. cao quí, gốc từ hướng cho dạn dĩ. bắc. uddeka, udreka m. sự ợ, sự phun udita pp. của udeti nổi lên, cao, vọt ra. kéo lên. uddesa m. sự chỉ ra, sự thuật lại, udīraṇa nt. sự phát ngôn, lời nói. đề nghị, sự phát biểu. --ka a. người chỉ ra, thuật lại. --sika a. udīrita pp. của udīreti. sự chỉ ra, sự chú ý ghi nhớ. -- udīreti [u + ir + e] phát ngôn, nói vassa cỡ tuổi của. ra. aor. --esi. uddha a. ở trên, hướng trên. -- udukkhala m. nt. cái cối. agga a. chỉ cái đầu [cái trên udumbara m. chùm trái sung, trái cùng], lồi lên, nhô lên, có lợi ích. vả. --aggika a. khởi xướng về sự lợi udeti [u + i + a] làm nổi lên, ra ích cho tinh thần. khỏi, gia tăng, tấn hóa. aor. -- uddhacca nt. tâm xao lãng, phóng udesi. túng, sự bấn loạn tâm thần, tánh udda m. con rái cá. ngạo mạn. uddasseti [u + dis + e] chỉ ra, tiết uddhaṭa pp. của uddharati lộ. aor. --esi. uddhata pp. phóng dật, kiêu căng. uddāna nt. một danh sách, bảng uddhana nt. chỗ đốt lửa, cái lò. mục lục, bó, cụm, chùm, đoàn. uddhapāda a. có bàn chân trở lên uddāpa m. người đánh đòn. trời [chồng

chuối ngược]. uddāma a. không ngừng nghỉ, uddhamma m. chủ nghĩa sai lầm, ngoài phạm vi. tà thuyết, tà giáo. uddālaka m. cây bả đậu.

uddharaṇa nt. sự kéo lên, kéo ra, unnamati [u + nam + a] cất lên, sự nhổ lên [cây có rễ]. làm thịnh vượng, hướng lên trên. uddharati [u + har + a] mọc lên, aor. --nami. kéo lên, kéo ra, dời đi, nhổ lên. unnala, --ḷa a. xấc xược, ngạo aor. uddhari. mạn, kiêu hãnh. uddhaṃ ad. trên cao, phía trên, unnāda m. sự la ó, tiếng ồn ào. -- phía trước, kể từ đây. --gama a. di a. ồn ào, xôn xao. f. --dinī. đi lên phía trên. --bhāgiya a. unnādeti caus. của unnadati làm thuộc về phần trên. --virecana cho vang dội, ồn ào. nt. sự mửa ra, sự làm cho mửa upaka, upaga a. gần lại, thường ra.--sota a. đi về hướng trên của lui tới. dòng đời [là đắc đạo quả]. upakaccha, --ka nt. nách. uddhaṃseti [u + dhaṃs + e] phá tan, làm cho sụp đổ. aor. --esi. upakaṭṭha a. gần, kế bên. uddhāra m. sự triệt thoái, sự rút upakaḍḍhati [upa + kaḍḍh + a] lui ra. kéo lại gần. aor. --ḍḍhi. pp. -- ḍḍhita. uddhumāta, --taka a. sưng lên, phồng ra. upakaṇṇaka nt. một chỗ người ta có thể nghe tiếng thì thầm. --ke uddhumāyati [n + dhum + ya] a. một cách kín đáo, bí mật. sưng lên, phồng lên. aor. --māyi. pp. --māyita. upakappati [upa + kapp + a] lại gần, được thuận tiện, được lợi. udraya, uddaya a. nguyên do, sản xuất, nhường lại. upakappana nt. --nā f. sự lại gần, sự lợi [lộc]. udrīyati, uddīyati [u + dar + i + ya] nổ, vỡ, bể tan từng miếng. upakaraṇa nt. dụng cụ, đồ trang aor. --yi. bị, đồ làm bếp, vật cần dùng, sự giúp đỡ, sự chống đỡ, thực phẩm udrīyana nt. nổ tung, ngã xuống. dự phòng. undūra, undura m. con chuột lắt. upakaroti [upa + kar + o] giúp đỡ, unnata pp. của unnamati nổi lên, nâng đỡ, phục dịch. aor. --kari. cao lên, trên cao. upakāra m. sự giúp đỡ, hộ độ, có unnati f. sự nổi lên, sự kéo lên, sự ân huệ. --ka a. giúp đỡ, tán trợ tăng lên. người giúp đỡ. unnadati [u + nad + a] la lên, rống upakārikī, --kārinī f. người nữ có lên, làm vang dội. aor. --nadi. lòng từ thiện [giúp đỡ]. pp. unnadita. upakārī m. người giúp đỡ, người unnama m. sự cất, sự nhắc lên hay làm việc từ thiện. cao.

upakūjati [upa + kūj + a] hát, hót, upagamana nt. sự lại gần, sự bị..., kêu líu lo. aor. --kūyi. chịu đảm trách. upakūjita pp. của upakūjati tiếng upagūhati [upa + gūh + a] ôm lấy, vang dội, vang rền, tiếng hót của bao quanh, lợi dụng. aor. --gūhi. chim. pp. upagūhita. upakūḷita pp. làm teo lại, co lại, upagghāta m. sự kéo giật lẹ, hay hát ca, quay, nướng sấy. lắc, xóc lên. upakkama m. đường lối, phương upaghāta m. --tana nt. chạm phải, thế tiện lợi, sự lại gần, sự tấn đụng vào, tổn hại, giết chết. công. upaghātaka, --ghāti a. làm tổn upakkamati [upa + kam + a] cố thương, cắt ngắn lại, phá hoại, gắng, khởi sự, công kích, gánh người phá hoại. vác, đảm đương. aor. --kami. -- upacaya m. sự tích trữ, chất đông na nt. sự tấn công, sự xáp lại gần. lại. upakkītaka m. sự chuộc người tôi upacarati [upa + car + a] thương mọi. lượng với, sẵn sàng. aor. --cari. upakkiliṭṭha a. nhơ bẩn, không upacarita pp. của upacarati thực sạch, làm cho nhơ bẩn. hành, phụng sự. upakkilesa m. sự nhơ bẩn, phiền upacāra m. sự kế cận, hành vi, sự não, cái gì làm cho hư hỏng, cho khởi đầu. trở ngại. upacikā f. con mối. upakkuṭṭha pp. của upakkosati. upaciṇṇa pp. của upacināti thực upakkosa m. sự quở trách, sự hành, tích

trữ, có nhiều, thường kiểm duyệt. hay xảy ra. upakkosati [upa + kus + a] quở upacita pp. của upacināti. trách, khiển trách, rầy la. aor. -- upacināti [upa + ci + nā] tom góp, kosi. tích trữ, xây cất. aor. upacini. upakkhaṭa a. sửa soạn, sắp đặt, upaccagā [upa + ati + gam + a] nó đem lại gần. thoát khỏi, nó vượt qua. upakkhalana nt. sự vấp, sẩy chân, upacchindati [upa + chid + m + a] trợt, hụt chân. bẻ gãy ra, làm cho gián đoạn, phá upaga a. đi đến, đến nơi, đi vào hủy. aor. --chindi. trong, tại nơi, sản xuất, đem lại... upacchinna pp. của upacchindati. upagacchati [upa + gam + a] lại gần, chịu, bị [sự thử thách], gánh upaccheda m. sự ngưng hẳn, sự vác một việc gì. aor. --chi. phá tan, sự bẻ gãy. --daka a. sự upagata pp. của upagacchati. phá vỡ, sự ngưng hẳn.

80 | -U-

upajīvati [upa + jiv + a] sống trên, upatāpaka a. làm cho đau khổ, do, nhờ nơi. aor. --jivi. hối hận. upajīvī a. đang sống, còn sinh tồn, upatāpeti [upa + tap + e] làm cho phụ thuộc [dưới quyền ai]. đau khổ, cho phiền phức, quấy upajjha, upajjhāya m. thầy tế độ. rầy. aor. --esi. pp. --tāpita. upaññāta pp. của upajānāti tìm upatiṭṭhati [upa + thā + a] đứng kế ra, được biết. bên, trông nom. aor. upaṭṭhāsi. upaṭṭhapeti [upa + thā + e] cung upatthaddha a. dai cứng, giúp đỡ. cấp, kiếm tìm, thâu được, xuất upatthambha m. --bhana nt. trợ bản, buộc phải có mặt, chờ đợi. giúp, nâng đỡ, khuyến khích, cây aor. --esi. nọc để chống đỡ. --bhaka a. trợ upaṭṭhahati, upaṭṭhāti [upa + ṭhā giúp, nâng đỡ. + a] trông chờ, quan tâm, săn upatthambheti [upa + thamb + e] sóc, nuôi dưỡng, giúp đỡ, hiểu làm cho vững chắc, chống đỡ, trợ biết. aor. --ṭhāhi, --ṭhāsi. giúp, nâng đỡ. aor. --esi. pp. upaṭṭhahitvā, upaṭṭhitvā, bhita. upaṭṭhiya. abs. của upaṭṭhahati upatthara m. tấm khảm, vải trải, đang săn sóc, phục dịch ai. sự che đậy. upaṭṭhāka m. người phục dịch, upadasseti [upa + dis +e] làm cho người chăm nom săn sóc, người minh bạch, chỉ ra. aor. --esi. pp. tùy tùng. dassita. upaṭṭhāna nt. đang trông chờ, upadahati [upa + dah + a] cung đang săn sóc, đang phụng sự, cấp, cho, sai khiến. aor. --dahi. đang hiểu biết, trú.--sālā f. phòng upadiṭṭha pp. của upadissati chỉ hội họp, hội trường. ra, truyền bá, phổ biến, định rõ. upaṭṭhita pp. của upaṭṭhāti được upadissati pass. của upadiṭṭha xong, đã đến, hiện diện, đang hiện ra, được chỉ rõ ra. được chăm sóc. upadesa m. khuyên bảo, chỉ bảo, upaḍayahati [upa + dah + ya] bị chỉ phương pháp. thiêu hủy. aor. --yhi. upaddava m. sự bất hạnh, buồn upaḍha a. phân nửa. nt. một nửa. rầu, nguy khốn. upatappati [upa + tap + a] bị bất upaddaveti [upa + dav + e] khó bình, bực mình, làm đau khổ. chịu, làm phiền phức. aor. --esi. aor. --ppi. upadduta pp. của upaddaveti. upatāpa m. --pana nt. sự bực upadhāna nt. cái gối. adj. sai bảo, mình, phiền muộn, hối hận. bắt chịu, cưỡng bách.

-U- | 81

upadhāraṇa nt. thùng, bình, vật upanikkhitta pp. của chứa đựng, bình sữa. --nā f. sự upanikkhipati để kế bên, đặt chú ý, sự quan tâm, sự trù định. xuống. upadhārita pp. của upadhāreti. upanikkhipati [upa + ni + khip + upadhāreti [upa + dhar + e] a] để gần, để trên. aor.--khipi. -- phỏng đoán, trông chừng, quan pana nt., --khepa m. để xuống, tâm, chú ý, kết luận. aor. --esi. để gần. upadhāvati [upa + dhāv + a] chạy upanighaṃsati [upa + ni + theo sau. aor. --dhāvi. ghaṃs+a] chà xát lên, nghiền upadhi m. bản thể của

sự tái sanh, nát. aor. --aṃsi. sự kết buộc [vật này với vật kia]. upanijjhāna nt. sự chú ý, sự quan --ka a. chỉ kết cấu của sự tái tâm. sanh. upanijjhāyati [upa + ni + jhā + upanata pp. của upanamati. ya] suy xét đến, quan tâm đến. upanaddha pp. của upanandhati. aor. --jhāyi. upanandhati [upa + nah + ya] ôm upanidhā f. upanidhi m. sự so sự thù hận đến, cằn nhằn ai. aor. sánh, đồ thế, lời hứa. --ndhi. upanidhāya in. so sánh với. upanamati [upa + nam + a] upanipajjati [upa + ni + pad + ya] nghiêng về, lại gần, có mặt tại. nằm xuống gần bên. aor. --pajji. aor. --nami. pp. --panna. upanayana nt. sự mang lại gần, lễ upanibandha m. sự liên quan, chịu ân chung. gần. adj. liên hệ với, lệ thuộc upanayhati [upa + nah + ya] ôm vào. sự thù hận đến, choàng hay quấn upanibaddha pp. của lại với. aor. --yhi. upanibandhati. upanayahanā f. thù hận, ác cảm, upanibandhati [upa + ni + sự gói lại, quấn, cuốn. badh+m+a] cột gần lại, yêu cầu. upanāmita pp. của upanāmeti. aor. --ndhi. --dhana nt. sự liên quan mật thiết, sự quấy rầy. upanāmeti [upa + nam + e] đem lại gần, hiến dâng, cho. aor. -- upanisā f. nguyên nhân, phương esi. tiện, sự giống nhau. upanāyika a. sự lại gần, sự upanisīdati [upa + ni + sad + a] chuyển đến. ngồi gần bên. aor. --sidi. pp. -- nisinna. upanāha m. sân hận, thù hằn. -- nāhi a. người mang sự sân hận, upanissaya m. căn bản, sự nâng người tìm lỗi người. đỡ, sự có nhân duyên, sự có đủ điều kiện.

upanissāya abs. bởi phương cách, upabrūheti [upa + brūh + e] làm tùy thuộc nơi. ad. gần, kế cận. tiến hóa, bành trướng. aor. --esi. upanissita pp. của upanissayati pp. --hita. liên quan với, phụ thuộc. upabhuñjaka a. người đang ăn, upanissayati [upa + ni + si + a] đang thưởng thức, đang bị, chịu. tùy thuộc nơi, liên hợp mật thiết. upabhoga m. sự thưởng thức, sự aor. --sayi. có lợi, sự dùng xài. adj. có thể upanīta pp. của uppaneti đem ra dùng được. xử, đem vô công việc gì, hiến upabhogī a. như upabhuñjaka. dâng, biếu tặng. upama a. [in cpds] giống nhau, upanīya abs. của upaneti đã đem tương tự, có khả năng như. lại gần, tố cáo, buộc tội. upamā f. --na f. giống như, thí dụ upanīyati pp. của upaneti đem lại như, so sánh với. gần, dẫn đến, bị đem đi xa. upamita pp. của upameti. upaneti [upa + nī + e] dẫn đến, upameti [upa + mā + e] so sánh. trình diện, ban cho, đưa đến. aor. aor. --esi. --esi. upameyya a. thí dụ như, cũng upanika a. gần. nt. kế cận. như. upapajjati [upa + pad + ya] sanh upaya m. sự quyến luyến, sự dính lên, nổi lên. aor. --jji. líu. upapatti f. sự sanh, sự tái sanh, sự upayācati [upa + yāc + a] sự xin, lại gần. van xin, khẩn cầu. aor. --yāci. upapanna pp. của uppajjati sanh, upayāti [upa + yā + a] lại gần. tái sanh, có được. upayuñcati [upa + yuj + ṃ + a] upaparikkhana nt. --kkhā f. sự liên quan với, thực hành. aor. -- tìm tòi, sự quan sát. ñji. pp. upayutta. upaparikkhati [upa + pari + upayoga m. sự liên hệ, sự sử dụng, ikkh+a] tìm kiếm, quan sát. aor. sự chuyên cần, sự ứng dụng, lời --kkhi. xin. upapāramī f. bồ tát hạnh bậc upparajja nt. phó vương, đông trung. cung thái tử, vương quyền. upapīlaka a. áp bức, làm trở ngại. uparata pp. của uparamati cữ upapīḷeti như piḷeti. kiêng, tránh xa, ngưng hẳn, thôi. upabbūḷha a. đông nghẹt, đang uparati f. sự thôi, ngưng, nghỉ, chế lúc náo nhiệt. ngự, sự câu thúc. upabrūhana nt. tăng thêm, gia tăng.

uparamati [upa + ram + a] thôi, upalāleti [upa + lal + e] nựng nịu, ngưng, chế ngự, nghỉ. aor. -- vuốt ve, mơn trớn. aor. --esi. rami. upalitta pp. của upalimpati. uparāja m. phó vương, đông cung upalimpati [upa + lip + ṃ + a] làm thái tử. nhơ bẩn, làm lem luốc, làm hư upari in. hướng trên, trên, ở trên, thối. aor. --limpi. cao lên. --ṭṭha a. thượng đỉnh, ở upalepa m. sự nhơ nhớp, sự làm trên. --pāsāda m. từng trên của lem luốc, sự trét phết vật gì. cung điện. --bhāga m. phần trên. upavajja a. đáng khiển trách. --mukha a. mặt ngảnh lên, hãnh diện. upavattana a. gần hiện tại. uparima a. cao cả nhất. upavadati [upa+vad+a] khiển trách, rầy la, chửi mắng. aor. -uparujjhati [upa + rudh + ya] vadi. phải ngưng lại, thôi. aor. -rujjhi. pp. ruddha. upavana nt. rừng kế cận. uparundhati [upa + rudh + ṃ + a] upavasati [upa + vas + a] ngụ nơi, đình chỉ, ngừng lại. aor. --dhi. quan sát. aor. --vasi. pp. upavuttha. upala m. đá [sỏi]. upavāda m. sự quở trách, rầy la.-upalakkhanā f. sự nhận rõ, sự daka a. tìm lỗi, đáng khiển trách. nhận thức. upavādī a. người khiển trách. upalakkhita pp. của upalakkheti. upavāyati [upa + vā + a] thổi đến. upalakkheti [upa + lakkh + e] cư aor. --vāyi. xử đứng đắn, phân biệt. upavāsa m. sự nhịn [ăn], tránh xa upaladdha pp. của upalabhati tìm sự vui thú, sự thỏa thích. ra, thâu được. upavāsana nt. làm cho thơm, thoa upaladdhi f. sự thâu được, kiến dầu thơm. thức. upavāseti [upa + vas + e] xức upalabbhati pp. của upalabhati nước thơm. aor. --esi. tìm ra được, có tồn tại. upavisati [upa + vis + a] lại gần, upalabhati [upa + labh + a] được ngồi xuống kế bên. aor. upavisi. tìm ra, thâu được. aor. --labhi. pp. upaviṭṭha. upalāpana nt. sự phỉnh gạt, đánh upavīna m. cổ một loại đàn như tỳ lừa, sự tin phục. bà. upalāpeti [upa+lap+e] làm cho tin upavīta pp. của upavīyati. theo, khuyến khích, dỗ dành. aor. --esi. pp. --pita. upavīyati [upa+vā+i+ya] dệt [vải]. aor. --vīyi.

upavutta pp. của upavadati bị quở lên tỳ khưu. aor. --esi. pp. trách, rầy la. pādita. upavuttha pp. của upavasati ở, upasammati [upa + sam + ya] đang giữ sự nhịn ăn, giữ vững được yên tịnh, thôi ngưng, làm chắc. cho dịu. upasaṃharaṇa nt. --saṃhāra m. upasiṅghati [upa + singh + a] hít, sự tom góp, xếp lại, sự so sánh. ngửi. aor. --ghi. upasaṃharati [upa+saṃ+har+a] upasussati [upa + sus + ya] thành tom góp, thâu thập, tập trung lại, khô. aor. --sussi. sửa cho đúng đích, so sánh. aor. upasecana nt. sự rải thêm gia vị vô --hari. pp. haṭa. vật thực. upasaṅkamati upasevati [upa+sev+a] thực hiện, [upa+saṃ+kam+a] lại gần. aor. - hay năng, thường, kết hợp. aor. - -kami. pp. --kanta. --na nt. sự -sevi. --nā f. sự thực hành, sự lại gần, sự đi đến gần. thường, sự phối hợp. upasaṅkamma, --kamitvā abs. upasevita pp. của upasevati. khi đến gần. upasevī a. liên hợp, thực hành. upasagga m. nguy hiểm, danh upasobhati [upa + subh + a] trở hiệu. nên lịch sự. aor. --sobhi. --bhita upasanta pp. của upasammati pp. của upasevī làm cho tốt đẹp, đang yên lặng, đang thái bình. làm cho lịch sự, có được. upasama m. yên tịnh, sự êm đềm. upasobheti caus. của upasobhati upasameti [upa+sam+e] làm dịu, làm cho lịch sự, trang điểm cho làm cho yên tịnh. aor. --esi. pp. - đẹp. aor. --esi. -mita. upasoseti [upa + sus + a] làm cho upasampajja abs. của khô, khô héo, úa tàn. aor. --esi. upasampajjati. pp. sosita. upasampajjati [upa + upassaṭṭha pp. bị áp bức, đè nén, saṃ+pad+ya] được đắc, đi vào, ưu phiền, đau đớn. trở thành thọ cụ túc giới. aor. -- upassaya m. chỗ ở, nơi cư ngụ. pajji. upassuti f. sự nghe lén chuyện của upasampadā f.

sự thâu được, sự kẻ khác. --tika 3. người rình thọ cụ túc giới của vị tỳ khưu nghe trộm. trong Phật giáo. --panna pp. upahacca abs. của upahanati đã được, đắc được, thọ được cụ túc bị tổn thương, hư hại, đụng giới. chạm. upasampādeti caus. của upasampajjati sản xuất, cho tu

upahañña ti pass. của upahanati upārambha m. sự xem xét qua, sự bị hư hại, tổn thương. aor. -- quở trách. hañña. upāvisi aor. của upavisati y đã lấy upahata pp. của upahanati. chỗ ngồi. upahattu m. người mang đến, upāsaka m. cận sự nam, thiện chuyển đến. nam. upahanati [upa + han + a] làm tổn upāsati [upa + ās + a] hầu hạ, thương, phá hoại. aor. --hani. phụng sự. upahāra m. vật biếu tặng, sự mang upāsita pp. upāsati. đến trước. upāsana nt. phụng sự, thuật bắn upāgata pp. của upāgacchati đã cung, sự huấn luyện [về nghệ đến, đã đắc được. thuật giúp đỡ]. upādāna nt. thủ, cố chấp, bám níu upāsikā f. cận sự nữ, tín nữ. lấy, dính mắc, nhiên liệu. -- upāhana nt. giày, dép. kkhandha m. cố chấp ngũ uẩn. - upekkhaka a. dửng dưng, không -kkhaya m. diệt tắt sự cố chấp. quan tâm. upādāniya a. liên hệ đến sự cố upekkhati [apa + ikkh + a] tâm chấp. dửng dưng, trung bình. aor. -- upādāya abs. của upādāti đáng kkhi. bám níu, so sánh với, có liên upekkhanā, upekkhā, upekkhā quan đến. f. trung bình, dửng dưng, tâm xả upādi m. cung cấp cho sự sống. -- [không vui, không buồn]. sesa a. còn dư sót chút ít sự cung upekkhiya, --khitvā abs. đang xả cấp cho đời sống, còn phụ thuộc tâm, trung bình. đến sự sống. upeta pp. của upeti ban cho. upādinna pp của upādiyati. upeti [upa + i + a] lại gần, được upādiyati [upa + ā + dā + i + ya] cho. aor. --upesi. cố chấp, bám níu lấy. aor. --diyi. upetvā, upecca abs. của upeti upādhi m. danh nghĩa, chức tước. đang lại gần. upāya m. đường lối, phương cách, uposatha m. ngày bát quan trai nguồn cội. --kusala a. thông giới, sự thọ trì tám giới, ngày đọc thạo trong các tài nguyên. -- giới bổn tỳ kheo trong nửa tháng kosalla nt. rành mạch trong một lần. --kamma nt. sự thọ trì phương cách. bát quan trai hay tăng sự lễ phát upāyana nt. vật tặng, sự đóng góp. lộ. --agārā nt. sīmā, chỗ làm lễ upāyāsa m. sự buồn rầu, đau khổ. phát lộ. --thika a. người thọ bát quan trai.

uppakka a. sưng lên, cháy sém. uppabbājeti caus. của uppajjati [u + pad + ya] sanh lên, uppabbajati quay lưng ra khỏi nổi lên. aor. uppajji. --na nt. sự giáo hội. aor. --esi. pp. bājita. nổi lên, sự sinh ra. --naka a. abs. --bājetvā. đang sanh lên, sự sinh tồn. uppala nt. cọng bông súng, cây uppajjamāna pr.p. của sen. uppajjanaka. uppalinī f. ao, hồ đầy sen hay uppajjitabba pl. p. đáng sanh lên, bông súng. mọc lên, nổi lên. uppāṭana nt. kéo ra, xé ra, lột da, uppaṭipāṭi f. muốn được trật tự, gọt vỏ, nhổ gốc lên. --naka a. không điều hòa. --ṭiyā ad. lộn đang làm công việc nhổ gốc, lột xộn, mất trật tự. vỏ. uppaṇḍanā f. trò cười, sự kiêu uppāṭita pp. của uppāṭeti. ngạo. uppāṭeti [u + pat + e] xé làm hai, uppaṇḍukajāta a. trở nên xanh nhổ gốc lên, lột vỏ, lột da. abs. - xao. -tvā. uppaṇḍeti [u + paṇḍ + e] kiêu uppāta m. bay lên, khí tượng, biến ngạo, chế nhạo. aor. --esi. pp. cố bất thường. uppaṇḍita. uppāda m. sự nổi lên, sự sanh ra. - uppatati [u + pat + a] bay lên, -daka a. sản xuất, phát sanh; nhảy lên. aor. uppati. người sản xuất. uppatana nt. đang

bay, nổi lên, uppādana nt. sự sản xuất, sự nổi nhảy lên. --māna pr.p. bay lên. lên, sự sanh ra. uppatita pp. của uppatati. --titvā uppādeti [u + pad + e] sản xuất, abs. đã bay lên, nhảy lên. làm ra, làm cho phát sanh. aor. - uppatti f. sự tái sanh, sự đến trước, -esi. pp. uppadita. abs. --detvā. căn bản. uppādetu m. người sản xuất, uppatha m. sự sai đường, sự sai người tạo ra. --detuṃ inf. tạo ra, cách. sản xuất. uppanna pp. của uppajjati tái uppīḷana nt. sự áp chế, sự đè ép. sanh, đã nổi lên, mọc lên. uppīḷita pp. của uppīḷeti. uppabbajati [u+pa+vaj+a] rời uppīḷeti [u+pil+e] đè ép xuống, khỏi giáo hội, hoàn tục. aor. -- nghiền nát, áp bức. aor. --esi. baji. abs. --jitvā. abs. --ḷetvā. uppabbajita pp. của uppabbajati uppoṭheti [u + poth + e] đánh đập, đã hoàn tục, rời khỏi giáo hội. phủi bụi. aor. --esi. pp. ṭhiṭa.

-U- | 87

uplavana nt. nổi, nổi lên mặt ubbhāra m. sự rút lui, sự dời đi. nước. ubbhijja abs. của ubbhijjati bung uplavati [u + plav + a] nổi lên, nổi lên, nổ vỡ tung ra. trồi lên mặt nước. aor. --uplavi. ubbhijjati [u + bhid + ya] nhảy ubbaṭṭana nt. kỳ mình [khi tắm], lên, bung lên, mọc mầm. aor. -- gội đầu. jji. pp. ubbhinna. ubbaṭṭitita pp. của ubbaṭṭeti. ubbhida nt. muối dùng trong bếp. ubbaṭṭeti [u + vaṭṭ + e] xé ra, làm m. sự nhảy lên. adj. [mặt trời] lộ cho nổi lên hay phồng lên, đi ra, hiện ra, mọc mầm ra. ngược dòng nước. aor. --esi. pp. ubbhujati [u + bhuj + a] kéo lên, ṭṭita. đỡ người nào lên [khi mặc y ubbandhati [u + bandh + a] treo phục]. aor. --bhuji. lên, bóp cổ, thắt cổ. aor. ubha, ubhaya pron. cả hai. ubbandhi. --dhana nt. sự thắt ubhato in. cả hai phía, hai bên, hai cổ, tự treo cổ. lần. ubbahati [u + vah + a] kéo ra, lấy ubho cả hai [đây là lối xưa của hai đi, kéo lên. aor. ubbahi. --na nt. hình thức trong tiếng Pāli]. sự kéo ra, sự kéo lên, sự chống ummagga m. đường hầm, đường đỡ. quanh co, sái đường. ubbāḷha pp. bị làm phiền, khó ummatta a. điên, loạn trí. --ka 3. chịu, khuấy rối, công kích. người loạn trí, điên cuồng. ubbigga pp. của ubbijjati. ummā f. cây vải gai, hột gai. ubbijjati [a+vij+a] bị xao động, bị ummāda m. sự điên cuồng. -- hăm dọa, nhát cho sợ. aor. dana a. cái đó là sự điên rồ. ubbijji. --nā f. sự làm loạn, sự lay động, sự không an toàn, sự ummāra m. bực, ngạch cửa. khó khăn. ummi f. sóng, làn sóng. ubbega m. sự kích thích, sự kinh ummisati [u + mis + a] mở con khủng. mắt của mình ra. aor. --misi. ubbejeti caus. của ubbijjati làm ummihati [u + mih + a] đái, tiểu. cho rối loạn, làm cho kinh sợ. aor. ummihi. aor. --esi. pp. ubbejita. ummīlana nt. sự mở mắt mình ra. ubbedha m. chiều cao, cực điểm. ummīleti [u + mil + e] mở mắt ubbhaṭṭhaka a. đứng thẳng dậy. mình. aor. --esi. ubbhata pp. rút lui, kéo ra. ummuka nt. khúc củi cháy dở. ubbhava m. sự phát minh,sự sản ummukka pp. ngã, té xuống. xuất.

88 | -U-

ummukha a. ngửa mặt lên trời, uru a. rộng, lớn, cao, siêu quần. không quan tâm, chú ý. uḷuka m. chim cú.--pakkhika a. ummujjati [u + mujj +a] nổi lên, có bộ đồ làm bằng lông chim cú. nổi lên khỏi nước. aor. -- ullaṅghana nt., --nā f. nhảy qua, ummujji. --na sự nổi lên, xuất sự vượt quá, vi phạm. hiện. --jjanimujjā f. nổi lên, lặn ullaṅgheti [u + lagh + e] nhảy qua, xuống. --jamāna pr.p. nổi lên vượt quá phạm vi. aor. --esi. pp. từ... ullaṅghita. ummūla a., ummūlita pp. ullaṅghiya, ghetvā abs. ummūleti nhổ gốc lên, --lana nt.

ullaṅgheti. sự nhổ lên. ullapati [u + lap + a] khen ngợi, ummūleti [u + mūla + e] nhổ lên, tán dương, nói với cách tán phá tan. aor. --esi. dương. aor. ullapi. uyyāna nt. vườn hoa, vườn bách ullapanā f. sự khen ngợi, sự dỗ thảo. --kīḷā f. chơi trong vườn dành, sự lôi cuốn. hoa. --pāḷa m. người coi vườn hoa. --bhūmi f. khoảnh đất vui ullikhati [u + likh + a] chải [tóc], thích. gãi bằng tay. aor. ullikhi. pp. ullikhita. --na nt. chải, gãi, uyyāma m. cố gắng, ráng sức. quào. uyyuñjati [u + yuj + ṃ + a] cố ullitta pp. của ullimpeti trét, tô, tô gắng, bận rộn. aor. --ñji. --jana hồ, thạch cao. nt. hoạt động. --janta pr.p. sự tiến hành, bận rộn. ullumpati [n + lup + ṃ + a] nâng lên, giúp đỡ. aor. --lumpi. -- uyyutta pp. của uyyuñjati cương pana nt. sự nổi, mọc lên, cứu quyết, sự diễn binh, phô trương. vớt. uyyoga m. như chữ uyyāma. ullokaka a. nhìn vào, khán giả. -- uyyojana nt. xúi giục, gửi đi xa. na nt. sự nhìn vào, cái cửa sổ. uyyojita pp. của uyyojeti. ulloketi [u + lok + e] nhìn lên, tìm uyyojeti [u + yuj + e] xúi giục ai, kiếm. aor. --esi. giải tán, tống, gửi đi. aor.--esi. ullola m. sự hỗn loạn, làn sóng to. uyyodhika nt. giả đò đánh nhau. ulloleti [u + lul + e] khuấy động, ura m. nt. ngực, vú. --cakka nt. làm náo loạn. aor. --esi. pp. bánh xe sắt để trên ngực đặng tra ullolita. khảo. --cchada m. tấm che ngực. usabha m. bò chúa, người cao quí, --ttāḷiṃ ad. đấm ngực. bề dài lối 140 cubits [1 cubit lối uraga m. con rắn, loài thú bò sát. 22 ngón tay]. urabbha m. con trừu đực.

-U- | 89

usīra nt. rễ cây có mùi thơm [loại ussāheti caus. của ussahati cỏ có hai bông]. khuyến khích, thúc giục. aor. -- usu m.f. mũi tên. --kāra m. người esi. abs. ussāhetvā. uốn tên. ussiñcati [u + sic + m + a] rửa, usūyaka a. ganh tị. đóng thành kiện, đem nước lên. usūyati [usūy + a] ganh tị, khó aor.--ñci. --na nt. sự đóng thành chịu. aor. usūyi. kiện [hàng hóa], sự dâng nước lên. usūyanā, usūyā f. sự khó chịu, sự ganh tị. ussita pp. kéo lên, đem lên, nổi lên. usmā m. sự nóng bỏng. ussīsaka nt. cái gối đầu, phía nằm ussaṅkī a. đầy kinh sợ, ngờ vực. day đầu. ussada, ussanna a. đầy đủ, đầy ussuka a. siêng năng, giàu nghị dẫy, quá dư. --ussannatā f. sự lực. đầy đủ, nhiều quá. ussukka nt. sự cần mẫn, nghị lực. ussava m. lễ lộc, cuộc lễ, ussukkati [u + suk + a] siêng ussahati [u + sah + a] thử thách, năng, thử thách. aor. --kki. cố gắng, siêng năng. aor. --sahi. --na nt. sự cố gắng cần mẫn. ussukkāpeti caus. của ussakkati quyến rũ, lôi cuốn, khuấy động. ussāpana nt. đưa lên, nổi lên. aor. --esi. ussāpita pp. của ussāpeti. ussussati [u + sus + ya] phơi khô, ussāpeti [u + si + āpe] đưa lên, kéo sấy cho khô. aor. ussussi. lên, nổi, mọc lên. aor. --esi. abs. ussūra nt. trời mọc [ussūre khi ussāpetvā. mặt trời lên cao]. --seyyā f. ngủ ussāraṇā f. sự ồn ào; sự tràn vào sau khi mặt trời mọc. của đám đông. ussoḷhi f. sự cố gắng hết sức mình. ussārita pp. của ussāreti uḷāra a. cao cả, quí phái, quyền ussāreti [u + sar + e] đẩy qua một lực,--tā f. --tta nt. sự vĩ đại, sự phía aor. --esi. cao sang, siêu việt. ussāva m. sương. --bindu nt. giọt uḷu m. ngôi sao, sao chòm. --rāja sương. m. mặt trăng. ussāha m. sự siêng năng, sự cố uḷuṅka a. cái vá [múc canh]. gắng. --vantu a. nghị lực, hoạt uḷumpa m. cái bè, cái phao nổi. động. ussāhita pp. của ussāheti.

90 | -Ū-

-Ūūkā f. con chí, con rận.

ūna a. thiếu, nhỏ, còn cần đến, kém. --ka a. thiếu kém.

ūnatta nt., ūnattā f. thiếu kém.
ūmi f. làn sóng, sóng điện.
ūraṭṭhi nt. xương bắp vế.
ūru m. bắt vế.
--pabba nt. khớp xương đầu gối.
ūsa m. chất mặn, chất muối.
--ra a. có chất mặn.
ūhacca abs. của ūhanati đã kéo ra, đã dời đi, dẹp đi.
ūhadati [u + had + a] cắt, bốc, bỏ xuống, lóng cặn, thải ra. aor.
ūhadi.
ūhana nt. suy nghĩ, cân nhắc, chất đống, tích trữ.
ūhanati [u + han + a] kéo ra, dời đi. aor. ūhani.
ūhā f. sự quan sát, lưu tâm suy xét.
-E- | 91

ekameka, ekeka a. mỗi người, từ -E- người này đến người kia. ekavidha a. có một loại, kiểu eka a. giống như, lối chừng, không giống nhau. rõ, dùng indif. article một [trong số ít], nếu dùng trong số nhiều có ekaso ad. một người, từ người. nghĩa là vài, một. --cara, --cāri ekaṃsa, --sika a. nhất định, chắc a. người ở một mình. --desa m. thật, thuộc về một phía vai. một phần, một khía cạnh. --paṭṭa akākinī f.ekākī 3. người cô quạnh, a. độc đạo, chỉ có một đường lối một mình. duy nhất. --bhattika a. ăn một ekāyana m. độc đạo, chỉ có một ngày một bữa [một lần]. --vāraṃ đường lối. ad. một lần. ekāsanika 3. người ăn một lần ekaka a. một mình, cô quạnh. trong một ngày. ekakkhī a. có một mắt. ekāha nt. một ngày. --hika a. chỉ ekagga a. yên lặng, thanh tịnh. -- trong một ngày. gatā f. tâm yên tịnh, nhất tâm, ekikā f. người nữ ở một mình. định tâm. ekībhāva m. chỉ có một, hiu ekacca, ekacciya a. vài, một ít, quạnh, vắng vẻ. người nào đó. ekībhūta a. thống nhất, liên quan, ekajjhaṃ ad. chung nhau, trong gom lại thành một khối. một chỗ như nhau. ekūna a. thiếu một. --cattāḷisati ekato in. đồng nhau, ở một phía. bốn mươi thiếu một là ba mươi ekatta nt. thống nhất, cô quạnh, sự chín. --vīsāti f. mười chín. --sata ưng thuận. nt. một trăm thiếu một là chín ekadā ad. một lần, một lúc nọ. mươi chín. ekanta a. chắc chắn, không suy ekodibhāva m. nhất tâm, định một giảm, cao cả. --taṃ ad., --tena chỗ. ad. chắc vậy, thật vậy. ejā f. dục vọng, lòng tham muốn, ekantarika a. xen vào giữa, có sự di động, dời chỗ. một người giữa hai người. eṭṭhi f. tìm kiếm, tìm cách. ekapaṭalika a. chỉ có một lớp da eṇimiga, eṇeyya a. một loại sơn để lót, ghép. dương. ekapadika, --magga m. đường đi eṇeyyaka nt. một cách tra tấn. bộ, chân. eta pr. demons. cái đó, cái này. ekamantaṃ ad. ở một phía, ở một sing. --eso. --esā f. bên. etarahi ad. bây giờ, hiện tại.

92 | -E-

etādisa a. giống như, của loại này. esati [es + a] kiếm tầm, sưu tầm. eti [i + a] đến, lại đây. aor. --esi. abs. asitvā. ettaka a. cái này nhiều, nhiều quá. esanā f. sự tìm kiếm, mong muốn. ettavatā ad. đã lâu, trong khoảng esanta, esamāna pr.p. tìm tòi, ấy. theo

dõi. etto in. từ cái này, ở đây, ngoài đây esikā f. --tthambha m. đồn kiên cố ra. trước cổng đô thị. ettha ad. ở đây, tại đây. esita pp. của esati. edisa, edisaka a. như, giống như. esitabba pt.p. nên theo dõi, tìm edha m. nhiên liệu, củi chụm. kiếm. edhati [edh + a] được [lợi] kết quả. esī 3. người tìm kiếm. f. esinī. aor. --edhi. ehipassika a. khai mở ra cho tất cả ena, eta lấy hình thức này trong đều biết, cái đó có thể mời chỉ vài trường hợp. cho kẻ khác biết được. enta pr.p. của eti đang đến. ehibhikku lại đây vị tỳ khưu, là Đức Phật kêu vị xin xuất gia, vị eraka m. một loại cỏ dùng làm vải ấy tự nhiên trở thành thầy tu [có trải giường. --dussa nt. y phục cả y bát, mà khỏi cạo râu tóc]. làm bằng cỏ hay bằng thớ cây, cỏ. eḷaka m. con cừu rừng. eraṇḍa m. loại cây Palma, lấy hột eḷagala a. chảy nước miếng. --lā f. nó ép ra dầu; cây đu đủ. cây bả đậu. erāvaṇa m. tên con voi của Trời eḷā f. nước miếng. Đế Thích. eḷaluka nt. dưa leo, dưa chuột. erāvata m. trái quít, trái cam. erita pp. của ereti. ereti [ir + e] lúc lắc, xoay lắc. aor. --eresi. elā f. nước miếng, hột đậu khấu. eva phân từ thêm vào cho êm tai. evarūpa a. như, giống kiểu ấy. evaṃ ad. như vậy, như thế ấy [dùng trả lời] dạ, vâng. --vidha a. giống như vậy. esa cách dùng cho êm tai của chữ eso, người đó.

-O- | 93

ogāha m., ogāhana nt. lặn xuống, -O- nhảy xuống nước. ogāhati [ova + gāh + a] nhảy oka nt. nước, chỗ ở, nơi cư ngụ. xuống, đi vào, bị ngâm vào. aor. okappaniya a. đáng tin cậy. ogāhi. okāra m. sự khiêm tốn, sự giáng ogāhamāna pr.p. nhảy xuống chức, sự giảm giá trị. nước. okāsa m. phòng, chỗ, khoảng ogāḷha pp. của ogāhati. trống, sự cho phép, sự may mắn. ogilati [ava + gil + a] nuốt xuống. okiṇṇa pp. của okirati rải lên. aor. ogiti. okiraṇa nt. sự tung rắc, sự rải rác, oguṇṭheti [ava + guṇṭh + e] đậy sự thải ra. lên, che phủ lên. aor. --esi. pp. okirati [ava + kir + a] rải rắc, tung oguṇṭhita. ra, đổ, xối xuống. aor. okiri. ogha m. nước lũ, dòng nước, hầm pr.p. oki ranta. [lôi cuốn con người ra khỏi sự okkanta pp. của okkamati. giải thoát]. --tiṇṇa a. thoát qua okkanti f. sự đi vào, trở nên, hiện khỏi dòng nước [giải thoát]. ra. ocaraka 3. người sưu tầm, hạnh okkantika a. hiện tại, tái sanh. kiểm thấp hèn, người thông tin. okkamati [ava + kam + a] đi vào, ociṇṇa, ocita pp. của ocināti. rơi vào, đến nơi. aor. okkami. ocinana nt. gom lại, lựa chọn, hái. abs. okkamitvā. --na nt. đi vào, ocinanta pr.p. của ocināti. rơi vào. ocināti [ava + ci + nā] gom lại, okkamanta, --mamana pr.p. đi thâu góp, hái, lặt. aor. ocini. abs. vào, rơi vào. ocinitvā. okkhitta pp. của okkhipati. oja m., nt., ojā f. chất bổ dưỡng, okkhipati [ava + khip + a] thảy nước cốt, bản chất. --vantu a. xuống, nhỏ giọt xuống. aor. nhiều sinh lực, bổ dưỡng, ngon okkhipi. thơm. ogacchati [ava + gam + a] đi oṭṭha m. con lạc đà, cái môi xuống, lún xuống. aor. –chi. pp. [miệng]. ogata. oḍḍeti [uṇ + e] máng, treo lên, gài ogadha a. bao hàm, kể cả, nhúng bẫy. aor. --esi. pp. oḍḍta. nước, ngâm nước. otaraṇa nt. sự xuống, sự xuống. ogayha, agāhiya abs. của ogāhati otarati [ava + tar + a] xuống, đi đang nhảy xuống nước, nhúng xuống dưới. aor. otari. pr.p. nước. otarana. abs. otaritvā.

94 | -O-

otāpeti [ava + tap + e] phơi nắng. odissa abs. đang xa cách, rời xa, aor. --esi. pp. otāpita. đang vạch biên giới. otāra m. sự xuống, sự tới lui, lại odissaka a. riêng biệt, xác định.

gần, dịp may, lỗi lầm. --gavesī a. odhi m. ranh giới, biên giới. --so tìm một dịp tốt. --rāpekka a. tìm ad. đã phân ranh, một phần ăn. một dịp may. odhunāti [ava + dhu + nā] thoát otāraṇa nt. hạ xuống thấp. khỏi. aor. odhini. otāreti [ava + tar + e] mang xuống odhūta pp. của odhunāti. thấp. aor. --esi. pp. otārita. onaddha pp. của onandhati. otiṇṇa pp. của otarati đi xuống, bị onandhati [ava + nadh + ṃ + a] bao vây, bị bịnh. cột, đóng lại, bao bìa, bọc, đậy ottappa nt. ghê sợ tội lỗi, làm sái lên. aor. onandhi. quấy. onata pp. của onamati. ottappati [ava + tap + ya] ghê sợ onamati [ava + nam + ya] cúi tội lỗi hay làm sự sái quấy. aor. xuống, nghiêng mình, hạ mình, ottappi. cúi đầu. aor. onami. pr.p. -- ottappī, ottāpī a. ghê sợ tội lỗi, lo manta. abs. onamitvā. ngại sự sái quấy của mình. onayhati [ava + nah + ya] bao bọc, otthata pp. của ottharati. đậy lên, cột trói xuống. aor. ottharaṇa nt. sự lặn xuống, căng, onayhi. trương ra, trải lên. onahana nt. sự bao bọc, giấu, che ottharati [ava + thar + a] rải lên, đậy, khâm liệm. căng, trương lên, lặn xuống. aor. onīta pp. lấy đi, dời đi, dẹp đi. otthari. pr.p. ottharamāna. onojana nt. sự phân phát, trình abs. ottharitvā. bày. odakantika nt. gần bên mé nước. onojeti [ava + nuj + e] tặng, chia adj. có nước rửa tội cuối cùng. cho, phân phát. aor. --esi. pp. odana nt., m. cơm. jita. odanika m. sự nấu cơm. opakkamika a. do bởi vài thủ odahati [ava + dah + a] để xuống, đoạn. để ý đến, thêm vào. aor. odahi. opanayika a. dẫn dắt đến, đem lại abs. odahitvā. --na nt. để xuống, gần [pháp mà các bậc thánh để sự thêm, xen vào, sự nghe. trong tâm]. odāta a. trắng, sạch sẽ. m màu opapātika, --pāti a. phát sanh lên, trắng.--kasiṇa nt. đề mục để không thấy rõ nguyên nhân, hóa tham thiền bằng màu trắng. -- sanh. vasana a. mặc đồ trắng.

opamma nt. sự so sánh, sự đối omasati [ava + mas + a] rờ đụng, chiếu. cầm, níu. aor. omasi. oparajja nt. thuộc về phó vương, omasanā f. --vāda m. chửi mắng, hoàng phái. rầy la, quở trách. opavayha a. nên cưỡi ngựa đực. omukka pp. của omuñcati cởi ra, opāta m. cái bẫy. lột ra [quần áo]. opāteti [ava + pat + e] làm cho omuñcati [ava + muc + ṃ + a] lấy sập, cho rơi xuống, cho sụp đổ, ra, mở dây ra, lột đồ ra. aor. -- chận lại, làm gián đoạn. aor. -- ñci. esi. pp. opātita. omuñcitvā abs. của omuñcati opāna nt. cái giếng, chỗ cung cấp đang cởi bỏ một vài loại y phục. nước tự do. omutteti [ava + mutt + e] tiểu tiện. opiya abs. đang để vào. aor. --esi. opilāpita pp. của opilāpeti. ora nt. gần bờ, trong thế giới này. opilāpeti, opilāveti [ava + plav + adj. hạ cấp, dưới thấp. --pāra nt. e] nổi lên, làm cho nổi. aor. --esi. phía trên và phía dưới, chỗ gần và xa bờ, mé. --mattaka a. opuṇāti [ava + pu + nā] quạt, sảy không quan trọng, không ý lúa. aor. opuṇi. abs. opuṇitvā. nghĩa, việc nhỏ mọn. -- obhagga pp. bể, gãy, triệt hạ. mbhāgiya a. thuộc về cảnh giới obhāsa m. ánh sáng, nước bóng, thấp hèn. láng. oraṃ, orena ad. dưới, trong vòng, obhāsati [ava + bhās + a] chiếu phía dưới, ở phía này. sáng. aor. obhāsi. --na nt. chói oraka a. hèn hạ, thấp hèn, hạ cấp. sáng. orabbhika m. người bán trừu. obhāsita pp. của obhāseti. orasa a. chánh thống, hợp pháp, tự obhāseti caus. của obhāsati làm làm ra. cho chói sáng, đốt sáng lên. aor. orima a. thấp nhất, ở phía này. -- --esi. abs. obhāsetvā. tīra nt. gần bờ, gần mé. obhāsenta, --sayamāna pr.p. của oruddha pp. của orundhati. obhāseti chiếu sáng, rọi sáng, sự đốt sáng. orundhati [ava + rudhi + ṃ + a] bỏ tù, cầm lại, làm bế tắc, ngăn oma, omaka a. thấp hèn, hèn hạ. trở. aor. orundhi.

omaṭṭha pp. của omasati làm nhơ oruyha abs. của oruhati. bẩn, rờ đụng. oruhati [ava + ruh + a] xuống, đi omaddati [ava + madd + a] chà xuống. aor. oruhi. pr.p. --hanta. xát, nghiền nát, đè nén, áp bức. aor. omaddi. oruhana nt. sự xuống.

orūḷha pp. của oruhati đã xuống, oligalla m. hầm chứa phân, chỗ ô đã leo xuống. uế. ordha m. khuê phòng, phòng riêng olīna pp. của olīyati lười biếng, của quí bà, hoàng cung của Thổ không hoạt động. Nhĩ Kỳ xưa. olīyati [ava + lī + ya] không hoạt oropana nt. lấy, đem xuống, sự động, làm biếng nhác, quyến thấp hèn, để xuống, hạ xuống. luyến. aor. olīyi. --nā f. sự biếng oropita pp. của oropeti. nhác, sự say mê [vật gì]. --māna oropeti [ava + rup + e] lấy xuống, pr.p. kéo lết ở sau, lục đục phía để một bên, bỏ một bên. aor. -- sau. esi. pr.p. oropenta, -- olugga pp. của olujjati rách tả tơi, payamāna. hư mục nát. oropetvā, oropiya abs. của olubbha abs. dựa vào, níu vào, oropeti đang hạ thấp xuống, bỏ cầm giữ, duy trì. một bên. olokana nt. nhìn vào. --naka nt. orhana như oruhana. cửa sổ [hình tròn thuở xưa]. orohati như oruhati. olokiya, oloketvā abs. của oloketi. olaggeti [ava + lag + e] máng oloketi [ava + lok + e] nhìn vào, thòng xuống, làm dính vào. aor. quan sát, xem coi. aor. esi. pp. --esi. pp. olaggita. olokita. olamba, --baka a. máng xuống. oloketuṃ inf. nhìn vào. --kenta. - nt. cái chống đỡ, cục chì [để dò -kayamāna pr.p. đang nhìn vào. nước] cột dây câu. ovaṭṭikā f. dây cột, nịt [váy phụ nữ]. olambati [ava + lab + ṃ + a] lòng ovadati [ava + vad + a] ban huấn thòng, tòn ten, ở trên, máng lên, từ, nhắc nhở cho, quở trách. aor. treo lên. aor. olambi. pp. ovadi. pp. ovadita. --na nt. sự olambita. --na nt. sự treo lên, sự nhắc nhở, quở trách. ngưng. ovadanta, ovadamāna pr.p. nhắc olambamāna pr.p. sự treo, hoãn nhở, khuyến khích. lại. ovaditabba pt.p. đáng quở trách. olambiya, --bitvā abs. đang treo ovaditvā, ovadiya abs. đã khuyến tòn ten. cáo, nhắc nhở. olikhati [ava + likh + a] cạo, nạo ovaraka m. một phòng nội. ra, chải. aor. olikhi. ovariya, ovariyāna abs. của olikhiya, olikhitvā abs. đang chải ovarati cầm giữ lại, ngăn trở, hay cạo ra. phòng ngừa. ovajjamāna pr.p. bị quở trách.

ovassati [ava + vass + a] mưa osīdati [ava + sid + a] chìm, lún xuống luôn. aor. ovassi. pp. xuống. aor. osīdi. pr.p. ovaṭṭha. osīdamāna. ovassāpeti caus. của ovassati dầm osīdana nt. sự chìm, lún xuống. mưa. aor. --esi. osīdāpana nt. làm cho lún xuống, ovāda m. huấn từ, khuyến cáo, sự cho chìm xuống. giảng dạy. --ka, --dayaka a. osīdāpeti caus. của osidati nhúng người khuyến cáo, nhắc nhở. -- chìm xuống, làm cho lún xuống. kkhama a. để khuyến dạy. aor. --esi. pp. --pita. abs. --tvā. osakkati [ava + sakk + a] rút lui, ossajati [ava + saj + a] thả lỏng ra, lục đục phía sau, lui về hưu. aor. bỏ ra, thả ra. aor. ossaji. --na nt. osakki. --nā f. sự rút lui, sự kéo sự thả ra, đưa đi, cho ra khỏi. lê phía sau. ossaja, --jitvā abs. đã bỏ ra, thả ra. osakkita pp. của osakkati. --tvā, - ossaṭṭha pp. của ossajati. -ya abs. đang rút lui, di chuyển về một phía. oharati [ava + har + a] lấy đi, lấy xuống. aor. ohari. pp. ohata. osaṭa pp. của osarati. ohāya abs. của ojahāti đã bỏ, đã osadha nt. thuốc chữa bệnh. rời bỏ. osadhī f. cây [nhỏ] để làm thuốc; ohāraṇa nt. đem, dời đi, cạo tóc. tên một ngôi sao thật tỏ. ohita pp. của ohīyati đem giấu, để osaraṇa nt.

sự đi vào, sự hội họp. xuống, hạ xuống. osarati [ava + sar + a] đi vào, trở ohīna pp. của ohiyati để, bỏ ra sau. vô, hội họp. aor. osari. ohīyaka 3. người bị để một bên, osāna nt. cuối cùng, tóm luận, thôi còn lại. nghỉ. ohīyati [ava + hi +ya] ở lại phía osāranā f. sự trả, phục [chức lại], sau, còn lại. aor. ohīyi. abs. nhóm đông đảo. ohīyitvā. --yana nt. đang ở lại osāreti [ava + sar + e] phục [chức phía sau. lại], giảng giải, cắt nghĩa. aor. -- ohīyamāna pr.p. kéo lê lết phía esi. pp. osārita. abs. osāretvā. sau. osiñcati [ava + sic + ṃ + a] tưới đổ oḷārika a. to lớn, thô lỗ; rộng lớn. xuống, rảy, rưới [nước]. aor. ñci. pr.p. osiñcanta. osiñciya, --citvā abs. tưới xuống, rảy, rưới nước. ositta pp. của osiñcati.

kaṅkhiya, khitvā abs. đang nghi -K- ngờ. kaṅgu f. hột trái kê. ka [cách dùng để hỏi của kin] ai, cái gì? cái nào? kacavara m. sự quét dọn, đồ dư, đồ rác rến. kakaca m. cái cưa. kacci phân từ dùng để hỏi khi hoài kakaṇṭaka m. con cắc kè. nghi [thường theo sau có vài kaku m. cái gút, nút, đỉnh, chóp, phân từ như nu, nukho]. cái bướu, cái gù lưng, góc lồi, kaccha m., nt. đất bùn lầy; nách nhô ra. [phía dưới cánh tay]. --antara nt. kakudha m. gù [trên lưng con bò], dưới nách, nội cung của vua. -cái mồng gà, cây bàng. --bhaṇṇa puṭa m. sự rao, sự bán hàng nt. hiệu lệnh của hoàng phái, có rong. adj. người có một bó đồ 5 như gươm, lọng, hia, mão, lông vác trên vai. --ka m. một loại cây đuôi con sơn dương. sung, cây vả. kakka nt. bột nhồi với nước, cặn kacchapa m. con rùa, con đồi mồi. dầu lóng xuống đáy. kacchā f. áo thắt lưng, dây đai cho kakkaṭa, --ṭaka m. con cua. -- con voi. yanta nt. thang có móc, để móc kacchu f. sự ngứa ngáy, ghẻ lở, lên tường. bịnh ghẻ, cây nàng hai [khi đụng kakkasa a. cứng, dai, gồ ghề, tới thì ngứa lắm]. nhám. kajjala nt. lọ nồi, bồ hóng. kakkākī f. dưa leo, dưa chuột. kañcana nt. vàng. --vaṇṇa a. màu kakkhaḷa a. thô, nhám, gồ ghề, vàng. cứng rắn.--ḷatā f. sự nhám nhúa, kañcuka m. áo ngắn, áo choàng, sự cứng rắn, nghiêm nhặt. áo giáp, xác lột [rắn, ve ve]. kaṅka m. con cò ma. --ṇa nt. chiếc kañjika, kañjiya nt. cháo [cơm vòng. nhão]. kaṅkhati [khah + ṃ + a] nghi ngờ, kaññā f. cô gái, cô hầu. không chắc ý. oar. kaṅkhi. --nā, kaṅkhā, --yanā f. sự nghi ngờ, kaṭa m. chiếu, tấm thảm thô, gò không chắc ý. --māna kaṅkhī a. má. --sāra m. chiếu làm bằng thứ không giải quyết được, người vỏ cây, cuống hoa. nghi ngờ. kaṭa [kata] pp. của karoti. kaṅkhanīya, kaṅkhitabba pt.p. kaṭaka nt. chiếc vòng, động đá. đáng nghi ngờ. kaṭacchu m. cái muỗng. --matta kaṅkhita pp. của kaṅkhati. a. đầy muỗng. kaṭasī f. nghĩa trang, nhị tì.

kaṭāha m. cái có thể nhận lãnh kaṇiṭṭhā, --ṭṭhikā, kaṇiṭṭhī f. em được; vỏ trái bồ đào; nồi lớn. gái nhỏ nhất, em gái út. kaṭi f. cái hông, háng, thắt lưng. kaṇeru m. con voi. f. con voi cái. kaṭuka a. bén, đau đớn, dữ dội, kaṇṭaka nt. cây gai, miếng xương, nhức nhối. nt. sự châm chích. -- vật có mũi nhọn. --āpassaya m. tta nt. sự gay gắt, châm chích. -- giường làm bằng da căng ra, ở bhaṇḍa nt. đồ gia vị, hương liệu. dưới miếng da đó có cây sắt --pphala a. kết thúc một cách dữ nhọn. --ādhāna nt. hàng rào dội. nt. hột của vào loại cây bằng gai. thơm. --vipāka a. có kết quả cay kaṇṭha m. cần cổ, cuống họng. -- đắng. ja a. giọng phát sanh từ trong cần kaṭṭha nt. mảnh cây, khúc gỗ. -- cổ [hầu âm]. --māla m. cần cổ. tthara nt. giường ván; chiếu làm kaṇḍa m. một phần, một chương,

bằng cọng cỏ nhỏ. --maya a. làm cây tên, cán [giáo], cọng [cây]. bằng gỗ. kaṇḍarā f. gân. kaṭṭhaka m. cây tre. kaṇḍu, --ti f. ghẻ ngứa. kaṭṭissa nt. vải trải giường bằng tơ kaṇḍūyana f. --vana nt. sự ngứa có thêu và khảm hột đá. ngáy, sự quào, gãi. kaṭhala a. mảnh bể [chén, ly]. kaṇḍūvati deno. từ kaṇṇu gãi, kaṭhina a. cứng, dai, thô thiện. nt. ngứa, làm độc, làm đau nhức, áo càsa mỗi năm dâng đến chư đau đớn vì ngứa. aor. --ūvi. tăng. --tthāra m. lễ dâng casa. -- kaṇṇa nt. lỗ tai, một góc, mé, bìa nuddhāra m. hủy bỏ lễ dâng áo của y phục. --kaṭuka a. không càsa. muốn nghe. --gutha, --mala nt. kaḍḍhati [kaddh + a] kéo, lôi. aor. cứt rái, đồ dơ trong lỗ tai. -- kaddhi. pp. kaddhita níu, kéo. cchidda nt. lỗ tai. --cchinna a. kaḍḍhana nt. sự kéo, lôi, níu, còn người bị cắt vành tai. --jappaka bú. nt. người nói nhỏ [kề bên lỗ tai]. kaṇa m. cám [gạo], tấm [gạo gãy]. --jalūkā f. con cuốn chiếu. --bila kaṇaya m. một loại giáo [gươm], nt. lỗ, miệng tai. --bhūsā f. vành cây thương ngắn. tai, hoa tai. --mūla nt. căn nguyên lỗ tai. --valli f. lá, trái tai kaṇavīra m. cây trúc đào. [đeo bông]. --vijjhana nt. xỏ trái kaṇājaka nt. cháo bằng gạo tấm. tai [để đeo bông]. --vethana nt. kaṇikāra m. cây Acerifolum có một loại trang điểm lỗ tai. -- bông toàn màu vàng. sakkhalikā f. vành tai. --kukha kaṇiṭṭha, kaṇiya a. trẻ nhất, còn a. êm tai, vui tai. --sūla nt. đau nhỏ nhất, út. --ka m. em út trai. tai, nhức tai.

kaṇṇadhāra m. tài công [ghe, người được xức dầu thánh, được tàu]. tôn vương. kaṇṇikā f. vỏ trái cây, một bó, katañña 3. sự biết ơn, biết bổn xấp, mái nhà, đồ trang điểm lỗ phận. --utā f. sự biết ơn người. tai. --maṇḍala nt. nóc nhà. -- katatta nt. đang làm, việc đã làm. baddha a. bó lại thành bó. katama a. nào, gì. kaṇha a. đen, tối, xấu, ác. m. màu katamatte loc. vừa làm xong công đen, thần Vishnu [vì mặt đen]. -- việc. vattanī m. lửa. --vipāka hưởng quả đen [là khổ não]. --sappa m. katara a. cái nào [trong hai cái]. rắn hổ đất. kati bao nhiêu. --vassa bao nhiêu kata pp. của karoti đã làm, làm tuổi, mấy hạ [tu được mấy năm]. xong, hết, dứt rồi, đầy đủ rồi. -- --vidha a. mấy thứ, mấy loại? kamma a. đã thực hành, đã làm katikā f. sự trò chuyện, sự đối xong việc của mình. --kalyāṇa thoại, sự thỏa thuận. --vatta nt. a. người đã làm được việc tốt, hòa ước, sự ưng thuận. lành. --kicca a. phận sự đã làm katipaya a. vài cái, nhiều lần. xong. --añjalī a. đã chấp tay vái katipāha nt. vài ngày. --haṃ ad. chào. --paṭisanthāra a. được trong ít ngày. tiếp đãi tử tế. --paricaya a. đã katupāsana a. khéo léo, có tài làm quen với. --pātarāsa a. đã trong thuật bắn cung. dùng xong buổi ăn sáng. -- puñña a. người đã làm được việc katūpakāra a. giúp đỡ bởi. m. sự lành.--puññatā f. công việc giúp đỡ cho vài người khác. phước đức. --pubba a. đã làm katokāsa a. được cho phép, cho khi trước. --bhattakicca a. phép rời đi. người đã dùng cơm xong, đã thọ kattabba pt.p. đáng làm, nên làm. thực xong. --bhāva m. việc đã nt. phận sự phải làm.--yuttaka a. làm xong. --vedī a. biết trả ơn. -- nên làm. --batā f. sự việc đáng veditā f. sự biết trả ơn. -- làm. sakkāra. --saṅgaha a. người kattara a. nhỏ xíu, nhỏ quá. -- được sự tiếp đãi hay cúng dường. daṇḍa m. --yaṭṭhi f. cây gậy, cây --saṅketa nt. một dấu hiệu khởi ba ton. --suppa m. cái nia nhỏ để đầu. --sikkha a. người đã thực sảy lúa. nghiệm. --anugaha a. được giúp kattari, --rikā f. cây kéo, kéo lớn đỡ do. --adhikāra, -- để cắt hàng rào. abhinīhāra, --abhinivesa a. người đề đạt một nguyện vọng. - kattikamāsa m. tên tháng 10. -aparādha a. bị lỗi, phạm tội. 3.

kattikā f. chòm sao bảy ngôi thật người phạm tội. --abhiseka a. sáng.

-K- | 101

kattu m. người làm, tác giả, chủ từ kadanna nt. gạo, cơm thiu, vật của một câu. --kāma a. muốn thực thiu thúi. làm. --kāmatā f. thích, ưa làm. kadamba m. cây nauclea, lá hình kattuṃ inf. làm. trái tim. kattha ad. ở đâu? kadariya a. sự khốn khó, sự bỏn katthaci in. ở nơi nào đó. xẻn, keo kiệt. nt. sự hà tiện, sự katthati [kath + a] hay nói khoe keo kiệt. --yatā f. sự bủn xỉn. khoang. aor. --katthi. pp. kadali f. cây chuối, cây cờ, phướn. katthita. --phala nt. trái chuối. --miga m. katthanā f. sự khoe khoang. một loại nai có bộ da rất quí. katthī a. người hay khoe, sự nói kadā ad. khi nào? khoác, nói phách lối. kadāci in. có lúc, có khi. -- katvā abs. của karoti đã làm. karahaci in. ít khi, có thì giờ. kathaṃ ad. thế nào? --kathā f. sự kaddama m. bùn lầy, vũng bùn. -- nghi ngờ, không chắc chắn. -- bahula a. đầy bùn lầy. -- kathī a. người hay nghi. --kara modaka nt. nước bùn. a. thế nào? --bhūta a. kiểu, loại kanaka nt. vàng [bạc]. --cchavī, - nào, như cái nào? --vidha, --ttaca a. da màu vàng. --ppabhā pakāra a. loại nào? --sīla a. f. màu vàng. --vimāna nt. đền hạnh kiểm thế nào? vàng, cung điện bằng vàng. kathana nt. nói, đàm thoại. kanīnikā f. con ngươi. kathā f. diễn từ, thuật chuyện, nói kanta a. vui vẻ, đáng mến, thuận chuyện. --pabhala nt. vấn đề thảo. m. người yêu dấu, chồng. đàm thoại. --magga m. sự tường kantati [kant + a] cắt, xén, xe chỉ, thuật, sự kể chuyện lại. --vatthu xoay tròn, chạm, khắc, cắt. aor. nt. vấn đề bàn cãi, quyển, kanti. pr.p. kantanta. chương thứ năm của Vi diệu kantana nt. cắt xén, xe chỉ, chạm, pháp. --sallāpa m. đàm thoại một khắc. cách thân mật. kantā f. người đàn bà, người vợ. kathāpeti caus. của katheti biểu kantāra m. rừng rú hoang vu, nói, gởi một thông điệp. aor.-- đường đồng cát, sa mạc. -- esi. nittharaṇa nt. đi ngang qua bãi kathita pp. của katheti. sa mạc. katheti [kath + e] nói, phát ngôn kantita pp. của kantati. ra, thuật lại. aor. kathesi. pr.p. kanda m. rễ, củ, giống khoai mỡ. kathenta. --tvā abs. đã nói.

102 | -K-

kandati [kand + a] la, khóc, than phá vũ trụ. --ka a. người thợ cạo khóc, khóc kể. aor. kandi. pp. râu tóc, quan cận thần, tự vệ. --ṭa kandita. m. vải cũ rách, y phục rách rưới. kandana nt. sự la khóc, khóc kể. kappati [kapp + a] nên, được, kandara, --rā f. động, hang ở trên giống như, đúng, chính. --na nt. dốc núi. --nā f. sự định, sự đặt để, sự kanduka m. trái banh [để đá]. thắng yên ngựa, để cho có thứ tự, sự suy nghĩ. --jīvita sự sanh kapaṇa a. nghèo, khốn khổ, sống. không có nghĩa gì. m. người ăn xin. kappabindhu nt. làm dấu vào áo càsa. kapalla, --laka nt. chảo chiên, mảnh, miếng bể [chén]. --pūva kappara m. cùi chõ, khuỷu tay. m., nt. bánh chiên, nướng trên vỉ, kappāsa nt. gòn, bông vải.-- như bánh tráng, bánh kẹp. patala nt. người trồng bông vải. kapāla, --laka m. vỏ, mu [sò hay --maya, --sika a. làm bằng vải. - đồi mồi], chảo để chiên, chảo, -pāsi m. cây bông vải. chén của người đi xin. --sisa sọ kappika a. thuộc về một thế hệ. người, đầu lâu. kappita pp. của kappeti. kapi m. con khỉ. --kacchu m. tên kappiya a. thích hợp, đúng luật, cây mucana. chính xác. --kāraka m. người kapiñjala m. một loại chim đa đa. hầu hay phục dịch người tu, kapittha m. trái táo rừng. người cung cấp vật dụng thích hợp. --bhaṇḍa nt. vật dụng của kapila a. m. màu đà, nâu, hung các bậc tu

hành. hung, tên của một vị hiền triết. -- vatthu nt. xứ Ca-bì-la-vệ [nơi bồ kappūra m., nt. long não, băng tát Sĩ Đạt Ta giáng sinh]. phiến. kapisīsa m. cây đà ngang trên cửa. kappeti [kapp + e] sửa soạn, thắng cương, sắp đặt có thứ tự, cân kapota m. chim bồ câu. nhắc, làm, hướng dẫn cuộc đời kapola m. gò má. mình. aor. --esi. pr.p. kappenta. kappa m. một thế hệ của vũ trụ, --tvā abs. đang sửa soạn, sắp đặt một tăng kỳ, tư tưởng. a. thuận có thứ tự. tiện, tiện lợi, giống nhau.-- kabara a. có lốm đốm, có vằn, có ṭṭhāyī, --ṭṭhilika a. lâu một tăng nhiều màu sắc. kỳ. --rukkha m. cây như ý [làm kabala m. nt. một miếng, một cục, cho ước nguyện thành tựu]. -- một tảng, đầy miệng. --liṅkāra vināsa m. tiêu hoại của một a- m. một tảng đá. --liṅkārāhāra tăng-kỳ. --vināsaka a. lửa tàn m. vật thực [cứng mềm để ăn].

-K- | 103

kabba nt. bài thi thơ, một đoạn thi kampoja m. tên xứ Campuchia. phú. kamma nt. sự làm, hành vi, việc kama m. thứ tự, cử chỉ, phương làm. --kara, --karā m. nhân cách, đường lối. công, lao công. --karaṇa nt. kamati [kam + a] đi, đi vào trong. công việc, lao công, việc làm. -- aor. kami. pp. kanta. kāraṇā nt. hình phạt, khổ sai. -- kamaṇḍulu m., nt. bình nước có kāraka nt. trường hợp về đối quai. tượng, mục tiêu. --kkhaya m. tiêu tan, dứt nghiệp. --ja a. do kamanīya a. đáng mến, dễ nghiệp tạo ra. --jāta nt. nhiều thương, tốt đẹp. loại nghiệp, nhiều nghề nghiệp. - kamala nt. bông sen. --dala nt. -dā, --yāda a. thọ lãnh kết quả cánh hoa sen. nghiệp do mình tạo. --nānatta kamalāsana m. trời Phạm Thiên, nt. có nhiều loại nghiệp. -- đấng tạo hóa [theo sự hiểu biết nibbatta a. do nghiệp tạo ra. -- của Bà-la-môn]. patha m. con đường của nghiệp. kamalinī f. hồ, ao sen. --ppaccaya a. có nghiệp là nguyên nhân, căn bản. --phala kamuka m. cây cau. nt. kết quả của nghiệp. --bandhu kampaka a. người run rẩy. a. nghiệp là thân bằng quyến kampati [kamp+a] rung rinh, xao thuộc. --bala nt. nghiệp lực. -- xuyến. aor. kampi. pr.p. yoni a. nghiệp là nơi sanh ra. -- kampamāna, kampanta. --na vāda m. lý thuyết tin về nghiệp nt. kampā f. sự rung rinh, sự lực. --vādī a. tin về nghiệp. -- chuyển động. vipāka m. sự kết quả của nghiệp kampita pp. của kampeti và mình đã tạo. --vaga m. sự xô đẩy, kampati rung chuyển, chuyển thúc giục của nghiệp. -- động. --ya a. có thể rung động. samuṭṭhā, --na a. phát sanh lên kampeti caus. của kampati rung do nghiệp. --sambhava a. sản động, làm cho chuyển động. aor. xuất do nơi nghiệp. -- --esi. pr.p. kampenta. sarikkhaka a. giống nhau trong kết quả của hành vi. --saka a. kampetvā, kampiya abs. đang nghiệp là gia tài của mình. -- rung chuyển. javātā m. việc khổ sở của đứa trẻ kambala nt. đồ vật bằng len, cái khi sanh ra, adj.do nghiệp tạo mền. --balī f. người mặc bộ đồ ra.--ānurūpa a. tùy theo duyên bằng len. --līya nt. y phục bằng nghiệp. --ayūhana nt. sự đầy len. dẫy của nghiệp tạo. --upaccaya kambu m., nt. vàng, vỏ ốc xà cừ. - m. sự tích trữ nghiệp. -givā a. cổ có ba ngấn.

104 | -K-

kammañña, kammaniya a. nên kammika, kammū 3. đang làm, làm sẵn sàng, để sử dụng. --ñatā người đang biểu diễn, đang trông f. --bhāva m. sự sẵn sàng, đáng, nom. sự có thể làm được. kamyatā f. ước mong, mong mỏi. kammaṭṭhāna nt. đề mục để tham kaya m. sự mua sắm. --vikkaya m. thiền; chi nhánh của một kỹ sự thương mãi, mua

bán. -- nghệ. --thānika 3. người tham vikkayī m. người thương mãi, thiền. người môi giới. kammadhārana m. trạng từ ghép. kara m. cánh tay, ánh rọi, thuế má, kammanta nt. việc làm. --ṭṭhāna vòi con voi. adj. làm việc, biểu nt. chỗ làm của công việc, nơi diễn. --gga đầu cánh tay. --ja công việc đang làm. --ntika a. móng tay. --tala nt. lòng bàn tay. người lao công, người nghệ sĩ. --puṭa m. chỗ xếp cánh tay, kammappatta a. những người tụ khoanh tay. --bhūsā f. chiếc hội lại để hành tăng sự, công việc vòng, các loại trang điểm cánh của giáo hội. tay. kammavācā f. đọc tuyên ngôn karaka nt. thùng, bình to đựng [trong khi hành tăng sự]. nước uống. m. cây thạch lựu. -- kamassāmī 3. người chủ công kā f. mưa đá. --vassa nt. giông việc, giám đốc của một thương tố, mưa đá. mãi. karajakāya m. xác thân [không kammādhiṭṭhāyaka m. người sạch]. giám thị của một công xưởng kỹ karañja m. cây đuôi chồn. nghệ. karaṇa nt. làm, sản xuất. --attha kammāra m. thợ rèn, thợ nguội, - m. trong sự giúp đỡ. --vibhatti f. -sālā f. lò rèn. trường hợp dùng làm phương kammārambha m. sự bắt tay vào tiện. việc. karanīya a. việc đó phải làm. nt. kammāraha a. được phép cộng sự phận sự, sự bắt buộc. --tā f. công vào, dự phần vào. việc đó bắt buộc phải làm. kammārāma a. thỏa thích trong karaṇda, daka m. cái hộp nhỏ, cái hoạt động. --matā f. sự vui thích hộp, cái tráp nhỏ đựng đồ nữ trong hoạt động thế sự. trang, vật đựng đồ. kammāsa a. mâu thuẫn, tương karabha m. con lạc đà, một phần phản, lốm đốm, lấm chấm, tô của bàn tay [từ cổ tay đến chân điểm. ngón tay]. karamadda m. cây carissa. karamarānīta a. tù binh.

-K- | 105

karavīka m. con chim, con cu kalaha m. sự gây gổ, sự cãi lộn. -- rừng xứ Ấn Độ. --bhāni a. nói rõ kāraka 3. người gây lộn. -- ràng và du dương êm ái. kāraṇa nt. nguyên nhân sự cãi karavīra m. cây trúc đào. cọ, xung đột. --sadda m. sự gây karitvā abs. của karoti đã làm. lộn, sự cãi lẫy. karī m. con voi. kalaṅka m đốm, dấu vết, lỗi lẫm. karīyati pass. của karoti làm kalā f. một phần của một khối, một được. aor. karīyi nghệ thuật. karīyamāna, kayiramāna pr.p. kalāpa m. một bó, một ống tên, của karīyati đang làm. một xấp, một nhóm của phần tử đầu tiên. karīsa nt. phân bò, phân người, một khoảnh vuông đất [lối một kalāpī m. con công, người có ống mẫu]. --magga m. hậu môn, lỗ tên hay một bó. đít. kali m. sự thua, vận xấu, tội lỗi, sự karuṇā f. trắc ẩn, bi mẫn. --yanā buồn rầu, sự suy sụp. --ggha m. f. sự bi mẫn, lòng trắc ẩn. bỏ mất, sự thua, kết quả xấu xa. - -yuga m. tuổi xấu, khốn khó là karuṇāyati denm. của karuṇā bốn thời kỳ sau cùng của a-tăng- cảm thấy tội nghiệp, thương xót kỳ. giùm. aor. --nāyi. kaliṅgara m., nt. một khúc [cây], kareṇu, --ṇukā f. voi cái. miếng củi mục, vỏ [lúa], rơm lúa. kareri m. cây bông hường. kalīra nt. ngọn non cây chà là, thốt karoti [kar + o] làm, hành động, nốt. kiến tạo, tạo tác. aor. kari. abs. kalusa nt. tội lỗi, sự nhơ bẩn. adj. katvā. dơ bẩn, không sạch. karoṇta pr.p. đang làm. kalebara nt. thân thể con người. kala m. tiếng nói nhỏ nhẹ, ngọt kalyāṇa a. mỹ lệ, yêu kiều, hạnh dịu. --kala m. nói cà lăm, nói kiểm tốt. nt. sự tốt đẹp, phước, không rõ, lẫn lộn. đức độ, thịnh vượng. --kāma a. kalatta nt. người vợ. mê thích việc phước thiện. --kārī kalandaka m. con sóc.--nivāpa m. a. người làm việc phước thiện, chỗ nuôi dưỡng những con sóc. người có đức độ. --dassana kalabha m. voi tơ. người lịch sự, đáng yêu. -- dhamma a. đức độ. m. hạnh kalala nt. bùn, đầm lầy, vũng bùn. kiểm tốt, giáo lý chân chánh. -- --makkhita a. trét bùn, vách đất. paṭibhāṇa a. hiểu,

lãnh hội lẹ. -- --rūpa nt. chất thụ thai đầu tiên mitta m. bạn tốt lành, bạn thành trong lòng mẹ. thật. --ajjhāsaya a. có ý định kalasa nt. bình, chậu nước nhỏ.

làm việc lành. --tā f. sự tốt đẹp, kasāya nt. sự sắc hay nấu thuốc, sự lịch sự. chưng, sự cất rượu hay thuốc. kalyānī f. người phụ nữ đẹp; tên kasava nt., m. vị đắng, vải màu một con sông bên xứ Tích Lan. cam. adj. màu cam. kalla a. thông thạo, có thể, mạnh kasi f. sự trồng tỉa, trồng trọt. -- khỏe, mạnh dạn, sẵn sàng, đúng kamma nt. nghề canh nông, lúc. --tā f. sự có thể, sự xong người cày cấy. --bhaṇḍa nt. xuôi. --sarīra a. có thân thể tráng dụng cụ canh tác. kiện, mạnh khỏe. kasiṇa a. trọn, toàn cả. nt. đề mục kallahāra nt. cây, cây bông súng để tham thiền. --parikamma nt. trắng, hoa sen trắng. đọc tên kasiṇa đề mục để tham kallola m. cái gối. thiền. --maṇḍala f. vòng kasina kavaca m. lưới sắt để làm áo giáp, để làm đề mục. áo giáp có bọc sắt, binh giáp. kasitaṭṭthāna nt. đất trồng tỉa. kav[b]andha m. sự không cần, sự kasitvā abs. đã cày bừa. không chú ý đến thân thể, không kasira a. khốn khó, khó khăn. nt. đầu. sự khổ cực, bận rộn, phiền kavāṭa m., nt. cửa sổ, lớp ván ở muộn.--rena ad. với sự khó ngoài cửa sắt [tủ kiếng bán đồ]. khăn. kavi m. thi sĩ. --tā f. --tta nt. tình kasmīra m. xứ Cashmire ở hướng trạng của nhà thi sĩ. bắc Ấn Độ. kaviṭṭha, kapiṭṭha m. cây táo voi. kassaka m. nông phu, người làm kasaṭa m. sự từ khước, cặn bã, vị ruộng, rẫy. chát, cay đắng. adj. không có giá kassati [kass + a] bừa đất. aor. trị, mùi hôi thúi, bẩn thỉu. kassi, coi kaddhati. kasati [kas + a] cày bừa, cố gắng kahaṃ ad. ở đâu. phát triển. aor. kasi. pp. kasita, kahāpaṇa nt. đồng tiền Ấn Độ trị kaṭṭha ráng trồng tỉa. giá lối 5 đồng shilling của Anh. - kasana nt. sự trồng tỉa. -ṇaka nt. một cách hình phạt, cắt kasanta, kasamāna pr.p. sự cày thịt ra từng mảnh nhỏ. bừa, sự cố gắng trồng trọt. kāka m. con quạ. --pāda dấu chân kasambu m. thứ năm, cặn bã. -- quạ, chữ thập. --peyya a. đầy tới jāta a. không sạch, dơ bẩn, tánh miệng [con quạ đậu trên miệng xấu. uống được]. --vaṇṇa a. màu con quạ, là màu đen, tên một vị vua kasā f. roi da. a. bị đánh bằng roi Tích Lan. da. kākacchati [kas+cha] ngay. aor. - -cchi. pr.p. --māna.

kākaṇikā f. đồng tiền giá thấp rẻ, kāpotaka a. màu trắng đục. --tikā bằng một phần tư của đồng xu f. một loại rượu màu hơi hung Anh. hung. kākasūra a. lanh lẹ như con quạ, kāma m. sự thỏa thích, tình dục, sự người không biết hổ thẹn. thưởng thức, vật vui thích trần kākassara a. tiếng, giọng nói như thế. --giddha tham muốn thỏa con quạ. thích theo tình dục. --guṇa m. kākī f. con quạ cái. tình dục, ngũ trần. --gedha m. sự quyến luyến theo dục trần. -- kākola m. con quạ đen. cchanda m. sự thỏa thích theo kāca m. kiếng, thủy tinh, bịnh mắt dục trần. --taṇhā f. sự khao khát có vảy cá, mây hay có mộng. -- tình dục ngũ trần. --da, --dada a. tumba m. ve chai. --maṇi m. cho cái gì mình thích. --dhātu f. thủy tinh.--maya a. làm bằng cảnh giới dục trần. --paṇka m. sự chai, kiếng, pha lê. sa lầy trong tình dục. --pariḷāha kāja m. vác, mang, cột, cán. -- m. sự nóng sốt của tình dục.-- haraka m. một số đất ít, một cái bhava m. cảnh dục giới. --bhogī gò, đồi đất nhỏ hay đồi do tuyết a. hưởng sự vui thích của dục đóng thành, người mang tuyết trần.--mucchā f. sự mê mẩn giá. trong tình dục.--rati f. sự vui kāta m. cơ thể nam.

thích tình dục.--rāga m. sự mê sa tình dục. --loka m. cảnh dục giới. kāṇa a. mù một mắt. m. người một --vitakka m. sự suy nghĩ về tình mắt. dục. --saṅkappa m. tư tưởng về kātabba pt. p việc phải làm. nt. tình dục. --sañño jana nt. dây cột phận sự bắt buộc. trói tình dục. --sukha nt. sự an kātara a. nghèo khổ, khốn khó, vui trong tình dục. --sevanā f. sự bần cùng. dâm dục. kātave, kātuṃ inf. làm [việc]. kāmatā f. sự ước ao, ham muốn. kātukāma a. ưa thích làm. -- kāmī a. người có được vật vui kāmatā, --kamyatā f. thích làm thích, in cpds. muốn, ước ao. hay hành động. kāmuka a. dục tình, đa dâm, háo kādamba m. loại ngỗng cánh xám. sắc. kānana nt. rừng, vườn lớn. kāmeti [kam + e] khát khao, ham kāpilavatthava a. thuộc về xứ Ca- muốn. aor. --esi. pp. kamita. Bì-La-Vệ. kāmetabba pt.p. nên ước ao. kāpurisa m. người đê tiện, nghèo kāya m. một đống, sự gom lại, khổ, đáng khinh bỉ, bần tiện. thân thể. --kamma nt. nghiệp thân. --kammaññatā f. sử dụng

của thân. --gata a. liên quan đến kāyika a. có liên hệ hay có kết quả bản thân. --gantha m. sự bó buộc từ bản thân. --dukkha nt. thân của bản thân. --gutta a. thâu thúc đau khổ. bản thân, gìn giữ hành vi của kāyujjukatā sự ngay thẳng của thân. --ḍāha m. sốt rét; sự sưng thân. mình. --daratha m. sự khốn khổ kāyūpaga a. sự quyến luyến của tấm thân. --duccarita nt. sự hành thân, đi tái sanh. ác của thân. --dvāra nt. cửa thân [là nơi phát sanh sự hành động kāyūra nt. chiếc vòng đeo trên của thân]. --dhātu f. sự đụng cánh tay. chạm của thân. --ppakopa m. kāra m. hành động, sự giúp việc, hạnh kiểm xấu xa. -- hành vi của sự tôn kính. ppacālakaṃ ad. sự ngả nghiêng kāraka m. người làm, hành động. của thân. --paṭibaddha a. có liên nt. cú pháp của văn phạm Pàli. quan đến thân. --payoga m. thói kāraṇa nt. lý do, nguyên nhân. -- quen của thân. --parihārika a. nā abl. do phương cách của, khuynh hướng của thân. -- xuyên qua, bởi, kiṃ kāranā. f. ppasāda m. sự cảm giác của tại sao vậy? thân. --passaddhi f. thân thanh kāraṇā f. tra tấn, hình phạt. --ṇika tịnh, yên lặng. --pagabbhahiya m. người tra tấn. nt. thân vô lễ độ. --banddhana nt. dây thắt lưng, dây nịt lưng. -- kārā f., kārāghara nt. trại cải mudutā f. thân mềm mại, dễ uốn huấn, khám đường, nhà lao, tù. nắn. --lāhutā f. thân nhẹ nhàng.-kārāpaka 3. người thảo kế hoạch, -vaṅka m. sự uốn cong của thân. người ra lịnh cho làm một việc --vinñ ñatti f. sự hoạt động của gì. f. --pikā. thân.-- viñ ñāṇa nt. thân thức. -- kārāpana nt. sai khiến làm, ra lịnh viñ ñeyya a. thấu rõ do cửa thân. cho làm. --viveka m. thân thanh tịnh. -- kārāpeti caus. của karoti. aor. -- veyyāvacca nt. sự sốt sắng của esi. pp. pita. thân. --saṃsagga m. sự đụng kārābhedaka a. người vượt ngục. chạm của thân.-- sakkhī a. người lãnh hội chân lý do thân [như kārikā f. một luận giải. niệm thân]. --saṅkhāra m. sự kāriya nt. bổn phận, hành vi, việc hành động của thân [thân hành]. phải làm. --samācāra m. hạnh kiểm tốt. -- kārī 3. người làm, hành động. samphassa m. thân xúc, sự tiếp kāruñña nt. lòng từ mẫn. xúc của thân. --sucarita nt. thân kārunika a. sự bi thương, trắc ẩn. trong sạch. --soceyya nt. sự trong sạch của thân. kāreti caus. của karoti biểu, sai làm [kiến trúc, xây cất]. aor.

kāresi. abs. kāretvā. pr.p. nt. đường lằn đo của thợ mộc. -- kārenta. haṃsa con hạc đen. kāla m. thì giờ. --sseva sớm. -- kāḷaka a. đen. nt. đốm đen, sự ṃkaroti chết. --kata pp. sự chết. dính dơ, hột đen trong gạo. --kiriyā f. sự chết. --kaṇṇī m. kāḷāyasa nt. sắc [đen]. người vô phúc, bất hạnh. -- kālāvaka m. một loại voi. pavedana nt. sự tuyên bố thì giờ. --vādī a. nói đúng lúc, đúng giờ. kaḷiya như kālīya. kālañño a. người biết rõ đúng lúc. kikī m. chim cà cưỡng hồng. f. con cái. kālantara nt. cách khoảng, thời gian. kiṅkara 3. người giúp việc, người hầu. kālika a. quyền, tạm [một thời gian]. kiṅkinī f. tiếng kêu [leng keng của chuông hay lục lạc]. --nikajāla kāliṅga m. tên một xứ đông Ấn nt. lưới của tiếng chuông kêu ù ù. Độ. kicca nt. phận sự, việc làm, công kālīya nt. kiều dân ở chung nhau. việc, chuyện phải làm. --kārī a. kālena đúng giờ, đúng lúc. người làm công việc của mình. kālenakālaṃ thỉnh thoảng có lúc kiccākicca nt. việc phải làm và có khi. không nên làm. kālusiya nt. dơ bẩn, đen tối, lờ mờ. kiccha a. khó khăn, đau đớn. nt. kāveyya nt. thi phú, bài thơ. buồn bực, khó khăn. kāsa m. một loại lau sậy, sự tiêu kicchati [kit +cha] bị phiền muộn. thụ. aor. --chi. kāsāya, kāsāva nt. y casa. adj. kiñcana nt. vài việc, việc nhỏ nhuộm màu cam vàng. mọn, quyến luyến theo thế sự. kāsi m. tên một xứ [đô thị nó là kiñcāpi in. bất luận cái gì, nhưng, Benares]. tuy vậy mà, dầu thế nào. kāsika a. thuộc về hay làm tại xứ kiñjakkha nt. sợi nhỏ, phấn, nhụy, kàsi. hoa. kāsu f. lỗ, hầm hố, hang. kiṭṭha nt. hột lúa mọc lên.--ṭhāda kāḷa a. đen, tối. m. màu đen. -- a. ăn lúa mạch. --sambādha, -- kūta m. tên một núi trong Hy Mã samaya m. mùa gặt lúa khi lúa Lạp Sơn. --kesa a. tóc đen huyền mọc lên đầy đủ. [còn trẻ]. --tipu nt. chì đen. -- kiṇanta pr.p. của kināti. pakkha m. hạ huyền, thời kỳ kināti [ki + ṇā] mua. aor. kini. không trăng. --loṇa nt. muối đen. abs. kiṇitvā, kitvā. inf. katuṃ, --sīha m. một loại sư tử. --sutta kiṇituṃ.

110 | -K-

kiṇṇa pp. của kirati; nt. men rượu, kirati [kir + a] tung, rắc, rải rác, rải rác, chạy tứ tán. chạy tán loạn. aor. kiri. pp. kitava m. sự gian lận, lường gạt. kiṇṇa. kittaka inter. bao nhiêu? định giá kirāta m. một giống người rừng, ra thế nào? mọi. kittana nt. sự giải thích, cắt nghĩa kiriya nt. kriyā, kiriyā f. hành sự khen ngợi, ca tụng. động, làm, biểu diễn. --vāda m. kittāvatā ad bao xa? Có quan hệ sự tin về ảnh hưởng của nghiệp. thế nào? --vādī m. người tuyên truyền về thuyết nghiệp quả, tin nghiệp kitti f. danh tiếng, tiếng tămg lừng báo. lẫy. --ghosa, --sadda m. sự lừng danh. --mantu a. danh tiếng. kirīta nt. cái mão, mũ vua chúa, vòng hoa đội đầu. kittima a. nhân tạo, giả. kilañja nt. chiếu làm bằng lác. kitteti [kitt + e] khen ngợi, tuyên bố, tán dương, kể lại. aor. --esi. kilanta pp. của kilamati mệt mỏi, pp. kittita. pr.p. kittenta. mệt nhọc, kiệt lực. kinnara m. một loại phi cầm đầu kilamati [kilam + a] bị mệt mỏi, mình giống người, con thích đề mệt nhọc. aor. kilami. abs. huờn nhơn; tên một quốc gia ở kilamitvā. nơi rừng. --rī f. con thích đề huờn kilamatha m. sự mệt, sự chán nhơn cái. ngán. kipillikā f. con kiến, con mối. kilamanta pr.p. của kilamati trở kibbisa nt. hành vi sai quấy, tội nên mệt nhọc, chán ngán. trọng. --kārī 3. phạm tội trọng. kilamita pr.p. của kilameti. kimakkhayī a. giảng thuyết cái kilamīyati pass. của kilameti đã chi. làm cho mệt nhọc. aor. mīyi. kimatthaṃ ad. với mục đích gì? - kilamiyamāna pr.p. của -tthiya a. về ý định gì, ý muốn kilamīyati đang làm cho mệt gì? nhọc. kimi m. con sâu, dòi, loài chí, rận.- kilameti caus.

của kilamati làm -kula nt. một loại sâu, dòi. cho mệt mỏi, chán ngán. aor. -- kimpakka, phala nt. trái có chất esi. pr.p. kilamanta. abs. độc [giống như trái xoài]. kilametvā. kimpurisa như kinnara. kilāsa m. bịnh ngoài da. kira n. thật vậy, đúng vậy. kiliṭṭha pp. của kilissati. kiraṇa m., nt. tia sáng, sáng chói. kilinna pp. của kilijjati ướt, mốc meo, dơ bẩn.

kilissati [kilis + ya] trở nên dơ bẩn, kīḷanā, keḷi f. các môn thể thao, sự ô uế, không sạch sẽ. aor. kilissi. vui đùa, vui chơi. pr.p. kilissanta.--na nt. bị dơ kīḷā f. sự vui chơi, môn thể thao. - bẩn, ô uế. -golaka nt. bóng đá. --pasuta a. kilesa m. sự ham muốn, tình dục, ưa thích thể thao. --bhaṇḍaka sự nhơ bẩn, hư hỏng, trụy lạc. -- nt. một món đồ chơi. --maṇḍala kāma m. tình dục. --kkhaya m. f. vận động trường. sự diệt trừ ái dục. --ppahāṇa nt. kīḷāpanaka a. người làm đồ chơi. sự dứt bỏ phiền não. --vatthu nt. kīḷāpeti caus. của kiḷati biểu cho vật làm cho dính líu theo thế tục. chơi giỡn, thể thao. aor. --esi. kilesati [kilis + e] làm cho dơ bẩn, pr.p. kīḷāpenta. abs. kīḷāpetvā. phiền não. aor. --esi. pp. kilisita. kīḷita pp. của kīḷati đã chơi giỡn. kilomaka nt. màng phổi. nt. thể thao, chơi giỡn. kisa a. gầy ốm, xanh xao, tiều tụy, kukutthaka m. một loại phi cầm hốc hác, làm xấu xa. [chim]. kiñci in. vài cái, ít cái. kukku m. đơn vị đo chiều dài xưa kiṅsuka m. cây lá um tùm. lối 22 ngón tay nằm ngang. kiṃ rel. inter. pron. cái gì? m. ko kukkucca nt. phóng tâm, bận rộn, ai? f. kā người nữ nào? nt. kam sự hối hận, ngần ngại, do dự vật gì? --kāraṇā ad. với lý do gì [tâm]. --caka a. ngần ngại, do --vādī a. cố chấp ý kiến nào? dự. kīṭa, kīṭaka m. một loại sâu bọ, con kukkuccāyati denm. từ kukkucca mọt. cảm thấy ăn năn hối hận. kīta pp. của kiṇāti đã mua. kukkuṭa m. con gà. --ṭī con gà kīdisa a. với loại nào?, giống cái mái. nào? kukkura m. con chó. --vatika a. kīra m. con két, con vẹt. hành theo hạnh con chó [cách kīla m. nọc, cọc, cừ. khổ hạnh]. kīva in. bao nhiêu, bao xa. --taka kukkuḷa m. tro nóng, tên một cảnh a. bao nhiêu. địa ngục. kīḷati [kīḷ + a] chơi giỡn, thể thao, kuṅkuma nt. cây nghệ, vàng tự mình làm cho vui chơi. aor. nghệ. kīḷi. pr.p kīḷanta, kīḷamāna. kucchi m. f. ruột, bụng, bên trong. abs. kiḷitvā. --ṭṭha a. để trong bụng. --dāha kīḷanaka nt. đồ chơi. adj. chơi m. chứng sưng bao tử, ruột. giỡn kucchita pp. đáng khinh bỉ, đê tiện.

kuja m. cây, sao hôm. kuṇapa m. tử thi, xác chết, vật làm kujjhati [kudh + ya] phát sân. aor. nôn mửa. --gandha m. mùi thử kujjhi. pp. kudha. pr.p. thi. kujjhanta, kujjhamāna. kunāla m. chim cư ở xứ Ấn Độ. kujjhana nt. --nā f. sân hận, bực kuṇi m. người què, tàn tật. tức. kuṇṭha a. cùn [dao], không bén. kujjhitvā, kujjhiya abs. đang sân kuṇṭheti [kuṇṭh + e] làm cho cùn, hận. cho què. aor. --esi. pp. kuṇṭhita. kuñcanāda m. sự khởi kèn, tiếng kuṇḍaka nt. cám [gạo]. --pūva m., voi rống. nt. bánh làm bằng cám. kiñcika f. chìa khóa. --vivara nt. kuṇḍala nt. bông tai, sự quăn, lỗ chìa khóa. xoắn lại. --kesa a. tóc uốn quăn. kuñcita pp. của kuñcati uốn cong, --āvatta a. xoay vòng, xoắn lại. móc, uốn quăn. kuṇḍalī a. đang quăn thành vòng, kuñja nt. thung lũng nhỏ, hẹp, vòi có đeo hoa tai. voi. kuṇḍikā, kuṇḍī f. bình đựng kuñjara m. con voi. nước, bình có quai. kuṭa m., nt. cái chậu, bình nước. kutūhala nt. sự kích thích, sự tò kuṭaja m. một loại cỏ để làm mò.

thuốc. kuto ad. từ đâu? khi nào? kuṭi, --kā f. cái lều, cái cốc, am. kutta nt. hạnh kiểm, hay làm dáng, kuṭila a. bẻ cong, uốn cong. --tā f. làm tốt. sự uốn cong; sự không thành kuttaka nt. tấm thảm lớn vừa cho thật. 12 phụ nữ nhảy múa. kuṭumba nt. gia quyến. --bika, kuttha, kutra ad. ở đâu? kuṭūmbika m. người gia trưởng, kuthita pp. đang sôi, nóng quá. người trưởng lão trong gia kudassu in. khi nào? quyến. kudācana, --naṃ in. có lúc, có kuṭṭha nt. bịnh cùi, một loại cây khi, bất cứ lúc nào. có mùi thơm. kuddāla m. cái cuốc, cái xẻng. kuṭṭhī 3. người cùi, bịnh hủi. kuddha pp. của kujjhati sân, bực kuṭhārī f. cái búa, cái rìu. tức, nóng giận. kuḍumala m. bông búp, sự nảy kudrūsaka m. một loại hột. chồi. kunta m. một loại phi cầm; giáo, kuḍḍa nt. vách tường. thương của vua. kuntanī f. chim mỏ nhát.

-K- | 113

kuntala m. tóc. --kārasālā f. lò gốm. --dāsī f. kuntha m. một loại mối. người nữ mang hay gánh nước. kunda nt. một loại hoa lài kumbhaka nt. cột buồm [ghe kunnadī f. lạch, ngòi, một giống thuyền]. nhậy, rận. kumbhaṇḍa m. bầu bí, một hạng kupatha m. sái đường, tà đạo. Chư Thiên. kupita pp. của kuppati sân hận, kumbhī f. một cái chậu, bình. hay giận, làm mất lòng người. kumbhīla m. con sấu. kupurisa m. người ác, xấu. kumma m. con rùa, con ba ba, đồi kuppa a. không vững chắc, hay mồi. dời đổi. kummagga m. sái đường. kuppati [kup + ya] bị giận, bực kummāsa m. sữa đặc có kem trên tức, hay thay đổi. aor. kuppi. mặt, bữa tiệc lớn. pr.p. kuppamāna. kura nt. cháo, gạo nấu. kuppana nt. sự sân hận, sự bực kuraṇḍaka m. cây có bông, bông tức, sự quấy rầy. kiểu mẫu. kubbati như karoti. kurara m. con ó biển, chim ưng. kubbanaka nt. rừng nhỏ, bụi rậm. kuruṅga m. một giống sơn dương. kubbanta, kubbamāna pr.p. của kurumāna pr.p. karoti đang làm. kubbati đang làm, đang biểu kururaṭṭha nt. xứ Kuru [Ấn Độ]. diễn. kurūra a. hung bạo, dữ tợn, mãnh kubbara m. cây gọng xe [bò]. liệt. kumati f. sự hiểu lầm, tà kiến. adj. kula nt. gia quyến, dòng, giống. -- cố chấp tà kiến. geha nt. nhà của gia quyến, nhà kumāra, --raka m. đứa trẻ trai, cha mẹ. --tanti f. truyền thống còn thanh niên. --kīḷā f. đồ chơi của gia đình. --dūsaka 3. người của trẻ con. làm cho gia quyến mang tiếng kumārikā, kumārī f. con gái, cô xấu xa, người làm tai hại cho gia gái còn trinh. quyến. --dhītu f. con gái của gia kumina nt. mồi, bầy cá. quyến đáng kính nể. --putta m. người trai của gia đình danh kumuda nt. bông súng trắng, sen tiếng. --vaṃsa nt. gia thống, trắng. --ṇāla nt. cọng, cuống cây dòng dõi, con cái. bông súng, cọng sen. --vaṇṇa a. màu của bông súng trắng. kulaṅgāra m. người làm cho gia quyến suy sụp, hư hại. kumbha m. bình nước. --kāra nt. người làm gốm [nồi, chậu, bình]. kulattha m. một loại giả đậu. kulala m. con diều hâu, chim ó.

114 | -K-

kulāla m. người làm đồ gốm [bình, kusumita a. đang có bông, trổ chậu]. --cakka nt. bánh xe người bông. làm đồ gốm. kusubha m. hầm, hố, lỗ nhỏ. kulāvaka nt. ổ. kusumbha m.cây vang, gỗ có màu kulisa nt. trái chùy hay trượng đầu đỏ dùng để nhuộm [đỏ]. bịt vàng, lưỡi tầm sét. kusūla m. vựa lúa, kho. kulīna a. được nhìn nhận dòng kuha, kuhaka a. gạt gẫm, lường giống. gạt. kulīra m. con cua. --pāda a. cái kuhanā f. giả dối, gạt gẫm, gian giường có chân tiện hình con lận. cua. kuhara nt. lỗ, hang,

động. kulūpaga a. người hay lui tới một kuhiṃ ad. ở đâu? gia quyến. kuheti [kuh + e] gian lận, dối trá. kulla m. cái bè. aor. --esi. kuvalaya nt. cây sen. kūjati [kūj + a] nói líu lo, nói thỏ kuvera m. tên một vị Trời Tứ Đại thẻ. aor. kūji. pp. kūjita. Thiên Vương cai quản hướng kūjana nt. tiếng hót líu lo của bắc, chúa tể của loài dạ xoa. chim. kusa m. một loại cỏ thơm, cây kūjanta, kūjamāna pr.p. hót líu chanh, vận mạng.--agga nt. lưỡi lo. cọng tranh. --cīra nt. y phục làm bằng cỏ tranh. --pāta m. sự rút, kūjita nt. tiếng hót [chim]. pp. bắt thăm theo may rủi. vang tiếng chim hót. kusala nt. sự hành thiện, sự làm kūṭa a. giả dối, gian lận, lường gạt, lành, có đức độ. adj. khéo, giỏi, không thuần hóa. --goṇa m. con thông minh. --kamma nt. thiện bò khó dạy. --aṭṭa nt. yêu cầu sái nghiệp, hạnh kiểm đúng đắn. -- quấy. --aṭṭakaraka người thỉnh cetanā f. thiện tính [tánh lành]. - cầu sái. --jatila m. đạo sĩ giả dối. -dhamma m. pháp thiện. -- --vāṇija m. người buôn bán gian vipāka m. kết quả của nghiệp xảo.--gāra nt. đền có chóp cao thiện.--tā f. sự thông thạo, sự nhọn, xe tang, linh xa, nhà cất hoàn thành, sự khéo léo. tạm. kusinārā f. tên xứ, đô thị Malla. kūṭa m., nt. chót cao, quyền thế, ngọn, định [tháp], nóc, chóp, kusīta a. xấc xược, lười biếng. -- đầu, cần [dương cầm]. nt. sự sái tatā f. --tatta nt. sự lười biếng, quấy, sự lường gạt. biếng nhác. kūpa m. giếng, hầm, động. kusuma nt. bông, hoa. kūpaka m. cột buồm, cột trụ.

-K- | 115

kūla nt. mé sông, sự đắp đê. kesara nt. sự trang điểm tóc bằng kekara m. người lé mắt. bông hoa; tên của thú. --sīha m. kekā f. tiếng gáy của con công. lông gáy hay bườm ngựa, sư tử. ketakī f. dứa hoang [rừng]. kesarī m. con sư tử. ketu m. cờ, cờ hiệu [đuôi cheo]. -- kesava m. nhiều tóc. m. Thần kamyatā f. muốn được quyền Vishnu. hành, sự khoe khoang tự đắc. -- kesoropana nt. cạo tóc. mantu m. trang trí với những cờ kesohāraka m. sự nhổ tóc, sự cạo xí. tóc, người thợ cạo tóc, râu. ketuṃ inf. mua. ko m., sing. của kiṃ ai, người nào? kedāra m., nt. đất có thể cày cấy koka m. chó sói. được. kikanada nt. bông sen nhỏ. kedārapāḷi f. cái đập nước, sự đắp kokila m. cu cu. bờ đê nhỏ trong ruộng lúa. koci in. người nào đó, bất cứ ai. keṇipāta m. bánh lái ghe. koccha nt. bàn chải, lược chải, ghế keyūra nt. chiếc vòng đeo trên mây. cánh tay. kojava m. tấm thảm. keyya a. bán được, vật bán được. koñca m. con cò. --nāda m. như kerāṭika a. lường gạt, giả dối. m. chữ kuñcanāda. người không thành thật. koṭacikā f. bộ phận của giống cái. kerāṭiya a. gian xảo, giả dối. koṭi f. chót cao, đỉnh chấm chỗ kelāsa m. tên một trái núi ở Hy Mã cuối; mười triệu. --ppakoṭi f. Lạp Sơn. mười triệu tỷ. --ppatta a. đã đến kevaṭṭa m. người chài lưới. chỗ cuối cùng, cố chấp trọn vẹn. kevala a. hiu quạnh, không lẫn koṭilla nt. sự uốn cong, vặn, xoắn. lộn, trọn vẹn, nguyên vẹn. -- koṭisimbalī, kūta m. cây gòn đỏ kappa a. hầu như trọn vẹn. -- có gai. paripuṇṇa a. đầy đủ trọn vẹn. -- koṭṭana nt. nhốt, rào lại. laṃ ad. chỉ có. koṭṭita pp. của koṭṭeti. kesa m. tóc. --kambala nt. mền làm bằng tóc. --kambalī a. thuộc koṭṭeti [kuṭṭ + e] nghiền, tán, đâm về mền làm bằng tóc. --kalāpa giã, đập phá, phá tan, đập bể từng m. bím tóc [thắt bím]. --kalyāṇa mảnh, đánh đập. aor. --esi. pr.p. f. tốt đẹp của tóc. --dhātu f. tóc koṭṭenta. abs. koṭṭetvā. xá lỵ [của Phật]. koṭṭha m. bụng dạ, một căn phòng, phòng tích trữ vật dụng. --āgāra nt. vựa, kho, kho tàng trữ, nhà trữ

đồ. --āgārika m. người giữ kho. korabya, koraya a. thuộc về xứ --āsaga a. ở trong bụng. Kuru, truyền thống từ xứ Kuru. koṭṭhaka m. chòi canh, cửa chánh, kola m, nt. trái táo. chỗ để ẩn núp, phòng kín, thành kolaka nt. trái tiêu. lũy. kolaṭṭhi nt. hột táo. koṭṭhāsa m. sự chia phần, phần ăn, kolamba m. cái lu lớn. một phần. kolāpa m. bọng cây. koṇa m. góc, chỗ cuối, cày cung, mũi tàu. koliya m. một dòng họ của Thích Ca. kotūhala nt. sự tò mò, sự kích thích. koleyyaka a. giống, loại tốt [chó]. kotthu, --ka m. giống chó rừng. kovida a. thông minh, rành mạch. kodaṇḍa nt. cây cung, sự cúi chào. kosa m. phòng trữ đồ, kho tàng, con kén, bao, vỏ [dù]. kodha m. sự sân hận. kosaka m, nt. cái tách, vật để uống kodhana a. không kiểm soát được [như chén, ly], cái bao, vỏ nhỏ. tâm, càu nhàu, buồn bực. kosajja nt. lười biếng, xấc xược. konta như kunta. kosalla nt. thông thao, tài năng. kopa m. sự giận, sân hận. --neyya a. dễ sân. kosātakī f. giây thanh long, trái ăn được. kopī a. xấu tánh, hay sân. kosaphala nt. hột đậu khấu. kopīna nt. bộ phận che kín [của nam, nữ], quần đùi, xì líp. kosambī f. tên đô thị của xứ Vatsa. kopeti caus. của kuppati làm cho kosala m. tên xứ rất có uy quyền sân, khuấy rối, làm rung động, vi trong thời Đức Phật. phạm luật lệ. aor. --esi. pp. kosārakkha m. quan giữ kho tàng. kopita. abs. kopetvā. kosika m. chim cú. komala a. mềm mại, tạo ra tình kosināraka a. thuộc về xứ thương. Kusinàrà. komāra a. thiếu niên. --bhacca nt. kosī f. bao, vỏ [kiếm]. thuốc trị bịnh trẻ con, người koseyya nt. tơ lụa, hàng tơ lụa. adj. được một hoàng tử nuôi dưỡng. - thuộc tơ lụa. -brahmacariyā f. sự nguyện cho kosohita a. bao lại, bọc lại, đắp được phạm hạnh từ lúc thơ ấu. lên. komudī f. ánh trăng, ngày rằm kohañña nt. sự giả bộ, lường gạt. tháng mười. kriyā như kiriyā. koraka m. mụt, chồi, mầm non. kvā in. ở đâu? --ci in. lối nào đó?

nhỏ. --danta a. răng đã rụng. -- -KH- phula nt. sập bể từng mảnh [cao ốc]. kha nt. không gian, trên bầu trời. khaṇḍākhaṇḍaṃ, --dikaṃ ad. bể khaga m. con chim. từng mảnh vụn. khagga m. cây gươm. --kosa m. vỏ khaṇḍana nt. sự bể, gãy. gươm. --gāhaka m. người cầm khaṇḍikā f. một miếng, một gươm. --tala nt. lưỡi gươm. -- miếng bể. dhara a. sự mang gươm. -- visāṇa m. con tây u, người có cái khaṇḍicca nt. trạng thái đang lung còi giống cây gươm. lay, muốn gãy [răng]. khacati [khac + a] cẩn, khảm [ốc khaṇḍita pp. của khandeti. xa cừ], trang trí với. aor. khaci. khaṇḍeti [khaṇḍ + e] bể từng pp. khacita. mảnh nhỏ, vượt quá, vi phạm, có khajja a. ăn được, nhai. nt. vật tội. aor. --esi. abs. khaṇṇetvā. thực cứng, thịt dịu ngọt. --ka nt. khata pp. của khaṇati đã đào lên, thịt ngọt. --antara nt. nhiều loại nhổ gốc lên, làm có thương tích, kẹo ngọt. mất cả đức hạnh. khajju f. ghẻ ngứa. khatta nt. khoa chánh trị, thuộc về khajjūrī f. cây chà là. người chiến đấu [nhà vua]. khajjopanaka m. con đom đóm. khattiya m. người thuộc dòng chiến sĩ. adj. thuộc về dòng vua. khañja a. què, đi khập khiễng. --kaññā f. công chúa. --kula nt. khañjati [khaj + ṃ-a] đi cà nhắc. dòng chiến sĩ. --mahāsāla m. đại aor. khañji. --na nt. sự đi cà phú gia của dòng chiến sĩ. -- nhắc. m. chim chìa vôi. māyā f. nghệ thuật đặc biệt của khaṇa m. sát na, một chập, một dòng vua. --sukhumāla a. dịu giây, một dịp thuận tiện. --ṇena dàng và tế nhị như Hoàng tử. ad. trong một sát na. --ṇātīta a. khattiyā,

--yānī f. phụ nữ thuộc mất dịp may. hoàng phái. khaṇati [khan + a] đào [đất], nhổ khattu m. người đánh xe, quan cận gốc. aor. khaṇi. pp. khata. pr.p. thần, quân sư. khaṇanta. abs. khaṇitvā. --na khadira m. cây nhục quế, keo. -- nt. sự đào [đất]. aṅgāra m. cục than đỏ của cây khaṇika a. một lúc, một chập, tạm xiêm gai, cây keo. thời, có thể thay đổi. khanti f. sự nhẫn nại, sự mong khaṇittī f. cúp đào, cây xà beng. mỏi, sự kiên nhẫn. --bala nt. sức khaṇḍa m. một chút, một miếng mạnh của sự nhẫn nại. --mantu nhỏ, kẹo đường phèn. adj. bể a. nhịn nhục, nhẫn nại.

khantika a., in. cpds. tin như vậy, khara a. cứng, thô, nhám, gồ ghề, aññakhantika sự tin tưởng lồi lõm, bén nhọn, đau đớn. --tta người khác. nt. --tā f. sự thô, nhám, gồ ghề. khantu m. người kiêng cữ, người khala nt. sân đập lúa. --agga nt. chịu đựng, người quân tử, tử tế. khởi sự đập lúa. --maṇḍala sân khandha m. một khúc cây, chiều đập lúa. lớn, to, đống, khối, một đoạn, khalati [khal + a] sẩy chân, trượt một chương mục, uẩn có cảm chân. aor. khali. pp. khalita. giác trong mọi hình thức của đời abs. khalitvā. sống. --pañcaka nt. ngũ uẩn. khalita nt. lỗi lầm, sẩy, trợt chân. khandhaka m. một phần hay một khalīna m. hàm thiết ngựa. đoạn [văn]. khalu in. thật vậy, chắc vậy. khandhāvāra m. cấm trại, đồn, khaluṅka m. ngựa chứng khó trị. trận địa. khallāṭa a. hói. --sīsa a. hói đầu. - khama a. thứ lỗi, bền bỉ, nhẫn nại, -ṭiya nt. sự hói. chịu đựng [đau khổ]. khalopī f. một loại chậu, bình. khamati [kham + a] nhẫn nại, bền lòng, thứ tha, nhịn nhục. aor. khaḷa a. thô, nhám, cứng rắn. m. khami. pp. khanta. pr.p. người đểu giả, người đê hèn, tồi, khamanta, khamamāna. xấu xa. khamana nt. khamā f. khoan khāṇu m., nt. gốc cây [sau khi hồng, nhẫn nại, chịu đựng. đốn]; đồn, bót, chỗ làm. --ṇuka m. gốc cây, cột, trụ, đồn nhỏ. khamāpana nt. yêu cầu, xin thứ lỗi. khāta pp. của khaṇati đã đào. khamāpeti [kham + ape] xin ai khādaka a. người ăn, đang sống. thứ lỗi, xin lỗi. aor. --esi. pr.p. khādati [khād + a] ăn, nhai, cắn, khamāpenta. pp. khamapita. gậm. aor. khādi. pr.p. abs. khamāpetvā. khādanta, khādamāna. --na nt. khamitabba pt.p. nên tha thứ hành động đang ăn. [lỗi]. khādanīya a. nên ăn. nt. vật thực khamitvā abs. đang thứ lỗi. cứng, thịt dịu ngọt. khambhakata a. tay chống nạnh. khādāpana nt. cho ăn, biểu ăn, hầu cho ăn. khaya m. sự hao mòn, suy vi, phá hoại, điều tàn, sự hoàn thành. -- khādāpeti caus. của khādati biểu ānupassanā f. trí tuệ thấy rõ sự ăn, cắn. aor. --esi. pp. điêu tàn của pháp hành. khādāpita. pr.p. khādāpenta. abs. khadāpetvā.

khādita pp. của khādati ăn, đã khipita pp. của khipati thảy ra. nt. cắn, đã tiêu thụ. --tatta nt. công sự hắt hơi. --sadda m. tiếng hắt việc đang ăn. hơi. khāditabba pt.p. nên, đáng ăn. khipituṃ inf. thảy đi, nhảy mũi. khāditum inf. ăn, nhai. khippa a. mau lẹ. --taraṃ ad. sớm khāyati [khā + ya] hình như, quá, mau quá. --paṃ ad. một giống như. aor. khāyi. cách mau quá. khāyita a. ăn hết. nt. ăn vài món. khila nt. sự cứng rắn [lòng dạ], sự khāra m. chất bô-tát màu trắng vô tình, sự cứng cỏi. giúp cho chất kiềm [hóa]--ka a. khīṇa pp. của khīyati phung phí, chất kiềm. m. chồi, mầm non. -- kiệt sức. --tta nt. --tā f. câu rika a. chất kiềm [loại kim thuộc chuyện, công việc đã dứt. -- dễ hóa hợp với khinh khí và maccha a. không có cá. --bīja a. dưỡng khí [métaux alcalins].

người không có giống của sự khāri f. mười sáu phần đong lường sinh tồn. --āsava a. bực a-la-hán, của hột, một cái thúng, cái rổ treo người đã dứt hết phiền não. ở đầu cân với một số ít đất hay khījati [khī + ya] bị kiệt sức, làm đá. hao mòn hết, trở thành thất vọng. khārikāja, khāravidha m., nt. aor. khīyi. pr.p. khīyamāna. thúng rổ để cân và trái cân [bằng abs. khīyitvā. đất hay đá]. khīra nt. sữa. --aṇṇava m. tòa nhà khāleti [khaḷ+ e] rửa, giặt, súc trắng. --paka a. vắt sữa. --odana [chai]. aor. --esi. pp. khāḷita. nt. sữa gạo, nước cơm. abs. khāḷetvā. khīrikā f. cây có lá lớn [có nhiều khiḍḍā f. chơi giỡn, sự chơi đùa. - mủ]. -dasaka nt. cuộc chơi trong thời khīla m. cái chốt, mộng, móc [áo], kỳ mười ngày. --rati f. sự vui cây trụ, nống, cột. thích, khoái lạc. khujja a. người gù lưng. khitta pp. của khipati liệng, thảy, khudā f. người đói. thảy bỏ, lặt bỏ, xô ngã, lật đổ. -- khudda, --ka a. nhỏ, hèn hạ, thấp, citta a. người có tâm bị xáo trộn. không đáng kể. nt. mật ong ruồi. khipa m. sự thảy qua vật gì, mồi --kanikāya m. tên của tập sách nhử cá, áo choàng. về qui tắc. --kapāṭha m. tên của khipati [khip + a] thảy, vãi [chài], quyển sách đầu tiên trong tập thảy ra, hắt hơi. aor. khipi. pr.p. khuddaka. khipanta, khipamāna. abs. khuddā f. loại ong ruồi. khipitvā. khuddānukhuddaka a. những khipana nt. thảy đi, liệng bỏ. điều học nhỏ nhen.

120 | -KH-

khuppipāsā f. sự đói khát. khemi m. người hưởng sự an toàn. khubhati [khubh + a] bị xao động kheḷa m. nước miếng. --mallaka hay quấy nhiễu. aor. khubhi. pp. m. ống nhổ. khubhita. khelāsika a. có tính chất chửi khura nt. dao cạo, móng [thú]. -- mắng, lường gạt. agga nt. phòng tra tấn. --kosa m. kho in. thật vậy, đúng vậy, chắc bao, vỏ dao cạo. --cakka nt. chắn. bánh xe bén như dao cạo. -- khobha m. sự đụng chạm, sự náo dhārā f. lưỡi dao. --bhaṇḍa nt. động, sự lay động, rối loạn dụng cụ của thợ cạo. --maṇḍa cạo thiệt sát. khoma nt. vải len. adj. thuộc vải gai. --dussa nt. vải gai, vải lụa, khurappa m. một loại cung tên. tên của một làng trong lãnh thổ kheṭa, kheṭaka nt. cái mộc, cái Thích Ca. khiên, áo giáp che ngực. khetta nt. cánh đồng, khoảng đồng ruộng, nơi thuận lợi, nơi mà vật gì có thể sản xuất được. -kamma nt. công việc đồng áng. --gopaka m. người trông nom đồng ruộng. --sāmika m. chủ điền. --tājīva m. nhà nông, người làm ruộng. --tūpama a. so sánh như đồng ruộng. kheda m. hối tiếc, buồn rầu, đau khổ. khepa m. thảy bỏ, liệng đi, mất [tinh thần]. --na nt. đi qua [thì giờ], sự hao mòn, sự đoạn tuyệt. khepita pp. của khepeti. khepeti [khip + e] xài phí [thì giờ, của cải], làm cho hao mòn. aor. -esi. pr.p. khepenta. abs. khepetvā. khema a. an toàn, yên lặng, đầy đủ sự thái bình. --ṭṭhāna nt. nơi chỗ núp ẩn. --ppatta a. đắc được sự thanh tịnh. --bhūmi f. chỗ yên ổn thanh tịnh.

-G- | 121

ārāmatā f. thích ở chung đám -G- đông. gaṇaka một nhà toán học, kế toán, gagana nt. bầu trời, hư không. -người thông thạo về toán pháp. gāmī a. bay trên trời. gaṇanapathātīta a. quá số của gaggarā f. tên một cái hồ. --yati cách làm toán, không thể làm denm. từ gaggaru. rống [trâu toán. bò], gầm hét, kêu ồ ồ. gaṇanā f. một số, sự đếm, toán gaggarī f. ống bễ của thợ rèn. pháp. gaṅgā f. sông Hằng. --tīra nt. bờ, gaṇikā f. đĩ, mãi dâm, gái giang mé sông. --dvāra nt. cửa sông. hồ. -dhāra m. chỗ chứa của sông, hồ

sông. --pāra nt. bờ bên kia con gaṇita pp. của gaṇeti đếm. nt. toán sông. --sota m. dòng sông, dòng pháp, phép tính toán. suối. gaṇī 3. người có nhóm tùy tùng. gaṅgeyya a. thuộc về sông Hằng. gaṇeti [gan + e] đếm nhận định. gaccha m. cây, bụi rậm. aor. gaṇesi. pr.p. gaṇenta. abs. gaṇetvā. pr.p.gaṇetabba. gacchati [gaṃ + a] đi, dời đi, bách bộ. aor. gacchi. pr.p. gacchanta. gaṇṭhi, --kā f. cái gút, chỗ cột, một abs. gantvā. inf. gantuṃ. súc cây lớn, một khối. --ṭṭhāna nt. chỗ đi qua khó khăn và tối gaja m. con voi. --khumbha m. tăm. --pada nt. tiếng tối nghĩa, trán con voi. --potaka m. con voi bản kê những chữ khó hiểu. con, voi tơ. gaṇḍa m. mụt nhọt, sự sưng lên, gajjati [gajj + a] rống, la hét, gầm chỗ u lên, lồi lên. --ka m. con tây [trời]. aor. gajji. pr.p. gajjanta, u. gajjamāna. abs. gajjitvā. gaṇḍikā f. một khúc cây lớn có gajjanā f. sự rống, gầm hét. khoét lỗ dùng làm chuông, mõ, gajjita pp. của gajjati nt. sự rống, mõ cây. gầm [trời sét]. --tu m. người la gaṇḍī f. cái cồn, kiển, thớt cây để hét, gầm rống lên. xử tội [chặt đầu]. adj. có mụn gaṇa m. một đảng, một nhóm, một nhọt. phái chư Tăng. --pūraka a. gaṇḍuppāda m. con trùn. người làm xong một định túc số. --bandhana nt. sự cộng tác. --gaṇḍūsa m. đầy miệng. saṅgaṇikā f. sự thích ở lẫn lộn gaṇhanta pr.p. của gaṇhāti lấy, chỗ đông người. --ācariya m. cầm, giữ, bám níu. thầy dạy một nhóm người, người có nhiều học trò theo học. --

gaṇhāti [gah + ṇhā] lấy, mang đi, gantabba pt. p. nên, đáng đi. giữ lấy, níu lấy. aor. gaṇhi. pp. gantu m. người đi. gahita. abs. gahetvā, gaṇhitvā. gantuṃ inf. đi. gaṇhāpeti caus. của gaṇhāti sai gantha m. cột lại, bó lại, cột trói biểu người lấy, níu lấy. aor. --esi. lại, sự kết hợp lại; bản văn. -- pp. --pita, gāhāpita. abs. -- kāra m. tác giả, soạn thảo một petvā. quyển sách. --dhura nt. phận sự gaṇhituṃ inf. lấy, mang đi. phải học kinh luật. --ppamocana gaṇhiya abs. gaṇhati đã lấy, níu, nt. thoát khỏi sự trói buộc của cầm giữ. thân. --na nt. sự soạn thảo, sự xe gata pp. của gacchati đã đi, đã [dây], vặn, xoắn, sự đan bằng qua, đã đến nơi, đã có điều kiện. len. --ṭṭhāna nt. nơi người đã đến rồi. ganthita pp. của gantheti. --tta nt. chuyện đã qua. --ddha, gantheti [ganth + e] cột lại, may ddhī a. người đã hoàn tất cuộc nối lại, cột chung lại, đan, kết lại. hành trình. --bhāva m. như aor. --esi. pr.p. ganthenta. abs. gatatta. --yobbana a. người đã ganthetvā. qua lứa tuổi thiếu niên. gandha m. mùi vị.--karaṇḍaka gati f. sự đi, lớp học, nghề nghiệp, hộp đựng vật thơm. --kuṭi f. sự chạy, đi qua cảnh giới khác phòng có mùi thơm, hương cốc [tái sanh], số phận, hạnh kiểm. -- của Đức Phật ngự. --cuṇṇa nt. mantu a. người có đức hạnh vẹn phấn thơm. --jāta nt. những loại toàn. có chất thơm. --tela nt. dầu gatta nt. thân thể. thơm. --pañcaṅgulika nt. dấu gathita pp. cột trói, buộc vào, hiệu năm ngón tay ở trên vài món tham muốn. hòa lẫn.. chất thơm. --sāra m. gada m. bịnh hoạn, tiếng, âm cây trầm hương. --āpaṇa m nhà thanh, lời nói. bán chất thơm. gadati [gad + a] nói, thốt ra. aor. gandhabba m. nhạc gia, nhạc sĩ gadi. pp. gadita. trên các cung trời [càn thát bà], nhân vật sẵn sàng đi tái sanh. gaddula m. đai da, băng, giây xích chó. gandhamādana m. tên một trái núi trong Hy Mã Lạp Sơn. gadduhana nt. đang vắt sữa [bò].- -mattaṃ ad. thời gian ngắn như gandhāra m. xứ Ganthāra. kéo vú con bò cái [vắt sữa]. gandhārī f. một loại bùa mê thuộc gadrabha m. con lừa, người ngu, về xứ Ganthāra. đần độn. gandhika, gandhī a. có mùi thơm. gadhita như gathita.

gandhodaka nt. nước hoa [dầu gayhati [gah + ya] lấy được, níu thơm]. lấy. aor. gayhi. pr.p. gabbita a. hãnh diện, ngạo mạn, gayhamāna. xấc xược. garati [garah + a] rầy la, khiển gabbha m. trong lòng, trong bụng, trách, cằn nhằn. aor. garahi. pp. nội phòng. --gata a. vào bụng garahita. pr.p. garahanta, mẹ, có thai. --pariharaṇa nt. bảo garahamāna. hộ thai bào. --pātana nt. sự phá garahana nt. garahā. f. rầy la, quở thai. --mala nt. vật nhơ nhớp trách. theo ra khi sanh con. --vuṭṭhāna garahitvā, garakiya abs. đang rầy nt. sanh con, phân phát. -- la, khiển trách. seyyaka a. người sanh ra do nơi garahī a. người quở trách, kiểm tử cung, thai sanh. --seyyā f. sự soát. có thai. --āvakkanti f. sự thọ thai. garu a. nặng, nghiêm trọng, nặng nề, đáng kính trọng, tôn kính. m. gabbhāsaya m. tử cung. thầy tổ, giáo sư. --kātabba a. gabbhinī f. phụ nữ mang thai. đáng cảm mến, đáng tôn kính. -- gambhīra a. sâu xa. nt. sự sâu. kāra m. sự cảm mến, sự tôn gamana nt. đang đi, đang bách bộ, sùng, sự cung kính. --gabbhā f. cuộc hành trình, sự theo dõi. adj. phụ nữ mang thai. --ṭṭhanīya a. đưa đến, dẫn đến. --antarāya m. người thay thế cho thầy, đáng sự trở ngại cuộc hành trình. -- kính nể. āgamana nt. sự tới lui. --kāraṇa garuka a. nặng nề, nghiêm trọng. nt. lý do sự đi. garutta nt. garutā f. sự nặng nề, gamanīya a. đáng, nên đi được. sự đáng tôn kính. gamika a. đi xa, khởi sự hành garukatori [garu + karoti] cung trình. m. người lữ hành. --vatta kính, tôn trọng. aor. --kari. pp. nt. sửa soạn cuộc hành trình. kata. pr.p. --karonta. gameti [gam + e] sai đi, gởi đi, garuḷa m. chim linh, nhơn điểu, có hiểu biết. aor. gamesi. cánh nhưng thân thể giống phụ gambhīra a. sâu, sâu thẳm. khó nữ. thấy. --tā f. sự sâu thẳm. -- gala m. cần cổ, cuống cổ. --ggāha ābhavāsa a. có vẻ, tỏ ra sâu lắm. m. sự níu, nắm lấy cổ, bóp cổ gamma a. tầm thường, điều nên họng. --nāḷi f. cuống họng. -- hiểu biết. ppamāṇa a. đến cần cổ [đi trong gayha a. nên đem đi, lấy đi, níu nước]. --vāṭaka m. phía dưới cần lấy. nt. cái làm cho mình cố chấp. cổ, cuống họng.

galati [gal + a] chảy, nhỏ từng gaḷagaḷāyati denm. của gaḷagaḷa giọt, rỉ chảy, nhỏ giọt. aor. gali. mưa to làm nghe tiếng ào ào, pr.p. galanta, galamāna. pp. rống lên. aor. --ḷāyi. galita. abs. galitvā. gaḷocī f. một loại dây bò dùng làm gava hình thức của go, để họp lại thuốc. như puṅgava. gāthā f. một câu, một đoạn văn, gavaja, gavaya m. con bò rừng. một câu thơ. --pada m. một câu gavesaka a. người đang tìm kiếm. văn. --bhigīta a. được lợi do đọc gavesati [gaves + a] tìm kiếm, tìm thơ. tòi, đang cố gắng theo. aor. gādha sâu m. sự sâu thẳm, chỗ gavesi. pp. gavesita pr.p. đứng an toàn, vật để đứng cho gavesanta, gavesamāna. abs. vững. gavesitvā, gavesiya. --na nt. -- gādhati [gadh + a] đứng vững, nā f. sự tìm kiếm sưu tầm. đứng chắc chắn. aor. gādhi. gavesī 3. người đang tìm kiếm. gāna nt. sự ca hát, bài hát. gaha m. người thâu, lấy vật sở hữu gāma m. làng. --ka m. làng nhỏ. -- của. nt. nhà.--kāraka m. thợ, ghāta m. sự cướp giật một làng. người cất nhà. --kūṭa nt. nóc --ghātaka 3. vật, người vơ vét nhà. -- ṭṭha m. gia chủ, người thế các làng, người, bọn cướp có võ tục. --patāni f. nữ gia chủ. --pati trang [bên Ấn Độ]. --jana m. m. nam gia chủ. --patimahāsāla người trong làng. --jeṭṭha m. m. người gia trưởng giàu có lớn. người cầm đầu trong làng, xã gahaṇa nt. lấy, níu, thâu đoạt, bám trưởng. --ṭṭhāna

nt. sự sụp đổ lấy. của một làng. --dāraka m. trẻ gahaṇika a. tiêu hóa dễ dàng. con thanh thiếu niên trong làng. - -dārikā f. thiếu nữ trong làng. -- gahanī f. sự tiêu hóa, sự có thai dvāra nt. cổng vào làng. -- nghén. dhammā f. cử chỉ hạ tiện, hành gahana nt. dày đặc, rừng rậm, chỗ dâm. --vāsī 3. người làng, dân không đi vào được. adj. dày, trong làng. --sīmā f. ranh làng, không ướt, không thấm qua lấy ranh làng làm simā. được. --ṭṭhāṇa nt. chỗ không thể gāmaṇī m. xã trưởng, sếp trong vào được trong một cánh rừng. một làng. gahita pp. của gaṇhāti đã lấy, đã gāmika m. dân trong làng. níu, đã cố chấp, bám chặt. nt. cầm lấy. --bhāva m. công việc gāmī in. cpds. người đi, dẫn đi. đang níu lấy, giữ lấy. gāyaka người ca hát, nghệ sĩ.

-G- | 125

gāyati [ge + a] hát, ca, đọc ra. aor. gijjahati [gidh + ya] mong muốn, gāyi. pr.p. gāyanta, gāyamāna. ưa thích. aor. gijjhi. pr.p. pp. gāyita. abs. gāyitvā. gijjhamāna. gāyana nt. sự hát, ca. giñjaka f. cục gạch. --āvasatha m. gāyikā f. cô đào hát, nữ ca sĩ. lò gạch. gārayha a. đê tiện, thấp hèn. giddha pp. của gijjhati tham lam, gārava m. sự cung kính, tôn sùng, ham ăn. mến thích. --tā f. sự tôn kính. giddhi f. sự tham lam, sự dính líu gāvī f. con bò cái. vào, kết buộc vào. --giddhī a. tham lam về, ước mong được. gāvuta nt. một dặm, chiều dài lối hơn hai dặm Anh. --tika a. đến gini m. lửa. trong khoảng một dặm. gimha m. sự nóng, mùa nóng nực. gāvo m. pl. trâu bò, gia cầm. gimhāna m. mùa hạ [nóng nực]. gāha níu lấy, cầm lấy, sự ám ảnh gimhika a. thuộc về mùa hạ [ma], một quan niệm, một kiến [nắng]. thức. girā f. lời nói, sự phát ngôn. gāhaka a. người cầm, lấy, mang. giri m. núi. --kaṇṇikā f. cây, cỏ, gāhati [gāh + a] ngâm nước, dây leo rừng có lá nhỏ theo nhúng, bỏ, thấm vào, lặn xuống. cuống. --gabbhara nt. --guhā f. --na nt. sự ngâm nước, lặn xuống kẽ, khe, đường nứt trong núi, nước. động đá. --bbaja nt. tên trước kia gāhāpaka a. người sai, biểu ai lấy, của đô thị Magadha. --rāja m. cầm. núi Meru lớn nhất. --sikhara nt. chóp, đỉnh núi. gāhāpeti caus. của gaṇhāti, biểu lấy, cầm giữ. aor. --esi. pp. gilati [gil + a] nuốt vào, xé ăn. aor. gāhāpita. pr.p. gāhāpenta. abs. gili. pp. gilita. pr.p. gilanta. abs. gāhāpetvā. gilitvā. gāhī a. như gāhaka. gilana nt. sự nuốt vào. gāheti caus. của gaṇhāti như gilāna, --naka a. đau, bịnh, người gāhāpeti pp. gāhita. abs. bịnh. --paccaya m. thuốc [cho gāhetvā, gāhiya. người bịnh]. --bhatta nt. vật thực cho người bịnh. --sālā f. nhà gāḷha a. mạnh mẽ, chắc, chặt chẽ, thương. --ālaya m. giả đò bịnh nghiêm trọng. --aṃ ad. một cách hoạn. --nupuṭṭhāka 3. người chặt chẽ, một cách chắc chắn. nuôi bịnh. --nupaṭṭhāna nt. gijjha m. chim dài đảy. --kūṭa m. người hầu hay nuôi dưỡng người đỉnh núi Kỳ Xà Quật [gần Vương bịnh. xá].

126 | -G-

gihī m. người thế tục, người tại gia. gutti f. sự bảo vệ, trông nom, gìn --bandhana nt. sự ràng buộc của giữ. --ka 3. người giữ, gác dan người thế. --vyañjana nt. đặc guda nt. hậu môn, lỗ đít. tánh của người thế tục. -- gundā f. cỏ hình giống củ hành. saṃsagga m. lẫn lộn, quyến luyến với người thế. gumba m. một bụi cây, chỗ dày đặc, một bầy. --antara nt. chính gīta nt. bài hát, bài ca; pp. của giữa bụi rậm. gāyati. --rava, --sadda m. tiếng ca hát. guyha a. nên giấu cất. nt. sự bí mật. --bhaṇḍaka nt. bộ phận gihībhoga m. sự an hưởng của nam hay nữ. người thế. guru m. thầy tổ. adj. nặng, đáng gītikā f. bài hát.

kính. --dakkhinā f. học phí của gīvā f. cần cổ. thầy, di sản của thầy. gīveyyaka nt. vật trang điểm nơi guṇahīna a. thiếu đức hạnh, thất cổ. đức. guggulu m. nhựa thông làm thuốc. guhā f. hộc [chứa], hầm. guṇa m. đức hạnh, khả năng, sợi guḷa nt. đường, trái banh, quả địa dây, dây cung. diguṇa hai lần. -- cầu, mật mía. --kīḷā f. đá banh. kathā f. khen ngợi. --kittana nt. gulā f. một loại chim [ổ nó như ổ thuật lại về đức hạnh của người. quạ]. --gaṇa m. tích trữ nhiều đức lành. --vantu a. đức độ. -- gulikā f. một hòn đạn, viên tròn. ṇūpeta a. ban cho, phú cho guḷakīlā f. chơi banh hay cục đá nhiều đức độ tốt. tròn. guñjā f. loại dây bò dùng làm gūtha m. phân bò, phân, cứt, cặn thuốc. bã. --kaṭāha m. thùng, chậu guṇī a. có nhiều đức tánh tốt. phân. --kūpa m. lỗ cầu tiêu [chỗ bài tiết]. --gata nt. một đống guṇthikā f. một cuộn dây. phẩn. --pāṇaka m. dòi phẩn. --guṇthita pp. của guṇṭheti. bhakkha a. ăn, sống bằng phẩn. guṇṭheti [guṇth + e] bao, bọc lại, --bhāṇī 3. nói nhảm nhí. đậy giấu. aor. --esi. gūhati [gūh + a] giấu, cất giấu. gutta pp. của gopeti gìn giữ, bảo aor. gūhi. pr.p. gūhamāna. abs. hộ, trông nom. --dvāra a. thu gūhitvā. thúc lục căn. --dvāratā f. sự tự gūhana nt. sự cất giấu. thu thúc lục căn. --tindriya a. đã gūhita, gūḷha pp. của gūhati bí thu thúc. mật, cất giấu. geṇḍuka m. đánh, đá banh.

-G- | 127

gedha m. sự ham muốn, tham lam. gotrabhū a. người đang vượt qua gedhita pp. tham lam. nt. ham ranh. muốn. godhā f. con kỳ đà, một loại rắn geyya a. cái đó đã hát, ca. nt. bài mối to. thi, một vài kiểu thi thơ. godhuma m. lúa mì, lúa mạch. geruka nt. phấn đỏ dùng để pha gonasa m. con rắn lục, rắn độc. màu. gopaka 3. người canh giữ, trông gelañña nt. bịnh hoạn, đau ốm. chừng. geha m., nt. nhà, nơi cư ngụ, chỗ gopakhuma a. có lông theo giống ở. --aṅgaga nt. sân trước nhà. -- như bò cái tơ. jana m. người trong gia đình. -- gopana nt. --nā f. bảo vệ, chú ý, sự ṭṭhāna nt. chỗ cất nhà. --dvāra trông coi. nt. cửa cổng, cửa ngõ. --nissita gopānasī f. cây đà cong để đỡ a. liên hệ đến đời sống gia đình. sườn của mái nhà. --vaṅka a. --ppavesana nt. lễ ăn tân gia. -- cong như sừng bò. sita như nissitā. gopāla, --laka m. người chăn bò. go m. con bò đực, nói chung cả gia súc. --kaṇṭaka nt. móng gia súc, gopita pp. gopeti. cây thuốc, có gai [longifolia]. -- gopī f. vợ người chăn bò, phụ nữ kula nt. trại bò. --gaṇa m. một chăn bò. bầy bò. --ghātaka m. người bán gopura nt. cửa chính, đường vào thịt bò. cổng. gokaṇṇa m. một giống nai ở Bắc gopeti [gup+e] gìn giữ, bảo vệ, Mỹ. trông nom. aor. gopesi. pr.p. gocara m. cỏ, rơm khô cho súc vật gopenta. abs. gopetvā, gopiya. ăn, đồng cỏ, vật thực [nói pt.p. gopetabba. chung], trần cảnh, chỗ nên đi, gopetu m. người bảo vệ. thuận tiện. --gāma m. xóm làng, gopphaka nt. mắt cá [chân]. chỗ các nhà tu sĩ đi xin ăn. gomaya nt. cứt bò. gocchaka m. dính lại, có chùm, gomika, gomī a. chủ của gia súc. đàn, bầy. gomutta nt. nước đái bò. goṭṭha nt. trại cho bò ở. goyūtha m. một bầy bò, gia súc. goṇa m. con bò đực. gorakkhā f. giữ bò, nhốt bò. goṇaka m. tấm thảm bằng len lông dài. golomī f. củ, rễ cây khoa diên vỹ. gotama a. thuộc về dòng Cồ Đàm. govinda m. một hiệu của thần Krishnā. gotta nt. dòng giống, tổ phụ.

128 | -G-

gosīsa m. cây trầm hương màu vàng. goḷa, goḷaka m. trái banh, viên đạn.

ghata nt. sữa chua, bỏ trong. -- -GH- sitta a. rải sữa chua. ghana a. dày, một khối, một đống ghaṭa m. chậu, bình nước. đặc lại. nt. trái chùy, cái búa, một ghaṭaka m., nt. cái lu nhỏ, bình ở loại nhạc khí gõ. m. mây. --tama đầu cột cây trụ, cái mắt cây. a. dày đặc. m. tối đen. --puppha ghaṭati [ghaṭ + a] cố gắng thử, nt. tấm trải giường bằng len có ráng sức, tự mình tinh tấn. aor. thêu bông. ghati. pp. ghāṭita. pr.p. ghanasāra m. long não, băng ghaṭamāna. phiến. ghatana nt. --nā f. gắn vào, cột ghanopala nt. mưa đá. dính vào. ghamma m. sự nóng, mùa nóng ghaṭā f. bó, cụm, lùm, chùm, họp nực. --jala nt. đổ mồ hôi, toát mồ lại, đám, bầy, một đám đông. hôi. --mābhibhūta, -- ghaṭikā f. cái tô nhỏ, một giờ, một mabhitatta a. sức chế ngự bằng hải lý, một viên đạn, trái banh, sự nóng. hockey [khúc côn cầu]. --yanta ghara nt. nhà, chỗ cư ngụ. -- nt. cái đồng hồ, vật dùng để đo goḷikā f. chỗ ở kỳ đà, kỳ nhông. thì giờ [phương pháp đo]. --dvāra nt. cửa cái, cổng nhà. -- ghatī f. chậu, bình nước. --kara m. bandhana nt. sửa soạn đám thợ làm đồ gốm. --yanta nt. một cưới. --mānusa m. người trong phương thế, mưu kế dùng để một nhà. --sappa m. rắn bắt đem nước lên. chuột [hổ mang]. --rājira nt. sân ghaṭīyati pass. của ghaṭati có liên nhà. --rāvāsa nt. đời sống trong quan, dính líu đến. aor. --ṭīyi. gia đình, người tại gia. ghaṭeti [ghat + e] hòa hợp lại, gharaṇī f. nội trợ, nữ gia chủ. thống nhất lại, có liên hệ, cố ghasa a. người ăn. gắng. aor. --esi. pr.p. ghaṭenta. ghasati [ghas + a] ăn, tiêu thụ. aor. pp. ghaṭita. abs. ghaṭetvā. ghasi. pr.p. ghasanta, ghaṭṭana nt. gõ nhịp, tông vào, ghasamāna. abs. ghasitvā. chửi mắng, thóa mạ. ghaṃseti [ghaṃs + e]chà xát, gõ ghaṭṭita pp. của ghateti. đập. aor. --esi. pp. --sita chùi, ghateti [ghatt + e] gõ, đập mạnh tẩy xóa. vào, làm mất lòng, lầm lỗi. aor. - ghāta m., ghātana nt. sự giết chóc, -esi. pr.p. ghattenta. abs. sát hại, tàn phá, cướp giật, sự ghattetvā. cướp bóc. ghaṇṭā f. cái chuông ghātaka, ghāti 3. người giết, cướp bóc, tàn phá.

ghātita pp. của ghāteti. ghāteti [han + e] giết hại, sát sanh, tàn phá. aor. --esi. pr.p. ghātenta. abs. ghātetvā, ghātiya. pt.p. ghatetabba. ghāna nt. lỗ mũi. -- viññāṇa nt. tỉ thức [sự cảm giác do lỗ mũi]. -ṇindriya nt. tỉ căn. ghāyati [ghā + ya] ngửi mùi. aor. ghāyi. pr.p. ghāyanta, ghāyamāna. abs. ghāyitvā. ghāyita pp. của ghāyati mùi. ghāsa m. vật thực, một loại cỏ, rơm, cỏ khô, để cho súc vật ăn. -sacchādana nt. cơm và áo, vật thực và y phục.--hāraka a. người cho súc vật ăn rơm, cỏ. ghuṭṭha pp. của ghoseti hoan hô, tuyên bố, bố cáo. ghoṭaka m. ngựa chứng, khó trị. ghora a. kinh sợ, ghê gớm. --tara a. khủng khiếp quá, ghê sợ quá. ghosa m. tiếng, âm thanh, sự la ó, sự phát biểu. --ka 3. người có tiếng nói om sòm, tuyên bố. ghosanā f. sự tuyên truyền, la ó. ghosāpeti caus. của ghoseti sai đi tuyên truyền, bố cáo. ghoseti [ghus + e] la ó lên, tuyên bố. aor. --esi. pp. ghosita, ghuṭṭha. pr.p. ghosenta. abs. ghosetvā.

caṅkama m., --mana nt. đường đi -C- kinh hành, sự đi kinh hành [là đi tới đi lui hoài]. ca copulative particle và, với, vậy caṅkamati [kam + ṃ + a] [kam thì. gấp đôi và đổi k thành c] đi kinh cakita a. khuấy rối, kinh sợ. hành. aor. caṅkami. pr.p. cakora m. một

loại chim đa đa caṅkamanta. abs. caṅkamitvā. giống gà lôi. caṅgoṭaka m. cái hộp, tráp để đồ cakka nt. bánh xe, vòng tròn, dĩa, nữ trang hay di hài. điều khiển, chỉ huy. --aṅkita a. caccara nt. sân nhà, ngả tư đường, có dấu hiệu bánh xe.. --pāṇī m. đường băng qua. tên vị thần Vishnu [trong bàn tay cajati [caj + a] thả lỏng, bỏ phế. có vòng tròn như bánh xe]. -aor. caji. pp. catta. pr.p. yuga nt. một cặp bánh xe. -cajanta, cajamāna. abs. ratana bánh xe báu [của Chuyển cajitvā. Luân Vương]. --vattī m. Chuyển Luân Vương. --samāruḷha a. leo cañcala a. không vững, rung động. lên bánh xe khi có sự xảy ra. caṭaka m. con chim sẻ. cakkavāka m. con ngỗng đỏ hung caṇaka m. một gam [đơn vị đo hung. lường]. cakkavāḷa m. vũ trụ, thế giới, thái caṇḍa a. dữ tợn, tàn bạo, hung dữ, dương hệ. --gabbha m. trong nóng nảy, kịch liệt. --sota m. lòng quả địa cầu. --pabbata m. dòng nước mãnh liệt. --hatthī m. trái núi bao quanh, quả địa cầu. con voi hung tợn. cakkhu nt. con mắt. --ka a. có con caṇḍāla m. người thấp hèn, dòng mắt. --da, --dada a. người cho nô lệ. --kula nt. dòng hèn hạ. con mắt [là cho sự hiểu biết]. -- caṇḍālī f. phụ nữ hèn hạ, đê tiện. dhātu f. chất để thấy [con caṇḍikka nt. sự hung tợn. ngươi]. --patha m. tầm rộng của catu a. số bốn. --kkaṇṇa hình chữ kiến thức. --bhūta a. người có nhật, có bốn góc. --kkhattuṃ chánh kiến. --mantu a. ban cho bốn lần. --cattāḷisati f. số bốn có con mắt. --lola a. ham coi mươi bốn. --jjātigandha m. bốn thấy nhiều việc. --viññāṇa nt. loại thơm là nghệ, hoa lài, v.v.... nhãn thức. --viñneyya a. sự giác --ttiṃsati f. ba mươi bốn. -ngộ do nơi nhãn quan. -ddasa 3. số mười bốn. --ddisā f. samphassa m. nhãn xúc. bốn hướng. --dvāra a. bốn cửa. cakkhussa a. tốt cho con mắt. -navuti f. chín mươi bốn. -paccaya m. bốn vật cần thiết, tứ vật dụng là y phục, vật thực, chỗ

ở, thuốc men. --paṇṇāsā, -- candanikā f. hàm chứa phân, chỗ paññāsā f. năm mươi bốn. -- ô uế. parisā f. hàng tứ chúng là: tỳ candikā f. ánh trăng, sáng trăng. khưu, tỳ khưu ni, thiện nam và candimā m. mặt trăng. tín nữ. --bhūmaka a. có bốn từng lầu. --madhura nt. bốn vật capala a. nhẹ dạ, hay thay đổi, ngọt là sữa chua, mật ong, đường rung động, không vững chắc. -- và dầu mè. --raṅgika a. gồm có tā f. sự hay thay đổi. bốn phần. --raṅginī f. binh capu --capu –paraka(ṃ) m. ăn chủng có bốn phần là bộ binh, bộ hay uống nghe tiếng kêu chắp voi, ngựa và xe. --raṅgula a. đo chắp. được bốn ngón tay. --rassa a. camara, camarī m. con sơn hình bốn góc. --raṃsa a. có bốn dương có lông đuôi thật mịn ở góc, cạnh. --rāsīti f. tám mươi Hy Mã Lạp Sơn, bốn. --vīsati f. hai mươi bốn. -- camū f. một toán quân lính. --pati, saṭṭhi f. sáu mươi bốn. --sattati --nātha m. tướng chỉ huy, một sư f. bảy mươi bốn. đoàn. catukka nt. một bộ có bốn, ngả tư campaka m. cây cầy [có nhựa đường. trắng dùng thắp đèn, gọi là đèn catuttha a. thứ tư. cầy]. catutthī f. ngày thứ tư trong mười campā f. tên một thị trấn ở Ấn Độ. lăm ngày, cách thứ tư của sự biến campeyyaka a. thuộc về xứ thể. Campà. catudhā ad. trong bốn cách thế. camma nt. da, da thuộc. --kāra m. catuppāda m. loại bốn chân. thợ thuộc da. --khaṇḍa m. một catubbidha a. bốn lần. miếng da dùng làm thảm trải. -- catura a. thông thạo, rành mạch, pasibbaka m. valise hay xách khéo léo, người sáng trí. da. catta pp. của cajati bỏ đi, hy sinh. caya m. sự chất đống, chồng đống. cana, canaṃ a. một phần [trong cara 3. người đi, thường tới lui. m. một khối] như kudācana có khi, người trinh

thám, dọ thám. --ka. có lúc. caraṇa nt. đi loanh quanh, dấu canda m. mặt trăng. --ggāha m. chân, tánh hạnh, hạnh kiểm. nguyệt thực. --maṇḍala nt. carati [car + a] đi loanh quanh, vơ khuôn trăng, vòng tròn mặt vẩn thực hành, tỏ ra bằng cách trăng. --raṃsī f. nguyệt quang. hành vi. aor. cari. pp. carita caṇḍana m. cây trầm hương. -- pr.p. caranta, caramāna. abs. sāra m. mùi thơm của cây trầm. caritvā cách cư xử.

-C- | 133

carāpeti caus. của carati biểu dẹp, catuddasī f. ngày mười bốn trong dời đi, thực hiện, cho lưu hành. mỗi nửa tháng. aor. --esi. cātuddisa a. thuộc về bốn hướng. carita nt. tánh nết, hạnh kiểm, đời cātuddīpaka a. trọn cả bốn châu sống. trên thế giới. caritu m. người biểu diễn, người cātummahāpatha m. chỗ ngả tư quan sát. đường. carima, --maka a. sau rốt, tới sau. cātummahābhūtika a. gồm có tứ cariyā f. hạnh kiểm, tánh tình. đại [đất, nước, gió, lửa]. --rājika cala a. rung động, xao xuyến, a. thuộc về hạng tùy tùng của không vững chắc. --citta có tâm bốn vị trời [tứ đại Thiên Vương]. hồn thay đổi. cāturiya nt. sự sáng trí, sự thông calati [cal + a] dời đổi, khuấy thạo. động, run rẩy, bị xao động. aor. cāpa m. cây cung, sự cúi chào. cali. pp. calita. pr.p. calanta, cāpalla nt. sự hay thay đổi, sự nhẹ calamāna. abs. calitvā. dạ. calana nt. hoạt động, sự rung cāmara nt. cái lông đuôi con động, sự xao xuyến, lung lay. camri dùng để quét bụi [con sơn cavati [cu + a] rớt đi, thay đổi dương]. chiều hướng đi [sanh từ cảnh cāmīkara nt. vàng [bạc]. giới này qua cảnh giới khác]. cāra m. hành động, sự tiến hành, aor. cavi. pp. cuta. pr.p. cử động, sự đang đi. --ka a. cavanta, cavamāna. abs. người sai ai hành động. m. nhà cavitvā. giam, khám. cavana nt. đổi chiều hướng, rớt đi, cāraṇa nt. sự sai biểu hành động, chết. hành vi, sự điều khiển. cāga m. vật tặng, dứt bỏ, bỏ đi, sự cārikā f. cuộc hành trình, đi ta bà. bỏ của cải, ban phát rộng rãi cho người. cāritta nt. thói quen, hạnh kiểm thực hành, đến thăm viếng. cāgānussati f. tham thiền, sự bố thí [là lấy sự rộng rãi của mình]. cārī a. đang hoạt động, thực hành, đang sống, cư xử [lễ độ]. cāgī a. người dứt bỏ của cải ra bố thí. cāru a. đẹp, lịch sự, vui vẻ. -- dassana a. trông dễ thương mến. cāṭi f. cái lu, cái chậu, cái bình. cāreti caus. của carati cho đi, cho cātukamyatā f. sự nịnh hót, bợ đỡ. đi ăn cỏ, thỏa mãn sự cảm giác cātaka m. chim bồ cắt. của mình. aor. cāresi. pp. cārita. pr.p. cārenta. abs. cāretvā.

134 | -C-

cāla m. sự va chạm, sự rối loạn citta a. khác nhau về màu sắc, thình lình, sự rung động. nhiều thứ, tốt đẹp. nt. một tấm cāleti caus. của calati rung động, tranh, một tấm ảnh. --kata a. do khích động. aor. --esi. pp. cālita. tâm tạo, trang sức. --kathika, -- pr.p. cālenta, cālayamāna. abs. kathī a. người diễn thuyết, người cāletvā. phát ngôn hay. --kamma nt. một cāvanā f. sự thay đổi, sự đổi chỗ. tấm tranh nghệ thuật, sự sơn vẽ, sự chưng dọn. --kāra m. người cāveti caus. của cavati làm cho thợ sơn, người thợ vẽ tranh. -- sụp đổ, kéo đi, làm cho xao lãng. tara a. càng nhiều thứ [màu sắc]. aor. --esi. pp. cārita. pr.p. --tagāra nt. một bức tranh của cārenta. abs. cāretvā. hành lang. ci từ chữ koci, người nào đó. cittaka nt. có lằn trên trán. cikkhalla nt. đồng lầy, đất bùn. cittatā f. sự khác nhau về màu sắc, cicciṭāyati hút gió, làm cho nghe tâm có nhiều màu sắc như vậy. tiếng suýt suýt. cittīkāra m. sự cung kính, tôn ciñcā f. trái me. sùng. ciṇṇa pp. cināti

thực hành, làm citra như citta, thứ hai. cho có thói quen, hành vi, hoàn cināti [ci + nā] chất thành đống, thành. gom góp lại, tích trữ. aor. cini. cita pp. của cināti chất đống, giáp pp. cita. pr.p. cinanta, mặt với. cinamāna. abs. cinitvā. citaka m. giàn thiêu [cọc, nọc cintaka, cintanaka a. cân nhắc, thiêu]. suy nghĩ, người tư tưởng. citi f. đống; mộ đá để kỷ niệm. cintā f., cintana nt. đang suy nghĩ, citta nt. tâm, tinh thần, tư tưởng. tư tưởng, cân nhắc. --maṇi m. m. tên của một tháng [lối tháng ngọc ma-ni, ngọc như ý, muốn 3-4]. --kkhepa m. tâm bấn loạn. chi được nấy. --maya a. do tâm --passaddhi m. tâm yên tịnh. -- tạo, gồm có tư tưởng. mudutā f. tâm hoan hỷ. -- cintita pp. của cineti phát minh ra, vikkhepa m. sự cuồng, loạn tâm. suy nghĩ ra, phân tách ra. --santāpa m. tâm buồn rầu. -- cintī a. đang nghĩ về. samatha m. tâm niệm.-- tānupassanā f. sự xem xét tâm. cintetabba pt.p. đáng suy xét. --tābhoga m. tâm suy nghĩ. -- cinteti [cint + e] suy nghĩ, suy xét, tujjukatā f. tâm ngay thẳng. -- cân nhắc. aor. cintesi. pr.p. uttrāsa m. tâm ghê sợ, hoảng cintenta, citayamāna. abs. hốt. --tuppāda m. tâm phát khởi cintetvā, cintiya. lên. cinteyya a. nên suy nghĩ.

-C- | 135

cimilikā f. tủ, hộc để mền, gối cuṇṇita pp. của cuṇṇeti. v.v... cuṇṇeti [cuṇṇ + e] nghiền, làm cira m. sự lâu dài. --kālaṃ ad. thật cho thành bột, cà hay chà xát. lâu dài, trường cửu. --ṭṭhilika a. aor. --esi. pr.p. cuṇṇenta. abs. được bền lâu, vĩnh viễn. -- cuṇṇetvā. pass. cuṇṇiyati. tarraṃ ad. còn lâu dài. --nivāsī cuta pp. của cavati. a. cư ngụ thật lâu đời. -- cuti f. sự thay đổi chỗ, sự qua đời, pabbajita m. sự xuất gia tu hành sự quá vãng, mất đi. đã lâu. --ppavāsī a. người đi vắng xa quê hương thật lâu. -- cudita pp. của codeti. rattaṃ ad. bền lâu. --rattāya ad. cuditaka 3. người bị cáo, la mắng, cho thật bền vững lâu dài. bị quở trách. ciraṃ ad. cho được lâu dài. cuddasa 3. số 14. cirassaṃ ad. thật lâu dài, đến cuối cundakāra m. thợ tiện. cùng. cubuka nt. cái cằm. cirāya ad. cho đặng lâu dài. cumbata, --ṭaka nt. một khoanh, cirāyati trì hoãn, làm cho lâu. aor. một khối. cirāyi. pp. cirāyita. pr.p. cumbati [cumb +a] ôm hôn. aor. cirāyanta. abs. cirāyitvā. cumbi. pp. cumbita. pr.p. cirena ad. sau khi thật lâu. cumbanta, cumbamāna. abs. cinapiṭṭha nt. chỉ màu đỏ, hồng cumbitvā. đơn. culla a. nhỏ, tiểu. --entevāsika m. cīnaraṭṭha nt. Trung Hoa. một trang sách, một bồi nhỏ. -- pitu m. chú [em của cha]. -- cīra, cīraka nt. thớ cây, miếng nhỏ lupaṭṭhāka m. người hầu riêng, và dài, y phục bằng vỏ cây. bồi nhỏ [ở quán cà phê]. cīrī f. con dế. cūcuka nt. núm vú, núm vú cao su. cīvara nt. y casa của thầy tu. -- cūla như culla. kaṇṇa nt. bìa hay vạt y. -- kamma nt. đang may y. --kāra cūḷā f. cái mồng [gà], đầu tóc rối, m. thợ may. --dāna nt. lễ dâng y. bông mồng gà. --maṇi m. vương --dussa nt. vải để may y. --rajju miện, vàng ngọc đeo trên đầu f. dây để phơi y. --vaṃsa m. cây tóc. sào tre để phơi y. cūḷikā f. đầu tóc búi. cuṇṇa nt. bột xà phòng. --vicuṇṇa ce cond. particle. nếu a. nghiền nát, đập tan nát. ceṭa, cetaka m. đứa hầu trai. cuṇṇaka nt. phấn thơm. --jāta a. ceta m., nt. [nhóm của Mano] tư làm thành bột. --calanī f. cái tưởng, chú ý, ý định. sàng, cái rây.

136 | -C-

cetanā f. sự chú ý, sự có ý định. codenta, codayamāna. abs. cetayati [cit + aya] suy nghĩ, hiểu codetvā, codiya. biết, cảm thấy. aor. cetayi. pp. codetu m. như codaka. cetayita.

abs. cetetvā, copana nt. sự khuấy động. cetayitvā. cora m. kẻ trộm cướp. --ghātaka cetasa a. có ý định về. pāpa m. người xử tử kẻ cướp. cetasa tâm ác xấu, tâm tội lỗi. --rupaddava m. sự bị trộm cướp. cetasika a. tính [tánh]. nt. do tánh corikā f. bị trộm cướp. nết của mình. corī f. phụ nữ ăn trộm, cướp. cetikā, ceṭi f. con sen, cô gái hầu. coḷa m. vải. --raṭṭha nt. xứ Coḷa cetiya nt. một cái tháp, một đền miền Nam Ấn Độ. thờ. --angaṇa nt. nền chung quanh ngôi tháp.--gabbha m. coḷaka nt. một mảnh, miếng vải. vòng tròn của thân tháp. -- ciḷiya a. thuộc về xứ Coḷa. pabbata m. tên một trái núi xứ Tích Lan. ceteti như cetayati. ceto từ ceta. --khila nt. bỏ hoang vu, bỏ phế tinh thần. --panidhi f. sự giải quyết, nguyện vọng. -pariyaññāṇa nt. biết được tâm kẻ khác, tha tâm thông.--pasāda m. tâm vui thích. --vimutti f. tâm giải thoát. --samatha m. tâm yên lặng. cela nt. vải, quần áo. --vitāna nt. lều vải để che nắng, vật để che. -lukkhepa m. sự vấy khăn hay y phục [tỏ ý hoan nghinh]. coca m. trái chuối. --pāna nt. nước chuối [lọc để chư Tăng uống]. codaka m. nguyên cáo, người kiểm duyệt hay tố cáo. codanā f. sự tố cáo, thưa kiện, quở trách. codita pp. của codeti. codeti [cud + e] xúi la rầy, quở trách, tố cáo. aor. codesi. pr.p.

-Ch- | 137

chatta nt. cây dù, cây lọng, tấm -CH- trần của vua chúa. --kāra m. người làm dù lọng.--gāhaka 3. cha 3. số sáu. --kkhattuṃ ad. sáu người cầm lọng che cho chủ. -lần. --cattāḷīsati f. số bốn mươi nāḷi f. --daṇḍa m. cán lọng. -sáu. --dvārika a. thuộc về lục pāṇi m. người có cầm dù. -căn. --navuti f. số chín mươi sáu. maṅgala nt. lễ tôn vương, chót --bbaggiya a. thuộc về nhóm có lọng trên mấy cái bảo tháp. -sáu người [nhóm lục sư]. -- ttussāpana nt. lên trên chỗ có bbaṇṇa a. gồm có sáu màu. -- che lọng trong hoàng cung, là lên bbassika a. luôn cả sáu năm.-- ngồi trên ngai vàng. bbidha a. sáu lần. --bbīsati f. số chattiṃsā, --sati f. số 36. hai mươi sáu. --saṭṭhī f. số sáu mươi sáu. --sattati số bảy mươi chada m. vật che đậy, vải the. --na sáu. nt. rơm cỏ, mái nhà, nắp che đậy. chakana, --naka nt. phân thú vật. chaddanta a. có sáu ngà. m. tên một cái hồ lớn, tên của một giống chakalaka, chagalaka m. con dê voi. đực. chaddikā f. mửa, ói. chakka nt. một bộ gồm có sáu món. chaddhā, chadhā ad. trong sáu cách thế. chaṭṭha a. thứ sáu. chanda m. sự ước muốn, ước chaṭṭhī f. cách thứ sáu, là genitive. nguyện, động lực thúc đẩy; chaḍḍaka a. người ném, liệng, [nhóm của Mano] m., nt. thi phú dẹp đi, dời đi. học, âm luật học, thi học. chaḍḍana nt. ném đi, bỏ, thảy đi. chandaka nt. đầu phiếu, tình chaḍḍanīya a. nên, đáng liệng bỏ nguyện, tuyển chọn. đi. chandatā f. sự ước mong, động chaḍḍāpeti caus. của chaḍḍeti. lực thúc đẩy. aor. --esi. pp. chaḍḍāpita. abs. chandāgati f. thiên vị vì thương. chaḍḍāpetvā. channa pp. của chādeti. chaḍḍita pp. của chaḍḍeti. channa a. thuận tiện, chính, đúng chaḍḍiya a. bị bỏ, thảy, liệng đi. lúc. chaḍḍiyati pass. của chaḍḍeti. chappada m. con ong. chaḍḍeti [chadd + e] thảy đi, bỏ chamā f. mặt đất, quả địa cầu. đi, liệng đi, dời đi. aor. --esi. chambhitatta nt. trạng thái tê mê, pr.p. chaḍḍenta. abs. kinh ngạc. chaḍḍetvā. pt.p. chaḍḍetabba. chaṇa m. một cuộc lễ.

138 | -Ch-

chambhī a. ghê gớm, sửng sốt vì chāha nt. sáu ngày. kinh sợ. chiggala nt. một cái lỗ. chava m. tử thi. adj. thấp hèn, chijjati pass. của chindati bị cắt, khốn khó. --kuṭikā f. nhà, hầm bị bể tan. aor. chijji. pr.p. để hài cốt. --ṭṭhika nt. xương rời chijjanta, chijjamāna. abs. từng mảnh. --dāhaka m. người chijjitvā, chijjiya. chánh thức thiêu tử thi. --ālāta chida a. bể, cắt đứt, phá tan. nt. khúc củi cháy nơi lò thiêu. bandhanacchida người cắt dây. chavi f. da mỏng bên ngoài, màu chidda nt. cái lỗ, sự lỗi lầm, sự hư da, vỏ, bì. --kalyāṇa nt. sự đẹp hao, kẽ hở, đường nứt. adj. có của màu da. --vaṇṇa m. màu da. đường nứt, làm lủng lỗ, sai lầm. chaḷaṅga a. gồm có sáu phần, sáu --ka a. có lỗ. --gavesī a. tìm lỗi chi. người, chỗ yếu của kẻ khác. -- chaḷaṃsa a. có sáu góc [lục giác]. āvacchiddaka a. đầy lỗ hoặc kẽ chaḷabhiññā a. đắc lục thông. hở. chāta a. đói.--jjhatta a. đói. --tā f. chiddita a. xoi lỗ, làm lủng lỗ. trạng thái đang đói khát. chindati [chid + ṃ + a] cắt đứt, chātaka nt. người đói, nạn đói phá hoại, chia rẽ. aor. chindi. pp. kém. chinna. pr.p. chindanta, chadana nt. --nā f. sự che đậy, sự chindamāna. abs. chinditvā, mặc y phục, sự che giấu, giấu chindiya. kín. chindiya a. có thể bể tan. chādanīya, chadetabba pt.p. nên chinna pp. của chindati. --āsa a. che đậy lại. tuyệt vọng. --nāsa a. người lỗ chādeti [chad + e] che đậy, giấu mũi bị cắt đứt. --bhatta a. đói kín, lợp tranh, cho sự vui thú, gia kém, bị đói. --vattha a. người bị vị, nếm đồ ăn. aor. --esi. pp. lột quần áo. --hattha a. người bị chādita. pr.p. chādenta, chặt tay. --niriyā, --pattha a. chādayamāna. abs. chādetvā, què quặt, đi không được. chādiya. chuddha pp. thảy đi, liệng bỏ, chāpa, chāpaka m. một con thú đáng khinh bỉ. nhỏ. chupati [chup + a] rờ mó. aor. chāyā f. bóng, bóng mát. --māna chupi. abs. chupitvā. nt. sự do bóng. --rūpa nt. hình chupana nt. sự rờ mó. chụp, hình vẽ. chūrikā f. cái dao găm. chārikā f. tro, mảnh than nhỏ cháy cheka a. thông thạo, khôn khéo. -- trong tro. tā f. sự thông thạo, sự khéo léo.

-Ch- | 139

chejja a. nên cắt đứt, đáng đập bể.

nt. hình phạt bằng cách cắt tay, chân.

chetabba pt.p. đáng cắt đứt.

chetu m. người cắt, chặt đứt.

chetvā, chetvāna abs. đang cắt đứt hay chia rẽ.

cheda m. sự cắt đứt, sự chia rẽ. -ka 3. người cắt, đập bể, bẻ gãy. -na nt. sự cắt, sự phân chia.

chedāpana nt. sự sai biểu ai cắt.

chedāpeti caus. của chindati sai biểu ai chặt, cắt, đập bể. aor. -esi. pp. chedāpita. abs. chedāpetvā.

140 | -J-

jañña a. trong sạch, cao cả, sanh -J- ra cao quí, mỹ lệ, duyên dáng. jaṭa nt. cán [dao]. jagati f. quả địa cầu, thế giới. -ppadesa m. một điểm trên địa jaṭā f. sự rối rấm, tóc rối. --dhara cầu. --ruha m. cây [còn đứng]. m. một đạo sĩ để tóc rối [có đanh]. jaggati [jagg + a] canh gác chừng, nuôi dưỡng, còn thức, nằm chưa jaṭita pp. rối rấm, thắt bím tóc. ngủ. aor. jaggi. abs. jaggitvā. jaṭiya, jaṭila m. một nhóm đạo sĩ jaggana nt. --nā f. sự coi

chừng, để tóc rối beng. canh chừng, trông nom, nuôi jaṭhara m., nt. ruột, bao tử. --aggi dưỡng. m. khi có thai, có nghén. jagghati [ghaggh + a] cười, chế jaṇṇu nt. --kā f. đầu gối. --matta nhạo. aor. --ghi nhạo báng người a. sâu tới đầu gối, lún xuống. nào. jatu nt. gôm lắc, khằn để đóng dấu jagghanā f., jagghita nt. người nổi.--maṭṭhaka nt. đóng khằn cười. vào vài thứ hộp đồ. jaghana nt. chỗ gần thắt lưng, jattu nt. cái vai. mông đít. jana m. người, dân chúng. --kāya jaṅgama a. có thể dời đi được. m. trong đám quần chúng. --tā f. jaṅgala nt. rừng, nơi không có sự tụ họp quần chúng. --pada m. nước và toàn là cát trắng. một tỉnh ly, một xứ ngoài biên thùy. --padakalyāṇī f. phụ nữ jaṅghamagga m. đường mòn [đi đẹp nhất trong xứ [hoa hậu]. -chân]. padacārikā đi du hành trong jaṅghapesanika nt. sự đem tin tức một xứ.--sammadda m. đông bằng đường bộ. m. người đem đảo công chúng. tin. janaka m. người cha, người sản jaṅghā f. bắp chuối, ống quyển. -- xuất. adj. sản xuất, phát sanh ra. bala nt. sức mạnh của ống chân. --na nt. sự sản xuất, sự sanh ra. --vihāra m. đi bách bộ. jananī f. người mẹ. jaṅgheyya nt. phần giáp đầu gối. janādhipa, janinda m. ông vua. jacca a. có từ lúc sanh. --ndha a. janikā f. người mẹ, người sanh mù từ khi mới sanh, sản. jaccā như jātiyā. janita pp. của janeti. jajjara a. già yếu, già cả, khô héo janeti [jan + e] phát sanh ra, sản [cây] tàn tạ. xuất, sanh đẻ. pr.p. janenta. abs. jajjarita pp. suy yếu, yếu lần. janetvā.

janetu m. người sản xuất, sanh ra. jayi. pp. jita. pr.p. jayanta. abs. janettī f. người mẹ. jayitvā. jantāghara nt. phòng để tắm hơi. jayampati m. chồng và vợ. jantu m. chúng sinh, sinh vật. jara m. sự cảm sốt. adj. già, cũ kỹ, japa m. sự cằn nhằn, sự lầm bầm. cũ hư, suy yếu, lụ khụ. --ggava m. con bò già. --sakka m. Trời japati [jap + a] nói ra, đọc lầm Đế Thích già. thầm. aor. japi. pp. japita. abs. japitvā. jaratā f. sự già nua, tuổi cao. japana, jappana nt. nói lầm bầm, jarā f. sự già, tuổi thọ cao. -- nói thì thầm. jajjara, --jiṇṇa a. yếu đuối, già yếu. --dukkha nt. khổ già. -- japā f. bông hường của Trung dhamma a. phải chịu sự già yếu. Hoa. jala nt. nước [uống]. --gocara, -- jappā, jappanā f. sự tham lam, sự cara a. ở dưới nước, thủy cầm. nói lợi cho mình. m. con cá. --ja a. sanh từ trong jambālī f. vũng nước dơ. nước. nt. cọng sen. m. con cá. -- jambu [ū] f. trái đào, cây mận đỏ, da, --dhara m. mây mưa. -- --dīpa m. diêm phù châu, xứ có niggama m. cống để tháo nước, cây đào, là Ấn Độ. --pakka nt. rãnh mương để rút nước. -- trái trâm.--saṇṇa m. vườn đào, ādhāra m. hồ chứa nước. -- mận. ālaya, --āsaya m. cái hồ, cái hầm jambuka m. chó rừng. chứa nước. jambonada nt. một loại vàng đem jalati [jal + a] điếu, chói sáng, từ sông Jambu. thiêu đốt. aor. jali. pp. jalita. pr.p. jalanta, jalanāna. abs. jambhati [jabh + ṃ + a] ngáp, sự jalitvā. thức dậy. aor. jambhi jaladhi, jalanidh m. biển cả. jambhanā f. sự ngáp, sự thức dậy. jalana nt. sự chói sáng, sự thiêu jambhīra m. cây cam. nt. trái cam. đốt. jamma a. thấp hèn, đáng khinh bỉ. jalābu m. cái nhau. a. sanh trong jaya m. sự thắng trận, sự chinh cái nhau [thai sanh], đẻ con. phục. --ggaha, --gāha m. sự jalūkā f. con đỉa. chinh phục, vận số hên. --pāna nt. uống chúc mừng sự thắng jalla nt. dơ dáy, ẩm ướt. --likā f. trận. --sumana nt. hoa hường đỏ dơ bẩn. [thân], meo mốc [cây]. của Trung Hoa. java m. tốc lực, sức lực. jayati [ji + a] chinh phục, thắng javati chạy, gấp rút, hối ả, mau. qua, đánh tan, đánh bại. aor. aor. javi. pp. javita. pr.p.javināna. abs. javitvā.

javana nt. tốc lực, sự thúc đẩy, gia hệ. --kosa m. kim đầu tượng hiểu lẹ, sự chạy. adj. mau lẹ, cấp của hột nhục đầu khấu. --kkhaya tốc. --paññā a. trí tuệ mau lẹ. m. sự tiêu hủy dịp đi tái sanh. -- javanikā f. tấm bình phong, tấm kkhetta nt. sinh quán. -- màn. tthaddha a. hãnh diện với sự jaha a. bỏ lại sau, bỏ đi. sanh của mình. --nirodha m. diệt tắt sự tái sanh. --phala nt. trái jahati, jahāti [hā + a] rời khỏi, bỏ đầu khấu. --mantu a. sinh ra tốt phế, bỏ luôn, bỏ rơi. aor. jahi. đẹp, có nhiều đặc tài. --vāda m. pp. jahita. pr.p. jahanta. abs. bàn luận về dòng giống tổ tiên. - jahitvā. pt. p. jahitabba. -sampanna a. sanh ra nơi dòng jaḷa a. chậm chạp, ngu xuẩn. m. quí phái. --sumanā f. hoa lài. -- người ngu si. ssara a. nhớ được tiền kiếp. -- jāgara a. thức tỉnh, minh mẫn, chú hiṅgulaka f. màu đỏ tự nhiên. ý, không ngủ. jātika a. truyền thống từ, thuộc về jāgaraṇa nt. còn thức. một dòng giống, một quốc độ. jāgarati [jāgar + a] thức, chú ý, jātu in. thật chắc vậy, không có không ngủ. aor. jāgarī. pr.p. nghi ngờ gì. jāgaranta. jānana nt. sự hiểu biết, sự nhận jāgariya nt. sáng suốt, thức tỉnh. - thức. --naka a. hiểu biết, học -yānuyoga m. sự thận trọng, thức. thực hành theo pháp luôn thức jānanīya a. những điều cần biết. tỉnh. jānapada, --padika a. thuộc về jāṇu m. đầu gối. --maṇṇala nt. bản xứ. m. thô tục, quê mùa. pl. xương đầu gối. dân làng, dân quê mùa. --matta a. sâu đến đầu gối. jānāti [ñā + nā] hiểu biết, tìm ra, jāta pp. của jāyati sanh, nổi lên, biết được. aor. jāni. pr.p. trở thành, xảy ra. nt. sự tom góp. jānanta, jānamāna. pp. ñāta. --divasa m. sinh nhật. --rūpa nt. inf. jānituṃ, ñatuṃ. vàng. --veda m. lửa. --tassara jānāpeti caus. của jānāti cho biết, m., nt. hồ thiên nhiên. báo tin, tỏ chuyện mình ra. aor. - jātaka nt. chuyện bổn sanh. adj. -esi. pp. jānāpita, ñāpita. pr.p. sanh ra, phát sanh lên. -- ñāpenta. abs. jānāpetvā, bhāṇaka 3. người kể chuyện lại ñāpetvā. kiếp trước. jāni f. sự mất, cách chức, người jatatta nt. sự việc về sanh sản. vợ. --pati m. vợ và chồng. jāti f. sự sanh sản, tái sanh, dòng jāmātu m. con rể. dõi, dân tộc, số phận của một loại

jāyati [jan + ya] sinh ra, nổi lên. tránh xa. aor. --chi. pp. --chita. aor. jāyi. pp. jāta. pr.p. jāyanta, pr.p. --chanta, --chamāna. abs. jayamāna. abs. jāyitvā. --chitvā, --chiya. jāyattana nt. tình trạng của vợ. jigucchana nt., --nā f., --chā f. jāyana nt. sự sinh ra, sự phát sinh. chán ghét vì không ưa thích, ghét jāyā f. người vợ. --pati m. vợ và bỏ. chồng. jighacchati [ghas +cha] [g đổi ra jāra m. tình nhân. --ttana nt. tình j chữ s đổi ra c] đói, muốn ăn. trạng của tình nhân. aor. --chi. pp. --chita. jārī f. người nữ tình nhân. jighacchā f. người đói. jāla nt. cái lưới, sự rối rắm. --pūva jiñjuka m. cây cam thảo rừng. m. bánh kẹp nướng hai phía. jiṇṇa pp. của jirati già nua, già cả, jālaka m. mầm, chồi non, lưới làm tiêu tan. --ka 3. người già. -- nhỏ. tā f. thời kỳ già yếu, lão niên. jālakkhika nt. mắc, dính lưới. jita pp. của jinati chiến thắng, thắng phục. nt. thắng trận. --tta jālā f. ngọn lửa. --kula a. bị lửa nt. làm chủ. bao vây. jitatta [jita + atta] người đã chế jālika m. người chài lưới. --kā f. ngự được tâm mình. áo giáp làm bằng dây chuyền. jina m. người chiến thắng, sự jālinī f. tình dục, ước ao, ham chiến thắng, Đức Phật [người đã muốn. thắng Ma vương]. --cakka nt. jāleti [jal + e] đốt sáng, thắp đèn, giáo lý của Đức Phật. --putta m. sai ai đốt lửa. aor. --esi. pp. đệ tử Phật. --sāsana nt. giáo jālita. pr.p jālenta,

pháp của Phật. jālayamāna. abs. jāletvā. jināti [ji + nā] chinh phục, chế jigiṃsaka a. ước mong về. ngự. aor. jini. pp. jita. pr.p. jigiṃsati [har + sa] [har đổi thành jinanta. abs. jinitvā, jitvā. giṃ, gấp đôi và trước gin nên đổi jimha a. giả, dối, không thành thành ji], trở nên. aor. --ṃsi. pp. thật, không ngay. --tā f. sự giả --sita. pr.p. jigi ṃsamāna. dối, không thật. jigiṃsanā, jigiṃsā f. tham lam, jiyā f. sợi dây cung. ước mong được. jīraka nt. hột cây thìa là. jigucchaka a. người không chấp jīrati [jir + a] trở nên già, hao mòn. nhận, không thích. aor. jiri. pp. jinṇṇa. pr.p. jigucchati [gup +cha] [gu làm đôi jīramāna. và chữ gu đầu thành chữ ji] chán ghét, gớm, không ưa, xa lánh,

144 | -J-

jīva m. sự sống. --danta m. ngà jīraṇa nt. sự hao mòn, trở nên già còn sống [của thú]. nua, tiêu tan dần. jīvaka 3. người còn sống, tên một jīrāpeti, jīreti caus. của jirati làm người. cho già, cho tiêu tan. aor. --esi. jīvati [jiv + a] sống, sinh tồn. aor. pp. jīrāpita. pr.p. jīrāpenta. jīvi. pr.p. jīvanta, jīvamāna. juṇha a. sáng lạn. --pakkha m. sự abs. jīvitvā. sáng của trăng [thượng huyền]. jīvana nt. sự sống, phương tiện juṇhā f. sáng trăng. sinh sống, cách sinh sống. juti f. sự xán lạn, chói lọi, rực rỡ. - jīvikaṃkappeti được sự sống cho -ka a. có sự chói sáng. --ndhara mình. a. sáng chói, rực rỡ. --mantu a. jīvikā f. sự sinh sống. chói lọi, rực rỡ. jīvita nt. sự sống, đời sống, sinh juhati [hu + a] [hu gấp đôi và chữ mạng. --kkhaya m. mất sự sống, h đầu thành chữ j] đổ vào lửa, chết. --dāna nt. cứu vớt sinh tặng cho. aor. juhi. mạng. --pariyosāna nt. cuối juhana nt. sự hy sinh, sự hiến cùng của sự sống, mãn đời. -- tặng. mada m. sự say mê theo đời jūta nt. cờ bạc, đổ bác. --kāra m. sống. --vutti f. sự sinh sống. -- người cờ bạc. saṅkhaya m. sự giải quyết đời je tiếng dùng kêu gọi người phụ nữ sống. --āsā. f. sự ham sống. -- tôi đòi, hay người phụ nữ hèn hạ. indriya nt. mạng căn, sanh khí, sức sống. jeguccha a. đáng khinh bỉ, ghét, tởm, không ưa. --chī a. người jīvī 3. người còn sống; in cpds. ghét, tởm hay nên xa lánh. đang sống trong... jeṭṭha a. đàn anh, bậc cao cả, trước jivhā f. cái lưỡi. --hagga nt. chót tiên. --bhaginī f. chị cả. --bhātu, lưỡi. --yatana nt. thiệt căn. -- bhātika m. anh cả. --māsa m. tên viññāṇa nt. thiệt thức. -- một tháng [lối tháng sáu, bảy]. -- hindriya nt. thiệt quyền. thāpacāyana nt. cung kính bậc jīna a. hao mòn, phung phí, suy trưởng lão, hay đàn anh. -- đồi. ṭhāpacāyi 3. làm lễ các bậc jivitasaṃsaya m. sự nguy hiểm trưởng thượng. --tara a. già hơn, đời người. trưởng thượng. jīmūta m. mây mưa. jeti [ji + e] chinh phục, chế ngự. jīyati [ji + ya] trở nên hao mòn, aor. jesi. pr.p. jenta. abs. jetvā. mất mát, trở nên già nua. aor. jeyya, jetabba pt.p. đáng chinh jīyi. pr.p. jīyamāna. pp. jīna. phục.

-J- | 145

jotati [jut + a] chiếu sáng, trở nên sáng chói. aor. joti. pr.p. jotanta. jotana nt. --nā f. sự chiếu sáng,sự giảng giải. joti f. ánh sáng, chiếu ra. nt. một ngôi sao. m. lửa cháy. --pāsāṇa m. kiếng lấy lửa.--sattha nt. thiên văn học. joteti caus. của jotati, thắp sáng, làm cho tỏ rõ, giải nghĩa. aor. jotesi. pp. jotita. pr.p. jotenta, jotayamāna. abs. jotetvā, jotetuṃ.

146 | -Jh-

-JHjhatvā, jhāpetvā abs. đang thiêu đốt.

jhasa m. con cá.

jhāna nt. thiền định, gom tâm lại, tham thiền. --aṅga nt. chi của thiền.--rata a. thích tham thiền. -vimokkha m. giải thoát nhờ thiền định. --nika người đắc thiền.

jhāpaka 3. người đốt lửa để…

jhāpana nt. sự đốt lửa.

jhāpīyati pass. của jhāyati bị đốt.

jhāpita pp. của jhāpeti.

jhāpeti caus. của jhāyati thiêu đốt, đốt lửa. aor. jhāpesi.

pr.p.jhāpenta. abs. jhāpetvā, jhāpiya.

jhāma, --maka a. đốt, thiêu.

jhāyaka 3. người tham thiền jhāyati [jhe + a] tham thiền, suy tưởng. aor. jhāyi. pr.p.

jhāyanta. abs. jhāyitvā.

jhāyati [jhā + ya] thiêu, bị thiêu đốt.

jhāyana nt. sự thiêu, sự tham thiền.

jhāyī 3. người tham thiền, thiêu đốt.

-Ñ- | 147

ñeyya a. điều nên hiểu biết, giác -Ñ- ngộ. --dhamma m. những điều cần phải học hỏi hay hiểu biết. ñatta nt. học hỏi, được hiểu biết. ñatti f. tuyên ngôn, tuyên bố, bố cáo. ñatvā abs. của jānāti được biết, hiểu, đã học hỏi. ñāṇa nt. trí tuệ, giác ngộ. --karaṇa a. giác ngộ. --cakkhu nt. nhãn tuệ. --jāla nt. lưới của trí tuệ.-dassana nt. tuệ giác. -vippayutta a. không có trí tuệ. -sampayutta a. luôn cả trí tuệ. ñāṇī a. người có trí tuệ, sáng suốt. ñāta pp. của jānāti; hiểu biết, biết rõ, đắc được. --ka m. thân quyến bà con, quyến thuộc. ñāti m. thân quyến. --kathā f. nói chuyện về thân bằng quyến thuộc. --dhamma m. phận sự bà con. --parivatta nt. trong vòng quyến thuộc. --pata m. thân quyến đã quá vãng. --vyasana nt. sự bất hạnh, suy vi của thân quyến. --saṅgaha m. tế độ đến thân quyến. --saṅgha m. sự tụ họp của thân quyến. --sālohita m. thân quyến cùng máu mủ. ñāpana nt. sự bố cáo, sự tuyên bố. ñāpeti [ñā + āpe] làm cho hiểu biết, tuyên bố ra. aor. ñāpesi. pp. ñāpita. pr.p ñāpenta. abs. ñāpetvā. ñāya m. phương châm, cách thế, thái độ, cử chỉ đứng đắn. -paṭipanna a. đi đúng theo con đường chân chánh [hành đúng theo chánh đạo].

148 | -Ṭ- -Ṭh-

ṭṭhāna nt. chỗ người đã đứng. -- -Ṭ- tta nt. sự việc đứng. ṭhitatta [ṭhita + atta] a. tự kiểm ṭaṅka m. dụng cụ cắt đá. thảo, tự chế ngự, thu thúc. ṭikā f. phụ chú. --cāriya m. người ṭhiti f. sự chắc vững, bền lâu, liên viết phụ chú. tiếp. --bhāgiya a. bền vững, lâu dài. --ka a. sự bền lâu, bền bỉ, đang sống do, nhờ nơi. ṭhitikā f. tên một nơi danh sách -ṬH- được phân phối, từng phần đã ngưng. ṭhatvā abs. của tiṭṭhati đã đứng. ṭhapana nt., --nā f. giải quyết cho xong, dẹp lại, để lại, giữ lại. ṭhapāpeti caus. của ṭhapeti sai, biểu để lại. aor. --esi. abs. ṭhapāpetvā. ṭhapita pp. của ṭhapeti. ṭhapeti [thā + āpe] để đặt, định [ngày] thành lập, để ra một bên, để dành. aor. ṭhapesi. pr.p. ṭhapenta. ṭhapetvā abs. của

ṭhapeti đã để, để dành, bỏ ra một bên. ṭhāna nt. nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, sở ty, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ. --so ad. với lý do, nguyên nhân.

ṭhānīya nt. một thủ đô, trung tâm.
adj. đáng để, đáng chỗ để.
ṭhāyaka a. người đứng dậy.
ṭhāpaka a. người để hay gìn giữ.
ṭhāyī a. đứng, đang tình trạng, bền vững, lâu dài.
ṭhita pp. của tiṭṭhati đã đứng, không thể di động, trú tại, cư ngụ. --ka người đứng lên. --
-Ḍ- | 149

-Ḍḍasati [daṃs + a] cắn, chích. aor.
ḍasi. pp. ḍaṭṭha. pr.p. ḍasanta, ḍasamāna. abs. ḍasitvā.
ḍasana nt. sự cắn, sự chích.
ḍayhati pass. của ṇahati bị đốt.
aor. ḍayhi. pr.p. ḍayhamāna.
ḍahati [dah + a] thiêu, đốt, đốt cháy. aor. ḍahi. pp. ḍaḍḍha.
pr.p. ḍahanta, ḍahamāna. abs.
ḍahitvā.
ḍaṃsa m. ruồi lằn.
ḍākaṃ nt. rau, cỏ ăn được.
ḍāha m. sự nóng, sức nóng, sự thiêu đốt, sự cháy đỏ.
ḍīyana nt. sự bay lên.
ḍeti [dī + e] bay lên. aor. desi.
pr.p ḍenta.
150 | -T-

tacchanī f. cây đục, rìu chạm. aor. -T- --esi. pp. tacchita. pr.p. tacchenta. abs. tacchetvā. ta dem. pron. cái đó [so: nó; sā: cô tajja a. phát lên từ cái đó đó; taṃ: cái đó - đây là vài biến thể của từ này]. tajjanā f. sự hăm dọa, dọa nạt. takka m. tư tưởng, lý luận, sự hợp tajjaniya a. bị quở trách, chỉ trích. lý lẽ. nt. sữa thành dầu, thành bơ. tajjanī f. ngón tay trỏ. --na nt. suy nghĩ, lý luận. tajjeti [tajj + e] hăm dọa, làm cho takkara m. người trộm cắp. nt. sợ. aor. --esi. pp. tajjita. pr.p. người làm việc ấy. tajjenta. abs. tajjetvā. takkasilā f. tên một thị trấn trong taṭa nt. mé sông. m. bực hầm, dốc xứ Gandhāra [nơi đó có một đại núi. học nổi tiếng]. taṭa, tatāyati làm nghe tiếng tách takkika, takkī 3. người lý luận, tách. aor. --āyi. pr.p.. người ngụy biện. taṭalaṭāyamāna. takketi [takk + e] suy nghĩ, biện taṭṭika nt. cái mâm, chén, dĩa nhỏ. luận, dẫn chứng, tin cậy nơi. aor. --kā f. chiếu nhỏ, tấm da nhỏ để --esi. pp. takkita. abs. takketvā. ngồi. takkola nt. một loại nước thơm. taṇḍula nt. hột gạo. --muṭṭhi m. tagara nt. vật uống có mùi thơm, một nắm gạo. một loại cây nhỏ có mùi thơm. taṇhā f. sự ước ao, sự thèm khát, taggaruka a. uốn cong lên trên đó. tình dục, sự quyến luyến. -- kkhaya m. tiêu tan ái dục. --jlā taggha thật vậy, chắc vậy, nó như nt. lưới bẫy của ái dục. --dutiya vậy. a. có ái dục như bạn của mình. - taca

m. da, vỏ, da thú. --gandha m. -paccaya a. nguyên nhân do ái mùi vỏ cây. --pañcaka nt. có dục. --vicarita tư tưởng về ái năm thể để tham thiền: tóc, lông, dục. --saṅkhaya m. hoàn toàn móng, răng, da. --pariyosāna a. diệt tắt lòng ái dục.--saṃyojana giới hạn nơi da. nt. sự ràng buộc của ái dục. -- taccha a. thật, đúng. nt. sự thật. -- salla nt. nọc độc của ái dục. ka m. thợ làm sườn nhà, người taṇhīyati den. từ taṇhā có sự khao chạm trổ [cây]. khát vì. aor. hiyi. tacchati [tacch + a] chạm trổ, gọt, tata pp. của tanoti duỗi ra [tay], làm cho nhỏ, mỏng. aor. tacchi. gia tăng, rải ra. pp. tacchita. abs. tacchitvā. --tatiya a. thứ ba. --yā f. cách thứ ba na nt. tróc ra, nứt sơn ra từng của sự biến thể. yaṃ ad. của lần mảng. thứ ba.

-T- | 151

tato in. kể từ đó, từ đây, vì vậy, tanu a. ốm, mỏng, khỏng khảnh. - vậy thì, liền sau khi đó. -- -ka a. ốm. --taka a. làm cho ốm, paṭṭhāya in. kể từ đây, từ đó, từ bớt lại. --karaṇa nt. sự làm cho lâu. --nidānaṃ ad. vì đó.-- ốm, sự giảm đi. --tara a. người paraṃ in. qua khỏi đó. ốm yếu. --tā, --tta nt. bhāva m. tatta nt. thật tự nhiên, thật sự. --to sự ốm yếu, sự bớt giảm đi. in. đáng, chính xác. tanu f., nt. thân thể. --ruha nt. lông tatta pp. của tapati nóng, sự cháy trong mình. lên ngọn, nóng bỏng. tanoti [tan + o] gia hạn, dãn ra, tattaka a. nhiều vậy, như cỡ đó. ngay ra. aor. tani. pp. tata. tattha, tatra ad. ở đó, ở nơi đó. tanta nt. chỉ, dây, khung cửi, dệt. - tatha a. đúng, thật. nt. sự thật. --tā -vāya m. thợ dệt. --tākulakajāta f. sự thật, giống in như vậy.--tta a. rối như cuộn chỉ. nt. trạng thái như vậy. --vacana tanti f. dây đàn tỳ bà; một hàng, a. nói thật. dòng dõi huyết thống, cổ truyền, tathā ad. như vậy, trong cách đó, kinh cổ. --dhara a. người gìn giữ cũng như. --kārī a. hành động theo cổ truyền.--ssara m. dây như vậy. --gata a. Như Lai, nhạc, tiếng đàn tỳ bà. người đã đi như vậy. --bhāva m. tantu m. sợi dây, dây thừng, chỉ giống như vậy, điều kiện như [vải]. vậy. --rūpa a. như vậy, giống cái tandita a. mệt mỏi, lười biếng, đó. --th'eva ad. trông in như không cử động. cách ấy. tandī f. sự mệt mỏi, sự uể oải, lừ tathāgata, --bala nt. huệ lực của đừ. đức Như Lai. tapa m., nt. sự khổ cực, tu khổ tadagge ad. từ đây về sau. hạnh, về luân lý hạnh kiểm. tadaṅga a. tạm thời. nt. phần đó. tapokamma nt. thực hành khổ tadanurūpa a. giống như cái đó. hạnh theo đạo sĩ. --vana nt. nơi tadaha, tadahu nt. cùng một phù hợp cho người hành đạo. ngày. --huposathe loc. ngày bát tapati [tap + a] chiếu sáng, chói quan trai. sáng. aor. tapi. pr.p. tapata, tadupiya a. chấp thuận với cái đó, tapamāna. được thuận tiện. tapana nt. sự chiếu sáng, sự sáng tadupeta a. ban cho việc đó. chói. tanaya, tanuja m. con trai, con tapanīya a. làm cho tâm hối hận. cái. --yā, --jā f. con gái. nt. vàng [bạc].

152 | -T-

tapassī a. nhiệt thành trong sự khổ hung hung. --cūla m. gà trống. -- hạnh. m. người ẩn dật [đạo sĩ]. -- nakha a. có móng ty màu nâu. - sinī f. nữ đạo sĩ [khổ hạnh]. -netta a. có con mắt màu nâu. -- tappaṇa nt. sự làm cho đã thèm, bhājana nt. cái chậu bằng thau. giải khát. tambūla nt. lá trầu. --pasibbaha tappati pass. của tapati thiêu đốt, m. giỏ, túi đựng trầu.--peḷā f. hộp chói sáng, bị hành hạ vì hối hận. trầu. aor. tappi. pr.p. tappamāna. taya nt. bộ ba, một bọn ba người. tappara a. nhiệt thành với, hoàn tayo ba [người]. toàn hiến cho. tara a. đi qua, đi ngang qua. tappita pp. của tappeti. taraṅga m.

sóng. tappiya a. đã thèm. abs. được thỏa taraccha m. một giống chó sói, mãn. linh cẩu. tappeti [tapp + e] làm cho thỏa taraṇa nt. đi qua, đi ngang qua. mãn, cho đã thèm, cho toại ý, taranī f. tàu, thuyền. vừa lòng. aor. --esi. pr.p. tappenta. abs. tappetvā, tarati [tar + a] đi qua, đi ngang tappiya. qua, vội vàng. aor. tari. pp. tarita. pr.p.ṭaranta, taramāna. tappetu m. người thỏa mãn. abs. taritvā. tabbahula a. được dồi dào, được taramāna-rūpa a. đang vội vã, thường. gấp rút. tabbipakkha a. phản nghịch với taritu m. người đi ngang qua. cái đó. taru m. cây cối. --saṇḍa m. một tabbiparīta a. khác hơn cái đó. vườn cây. tabbisaya a. lấy cái đó làm đề taruṇa a. còn tơ, còn non, tuổi thơ mục. ấu. m. người trẻ. --ṇī f. gái tơ, cô tabbhāva m. trạng thái đó, thứ, hầu. hay bản chất thật. tala nt. mặt bằng phẳng, đất bằng, tama m., nt. sự tối tăm, sự ngu si. căn cứ, nóc bằng, lưỡi gươm láng --khandha m. sự tối tăm quá. -- trơn, lòng bàn tay. --ghātaka nt. naddha a. bao trùm sự đen tối. - vả hay vỗ bằng tay. --sattika nt. -nuda a. phá tan sự tối tăm. -- đưa tay lên tỏ ý hăm dọa. parāyaṇa a. có tâm trạng u ám taluṇa như taruṇa. cho số phận mình. tasa a. dời đi được, run rẩy, rung tamāla m. cây Xantochymus. động. tamba a. đồng màu, nâu nâu. nt. tasati [tas + a] rung động, bị hăm đồng thau. --kesa a. có tóc màu dọa, bị khát nước, ước ao vì. aor.

tasi. pp. tasita. pr.p. tasanta. chồi hột thốt nốt. --kkhandha m. abs. tasitvā. thân cây thốt nốt. --pakka nt. hột tasinā f. sự ham muốn, khao khát. thốt nốt.--panna lá thốt nốt hay taḷāka m., nt. cái hồ. lá bối diệp, lá buông. --patta nt. nguyên lá dùng lợp nhà hay dừng tahaṃ, tahiṃ ad. đó, trên đó, ở vách. --vaṇṭa nt. cây quạt bằng nơi đó. lá thốt nốt, tiếng này nói trại ra từ tāṇa nt. bảo vệ, núp ẩn, nương tiếng tālavaṭṭa vòng tròn làm nhờ. --tā f. sự bảo vệ, hộ trì. bằng lá buông. tāta m. cha, con [cách nói thân mật tālāvatthukata a. nhổ gốc, bứng giữa cha con]. gốc. tādisa, --saka, tadī a. như vậy, với tālu m. ổ gà trong miệng phía trên khả năng như vậy. lưỡi. --ja a. thuộc về thiệt âm tāpana nt. tự ép xác, tự khổ hạnh, [nơi lưỡi]. làm khô héo. tāva in. nhiều quá, dài quá, từ xa, tāpasa m. người ẩn thân, đạo sĩ. -- trước tiên, trước nhất. --kālika a. sī f. nữ đạo sĩ. tạm thời, đương thời. --taka a. tāpeti caus. của tapati làm khô nhiều như vậy, thật dài. héo, hành xác, thiêu đốt. aor. tāvatā ad. dài quá, trên lý do đó, tāpesi. pp. tāpita. pr.p. tāpenta, do tại nơi đó. tāpayamāna. abs. tāpetvā. tāvatiṃsa m. trên cõi trời Đâu tāmbūlī f. dây trầu bò. Suất. --bhavana nt. cõi của ba tāyati [tā + ya] bảo vệ, hộ trì, để mươi ba vị trời. dành, nuôi dưỡng. tāvade, --deva in. trong lúc đó, aor. tāyi. pp. tāyita. abs. tāyitvā. đồng thời. inf. tāyituṃ. tāḷa m. chìa khoa, nấc hay nút của tārakā, tārā f. ngôi sao. --gaṇa m. nhạc khí. --cchidda, cchiggla nt. một chòm sao. --pati m. mặt lỗ chìa khóa. --āvacara nt. nhạc. trăng. --patha m. hư không, bầu m. nhạc gia, nhạc sĩ. trời. tāḷana nt. sự đập, gõ, đánh. tāreti caus. của tarati đi qua, giúp tāḷeti [taḷ + e] gõ, đánh bằng roi. cho qua, giúp đỡ, phụ tá. aor. aor. tāḷesi. pp. tāḷita pr.p. tāresi. pp. tārita. pr.p. tārenta, tāḷenta. abs. tāḷetvā. tārayamāna. abs. tāretvā. tāsa m. sự sợ hãi, ghê sợ, run sợ. - tāretu m. người đưa qua, bậc cứu -na nt. sự nhát sợ, sự bao vây. tinh. tāseti caus. của tasati làm cho run tāla m. cây thốt nốt. --ṭṭhika nt. vỏ sợ, nhát cho sợ, giam hãm. aor. hột thốt nốt. --kanda m. mộng

tāsesi. pp. tāsita. pr.p. tāsenta, --bhisi f. nệm bằng cỏ.-- tāsayamāna. abs. tāsetvā. santhāra m. chiếu cỏ. --sūla nt. ti a. số ba. --katuka nt. gia vị, ba một loại hoa lài. --andūpaka nt. lần. --kkhattuṃ ad. ba lần. -- một bó cỏ. --āgāra nt. chòi rơm, gāvuta a. đo lối ba gāvuta là 12 chòi lợp bằng cỏ [tranh]. -- km. --cīvara tam y của vị tỳ nukkā f. đuốc rơm, cỏ.--hāraka kheo. --piṭaka nt. Tam Tạng. -- m. người đem cỏ đi bán. peṭaka, --peṭakī a. tam tạng tiṇṇa pp. của tarati đi ngang qua, pháp sư hay thuộc làu tam tạng. đi thông qua, người đã đi đến --yāmā f. ba canh, một đêm tròn. mục tiêu cuối cùng. --yojana nt. xa ba do tuần. adj. tiṇha a. bén, nhọn. đo được ba do tuần. --liṅgika a. titikkhati [tij + kha] [ti thêm hai thuộc về ba giống. --loka m. tam lần, và j đổi thành k], kéo dài, giới.--vagga a. ba nhóm. -- kiêng cữ, bền chí. aor. --khi. vaṅgika a. có ba cử tri, ba cấu pr.p. --khanta. --khamāna. abs. tạo lập hiến. --vasika có ba hạ, --khitvā nhẫn nại. ba năm. --vidha a. ba lần. titikkhā f. sự tha thứ, sự kiên tika nt. một bộ ba. adj. gồm có ba. nhẫn. tikicchaka m. dược sư, thầy thuốc. titta, --ka a. cay đắng. nt. vị đắng. tikicchati [kit + cha] trị bịnh, titta pp. của tappati vừa lòng, toại chăm nom cho thuốc. aor. --chi. ý, thỏa mãn. pp. --chita. pr.p.chanta. abs-- ṭikicchitvā. titti f. sự thỏa mãn, miệng [ly], bờ vành [nón]. tikicchā f. thuật chữa bịnh, tập sự y khoa. tittira m. chim đa đa. tikkha a. tinh nhuệ, lanh lợi, sắc tittha nt. chỗ đậu, chỗ sông cạn đi bén, giải quyết mau lẹ. --paññā qua được, bến tàu, sự tin được. - a. có trí tuệ, tinh thông. -kara m. người sáng lập một hệ thống tôn giáo. --thāyatana nt. tikkiṇa a. sắc, bén, nhọn, cay, căn bản của giáo lý, phạm vi của nồng, chua cay, chát. một giáo phái. tiṭṭhati [thā + a] [thā được đổi lại titthiya m. một sư tổ của ngoại tiṭṭha] đứng, ở, cư ngụ, kéo dài, đạo, người theo ngoại đạo [tà ở lại. aor. --aṭṭhāri. pp. ṭhita. thuyết]. --sāvaka m. đệ tử của pr.p. tiṭṭhanta, tiṭṭhamāna. abs. ngoại đạo. --yārāma m. chùa của ṭhatvā. ngoại đạo. tiṇa nt. cỏ. --gahaṇa nt. chỗ nhiều tithi f. ngày âm lịch. cỏ, dày cỏ. --jāti f. nhiều loại cỏ. --bhakkha a. còn lại, tồn lại cỏ. tidasa m. Chư Thiên [nói chung]. --pura cõi Trời, đô thị của Chư

Thiên. --sinda m. chúa Chư phong. --bhāva m. sự giấu kín, Thiên, Ngọc Hoàng. làm mất dạng. tidaṇda nt. ba cây chụm tréo nhau tirokkāra m. sự chửi mắng, thóa [để đặt đồ lên]. mạ. tidiva m. cảnh, cõi Chư Thiên. tila nt. hột mè. --kakka nt. nhồi tidhā ad. trong ba lối, ba cách. dầu mè. --piṭṭha, --piññāka nt. tinta a. ẩm ướt, mốc meo. xay bột mè.--muṭṭhi m. một nắm hột me. --vāha m. xe chở mè. -- tintinī f. trái me. saṅgulikā f. bánh mè. tinduka m. cây Diospyros, thường timsati, timsā f. số ba mươi. mọc miền nhiệt đới, cây rất quí, là trái rất tốt đẹp. tīra nt. bờ bên, mé sông. --dassī 3. thấy bờ kia. tipu nt. chì. tīreti [tīr + e] quyết định, làm tipusa nt. những loại dưa leo. xong, xử xong, xét đoán. aor. tippa, tibba a. bén, nhọn, xoi, đục, tīresi. pp. tīrata. pr.p. sắc sảo, tinh nhuệ. tīrenta,tirayamāna. abs. timi m. têm một loại cá thật to. -- tīretvā. ṅgala a. một loại cá. tīha nt. thời kỳ ba ngày. timira, timisa nt. sự tối tăm. adj. tu in. tuy nhiên, nhưng mà, lại nữa, tối. bây giờ, kế đó. timirāyitatta nt. ảm đạm, đen tối. tuṅga a. cao cả, quyền thế.-- timīsikā f. một đêm tối quá. nāsika a. có lỗ mũi cao. timbaru, --rusaka như tinduka. tuccha a. rỗng không, vô ích, bỏ tiracchāna m. súc vật, cầm thú. -- trống. kathā

f. sự nói vô ích, về súc vật. tujjati pass. của tudati bị say mê, --gata m. một con thú. --yoni f. bị thấm vào, xoi, đục khoét. cảnh sanh làm súc sinh. tuṭṭha pp. của tussati vui vẻ, vừa tiriyaṃ ad. ngang qua, đi qua. -- lòng. --citta, --mānasa a. với taraṇa nt. chiếc phà, đò. tâm vui thích, thỏa thích. tirītaka nt. y phục làm bằng vỏ tuṭṭhi f. sự vui lòng, vui vẻ. cây, những thớ cây dài dùng làm tuṇḍa, --ka nt. mỏ [chim], mõm y phục. [heo]. tiro in. qua khỏi, bên kia, phía tuṇṇakamma nt. công việc kim ngoài. chỉ, may vá quần áo. --vāya m. tirokaranī f. tấm màn che, vải che. thợ may. --kuḍḍa nt. bên kia, vách tường. --dhāna nt. cái nắp đậy, tấm bình

tuṇhī in. làm thinh, nín lặng. -- tuliya [tūlīya] m. con sóc, con bhāva m. sự làm thinh. --bhūta chồn bay. a. lặng thinh. tuleti [tul + e] cân, khám xét, so tutta nt. cái móc của người nài để sánh. aor. tulesi. pp. tulīta. pr.p. hướng dẫn con voi. tulenta. abs. tuletvā. tudati [tud + a] khoan, dùi, đâm tulya a. bằng nhau, có thể đo lủng, chọc lủng bằng cách mổ lường. --tā f. sự bình đẳng. [chim], đâm, châm chích, xúi tuvaṃ, tvaṃ [số ít tumha] mày, giục. aor. tudi. pp. tudita, anh. tunna. pr.p. tudantā, tuvaṭaṃ ad. một cách mau chóng. tudamāna. abs. tuditvā. tussati [us + ya] được vui mừng, tudana nt. sự đâm thủng, chọc hay thỏa mãn. aor. tussi. pp. lủng. tuṭṭha. pr.p. tussanta, tumula a. lớn, to, vĩ đại. tussamāna. abs. tussitvā. tumba m., nt. một kiểu chậu nước, tuhina nt. giọt sương. một cách đo lường về hột lúa. -- tūṇa, tūnīra m. ống tên, sự run rẩy. kaṭāha m. chậu làm bằng trái bầu thúng. tūla nt. vải gòn. --picu m. gòn vải trộn len. tumbī f. bầu trái dài. tūlikā f. cây cọ thợ sơn, nệm gòn. tumha anh chị [ngôi thứ hai]. -- hādisa a. thứ của anh. te-asīti f. số tám mươi ba. turaga, turaṅga, --ṅgama m. con tekiccha a. có thể trị được, người ngựa. có thể tha thứ được. turita a. mau lẹn, tốc lực. --taṃ te-catthālīsati f. số bốn mươi ba. ad. một cách mau lẹ, gấp rút. -- te-cīvarika a. chỉ dùng xài tam y. turitaṃ ad. lẹ quá, cấp tốc, thật teja m., nt. sự nóng, sự chiếu sáng, vội vã. sự xán lạn, uy quyền. --dhātu f. turiya, tūriya nt. nhạc cụ. chất nóng. --kasiṇa ct. tham turukkha a. thuộc về Thổ Nhĩ Kỳ. thiền đề mục lửa. m. một loại nhang, hương thơm. tejana nt. cây tên, chóp nhọn lầu tulana nt. --nā f. sự cân lường, sự chuông. đánh giá, sự cân nhắc, sự xét tejavantu a. huy hoàng, sáng chói, đoán. sanh ra nóng. tulasī f. cây hoắc hương. tejeti [tij + e] làm cho nóng, làm tulā f. cái cân, đòn tay [nhà]. -- sắc bén. aor. --esi. pp. tejita. kūṭa nt. cân giả dối.--daṇḍa m. pr.p. tejenta. abs. tejetvā. đòn cân. tettiṃsā, --sati f. số ba mươi ba.

tenavuti f. số chín mươi ba. toseti caus. của tussati làm cho vui tepaññasati f. số năm mươi ba. vẻ, cho vừa lòng. aor. --toseti. temana nt. sự ướt, ẩm mốc. pp. tositā. pr.p. tosenta, tosayamāna. abs. tosetvā. temīyati pass. của temeti trở nên ướt, còn bị nước rớt xuống. pr.p. tvaṃ như tuvaṃ. temiyamāna. temeti [tim + e] làm ướt, làm ẩm mốc. aor. --esi. pp. temita. pr.p. tementa, temayamāna. abs. temetvā. terasa, teḷasa 3. số mười ba. terovassika a. ba hay bốn tuổi. tela nt. dầu. --ghaṭa m. thùng, lu dầu. --cāṭi f. một thùng dầu. -dhūpita a. mùi vị dầu. --padīpa m. đèn dầu. --makkhana nt. thoa, xức dầu. tena in. vì lý do ấy, bởi vì chuyện ấy. --hi in. nếu có [chuyện ấy] như vậy. telika m.

người bán dầu lẻ, phân phối dầu. tesaṭṭhi f. số sáu mươi ba. tesattati f. số bảy mươi ba. tomara m., nt. cây giáo, cây thương để hướng dẫn voi. toya nt. nước. toraṇa nt. một vòng cung của cổng; một tấm tranh chưng bày mỹ thuật. tosa m. sự vui thích, thỏa mãn. tosanā f., tosāpana nt. hành vi làm cho vui vẻ, hay cho vừa lòng. tosāpeti caus. của tussati làm cho vui vẻ, cho vừa lòng. aor. --esi. pp. tosāpita.

158 | -Th-

mặt đất. --patha m. đường đất, -TH- trên bộ. thava m. sự khen ngợi, sự tán thakana nt. sự đóng lại, cái nắp dương. đậy. thavati [thu + a] khen ngợi, tán thaketi [thak + e] đóng cửa, đóng dương. aor thavi. pp. thuta, lại, đậy lại. aor. --esi. pp. thavita. pr.p. thavamāna. abs. thakita. pr.p. thakenta. abs. thavitvā. thaketvā. thavikā f. túi, ví, túi đựng đồ của thañña nt. sữa của mẹ. lính mang trên lưng. thaṇḍila nt. đất cứng như đá, trái thāma m. sức lực, sức mạnh, dõng núi, đồi núi. --sāyikā, --seyyā f. mãnh. --vantu a. mạnh mẽ, có sự nằm dưới đất, sự nằm trên đất sức mạnh [quyền thế]. trống. thāla m., nt. thāli f. một cái dĩa. thaddha a. cứng, dai [da] chai. -maccharī. 3. khốn khổ vô cùng. thālaka nt. --likā f. chén nhỏ, chén uống rượu, uống trà. thana nt. ngực của phụ nữ, vú bò cái.--gga nt. núm vú. --pa m., nt. thālipāka m. thùng cơm. còn bú, đứa trẻ nhỏ. thāvara a. không di chuyển được, thanayati [than + aya] gầm thét, bền lâu. --riya nt. không cử sấm sét. aor. thanayi. pr.p. động, vững chắc, chắc chắn. thanayanta. thira a. chắc chắn, vững vàng, bền thanita nt. sấm sét. lâu. --tara a. càng chắc vững, bền lâu. --tā f. sự chắc vững, thaneti [than + e] gầm thét, sấm không dời đổi. sét. aor. --esi. pp. thanita. pr.p. thanenta. abs. thanetvā. thī f. người phụ nữ.--raja m., nt. kinh kỳ. thapati m. người thợ mộc làm sườn nhà. thīna nt. dụ dự, buồn ngủ, hôn trầm. thabaka m. một bó, một chùm. thuti f. khen ngợi. --pāṭhaka m. thambha m. một cây trụ, cây người tán dương, ca tụng, thi sĩ. chống, lòng cứng cỏi như sát đá, một lùm cỏ.--bhaka m. một đám thunāti [thu + nā] kể lể, than khóc, cỏ. rên rỉ. aor. thuni. pr.p thunanta, thunamāna. abs. thunitvā. tharu m. cán của khí giới. thulla a. thuộc về một khối, mập, thala nt. đất [đai], đất khô khan. -nặng, trọng lớn to. --ccaya m. gocara a. ở trên mặt đất. --ja a. một tội trọng. --kumārī f. cô gái mọc lên từ đất. --ṭṭha a. ở trên mập mạp, phụ nữ chưa chồng. --

-Th- | 159

phusitaka a. cái ấy sụt giảm tọa thuyết, phái Nam tông, phái nhiều. --sarīca a. thân mập béo, Bảo thủ hay Nguyên thủy. to lớn. therī f. trưởng thượng bên phái nữ, thusa m. vỏ [lúa], mày [bọc ngoài nữ trưởng lão. hột]. --ggi m. lửa của vỏ [trấu].-- theva m. một giọt. pacchi f. thúng đựng vỏ [lúa]. -- thoka, --kaka a. chút ít, nhỏ xíu. sodaka nt. một loại giấm. -thokaṃ ad. từ chút từ chút. thūṇā, --nā f. nơi cột trụ để tế lễ. thomana nt. --nā f. như thuti. thūpa m. một khối, vườn xoài, bảo thometi [thom + e] khen ngợi, tán tháp, một đá kỷ niệm, đài xây cất dương. aor. --esi. pp. thomitā. để thờ xá lợi của bậc thánh nhân. pr.p. thomenta, thomayamāna. --pāraha a. người đáng làm tháp abs. thometvā khen ngợi quá cỡ. tôn thờ. thūpikā f. tháp nhỏ, ngọn, đỉnh chót. thūpīkata adj. thuộc về một khối, một đống có đỉnh nhọn, chót nhọn. thūla a. to, béo, mập, một khối, gồ ghề. --tā f. sự thô bỉ, thô tục. -sāṭaka m. vải thô cứng. theta a. đáng tin cậy, có thể nhờ được.

thena, thenaka m. người trộm cắp. thenana nt. sự trộm cắp. theneti [then + e] trộm cắp. aor. -nesi. pp. thenita. pr.p. thenenta.abs. thenetvā. theyya nt. sự trộm cắp. --citta nt. cố ý trộm cắp. adj. cố ý ăn trộm cắp. --saṃvāsaka a. người ở ẩn với các tỳ khưu. thera a. thượng tọa, bậc đàn anh, vị tỳ khưu được mười năm từ khi tu. adj. thuộc già cả, trưởng lão. --gāthā f. kệ ngôn của các vị trưởng lão. --vādā m. Thượng

daḍḍha pp. của dahati đốt, thiêu, -D- lửa cháy. --geha a. nhà bị cháy. -ṭṭhāna nt. chỗ bị hỏa hoạn. daka nt. nước. --rakkhasa m. bà daṇḍa m. cọng, que, cây, gậy, hèo, thủy hay thủy thần, quỉ giữ nước. trượng, cây gỗ [nói chung]; phạt, dakkha a. thông thạo, có khả sự trừng phạt. --ka nt. cây, gậy, năng, khéo léo, khéo tay. --tā f. cây roi, cành [cây] nhỏ, cán [dù]. sự khéo, sự thông thạo, khả năng. --kamadhu nt. tổ ong trên cành dakkhaka a. người trông thấy. cây. --kamma nt. sự hình phạt, dakkhati [dis + a] [dis đổi lại phạt vạ, sự đền tội. --koṭi f. đầu dakkh] thấy. aor. addakkhi. inf. cây gậy. --dīpikā f. cây đuốc. -dakkhituṃ, dakkhitāye. nīya a. chịu phạt. --ppatta a. dakkhiṇa a. thuộc hướng nam, người bị truy tố. --parāyana a. phía tay mặt. --akkhaka nt. nương nhờ cây gậy, nâng đỡ do xương cổ bên mặt. --disa f. cây ba-tōng.--pāṇī a. tay cầm hướng nam. --desa m. xứ ở về gậy. --bhaya nt. sự hình phạt. -phía nam. --ṇāpatha m. đường hattha a. người có cây gậy trong về hướng nam, xứ ở hướng nam. tay. --ṇāyana nt. mặt trời đi về datta pp. cho. dātabba pt.p. đáng hướng nam [tháng 10-11]. -- cho. ṇāraha a. vật tặng quí giá.--datti f. cái chén, cái chậu nhỏ để ṇāvatta a. xoay về phía nam, dành vật thực. day qua phía tay mặt. dattika, --tiya a. được cho bởi. dakkhiṇā f. hướng nam, vật tặng, dattu m. người ngu si. vật cho [cúng dường]. -dada a. sự cho, tặng cho. visuddhi a. sự dâng cúng trong sạch. --ṇodaka nt. nước rót dadāti [dā + a] cho, cho phép, [trong chén] khi dâng cúng vật dâng, chuẩn cho, ban cho, giao chi, để hồi hướng. cho. aor. dadi, adadi. pp. dinna. pr.p. dadanta, dandamāna. dakkhineyya a. đáng cúng dường. abs. datvā, daditvā. inf. dātuṃ, --puggala m. bậc đáng cúng dādituṃ. dường. daddu f. một loại ghẻ nổi ngoài da, dakkhī 3. người trông thấy, thấu sự mọc nổi [ban trái]. rõ. dadhi nt. sữa chua. --ghata m. hũ daṭṭha pp. của ḍasati cắn một sữa chua. --maṇḍa nt. sữa lỏng miếng. --ṭṭhāna nt. chỗ, dấu như dầu, gần thành phó mát. người bị cắn. --bhāva m. trạng thái đang bị cắn. danta nt. răng, ngà voi, nanh. -kaṭṭha nt. bàn chải răng, cây tăm

xỉa răng một đầu làm bản chải. - dametu như damaka. -kāra m. thợ chạm ngà voi. --dampati m. vợ và chồng. panti f. hàng răng. --poṇa m. vật damma a. dạy dỗ, được thuần hóa, chà răng. --valaya nt. một chiếc huấn luyện. vòng ngà. --vidaṃsaka a. nhăn răng. --tāvaraṇa nt. môi. dayā f. cảm tình, lòng trắc ẩn, từ bi. --lu a. tử tế, thương xót. danta pp. của dameti dễ dạy, thuần hóa, chế ngự được, câu dayita pp. được cảm tình. --tabba thúc. --tā f., --bhāva m. sự thuần pt.p. nên cảm tình hay giúp đỡ. - hóa, kiểm soát, được chế ngự. -tā f. người phụ nữ. dantasaṭha m. cây chanh. nt. trái dara, daratha m. sự buồn rầu, sự chanh. lo lắng, sự buồn bực. dandha a. chậm, ngu ngốc, dại darī f. sự chẻ ra, phân tích; kẻ, khe, dột. --tā f. sự ngu xuẩn, nhát sợ, đường nứt, hang, động. biếng nhác, trì độn. dala nt. lưỡi dao, lá, đài hoa. dappa m. sự ngạo mạn, sự phóng dava m. sự

chơi giỡn, thể thao. -- đãng. kamyatā f. ưa nói cà rỡn. -- dappaṇa nt. gương, kiếng soi mặt. tthāya, davāya để vui đùa. dappita a. ngạo mạn, kiêu căng. davaḍāha m. lửa rừng. dabba a. trí tuệ, khả năng. nt. cây dasa 3. số mười. --ka nt. một gỗ, tài sản, tiền của. --jātika a. nhóm mười. --kkhattuṃ ad. sáng trí. --sambhāra m. vật liệu mười lần. --dhā ad. trong mười xây cất bằng gỗ. lối [cách]. --bala a. có mười huệ lực [Đức Phật]. --vidha a. có dabbatiṇa nt. một loại cỏ. mười lần. --sata nt. một ngàn. -- dabbhimukha m. một loại chim. satanayana a. có một ngàn con dabbī f. cái muỗng, cái vá. mắt là đức trời Đế Thích hay dabbha m. cỏ tranh. Ngọc Hoàng Thượng Đế. -- dama, --matha m. damana nt. sahassa nt. mười ngàn. thuần hóa, thu thúc, hạn chế, chủ dasa a. người trông thấy. -- quyền. duddasa khó thấy được. damaka a. thuần hóa, người kiểm dasana f. răng. --cchada m. cái soát, huấn luyện viên. môi. dameti [dam + e] thuần hóa, huấn dasā f. bìa, mé, rìa, mép [y phục]; luyện, tự chủ, thay đổi. aor. --esi. điều kiện. pp. damita, danta. pr.p. dasikasutta nt. chỉ tưa bên bìa. damenta. abs. dametvā. ptṭ. dassaka a người chỉ dạy, tỏ ra. dametabba, damaniya.

dassati thì vị lai của dadāti nó sẽ kathā f. giải về sự bố thí. --gga cho. nt. nơi bố thí, phước xá. --pati m. dassana nt. sự thấy, trực giác, giác chủ quyền của sự bố thí. --phala ngộ. nt. kết quả của sự bố thí. --maya dassanīya, neyya a. tốt, nên ngắm a. gồm có sự bố thí. --vaṭṭa nt. xem, đẹp, lịch sự. siêng năng bố thí. --vatthu nt. vật dụng dụng để bố thí. -- dassāvī, dassī 3. người trông thấy. veyyāvaṭika a. người sốt sắng dassu m. người ăn cắp, cướp giật. tiếp lo việc bố thí. --sālā f. phước dasseti [dis + e] bày ra, triển lãm, xá. --sila a. tánh tình rộng rãi. -- phô trương. aor. --esi. pp. soṇḍa a. ưa thích bố thí. -- dassita. pr.p. dassenta. abs. nāratha a. đáng thọ lãnh vật bố dassetvā, dassiya. thí. dassetu m. người chỉ ra, tỏ ra. dānava m. người Titan vĩ đại, daha m. cái hồ. mạnh mẽ, cao lớn. dahana nt. sự đốt cháy. m. lửa dāni như idāni. cháy. --ra a. còn ít tuổi, còn non. dāpana nt. duyên cớ, lý do để cho. m. trẻ con. --rā f. gái tơ. dāpeti caus. của deti lý do để cho. daḷidda a. nghèo, người nghèo aor. dāpesi. pp. dāpita. pr.p. khổ, người thiếu thốn, bần cùng, dāpenta. abs. dāpetvā xúi, daḷha chắc vững, mạnh mẽ, vững khiến cho. vàng. --parakkama a. ráng sức dāpetu m. người xúi, khuyên cho dũng mãnh hăng hái. --haṃ ad. bố thí. một cách vững vàng, mạnh mẽ. dāma m. sợi dây, dây xích, tràng daḷhīkamma, --karaṇa nt. làm hoa, tràng hoa lá. cho mạnh dạn, làm cho vững dayā m. rừng, vườn to, sự cho chắc. tặng. --pāla m. người giữ vườn. dāṭhā f. cái nanh, răng nhọn. -- dāyaka, dāyi 3. người cho, bố thí, dhātu f. xá lợi răng nhọn [Đức người giúp đỡ, hộ độ. Phật]. --vudha a. dùng ngà làm dāyajja nt. sự hưởng gia tài. adj. khí giới để [che chở]. --balī a. người thừa hưởng vật để lại. con vật có sức mạnh nơi ngà. dāyati [dā + ya] gặt lấy, thâu thập, dātu m. người cho, thí chủ, người cắt, gặt lúa. aor. dāyi. pp. rộng rãi. dayitā. dātuṃ inf. cho, bố thí. dāyana nt. gặt, cắt [lúa]. dātta nt. lưỡi hái, lưỡi liềm. dāyāda m. sự hưởng gia tài. a. dāna nt. sự cho, sự bố thí, sự đang hưởng của --daka a. người phước thiện, vật thực cho.-- đang hưởng gia tài.

dāyikā f. nữ thí chủ. digambara m. đạo sĩ khỏa thân, dāra m. người vợ. --bharaṇa nt. đạo lõa thể. sự cấp dưỡng, sự binh vực quyền diguṇa a. hai lần, bằng hai. lợi của vợ. digghikā f. đường mương, rãnh dāraka m. con trai nhỏ, trai tơ. hào. dārikā f. gái tơ, gái còn nhỏ tuổi. dija m. người Bà la môn, người dāreti [dāl + e] tách ra, chỉ ra, mở sanh bằng hai bên [là cha và mẹ toang ra. aor. dāresi. pp. dārita. đều là Bà la môn]; con chim. -- pr.p. dārenta. abs. dāretvā. gaṇa m. một nhóm chim hay một dāru nt. cây [củi], gỗ, củi chụm. - nhóm bà la môn. -khaṇḍa nt. một miếng, tấm củi. diṭṭha pp. của passati thấy. nt. --kkhandha m. một khúc củi. -- trông thấy. --dhamma m. đời bhaṇḍha nt. bàn ghế tủ, đồ trang hiện tại. adj. người được giác trí bằng gỗ. --maya a. làm bằng ngộ đến mục tiêu cuối cùng. -- gỗ. --saṅghāṭa m. bè làm bằng dhammika a. thuộc đời này, gỗ. thuộc về kiếp hiện tại. -- dāruṇa a. hung dữ, quạu gắt, dữ maṅgalika a. người thấy hạnh dội, nghiêm khắc. phúc hiện tại. --sansandana nt. so sánh đến sự việc mình đã thấy dālana nt. sự chẻ ra, bửa hai. biết. --ānugati f. sự noi ấy gương dāleti như dāreti. aor. dālesi. pp. theo cái đã thấy. dālita. pr.p. dālenta, diṭṭhi f. giáo lý, học thuyết, sự tin dālayamāna. abs. dāletvā. tưởng. --ka a. tin tưởng về. -- dāvaggi m. lửa cháy rừng [dữ tợn]. kantāra m. kiến thức cuồng dāsa m. người tôi mọi. nô lệ. --ka loạn, hoang đàng. --gata nt. m. sự làm nô lệ. --gaṇa f. môt người mên tín, tà kiến. --gahana nhóm nô lệ. --tta, --vya nt. sự nô nt. sự tìm hiểu, suy cứu, một lệ, điều kiện nô lệ. cách tối tăm, rậm rạp. --jāla nt. dāsitta nt. địa vị của phụ nữ nô lệ. lưới của tà kiến, kiến võng. -- vipatti f. kiến thức sai lầm. -- dāsī f. phụ nữ tôi đòi, nô bộc. vipallāsa m. kiến thức đảo lộn, dāha thiêu đốt, nóng, sự phát hỏa. tâm lý thay đổi. --visuddhi f. dāḷima, dādima nt. trái lựu đạn. chánh kiến, kiến thức trong sạch. dāḷiddiya nt. sự nghèo khó. --sampanna đầy đủ kiến thức. -- dikkhati [dis + a] thấy, trở thành tỳ saṃyojana nt. sự trói buộc của khưu. kiến thức. dikkhita pp. của dikkhati bắt đầu, diṭṭhī a. như diṭṭhika. mở đầu, cung hiến, thừa nhận. ditta pp. của dippati cháy có ngọn. ditti f. ánh sáng, sự sáng chói.

164 | -D-

diddha a. bỏ thuốc độc, trét, phết, disa m. kẻ nghịch, quân địch. làm cho nhơ bẩn, lem luốc. disampati m. vua, chúa. dina nt. ngày. --kara m. mặt trời. - disā f. hướng, phương hướng của -ccaya m. hết ngày, buổi tối. -- địa bàn. --kāka m. con quạ cho pati m. mặt trời, thái dương hệ. đậu trên cột buồm của chiếc dindibha m. chim le le. thuyền để tìm hướng đi vào bờ. - dinna pp. của deti cho, ban cho. -- -kusala m. người rành rẽ về chỉ ādāyī a. lấy cái gì được cho. --ka hướng. --pamokkha a. danh m. con đỡ đầu, con nuôi. nt. vật tiếng cả thế giới. --bhāga m. để cho, vật tặng, tặng phẩm. phương hướng. --mūḷha a. dipada m. người đàn ông, động người làm mất vị trí, lạc đường. vật có hai chân. --dinda, -- --vāsī, --vāsika a. ở nơi xứ khác, duttama m. quí nhất của giống ở khác hướng trong xứ. có hai chân, là Đức Phật. dissati [dis + ya] cái đó giống như, dippati [dip + ya] chói, chiếu tỏ ra. pr.p dissanta, dissamāna sáng. aor. dippi. [thấy được]. dippana nt. sự chiếu sáng. dīgha a. dài. --aṅguli a. có ngón tay dài.--jālika m. sinh vật đầu dibba a. thuộc về thần tiên, trời. - người mình rắn. --tā f. --tta nt. sự -cakkhu nt. nhãn thông. -- dài, chiều dài. --dassī a. viễn thị. cakkhuka đắc được nhãn thông. --nikāya trường bộ kinh. -- --vihāra m. sự cao quí của tâm. - bhāṇaka m. người thuật lại bộ -sampatti f. sự hưởng những trường a hàm. --rattaṃ ad. lâu khoái lạc của cõi Trời, tài sản của dài.

--lomaka a. có lông trừu Chư Thiên. dài.--sotthiya nt. ngủ lâu dài, sự dibbati [div + ya] giải trí, chơi lười biếng. đùa. aor. dibbi. dīghavaṇṭa m. cây cao [trên núi]. diyaḍḍha m. một phần và phân dīdhiti f. ánh sáng, sự chiếu sáng. nửa. dīna a. khốn khó, căn cứ, phương diva m. cung Trời. tiện. --tā f. --ttā nt. nghèo khổ. divasa m. ngày. --kara m. mặt dīpa m. cái đèn, cù lao, sự giúp đỡ, trời. --bhāga m. ban ngày. nâng đỡ. --ka nt. một cù lao nhỏ. divā in. ngày, hằng ngày. --kara adj. giải nghĩa, trình bày. -- m. mặt trời.--ṭhāna nt. nơi chỗ ṅkara a. người đốt đèn, tên một ban ngày đi qua. --vihāra m. sự vị Phật tổ quá khứ. --cci f. ngọn nghỉ trong lúc nóng nực.--seyyā đèn.--rukkhā m. cột trụ đèn. -- f. sự nghỉ trưa. sikhā f. ngọn đèn. --pāloka m. diviya, divya a. như dibba. ánh sáng đèn.

dīpanā f. thí dụ, sự dẫn chứng, sự nhân cái khổ]. --camphassa a. giải nghĩa. tiếp xúc với sự khổ. --seyyā f. sự dīpanī f. một sự cắt nghĩa. ngủ không an. --ānubhavana nt. dīpi, dīpika m. con heo. đang bị sự thống khổ. -- āgapama m. sự dứt bỏ khổ não. dīpita pp. của dīpeti sự dẫn chứng giải nghĩa, chỉ dẫn. dukkhaṃ ad. hết sức khó khăn. dīpakā f. cây đuốc, chú thích. dukkhāpana nt. làm đau khổ cho ai. dīpinī f. con heo cái. dukkhāpeti làm buồn rầu, làm dīpeti [dip + e] thắp đốt lên, làm cho khổ sở, làm đau khổ. aor. -- cho sáng, giải nghĩa. aor. --esi. esi. --pita, pr.p. penta. abs. -- pp. dīpita. pr.p. dīpenta, petvā. dīpayamāna. abs. dipetvā. pt.p. dīpetabba. dukkhī, dukkhita a. sự buồn rầu, không an vui, đau đớn, buồn rầu. du [Tiếp đầu ngữ] có nghĩa là khó, xấu xa, ngược lại. dukkhīyati cảm thấy đau khổ, bị buồn rầu. aor. --khīyi. pp. duka nt. một cặp, hai, nhị nguyên. dukkhita. dukūla nt. một loại vải thật mịn. dukkhudraya a. làm đau hổ, kết dukkata, --ṭa a. làm ác, làm xấu. quả trong sự đau đớn. nt. hành vi sái quấy. dukkhūpasama m. sự làm cho bớt dukkara a. khó làm. --tā f. --tta đau khổ. nt. --bhāva m. sự khó khăn. dukkhotiṇṇa a. sa vào sự khổ. dukkha nt. sự đau khổ, đau đớn, dugga nt. chỗ khó ra vào, đồn lũy. khổ sở, hấp hối, không an vui. -- kkhaya m. sự diệt tắt cái khổ. -- duggata a. nghèo, khốn cùng. kkhandha m. sự khổ của ngũ duggati f. khổ cảnh. uẩn. --nidāna nt. nguồn gốc sự dugganda mùi hôi thúi. m. mùi khổ. adj. nguyên nhân sự khổ. -- thúi. nirodha m. sự diệt tắt cái khổ. -- duggama a. khó đi. nirodhagāminī f. thực hành để duggahita a. cầm, lấy sai. nt. tà đến nơi diệt tắt cái khổ. --ntagū kiến. a. người đã chinh phục được cái khổ. --paṭikkūla a. người gớm duccaja a. khó rời, khó bỏ. ghê sự khổ. --pareta a. buồn rầu duccarita nt. nết hạnh, xấu xa, vì sự khổ.--ppatta a. đang đau hành ác. khổ. --ppahāṇa dứt bỏ cái khổ. - dujivha m. con rắn. -vipāka a. sự hưởng quả khổ, tạo dujjaha a. khó bỏ, khó dời đổi. ra cái khổ. --sacca nt. khổ đế. -- dujjāna a. khó hiểu. samudaya m. tập đế [nguyên

dujjīvita nt. tà mạng [nuôi mạng dupaṭṭa a. có hai lần xếp. không chân chính]. dupañña a. sự điên rồ. m. người duṭṭha a. hư hỏng, làm hư, xấu xa, điên cuồng, ác xấu. ác. --citta nt. tánh xấu, hiểm ác. duppaṭinissaggiya m. sự khó bỏ, duṭṭhu ad. một cách ác xấu. hay sự khó xa lánh. duṭṭhulla nt. nói tục tỉu, dâm duppaṭivijjha a. khó hiểu biết. đãng. adj. hèn hạ, đê hèn. duppamuñca a. khó được dẹp bỏ, dutappaya a. khó làm cho thỏa hay giải thoát, phóng thích. thích. dupparihāriya a. khó dùng hay dutiya a. thứ nhì. --yaka

a. có chỉ dẫn, sắp xếp. người bạn. --yaṃ ad. lần thứ nhì. duphassa m. sự xúc không vừa ý; dutiyā f. người vợ, cách thứ hai cây tầm ma, cây nàng hai [đụng [biến thể]. vào ngứa lắm]. dutiyikā f. vợ. dubbaca a. cứng đầu, khó dạy, duttara a. khó vượt qua. ngỗ nghịch. duddama a. khó dạy, khó thuần dubbaṇṇa a. màu xấu, phai màu, hóa. xấu xa. duddasa a. khó thấy, khó hiểu dubbala a. yếu ớt, ốm yếu. --tta biết. --tara a. càng khó thấy nt. --tā f --bhāva m. sự yếu đuối. được. --sā f. sự bất hạnh, lúc xui dubbā f. cây tắc. xẻo. --panna a. đến lúc, gặp lúc dubbijāna a. khó hiểu. xui xẻo. dubbinīta a. cứng đầu, khó dạy. duddasika a. vẻ mặt hay nết xấu dubbuṭṭhika a. không mưa, hạn xa. hán. nt. nạn đói kém [vì không duddina nt. mây che, ngày bất mưa]. hạnh. dubbhaka a. phản bội, người vô duddha nt. sữa [bò]. ân bạc nghĩa, giả dối. dundubhi f. cái trống. dubbhati [dubh + a] bị phản phúc, dunnāmaka nt. bịnh trĩ, trĩ lậu. không tin tưởng, âm mưu chống dunnikkhita a. đặt để sai hay xấu. lại. aor. dubbhi. abs. dubhitvā. dunniggaha a. khó chế ngự hay dubbana nt. sự phản bội. kiểm soát. dubbhara a. khó nuôi. dunnimitta nt. điềm hay chiêm dubbhāsita nt. nói xấu, lời mắng bao xấu, thấy điều dữ. nhiếc. dunnīta a. cư xử hay thực nghiệm dubbhikkha nt. nạn đói kém, ít có sai. vật thực.

-D- | 167

dubbhī a. âm mưu chống lại, tìm duve nom.pl. của dvi hai, hai kiếm cách làm hại. người hay vật. duma m. cây. --gga nt. ngọn cây. - dussa nt. vải. --karaṇḍaka m. vải -ntara nt. khác loại cây, cách nịt ngực. --koṭṭhāgāra nt. phòng khoảng cây. --minda, -- cất y phục [vải]. --yuga bộ quần muttama m. chúa loại cây [lá áo. --vaṭṭi f. một cuộn vải, đường cây Bồ đề]. viền của vải. dumuppala m. cây có bông màu dussati [dus + ya] phạm lỗi, trở vàng. nên hư hỏng hay sân hận. aor. dummaṅku a. người khó làm cho dissi. pp. duṭṭha. abs. dussitvā. yên lặng, người cứng đầu khó dussana nt. sự phạm tội, sự hư dạy. hỏng, sự sân hận. dummatī 3. người có tâm ác xấu, dussaha a. khó chịu đựng được. người điên khùng. dussīla a. tánh hạnh xấu xa, không dummana a. không an vui, buồn có hạnh kiểm, phá giới. rầu. duha a. vắt sữa, sản xuất, ban cho. dummedha a. người ngu si, điên duhati [duh + a] vắt sữa. aor. rồ. duhi. pp. duddha. abs.duhitvā. duyhati pass. của duhati bị vắt pr.p. duhamāna. sữa. aor. duyhi vắt sữa. duhana nt. đang vắt sữa. duranubodha, durājāna a. khó dahitu f. con gái. hiểu. dūta m. người đại diện cho, sứ durakkha a. khó bảo vệ, hộ độ. thần. f. dūti.--teyya nt. đem duraccaya, duratikhama a. khó thông điệp, đi công việc, sự ủy vượt qua khỏi. nhiệm. durāsada a. khó lại gần. dūbhaka a. người phản bội. durutta a. nói dở quá. nt. nói tệ dūra nt. xa. adj. xa xôi. --ṅgama quá. a. đi xa. --to in. từ xa. --tta nt. sự durita nt. tội lỗi, hành ác. việc đang ở xa. dulladdha a. được một cách khó dūsaka a. người làm mất danh giá, khăn. hư hỏng, tồi bại, làm hoen ố. -- dulladdhi f. người có kiến thức sai na nt. sự đồi bại, sự nhơ nhuốc. lầm. dūsita pp. của dūseti. dullabha a. khó được [lợi]. dūseti [dus + e] làm hư, làm nhơ duvaṅgika a. gồm có hai phần. bẩn, làm mất danh giá, đối đãi xấu xa. aor. --esi. pr.p. dūsenta, duvidha a. hai lần. dūsayamāna. abs. dūsetvā.

168 | -D-

dūhana nt. sự nhơ bẩn, sự phá hại, devatta nt. thuộc về thần thánh. sự cướp giật. devadāru m. một loại cây thông, deḍḍubha a. rắn nước. cây dương. deṇḍima m. cái

trống tang bồng. devara m. em chồng. deti [dā + e] cho. aor. ādasi. pr.p. devasika a. xảy ra mỗi ngày. -- denta. pp. dinna. abs. datvā kaṃ ad. mỗi ngày. tặng. devātideva m. chúa của Chư deva m. Chư Thiên, trời, mây mưa, Thiên. ông vua. --kaññā f. tiên nữ. -- devānubhāva m., deviddhi f. thần kāya m. một nhóm Chư Thiên. - thông, thần lực. -kumāra m. hoàng tử. --kusuma devisi người có con mắt thần. nt. cây đinh hương. --gaṇa m. một toán Chư Thiên. --cārikā f. devī f. nữ thần, hoàng hậu. đi trên hư không [hay trên trời]. - devūpapatti f. sự tái sanh trong -ccharā f. nữ thần, mỹ nhân. -- vòng Chư Thiên. ññatara a. Chư Thiên bậc thấp. desa m. miền, xứ, địa phận. --ṭṭhāna nt. một đền thờ Chư desaka, desetu m. người thuyết, Thiên. --ttabhāva m. thân hình người giảng giải. của Chư Thiên. --dattika, datiya desanā f. bài thuyết, thời pháp, sự a. Chư Thiên ban cho. --dun, thuyết pháp. --vilāsa m. chỉ dạy dubhi f. sấm sét. --dūta sứ mạng một cách tốt đẹp. Chư Thiên. --deva m. Chư Thiên của hạng Chư Thiên. --dhamma desika a. thuộc về xứ sở, về tỉnh m. đức hạnh Chư Thiên [sợ tội lỵ. lỗi]. --dhītu f. nữ thần còn tơ. -- desita pp. của deseti. nagara nt. cảnh Chư Thiên. -- deseti [dis + e] chỉ ra, thuyết ra, nikāya a. một phái Chư Thiên. - giảng giải. aor. --desesi. pr.p. -purisā a. sự hội họp của Chư desenta. abs. desetvā. Thiên [Thần Tiên hội]. --putta dessa, dessiya a. không chấp m. Thiên tử [con của Chư Thiên]. thuận, ghét bỏ, đáng ghét, không --pura nt. cung trời. --bhavana ưa. nt. chỗ ở của Chư Thiên Yāna. deha m., nt. thân thể. -- nt. con đường về Trời, xe đi về nikkhapena nt. thân thể nằm Trời. --rāja m. chúa Chư Thiên xuống, sự chết. --nissita a. có [vua cõi Trời]. --rukkha m. thần liên hệ đến thân thể. cây. --rūpa nt. hình ảnh Chư Thiên. --loka m. cõi Trời.-- dehī a., n. sinh vật, có thân hình. vimāna nt đền đài ở cung Trời. doṇa m., nt. cân lường sức nặng, devatā f. Chư Thiên, Trời. một phần ba của giạ [36 lít].

-D- | 169

doṇi, doṇikā f. chiếc ghe, chiếc koṭṭhaka nt. cửa vào, phòng bên canô, cái máng [để cho súc vật ăn kia cửa. --gāma m. làng xóm ở uống]. bên ngoài cổng thành. --pāla, domanassa nt. buồn, không vui tthā m. người gác cổng. --bāhā lòng, buồn bực. f. trạm gác cửa. --sālā f. phòng dolā f. cái võng, cái đu. --yati đánh gần cửa cổng. đu, đưa đi đưa lại. aor. dolāyi. dvārika a. thuộc về cửa cổng. m. dovārika m. người gác cổng. người gác cổng. dosa m. sân hận,sự đổi bại, sự hư dvāvīsati f. số hai mươi hai. hỏng, lỗi lầm. --kkhāna nt. quở dvāsaṭṭhi f. số sáu mươi hai. trách. --ggī m. lửa sân. -- dvāsīti f. số tám mươi hai. sāpagata không có tật xấu, lỗi dvi 3. số hai. --ka nt. nhị tố, một lầm. --sārepaṇa nt. sự quở trách, cặp. --kkhattuṃ ad. hai lần. -- tìm lỗi. guṇa a. hai phần. --cattālīsati f. dohaka m. người vắt sữa, lấy nhựa số bốn mươi hai. --jivha a. hai cây. lưỡi, con rắn. --navuti f. số chín dohaḷa m. sự thèm khát của phụ nữ mươi hai. --paññāsati f. số năm có thai, ước mong quá. --ḷinī f. mươi hai. --māsika a. hai tháng. người nữ có sự thèm muốn. --saṭṭhi f. số sáu mươi hai. --sata dohī 3. người vắt sữa, người bạc nt. hai trăm. --sattati f. bảy mươi ơn. hai. --sahassa nt. hai ngàn. dvaṅgula a. do hai ngón tay. nt. dvija m. người Bà la môn, con hai ngón. chim, cái răng. dvattikkhattuṃ ad. hai hay ba dvidhā ad. trong hai cách [lối], lần. trong hai phần. --patha m. băng ngang qua đường. dvattipatta nt. hai hay ba bát, chén. dvipa m. con voi. dvattiṃsati f. số ba mươi hai. dvīha nt. hai ngày. --tihaṃ ad. hai hay ba ngày.

dvanda nt. một cặp, một đôi, nhị nguyên. m. một tập thể gom lại. dve số hai. --bhāva m. hai lần. -- vācika a. nói hai lần [lập lại hai dvaya nt. một cặp, một đôi, nhị tố. lần]. dvācattāḷīsati f. số bốn mươi hai. dvejjha nt. sự nghi ngờ, sự ngược dvādasa 3. số mười hai. lại. adj. sự hoài nghi. dvānavuti f. số chín mươi hai. dvedhā ad. trong hai cách [lối]. -- dvāra nt. cửa cái, ngõ đi vô, cổng. patha m. ngã tư đường. --kavāṭa nt. lớp ván đóng ở dveḷhaka nt. sự nghi ngờ. --jāta a. ngoài cửa, cửa cái và cửa sổ. -- đang hoài nghi.

170 | -Dh-

dhama, dhamaka a. và nt. người -DH- thổi [thổi kèn v.v...] dhamati [dham + a] thổi, làm kêu dhaṅka m. con quạ. lên, đốt sáng. aor. dhami. pr.p. dhaja m. cây cờ, cây phướn, cờ dhamanta. abs. dhamitvā. ger. hiệu. --gga ngọn cờ. --ālu a. treo dhammana. cờ. --āhaṭa a. bắt tại chiến dhamani f. tĩnh mạch. -- trường, cướp được nơi chiến santhatagatta a. nổi gân xanh trường. đầy mình [người ốm]. dhajinī f. một đội binh. dhameti [dham + e] thổi, làm kêu dhañña nt. hột bắp, lúa mì. --sāsi lên. aor. --esi. pp. dhamita. pr.p. m. đống hột [lúa v.v...] --āgāra dhamenta. caus. dhamāpeti. một vựa lúa v.v... --vantu a. dhamma m. giáo lý, thiên nhiên, hên, được sự may mắn. chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh dhata pp. của dhāreti để trong trí, kiểm tốt đẹp. --kathā f. sự nói về thuộc nằm lòng. đạo đức, luận đạo. --kkhāna nt. dhana nt. của cải, tài sản, sự giàu sự thuyết giáo lý. --kathika 3. có. --kkhaya m. sự tiêu tan tài pháp sư, người thuyết pháp. -- sản. --kkīta a. mua bằng tiền. -- kamma nt. sự hành động hợp tthaddha a. hãnh diện vì tiền pháp, công việc tiến hành đúng của. --tthika a. ham muốn tiền theo luật lệ. --karaka m. cái của. --lola a. tham mê tiền của. - phích hay vải lọc nước. --kāma -vantu a. giàu có, nhiều của cải. a. mến thích chân lý. --kāya a. --hetu ad. vì của cải. --āsā f. sự pháp thân. --kkhandha m. một khao khát của cải. pháp môn [của giáo pháp]. -- dhanāyati cho vật chi như của cải gaṇḍikā f. thớt cày công lý [sự của mình. đem ra hành hình]. --garu a. lấy dhanika 3. người chủ nợ. lệ luật làm trọng đại. --gutta a. bảo vệ giáo lý. --ghosaka m. dhanita nt. tiếng vang. adj. reo, người tuyên bố về sự thuyết kêu lên. pháp. --cakka nt. bánh xe pháp. dhanī a. tài sản, giàu có. m. người --cakkappavattana nt. chuyển giàu có. pháp luân, quay bánh xe pháp, dhanu nt. cây cung. --ka nt. cây thuyết giảng về chân lý của vũ cung nhỏ. --kāra m. thợ làm trụ. --cakkhu nt. pháp nhãn. -- cung. --kelakī m. cây dứa hoang. cariyā f. sự giữ theo, sự tu theo --ggaha m. người bắn cung. -- giáo pháp. --cārī 3. người hành sippa nt. nghệ thuật bắn cung. theo giáo lý. adj. đức hạnh. -- dhanta pp. của dhamati. cetiya nt. pháp tháp. --jīvī a.

-Dh- | 171

sống ở theo giáo pháp. --ññū a. sākacchā f. sự hỏi, luận đạo lý. - người thông hiểu giáo lý. --ṭṭha -sālā f. giảng đường. --senāpati a. đứng đắn, chân chánh. --ṭṭhitī m. người nắm quyền giáo pháp. - f. bản chất thật sự của giáo lý. -- -soṇḍa a. ưa thích giáo lý. -- takka m. lý luận đúng đắn, -- ssāmī m. làm chủ giáo pháp. dāna nt. bố thí pháp. --dāyāda a. dhammatā f. tự nhiên, lệ luật lấy giáo pháp làm gia tài. --dīpa chung. a. lấy giáo pháp là nơi nương nhờ dhammādāsa [dhamma + ādāsa] chắc chắn.--desanā f. sự thuyết m. tấm gương của giáo pháp. pháp. --dessī 3. người ghét giáo lý. --dhaja a. lấy giáo lý làm kim dhammādhipati [dhamma + chỉ nam [là cờ hiệu].--dhara a. adhipati], adj.tôn kính giáo

pháp người thuộc lòng giáo lý.-- là bậc hướng dẫn. niyāma m. định luật của chân lý. dhammānudhamma [dhamma + --paṇṇākāra m. vật tặng gồm có anudhamma] m. sự theo đúng giáo pháp. --pada nt. một câu giáo lý. của giáo pháp. --ppamāṇa a. so dhammānuvuttī [dhamma + sánh hay thí dụ với giáo lý. -- anuvattī], ānusārī [dhamma + bhaṇḍāgārika m. người chứa anusārī] a. thực hành đúng theo kho pháp.--bheri f. sự gióng giáo pháp. trống giáo pháp. --rakkhita a. dhammābhisamaya [dhamma + hộ trì bởi giáo pháp. --rata a. vui abhisamaya] m. sự tỏ ngộ giáo thích giáo lý. --rati f. sự vui thích lý. giáo lý. --rasa m. hương vị giáo dhammāmata [dhamma + amata] pháp. --rāja m. pháp vương. -- nt. hương vị của giáo pháp. laddha a. được gíao pháp, theo lẽ đạo. --vara m. giáo lý quí báu. dhammādhāra a. nâng đỡ giáo --vādī 3. nói đúng theo giáo pháp. pháp. --vicaya m. sự tìm hiểu dhammāsana [dhamma + āsana] giáo lý. --vidū a. người hiểu giáo nt. pháp tọa, chỗ ngồi thuyết lý.--vinicchaya m. sự quyết định pháp. theo giáo lý. --vihārī a. ở theo dahammani m. rắn mỏ vọ [bắt giáo lý. --saṃvibhāga m. sự chuột]. phân phát giáo pháp. --saṅgīti f. dhammika a. ăn ở đạo đức [theo sự kết tập giáo pháp. -- giáo lý]. saṅgāhaka m. người biên soạn dhamilla m. đầu tóc, bím tóc. giáo lý. --samādāna nt. thọ trì giáo pháp. --saraṇa nt. qui y dhammīkathā f. sự nói đạo, sự nói pháp, nương theo giáo pháp. -- pháp luật. savaṇa nt. nghe pháp.--

172 | -Dh-

dhara a. mang, cầm giữ, níu lấy, dhāreti [dhar + e] mang,cầm, níu, đeo [tai], để trong tâm trí. đeo [tai]. aor. --esi. pp. dhārita. dharana nt. một loại cân lối 28 pr.p. dhārenta. abs. dhāretvā. gram. dhāretu m. người mang, cầm, dharaṇī f. mặt đất. --ruha m. cây. nắm, đeo. dharati [dhar + a] kéo dài, tiếp dhāveti [dhāv + e] chạy, chạy tục, ở ngụ. aor. dhari. pr.p. dông di. aor. dhāvi. pp. dhāvita. dharanta, dharamāna. pr.p. davanta. abs. dhaviya, dharā f. mặt đất. dhāvitvā. dhava m. người chồng, cây Acacia dhāvī a. người chạy. [loại cây có gai dùng làm củi ở dhi in. nhục nhã ! Bất hạnh ! Xấu Ai Cập]. xa ! dhavala a. trắng, sạch sẽ. n. màu dhikkata a. khinh khi, ghét bỏ, trắng. chửi rủa. dhāta pp. cho ăn, nuôi dưỡng, làm dhiti f. nghị lực, can đảm. --mantu cho no. a. nghị lực, quả quyết. dhātī f. sự nuôi dưỡng, mẹ nuôi dhī f. trí tuệ. --mantu a. sáng trí. [đỡ đầu]. dhītalikā f. hình nộm, búp bê. dhātu f. nguyên chất, bản chất tự dhītu f. con gái. --pati m. con rể. nhiên, xá lợi, căn nguyên của dhīyati [dhā + ī + ya] được sanh một từ, một tiếng nói, nước hay ra. aor. dhīyi. pr.p. dhīyamāna. khí chất của thân thể, tác dụng dhīra a. sáng trí, người sáng trí. của ngũ quan. --kathā f. giải về bản chất, quyển thứ ba của vi dhīvara m. người chài lưới. diệu pháp. --kusala rành mạch dhuta, dhūta pp. của dhunāti dời về nguyên chất. --ghara nt. đi, phủi đi, dẹp đi. --aṅga nt. sự phòng, chỗ tôn trí xá lợi -- thực hành của đạo sĩ, hành đầu nānatta nt. sự khác biệt của đà. --dhara a. và n. người thực nguyên chất. --vibhāga m. sự rời hành theo pháp đầu đà.--vādī rạc của bản chất, sự phân chia xá người in sâu vào trí nãō về pháp lợi Phật tổ. đầu đà, người khen ngợi đầu đà. dhātuka a.; in. cpds có sự thiên dhutta, --ka m. người có một cuộc nhiên của. đời tồi bại, lường gạt, vô dụng. dhāra, --ka, dhārī a. mang, cầm, dhuttī, --tikā f. người có một cuộc đeo. đời tồi bại, lường gạt, vô dụng. dhārā f. dòng suối, dòng nước, dhunana nt. dẹp, dời đi, bỏ đi. sống gươm, lưỡi gươm, trận mưa dhunāti [dhu + nà] phủi đi, dời đi, rào. liệng, quăng đi. aor. dhuni. pr.p.

dhunanta. pt.p. dhunitabba. dhenu f. bò cái, con thú cái [nói abs. dhunitavā. chung cả]. --pa m. bò con còn bú. dhura nt. cơ sở, trách nhiệm, cái dhota pp. của dhovati. ách, cái gọng xe, nhiệm vụ. adj. dhona a. khôn ngoan, sáng suốt. trước hết, gần. --gāma m. làng kế dhorayha a. có thể mang, gánh vật cận. --ndhara lãnh trách nhiệm, nặng, mang ách. m. súc vật chở đảm nhận một cơ sở. --nikkhepa đồ, kéo xe. m. rời bỏ một cơ sở hay một nhiệm vụ. --bhatta nt. cho vật dhovati [dhov + a] giặt rửa, làm thực thường thường. --vahana cho sạch, súc rửa. aor. dhovi. pp. nt. mang ách trên cổ hay một cơ dhota. pr.p. dhovanta. pt.p. sở. --vihāra m. chùa, tu viện gần dhovitabba. abs. dhovitvā, bên. dhoviya. ger. dhuva a. vững chãi, trường tồn, dhovana. nt. giặt rửa, làm cho thường thường, luôn luôn.--vaṃ sạch, súc rửa. ad. một cách thường thường, luôn luôn, hoài. dhūpa m. nhang, hương. dhūpana nt. xông khói, đốt hương, xông trầm, nêm, gia vị. dhūpāyati xông khói, làm cho ra khói. aor. dhūpāyi. pr.p dhūpāyanta. dhūpeti [dhūp + e] gia vị, với dầu ăn, nếm, xông khói. aor. --esi. pp. pita. abs. dhūpetvā. dhūma m. khói, hơi khói. --ketu m. sao chổi, lửa. --jāla nt. đám mây khói. --netta nt. ống điếu, ống dẫn khói.--sikha m. lửa. -māyitāka nt. sự u ám, mây che án, trở thành như khói. dhūmāyati hút thuốc, kéo đến che án [mây]; cháy riu riu [lửa]. aor. --māyi. dhūli f. bụi bặm. dhūsara a. màu bụi, màu hơi vàng.

174 | -N-

nacca nt. khiêu vũ, nhảy múa chơi -N- giỡn. --ṭṭhāṇa nt. rạp hát, hí trường. na in. [phân từ không] khôn, naccaka m. vũ nữ, nghệ sĩ, người không có. đóng tuồng. nakula m. một loại chồn. naccati [nat + ya] khiêu vũ, nhảy nakka m. con rùa, con qui. múa, đóng một vai tuồng. aor. nakkhatta nt. chòm sao, ngôi sao, nacci. pr.p. naccanta. abs. làm lễ. --kīḷā f. --kīḷāni nt. tổ naccitvā. ger. naccana. chức, cuộc lễ khi có vài chòm naṭa, naṭaka, naṭṭaka, naṭaka m. sao xuất hiện.--pāṭhaka m. nhà người nhảy múa, đóng tuồng, thiên văn. --yoga m. sự gặp, sự nghệ sĩ. giao hội của các hành tinh, số tử naṭṭa, natta, nattana nt. một vi, chiêm tinh. --rāja m. mặt tuồng hát, một cuộc nhảy múa. trăng. naṭṭha pp. của nassati mất, lỗ lã. nakha m., nt. móng tay [móng chân]; móng. --pañjara m. nata pp. của namati cong xuống, móng. nghiêng mình, cúi xuống. nakhī a. có móng. nati f. sự cong xuống, cúi xuống, nghiêng mình, cúi chào. naga m. núi non. nattamāla m. cây đuôi chồn, nagara nt. tỉnh lỵ, thành thị. -dương xỉ. guttika m. thị trưởng. --vara nt. thị xã sang trọng. --vāsī m. người nattu m. cháu nội trai. ở đô thị. --sodhaka m. người natthi [na + atthi] không,không quét chợ hay đổ rác. --sobhinī f. có, vắng mặt. --kaḍiṭṭhi đoạn chỗ thành thị cho gái giang hồ, đĩ kiến. --kavādī m. người tuyên bố sang. về đoạn kiến. --tā f. --bhāva m. nagga a. lõa lồ, lõa thể. --cariyā f. trạng thái không có, vắng mặt. sự hành vi lõa thể. --samaṇa m. natthu f. cái lỗ mũi. --kamma nt. đạo sĩ lõa thể. chữa trị lỗ mũi [như thoa dầu naggiya nt. sự lõa thể. v.v...] naṅgala nt. cày bừa. --phāla m. nadati [nad + a] gầm thét, làm om lưỡi cày. --līsā f. cán gọng cây sòm. aor. nadi pr.p. nadanta. cày. pp. nadita. abs. naditvā. naṅguṭṭha nt. cái đuôi. nadana nt. sự gầm thét. nacirassaṃ adv. một cách ngắn nadī f. sông rạch. --kūla nt. mé ngủi. sông. --dugga nt. chỗ không thể

vào, lên được vì các con sông. -- namati [nam + a] cúi mình, cúi mukha nt. cửa, miệng sông. chào. aor. nami. ads. namitvā. naddha pp. của nandhati cột lại, pt.p. namitabba. ger. namana gói lại, bó lại, quấn lại. nt. naddhi f. dây da [làm roi, làm dây namassati [namas + a] lễ bái, tôn cương]. kính. aor. namassi. pp. --sita. nanandā f. chị chồng. pr.p. --santa. abs. --sitvā, namassiya. inf. namassituṃ. nanu in. thật vậy, chắc vậy. namassana nt. --nā f. sự tôn kính nanda, --ka a. vui thích, hoan hỉ. làm lễ, lễ bái. nandati [nand + a] được vui thích, namuci m. kẻ phá hoại, sự chết. vui mừng, khoan khoái, tìm sự vui thú. aor. nandi. pp. nandita. namo in. tôi xin thành kính đến. pr.p nandamāna. pt.p. nammadā f. tên con sông Ấn Độ. nanditabba. abs. nanditvā. naya m. phương châm, kế hoạch, nandana f. sự vui thích, khoan cử chỉ, kết luận đúng đắn, suy khoái. luận, phương, cách. nandanā nt. sự vui thích, tên một nayati [ni + a] hướng dẫn. aor. cánh vườn bên Ấn Độ. nayi như neti. nandi f. sự vừa lòng, vui vẻ, thỏa nayana nt. con mắt. ger. mang đi. thích, sự thèm khát. --kkhaya m. --āvudha m. người có con mắt là sự hết thèm khát, ham muốn. -- khí giới; Diêm Vương. rāga m. sự vui thích tình dục. -- nayhati [nah + ya] cột trói, đóng saṃyojana nt. sự cột trói trong lại, gói lại, quấn lại. aor. nayhi. sự thèm khát, ái dục. pp. naddha. ger. nayhana. abs. nandhati [nadh + m+ a] bao bọc, nayhitvā. quấn lại, cột lại. aor. nandhi. nara m. người, nhân vật. --deva m. abs. nandhitvā, như chữ ông vua. --vīra m. anh hùng, Đức vinandhati. Phật. --sīha m. sự tử của loài nandhi như naddhi f. người, Đức Phật.--rāsabha m. napuṃsaka m. hoạn quan, bộ nấp, Chúa loài người.--ruttama m. giống trung tính. cao qúi nhất của loài người. -- rādhama m. người ác. nabha m., nt. trên trời, đổi hình thức ra nabho như nabhogata, naraka cảnh khổ, địa ngục. --ggi có ở trên trời. m. lửa địa ngục. namakkāra m. tôn kính, tán nalāṭa m. cái trán. dương, cúi mình xuống, vái nalinī f. hồ, ao sen. chào.

nava a. mới, số chín. --kamma nt. thúng rổ. --kalāpa m. một bó công việc mới. --kammika a. sậy. --mīṇa m. một loại tôm. -- người thông thạo việc xây cất. -- āgāra nt. chòi làm bằng lau sậy. ṅga a. có chín phần. nāka m. cung Trời. navaka 3. người mới đến, người nāga m. con rắn hổ mang, con voi, còn trẻ. nt. một nhóm chín người. cây mù u. --danta, --taka nt. cái --tara a. còn trẻ hơn. móc [áo] trên tường, cái móc navanīta nt. bơ tươi, sữa lỏng. bằng ngà. --bala a. có sức mạnh navama a. thứ chín. --mī f. ngày như voi. --balā f. một loại cây bò thứ chín âm lịch. như dây. --bhavana nt. cảnh giới navuti f. số chín mươi. [chỗ ở] của Long Vương. -- māṇavaka m. người trai trẻ của nassati [nas + a] tiêu diệt, mất đi. dòng Nāga.--māṇavikā f. người aor. nassi. pp. naṭṭha. pr.p. nữ của dòng Nāga. --rāja m. nassanta. abs. nassitvā. Long Vương. --rukkha m. cây nassana nt. sự biến mất, mất đi, mù u. --latā f. dây trầu. --loka m. tàn phá, hư hại. cảnh giới Long Vương. --vana nahata, nhāta pp. của nahāyati nt. rừng cây mù u, hay chỗ có voi người đã tắm. ở. nahāna, nhāna nt. sự tắm, tắm nāgara, --garika a. và n. thuộc về rửa. --niya nt. bột để tắm [hay là thành thị, thị trấn, lễ độ, dân vật dùng để tắm]. trong xứ. nahāpaka m. người hầu khi tắm. nāṭaka nt. một tuồng hát. nahāpana nt. tắm rửa [cho người nāṭakiṭṭhī, nāṭikā f. con gái nhảy nào]. múa. nahāpeti [nah + āpe] cho sự tắm,

nātha m. người bảo hộ, sự hộ trì. tắm cho. aor. --esi. pp. nahāpita. nāda m. gầm thét, kêu lên tiếng, pr.p. nahāpecta. abs. kêu la. nahāpetvā. nānatā f. sự khác biệt, khác nhau nahāyati [nhā + ya] đi tắm. aor. nhiều thức. nahāyi. pr.p. nahāyanta. abs. nānatta nt. sự khác biệt, khác nayāyitvā. inf. nahāyituṃ. ger. nhau nhiều thức. --kāya a. có nahāyana nt. nhiều trạng thái của thân hình nahāru, nhāru gân [trong thân], khác nhau. dây chằng. nānā in. khác nhau. --karaṇa sự nahuta nt. mười ngàn. khác nhau, nhiều loại. --gotta a. naḷa m. cây lao, cây sậy, ống thuộc về truyền thống nhiều họ [trúc]. --kāra m. người đương khác nhau. --jacca a. nhiều quốc

độ.--jana m. tình trạng có nhiều nāsa m. sự hư sụp, sự tàn phá, sự giống dân.--titthiya a. nhiều tôn chết. giáo, đạo giáo khác nhau. -- nāsana nt. sự giết chết, sự phá tan, pakāra a. có nhiều loại khác sự trục xuất, đuổi đi, phá hủy. nhau. --ratta a. có nhiều màu nāsā f. lỗ mũi. --rajju f. dây dàm khác nhau. --vāda a. và n. nhiều [trâu bò]. ý kiến khác nhau, nhiều lý thuyết khác nhau. --vidha a. khác nhau nāsikā f. lỗ mũi. nhiều loại. --saṃvāsaka a. ở, nāseti [nas + e] giết hại, làm sụp sống nhiều nhóm khác nhau. đổ, phá hoại, trục xuất. aor. nābhi f. thủy quân, trục bánh xe. nāsesi. pp. nāsita. pr.p. nāsenta. abs. nāsetvā. pt.p. nāsetabba. nāma nt. tên, danh tánh, thuộc về danh pháp. adj. có tên là. -- nāḷa m. cọng, ống [sậy]. karaṇa nt. đặt tên. --gahaṇa nt. nāḷi f. sự cân nặng, ống [sậy]. -- thọ lãnh một tên. --dheya, -- matta a. về cách cân nặng. dheyga nt. tên. adj. có tên là. -- nāḷikā f. một ống, một chai. -- pada nt. danh từ. yanta nt. cái đồng hồ, vật dùng nāmaka a. do tên. đo thì giờ. nāmeti caus. của nāmati uốn nāḷikera m. cây dừa. nt. trái dừa. cong, hươi, múa gươm. aor. -- nāḷipatta m. cái mũ, cái nón. esi. pp. namita. abs. nāmetvā. nikaṭa, nikaṭṭha nt. sự lân cận. nāyaka m. người hướng dẫn, thầy adj. ở gần. tổ, chủ. --yikā f. phụ nữ hướng nikati f. sự lường gạt, gian lận. đạo, bà chủ. nikanta, nikantita pp. của nāraṅga m. trái quít, trái cam. nikantati. nāracā m. thỏi sắt. nikantati [ni + kant + a] cắt đứt, nārī f. phụ nữ, người đàn bà. ngưng hẳn. aor. nikanti. abs. nālaṃ [na + alaṃ] không đầy đủ, nikantitvā không thuận tiện. nikara m. quần chúng, đám đông. nāvā f. thuyền, tàu bè. --tittha nt. nikasa m. đá mài [dao]. bến tàu, chiếc đò, phà. --sancāra nikāmanā f. sự ước muốn. m. sự giao thông bằng ghe, nikāmalābhī a. người được vật gì thuyền [lưu thông đường thủy]. không khó nhọc. nāvika m. thủy thủ, hải quân.-- nikāmeti [ni + kam + e] khát vọng vikī f. phụ nữ đi thuyền, nữ thủy ham muốn. aor. --esi. pp. mita. thủ. pr.p. nikāmenta. nāvutika a. chín mươi tuổi.

nikāya m. một nhóm, một phái, nikkujjeti [ni + kuj + e] lật cuống, một tập thể. lật úp. aor. --esi. pp. jita. abs. nikāsa m. lân cận. jetvā, nikkujjiya. nikiṭṭha a. thấp hèn, hèn hạ, bần nikkuha a. không lường gạt, tiện. không giả dối. nikuñja m., nt. chỗ có nhiều cây nikkodha a. không sân hận. mọc dày đặc, thung lũng nhỏ. nikkha m. đồng tiền vàng [thứ nikūjati [ni + kūj + a] hót líu lo, lớn] cân nặng lối 25 dharaṇa. hát giọng ngọt ngào. aor. nikūji. nikkhanta pp. của nikkhamati đã pp. --jita. pr.p. nikūjamāna. đi ra ngoài, đã xuất hành từ. niketa, niketana nt. chỗ ở, nơi nikkhama m. --mana nt. đang ra nhà. đi, khởi hành, xuất gia. nikkaṅkha a. không nghi ngờ, tin nikkhamati [ni + kam + a] đi ra

tưởng. khỏi, xuất gia, đi khỏi từ nhà ở. nikkaḍḍhati [ni + kaḍḍh + a] thảy, aor. mi. pr.p. --manta. abs. -- kéo ra, trục xuất ra. aor. --ḍḍhi. mitvā, --khamma. pt.p. -- pp. ḍhita. pt.p. ḍhitabba. abs. mitabba. inj. --mituṃ. ḍhitvā. --ḍhiya. nikkhamanīya m. tên một tháng nikkaṇṭaka a. khỏi gai góc, không [lối tháng 7- 8 dl.]. có kẻ nghịch. nikkhāmeti caus. của nikkhamati nikkaddama a. không có bùn, đất, làm cho đi ra khỏi, đem ra khỏi. sạch. aor. --esi. pp. --mita. pr.p. nikkama m. sự cố gắng. menta.abs. metvā. nikkaruṇa a. không thương xót, nikkhepa m. --pana nt. để xuống, vô tâm. bỏ, xua đuổi cho dang ra; sơ lược, thờ ơ, sự đối đãi. nikkasāva a. khỏi nhơ ẩn [phiền não]. nikkhita pp. của nikkhipati. nikkāma a. không tham muốn, nikkhipati [ni + khip + a] hạ khỏi tình dục. xuống, để một bên, dứt bỏ. -- khipi. pr.p. --panta. abs. pitvā. nikkāraṇa a. không căn cứ, không pt.p. --pitabba. nguyên nhân.--nā ad. vô lý, vô nhân mục đích. nikhanati [ni + khan + a] đào xuống chôn. aor. nikhaṇi. pp. nikkilesa a. trong sạch [không nhơ nikhāta. pr.p. nikhaṇanta. abs. bẩn], khỏi phiền não. nikhaṇitvā. nikkujja a. lật đổ, lật qua. nikhādana nt. cái đục [gỗ]. nikhila a. tất cả, trọn vẹn, toàn thể.

-N- | 179

nigacchati [ni + gam + a] đường nigghosa m. sự la ó. đi, đến nơi. aor. --chi chịu, bị. nigrodha m. cây gừa, cây đa. -- nigaṇṭha m. tín đồ đạo Jain. pakka nt. trái cây đa chín. -- nigama m. chợ châu thành. parimaṇḍala a. có nhánh chung nigamana nt. tóm luận, sự giải quanh tròn đều như cây đa. nghĩa. nighaṃsa m. --sana nt. chà xát, nigaḷa m. dây xích chân con voi. cọ, xoa bóp. nigūhati [ni + gūh + a] đậy lại, nighaṃsati [ni + ghaṃs + a] chà giấu kín, giấu. aor. nigūhi. pp. xát, xoa bóp, chạm qua, phớt hita, nigūḷha. abs. nigūhitvā. qua. aor. --si. pp.--silā. abs. sitvā. niggacchati [ni + gam + a] đi ra khỏi, đi đến nơi. aor. --chi. pp. nighaṇḍu n. một quyển tự điển niggata. abs. niggantvā. đồng nghĩa. niggaṇhāti [ni + gah + ṇhā] quở nighāta m. sự đập phá, sự phá tan, trách, chế ngự, ngăn trở [ai], đánh ngã. khiển trách. aor. --ṇhi. pp. nicaya m. sự tích trữ, chất đống. niggahita. pr.p. ṇhanta. abs. nicita pp. của nicināti tích trữ. niggayha, --nhitvā. nicca a. liên tục, thường tồn, vĩnh niggama m. --mana nt. đi ra, khởi viễn. --kālaṃ ad. luôn luôn, hành, kết quả, kết cuộc. thường tồn.--dāna nt. bố thí niggayha abs. của niggaṇhāti.--hoài. --bhatta nt. vật thực vādī 3. người khiển trách [la rầy thường ngày. --sila nt. thường ai]. giới [là thọ trì ngũ giới luôn niggaha m. sự khiển trách, quở hoài]. phạt, rầy la, mắng nhiếc. niccatā f. sự liên tục, sự thường niggahīta nt. cách nói giọng mũi thường. ṃ. nicamma a. không có da, lột da ra. niggahetabba pt.p. đáng khiển niccala a. không xao động, cử trách. động. niggāhaka 3. người rầy la, quở niccaṃ ad. thường tồn, luôn luôn, trách. vĩnh cửu. niggaṇḍī f. một loại cây nhỏ để niccola a. không vải che thân, lõa làm thuốc. thể. niggumba a. khỏi bụi rậm, sáng nicchaya m. sự giải quyết, quyết tỏ. định, sự nhận thức, phân biệt. nigghātana nt. sự giết chết, tàn niccharaṇa nt. gửi đi, sự bốc lên phá. [hơi], sự phun ra.

180 | -N-

niccharati [ni + car + a] phóng ra, esi. pp. --pita. pr.p. --penta. abs. bốc hơi ra. aor. --chari. pp. -- --petvā. charita. abs.ritvā. niṭṭhubhati [ni + ṭhubh + a] khạc nichāta a. không đói, thỏa mãn. nhổ. aor. --bhi. pp. --bhita. abs. nicchāreti caus. của nicchartati

bhitvā. phát hơi ra, gởi ra, đưa ra, nói ra. niṭṭhubhana nt. sự khạc nhổ. aor. --esi. pp. --rita. abs. -- niṭṭhura a. thô bỉ, cứng rắn, tàn retvā. bạo. --riya nt. sự thô nhám, sự nicchita pp. của nicchināti. cộc cằn thô lỗ. nicchināti [ni + chi + nā] phân niḍḍa nt. ổ [chim], nơi nghỉ ngơi. biệt, nhận rõ, cân nhắc, sưu tầm. niḍḍeti [ni + di + e] nhổ, làm cỏ. aor. --chinitvā. aor. --esi. nija a. của mình.--desa m. xứ của niṇṇaya m. sự quyết định, sự phân mình, quê hương. biệt. nijjaṭa a. gỡ rối, làm cho hết bối nitamba m. hông, háng; lưng núi. rối. nittaṇha a. không có ái dục. nijjara a. không già. m. Chư nittiṇṇa pp. được ra khỏi, được Thiên. vượt qua khỏi. nijjareti [ni + jar + e] phá tan, tiêu nittudana nt. sự đâm, châm, chọc hủy. aor. --esi. thủng. nijjiṇṇa pp. hết sức lực, kiệt lực. nitteja a. vô thẩm quyền, không có nijjivha a. không có lưỡi. m. con uy quyền, làm cho bối rối. gà rừng. nittharaṇa nt. vượt qua, đi ngang nijjīva a. không có sự sống. qua, đã qua khỏi, xong hết. nijjhāna nt. tự giác ngộ, minh sát. nittharati [ni + thar + a] đi qua, nijjāyati [ni + jhā + ya] tham vượt qua. aor. nitthari. pp. -- thiền, tự soi sáng, trang sức [nhà rita. abs. ritvā. cửa]. aor.--yi. pp. --yita. nitthāreti caus. của nittharati làm niṭṭhā f. cuối cùng, sự kết thúc, sự xong, hoàn tất. aor. --esi. pp. -- hoàn thành. rita. abs. retvā. niṭṭhāti [ni + ṭhā + a] được đến nơi nitthunana nt. than van, ta thán. cuối cùng, đã xong, hoàn tất. aor. nitthunāti [ni + thu + nā] rên rỉ, ta niṭṭhāsi. pp. niṭṭhita. thán, than van. aor. thuni. pr.p. niṭṭhāna nt. sự hoàn thành, xong nitthunanta. abs. --nitvā. xuôi. nidassana nt. gương [tốt], sự rõ niṭṭhāpeti caus. của niṭṭhāti làm ràng, sự so sánh. xong, hoàn tất, mang ra. aor. --

nidasseti [ni + dis + e] chỉ ra, giải niddhamana nt. sự phun ra, đuổi rõ, định rõ. aor. --esi. pp. ssita. ra, thủy đạo, rãnh, mương cống. abs. --setvā, nidassiya. pt.p. niddhāraṇa nt. sự riêng biệt. sitabba. niddhāreti [nī + dhar + e] đặc biệt. nidahati [ni + dah + a] để dành, aor. --esi. pp. --rita. abs. -- chôn giấu tài sản. aor. nidahi. retvā. pp. nidahita hay nihita. abs. -- niddhunana nt. phủi bụi, thoát hitvā. vòng. nidāgha m. hạn hán, nóng, mùa niddhunāti [ni + dhu + nā] aor. - hạ. -dhuni. pp. niddhūta. abs. nidāna nt. nguồn, nhân, căn niddhunitvā. nguyên. --kathā f. giới thiệu niddhota pp. giặt rửa, lau chùi, [một quyển sách]. trau giồi cho bén. nidānaṃ ad. do phương tiện của, nidhāna nt. sự để dành, của cải cất vì thế, như vậy thì. giữ. niddaya a. tàn bạo, không từ ái. nidhāya abs. của nidahati đã để niddara a. không đau đớn, lo âu, dành, cất giữ. sợ sệt. nidhāpeti sai biểu người cất giữ. niddā f. sự ngủ. --yana nt. đang aor. --esi. pp. nidhāpita. ngủ.-- lu, --sīlī a. thích ngủ, thói nidhi m. của cải cất giữ. --kumbhi quen hay buồn ngủ.. --rāmatā f. f. cái lu cất của cải. sự ưa thích nằm ngủ. nidhīyati pass của nidheti. niddāyati ngủ. aor. --yi. pr.p. niddāyanta. abs. --yitvā. nidheti [ni + dah + a] để dành, cất giấu một chỗ nào. aor. nidhesi. niddisati [ni + dis + a] chỉ ra, giải ra, định rõ. aor. niddisi. abs. nindati [nind + a] quở trách, mắng niddisitvā. pr.p. --sitabba. pp. chửi, phỉ báng, làm mất danh giá. niddiṭṭha aor. nindi. pp. nindita. pr.p. nindanta. abs. ninditvā. pt.p. nidukkha a. vô khổ não. ninditabba. niddesa m. sự chỉ ra, sự phân tách. nindiya a. đáng quở trách, có lỗi. niddhana a. nghèo khổ, không có ninna a. nằm xuống, cúi xuống. nt. của cải. đất thấp. niddhanta pp. của niddhamati. ninnatā f. sự thấp hèn, sự cúi niddhamati [ni + dham + a] thổi xuống, nghiêng về. tắt, đuổi ra, tống ra. aor. --mi. ninnāda a. âm thanh

êm dịu, abs. niddhamitvā. giọng êm ái, âm điệu. --dī a. có

182 | -N-

âm điệu ồn ào, có âm điệu du nippakka a. sôi, pha [trà] với dương. nước sôi. ninnāmeti [ni + nam + e] cúi nippadesa a. ôm lấy hết thảy, xuống, vươn, chìa. tắt đèn. aor. - không bỏ sót một phần ở ngoài. -esi. abs. metvā. pp. --mita. nippapañca a. thoát khỏi sự nhơ ninnetu m. người dắt dẫn xuống, bẩn, hay rườm rà. người quyết định. nippabha a. không vẻ vang, rực nipaka a. thông thạo, khôn khéo, rỡ. sáng suốt. nippariyāya a. không khác nhau. nipacca abs. của nipatati, té nippalāpa a. không nói nhảm nhí, xuống, cúi xuống. --kāra m. sự vô ích, không nói đùa giỡn. hạ mình, nhún nhường, dễ dạy, nippāpa a. vô tội, trong sạch. cung kính. nippitika a. không cha. nipajjati [ni + pad + ya] nằm xuống nằm ngủ. aor. nipajji. pp. nippīḷana nt. vắt, nặn, ép. nipanna. pr.p. nipajjanta. abs. nippīḷeti [ni + pil + e] vắt, nặn, ép. nipajja, nipajjiya, --jitvā. caus. aor. --esi. pp. ḷita. abs. --ḷetvā. nipajjāpeti. nippoṭhana nt. đập, gõ, phủi bụi. nipajjana nt. nằm xuống. nipphajjati [ni + pad + ya] được nipatati [ni + pal + a] rớt xuống. sản xuất, kết quả, xảy ra, mọc aor. nipati. pp. nipatita. abs. lên, nhảy tới. aor. --jji. pp. nipatitvā. nipphanna. pr.p. jamāna abs. - nipāta m. sự rớt xuốt, sự đi xuống; -jitvā. [một phân từ không thể phân nippurissa a. gồm toàn phụ nữ, chia]. không có người nam. nipātana nt. ngã lên, thảy xuống. nipphajjana nt. nipphatti f. kết nipātī a. người ngã lên [giường], quả, ảnh hưởng, hiệu quả, sự làm người đi nằm ngủ. xong, sự hoàn tất. nipāteti [ni + pat + e] để cho té, nipphala a. vô quả, vô ích, phí rớt, thảy, liệng xuống trong. aor. công. --esi. pp. nipātitā. pr.p. tenta. nipphādaka a. sự sản xuất, người abs. nipātetvā. sản xuất. --na nt. sự sản xuất, sự nipāna nt. chỗ uống nước, máng hoàn thành. đổ nước cho súc vật uống. nipphādeti [ni + pad + e] sản xuất, nipuṇa a. thông thạo, khéo léo, hoàn thành, đem đến. aor. --esi. hoàn toàn. pp. dita. pr.p. --denta. abs. -- detvā. nipphādetu m. người sản xuất.

-N- | 183

nipphoṭana nt. sự đập, gõ. nibbasana nt. lột hết y phục, cởi nipphoṭeti [ni + phut + e] đập ra. xuống, làm cho láng, nghiền nát, nibbāti [ni + vā + a] làm cho đè bẹp. aor. --esi. pp. --tita. pr.p. nguội, làm trở nên không có ái --tenta. abs. nipphoṭetvā. dục, làm cho diệt tắt. aor. nibaddha a. điều hòa, liên tục, nibbāyi. pp. nibbuta. pr.p. thường xuyên. pp. đang khẩn nibbāyanta. abs. nibbāyitvā. cấp. nibbāna nt. mát mẻ, nguội lạnh, nibandha nt. --dhana nt. làm diệt tắt [lửa phiền], giải thoát, an quấy rầy, cột buộc, đóng chặt vui tuyệt đối. --gamana a. vào, buộc trói. hướng dẫn đến niết bàn. --dhātu nibandhati [ni + bandh + a] buộc, f. cảnh niết bàn [đặc tính]. --patti cột, làm quấy rầy, thúc giục, f. sự đắc niết bàn. --sacchi, khuyến khích. aor. nibandhi. kiriyā làm cho thấu rõ niết bàn. pp. nibanddha. abs. --sampatti f. sự an vui của niết nibandhitvā. bàn. --ābhirata a. vui thích, hay thỏa mãn của niết bàn. nibbaṭṭa a. không có nguyên nhân. nibbāpana nt. sự mát mẻ, sự đã khát, sự diệt tắt. nibbaṭṭeti [ni + vat + e] dời đi, dẹp đi. aor. --esi. pp. --tita. abs. -- nibbāpeti [ni + vā + e] tắt [lửa, tetvā. đèn] làm cho nguội lạnh, diệt tắt. aor. --esi. pp. --pita. pr.p. -- nibbatta pp. của nibbattati đang penta. abs. --nibbāpetvā. tái sanh, phát sanh. --ka, -- tanaka a sản xuất, đem đến, nibbāyati [ni + vā

+ ya] tiêu mất, sanh đẻ. trở nên nguội lạnh. aor. nibbāyi như nibbāti. nibbattati [ni + vat + a] sanh ra, kết quả, phát sanh. aor. nibbatti. nibbāyituṃ, nibbātuṃ inf. tiêu pp. nibbatta. pr.p. --tanta. abs. diệt mất [không còn sinh tồn --titvā. nữa]. nibbattana nt. nibbatti f. sự sanh, nibbāhana nt. dời, dẹp đi, dọn dẹp tái sanh, sản xuất, sanh ra. sạch sẽ. adj. dẫn đi, đem đi. nibbattāpana nt. sự sanh sản ra. nibbikāra a. không thay đổi, vững chắc. nibbatteti [ni + vat + e] sản xuất, sanh đẻ. aor. --esi. pp. --tita. nibbicikiccha a. không nghi ngờ, pr.p. tenta. pt.p. --tetabba. abs. chắc chắn, đáng tin cậy. --tetvā. nibbijja abs. của nibbijjati. nibbana, --banatha a. thoát khỏi ái dục, tham muốn.

nibbijjati [ni+vij+a] chán nản, nibhā a. ánh sáng, nước đánh không thích. aor. --jji. pp. bóng láng. nibbinna. abs. nibbijjitvā. nibhāti [ni + bhā + a] chói sáng. nibbijjhati [ni+vidh+ya] đâm, aor. nibhāsi. chọc thủng, làm bể thấu qua. aor. nimantaka a. người mời, thỉnh. -- jhi. pp. nibbiddha. na nt. thiệp mời. nibbidā f. sự gớm ghét, không ưa, nimanteti [ni + mant + e] mời, không thích, sự chán nản. thỉnh. aor. --esi. pp. --tita. abs. -nibbindati [ni+vid+ṃ+a] chán -tetvā, nimantiya. pr.p. --tenta. nản với, trở nên mệt mỏi, chán nimitta nt. dấu hiệu, triệu chứng, ngán. aor. --ndi. pp. nibbinna. ấn chứng, nguyên nhân. --ggāhī abs. --ditvā. a. tình dục lôi cuốn, mê theo hình nibbisa nt. tiền lương. adj. không ảnh bên ngoài. --pāṭhaka m. độc. người nói trước, đoán trước, nibbisati [ni + vis + a] đeo đuổi người tiên tri về các hiện tượng. theo. aor. nibbisi. pr.p. --santa. niminmāti [ni + mā + nā] đổi chác, nibbisesa a. giống nhau, tỏ ra buôn bán gian lận. aor. nimini. không khác nhau. pp. niminita. nibbuti f. thái bình, sự yên tịnh, nimisa, nimesa m. sự nháy mắt ra hạnh phúc tối cao, sự làm dịu bớt dấu. phiền não, đau khổ. nimisati [ni + mis + e] nháy mắt. nibbeṭhana nt. sự giảng giải, tháo aor. nimisi. pr.p. nimisanta. [dây] bung ra, mở ra. nimīleti [ni + mīl + e] nháy mắt, nibbeṭheti [ni + veṭh + e] tháo, gỡ đóng lại, nhắm lại. aor. --esi. pp. mối chỉ [xoắn lại], giải nghĩa. nimīlita. abs. --letvā. aor. --esi. pp. --ṭhita. abs. -- nimīlana nt. sự nháy mắt, chớp ṭhetvā. mắt. nibbedha m. sự thấm vào, sự nhập nimugga pp. của nimujjati. vào, sự thấu qua, đâm thủng qua. nimujjati [ni + mujj + a] lún nibbematika a. đồng chấp thuận, xuống, lặn xuống, lặn vô. aor. đồng thanh nhất trí. nimujji. abs. --jjitvā. inf. -- nibbhaya a. dũng mãnh, không jituṃ. sợ. nimujjā f., --jjana nt. lặn, lún nibbhoga a. vô ích, bỏ trống, xuống, lặn hay nhận xuống nước. người bị bỏ bơ vơ. nimesa m. cái nháy mắt. nibha a. bằng với, giống nhau. nimba m. cây ở miền bắc Ấn Độ, trái hột làm dầu thơm.

nimmakkhika a. không có ruồi, niyamana nt. nhất định, xác định không có sâu con. rõ, giải quyết xong. nimmajjana nt. sự vắt, ép, đè ép. niyameti [ni + yam + e] nhất định, nimmathana nt. sự nghiền nát, cà, điều khiển, kiểm soát, định rõ. ép. aor. --esi. pp. niyamita. abs. -- nimmathati [ni + math + a] đè ép, metvā. phá tan, vắt, ép. aor. --thi. pp. -- niyāma m. --matā f. sự thật, cách thita. abs. --thitvā. nhất định, định luật, trật tự điều nimmanthati như nimmathati. hòa. nimmaddana nt. đè ép, nghiền niyāmaka m. thuyền trưởng, chỉ nát, đè nén, chế ngự. huy, người làm cho điều hòa. nimmala a. trong sạch, tinh khiết, niyuñjati [ni + yuj + a] bận rộn về. không nhơ bẩn. aor. --ñji. nimamsa

a. không có thịt, ốm còn niyutta pp. của niyuñjati, được da bọc xương. bổ nhiệm trong, bị bận rộn, được ủy quyền. nimmātāpitika a. mồ côi [cha mẹ]. niyoga m. sự chỉ huy, sự ra lịnh. nimmātika a. không có mẹ. niyojana nt. sự thúc giục, sự ra lịnh, sự ủy nhiệm. nimmātu m. tạo hóa, người làm ra, người xây dựng. niyojita pp. của niyojeti, người đại diện, thay mặt. nimmāṇa nt. sự tạo tác, sản xuất. niyojeti [ni + yuj + e] thúc giục, nimmāna a. không ngã mạn. khích lệ, ủy thác. aor. --esi. pr.p. nimmita pp. của nimminā ti. --jenta. abs. niyojetvā. nimminā ti [ni + mi + nā] tạo ra, niyyati [niyati] pp. của yayati, làm ra, xây dựng, sản xuất. aor. - được dắt dẫn, hướng dẫn, đem đi. -miṇi. pr.p. --ṇanta. abs. -- niyyātana nt. cho cai quản, tặng ṇitvā, nim-māya. cho, huờn, trả lại [vật chi]. nimmoka a. xác lột [của loài rắn niyyāti [ni + ya + a] ra khỏi, đi và thú lột da khác]. khỏi. aor. niyyāsi. pp. niyyāta. niya, niyaka a. của mình, như niyyātu m. người lãnh đạo, hướng nija. dẫn, người ra đi, đi khỏi. niyata a. chắc chắn, thật sự, niyyāteti, niyyādeti [ni + yat + e] thường vững luôn hoài. đưa, giao cho trông nom, giao niyati f. số phận, số mạng. cho, nhường cho, tặng cho. aor. niyama m. hạn định, một cách --esi. pp. --tita, dita. abs. -- chắc chắn, sự xác định rõ ràng. tetvā, detvā.

niyyāna nt. ra khỏi, khởi hành, thả nirākula a. không lẫn lộn, không ra, giao cho. bối rối. niyyānika a. sự dẫn dắt cho ra nirātaṅka a. mạnh khỏe, không có khỏi [đến nơi giải thoát], làm cho bịnh hoạn. có lợi ích. nirāmaya a. mạnh khỏe, không có niyyāsa m. mũ [cây], nhựa cây. bịnh hoạn. niyyūha m. chóp, đỉnh [tháp], tháp nirāmisa a. không có vật thực, nhỏ. không có vật chất, thoát khỏi mê niraṅkaroti, nirākaroti [ni + ā + thích theo dục tình. kar + o] để, bỏ [vợ] không cần nirārambha a. không sát sinh. tới. aor. kari. pp. kata. abs. nirālamba a. không căn bản, katvā. không nơi giúp đỡ, chống đỡ. niraggala a. không cản trở, tự do. nirālaya a. không có sự tham nirata a. thích, ưa, dính líu với. muốn, không cần đến, không nirattha, --thaka a. vô ích, vô chất chứa, không luyến tiếc. dụng, không có lợi ích. --kaṃ nirāsa a. không ước ao ham muốn. ad. uổng công. nirāsaṅka a. không nghi ngờ. nirantara a. liên tục, không gián nirāsaṃsa a. không có ước muốn, đoạn. --raṃ ad. luôn luôn. không trông đợi. niraparādha a. vô tội, không lỗi. nirāhāra a. không vật thực, nhịn nirapekka, --khaka a. dửng đói. dưng, không cần đến, không chú nirindhana a. không có nhiên ý đến. liệu. nirabbuda a. khỏi phiền phức. nt. nirujjhati [ni + rudh + ya] thôi, một số nhiều quá. m. tên của một tan rã, tiêu diệt. aor. jjhi. pp. địa ngục. niruddha. abs. jhitvā. niraya m. cảnh khổ, địa ngục. -- niruttara a. không thể giải đáp gāmī a. đưa đến địa ngục. -- được, không trả lời được, người dukkha nt. khổ não của địa không ai cao hơn, bậc cao quí. ngục. --pālā m. chúa ngục. -- nirutti f. ngôn ngữ, triết lý. -- bhaya nt. sự ghê sợ địa ngục. -- paṭisambhidā f. sự thông suốt saṃvattanika a. đưa đến địa các ngôn ngữ hoặc phân tách ngục. triết lý. niravasesa a. trọn vẹn, gom chung nirudaka a. không có nước lại, không có dư sót. [uống]. nirassāda a. vô vị, phai mờ, trì niruddha pp. của nirujjhati diệt độn; [đồ ăn] lạt lẻo. tắt, không còn tồn tại.

nirupaddava a. vô hại, an toàn, nivedaka a. người tuyên bố, báo không có tai hại, rủi ro. cáo. nirupadhi a. không có phiền não, nivedana nt. sự báo cáo, truyền hay luyến ái. tin, phúc trình công việc. nirupama a. không thể so sánh nivedeti [ni + vid + e] làm cho được. biết, thông tin, phúc trình, báo niroga a. mạnh khỏe, vô bịnh. tin. aor. --esi. pp. --dita. abs. -- niroja a. vô vị, lạt lẽo, không có detvā, nivediya. nhựa. nivesa m. --sana nt. chỗ ở, định nirodha m. sự diệt tắt, chân lý cuối cư, nhà cửa. cùng. --dhamma a. phải bị tiêu niveseti [ni + vis + e] gây dựng hoại. --samāpatti f. đắc được nơi, định cư, sắp xếp. aor. --esi. pháp thiền diệt thọ tưởng định. pp. --sita. abs. setvā. nirodheti [ni + rudh + e] phá tan, nisajja abs. của nisīdati, đã ngồi làm tiêu tán, diệt mất. aor. --esi. xong. pp. nirodhita. abs. nirodhetvā. nisajjā f. sự ngồi xuống. nivāretu m. người ngăn cản, ngăn nisada m. đá xay nát. --pota m. đá cấm, cản trở. sắp sửa xay nhỏ thành bột. nivāsa m. chỗ ở, chỗ nghỉ ngơi. -- nisabha m. con bò chúa [hướng bhūmi f. chỗ cư ngụ. dẫn bầy bò], sự quí báu của con nivāsana nt. y nội, vải, quần áo. người. nivāsika, nivāsī 3. người cư ngụ, nisamma abs. của nisāmeti, đang ở. suy nghĩ. ad. một cách cân nhắc. nivāseti [ni + vas + e] tự mặc quần --kārī a. hành động một cách dè áo, có y phục. aor. --esi. pp. --dặt. nivāseta, nivattha. pr.p. -- nisā f. đếm. --kara, --nātha m. senta. abs. --setvā. inf. mặt trăng. nivāsetuṃ. nisāṇa m. đá mài. niviṭṭha pp. của nivasati, đã giải nisādī a. nằm xuống. quyết, gây dựng, củng cố, tận nisāmaka a. quan sát, lắng nghe. tâm, dâng hiến. nisāmeti [ni + sām + e] lóng tai nivisati [ni + vis + a] đặt để vững nghe, quan sát, chú ý đến. aor. -- chắc, đi vào, tự gây dựng, củng esi. pp. --mita. pr.p. --menta. cố địa vị. aor. nivisi. abs. --metvā. nivuta pp. bao vây, bao bọc, đóng nisita a. bén nhọn, mài dao cho đinh. sắc, làm cho bén. nivuttha pp. của nivasati. nisinna pp. của nisīdati.

188 | -N-

nisinnaka a. ngồi xuống. nissatta a. không có sinh mạng. nisītha m. nửa đêm. nissadda a. yên lặng, không có nisīdati [ni + sad + a] ngồi xuống. tiếng động. aor. nisīdi. pr.p. nisīdanta. pt.p. nissanda m. kết quả, hạ xuống, kết nisīditabba. abs. --ditvā, cuộc, sự làm xong, chảy nhỏ từ nisīdiya. giọt xuống. nisīdana nt. ngồi xuống, tọa cụ, nissaya m. nâng đỡ, bao bọc, do chỗ ngồi, vải, vật trải ngồi. nơi đó mà phát sinh [duyên]. nisīdāpana nt. biểu, cho ngồi nissayati [ni + si + ya] dựa vào, xuống. nương nơi, hùn vào. aor. nissayi. nisīdāpeti caus. của nisīdati biểu nissaraṇa nt. thoát khỏi, khởi cho phép ngồi xuống. aor. --esi. hành, kết cục, thoát khỏi vòng. pp. --pita. abs. --petvā. nissarati [ni + sar + a] khởi hành, nisedha m. --dhana nt. cấm, ngăn vượt, thoát khỏi. aor. --sari. pp. cản, kéo lùi lại. --dhaka a. sự nissata. abs. nisaritvā. cấm, người ngăn cấm. nissāya in. do, bởi lý do, sự nâng nisedheti [ni + sidh + e] ngăn đỡ, gần kề. ngừa, cấm cản, phải tránh xa. nissāra a. không giá trị, không có aor. --esi. pr.p. dhenta. pp. -- nhựa [cây], không có chất bổ, dhita. ptṭ. --dhetabba. abs. -- không giàu. dhetvā, --dhīya. nissārajja a. không nghi ngờ, tự nisevati [ni + sev + a] cộng sự, đeo tin. đuổi theo, mơ tưởng, ham thích, nissāraṇa nt. kéo ra khỏi, thoát theo. aor. --nisevi. pp. -- khỏi. nisevita. abs. --setvitvā. nissita pp. của nissayati do nơi, nissagga m. bỏ qua. --ggiya a. cái treo trên, sinh sống do nơi. chi buộc lòng phải bỏ. nissitaka a. và n. một hội viên, nissaṅga a. không dính líu, không người được nâng đỡ bởi. ích kỷ. nissirīka a. bất hạnh, khốn khó. nissajati [ni + saj + a] bỏ luôn, thả lỏng ra. aor. --nissaji. pp. nisseṇī f. cái thang, nấc thang, bậc

nissaṭṭha. abs. --nissajja, -- tam cấp. jitvā. nissesa a. toàn thể, trọn vẹn. --saṃ nissaṭa pp của nissanati, thoát ad. trọn cả. khỏi, bác bỏ, để lỏng, thả lỏng ra. nissoka a. không buồn rầu, than nissaṭṭha pp. của nissajati giải khóc. tán, từ bỏ, giao cho. nihata pp. của nihanati.

-N- | 189

nihanati [ni + han + a] giết chết, gang tay, màu xanh, dùng làm đề hạ xuống, làm nhục, phá hoại. mục tham thiền gọi là kasina. -- aor. ni, --hani. abs. nihantvā. gīva m. con công. --maṇi hột nihita pp. của nidahati gìn giữ, để saphia màu xanh. --vaṇṇa a. có vào, làm xong. màu xanh. --vallī f. một loại dây nihīna a. thấp hèn, hạ tiện, không bò dùng làm thuốc. --sappa m. giá trị. --kamma nt. hành vi tội rắn lục. lỗi. adj. tội lỗi, hành động thấp nīlinī, nīlī f. cây chàm. hèn. --paññā a. tự hóa thấp kém. nīluppala nt. cọng sen xanh, cọng --sevī a. thân cận kẻ xấu xa ác, bông súng xanh. làm điều đê tiện. nīvarana nt. pháp cái, pháp ngăn nihīyati [ni + hā + ī + ya] gặp sự cản, che lấp thiền định không suy sụp, bị tàn phá, hư hoại. aor. cho phát triển. --ṇiya a. làm nihīya. pp. nihīna. pr.p. thành trở ngại. nihīyamāna. nīvāra m. một loại hột. nīgha m. sự khốn khó, sự phá sản. nīhaṭa pp. của niharati. nīca a. thấp, khiêm nhường, bực nīharaṇa nt. lấy đi, mang đi. dưới thấp. --kulā nt. dòng thấp nīharati [nī + har + a] lấy đi, kéo hèn. --kulīnatā f. nhóm, bạn của đi, kéo dài [co hàng] năm dài, người sanh dòng thấp hèn. -- ráng sức bơi, chèo. aor. nīhari. āsana nt. chỗ ngồi thấp. pr.p. nīharanta. abs. nīharitvā. nīta pp. của neti mang, đem đi, dắt nīhāra m. sự đuổi đi; mang đi; dẫn, đưa đi, kết luận, bao hàm. -đường lối, tư cách, sự phun ra. -attha m. nghĩa tổng quát, bao hàm. nīḷa nt. cái ổ [chim]. --ja m. con chim. nīti f. lệ luật, sự hướng dẫn. -- sattha nt. khoa học về nghệ thuật nu phân từ quyết định thường dùng quốc gia, quyển luật. để nối với nghi vấn đại danh từ. nīpa m. cây Cadamba. nuda, nudaka a. đuổi, trục xuất, làm tiêu tan. nīyati pass. của neti bị dẫn đi, đem đi. nudati [nud + a] kéo ra khỏi, đuổi đi, trục xuất, bỏ, chối từ. aor. nīyāti [ni + yā + a] như niyyāti. nudi. abs. nuditvā. nīyādeti như nīyyādeti. nuṇṇa pp. của nudati kéo ra khỏi, nīyānika như niyyanika. dời đi. nīra nt. nước [uống]. nūtana a. mới, còn tươi. nīla a. xanh. m. màu xanh. -- nūna in. thật vậy, chắc vậy, đúng kasiṇa nt. mặt tròn bằng một vậy.

190 | -N-

nūpura nt. vòng chân, kiềng cẳng. neyya a. đưa đi, mang đi, hiểu biết neka a. nhiều thức, nhiều loại. được, được kết thúc. nekākāra a. khác thứ, nhiều thứ nerayika a. sa vào địa ngục, người khác nhau. chịu đau khổ nơi địa ngục. nekatika m. sự lường gạt. adj. lừa neru m. tên một trái núi cao nhất, dối, gian lận. như Meru. nekāyika a. rành mạch trong năm nevāsika 3. người trú ngụ trong bộ kinh, thuộc về một giáo phái. nhà. nekkha nt. đồng tiền vàng [lớn]. nesajjika a. người chỉ ngồi [pháp nekkhamma nt. xuất gia, đi tu. -- đầu đà không nằm]. vitaka, --saṇkappa. nt. suy tư về nesāda m. thợ săn. sự xuất gia, dứt bỏ ngũ trần. -- no phân từ phủ định và xác định. sukkha nt. an vui của sự xuất nonīta nt. bơ tươi. gia. --ābhirata a. ưa thích sự nyāsa m. cầm đồ, thuế nợ. xuất gia. negama a. thuộc về châu thành. m. hội đồng tỉnh. neti [ni + a] hướng dẫn, dẫn đường lối, kéo đi [người]. aor. nesi. pp. nita. pr.p. nenta. pt.p. netabba. abs. netvā. netu m.

hướng đạo viên, người dẫn đầu. netta nt. con mắt. --tārā f. tròng con mắt, lỗ con mắt. netti f. ước ao, ham muốn, ống cống. nettika m. người dẫn thủy nhập điền. nettiṃsa m. cây gươm, cây kiếm. nepakka nt. thận trọng, cẩn thận. nepuññā nt. khéo léo. nemi f. vành bánh xe, mép, viền [nón]. nemittika m. thầy bói, nhà tiên tri. nemindhara m. tên một trái núi.

-P- | 191

esi. pp. --sita. pr.p. --senta. abs. -P- --setva. pakiṇṇaka a. linh tinh, rời rạc. pakaṭṭha a. quí nhất, sang trọng. pakitteti [pa + kitt + e] nói lớn lên, pakata m. làm, tạo xong. --atta a. khen ngợi, giảng giải. aor. --esi. hạnh kiểm tốt, trạng thái mạnh pp. pakkitita. pr.p. --tenta.abs. khỏe. --tetvā. pakati f. tự nhiện, thiên nhiên, pakirati [pa + kir + a] rải ra, làm nguồn gốc, căn nguyên, hình rời ra, để cho té, rớt, thảy xuống. thức. --gamana nt. quen đi bách aor. pakiri. pp. pakiṇṇa. bộ.--citta nt. tâm bình thường. adj. tâm lành mạnh. --sīla nt. pakuppati [pa + kup + ya] nổi sân thường giới [giữ giới luôn luôn]. lên. aor. --ppi. pakatika a. được sự tự nhiên. pakubbati [pa + kar + o] [karo đổi lại kubba] làm, biểu diễn, trình pakappanā f. sự có lý, kế hoạch, bày. pr.p. pakubbamāna. sự sắp xếp, điều đình. pakopa m. sân, quạu quọ, cơn giận pakappeti [pa + kapp + e] suy dữ. --na a. làm som sòm, làm rối nghĩ, điều đình, tính tới tính lui. loạn. aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā định cho. pakka pp. của pacati chín, nấu chín, già nua. nt. trái chín. pakampati [pa + kamp + a] run rẩy, rung rinh. aor. --mpi, pp. -- pakkaṭṭhita pp. nóng quá, sôi quá, mpita. ger. --mpana. cháy riu riu [lửa]. pakaraṇa nt. một dịp, một tiếng pakkama m. --mana nt. khởi thuộc về văn chương. hành, đi xa. pakāra m. kiểu, phương pháp, tư pakkamati [pa + kam + a] đi xa, cách, đường lối. bước về phía trước. aor. pakkami. pp. pakkanta. pr.p. pakāsa m. sự xán lạn, sự giảng pakkamanta. abs. pakkamitvā. giải, tuyên bố, lời rao. --saka 3. người ấn hành, người truyền rao. pakkāmi pt. của pakkamati đã đi trước, bước tới. pakāsati [pa + kās + a] thấy được, trở thành hiểu biết, chói sáng. pakkosati [pa + kus + a] kêu gọi, aor. pakāsi. pp. pakāsita. kêu đến, đòi, mời, triệu. aor. -kosi. pp. --sita. abs. pakkositvā. pakāsana nt. sự chói sáng, bố cáo, --nā f. --na nt. sự kêu gọi đến. công bố, ấn hành. pakkha m. phía, phe, nhóm, phần pakāseti [pa + kās + e] làm cho cạnh, bên hông, nửa tháng. adj. hiểu biết, làm cho nổi tiếng, rạng vào hội, nhập vào. danh, công bố, xuất bản. aor. --

192 | -P-

pakkha m. người què, người bại pagāhati [pa + gāh + a] lặn xuống, chân, đi khập khễnh. lún xuống, hụp xuống, phóng, pakkhandati [pa + khand + a] lao xuống. aor. pagāhi. pr.p. nhảy tới, xông vào. aor. --ndi. pagāhanta. abs. pagāhitvā. pp. pakkhanta. abs. pagiddha pp. của pagijjhati bám pakkhanditvā. --na nt. sự nhảy, vào, thèm khát theo, ham ăn. phóng tới săn bắt [thú]. paguṇa a. thực hiện tốt đẹp, hiểu pakkhandikā f. kiết lỵ, ỉa chảy. biết rành rẽ, quen thuộc, thuộc pakkhandī m. người xông vào, lòng. --ṇatā f. sự đầy đủ, sung người hay khoe khoang, làm túc. phách. pagumba m. bụi rậm, rừng rậm, pakkhabilāla m. con dơi quạ. dày. pakkhalati [pa + khal + a] lảo đảo, pageva in. sớm quá, không thể nói làm do dự, ngập ngừng, vấp, trợt, được. sẩy chân. aor. --khali. pp.-- lita. paggaṇhāti [pa + gah + ṇhā] đưa abs. litvā. --na, --lita nt. sự ngập lên,

lấy lên, nâng đỡ, được ân ngừng, vấp, sẩy chân. huệ, nới rộng, giăng ra. aor. --pakkhāleti [pa + khal + e] rửa, ṇhi. pp. paggahita. pr.p. -- giặt, làm cho sạch, súc rửa. aor. hanta. pt.p. paggahetabba. abs. --esi. pp. lita. abs. letvā. --hetvā, paggayha. pakkhika a. thuộc về một phần, ở paggaha,--gāha m. gahana nt. cố một phía, thuộc về nửa tháng. -- gắng, sử dụng hết sức mình, nghị bhatta nt. vật thực dâng cúng lực, đưa lên, cầm lên, nâng đỡ, trong nửa tháng một lần. cai quản, che chở, bảo hộ. pakkhipati [pa + khip + a] để vào, paggharaṇa nt. sự chảy từng giọt, thảy vào, bao bọc lại, bỏ vào. rỉ chảy ra, nhỏ từ giọt. --ṇaka a. aor. --khipi. pp. --khitta. pr.p. sự chảy, rỉ ra, nhểu từng giọt. panta. abs. --pitvā. --na nt. sự paggharati [pa + ghar + a] chảy để vào, thảy vào. tới, rỉ ra, nhỏ từ giọt, chảy từ pakkhiya a. như pakkhika. giọt. aor. --ghari. pp. --rita. pakkhī m. con chim, loại có cánh. pr.p. ranta. abs. --ritvā. pakkhepa m. như pakkhipana. paghaṇa m. sân trước nhà có che lợp. pakkhuma nt. lông mi, lông nheo. paṅka m. bùn, nhơ bẩn, nhơ nhớp, pagabbha a. dạn dĩ, dám làm, táo bùn lầy. bạo, không lo lắng. paṅkaja, paṅkeruha nt. bông sen, pagāḷha pp. của pagāhati. cây từ dưới bùn mọc lên.

-P- | 193

paṅgu, --gula a. và n. người què, -khāta. abs. --khāya. --na nt. sự người đi khập khễnh. chối từ, bác bỏ. pacati [pac + a] nấu. aor. paci. pp. paccaggha a. đắt giá, mắc mỏ. pacita, pakka. pr.p. pacanta. paccaṅga nt. câu văn phụ, chỉ thể pt.p. pacitabba. abs. pacitvā. phụ. pacana nt. sự nấu [ăn]. paccati pass. của pacati bị nấu, pacarati [pa + car + a] thực hành, đau khổ. aor. pacci. abs. quan sát, đi bách bộ, aor. pacari. paccitvā. pr.p. paccamāna. pacalāyati [pa + cal + āya] buồn paccatta a. rời ra, cá nhân.--ttam ngủ, gục đầu [buồn ngủ] ngủ mơ ad. một cách rời rạc, cá nhân. màng, thiu thỉu. aor. --lāyi. paccattharaṇa nt. nắp đậy, vật pacalāyikā f. sự gục, ngủ mơ trải lên, vải trải nằm [trải màng. giường]. pacāpeti caus. của pacati sai, biểu paccatthika m. kẻ địch, quân thù. nấu. aor. --esi. abs. pacāpetvā. adj. chống đối, nghịch lại. pacāraka 3. người trông nom, cai paccana nt. nấu sôi, đau khổ, đang quản, làm cho người khác biết, chịu, bị. nhà xuất bản. paccanika a. đối chiếu, ngược lại, pacāreti [pa + car + e] cai quản, không có, nghịch lại. m. kẻ địch, truyền thanh, thông cáo. aor. -- người kình chống. esi. pp. --rita. abs. --retvā. paccanubhavati, --bhoti [pati + pacālaka a. rung rinh, xao động. - anu + bhū + a] chịu đựng, bị, -kaṃ ad. đưa tới, đưa lui, lung kinh nghiệm. aor. --bhavi. pp. -- lay. bhūta, abs.--bhavitvā. pacināti [pa + ci + nā] lặt, bẻ, hái, paccanta m. biên thùy, biên giới, tom góp, tích trữ. aor. pacini. thôn quê. --desa m. xứ ngoài pr.p. pacinanta. [trung Ấn Độ]. --vāsī m. dân pacura a. dồi dào, đầy đủ, nhiều, làng, dân quê. --visaya m. như -- khác nhau. desa. paccakkosati [pati + ā + kus + a] paccantima a. biên giới, ở xa xôi. mắng chửi lại. aor. --kosi. paccaya m. nguyên nhân, lý do, paccakkha a. rõ ràng, đoạt được nhu cầu, phương tiện, sự nâng kết quả, tri giác của ngũ quan.-- đỡ.--yatā f. nguyên nhân. -- kamma nt. giác ngộ, đắc được. yākāra m. kiểu cách của nguyên paccakkhāti [pati + ā + khā + a] nhân, căn nguyên của nguyên chối từ, từ bỏ, bỏ luôn, không nhân.--yuppanna a. phát sanh từ nhận, chối cãi. aor. --khāsi. pp. - nguyên nhân.

194 | -P-

paccayika a. đáng tin cậy, ngay tiếp rước. --naka a. sự phát triển thật. hay sản xuất. paccavekkhati [pati + ava + ikkh paccupaṭṭhāti [pati + upa + ṭhā + + a] suy nghĩ, xem xét lại, đang a] có mặt, hiện diện. aor. --ṭhāsi. nhìn xem. aor. --kkhi. pp. -- pp. --ṭhita. abs. --thitvā. --na nt. kkhita. abs. --khitvā. -- sự hiểu biết, sự hiện diện, đã tới, vekkhiya. --na nt. --nā f. sự cân đang có mặt. nhắc, suy nghĩ, xem xét lại, coi paccupaṭṭhāpeti [pati + upa + ṭhā lại. + āpe] đem lại, hiện diện, cung paccassosi aor. của paṭissuṇāti nó cấp. sắp xếp. bằng lòng hay đã hứa. paccuppanna a. hiện tại, đang paccākata pp. bị bác bỏ, chối từ. sinh tồn. paccākoṭita pp. làm cho láng, ủi paccūsa m. tinh sương, sáng sớm. láng. --kāla m. rạng đông paccāgacchati [pati + ā + gam + pacceka a. riêng biệt, một người, a] trở lại, rút lui, đi lùi lại. aor. - một mình, khác nhau. --budha -chi. pp. paccāgata. abs. -- m. độc giác Phật. --kaṃ ad. một āgantvā. --gamana nt. sự trở lại, cách riêng biệt, cá nhân. sự thối lui. pacceti [pati + i + a] đến nơi, thành paccājāyati [pati + a + jan + ya] tựu, té ngã về phía sau, ngã trên. được tái sanh. aor. --jāyi, --jāta. aor. paccesi. abs.--jāyitvā. paccupakāra m. tương trợ, giúp paccāmitta m. quân địch, kẻ thù. lại. paccāsiṃsati [pati + ā + siṃs + a] paccorohati [pati + ava + ruh + a] trông đợi, ước mong, trông chờ. đi xuống [từ trên]. aor. --rohi. aor. --siṃsi. pp. --siṃsita. pp. --caruḷha. abs --rohitvā, -- pāccāhārati [pati + ā + hār + a] oruyha. mang trở lại, đem về. aor. --hari. paccosakkati [pati + ava + sakk + pp. --cāhata. abs. --haritvā. a] rút lui, hồi hưu, lui về. aor. -- paccuggacchati [pati + u + gam + sakki. pp. kita. abs. –kitvā. --nā a] đi tìm cho thấy. abs. -- f. sự rút lui, sự hồi hưu, sự co rút. ggantvā, --gamana nt. đang đi pacchato in. từ phía sau, ở sau. tìm để thấy. pacchanna pp. của pacchadeti, paccuṭṭhāti [pati + u + thā + a] bao lại, đậy lại, giấu kín, bọc lại. đứng dậy tỏ vẻ cung kính. aor. - pacchā in. sau này.--jāta a. sanh -thāsi. pp. --ṭhita. abs. --ṭṭhāya. ra sau này, kiếp sau. --nipāti 3. --na. nt. sự tôn kính, sự đứng dậy người rút lui trễ hơn người khác. --nutāpa m. sự bực bội trong

tâm, sự hối hận.--bāhaṃ ad. trói pajā f. tổ tiên, dòng giống, con tay ra sau lưng.--bhattaṃ ad. cháu, nhân loại. --pati m. tạo sau khi độ ngọ [là buổi xế].-- hóa. bhāga m. phần đàng sau. loc. sau pajānanā f. sự hiểu biết, học thức, này. --samaṇa m. vị sự nhỏ hạ sự minh mẫn. hơn đi theo sau vị cao hạ. pajāyati [pa + jan + ya] được sanh pacchāda m. cái nắp, vật che đậy. ra hay sản xuất. aor. --payāji. -- pacchānutappati [pacchā + anu + na nt. sự sanh ra, có sinh mạng. tap + a] cảm thấy hối hận [lương pajja nt. một câu thi, một bài thi, tâm] cắn rứt. aor. --tappi. cái chi làm êm chân. m. con pacchāyā f. phần của bóng, chỗ có đường đi. bóng mát. pajjalati [pa + jal + a] đốt lên pacchi f. bóng rổ, bóng chuyền ngọn, đốt cho sáng luôn. aor. -- tay. jati. pp. --lita. pr.p. --lanta. abs. pacchijjati [pa + chid + ya] bị cắt --litvā. ngắn, bị gián đoạn. aor. --jji. pp. pajjalana nt. sự cháy lên ngọn, pacchinna. abs. --jitvā. sáng chói. pacchijjana nt. gián đoạn, sự pajjunna m. mây mưa, thần làm ngưng lại. mưa. pacchindati [pa + chid + a + ṃ + pajjota m. cây đèn, ánh sáng, bóng a] cắt ngắn, bẻ gãy, chấm dứt. láng. aor. --ndi. pp. --chinna. abs. -- pajjhāyati [pa + jhā + ya] vượt nditvā. qua sự buồn rầu hay đau khổ, suy pacchima a. sau rốt, sau cùng, xét kỹ lại. aor. --āyi. pr.p -- thấp nhất, hướng tây. --maka a. yanta. sau, sự hèn hạ. pañca 3. số 5. --kalyānṇa nt. năm pacchedana nt. cắt đứt, bẻ gãy. điểm tốt đẹp [tóc, thịt đầy đủ, pajagghati [pa + jaggh + a] cười răng, màu da,

tuổi thọ].-- lớn. aor. --ghi. ger. --ghana. kamanuṇa m. vui thích theo ngũ pajappati [pa + japp + a] nói lảm trần. --kkhandha m. ngũ uẩn. -- nhảm van xin. aor. --ppi. gorasa m. năm thứ sữa của bò là sữa tươi, sữa chua, sữa dầu, sữa pajahati [pa + hā + a] [hā thêm bơ, sữa đặc.--ṅga, --ṅgika a. ngũ gấp đôi còn h đầu đổi lại thành j], thể [gồm có 5 thể là đầu, hai tay, dứt bỏ, từ bỏ, bỏ hoang, thứ lỗi. hai đầu gối].--ṅgulika năm chỉ aor. pajahi. pp. --hita. abs. -- tay [của năm ngón]. --cakkhu, - hitvā, pahāya. pr.p. pajahanta. -natta a. có năm cách thấy.-- cattāḷisati f. 45. --cūḷaka m. có

năm chòm tóc [bới lại].--tiṃsati Alahán, chia rẽ tăng chúng, làm f. 35.--dasa 3. số mười lăm. -- Phật đổ máu. navuti f. 95.--nivara, --ṇa năm pañcābhiññā f. ngũ thông là thần pháp cái hay pháp che lấp [là ái thông, nhãn thông, nhĩ thông, tha tình, sân hận, hôn trầm, phóng tâm thông, túc mạng thông. tâm, hoài nghi].--paññāsati f. pañcāvudha nt. năm món khí giới 55.--patiṭṭhita nt. ngũ thể bình là gươm, kiếm, chùy, cung, búa. địa [khi lạy] [chỗ này giải là đầu, mình tay, đầu gối, bàn chân]. -- pañcāsīti f. tám mươi lăm. bandhana nt. sự liên hệ đến năm pañcāha nt. năm ngày. lần. --bala nt. ngũ lực. -- pañjara m. cái lồng, chuồng, cũi, mahāpariccāga m. năm điều đại nhà giam, lao, ngục. thí [là của cải, vợ con, thủ túc và pañjalika a. chắp tay lại với tư sinh mạng], có chỗ nói là ngôi cách vái chào. báu. --mahāvilokana nt. năm paññā a. người có trí tuệ, có học điều bồ tát xem coi có đủ không thức. trước khi đi đầu thai vào lòng Phật mẫu trong kiếp chót là: thời paññatā f. thật có trí tuệ. kỳ, châu, xứ [chỗ], dòng giống paññatta pp. của paññapeti. và mẹ.--vaggiya a. nhóm năm paññatti f. sự chỉ định, sự đặt tên, thầy Kiều Trần Như. --vaṇṇa a. quan niệm, ý tưởng, lệ luật. năm màu là xanh, vàng, trắng đỏ paññavantu a. trí tuệ, sáng suốt. và màu gạch hay màu cam. -- paññā f. huệ, sự hiểu biết, kiến vīsati f. hai mươi lăm. --saṭṭhi f. tánh. --kkhandha m. qui tắc về sáu mươi lăm. --sata nt. năm phận sự của trí tuệ.--cakkhu nt. trăm. --sattati f. bảy mươi lăm. - nhãn tuệ. --dhana nt. kho tàng -sahassa nt. năm ngàn. --sīla nt. của trí tuệ. --bala nt. huệ lực. -- ngũ giới cấm. --hattha a. đo năm vimutti f. tuệ giải thoát. -- hắc tay. vuddhi f. sự phát triển trí tuệ. -- pañcaka nt. một nhóm có năm, sampadā f. sự đầy đủ trí tuệ cao thời gian năm năm. thượng. pañcakkhattuṃ ad. năm lần. paññaṇa nt. dấu hiệu, dấu vết. pañcadhā ad. trong năm cách. paññāta pp. của paññāyati. pañcavidha a. năm lần. paññapaka a. người cố vấn, cho pañcaso in. năm cách hay năm huấn từ, được chỉ định. đường lối. paññāpana nt. sự kê khai, sự sắp pañcānantariya nt. năm pháp vô xếp [chỗ ngồi, v.v....] gián nghiệp là giết cha, mẹ, paññnāpeti [pa + nā + āpe] làm cho điều hòa, làm ra lệ luật, làm

cho hiểu biết, kê khai, sắp xếp. -kari. pp. --kata. pr.p. -- aor. --esi. pp. --pita hay --karonta. paññatta. pr.p. --penta. abs. -- paṭikassati [paṭi + kas + a] rút lui, petvā. thảy về phía sau. aor. --kassi. pp. paññayāti [pa + nā + ya] hiện ra, --kassita. được rõ ràng, thật sự. aor. --āyi. paṭikāra m. sự hành động trái pp. --paññatta. pr.p. ngược, sự trả thù, sự bồi thường, yamāna.abs. --yitvā. đền bù lại. pañha 3. câu hỏi, sự vấn. -- paṭikujjana nt. bao hay cuốn lên, vissajjana, --vyākaraṇa nt. sự lật úp xuống. đáp, sự trả lời. paṭikujjeti

[paṭi + kuj + e] đậy lên, paṭa m., nt. vải, y phục. lật úp xuống. aor. --esi. pp. paṭaggi m. người giữ lửa [cho kujjita. abs.--jetvā, --jitvā, -- mồi]. kujjiya. paṭanga m. người cắt cỏ. paṭikujjhati [pati + kudh + ya] bị paṭala nt. vật che đậy, tấm da giận trả lại, nổi sân lại. mỏng, bao, cuốn phim, sự lót paṭikuṭṭha pp. đáng quở trách, ghép. đáng khinh bỉ, làm cho mất danh paṭalikā f. tấm trải giường bằng giá. len có thêu bông hoa. paṭikkanta pp. của paṭikkamati. paṭaha m. trống trận, trống tang paṭikkama m. đi một phía, đi lùi đồng, kiểng đồng. về sau. paṭāka f. cây cờ, cây phướn. paṭikkamati [paṭi + kam + a] paṭi, pati tiếp đầu ngữ có nghĩa là bước lùi phía sau, đi trở về hay đi nghịch lại, chống đối, đối lập, một bên. aor. --kami. pr.p. -- hướng về. manta. abs. --mitvā, paṭikaṅkhati [paṭi + kakh + ṅ + a] paṭikkamma. ước mong, mong mỏi. aor. --khi. paṭikkamana nt. đi về, rút về pp. --khita. nghỉ. --sālā f. phòng nghỉ tạm. patikaṇṭaka a. nghịch lại, chống paṭikkosanā f. sự phản đối. đối, đối chọi. m. kẻ địch. paṭikkosati [paṭi + kus + a] quở paṭikamma nt. sửa lại, sự đền tội. trách, khinh khi, chối từ, chửi paṭikara a. sửa lại, làm ngược lại, rủa. aor. --kosi. pp. chuộc tội, đền tội lỗi. paṭikkuṭṭha. abs --kositvā. paṭikaroti [paṭi + kar + o] sửa lại, paṭikkhipati [paṭi + khip + a] bác đền tội, hành vi ngược lại. aor. - bỏ, chối từ, chống đối. aor. -- khipi. pp. --khitta. abs. --ptivā. --khippa.

198 | -P-

paṭikkhepa m. sự chối từ, chống paṭicodeti [paṭi + cud + e] quở đối, sự không có. trách trả lại, la mắng. aor. --esi. paṭigacca in. trước tiên, khởi đầu. pp. --dita. abs. --detvā. paṭijjhati [paṭi + gidh + ya] mong paṭicca in. và abs. do bởi, bởi vì, muốn, ước ao, mê thích. aor. -- có liên quan. --samuppanna a. jhi. pp. --giddha, như gijjhati. nhân quả liên quan [luật nhân paṭigūhati [paṭi + gūh + a] đem quả]. --samuppāda m. cái này giấu cất, để lại sau. aor. --gūhi. liên hệ đến cái kia [nhân duyên]. pp. --gūhita. abs. gūhitvā. paṭicchati [paṭi + isu + a] thọ lãnh, paṭigganhana nt. sự tiếp nhận, sự tiếp nhận. aor. --cchi. pp. -- tiếp rước, sự thâu lấy. --naka a. chita. abs. --chitvā, --chiya. thọ lãnh, người lãnh, có thể cầm paṭicchanna pp. của paṭicchādeti. lấy. paṭicchādaka, --chādi a. cất giấu, paṭikkūla a. đáng ghê gớm, không che đậy, giấu đi, làm mờ ám. -- thích được, đáng nên từ bỏ. --tā dana nt. sự cất giấu, che đậy. f. sự gớm ghê, tởm, làm nôn paṭicchādaniya nt. canh thịt hay mửa. --saññā f. tư tưởng cho là nước sốt làm bằng nhựa thịt. đáng ghê gớm. paṭicchādeti [paṭi + chad + e] đậy paṭiggaṇhāti [paṭi + gah + ṇhā] che lên, cất giấu. aor. --esi. pp. - lấy thọ lãnh, chấp nhận. aor. -- -dita, --channa. pr.p. --denta. ganhi. pp. --gahita. pr.p. -- abs. --detvā, --chādiya. ganhanta. abs. --gahetvā, -- paṭijaggaka 3. người nuôi nấng, ganhiya, paṭiggayha. nuôi dưỡng, đỡ đầu. paṭiggahaṇa như --gaṇhana. paṭijaggati [paṭi + jag + a] săn paṭiggaha m. cái ống nhổ. sóc, trông nom, nuôi dưỡng, sửa paṭiggahetu m.,--gāhaka. 3. sang. aor. --ggi. pp. --gita. abs. - người thọ lãnh, lấy, đồ đựng, -gitvā, --ggiya. --na nt. sự nuôi người nhận. nấng, săn sóc, trông nom, sửa paṭigha m. sự bất bình, sử hiềm sang. --naka. a. sự nuôi dưỡng, kỵ, sự ghét bỏ. săn sóc. paṭighāta m. sự đụng chạm [ý paṭijaggiya a. đáng, nên nuôi kiến], sự hiềm ghét, sự đụng dưỡng. phải, vấp. paṭijānāti [paṭi + ñā + nā] cho paṭighosa m. tiếng dội lại. biết, hứa hẹn, bằng lòng. aor. -- jāni. pp. patiññāta. pr.p. -- paṭicarati [paṭi + car + a] đi loanh jānanta. abs. --jānitvā. quanh, tránh né câu hỏi, làm tối, không rõ câu chuyện bàn cãi. paṭiññā f. sự hứa hẹn, nguyện aor. --cari. vọng, sự bằng lòng, sự cho phép.

patiñña a. dùng nối lại như paṭipakkha a. ngược lại, đối lập. samanapatiñña, làm cho tin, giả m. kẻ thù địch, kình chống. -- bộ như. khika thù nghịch, thuộc phe đối paṭidadāti [paṭi + dā + a] trả lại lập. hoàn lại, sửa sang lại. aor. -- paṭipajjati [paṭi + pad + ya] đi dadi. pp. --dinna. abs. --datvā. trên con đường, [sự huấn luyện] paṭidaṇḍa m. sự thưởng, sự ban đi theo, hành theo một phương thưởng [công lao]. pháp. aor. --jji. pp. –panna. paṭidasseti [paṭi + dis + e] tự tỏ ra, pr.p. pajjamāna. abs. --jitvā. hiện trở lại. aor. --esi. pp. -- paṭipajjana nt. phương châm, sự dassita. abs. --setvā. thực hành, hành theo. paṭidāna nt. ban thưởng, sự hồi paṭipaṇṇa nt. thư trả lời. phục. paṭipatti f. hạnh kiểm, sự thực paṭidissati [paṭi + dis + ya] được hành, sự hành đạo. thấy, hiện diện. aor. --dissi. paṭipatha m. đường lối nghịch, paṭideseti [paṭi + dis + e] tỏ ra, nói con đường mặt trước. ra [sự sám hối của mình]. aor. -- paṭipadā f. đường thực hành, esi. pp. --desita. abs.--setvā. phương cách của sự tiến hóa. paṭidhāvati [paṭi + dhāv + a] chạy paṭipanna pp. của paṭipajjati. lùi lại, chạy lại gần. aor. --dhāvi. paṭipaharati [paṭi + pa + har + a] abs. --vitvā. đánh lại, đập lại. aor. --hari. pp. paṭinandati [paṭi + nand + a] được --pahaṭa abs. --ritvā. vui mừng, nhận lãnh một cách paṭipahiṇāti [paṭi + pa + hi + ṇā] vui thích. aor. --nandi. pp. -- gởi trả lại. aor. --hiṇi. pp. -- dita. abs. --ditvā. --nā f. sự hoan pahita. abs. --hinitvā. hỷ, vui vẻ. paṭipāti f. trật tự liên tiếp. --pātiyā paṭināsikā f. lỗ mũi giả. ad. theo thứ tự, liên tiếp. paṭinivattati [paṭi + ni + vat + a] paṭipādaka 3. người lo sắp xếp chạy ngược trở lại. aor. --tti. pp. hay giúp đỡ. m. đồ kê giường. --vatta. abs. --titvā. paṭipādeti [paṭi + pad + e] mang paṭinissagga m. bỏ, từ chối, tha vào, sắp xếp, cung cấp. aor. -- thứ. esi. pp. --dita. abs. --detvā. paṭinissajjati dứt bỏ, từ giã, bỏ, paṭipīḷana nt. sự áp bức. tha thứ. aor. --jji. pp. -- paṭipīḷeti [paṭi + pīḷ + e] áp bức, nissaṭṭha. abs. --jitvā, jjiya. đè ép [một dân tộc]. aor. --esi. paṭineti [paṭi + ni + a] dẫn lui lại. pp. --ḷita. abs. --ḷetvā. aor. --esi. pp. --nita. abs. -- netvā.

paṭipuggala m. sự cạnh tranh, sự paṭibujjhati [paṭi + budh + ya] kình chống, người đồng đẳng, bè hiểu biết, thức dậy, thức tỉnh. bạn. aor. --jjhi. pp. --buddha. abs. -- paṭipucchati [paṭi + pucch + a] jhitvā. hỏi lại, để câu hỏi về việc. aor. - paṭibhaya nt. sợ sệt, kinh hãi. -cchi. pp. --cchita. paṭibhāga a. bằng nhau, giống paṭipucchā f. sự hỏi lại. nhau. m. sự in hệt, sự giống in paṭipūjanā f. cung kính, danh dự. nhau. paṭipūjeti [paṭi + pūj + e] làm vẻ paṭibhāti [paṭi + bhā + a] nhớ lại vang, tôn trọng. aor. --esi. pp. -- trong trí, được rõ ràng. aor. -- jita. abs. --jetvā. bhāsi. paṭipeseti [paṭi + pes + e] gởi trả paṭibhāṇa nt. trí sáng sẵn sàng, sự lại, gởi ra đến, gởi đi. thông minh, sáng suốt. --vantu paṭippassaddha pp. của m. f. a. sẵn có trí tuệ sáng suốt. paṭippassambhati. paṭibhāsati [paṭi + bhās + a] nói paṭippassaddhi f. sự yên tịnh, sự trả lại, trả lời, đáp lại. aor. -- yên lặng, sự an vui hoàn toàn, sự bhāsi. làm cho dịu. paṭimagga m. đường ngược lại, paṭippassambhati [paṭi + pa + đường đối diện. sambh + a] dược an vui, yên tịnh, paṭimaṇḍita pp. của paṭimandeti được êm dịu. aor. --mbhi. --nā f. gồm có, trang điểm với. như passaddhi. paṭimalla m. sự cạnh tranh, đối paṭibaddha pp. của paṭibandhati thủ, người đánh vật, địch thủ. cột dính với, do nơi, cám dỗ bởi. paṭimā f. hình ảnh, mặt

mày. --citta a. ràng buộc trong sự paṭimāneti [paṭi + mān + e] làm thương yêu, mê say. cho danh dự, trông đợi. aor. -- paṭibala a. có thể, có quyền, đủ esi. pp. mānita. abs. --netvā tôn quyền. kính. paṭibāhaka a. sự ngăn cản, đẩy paṭimukka pp. của paṭimuñcati lui, người ngăn cản. bọc vào, cột lại, trói lại. paṭibāhati [paṭi + vah + a] tránh paṭimuñcati [paṭi + muc + ṃ + a] xa, chối từ, tránh khỏi. aor. -- mặc y phục vào, cột lại, đóng lại bāhi. pp. --bāhita. pr.p. -- [sách]. aor. --muñci. abs. -- bāhanta. abs. bāhitvā, --citvā. bāhiya. paṭiyādeti [paṭi + yat + e] sửa paṭibimba nt. hình ảnh, sự phản soạn, sắp xếp, giao lại, cung cấp. chiếu, bản sao. --bimbita a. phản aor. --esi. pp. --dita, --yatta. chiếu. abs. --detvā.

-P- | 201

paṭiyodha m. quân địch, kẻ thù paṭivasati [paṭi + vas + a] ở, cư nghịch, sự đánh trái ngược lại. ngụ. aor --vasi. pp. --vutta. abs.- paṭirāja m. nhà vua thù địch. -sitvā. paṭi [ti] rūpa a. thuận lợi, đúng paṭivātaṃ ad. ngược gió. rồi, xứng đáng. paṭivāda m. cải lại, bỏ trở lại. paṭi [ti] rūpaka a. giống như, giả paṭiviṃsa m. một cổ phần, một dạng như, trong hình dạng của... miếng [phần]. paṭirūpatā f. sự giống nhau, sự in paṭivijānāti [paṭi + vi + ñā + nā] nhau, đúng in. nhìn nhận, biết. aor. --jāni. paṭiladdha pp. của paṭilabhati. paṭivijjhati [paṭi + vidh + ya] paṭilabhati [paṭi + labh + a] được thấm vào, hiểu biết, gồm vào. lợi lộc, thọ lãnh. aor. --labhi. aor. --jhi. pp. --viddha. abs. -- pr.p. --bhanta. abs. --bhitvā, -- vijjha, --vijjhitvā. laddhā. paṭividita pp. của paṭivijānāti sự paṭilābha m. sự được lợi, sự được, hiểu biết, sự nhận chắc, sự tin tậu, thâu được. chắc. paṭilīyati [paṭi + lī + ya] rút lui, paṭivinodana nt. sự dời đi, sự trục tránh xa nơi. aor. --līyi. pp. xuất, sự kéo ra khỏi. paṭilīna. abs. --liyitvā. paṭivinodeti [paṭi + vi + nud +e] paṭilīyana nt. sự tránh xa, rút lui. làm tiêu tan [ảo tưởng], dẹp đi, paṭiloma a. ngược lại, trái lại, đối đuổi đi khỏi. aor. --esi. pp. -- chọi lại. --pakkha m. phe đối dita. abs. --detvā. lập, sự đối chọi, chống đối. paṭivibhajati [paṭi + vi + bhaj + a] paṭivacana nt. trả lời, đáp lại. phân chia, định rõ, chỉ rõ. aor. -- bhaji. pp. --vibhatta.abs. -- paṭivattana nt. dời, quay về phía bhajitvā. sau, lùi lại sau. paṭivirata pp. của paṭiviramati. paṭivattiya a. quay lại phía sau. paṭiviramati [paṭi + vi + ram + a] paṭivattu m. người nói chống đối. xa lánh từ. aor. --rami. pr.p. -- paṭivatteti [paṭi + vat + e] quay về manta. abs. mitvā. phía sau. aor. --esi. pp. --vattita paṭivirujjhati [paṭi + vi + rudh + abs. --tetvā, --vattiya. ya] làm thành thù địch, chống paṭivadati [paṭi + vad + a] trả lời, đối. aor. --jhi. abs. --jhitvā. đáp lại, nói trả lại. aor. --vadi. paṭiviruddha pp. của pp. --vutta. abs. --vatvā, -- paṭivirujjhati, sự đối lập, sự vaditvā. nghịch lại.

202 | -P-

paṭivirūhati [paṭi + vi + ruh + a] paṭisambhidā f. sự minh sát về, mọc trở lại. aor. --rūhi. pp -- phân tách, sự hiểu biết phân biệt viruḷha. abs. --rūhitvā. rõ. paṭivirodha m. sự chống đối, đối paṭisammodati [paṭi + sam + mud lập, sự thù nghịch. + a] lời tiếp rước thân mật. aor. - paṭivissaka m. người lân cận. adj. -modi.pp. --modita. abs. -- sự lân cận, sự cư ngụ gần nhau. ditvā. paṭivedeti [paṭi + vid + e] làm cho paṭisaraṇa nt. sự núp ẩn, sự giúp hiểu biết, báo cáo, tuyên bố. aor. đỡ, bảo vệ, hộ trì. --esi. pp. --vedita. abs. --detvā. paṭisallāna nt. yên tịnh, nghỉ ngơi, paṭivedha m. sự giác ngộ, sự đắc ẩn dật an

nhàn. --sāruppa a. chỗ được, sự hiểu biết rõ ràng. thuận tiện cho sự ẩn dật [sự tham paṭisankharoti [paṭi + saṃ + kar thiền, hành đạo]. + o] sửa soạn lại, tu bổ lại, vá lại. paṭisallīyati [paṭi + saṃ + lī + ya] aor --khari. pp. --khata. abs. -- đang ẩn dật, tham thiền. aor. -- kharitvā. līyi. pp. --līna. abs. --līyitvā. paṭisaṅkhā, --khāya abs. đã quán paṭisaṃyutta pp. của tưởng hay phân tích [sự lợi ích] paṭisamyujjati có liên hệ đến, rõ rệt. --na nt. sự phân biệt rõ, sự thuộc về. suy xét, sự chú ý, sự quán tưởng. paṭisaṃvedī a. người thọ hưởng, --ra m. như paṭisamkharaṇa. kinh nghiệm, đau khổ, hay vui paṭisañcikkhati [paṭi + saṃ + thích. cikkh + a] phân biệt rõ, suy xét. paṭisaṃvedeti [paṭi + saṃ + vid + aor. --khi. pp. --khita. e] đang bị [chịu đựng] cảm giác, paṭisanthāra m. sự tiếp rước, sự thực nghiệm. aor. --esi. pp. -- ân cần tiếp rước. vidita, --vedita. abs. --detvā. paṭisandahati [paṭi + saṃ + dah + paṭisaṃharana nt. --hāra. m. có a] thống nhất, hòa hợp. aor. -- thể xếp lại được, dời dẹp đi được. dahi. pp.--sandhita, -- paṭisaṃharati [paṭi + saṃ + har + sandahita. a] rút lui, dời đi, xếp lại. aor. -- paṭisandhātu m. người hòa hợp, hari. pp. --harita, --haṭa. abs.-- người hòa giải, đem lại hòa bình, haritvā. đoàn kết. paṭisaṃkharaṇa nt. sự vá lại, sự paṭisandhāna nt. sum họp, đoàn sửa chữa lại, sự tu bổ lại. tụ. paṭisāmeti [paṭi + saṃ + e] sắp paṭisandhi f. sự tái sinh, sum họp, xếp có thứ tự, để riêng ra. aor. -- đầu thai vào lòng mẹ. esi. pp. --mita. abs.--metvā.

-P- | 203

paṭisāsana nt. phúc đáp, trả lời paṭola m. trái bầu [ngoằn ngoèo thông điệp. như con rắn], cây bí. paṭisedha m. --dhana nt. ngăn paṭṭa, paṭṭaka nt. một tấm, một cấm, từ chối, tránh né. --ka a. miếng, một bản khắc [chữ], một ngăn cấm, ngăn ngừa, từ chối. miếng dài. paṭisedheti [paṭi + sidh + e] tránh paṭṭa nt. hàng vải, một tấm vải để né, ngăn ngừa, chối từ, ngăn băng bó, một miếng vải dài. adj. cấm. aor. --esi. pp. --dhita. abs. thuộc về hàng lụa. --dhetvā, --dhiya. paṭṭana nt. một hải cảng, một tỉnh paṭisevati [paṭi + sev + a] theo lý gần thương cảng. sau, theo dõi, thực hành, dùng paṭṭikā f. một miếng vải dài, một một thức thuốc, mê thích theo. cuộc băng, dây nịt lưng. aor. --sevi. pp. --vita. pr.p. --paṭṭhāpeti [pa + thā + āpe] thành sevanta. abs. --sevitvā, --seviya. lập, khởi sự, bắt đầu [làm gì]. --na nt. sự thực hành, sự cần aor. --esi. pp. --pita. abs. -- dùng, sự đi theo. petvā. paṭisotaṃ ad. ngược dòng [nước]. paṭṭhāna nt. khởi sự tiến tới, khởi paṭissava m. sự hứa hẹn, sự bằng điểm, nêu ra, trưng ra, dẫn ra, đề lòng. nghị. paṭissuṇāti [paṭi + su + ṇā] bằng paṭṭhāya in. khởi sự với, từ đây về lòng, hứa hẹn, thỏa thuận. aor. - sau, kể từ đây. -suṇi. pp. --suta. abs. --sunitvā. paṭhati [paṭh + a] đọc, xem, tụng paṭihaññati [paṭi + han + ya] bị kể ra. aor. --paṭhi. pp. --paṭhita. đánh đập, phải lòng, say mê; bị abs. paṭhitvā, --na nt. sự đọc. đau đớn. aor. --hanni. pp. -- paṭhama a. trước tiên, trước hết hata.abs. --hannitvā. xưa kia. --maṃ ad. trước hết, lần paṭihata pp. của paṭihaññati bị đầu tiên.--taraṃ ad. trước hết, đánh đập, phải lòng, say mê. càng sớm càng tốt. paṭihanana nt. sự gõ, đập, đánh, paṭhavī f. đất. --kampana nt. sự sự ghét bỏ, sự đẩy, sự đụng động đất [rung rinh]. --kasiṇa nt. chạm. lấy đất làm đề mục tham thiền. -paṭihanati [paṭi + han + a] đánh, -calana nt. --cāla m. sự rung rinh đập lại, tránh né, đụng, chạm đất. --dhātu f. chất đất. --sama a. nhau. aor. --hani. pp. pantihata. giống in như đất. --vojā f. hương abs. --hantvā. vị của đất. paṭu a. thông thạo, khôn khéo, paṇamati [pa + nam + a] cúi mình người thông thạo. --tā f. --tta nt. để chào, tôn sùng,

đảnh lễ, lễ bái. sự khôn khéo.

204 | -P-

aor. --mi. pp. --mita, --ta. abs. bỏ gia đình, là khô héo, tàn úa. - mitvā. -roga m. bịnh vàng da, bịnh paṇāma m. lễ bái, sự cúi mình huỳnh đản. xuống; sự tôn kính, sự lạy. paṇṇa, --naka nt. lá cây, lá bối paṇāmeti [pa + nam + e] giải tán, diệp để viết chữ lên, lá thơ. --sa thải, đóng lại, giăng ra. aor. -- kuti f. lều tranh hay lợp bằng lá. esi. pp. --mita. pr.p --menta. --cchatta nt. tàn hay lọng làm abs. --metvā. bằng lá cây. --santhara m. chiếu, paṇidahati [pa + ni + dah + a] ước đệm làm bằng lá. --sālā m. chòi, vọng, mong muốn, hướng dẫn, lều, nhà bằng lá. truyền bá. aor. --dahi. pp. paṇṇatti như paññatti. paṇihita, dahita. abs. paṇṇarasa 3. số mười lăm, ngày paṇidhāya, dahitvā. rằm. paṇidhāna nt. panidhi; m. nguyện paṇṇākāra m. vật biếu tặng, đồ vọng, sự ước muốn. cho. paṇipāta m. sự tôn kính, lễ bái. paṇṇāsā f. số năm mươi [50]. paṇiya nt. hàng hóa, thương mãi. paṇṇika m. người bán rau, cải, trái m. người buôn bán. cây, lá tươi. paṇihita pp. của paṇidahati được paṇya như paṇiya. hướng dẫn, nghiêng về, cố ý. paṇhi m. gót chân. paṇīta a. cao quí, đầy hương vị patati [pat + a] rớt xuống, hạ ngọt ngon. --tara a. càng quí xuống [phi cơ] đáp xuống. aor. - báu, ngon nhất. -pati. pp. patita. pr.p. patanta. paṇeti [pa + ni + e] ra lịnh [phạt abs. patitvā. vạ]. aor --esi. abs. --paṇetvā. patana nt. sự rớt xuống. paṇḍaka m. người bộ nấp, hoạn patanu a. ốm yếu quá, mảnh quan. khảnh. paṇḍara a. màu trắng. patākā f. lá cờ, cờ hiệu [đuôi paṇḍicca nt. trí tuệ, bác học, thông cheo]. thái. patāpa m. sự huy hoàng, xán lạn. paṇḍita a. sáng suốt. m. người trí --vantu a. huy hoàng, xán lạn. tuệ. --ka m. nhà mô phạm, giáo patāpeti [pa + tap +e] làm cho sư. nóng, làm khô héo, làm cháy paṇḍu a. vàng dợt, hơi vàng vàng. sém. aor. --esi. pp. patāpita. --kambala nt. mền màu cam, tên pati m. chúa tể, chồng chủ nhân, cái ngai của đức Trời Đế Thích. thầy. --kula nt. gia quyến bên --palāsa m. người sẵn sàng rời chồng.

-P- | 205

patiṭṭhahati, --ṭṭhāti [pati + ṭhā + xuống, nghiêng vai xuống, ngả a] thành lập, đứng vững vàng, lòng, chán nản. --gata a. cái chi tìm sự nâng đỡ. aor. --ṭhahi, -- có trong bình bát.--gandha m. ṭhāsi. pp. --ṭhita. pr.p. --hanta. mùi của lá cây. --gāhaka m. abs. --ṭhahitvā, --ṭhāya. inf. -- người mang bình bát cho người ṭhituṃ, --ṭhātuṃ. khác. --thavikā f. áo bát. --pānī patiṭṭhā f. sự giúp đỡ, nâng đỡ, a. bình bát trong tay. --pinṇḍika chỗ nghỉ ngơi. a. ăn trong một bình bát [không patiṭṭhātabba, --ṭhitabba pt.p. dùng vật thứ hai]. nên, đáng được thành lập. pattabba pt.p. của pāpunāti cái patiṭṭhāna nt. định cư, nhất định, chi mình được, đến hay đắc. sự giúp đỡ. pattādhāraka m. chân bát, đồ kê patiṭṭhāpeti caus. của patiṭṭhāti bát. thành lập, xây dựng, sắp đặt. aor. pattānumodanā f. sự hồi hướng --esi. pp. --pita. pr.p. --penta. phước báu, hay sự hoan hỉ thọ abs. --petvā, --piya. lãnh phước. patiṭṭhāpetu m. người sáng lập, patti m. bộ binh, pháo binh. f. sự thành lập. đến, đắc được, phước báu, điều patita pp. của patati. thiện, một phần cho. --ka a. được một phần. --dāna nt. hồi hướng patitiṭṭhati [pati + ṭhā + a] đứng phước lành hay chia phần phước dậy, trở lại. báu. patibbatā f. người vợ chân thành. pattika, padika a. đi bộ. 3. người patirūpa như paṭirūpa đi bộ, bộ binh. patissata a. tư tưởng, chú ý. pattuṇṇa nt. một thứ vải. patīci f. hướng tây. pattuṃ inf. đến nơi, đắc

được. patīta a. vui mừng, hoan hỷ. pattha m. sự đo lường mễ cốc, hay patoda m. cây gậy đầu có mũi vật lỏng [dầu], bốn cái này làm nhọn để thúc trâu bò kéo xe, roi một cân, coi chữ pasata. để đánh xe. --ka nt. móc sắt; sự patthaṭa pp. của pattharati rải ra, thúc, đẩy ai bằng ngón tay. -- truyền ra, hiểu biết rất rộng. laṭṭhi f. cây gậy của người đánh patthaddha a. cứng quá, vất vả xe. quá. patta pp. của pāpuṇāti đến nơi đã patthanā f. sự quyết tâm, nguyện được, đắc được. vọng, sự ước mong. patta m. bình bát [đi khất thực] nt. patthayati [pa + attha + aya] ước cái lá cây, cái lồng [chim], cánh ao, mong mỏi, nguyện ước. aor. chim. --kkhandha a. nhìn

--thayi. pr.p. --yanta. pp. padakkhiṇā f. sự đi chung quanh, patthita. abs. yitvā. sự đi vòng phía tay mặt của bậc patthayāna a. ước mong. đáng tôn kính hay vật đáng tôn patthara m. một tảng, một tấm đá sùng [tháp], đi quanh [nhiễu Phật dẹp. ba vòng]. pattharati [pa + thar + a] rải ra, padatta pp. của padāti trao cho, truyền bá, mở rộng. aor. --thari. phân phát cho. pp. patthaṭa. pr.p. --ranta. abs. padara nt. tấm ván, cái bàn. --pattharitvā. padavītihāra m. sự đổi bước đi. patthiva m. ông vua. padahati [pa + dah + a] cố gắng, pattheti [pa + atth + e] nguyện ham mê, bắt đầu, chạm trán. aor. vọng, mong mỏi. aor. --esi. pp. padahi. pp. --hita. abs. --hitvā. thita. pr.p. thenta. abs. --thetvā. padātave inf. cho, tặng, bố thí. patvā abs. của papunāti đã đến padātu m. người cho, người chia nơi, đã được. cho. patha m. con đường, đường đi, padāna nt. sự cho, sự tặng. hàng của là gaṇanapattha, hàng padāḷana nt. sự tách ra, xé ra, sự của bài toán, kế toán. chẻ, bửa ra [củi]. pathavī như paṭhavi. padāḷeti [pa + dār + e] chẻ, bửa ra, pathāvī, paṭhika m. lữ hành, tách ra, mở tung ra. aor. --esi. pp. người đi bộ. --ḷita.pr.p. --ḷenta. abs. --ḷetvā. pada nt. bàn chân, bước chân, một padāḷetu m. người chẻ, bửa ra. lời nói, địa vị, chỗ, lý do, nguyên padika a. gồm có những hàng thơ. nhân một câu kệ, sự an nghỉ cuối m. người đi bộ. cùng. --ṭṭhāna nt. nguyên nhân paditta pp. của padippati. gần nhất, kế cận. --cetiya nt. bàn chân, dấu chân thánh nhân [như padippati [pa + dip + ya] làm lên Đức Phật]. --jāta nt. nhiều kiểu ngọn, làm cho cháy thêm. aor. -- dấu chân. --pūrāṇa nt. một phần ppi. pr.p. --pamāna. nhỏ trợ từ. --bhājana nt. sự phân padissati [pa + dis + ya] thấy chia tiếng nói, phân mỗi tiếng được, hiện ra, tỏ ra. aor. --dissi. riêng ra. --bhāṇaka a. người đọc pp. paditṭha. pr.p. --samāna. những lời lẽ trong kinh. -- padīpa m. cái đèn, ánh sáng. vaṇṇanā f. giải thích từ tiếng. -- padīpeyya nt. nhiên liệu cho ánh valañja nt. dấu vết, dấu chân. -- sáng. vibhāga m. sự rời riêng của padīkāla m. giờ đốt đèn. tiếng. --sadda m. tiếng chân bước đi. padīpeti [pa + dip + e] thắp đèn, giải nghĩa, làm cho hăng hái.

aor. --esi. pp. --pitā. pr.p. -- padosa m. hoàng hôn, sự sân hận, penta. abs.--petvā. sự không đủ, thiếu, khiếm padīyati [pa + dā + ī + ya] bỏ ra, khuyết. hay là biếu tặng, cho. aor. -- padma như paduma. padīyi. pp. padinna. padaṃsa m. --sana nt. sự phá hủy, paduṭṭha pp. của padussati độc sự vi phạm, sự phạm luật, sự ác, đồi bại, hư thúi. cướp giật. padubbhati [pa + dubh + ya] âm padaṃsiya a. chịu trách nhiệm, bị mưu chống lại. aor. --bhi. pp. -- vi phạm hay tấn công trước hay bhita. abs. --bhitvā. cướp giật. paduma

nt. hoa sen, tên một cảnh padhaṃseti [pa + dhaṃs + e] phá địa ngục [nơi để luận tội] và nơi hủy, tấn công, cướp giật, vi đó có nhiều lắm [không kể xiết]. phạm. aor. --esi. pp. --sita. abs. - --kāṇṇikā f. vỏ bông sen. -- -setvā. pr.p. --senta. kalāpa m. một bó hoa sen.-- padhāna a. đứng đầu, trước nhất. gabbha m. trong lòng hoa sen.-- padhāna, padahana nt. cố gắng, patta nt. cánh hoa sen.--rāga m. ráng sức, tinh tấn. --ghara nt. cái hộ rubi. --sara m. ao, hồ sen. -- nhà dùng để tham thiền. --nika a. minī f. cọng sen. --minīpatta nt. cố gắng tham thiền. lá sen. padhāvati [pa + dhāv + a] chạy ra, padumī a. có những bông sen, có đến. aor --padhāvi. đốm, có vằn. padhāvana nt. sự chạy ra. padussati [pa + dus + ya] làm sái, đồi bại, hư thúi, phạm lỗi. aor. -- padhūpeti [pa + dhup + e] làm lên esi. pp. paduṭṭha abs. --ssitvā. khói, xông khói, coi dhūpeti. pp. padhūpita. padussana nt. sự phạm luật, âm mưu. padhota pp. của padhovati rửa sạch, làm cho bén, nhọn. padūseti [pa + dus + e] làm nhơ bẩn, làm hư thúi, làm tồi bại, xấu pana in. và, lại nữa, nhưng vậy, xa. aor. --esi. pp. padūsita. abs. ngược lại, và bây giờ đây, hơn --setvā. nữa. padesa m. miền, xứ, chỗ, địa phận. panasa m. cây mít. nt. trái mít hay --ñāṇa nt. sự hiểu biết có hạn sa kê. chế. --rajja nt. sự uy quyền của panassati [pa + nas + ya] bị mất, địa phận. --rāja m. tiểu vương, biến mất, đi đến sụp đổ. aor. -- quận tước. ssi. pp. panaṭṭha. panāḷikā f. ống điếu, ống tròn [túp], eo biển, dòng nước.

panudati [pa + nud + a] dời đi, papā f. lều hay trại ở bên đường để đẩy đi chỗ khác, làm tiêu tan. cung cấp nước cho người đi aor. --nudi. pp. --dita. abs. -- đường. ditvā, diya. pr.p. --damāna. papāta m. vực thẳm, dốc cao của panu [ū] dana nt. sự dời đi, sự làm một khối đá. --taṭa m. sự dốc tan đi, sự bác bỏ. xuống. panta a. khoảng cách, xa xăm, ẩn papitāmaha m. ông cố [nội]. dật, thanh vắng. --senāsana nt. paputta m. cháu [kêu bằng ông]. nơi an nghỉ thanh vắng, cô tịch. pappaṭaka m. cái nấm [mọc]. panti f. một hàng, một dãy. pappoṭheti [pa + poth + e] vỗ pantha m. con đường, lối đi. --ka, [tay], đập. aor. --esi. pp. --ṭhita. --thika m. người đi đường, lữ abs. --ṭhetvā. hành. --ghāta m. --duhana nt. pappoti [pa + ap + o] đến nơi, rình mò để bắt, gài bẫy, sự cướp được, đắc được. abs. pappuyya. giật. --ghātaka m. người rình mò kẻ khác để cướp giật. papphāsa m. buồng phổi. panna a. rớt, đi xuống. --bhāra a. pabandha m. sự tiếp tục, một bài người đã trút được gánh nặng. -- thi, một bài luận. loma a. người có lông đã rụng, là pabala a. uy lực, quyền thế, mạnh bị trấn áp. mẽ. pannaga con rắn. pabājeti [pa + vaj + e] lưu đày, papa nt nước [uống] xua đuổi, đi làm người tu, xuất gia. aor. --esi. pp. --jita. abs. -- papañca m. sự chướng ngại, sự trễ jetvā. nải, sự lầm lạc, trở ngại cho sự tiến hóa tinh thần, sự ngăn trở. pabujjhati [pa + budh + ya] thức tỉnh, hiểu biết. aor. --jjhi. pp. papañceti [pa + pac + e] giảng pabuddha. abs. --jjhitvā. giải, trì hoãn lại. aor. --esi. pp. -- iñci. abs. --cetvā. pabodhana nt. sự thức tỉnh, nổi dậy, sự giác ngộ. papaṭikā f. meo cây, vỏ khô bên ngoài của cây [ổi]. pabodheti [pa + budh + e] nổi lên, thức dậy, giác ngộ. abs. -- papatati [pa + pat + a] rớt xuống, dhetvā. pr.p. --dhenta. sa, rớt trong. aor. --papati. pp. - -tita. abs. --papatitvā. pabba nt. chỗ nối, gút, phần, đoạn khúc [cây]. papatana nt. rớt, té xuống. pabbakūṭa papada m. đầu bàn chân. pabbajati [pa + vaj + e] đi đến, xuất gia, đi tu. aor. --baji. pp. -- jita. abs. --jitvā. pr.p. --janta.

pabbajana nt. pabbajjā f. sự xuất pabhāva m. sức mạnh, uy quyền, gia, sự trở thành người tu. danh dự, giá trị. pabbajita m. thầy tu, đạo sĩ. pabhāveti [pa + bhū + e] gia tăng, pabbata m. trái núi, hòn đá lớn, to. thêm vào, tán trợ, nuôi nấng. aor. --kūṭa nt. chóp, đỉnh núi. -- --esi. pp. --vita. abs. --vetvā. gahana nt. địa phận toàn rừng pabhāsa m. ánh sáng, xán lạn. núi, cao nguyên.--ṭṭha a. đứng pabhāsati [pa + bhā + a] chói hay ở trên núi. --pāda m. ở dưới sáng. aor. --āsi. abs. --sitvā. chân núi.--sikhara nt. chóp núi. pr.p. --santa. --teyya a. thường đi lên núi. pabhāseti caus của pabhāsati, pabbājana nt. sự lưu đày, đuổi đi thắp sáng, thấu qua với ánh sáng. khỏi, trục xuất khỏi. --janiya a. aor. --esi. pp. --sita. pr.p. -- đáng trục xuất, đày đi nơi khác. senta. abs. --setvā. pabājeti [pa+vaj+e] lưu đày, xua pabhijjati [pa + bhid + ya] bị bẻ đuổi đi làm người tu, xuất gia. gãy, mở tung ra. aor. --jji. pp. aor. --esi. pp. --jita. abs. --jetvā. pabhinna. pr.p. --jamāna. abs. pabbhāra m. dốc núi. adj. dốc jitvā. --na f. sự riêng ra, rời ra, nghiêng, dẫn đến. chia, tách ra. pabhagga pp. của pabhañjati đứt pabhuti in. khởi sự từ, vậy thì. đoạn, phá hủy, làm hỏng, đánh tatopabhuti kể từ đó trở đi. --ka tan. a. từ ngày này, đến từ. pabhaṅkara m. vật đem ánh sáng pabhū m. chúa tể, người trị vì. là mặt trời. pabheda m. sự khác biệt, sự chẻ, pabhaṅgu, --ṅgura a. mỏng tách ra. --na nt. sự chia ra, bể ra. manh, hay bể, có thể tan vỡ. adj. phá hoại, sự tàn phá. pabhava m. nguồn gốc, suốt. adj. pamajjati [pa + mad + ya] trở nên cái đó như còn từ nơi sản xuất. bị đầu độc, không cần đến, sự bê pabhavati [pa + bhū + a] chảy trễ, huỡn đải, bỏ phế. aor. --jji. xuống, gốc ở, bắt đầu. aor. --vi. pp. pamatta. abs. --jitvā, pp. --vita. abs. --vitvā. pamajja. inf. pamajjituṃ. pabhassara a. chói sáng quá, rực pamajjanā f., --na nt. huỡn trễ lại, rỡ. bê trễ cẩu thả. pabhā f. ánh sáng, sự chiếu hào pamattabandhu m. một người quang. bạn vô dụng là kẻ ác. pabhāta m. tinh sương, rạng đông. pamathati [pa + math + a] đè bẹp, adj. trở nên tỏ rõ, xán lạn. chế ngự. aor. --thi. pp. --thita. abs. --thitvā.

pamadāvana nt. cánh vườn gần pamutta như pamuñcati. --tti f. sự bên cung điện nhà vua. tự do, sự được thả ra. pamadā f. người phụ nữ. pamudita pp. của pamodati vui pamaddati [pa + mad + a] đè bẹp thích vô cùng. xuống, thắng phục, đánh bại, pamuyhati [pa +muh + ya] trở nên đánh tan [một đạo quân]. aor. -- ngơ ngác, lạc lối, làm rối trí. aor. addi. pp. --dita. abs. --ditvā. --yhi. pp. pamuḷha. abs. --hitvā, pamaddana nt. sự đè bẹp, sự pamuyha. thắng phục. pamussati [pa + mus + ya] quên pamaddī m. người đánh bại, dẹp lãng. aor. --ssi. pp. pamuttha. tan. abs. --ssitvā. pamāṇa nt. chừng mực, kích tấc, pameyya a. có thể đo lường được, số lượng. --ṇaka a. đo lường so sánh được, có hạn định, dò xét bằng, cỡ của. --ṇika a. tùy theo được. sự điều hòa của chừng mực. pamokkha m. thả ra, giải thoát, pamāda m. sự bê trễ, sự xấc xược, lỏng ra, bỏ gánh nặng xuống. sự không chú ý. --pāṭha nt. sự pamocana nt. cho tự do, thả lỏng lười biếng đọc sách. ra, sự giải thoát. pamiṇāti [pa + mi + nā] đo lường, pamoceti [pa + muc + e] cho tự làm cho thích hợp, định rõ. aor. do, thả ra. aor. --esi. pp. --citta. --miṇi. pp. pamita. abs. abs. --cetvā. pamitvā, pamiṇitvā. pamoda m. vui thích, thích thú. pamukha a. trước hết, uy quyền, pamodati [pa + mud + a] vui cai quản, chánh. nt. phía trước

thích, hưởng dự thỏa thích, vui sân nhà, tiền đạo. mừng. aor. pamodi. pp. --dita. pamuccati [pa + muc + ya] được pr.p. demāna. abs. --ditvā. phóng thích, thả tự do. aor. --cci. pamodanā f. như pamoda. pp. pamutta. abs. --citvā. pamohana nt. sự lừa dối, sự lường pamucchati [pa + mucch + a] xỉu, gạt. chết ngất, bất tỉnh nhân sự. aor. - pamoheti [pa + muh + e] lường -chi. pp. --chita. abs. --chitvā. gạt, lừa dối, làm cho say mê, dụ pamuñcati [pa + muc + ṃ + a] thả hoặc. aor. --esi. pp. --hita. abs. lỏng, cho ra, phóng thích, thả ra. hetvā. aor. --ñci. pp. --ñcita, pamuta. pampaka m. một giống vượn ở Ấn abs. --ñciya, --citvā. pr.p. -- Độ. canta. pamha nt. lông mi, lông nheo. pamuṭṭha pp. của pamussati.

-P- | 211

paya m., nt. [nhóm của ý], sữa, jita. pr.p. --jenta. abs. --jetvā, - nước. -jiya. payata a. trong sạch, thanh lọc, bị payodhara m. mây mưa, ngực hay ức chế. vú phụ nữ. payatana nt. sự cố gắng, ráng sức payyaka m. ông cố nội. siêng năng, chuyên cần. para a. cái khác, kẻ, vật khác, payāti [pa + yā + a] đi đến, đi ra, người ngoại quốc, người bên khởi hành. aor. payāsi. pp. ngoài. --kata a. do người khác payāta. làm. --kāra m. hành vi của kẻ payirupāsati [pari + upa + ās + a] khác. --jana m. người lạ mặt, phục dịch, hầu hạ, cộng sự, liên người ngoài. --attha m. lợi ích kết, làm vẻ vang, danh dự. aor. - của kẻ khác. --dattūpajīvī a. -pāsi. pp. --sita. abs. --sitvā. sống do nhờ nơi, sự bố thí của kẻ payirupāsanā f. sự liên kết, sự hầu khác. --neyya a. do người khác hạ, phụng sự. dắt dẫn. --paccaya, --pattiya a. nương nhờ người khác. --pessa payuñjati [pa + yuj + ṃ + a] thắng a. giúp đỡ kẻ khác. --bhāga m. yên ngựa dùng đến, nương tựa, phần người khác, phần phía thi hành, ứng dụng. aor. --ñji. ngoài. --loka m. cảnh giới khác. pp. --yutta. pr.p. --ñjamāna --vambhana nt. sự khi dể kẻ abs. --jitvā. khác. --vāda m. sự bất đồng ý payuttaka a. đặt người vào một kiến. --vādī 3. m. sự chống đối phận sự, người dọ thám, mật vụ. trong khi thảo luận. --visaya m. payoga m. phương kế, tiền của, sự ngoại quốc, miền của người hiểu biết, hành vi, sự thực hành, khác. --senā f. quân lính, kẻ địch. công việc [thương mãi]. -- --hatthagata a. bị quân địch bắt. karaṇa nt. sự theo dõi, sự cố --hita m. sự tấn hóa cho kẻ khác. gắng. --vipatti f. sự thất bại kế --hetu ad. do bởi kẻ khác. hoạch, sự áp dụng sai lầm. -- parakkama m. --mana nt. cố sampatti f. thành công của gắng, ráng sức, siêng năng. phương kế. parakkamati [parā + kam + a] cố payojaka, --jetu m. người chỉ huy gắng, tỏ ra can đảm. aor. --kami. hay cai quản, người quản lý. pp. parakkanta. pr.p. -- payojana nt. sự áp dụng, cần dùng kamanta. abs. --mitvā, sự nhận lãnh, sự đắc cử, sự đề cử. parakkamma. payojeti [pa + yuj + e] bắt tay vào, parattha in. một nơi khác, từ đây nhận lãnh, thi hành, sửa soạn, về sau. cần dùng, bắt tay vào việc, thách paradāra m. vợ người nào khác. đố, phản đối. aor. --esi. pp. --

212 | -P-

paradārakamma nt. ngoại tình parābhavati [parā + bhū + a] làm với vợ người khác, gian dâm. -- suy đồi, làm cho sụp đổ. aor. -- dārika m. người ngoại tình với bhavi. pp. --bhūta. pr.p. -- vợ kẻ khác. bhavanta. parama a. cao cả, tốt nhất, cao quí parāmaṭṭha pp. của paramāsati. nhất, ưu tú. --matā f. một số parāmāsati [pari + ā + mas + a] lượng cao nhất, tột đỉnh. -- đụng chạm, bám vào, bị dính líu, nāḷikodanaparamatāya sự thấy

vuốt ve. aor. --masi. pp. -- của nhà tiên tri cơm gạo là cao masita, maṭṭha. pr.p. santa. quí nhất. --mattha m. quan niệm abs. --masitvā. cao nhất, chân lý tuyệt đối. -- parāyaṇa nt. sự nâng đỡ, sự nghỉ māyu nt. sự hạn định của tuổi ngơi, chỗ cuối cùng, sự chăm chú thọ. vào, sự chấm dứt, sự tìm nơi paramāṇu m. phần thứ ba mươi nương nhờ, sự dành cho. sáu của một Anu [vi trần]. saggaparāyaṇa dành cho được paramparā f. dòng dõi, gia thống, sanh về cõi Trời. truyền thống, hệ thống. parāyatta a. thuộc về kẻ khác. parammuka a. quay mặt đi nơi pari [tiếp đầu ngữ có nghĩa trọn khác. --khā ad. sự vắng mặt của vẹn, hoàn toàn], tất cả chung mình. quanh, trọn cả, hoàn toàn, trọn parasuve ad. ngày mốt. vẹn. paraṃ ad. sau, qua khỏi, xa hơn parikaḍḍhana nt. kéo qua, sự lôi nữa, phía bờ kia [bỉ ngạn]. -- kéo. maraṇā sau khi chết. parikaḍḍhati [pari + kaḍḍh + a] parājaya m. sự thua trận, sự mất kéo ngang qua hay kéo vô mình, trong một cuộc chơi [đánh banh lôi kéo. aor. --ḍhi. pp. --ḍhita. v.v...] abs.--ḍhitvā. parājīyati pass. của parājeti bị parikathā f. sự trình bày, triển thua trận, bại trận. aor. --jīyi. lãm, sự giới thiệu, sự nói tới lui parājeti [parā + ji + e] đánh bại, [để quảng cáo]. chinh phục, xâm lược, thắng parikantati [pari + kant + a] mổ phục, thắng trong các trò chơi ra, cắt ngang. aor. --nti, --ntita. [thể thao]. aor. --esi. pp. --jita. abs. --ntitvā. pr.p. --jenta. abs. --jetvā. parikappa m. sự cố ý, sự chú ý, parādhīna a. do nơi người khác, giả thuyết, sự lập luận. thuộc về vật hay người khác. parikappeti [pari + kap + e] cố ý, parābhava m. sự hư sụp, suy đồi, tỷ dụ, lập luận, ức đoán. aor. -- sự mất danh giá. esi. pp. --pita. abs. --petvā.

-P- | 213

parikamma nt. sự sắp xếp thứ tự, parikkhaka 3. người sưu tầm, sửa soạn, chuẩn bị, sự khởi đầu. nghiên cứu, quan sát. --khaṇa nt. --kata a. trét, tô với. --kāraka 3. sự sưu tra, đang thử thách [xem người sửa soạn chuẩn bị làm một coi]. việc gì. parikkhata pp. của parikhaṇati] parikassati [pari + kas + a] kéo đào lên, bị thương tích, sửa soạn, lôi, quét đi, thối lui. aor. --esi. chuẩn bị. pp. --sita. parikkhati [pari + ikkh + a] sưu parikiṇṇa pp. của parikirati. tầm, dò xét, thanh tra. aor. -- parikitteti [pari + kitt + e] giải kkhi. pp. khita abs. --khitvā. thích tán dương, khen ngợi, làm parikkhaya m. sự kiệt sức, sự cho rõ ra. aor. --esi. pp. --kittita. phung phí, sự hao mòn, sự mất parikirati [pari + kir + a] làm tán mát. loạn, làm cho rải rác, rào, bao parikkhā như parikkhana. vây. aor. --kiri. pp. --kiṇṇa. abs. parikkhāra nt. phụ tùng, vật cần parikiriya, --kiritvā. thiết, dụng cụ, đồ nhà bếp. parikilanta pp. của parikilamati. parikkhitta pp. của parikkhipati. parikilamati [pari + kilam + a] parikkhipati [pari + khip + a] bao mệt đừ, bị kiệt sức, mỏi mệt. aor. vây chung quanh, rào quanh. --lami. abs. --mitvā. aor. --khipi. pr.p. --panta. abs. - parikiliṭṭha pp. của parikilinna. -khipitvā. pt.p. --pitabba. caus. parikilinna pp. dơ bẩn, lem ố, ẩm --pāpeti. ướt, làm dơ. parikkhīṇa pp. của parikhīyati sự parikilissati [pari + kilis + ya] bị phung phí, kiệt sức. nhơ bẩn, hoen ố, bị phiền muộn. parikkhepa m. sự rào lại, bao rào aor. --esi. abs. --sitvā. --na nt. sự chung quanh, vòng quanh. nhơ bẩn. parikilesa m. sự khó nhọc, sự nhơ parikuppati [pari + kup + ya] bị bẩn, dơ dáy. kích thích hay xao động. aor. -- parikhaṇati, paḷikha ṇati [pari + ppi. pp. --kupita. khan + a] đào chung quanh. aor. parikopeti [pari + kup + e] bị kích --khaṇi. pp. --khata. abs. -- thích dữ dội, làm cho nổi sân. ṇitvā. aor. --esi. pp. --kopita. abs. -- parikhā

f. rãnh, hào, đường petvā. mương, hào sâu quanh thành. parikkamana nt. khoảng trống parigaṇhana nt. sự sưu tầm, sự chung quanh, đi chung quanh, đi hiểu biết, sự bao hàm. loanh quanh.

214 | -P-

parigaṇhāti [pari + gah + ṇā] xem giải trí. aor. --esi. pp. --rita. abs. xét, tìm kiếm, hiểu biết, thám --retvā. hiểm, nhận lãnh [vật sở hữu]. pariciṇṇa, paricita pp. của chữ aor. --gaṇhi. pp. --ggahita. pr.p. paricināti sự thực hành, hầu hạ, --gaṇhanta. abs. --ganhitvā, -- sự quen với, thói quen, sự tích gahetvā, --ggayha. trữ. parigilati [pari + gil + a] nuốt vào. paricumbati [pari + cub + ṃ + a] aor. --gili. pp. --gilita. abs.-- ôm hôn, bao ôm. aor. --mbi. pp. gilitvā. --bita.abs. --bitvā. parigūhati [pari + gūh + a] giấu, paricca abs. có sự đặc biệt, nhận che, giấu cất. aor --gūhi. pp. -- ra, hiểu biết. gūhita, --gūṭha. abs. --gūhitvā, pariccajati [pari + caj + a] dứt bỏ, --gūhiya. từ bỏ, bỏ lại phía sau, ban cho , pariggaha m. sự nhận lấy, vật sở để, đặt tiền. aor. --caji. pp. -- hữu, sự bám níu vào, những vật ccatta. pr.p. --cajanta. abs. -- sở hữu, vợ, sự cần thiết. cajitvā. inf. --cajituṃ. --na nt., pariggahita pp. của pariganhāti piriccāga m. dứt bỏ, từ bỏ, sự nhận lấy vật sở hữu, làm chủ, cho, sự xuất gia. chiếm cứ. paricchanna pp. của paricchādeti paricaya m. sự thực hành, quyến che đậy, phủ qua, bao bọc quanh. thuộc, sự quen biết. paricchādanā f. sự bao trùm, sự paricaraṇa nt. theo sau, hầu cận, che đậy. săn sóc, sự vui thích. paricchindati [pari + chid + ṃ + paricarati [pari + car + a] đi a] làm dấu hiệu, làm ranh, quyết quanh quẩn, săn sóc, chăm nom, định. aor. --ndi. pp. --chinna. làm thỏa mãn giác quan, thọ trì abs. --chindiya, --cchijja. hay thực hiện. aor. --cari. abs. - paricchindana nt. sự quyết định, -caritvā. sự làm dấu, sự phân ranh, sự paricāraka a. sự giúp đỡ, sự hầu phân tách. hạ. m. người hầu, người giúp pariccheda m. sự đo lường, ranh việc. giới, sự phân ranh, địa phận, một paricāraṇā f. sự săn sóc, sự trông chương [sách]. nom, sự khoản đãi. parijana m. người tùy tùng, người paricārikā f. người hầu gái, người theo sau, người hầu hạ. vợ. parijānana nt. --nā f. sự hiểu biết, paricāreti caus. của paricarati sự nhận thức. giúp đỡ, hầu hạ, tự tiêu khiển, parijānāti [pari + ñā + nā] hiểu biết chắc chắn, rõ rệt, thông thạo.

-P- | 215

aor. --jāni. pp. pariññāta. pr.p. lãnh, minh sát, sự quan sát thấy --jānanta. abs. --jānitvā, trong tâm. pariññāya. pariṇāha m. kích thước, vòng tròn parijjiṇṇa pp. của parijīyati hao chung quanh, vòng trò thân cây. mòn, già nua, hư cũ. paritappati [pari + tap + ya] buồn pariññā f. sự hiểu biết đứng đắn, rầu, sự phiền muộn, bị đau khổ. sự hiểu biết tất cả. aor.--tappi. pariññāta như parijānati. paritassati [pari + tas + ya] bị kích pariññāya abs. của parijānāti. thích, phiền muộn, tỏ ra ước pariññeya nt. việc cần phải hiểu mong. aor. --ssi. pp. --sita. --nā biết rõ rệt [cái chi cần]. f. sự buồn rầu, sự mong mỏi, sự lo lắng, sự khó chịu. pariḍayhati [pari + dah + ya] bị thiêu đốt hay cháy sém. aor. --paritāpa m., tāpana nt. sự ép xác, yhi. pp. --daṇṇha abs. -- sự gian khổ, khổ hạnh, sự đau ṇayhitvā. khổ. pariḍayhana nt. sự thiêu, đốt paritāpeti [pari + tap + e] làm khó cháy. chịu, thiêu đốt, làm cháy sém, làm khổ [ai], làm bứt rứt. aor. -- pariṇata pp. của pariṇamati. esi. pp. --pita. abs. --petvā. pariṇamati [pari + nam + a] bị trở parituleti

[pari + tul + e] cân nhắc, nên, làm chín [trái cây] làm cho suy xét, ước lượng. aor. --esi. pp. khôn ngoan, thông thạo. aor. -- --tulita. abs. --tuletvā. nami. parito ad. chung quanh, khắp mọi pariṇaya m. đám cưới. nơi, trên mỗi phía. pariṇāmā m. chín [trái cây], thay paritoseti [pari + tus + e] làm vừa đổi sự phát triển, sự tiêu hóa. lòng, làm cho vui lòng, cho hạnh pariṇāmana nt. làm vui cho ai đó, phúc. aor. --esi.pp. --sita. abs. -- giải buồn, giải trí setvā. pariṇāmeti [pari + nam + e] thay paritta, --taka a. nhỏ, không có đổi làm cho thích đáng, để dành nghĩa lý gì, chút ít, vật nhỏ mọn. riêng cho, thay đổi sự cần dùng paritta nt. một chút, sự bảo vệ, hộ của người. aor. --esi. pp. -- trì, phù chú hộ trì. --sutta nt. chỉ ṇāmita. abs. --metvā. vui thích, say mê, quyến rũ. parināyaka m. người hướng dẫn, parittāṇa nt. sự bảo vệ, hộ trì, sự lãnh đạo, người cố vấn. --ratana nương nhờ, sự an toàn. nt. tướng báu của đức Vua chuyển luân. --nāyikā f. nữ thủ parittāyaka a. sự hộ trì, sự gìn giữ chống lại.

paridahati [pari + dah + a] để lên parinibbāna nt. sự giải thoát, cuối [mình], mặc đồ vào, tự mặc y cùng của dòng sanh tử luân hồi, phục. aor. --dahi. pp. --dahita. sự chết cuối cùng của một vị abs. --dahitvā. Alahán, nhập Niết bàn. --bāpana paridaḍḍha pp. of pariḍayhati. nt. sự hoàn toàn diệt tắt phiền paridahana nt. sự để lên [mình], não. sự tự mặc quần áo. parinibbāti [pari + ni + vā + a] paridīpaka a. giải nghĩa, làm cho chết mà không còn đi tái sanh lại sáng tỏ, giải minh [cho một vấn ở đâu nữa, là nhập Niết bàn. aor. đề]. --bibbāyi. pp. --nibbuta. abs. -- bāyitvā. paridīpana nt. --nā f. sự cắt nghĩa, sự thí dụ, sự thuyết minh. parinibbāyī a. người nhập Niết bàn, người được đắc sự giải thoát paridīpeti [pari + dīp + e] làm cho cuối cùng. rõ rệt, giải thích, làm cho sáng tỏ. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- paripakka pp. của paripaccati setvā. hoàn toàn chín, thật chín. parideva m. --vanā f. sự kể lể, sự paripat[ṭ]ati [pari + pat + a] té, rớt than khóc. xuống, đi đến sụp đổ, suy sụp. aor. --pati. pp. --patita. paridevati [pari + dev + a] khóc than, rên rỉ. aor. --devi. pp. -- paripantha m. sự hiểm nghèo, sự vita. abs. --vitvā. pr.p. -- ngăn trở. --thika a. sự trở ngại, devanta, --devamāna. sự chống đối. paridhaṃsaka a. sự tàn phá, sự paripāka m. sự chín, chín muồi, sụp đổ, người nói cho tiêu diệt, sự tiêu hóa. hư hại. paripācana nt. sự đang chín, sự paridhāvati [pari + dhāv + a] chạy phát triển. theo sau. aor. --dhāvī. pp. --vita. paripāceti [pari + pac + e] làm cho abs. --vitvā. mau chín, giú chín, làm phát paridhota pp. của paridhovati. triển. aor. --esi. pp. --tita. paridhovati [pari + dhov + a] rửa paripāteti [pari + pat + e] tấn sạch sẽ chung quanh, làm cho công, ngã quị xuống, giết chết, sạch sẽ. aor. --dhovi. làm cho sụp đổ. aor. esi. pp. -- tita. abs. --tita, --tetvā. pariniṭṭhāna nt. lúc cuối cùng, sự hoàn tất, xong xuôi. paripāleti [pari + pāl + e] bảo trì, gìn giữ, trông nom. aor. --esi. pp. pariniṭṭhāpeti [pari + ni + ṭhā + --tita. abs. --letvā. āpe] làm cho chấm dứt, làm cho hoàn thành. aor. --esi. pp. --pita. paripīḷeti [pari + piḷ + e] áp bức, abs. --petvā. đè nén. aor. --esi. pp. --ḷita.

paripucchaka a. người vấn, hỏi, paribbaya m. chi, xài, xài phí, sự người sưu tầm. chi phí, tiền lương. paripucchati [pari + pucch + a] paribbājaka m. đạo sĩ thả đi ta bà hỏi, vấn, hỏi thăm. aor. --cchi. xin ăn. --jikā f. nữ tu sĩ đi ta bà. pp. --chita, --puṭṭha. abs. --

paribbūḷha pp. bao vây, rào, bao chitvā. quanh. paripucchā f. câu hỏi, sự hỏi han. paribbhamati [pari + bham + a] paripuṇṇa pp. của paripūrati đầy đi loanh quanh, đi lang thang, vơ đủ, đầy quá, hoàn toàn, đầy tràn. vẩn. aor. --bhami. pp. --bhanta. --tā f. sự đầy đủ. pr.p. --bhamanta abs.-- paripūra a. đầy đủ. --ka a. người bhamitvā. --na nt. sự đi lang làm cho đủ. --kāritā f. sự đầy đủ. thang, đi vơ vẩn, đi loạng --kārī m. người làm cho đầy đủ. choạng. --raṇa nt. sự đầy đủ, đầy tràn. paribbhameti caus. của paripūrati [pari + pūr + a] trở nên paribbhamati làm cho quay đầy đủ, hay hoàn toàn. aor. --cuồng, loạng choạng. aor. --esi. pūri. pp. --puṇṇa. abs. -- pp. --bhamita. abs. --bhametvā. pūritvā. paribhaṭṭha pp. rớt xuống, nhểu, paripūreti caus. của paripūrati bỏ xuống. làm đầy, cho đủ, làm cho tròn đủ. paribhaṇḍa m. sự đánh láng sàn aor --esi. pp. --pūrita. pr.p. -- nhà, một sự bao vây. --kata a. renta. abs. --retvā, pūriya. pt.p. trét, tô đắp. --retabba. paribhava m. --vana nt. lạm paripphuta pp. làm đầy, thấm dụng, khi dể, khinh bỉ, phỉ báng, vào, xâm nhập. chửi rủa. pariplava a. không vững chắc, paribhavati [pari + bhū + a] đối xao động, rẽ ra, lệch ra ngoài. đãi bằng sự khinh miệt, khinh dể, pariplavati [pari + plav + a] rẽ ra, phỉ báng, chửi rủa. aor. --bhavi. lệch ra, đi vơ vẩn, khắp nơi, rung pp. --bhūta. pr.p. --bhavanta, -- chuyển, run rẩy. aor. --piavi. pp. vamāna. abs. --bhavitvā. --vita. paribhāvita pp. của paribhāveti pariphadati [pari + phand + a] run huấn luyện, thực hành, pha lộn rẩy, [tim] đập, nhảy mạnh. aor. - với nuôi, nâng đỡ, hiểu thấu, -ndi. pp. pariphandita. thấm thía. paribāhira a. bên ngoài, lạ, trái paribhāsa m. --sana nt. chửi với, người lạ, ngoại quốc. mắng, quở trách, khiển trách. -- paribbajati [pari + vaj + a] đi ta saka a. người chửi mắng, chửi bà, đi bềnh bồng. aor --baji. rủa.

paribhāsati [pari + bhās + a] chửi parimāṇa nt. sự đo lường, ranh mắng, rầy la, làm mất giá trị [tên giới, giới hạn, sự định giá. adj. sự tuổi]. aor. --bhāsi. pp --sita. đo lường, đăng, duỗi ra [tay], sự pr.p. --bhāsamāna. abs. --sitvā. bao hàm, chứa đựng. paribhinna pp. của paridhindati. parimita pp. của parimiṇāti đo gãy bể, chẻ tách ra, để riêng ra. lường, giới hạn, giảm bớt. paribhuñjati [pari + bhuj + ṃ + a] parimukkhaṃ ad. ở phía trước ăn, dùng, thưởng thức [món ăn], cửa. dùng, thưởng thức [món ăn]. aor. parimuccati [pari + muc + ya] --ñji. pp. --bhutta. pr.p. --janta được giải thoát, thoát khỏi. aor. -jamāna. abs. --jitvā, --bhutvā. - -mucci. pp. --mutta. abs. -- -ñjiya. pt.p. --jitabba. muccitvā. --na nt. sự giải thoát, paribhutta pp. như paribhuñjati. sự thoát khỏi [khổ não]. paribhūta pp. của paribhavati. parimutti f. sự thoát khỏi, sự giải paribhoga m. sự dùng xài, sự thoát. thưởng thức, sự cho ăn, sự vui parimoceti [pari + muc + e] cho hưởng vật chất. --cetaya nt. bắp thoát khỏi, cho giải thoát. aor. tháp thờ những vật dụng do Đức esi. pp. --mocita. abs. --cetvā. Phật dùng xài [như y]. pariyatti f. pháp học, kinh điển. -- paribhojanīya a. đáng cần dùng. - dhara a. người hiểu kinh điển -ukaka nt. nước để dùng xài nằm lòng. --dhamma m. -- [không uống]. sāsana n. pháp học hay gồm cả parimajjati [pari + maj + a] chà giáo lý. xát, làm cho bóng láng, vuốt ve, pariyanta m. lúc cuối cùng, sự hạn lau, chùi. aor. --majji. pp. -- định, ranh giới, tột bực, cực majjita, maṭṭha. abs. --jitvā. -- điểm. --kata a. hạn định, hạn na nt. sự lau chùi, sự thoa bóp, chế. --yantika a. chấm dứt bằng, sự chà đánh. có ranh giới với. parimaṇḍala a. hình tròn,

chung pariyādāti [pari + ā + dā + a] làm quanh, tiếng kêu rõ rệt. --laṃ ad. kiệt quệ, kiệt sức, làm quá sức. cho đều, vén khéo, tròn trịa. pp. --yādinna. abs. pariyādāya. parimaddati [pari + mad + a] pariyādiyati pass. của parīyadāti nghiền nát, chà xát, thoa bóp. kiểm soát, lấn quyền, trở nên kiệt aor. --maddi. pp. --dita. abs. -- quệ [sức]. aor --diyi. pp. -- ditvā. --na nt. sự chà xát, sự dinna. abs. --diyitvā. nghiền nát, sự thoa bóp, sự chế pariyāpanna pp. gồm cả, thuộc ngự. về, được vào trong. pariyāpuṇana nt. đang học tập.

-P- | 219

pariyāpuṇāti [pari + ā + pu + ṇā] pariyonaddha pp. của học tập tròn vẹn, làm chủ, cai pariyonandhati. quản, chế ngự. aor. --puṇi. pp. - pariyonandhati [pari + ava + nah -yāputa. abs. --puṇitvā. + ṃ + a] cột lại, bao, bọc lại, đậy pariyāya m. thứ lớp, lớp học, khả lại. aor. --ndhi. năng, phương pháp, đồng nghĩa, pariyonahana nt. --nāha m. sự một phiên, tiếng tượng trưng, bao, đậy lại, bọc lại. biểu hiện [nhiều cách nói]. -- pariyosāna nt. cuối cùng, kết kathā f. nói quanh quẩn, dài luận, hoàn toàn. dòng. pariyosāpeti [pari + avā + sā + pariyāhata pp. của pariyāhanati. āpe] đem đến cuối cùng, làm pariyāhanati [pari + ā + han + a] xong, tóm lại. aor. --esi. pp. -- đập đánh, đụng phải, vấp phải. sāpita. abs. --petvā. aor. --hani. ger. --hanana, nt. pariyosita pp. hoàn tất, kết luận, pariyuṭṭhāti [pari + u + ṭhā + a] thoả mãn. nổi lên, thấm vào, xâm nhập. parirakkhati [pari + rakkh + a] aor. --thāsi. pp. --tthita. như rakkhati. --na nt. bảo vệ, hộ pariyuṭṭhāna nt. sự bộc phát, sự trì. bùng nổ, thành kiến, dự kiến. parivaccha nt. sự sửa soạn, chuẩn pariyeṭṭhi f. sự tìm kiếm. bị, trang bị. pariyesati [pari + es + a] tìm kiếm, parivajjana nt. sự xa lánh, sự sưu tầm, tìm ra. aor. --yesi. pp. - tránh xa. -sita. pr.p. --santa, --samāna. parivajjeti [pari + vaj + e] tránh abs. --sitvā. xa, lánh khỏi. aor. --esi. pp. -- pariyesanā f. sự sưu tầm, điều tra. vajjita. pr.p. --jenta. abs. -- pariyogāḷha pp. của pariyogāhati. jetvā. pariyogāhati [pari + ava + gāh + parivaṭṭa nt. cái vòng tròn. a] lặn xuống, đi vào, xem xét kỹ parivattaka a. sự xoay tròn, quay lưỡng. aor. --gāhi. abs -- tròn, người lăn [vật gì], xoắn, gāhitvā. --na nt. lặn xuống, xâm cuốn tròn. vào, thấm vào. parivattati [pari + vat + a] lăn, pariyodapanā f. sự làm cho trong quay tròn, đổi tới lui. aor. -- sạch. vatti. pp. vatta. abs. --ttivā. pariyodapeti [pari + ava + dā + pr.p. --vattamāna. āpe] làm cho sạch, làm cho tinh parivatteti caus. của parivattati khiết. aor --esi. pp. --dapita. quay tròn, lăn; đọc, thay đổi, pariyodāta a. sạch quá, tinh khiết. phiên dịch. aor. --esi. pp. --tita.

220 | -P-

abs. --tetvā, --vattiya. pr.p. parisakati [pari + sakk + a] cố tenta. gắng, ráng sức. aor. --sakki. pp. parivassati [pari + vas + a] đang --sakkita. ger. sakkana. nt. thực tập. aor. --vasi. pp. parisagata a. vào trong một hiệp parivattha tập sự, thử thách, học hội hay một công ty. tập. parisaṇkati [pari + sak + ṃ + a] parivāra m. người tùy tùng, hầu nghi ngờ, có sự lo ngại. aor. -- hạ, phụ thuộc, người theo sau sanki. pp. --kita. abs. --kitvā. [đạo]. --rata a. sự hướng dẫn, sự parisaṇkā f. sự nghi ngờ. dẫn theo. parisadūsaka 3. con cừu đen parivāreti [pari + var + e] theo trong bầy. chung quanh, theo sau [một parisappati [pari + sap + a] bò người nào]. aor. --esi. pp. -- quanh. aor. --sappi. pp. --pita. vārita. abs. --retvā. parisappanā f. sự bò quanh, sự parivāsita pp. của parivāseti ướp

rung chuyển, sự nghi ngờ, dụ dự. rải nước thơm, làm cho thơm. parisamantato ad. trong mọi parivitakka m. sự suy nghĩ, sự cân phía, tất cả chung quanh. nhắc, suy tính. parisahati [pari + sah + a] cai parivitakketi [pari + vi + tak + e] quản, thắng phục. aor --sahi suy xét, cân nhắc, suy nghĩ. aor. hơn, ức chế. --esi. pp. --kkita. abs. --ketvā. parisā f. một công ty, một cuộc hội parivisati [pari + vis + a] cho ăn, họp, một hội. --vacara a. người cung cấp vật thực, hầu trong khi hành động trong hội. ăn. aor. --visi. abs. --visitvā [dọn cho ăn]. parisiñcati [pari + sic + ṃ + a] rải lên, rải khắp nơi. aor. siñcī. pp. - parivīmaṃsati -sitta. abs. --ñcitvā tưới. [pari+vis+mas+ṃ+a] suy nghĩ tới lui, cân nhắc kỹ lưỡng. aor. - parisujjhati [pari + sudh + ya] trở -ṃsi. nên sạch sẽ, được trong sạch. aor. --jjhi. pr.p. --jhanta. abs. -- parivuta pp. của parivāreti. jhitvā. pariveṇa nt. chỗ ở riêng cho thầy parisuddha pp. của parisujjhati tu [bây giờ thì gọi trường học sự sạch sẽ, trong sạch, hoàn toàn đạo]. tốt đẹp. parivesaka 3. người dọn cho ăn parisuddhi f. sự trong sạch. cơm. --sanā f. sự cho ăn, dọn bữa ăn. parisussati [pari + sus + ya] làm cho khô, làm cho hao mòn lần. aor. --sussi. pp. --sukkha. abs. -

-sitvā. --na nt. sự khô hoàn toàn, parihāni f. sự mất, suy đồi, sụp đổ, sự làm khô héo, úa tàn. sự hao mòn lần. --niya a. làm parisedita pp. của parisedeti xông cho mất mát, suy đồi. hơi, ấp trứng. parihāpeti [pari + hā + āpe] làm parisodhana nt. sự trong sạch, sự cho suy nhược, đem lại sự sụp sạch sẽ. đổ, bỏ lơ, bỏ quên, quên lãng. parisodheti [pari + sudh + e] làm aor. --esi. pp. --hāpita. abs. -- cho sạch sẽ, làm cho trong sạch. petvā. aor. --esi. pp. --sodhita. abs. -- parihāyati [pari + hā + ya] làm dhetvā, --sodhiya. suy nhược, làm cho hao mòn, rớt parisoseti [pari + sus + e] làm cho ra khỏi. aor. --hāyi. pp. khô hay sấy, bốc hơi lên. aor. -- parihīna. pr.p. --hayamāna. esi. pp. --sosita. abs. --hāyitvā. parissajati [pari + saj + a] ôm, ấp. parihāra m. sự chăm nom, sự chú aor. --saji. pp. --jita. pr.p. -- ý, sự bảo vệ, sự xa lánh, giá trị, sajanta. abs. --sajitvā bao bọc. phẩm hạnh. --raka a. sự bảo vệ, sự trông nom. --patha m. đường parissajana nt. sự ôm, sự ấp ủ, sự đi chung quanh, đường vòng bao bọc, sự chọn [tôn giáo]. tròn. --rika a. nâng đỡ, gìn giữ. parissanta pp. mệt mỏi, uể oải. parihāsa m. sự cười chê, chế nhạo. parissama m. sức lực, sự mỏi mệt, parihīna pp. của parihāyati rớt ra sự kiệt sức. khỏi, thiếu thốn, không có, bần parissaya m. sự nguy hiểm, sự liều cùng, làm gầy ốm. lĩnh, sự bối rối, phiền phức. parūpakkama m. sự công kích parissāvana nt. bình lược nước, của kẻ địch. sự lọc nước, parūpaghāta m. sự làm tổn parissāveti [pari + vas + e] lược, thương người khác. lọc nước. aor. --esi. pp. --sāvita. parūpavāda m. sự bị người khác abs. vetvā. quở trách, sự bị kẻ khác rầy la. pariharaṇa nt. nā f. sự tiếp tục gìn parūḷha pp. của parūhati mọc dài. giữ, bảo vệ, sự chú ý đến. --kesa a. tóc mọc dài. pariharati [pari + har + a] gìn giữ, pareta a. ưu phiền vì, vượt qua bảo vệ, đem đi, tránh xa. aor. -- bởi, tiếp tục đến. hari. pp. --harita, --haṭa. abs. -- haritvā. pt.p. --paritabba. paro in. bên kia, đàng xa, phía trên hơn cái đó, về hướng trên. -- parihasati [pari + has + a] kiêu vara, variya a. cao và thấp. -- ngạo, chế nhạo, cười nhạo. aor. - seta a. hơn một trăm. --sahassa -hasi. abs. --sitvā. a. hơn một ngàn.

parokkha a. vượt quá tầm mắt, palita a. trái chín, mãn hạn. nt. tóc ngoài sự ngó thấy. --khe [loc.] bạc hoa râm. trong lúc vắng mặt, sau lưng palipa m. đầm lầy, ao hồ. mình. palipatha m. con đường khó khăn, parodati [pa + rud + a] la lên đầy nguy hiểm. khóc, khóc than. aor. --parodi. palipanna pp. rớt hoặc lún vào. abs. --ditvā. palugga pp. của palujjati. pala nt. một cách cân lường [lối 112 gr]. palujjati [pa + luj + ya] rớt, té xuống, bóp bể vụn, bị tan ra. aor. palagaṇḍa m. người thợ hồ, thợ --jji, pr.p. --jamāna abs. --jitvā. nề. palujjana nt. sự bể, bị bóp vụn, bị palaṇḍu, --ḍuka m. củ hành, cây sụp đổ. hành. paluddha pp. của palubbhati bị palapati [pa + lap + a] nói vô ích. dính mắc, quyến luyến, dụ dỗ. aor. --palapi. pp. --pita. abs. -pitvā. paleti như pālāyati. palapana, palapita nt. sự nói vô palobhana nt. sự cám dỗ, sự làm ích. say mê. palāta pp. của palāyati. palobheti [pa + lubh + e] dụ dỗ, làm cho say mê. aor. --esi. pp. -palāpa m. vỏ lúa, sự nói lảm nhảm bhita. abs. --bhetvā. vô ích, không có hương vị. pallaṅka m. ghế dài, chỗ nằm, sự palāpī 3. người nói lảm nhảm vô ngồi tréo chân. ích. pallatthikā f. cái võng hay kiệu có palāpeti caus. của palāyati làm chỗ ngồi. cho sáng, thắp sáng. aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā. pallala nt. hồ ao nhỏ. palāyana nt. sự chạy xa. --naka a. pallava m. lá nón, chồi non, tên tẩu thoát, chạy mất. một xứ. palāyī 3. người chạy đi xa. pavakkhati thì vị lai của pavadati nó sẽ nói [thuật lại]. palāla nt. rơm. --puñja m. đống rơm. pavaḍḍha, pavaddha a. mọc lên, mạnh mẽ. palāsa m. lá, tờ, sự tinh ranh, sự ác ý, sự thù oán. --sāda a. ăn lá cây. pavaḍḍhati [pa + vaḍḍh + a] mọc m. con tầy [có một sừng]. lên, làm gia tăng. aor. --ḍḍhi. pp. --ḍhita. abs. --ḍhitvā. palāsī a. thù oán, ác ý, tinh ranh. pavaḍḍhana nt. sự mọc lên, sự gia tăng.

-P- | 223

pavatta a. tiến hành, đi tới, rớt pavāreti [pa + var + e] mời, yêu xuống. nt. vòng sinh tồn [sinh cầu, làm vừa lòng, cho một việc tử]. gì, làm lễ ra hạ [tự tứ]. aor. --esi. pavattati [pa + vat + a] đi tới, tiến pp. --rita. abs. --retvā. đến, tồn tại, đương là. aor. pavāsa m. ở hải ngoại, xứ ngoài. pavatti. pp. --ttita. abs. --titvā. pavāsī m. người ở hải ngoại, ở xa pavattana nt. sự sinh tồn, sự mang quê hương xứ sở. đi, sự chuyển đến. pavāha m. sự chảy hoài, nguồn pavattāpana nt. làm liên tiếp, giữ suối. --haka a. máng, đem đi, gìn, dành để. dời đi, dẹp đi. pavatti f. sự ngẫu nhiên, sự xảy ra, pavāheti [pa + vah + e] làm cho tin tức. chảy, nguyên nhân mang đi, dời pavatteti [pa + vat + e] để đi tới, đi. aor. --esi. pp. --hita. abs. -- giữ gìn luôn, nắm chánh quyền; hetvā. hươ múa, cư xử, thái độ đúng pavāḷa m., nt. mục, chồi, san hô. đắn. aor. --esi. pp. --ttita. pr.p. - pavijjhati [pa + vidh + ya] liệng -tenta. abs. --tetvā. inf. tới, bắn ra. aor. --jhi. pp. pavattetuṃ. paviddha. abs. --jhitvā. pavattetu m. người lo tiếp tục, gìn paviṭṭha pp. của pavisati đi vào, giữ. vào trong. pavana m. gió. nt. rừng to. pavivitta a. rời ra, tách ra, ẩn dật. pavara a. quí phái, cao thượng, ưu paviveka m. sự vắng vẻ, sự ẩn dật, tú. sự lui về hưu, nơi hẻo lánh. pavasati [pa + vas + a] ở ngoại pavisati [pa + vis + a] đi vào, đi vô quốc, ở xa nhà. aor. --pavasi. pp. trong. aor. --pavisi. pr.p. -- pavuttha. abs. --sitvā. santa. abs. --sitvā. inf. --situṃ. pavassati [pa + vass + a] mưa pavīṇa a. thông minh, khôn khéo. phún ra. aor. --ssi. pp. pavuṭṭha. pavuccati [pa + vac + ya] được pavassana nt. đang mưa. gọi, kêu, được nói, được phát pavāta nt. chỗ gió nhiều. âm. pp. pavutta. pavāti [pa + vā + a] lan tỏa một pavuttha pp. của pavasati. mùi, thổi đến [gió]. paveṇī f. cổ truyền, truyền

thống pavāyati [pa + vā + ya] thổi đến, xuống; cái bện, thắt tóc; sự truyền đến, làm lan ra. aor. truyền bá, gia thống. pavāyi. pp. --yita. abs. --yitvā. pavedana nt. sự bố cáo, lời rao. pavāraṇā f. sự mời, yêu cầu, lễ tự tứ sau khi chư Tăng ra hạ.

pavedeti [pa + vid + e] tuyên bố, pasava m. sự chảy ra, mang đến, báo cáo. aor. --esi. pp. --dita. con cháu. abs. --detvā. pr.p. --denta. pasavati [pa + su + a] đem đến, pavedhati [pa + vedh + a] rung sanh ra, chảy ra, tích trữ, chất động, bị xao động. aor. --dhi. pp. đống. aor. --pasavi. pp. --vita. --dhita. abs. --dhitvā. pr.p. -- pr.p. --vanta. abs. --vitvā. dhamāna. pasahati [pa + sah + a] dùng sức pavesa m. --sana nt. sự đi vào, ngõ lực, chế ngự, đè nén, ép buộc. vào, lối vào. --saka a. người dẫn aor. pasahi. abs. --hitvā, vào, cho vào. pasayha. paveseti [pa + vis + e] cho vào, pasahana nt. sự thắng phục, sự cai giới thiệu, dẫn vào. aor. --esi. pp. quản, sự ức chế. --sita. abs. --setvā. pr.p. --senta. pasākha nt. nhánh to từ thân cây. in. --setuṃ. pasākhā f. nhành nhỏ, cành nhỏ. pavesetu m. người dẫn vào, cho pasāda m. sự trong sạch, sự sáng vào. chói, sự vui thích, sự tin tưởng, pasaṃsaka 3. người tán dương tác dụng của ngũ quan. --daka a. hay nói nịnh bợ. làm cho trong sạch, tỏ rạng, vui pasaṃsati [pa + saṃs + a] tán lòng, vui thích. dương, khen ngợi, ca tụng. pasādaniya a. xui khiến làm cho pasaṃsi. pp. --sita, pasattha. trong sạch. pr.p. --santa. pt.p. --sitabba, -- pasādeti [pa + sad + e] vui thích, siya. abs. --sitvā.inf. pasituṃ. làm trong sạch, làm cho tin pasaṃsana nt. --saṃsā f. sự tán tưởng, thay đổi tín ngưỡng. aor. dương, sự khen ngợi, ca tụng. --esi. pp. --dita. pr.p. --denta. pasaṅga m. sự nghiêng về, sự abs. --detvā. pt.p. --detabba. quyến luyến, sự biến, một dịp tốt. pasādhana nt. sự chưng dọn, sự pasata m. một nắm [tay], lối một trang trí. phần tư của một cân. pasādheti [pa + sādh + e] trang pasattha pp. của pasaṃsati sự điểm, trang hoàng, trang trí. aor. khen ngợi, tán dương. --esi. pp. --dhita. abs. --dhetvā, pasada m. một loại nai, hươu. --dhiya. pasanna pp. của pasidati rõ ràng, pasāraṇa nt. sự giăng ra, sự rải ra. xán lạn, vừa lòng, tin tưởng. -- pasāreti [pa + sar + e] nằm dài ra, citta, --mānasa a. có sự vui rải ra, bày ra, cho đem ra bán. mừng hay tâm hồn vui thích. aor. --esi. pp. --rita. abs. -- pasayha abs. bằng uy lực, bằng võ retvā. lực.

pasāsati [pa + sās + a] cai trị, esi. pp. --bhita. abs. --bhetvā. thống trị, dạy dỗ. aor. --pasāsi. pr.p. --bhenta. pp. --sita. passasati [pa + sas + a] thở ra. aor. pasibbaka m. cái túi, vỏ, cái bao. --passasi. pp. --sita. abs. --sitvā. pasīdati [pa + sad + a] trở nên pr.p. --santa. sáng chói, được vừa lòng, được passāva m. nước tiểu. trong sạch, tin tưởng. aor. -- passāsa m. sự thở ra. --sī m. người pasīdi. pp. pasanna. abs. -- thở ra. ditvā. pt.p. --ditabba. passituṃ inf. thấy, coi. pasīdana nt. --nā f. sự tin tưởng, passitabba pt.p. nên coi, nên thấy. sự trong sạch, sự vừa ý. pahata pp. của paharati. pasu m. cầm thú, thú bốn chân.-- pati. m. ông Thần Isvāra. pahaṭṭha pp. của pahaṃsati vui vẻ, vui mừng quá, thích quá. pasuta a. đang bận rộn, dính líu với, đang làm. paharaṇa nt. sự đánh đập, chém bằng khí giới. --ṇaka a. đánh pasūta pp. của pasavati sản xuất, đập. giao cho, sanh ra. paharati [pa + har + a] đánh đập, pasūti f. sự mang đến, sự sanh. -- gõ. aor. --pahari. pr.p. --ranta. kā f. người phụ nữ sanh con. -- abs. --ritvā. inf. --rituṃ. ghara nt.

nhà sanh, xó đẻ. pahāna nt. dẹp, dời đi, bỏ đi, từ passa m., nt. phía hông, lưng [núi bỏ, dứt bỏ.]. pahāya abs. của pajahati đã bỏ. passati [dis + a] [dis đổi lại pass] thấy, tìm ra, hiểu rõ. aor. passi. pahāyī 3. người đã dứt bỏ. pp. diṭṭha. pr.p. --santa, pahāra m. cái đánh, sự thổi, cái passamāna. abs. passitvā. -- đập, gõ. --dāna nt. cho một hơi disvā. thổi, xông vào đánh. --ekappa passaddha pp. của passambhati. hārena đánh một cái thình lình. passaddhi f. sự yên tịnh, yên lặng, pahāsa m. vui thích nhất, điều trầm lặng. khoái lạc. passambhati [pa + sambh + a] yên pahāseti [pa + has + e] làm cho lặng, thanh tịnh. aor. --mbhi. cười, làm cho vui vẻ. aor. --esi. abs. --bhitvā. pp.--pahāsita. passambhanā f. sự thanh tịnh, sự pahiṇana nt. sự gởi, gởi hàng hóa. làm cho êm dịu. pahiṇagamana nt. sự đi sứ. passambheti [pa + sambh + e] làm pahināti [pa + hī + ṇà] gởi đi. aor. cho yên tịnh, cho êm dịu. aor. -- pahiṇi. pr.p. --ṇanta. abs. -- pahiṇitvā.

pahita pp. của pahināti. làm bằng vải dơ bỏ nơi mấy đống pahīna pp. của pajahati bị bỏ rác. --kūlika 3. người mặc y làm cuộc, từ bỏ, phá hoại. bằng vải bỏ. pahīyati [pa + hā + ī + ya] biến pāka m. sự nấu, vật đã nấu chín, sự mất, đã quá vãng, bị từ bỏ. aor. làm cho chín. --vaṭṭa nt. tiếp tục pahīyi. pp. pahiṅa. pr.p. cung cấp vật thực. yamāna. abs. --yitvā. pākatika a. có trạng thái tự nhiên pahū a. có thể, có khả năng. hay từ nguồn gốc. pahūta a. dồi dào, đầy đủ, nhiều, pākāra m. tường bao quanh, vách rộng rãi. --jivha a. có cái lưỡi thành, thành lũy. --parikkhitta lớn. --bhakkha a. ăn nhiều quá a. bao quanh bởi một vách [có nhiều thức ăn]. tường. paheṇaka nt. quà tặng đáng [nên] pāgabbhiya nt. sự dạn dĩ, sự vô gởi biếu cho ai đó. liêm sỉ, sự vô lễ, xấc xược. pahoti [pa + hū + a] có thể, đúng, pāguññatā f. kinh nghiệm, sự đầy đủ. thông thạo. pahonaka a. đủ rồi, đầy đủ lắm. pācaka a. nấu, chín [trái], tiêu hóa, paḷiguṇṭheti [pari + guṇṭh + e] người nấu [bếp]. bao bọc lại, làm rối, làm trở ngại. pācana nt. vật kích thích [đồ gia aor. --esi. pp. --ṭhita. vị] như pājana, cái mũi nhọn. paḷigha m. thanh ngang, sự trở pācariya m. thầy tổ của thầy mình. ngại. pācāpeti [pac + āpe] sai nấu, biểu paḷibujjhati [pari + budh + ya] bị nấu. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- trễ bị hư, bị bế tắc, bị trở ngại. pācāpetvā. aor. --jjhi. pp. --paḷibuddha. pācikā f. phụ nữ nấu [bếp]. abs. --jhitvā. pācīna a. về hướng đông. --disā f. paḷibujjhana nt. trở nên dơ bẩn. hướng đông. --mukha a. day paḷibodha m. sự bế tắc, trở ngại, mặt về hướng đông. sự ngăn trở. pāceti như pācapeti. paḷiveṭhana nt. bao vây, gói, bao pājana nt. sự đánh xe, một mũi quấn lại. nhọn. paḷiveṭheti [pari + veṭh + e] bao pājeti [pa + aj + e] hướng dẫn, lại, bao quanh, bện tréo với nhau, đánh xe bò. aor. --pājesi. pp. -- ôm chặt nhau. aor. --esi. pp. -- pājita. pr.p. --pājenta. abs. ṭhita. pājetvā. caus. pājāpeti. paṃsu m. đất, bụi bặm.--kūla nt. pātala a. màu đỏ dợt, màu hường, một đống bụi. --kūlacīvara nt. y hồng.

pātaliputta nt. tên một thị trấn của mạng.--bhūta m. một chúng xứ Ma Kiệt Đà [hiện giờ là sinh. --vadha m. sự sát hại sinh Patna]. mạng. --sama a. quí như sinh pātalī m. cây có hoa như cái kèn mạng. --hara a. lấy sinh mạng. loa. pāṇaka m. sâu bọ, côn trùng. pāṭava m., nt. sự khéo léo, tinh pāṇana nt. hơi thở. xảo. pāṇi m. cánh tay, bàn tay. --tala nt. pāṭikaṅkha a. mong muốn, trông lòng bàn tay. --ggaha m. đám đợi. --khī. 3. người

mong mỏi, cưới. trông đợi. paṇikā f. vật giống như bàn tay, pāṭikā f. vòng bán nguyệt bằng cái bay thợ hồ. đá, ở trước bậc thềm lên cung pāṇī m. một chúng sinh, một sinh điện hay nhà. vật. pāṭikūlya nt. sự không thích, ghê pāta m. sự rớt, sự liệng, sự thảy. gớm. pātana nt. làm cho té, rớt, đổ pāṭipada m. ngày thứ nhất của xuống, sự sát hại. mỗi nửa tháng theo âm lịch. pātabba pt.p. của pivati nên uống, pāṭibhoga m. người bảo lãnh, cha đáng uống. đỡ đầu, sự bảo đảm, tiền thế pātarāsa m. buổi ăn sáng, điểm chân, bảo chứng. tâm. pāṭiyekka a. một mình, riêng ra, - pātāla m. vực thẳm, sự ngả về, -kaṃ ad. một cách riêng biệt, cá phía bên kia của quả địa cầu. biệt. pāti f. cái chén, cái dĩa, cái bát. paṭihāra, pātihīra, pātihera, pātihāriya nt. phép lạ, thần pāti [pā + e] rửa, giặt, bảo vệ. thông, một biến cố lạ thường. -- pātika nt. dĩa nhỏ. riyapakkha m. một ngày lễ đặc pātita pp. của pāteti. biệt. pātimokkha m. giới bổn của tỳ pāṭekka như pātiyekka. kheo [biệt biệt giải thoát giới]. pāṭha m. một đoạn sách, con pātī a. người liệng hay bắn ra. đường đi. --ka a. người đọc lại, pātu in. phía trước, sự ngó thấy, sự người thuật lại. biểu diễn. --kamma, --karaṇa pāṭhīna m. một loại cá, loại cá nt. sự biểu lộ, làm cho thấy rõ. -- biển [cá cháy]. bhāva m. sự hiện ra, trở thành, pāṇa m. đời sống, hơi thở, chúng sự biểu diễn. --bhūta pp. hiện ra. sinh. --ghāta m. sát sinh, giết hại pātukamyatā f. sự ưa thích uống. sinh mạng. --ghāti 3. người sát sinh. --da a. người bảo tồn sinh

pātukaroti [pātu + kar + o] biểu pādodaka m. nước rửa chân. bộ, biểu diễn. aor. --kari. pp. -- pāna nt. sự uống, nước si rô. --ka kata. abs. --karitvā, --katvā. nt. một sự uống. --maṇḍala, -- pātukāma a. muốn uống. āgāra nt. tửu quán, quán rượu. patubhavati [pātu + bhū + a] trở pānīya nt. nước, thức uống, đồ thành biểu lộ, hiện ra, xuất ra. uống. --ghata m. bình nước. -- aor. --bhavi. pp. --bhūta. abs. -- cāṭi f. lọ, thùng nước uống. -- bhavitvā. thālikā f. ly, tách uống nước. -- pāturahosi aor. của pātubhavati. bhājana nt. chậu nước. -- pātuṃ inf. uống. mālaka nt. sālā f. phòng nhà chứa nước uống. pāteti [pat + e] té, rớt, liệng đi, giết chết. aor. pātesi. pp. pātita. abs. pāpa nt. tội lỗi, ác xấu, hành ác. pātetvā. adj. xấu xa, tội lỗi, ác độc. -- kamma nt. nghiệp ác. -- pāto in. buổi sáng. --va in. buổi kammanta, --kammī a. người sớm tinh sương. ác, xấu xa. --kana, karī a. hành pātheyya nt. vật thực đi đường. ác, độc ác. --karaṇa nt. sự hành pāda m., nt. vật thực, bàn chân, ác, làm tội lỗi. --dhamma a. tánh căn cứ, một phần tư, một câu kệ tình độc ác. --mitta m. bạn ác. [trong bài tứ cú]. --ka a. có chân adj. thân cận kẻ ác. --mittapā f. đứng, có căn bản. nt. căn cứ, nền sự cộng tác với kẻ ác.-- tảng.--kajjhāna nt. tham thiền saṅkappa m. tư tưởng ác xấu. -- để làm căn bản. --kaṭhaḷikā f. supina nt. nằm mộng ác [ghê]. tấm thớt bằng cày để rửa chân. - pāpaka a. ác độc, tội lỗi, dắt dẫn -ṅguṭṭha nt. ngón chân cái. -- đến. ṇguli f. ngón chân. --ṭṭhika nt. pāpaṇika m. chủ cửa hàng, chủ xương chân.--tala nt. gót chân. - tiệm. -paricārika f. người vợ. --pīṭha nt. ghế thấp để chân. -- pāpikā f. của pāpaka. puñchana nt. tấm vải để chùi pāpita pp. của pāpeti. chân. --mūle dưới bàn chân. -- pāpimantu a. người ác, người tội mūlika m. người hầu, người ngồi lỗi. dưới chân. --lola a. muốn đi pāpiya a. tội lỗi, ác độc. loanh quanh, ta bà. -- pāpuṇana nt. sự đến nơi, sự giác sambāhana nt. bóp chân. ngộ. pādapa m. cây, gỗ. pāpuṇāti [pa + ap + uṇā] đến nơi, pādāsi aor. của padāti nó đã cho. đắc đạo, giác ngộ. aor. pāpuṇi. pādukā f. giày hay dép. pr.p. --nanta. abs. --nitvā, padūdara m. con rắn.

patvā. inf. --nituṃ, pattuṃ.

-P- | 229

pāputaṇa nt. vải đậy, áo choàng, pārampariya nt. theo cổ truyền. mền đắp. pāraṃ ad. vượt khỏi, đi qua, phía pāpurati [pa + ā + pur + a] đậy, kia. đắp, bao với [có khi dùng pārājika a. người phạm tội bất pārupati]. cộng trụ [tội nặng nhất trong giới pāpeti [pa + ap + e] để cho đi, làm bổn]. cho đến nơi, cho giác ngộ. aor. - pārāp[v]ata m. chim bồ câu. -pāpesi. pp. --pāpita. pr.p. -- pārāyana nt. mục tiêu cuối cùng, penta. abs. --petvā. chủ đề quan trọng. pābhata nt. vật biếu tặng. pāricariyā f. công việc, phận sự, pāmaṅga nt. dây thắt lưng. sự hầu hạ. pamokkha a. chủ, thứ nhất, siêu pāricchattaka m. cây san hô. quần, chánh. m. người cầm đầu, pāripanthika a. sự hăm dọa, sự hướng đạo. nguy hiểm, kẻ cướp. pamojja, pamujja nt. vui thích, pāripūri f. làm cho đầy, làm cho vui vẻ, sự hạnh phúc. tròn đủ. pāya a. có nhiều, chứa nhiều. -- pārima a. ở xa, phía đàng xa. pāyena ad. nhiều nhất, nhất là. pāriyosāpita pp. of pariyosāpeti] pāyaka 3. người cho uống hay bú. brought to an end; finished; pāyāti [pa + ā + yā + a] đi ra, khởi concluded. hành, đi đến. aor. --pāyāsi. pāribhogika a. nên dùng, đã pāyī a. người uống. dùng. pāyeti [pā + e] cho uống, cho bú. pārivaṭṭaka a. sự thay đổi, sự đổi aor. --pāyesi. pp. --pāyita. pr.p. chác. --pāyenta, pāyamāna. abs. -- pārisajja a. thuộc về sự hội họp, pāyetvā. nhân viên trong một hội đồng. pāra nt. bờ kia, bỉ ngạn, phía bên pārisuddhi f. sự thanh tịnh, trong kia. --gata a. người đã đến bờ kia sạch. --sīla nt. giới hạnh trong [đã đến mục tiêu cuối cùng]. -- sạch. gāmī 3. đi đến bờ kia. --ṅgata, - -ppatta a. đi vượt qua, đi ngang pāruta pp. của pārupati. qua. --lokika a. liên quan đến pārupati [pa + ā + rup + a] gói đời khác, là tái sanh trong vị lai. vào, che đậy, mặc áo lên. aor. pārada m. thủy ngân. pārupi. abs. --pitvā. pr.p. -- panta. pāradārika m. người ngoại tình. pārupana nt. cái áo choàng, áo pāramitā, pāramī f. pháp ba la dài. mật, sự làm cho tròn phận sự. pārevata m. chim bồ câu.

230 | -P-

pāroha m. rễ mọc từ trên nhánh pāsāda m. lầu đài, đền vua, lâu xuống [như cây đa], rễ khí sinh. dài. --tala nt. tầng lầu. pāla, pālaka, pāletu 3. người hộ pāsādika a. vừa lòng, đáng yêu, vệ, người gìn giữ, người bảo hộ. đáng thương mến. pāli, pāḷi một đường, một hàng, pāhuṇa m. người khách. nt. bữa giáo lý Phật pháp viết bằng tiếng tiệc đãi khách, vật biếu tặng. -- Pāli [hoặc viết Pāḷī]. ṇeyya a. bậc đáng thọ lãnh bốn pālana nt. --nā f. sự bảo hộ, sự gìn món vật dụng như người khách giữ, sự cai trị. quí. pālicca nt. sự bạc tóc. pāheti [pā + hi + e] sai, biểu người pālita pp. của pāleti. gởi. aor. pāhesi. pāleti [pāl + e] bảo hộ, hộ trì, gìn pi in. [viết tắt lại từ api] cũng vậy, giữ. aor. --esi. pr.p. pālenta. như vậy, nhưng, nhưng vậy, có lẽ pt.p. pāletabba. abs. pāletvā. vậy, có lẽ, và như vậy. inf. pāletuṃ. pika m. chim cu cu. pāvaka m. lửa. piṅgala a. nâu, màu đà, hung pāvacana nt. kinh, thánh kinh. hung. --netta a. có con mắt hơi đỏ. --makkhikā f. sự vui vẻ. pāvassi aor. của pavassati. picu nt. vải, gòn. --paṭala nt. một pāvāra m. áo choàng, áo măng tô. cuộn vải. --rika người bán áo choàng. piccha nt. lông đuôi, keo, hồ. -- pāvāla m. mông đít, đùi thịt [bò]. chila a. trơn trợt, không vững. pāvusa m. mùa mưa, một loại cá. piñja nt. lông đuôi, đuôi con chim. pāvussaka a. thuộc về mùa mưa. piñjara a. của màu hơi

đỏ, hung pāsa m. pāsaka nt. khuy áo, dây hung. đeo, lưới bẫy, mưu kế. piññāka nt. bột của loại hột có pāsaka m. hột lúc lắc, sự ném, dầu, bánh dừa, bánh làm bằng gieo xuống. dừa nạo. pāsaṇḍa nt. ngoại đạo, tà thuyết, - piṭaka nt. cái vỏ, thúng, vật đựng -ḍaka, --ḍika m. một đạo sĩ, một một tạng trong tam tạng Pāli. -- nhóm tu sĩ. ttaya nt. tam tạng là luật, kinh, pāsāṇa m. đá, tảng đá. --guḷa m. luận. --dhara a. người thuộc viên đá tròn. --cetiya nt. tháp làm lòng tam tạng. bằng đá. --piṭṭhi f. mặt bằng của piṭṭha nt. cái lưng, phía sau, mặt một tảng đá. --phalaka m. một bằng, bột [loạt bột]. --khādanlya tấm đá. --lekhā f. chữ khắc trên nt. đồ ngọt, bánh làm bằng bột. - đá. -piṇṇī f. cục bột.

piṭṭhi f. cái lưng, phía trên, trên pitucchā f. em của cha, cô. --putta cao. --kaṇṭaka nt. xương sống. - m. con trai của cô. -gata a. cưỡi trên lưng thú hay pitta nt. mật [người]. --ādhika a. người nào. --passa nt. phần phía thuộc về mật. sau. locut. ở sau, nơi phía sau. -- pithīyati [api + dhā + ī + ya] pass. pāsāṇa m. tảng đá bằng phẳng. - của pidahati đóng lại, khép lại, -maṃsika a. người nói xấu ai tối tăm. aor. --pithīyi. khi vắng mặt, nói hành, cắn trộm. --vaṃsa m. hành lang phía pidahati [api + dhā + a] đóng lại, sau nhà. khép lại, đậy lại. aor. --pidahi. pp. pidahita, pihita. abs. piṭhara m. cái lu lớn. pidahitvā, pidhāya. piṇda, --daka m. một đống, một pidahana nt. sự đóng lại, sự khép khối, một cục vật thực. --cārika cửa lại. a. người đi xin ăn, khất sĩ. -- dāyaka 3. người cho vật thực. -- pidhāna nt. cái nắp, vật đậy. pāta m. sự đi khất thực. --pātika pināsa m. bịnh sổ mũi. 3. người đi khất thực và ăn vật pipāsā f. sự khát [nước]. thực xin ấy. --dācāra m. đi khất pipāsita pp. của pivāsati sự khát thực. khao. piṇḍāya dat. của piṇḍa về vật pipillikā, pipīlika f. con kiến. thực. pipphala, --laka nt. cái kéo [cắt]. piṇḍikamaṃsa nt. mông đít, đùi pipphalī f. trái tiêu dài [như trái thịt. trầu]. piṇḍita pp. của piṇḍeti. piya a. yêu quí, thương mến, yêu pindī f. bó, chùm, xâu cụm, lùm dấu. m. người chồng. nt. vật sở [cây]. thích. --kamyatā f. sự thích vật piṇḍeti [piṇḍ + e] gom chung lại, quí báu. --tara a. càng quí mến. trộn lại, tiếp xúc với. aor. --esi. --tama a. thích nhất.--dassana abs. --piṇṇetvā. a. thích nhìn xem. --bhāṇī, -- piṇḍolya nt. đi xin vật thực từ nhà. vadī a. nói một cách vui thích.-- pitāmaha m. ông nội. rūpa nt. vật nhìn thích thú.-- vacana nt. lời nói đáng thương pitika a. có cha, thuộc về của cha. mến, đáng thích. adj. nói lời vui pitipakkha m. bên cha, bên nội. thích, dịu ngọt.--vappayoga m. pitu m. người cha. --kicca nt. phận sự xa lìa người thương mến. sự người cha. --ghāta m. giết piyaṅgu m. cây dùng làm thuốc. cha. --santaka a. tài sản của cha, piyatā f. sự yêu mến. thuộc về của cha. piyā f. người vợ.

piyāpāya a. xa lìa vật mà mình pihaka nt. bao tử, tỳ tạng. yêu mến. pihayati [pih + ya] ước muốn, piyāyati ưa thích, cho là quí báu, mong mỏi. cố gắng. aor. pihayi. được sự nhiệt thành. aor. -- pp. pihāyita. piyāyi. pp. yita. pr.p. --yanta, -- pihāyanā f. sự ước mong, sự cố yamāna. abs. --yitvā. gắng. piyāyanā f. sự yêu mến, ưa thích. pihālu a. ước ao, thèm muốn. pilakkha m. có sự xao động của lá pihita pp. của pidahati. cây sung. piḷakā f. mụt nhọt, sự phồng lên. pilandhati [api + nah + a] chưng piṃsati như pisata. dọn, thắp [đèn lên], để đồ vật lên, trang sức. aor. --ndhi. pp. -- pīṭha nt. cái ghế, chỗ ngồi,

cái dhita. abs. --dhiya, --dhitvā. đôn. --ka nt. --ṭhikā f. cái ghế nhỏ, cái băng. pilandhana nt. cách chưng diện, để lên, sự trang điểm, trang trí. pīṭhasappī m. người què, sàn, đài có thể dời đi được [của thợ làm pilavati, plavati [plav + a] nổi lên, nhà]. di chuyển nhanh chóng, bơi lội. aor. plavi. pp. plavita. abs. pīṇana nt. sự vui mừng, sự vui plavitvā. lòng, vừa ý. pilotikā f. vải rách, vải cũ. pīṇeti [pin + e] vui mừng, vừa lòng thỏa mãn, làm cho cường pillaka m. con thú còn nhỏ. tráng. aor. piṇesi. pp. piṇita. pivati, pibati [pā + a]; [pā đổi lại abs. piṇetvā. pr.p. piṇenta. là piba] uống. aor. pivi. pp. pita. pīta pp. của pivati. pr.p. pivanta, --māna. abs. pivitvā. inf. pātuṃ, pivituṃ. pīta, --ka a. màu vàng. m. màu vàng. pivana nt. sự uống. pīti f. sự vui vẻ, vui thích, sự cảm pisati [pis + a], piṃsati [pis + ṃ + giác. --pāmojja nt. sự vui vẻ a] nghiền, cà nát. aor. piṃsi. pp. thỏa thích. --bhakkha a. cho no piṃsita. abs. piṃsetvā. nê sự vui thích. --mana a. tâm hỉ pisana, piṃsana nt. sự nghiền nát, lạc. --rasa m. hương vị của sự làm thành bột. phỉ lạc. --samhojjhaṅga m. bồ pisāca, --ka m. yêu tinh, ma quỉ. đề hỉ. --sahagata a. đồng thọ hỉ. pīṇa a. mập, sưng lên. pisita nt. thịt. pīḷaka nt. áp bức, đè nén. pasuṇa nt. sự vu cáo, nói vu oan pīḷana nt., pīlā f. sự áp bức, sự đè cho người. --ṇāvācā f. lời nói nén, sự làm tổn thương, sự làm độc ác, vu cáo. tai hại.

-P- | 233

pīḷeti [pil + e] đè nén, áp chế, áp kiriyā f. sự làm lành, sự hành bức, quấy rầy, chế ngự. aor. thiện. --kkhandha m. hằng khối pīḷesi. pp. pīḷita. abs. pīḷetvā. phước báu. --kkhaya hết phước. pukkusa m. người hốt rác, người --tthika a. vui thích, phước dọn dẹp vật vô dụng. thiện. --pekkha a. mong mỏi puggala m. nhân vật, cá nhân. -- làm điều thiện. --phala nt. quả paññatti f. sự chỉ định mỗi nhân báo của phước báu. --bhāga m. vật, sự phân hạng về nhân loại. - một phần phước báu. --ghāgī a. -lika a. thuộc về cá nhân. được phần phước báu. --vantu a. người có phước đức. -- puṅgava m. con bò đực, người quí ānubhāva m. oai lực của phước phái. báu. --ābhisanda m. tồn trữ puṅkha nt. phần đuôi của mũi tên. phước báu, tạo nhiều phước pucimanda m. cây ở xứ Ấn Độ, có thiện. trái và hột làm dầu thơm dùng puṭa, puṭaka m., nt. giỏ, hộp [làm làm thuốc. bằng lá], giỏ xách, thúng rổ. -- puccaṇḍa [pūti + aṇḍa] nt. trứng baddha a. cột lại một gói. -- ung thối. bhatta nt. một gói cơm. -- puccha nt. cái đuôi. bhedana nt. mở gói đồ ra. --ṃsa a. có cái bị trên vai. pucchaka 3. người hỏi [vấn]. puṭṭha pp. của poseti nuôi, cho ăn, pucchati [pucch + a] hỏi, vấn. aor. nuôi dưỡng. pp. của pucchati] --pucchi. pp. puṭṭha hay được hỏi, được ai hỏi. pucchita. pr.p. --chanta. abs. -- chitvā. pt.p. --chitabba. inf. -- puṇḍarīka nt. bông sen trắng. chituṃ. puṇṇa pp. của pūrati đầy đủ. -- pucchā f. câu hỏi. ghaṭa m. một bình đầy. --canda m. trăng tròn, ngày rằm. --patta pujja a. cúng dường, tôn kính. nt. một vật tặng. --māsī, --mī f. puñchati [puñch + a] quét dọn, ngày rằm. làm cho sạch sẽ. oar. --puñchi. puṇṇatā f. puṇṇatta nt. sự đầy đủ. pp. --puñchita. abs. --chitvā. pr.p. --chanta, chamāna. putta m. con trai, con. --ka m. đứa con trai nhỏ. --dāra vợ con. puñchana nt. --nī f. vải chùi, nùi giẻ, khăn lau. puttima, puttiya a. có con. puñja m. đống, bó, khối. --kata puthu in. riêng ra, cá nhân, xa và chất đống, chồng đống. rộng, một cách riêng biệt.--jjana m. người phàm phu, người thất puñña nt. phước thiện, công đức. học. --bhūta a. truyền bá rộng --kamma nt. hành động thiện. -- ra. --loma m. con cá. kāma a. vui thích, việc lành. --

puthuka con thú con. nt. cốm dẹp. trước. --aṇha m. trước buổi ngọ. puthula a. rộng lớn, to. --deva m. những Chư Thiên puthuvī f. đất, địa cầu. trước kia là Asuras [atula]. --nimitta nt. triệu chứng, điềm puthuso ad. khác nhau, nhiều loại. báo trước. --anta m. quá khứ, puna in. trở lại, sanh lại. --disava thời điểm cuối cùng của trước m. ngày kế sau. --ppunaṃ in. trở kia --purisa m. tổ tiên, ông bà đi trở lại. --bbhava m. sanh lại trướ̛c --peta m. ngạ quỉ [hồn trong cảnh giới mới. --vacana nt. người đã quá vãng]. --bhāga m. --ruti f. lặp đi lặp lại, nói tới nói phần trước. adj. trước hết. --yoga lui mãi. --āgamana nt. trở lại m. sự liên quan với trước kia. -- nữa. videha m. tên một châu ở hướng punāṭi [pu + ṇā] làm cho sạch, rây, đông là Đông thắng thần châu. sàng, xem xét kỹ càng. aor. pubbanna nt. tên bảy thứ mễ cốc puṇi. abs. puṇitvā. như gạo, lúa mạch v.v... puṇeti [puna + eti] trở lại nữa. pubbā f. hướng đông. punnāga m. cây nguyệt quế. pubbācāriya m. thầy đầu tiên. puppha nt. bông, hoa, kinh kỳ. -- pubbāpara a. cái có trước và cái gaccha m. cây trổ hoa. --gandha có sau, trước và sau. m. mùi hoa. --cumbaṭaka nt. pubbuṭṭhāyī a. đứng dậy hay thức vòng hoa. --chaḍḍaka m. người dậy trước người nào. dọn dẹp hoa tàn hay đổ rác, người làm sạch sẽ đặc biệt. -- pubbe [loc.] trước kia, xưa kia. -- dāma m. tràng hoa, vòng hoa. -- kata a. hành động trước kia. -- paṭa m, nt. hàng vải có thêu hoa. nivāsa m. tiền kiếp. -- --muṭṭhi m. một bó hoa. --rāsi nivāsañāṇa nt., --sanussati f. m. một đống hoa. --vatī f. phụ nữ nhớ được tiền kiếp của mình. đang có kinh. puma m. con đực, người nam. pupphati [pupph + a] trổ hoa, bị pura nt. tỉnh lỵ hay châu thành. thổi ra, bị trổ ra. aor. --pupphi. purakkhata pp. purakkharoti để ở pp. --phita abs. --phitvā. phía trước, mến thích, làm cho pubba m. mủ [máu], đầu đề. danh dự. pubba a. trước, cựu, trước hết, purakkharoti [purā + kar + o] để hướng đông. in. cpds. có lúc trước hết, tôn trọng, làm vẻ vang. trước, như gatapubba, đã đi aor. --khari. pp. --khata. abs. trước. --kamma nt. nghiệp từ khatvā. kiếp trước. --kicca nt. công việc parato in. phía trước, trước hết. trước hết. --ṅgaman a. đi trước, dẫn đầu. --carita nt. chuyện kiếp

puratthā in. hướng đông. -- purekkhāra m. để phía trước, tôn bhimukha a. nhìn về hướng kính, sùng bái. đông. purohita m. quân sư về nghi lễ cho puratthima a. hướng đông. vua. purā in. xưa kia, thuở trước kia. pulava, --ka m. con dòi, con sâu. purāṇa a. xưa, cũ, già, hao mòn, pulina nt. cát, bãi cát. đã dùng xài, trước kia. -- pūga m. nghiệp đoàn, liên đoàn. dutiyikā f. vợ trước kia. -- nt. một đống, trái cau. --rukkha sālohita 3. bà con cùng máu thịt m. cây cau. trước kia. pūjanā, pūjā f. cúng dường, tôn purātana a. như purāṇa. kính, thành tâm dâng cúng. purindada m. một danh hiệu của pūjaneyya, --nīya, pūjāraha a. vị vua Trời là Đế Thích. đáng kính, đáng tôn sùng. purima a. trước, cựu, trước hết. -- pūjiya a. bậc đáng tôn kính. nt. vật jāti f., --ttabhāva. m. tiền kiếp. -[như kim thân, nội bồ đề, v.v...] -taraṃ sớm quá, sớm hơn hết. là vật đáng tôn kính.--māna a. purisa m. con đực, người nam. -- đang được tôn sùng. kāra m. sự làm người nam. -- pūjita pp. của pūjeti. thāma m. sức lực người nam. -- pūjeti [pūj + e] tôn trọng, cung dhamma m. pháp làm người hay kính, dâng cúng vật chi với sự là người

đang được sửa đổi. -- tôn kính. aor. --esi. pr.p. -- dammasārathī m. sự tế độ hay pūjenta, pūjayamāna. abs. -- sự hướng dẫn những người hữu pūjetvā. inf. pūjetuṃ. duyên. --parakkāma m. sự cố gắng của người nam. --medha pūti, pūtika a. hôi thúi, ghê gớm. m. sự hy sinh của loài người. -- --kāya m. thân thể chứa đầy vật liṅga, --vyañjana nt. bộ sinh dục hôi thúi, ghê gớm. --gandha m. người nam [dương vật]. -- mùi hôi thúi. --maccha m. cá ājañña m. người phi thường. -- thúi.--mukha a. có miệng hôi ādaka m. người ăn thịt người. -- thúi.--mutta nt. nước tiểu của ādhama m. người ác. --sindriya súc vật. --latā f. một loại dây có nt. nam căn, nam tính. --suttama mùi hôi. m. sự cao cả nhất của con người. pūpa m, nt. bánh ngọt. pure ad. trước, xưa kia, sớm nhất. pūpiya m. người bán bánh ngọt. --taraṃ ad. trước hơn ai hết, pūya m. mủ [máu]. sớm hơn hết. --cārika a. đi pūra a. đầy, đầy tràn. trước, dẫn đường. --java a. chạy pūraka 3. người làm cho đầy, làm phía trước. --bahatta nt. trước cho tròn đủ, thêm vào cho đủ. ngọ.

pūrāpeti caus. của pūreti làm cho peyyāla nt. chỗ chỉ đoạn đã bỏ đầy. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- quên. petvā. pelaka m. con thỏ rừng. pūreti [pūr + e] làm đầy, làm cho pesaka 3. người gởi, người hầu hạ. đầy đủ, làm cho hoàn thành. aor. pesakāra m. người thợ dệt. --pūresi. pp. pūrita. pr.p. -- pūrenta. abs. --pūretvā. inf. -- pesana nt. gởi đi, một bức thông pūretuṃ. điệp, một công việc. --kāraka m. người giúp việc, người ở. -- pūva m, nt. bánh ngọt, bánh mì. kārikā f. tớ gái. pūvika m. người bán bánh. pesala a. hạnh kiểm tốt. pekkhaka 3. người đang nhìn pesi, pesikā f. một miếng, phôi xem. thai, thời kỳ sau ba tháng. pekkhaṇa nt. sự coi, thấy, cảnh pesita pp. của peseti. vật để xem coi. pesīyati pass. của peseti được gởi pekkhati [pa + ikkh + a] coi, thấy, đi. pr.p. pesiyamāna. nhìn xem. aor. --pekkhi. pp. -- khita. abs. --khitvā. pr.p. -- pesuṇa nt. sự nói vu cáo, đâm pekkhamāna. thọc. --kāraka m. người nói vu cáo. pekhuṇa nt. lông đuôi con công. pesuñña nt. sự vu cáo, đâm thọc, pecca in. sau khi chết. sự nói hành, nói lén, lời vu oan. peta a. chết, đã quá vãng. m. ma peseti [pes + e] gởi đi, cần dùng, quỉ. --kicca nt. lễ đám tang. -- gởi đến. aor. --esi. pp. --pesita. yoni f. sanh cảnh ngạ quỉ. --loka pr.p. pesenta. abs. --pesetvā. m. cảnh ngạ quỉ. --vatthu nt. pt.p. --pesetabba. chuyện ngạ quỉ. pessa, pessiya, pessika m. người pettika a. thuộc về bên cha. đầy tớ, người sai đi, người giúp pettivisaya m. cảnh giới của các việc. linh hồn [là ma quỉ] peḷā f. cái hộp, vật đựng đồ. petteyya a. sự kính trọng cha pokkhara nt. hoa sen, cọng sen, mình. --tā f. tình cha con. chót vòi con voi, thân ống sáo. -- pema nt. tình thương, sự yêu tā f. sự đẹp tốt.--patta nt. lá sen. thương. --nīya a. yêu thương, --madhu nt. nhựa mật của hoa đáng yêu. sen. --vassa nt. mưa hoa bão peyya a. có thể uống được. nt. một tuyết. thứ đồ uống. pokkharaṇī f. cái hồ [to thiên peyyavajja nt. nói lời dịu ngọt. nhiên], cái hồ [nhân tạo]. poṅkha như puṅkha.

poṭṭhapāda m. tên của một tháng posaka a. sự nuôi dưỡng, sự cho [lối tháng 9-10 DL]. ăn, người được nuôi dưỡng cho poṭhana nt. đập, gõ, đánh. khôn lớn. poṭheti, potheti [poth + e] đập posatha như uposatha. --thika m. đánh, gõ, vỗ [tay]. aor. --esi. pp. người thọ trì bát quan trai giới. --poṭhita. abs. --poṭhetvā. pass. posana nt. sự nuôi dưỡng, sự

cho --poṭhīyati. ăn, sự nuôi cho khôn lớn. pothiyamāna pr.p. bị đánh đập. posāvanika nt. tiền mướn nuôi poṇa a. dốc xuống, nghiêng, dốc dưỡng người nào, chất bổ, thức dẫn xuống. ăn. pota m. con thú con, chồi non, poseti [pus + e] nuôi dưỡng, nuôi thuyền nhỏ của tàu lớn. --ka m. cho lớn, săn sóc ai, cho vật thực. con thú con. --potikā fem. của aor. --posesi. pp. --posita. pr.p. potaka. --vāha m. người thủy posenta. pt.p. --posetabba. abs. thủ, người trương buồm cho --posetvā. inf. posetuṃ. thuyền chạy. plava m. vật nổi trên nước, cái bè, potthaka m, nt. một quyển sách, --na nt. sự nhảy, sự nổi lên. vải bố để vẽ hình. plavaṅgama m. con khỉ. potthalikā f. gương mặt làm kiểu, hình nộm hay búp bê làm bằng vải. pothujjanika a. thuộc về phàm tục. ponobhavika a. dắt dẫn đi tái sanh. porāṇa, --naka a. xưa, cũ, lâu đời, trước kia. porisa nt. sự thuộc về nam giới, chiều cao của người nam [cách đưa thẳng tay lên]. porisāda a. vật ăn thịt người. porī f. lễ phép, lịch sự, sự trang nhã. porohicca nt. văn phòng của quân sư. posa m. người nam.

238 | -Ph-

quả. --lāsava m. tính chất của -PH- quả, sự rút ra từ quả. phalaka m, nt. tấm bản, tấm ván, phaggu m. thời kỳ giữ bát quan tấm mộc để che. trai, lúc nhịn ăn buổi chiều. phalati [phal + a] có trái, trổ trái, phagguṇa m. tên của một tháng nứt nở ra. aor. --phali. pp. -- [nhằm tháng 2-3 dl.]. --gunī tên phalita. abs. --phalitvā. pr.p. của một ngôi sao. phalanta. phaṇa m. cái đầu [phùng mang], phalī m. [cây] có trái, trổ sanh trái. con rắn. --ṇaka nt. đồ dùng hình giống như đầu con rắn, dùng để phassa m. đụng chạm, xúc. chải tóc cho láng. phasseti [phas + e] đụng chạm, phaṇī m. rắn hổ mang. đến nơi [đắc được]. aor. --esi. pp. --sita. abs. --sitvā. phandati [phad + ṃ + a] run rẩy, nhảy hay đập mạnh [mạch], lay phāṇita nt. mật mía, nước mía nấu động. aor. phandi. pp. --dita. lại thành đường mật. --puṭa m. pr.p. --damāna abs. --ditvā. vật chứa đựng mật bằng lá. phandana nt. --nā f. đập mạnh phātikamma nt. sự trùng tu, bồi [tim], xao động, rung động. bổ lại. pharaṇa nt. sự tràn lan ra, sự rung phārusaka nt. ngọt ngọt. động, sự thấm vào. --naka a. sự phāla m. lưỡi cày, vật để chẻ củi, tràn lan ra, đầy dẫy với... một miếng cá mặn. pharati [phar + a] thấm vào, sự phālaka 3. người bửa, chẻ [củi]. tràn lan ra, làm cho đầy. aor. -- phālana nt. sự nứt, chẻ ra. phari. pp. --pharita. abs. -- phāleti [phāl + e] đập bể, chẻ ra, pharitvā. pr.p. --pharanta. chẻ hai ra. aor. --esi. pp. -- pharusa a. cộc cằn, thô lỗ, không phālita. pr.p. --lenta. abs. -- nhã nhặn. --vacana nt. --sāvācā letvā. inf. --phāletuṃ. f. lời nói độc ác [chửi rủa]. phāsu m. sự dễ chịu, sự an lạc đầy phala nt. trái, hột, quả, sự kết quả, đủ. adj. được an lạc, dễ chịu. -- ảnh hưởng việc làm, lưỡi gươm. ka a. vui vẻ, an nhàn. --citta nt. kết quả của con đường phāsukā, phāsulikā f. hông, sườn, là quả tâm. --phalaṭṭha a. hưởng xương sườn. an vui của quả tâm. --thika pp. phiya nt. cây chèo. đang ngắm nhìn vào quả tâm. -- dāyī a. kết quả, có sự tiến triển, phīta a. phong phú, giàu có, thịnh sanh ra quả. --ruha a. mọc lên do vượng. nơi hột giống. --vantu a. trổ hay phuṭa pp. của pharati thấm qua, sanh quả. --lāphala nt. nhiều thứ thấm vào, rải, trải, căng ra.

-Ph- | 239

phuṭṭha pp. của phusati. phulla, phullita pp. mở rộng ra, nở [hoa] đầy đủ. phusati [phus + a] đụng chạm, rờ đến nơi, đắc đạo. aor --phusi. pr.p. phusanta, --māna. pp. phusita,

phuṭṭha. abs. -phusitvā. phusana nt. --nā f. sự tiếp xúc, đụng. phusita, --taka nt. một giọt, sự rờ đụng. phusīyati pass. của phusati bị đụng, bị tiếp xúc. phussa m. tên một tháng [lối tháng 12-1 dl], tên của một vì sao. adj. màu vui vẻ, cơ hội thuận tiện, điềm lành. --ratha m. xe của nhà vua [chạy đi kiếm người để kế vị]. --rāga m. hoàng ngọc, [ngọc có màu vàng]. pheggu nt. cây không lõi, vật không đáng giá gì. pheṇa nt. bọt, màng màng, bọt rượu.--piṇḍa m. một cục bọt. -ṇuddehaka a. gat, vớt bọt. phenila m. cây bồ hòn. phoṭa m. --taka nt. ghẻ nhọt, chỗ ghẻ nước phồng da. phoṭṭhabba nt. xúc, sự đụng chạm. phosita pp. rải, rưới nước.

bandhāpeti caus. của bandhati sai -B- biểu người cột trói. aor. --esi. pp. --pita. baka m. con hạc, con cò. bandhu như bandhava. --jīvaka bajjhati pass. của bandhati bị trói, m. cây bông hường của Tàu. -- bị cầm giữ, bị bắt [trong một cái mantu a. có bà con thân quyến, bẫy]. có nhiều thân quyến. battiṃsati f. số ba mươi hai. babbaja nt. một loại rễ cây có mùi badara nt. trái táo. --missa a. trộn thơm. với trái táo. babbu, --ka m. con mèo. badarī f. cây táo. bala nt. sức lực, uy quyền, sức badālatā f. một loại cây dây có mạnh, một toán quân, quân lực. - chất ngọt. -kāya m. một toán quân. -- baddha pp. của bandhati cột, trói, koṭṭhaka nt. đồn binh, hầm trú cột cho chắc, để chung lại, gài của quân đội. --kkāra m. sự bẫy. --ñjalika a. hai tay chắp lại hung bạo, sự dùng võ lực. --da a. đưa ra với sự tôn kính. --rāva m. cho sức lực, tặng cho quyền lực. sự kêu la của vật bị mắc bẫy, hay --dāna nt. sự ban cho quyền lực. bị bắt. --vera nt. gom kẻ địch lại, --ppatta a. trở nên có quyền lực, bao vây quân địch. trở nên mạnh mẽ. --vantu a. có badhira a. điếc, người điếc. sức lực.--vāhana nt. bộ binh và xa binh. bandha m., --dhana nt. dây, cột, sự dính líu, sự bị cầm tù. balaṭṭha, balattha m. người lính, nhân viên quân đội. bandhati [bandh + a] cột trói, dính liền, thống nhất, cột chung lại, bỏ balākayoni tù, bắt chiếm, hợp thành, hợp balākā f. con hạc nâu. nhất. aor --bandhi. pp. baddha. bali m. sự cúng dường của tôn pr.p. band, --hanta. abs. -- giáo, lợi tức, thuế. --kamma sự dhitvā, --dhiya. inf. --dhituṃ. hiến dâng. --paṭiggāhaka a. lãnh pt.p. --dhitabba, --dhanīya. lấy sự hiến dâng, hay thọ lãnh bandhana nt. sự cột lại, dính lại, một lợi tức. --puṭṭha m. con quạ. đóng [sách] lại. --nāgāra nt. --haraṇa nt. sự thâu thuế. khám đường. --nāgārika m. tội balivadda m. con bò đực. nhân, người tù, người giữ ngục. balī a. có uy quyền, sức mạnh. bandhava m. người quen thuộc, bavhābādha a. nhiều thứ bịnh. bà con, thân quyến. bahala a. dày, đông đặc. --latta sự dày đặc.

bahi in. bên ngoài, phía ngoài, bahulīkaroti [bahula + ī + kar + o] thuộc về bên ngoài. --nagara nt. đưa lên một cách thận trọng, làm bên ngoài châu thành, ngoại ô. -- cho gia tăng, làm cho nhiều. aor nikkhamana nt. đi ra khỏi. -- --kari. pp. --kala. gata a. đi ra ngoài. bahuso ad. phần nhiều, thường bahiddhā in. phía ngoài, ở ngoài. xuyên, lặp đi lặp lại. bahu a. nhiều, đầy đủ, dồi dào. pl. bahūpakāra a. có nhiều sự giúp nhiều người. --ka a. nhiều. -- đỡ lắm, có nhiều lợi ích. karanīya, kicca a. có nhiều việc bāṇa m. cây tên. --dhi m. ống tên. phải làm, bận rộn. --kāra a. cần bādhaka a. ngăn ngừa, quấy rầy, dùng lắm, công việc lớn lao. -- khuấy rối, làm bế tắc, cản trở. -- kkhattuṃ ad. nhiều lần.

--jana tta nt. công việc đang bị cản trở. m. quần chúng, công chúng. -- jāgara a. có đầy đủ sự thức tỉnh. bādhati [bādh + a] trở ngại, cản --dhana a. nhiều của cải. -- trở, buồn rầu, đau khổ, cám dỗ ppada a. nhiều dấu chân, cho [ai]. aor. --badhi. pp. bādhita. nhiều. --bbīhi nhiều chữ liên hệ, abs. bādhitvā. ráp lại. --bhaṇda a. có nhiều bādhana nt. sự trở ngại, sự buồn hàng hóa. --bhānī a. nói nhiều rầu, đau khổ, sự gài bẫy bắt. quá, già chuyện. --bhāva m. sự bādhā f. sự ngăn trở, ngăn cản. dồi dào đầy đủ. --mata a. nhiều bādhita pp. của bādheti. người ưa thích, chấp nhận do bādheti [badh + e] áp bức, buồn phần đông. --māna m., -- rầu, cám dỗ, ngăn cản, khuấy rối. mānana nt. sự kính trọng, sự aor. --esi. pr.p. bādhenta. abs. mến thích, sự tôn sùng. --vacana bādhetvā. nt. số nhiều. --vidha a. nhiều lần, nhiều cách. --ssuta a. bác học. bārasa 3. số mười hai. bahutta nt. sự có nhiều lần, nhiều bārānasī f. đô thị của xứ Balanại thế cách. [Bénarès]. --naseyka a. làm hay đến từ xứ Balanại. bahudhā ad. trong nhiều cách thế, đường lối. bāla a. còn ít tuổi, ngu si, điên rồ. m. đứa con trẻ, người điên. --ka bahula a. đầy đủ, thường xuyên. - m. đứa con nít. -tā f. --tta nt. sự dồi dào, đầy đủ. --laṃ a. phần nhiều, thường bālā, bālikā f. người con gái. thường. --likāta a. thực hành bālisika m. người chài lưới, người luôn luôn. --likaraṇa, līkamma đi bắt cá. nt., --līkāra m. thực hành liên bālya nt. còn trẻ con, còn dại dột. tiếp, siêng năng tập luyện. bāvīsati f. số hai mươi hai.

242 | -B-

bāhā f. cánh tay, cái cáng, cây bimbikā, bimbī f. một loại cây chống. --bala nt. sức mạnh cánh dây leo có trái tròn, trái guồi. tay [là thủ công nghệ]. bila nt. động, hang, một phần, một bāhita pp. của bāheti. lô. bāhira a. bên ngoài, phía ngoài, bilaṅga m. giấm [chua]. --thālikā ngoại quốc. nt. ở ngoài. --ka a. f. một loại tra tấn [hay ép xác]. tin ngoại đạo, người ở ngoài bilaso ad. có phần, một đống. vòng. --kapabbajjā f. đạo sĩ tu billa m. cây marmelos. theo ngoại đạo [ngoài Phật pháp]. biḷāra m. con mèo. --bhastā f. ống bễ [để thổi lửa], phổi.. bāhiratta nt. sự ở phía ngoài. biḷālī f. con mèo cái, một loại cây bāhu m. cánh tay. nhỏ có củ, như củ hành. bāhujañña a. thuộc về công cộng. bīja nt. hột, giống, sự sản xuất bāhulika a. sống một cách đầy đủ, nguyên chất, mọng, mầm. --kosa sống một cách sang trọng. m. giỏ bông, lọ, bình hột giống, bāhusacca nt. bác học, hiểu nhiều. bông âm nang, bọc dài. --gāma bāhulla, --lya nt. sự dồi dào, sự m. hột giống của Vua. --jāta nt. đầy đủ, sống một cách sang giống hột làm mẫu. --bīja nt. trọng. những cây [hoa thảo] truyền bāheti [vah + e] tránh xa, tránh giống bằng hột. khỏi dời đi. aor bāhesi. pp. bībhacca a. ghê gớm, kinh sợ, dễ bāhita. abs. bāhetvā. sợ. bāḷha a. mạnh mẽ, nhiều, vượt bīraṇa nt. loại cỏ rễ có mùi thơm. quá. --haṃ ad. một cách mạnh --tthhambha m. một bụi cỏ thứ mẽ, nhiều quá, quá dư, quá trên. nhiều. bujjhati [budh + ya] hiểu, biết, bidala nt. sự nứt của đậu hay tre, thấu rõ, được giác ngộ. aor. cây lách, cây mè [để lợp ngói]. bujjhi. pp. buddha. pr.p. -- bindu nt. một giọt, một chấm, vật jhanta. abs. --jhitvā. nhỏ mọn. --matta a. nhiều bằng bujjhana nt. sự giác ngộ, đắc được một giọt. --mattaṃ ad. chỉ có sự hiểu biết. --naka a. sáng suốt, một giọt. thông minh, khôn khéo. bimba nt. tấm ảnh, cái mặt, cái dĩa bujjhitu m. người được giác ngộ tròn [như mặt trăng mặt trời]. hay đắc đạo. bimbā f. tên của bà hoàng vợ Sĩ buḍḍha a. già cả, lớn tuổi. --tara Đạt Ta [Tàu gọi là Gương Bang a. già hơn hết. công chúa].

buddha m. người đã giác ngộ bubbula, --laka nt. cái bong bóng. [Đức Phật]. --karaka-dhamma bubhukkhati [bhuj + kha] ước m. sự thực hành cho trở thành muốn, ăn. aor. --khi. pp. --khita. một vị Phật. --kāla m. thời kỳ có beluva m. cây marmelos. --pakka Phật ra đời. --kolāhala m. sự nt. trái chín marmelos. --laṭṭhi f. tuyên bố cho hay sẽ có Đức Phật cây marmelos con. --salāṭuka nt. ra đời. --kkhetta nt. ranh giới trái marmelos chưa chín. dưới quyền lực của một vị Phật.- -guṇa m. ân Đức Phật. --ṅkura bojjhaṅga nt. yếu tố phát sanh quả m. bậc sẽ có số phận thành một bồ đề [nhân sanh quả bồ đề]. vị Phật. --cakkhu nt. Phật nhãn. bodha m., bodhana nt. sự giác --ñāṇa nt. tuệ giác của Đức Phật. ngộ, sự hiểu biết. --nīya, --neyya --antara nt. khoảng cách từ Đức a. có thể được giác ngộ. Phật này đến đức kế ra đời.. -- bodhi f. cây bồ đề, sự giác ngộ cao putta m. đệ tử Phật [học trò của cả. --aṅgana nt. trong vòng sân Phật]. --bala nt. Phật lực. -- có cây bồ đề. --pakkhika, -- bhāva m. bản tính của Đức Phật. pakkhiya a. thuộc về sự giác --bhūmi f. căn bản của Phật tính. ngộ. --pādapa, --rukkha m. cây --māmaka a. chân thành với bồ đề. --pūjā f., --maha m. sự Đức Phật --rasmi, --raṃsi f. hào cúng dường cội bồ đề. --manda quang của Đức Phật. --līḷhā f. sự m. chỗ dưới cội bồ đề, nơi mà khoan dung của Đức Phật. -- Đức Phật ngồi khi đắc đạo. -- vacana nt. giáo lý của Đức Phật. mūla nt. gốc cây bồ đề. --visaya m. năng lực của Phật.-- bodheti [budh + e] thức tỉnh, giác veneyya a. được Đức Phật ngộ. aro. --esi. pp. bodhita. pr.p. chuyển hóa. --sāsana nt. Phật dhenta. abs. --bodhetvā. pháp. --ānubhāva m. uy lực của bodhetu m. người được giác ngộ, Phật. --ānussati f. niệm ân Đức đắc đạo. Phật. --ārammaṇa, --ālambana a. lấy Đức Phật làm cảnh giới bondi m. thân thể. [căn bản]. --upaṭṭhāka a. hầu hạ byaggha m. con cọp. Đức Phật. --uppāda m. thời kỳ byañjana nt. phụ âm, một vần, Đức Phật ra đời [giáng sinh]. một dấu hiệu, một món đồ ăn buddhatta nt. trạng thái của Phật. [như cari]. buddhi f. trí tuệ, sự thông minh. -- byāpada m. lòng oán hận, ác cảm. mantu, --sampaṇṇa a. sự sáng byāma m. một sải [tay]. --ppabhā suốt, thông minh. f. hào quang lối một sải chung budha m. người có trí tuệ, tên của quanh người Đức Phật. sao Thủy. --vāca m. ngày thứ Tư. byūha m. sự dàn trận của quân lính, một đống, một tập hợp.

brahanta a. rộng rãi, to lớn, thênh thang, cao lớn. brahma m. Trời Phạm Thiên, tạo hóa. --kāyika a. thuộc về tùy tùng của Trời Phạm Thiên. -ghosa a. có tiếng nói giống tiếng Phạm Thiên. --cariyā f. phạm hạnh, triết hạnh. --cārī f. sự thực hành theo phạm hạnh. --jacca a. thuộc về dòng Bà-la-môn. --ñña nt. -- ñña tā f. đời sống trong sạch, bản tính của Bà la môn. -daṇḍa m. một cách phạt không nói chuyện. --deyya nt. sự ban tặng của nhà vua. --ppatta a. đạt đến trạng thái cao nhất. -bandhu m. thân quyến của Phạm Thiên, là Bà la môn. --bhūta a. cao quí nhất. --loka m. cõi Phạm Thiên. --vimāna nt. đền đài của Trời Phạm Thiên. --vihāra m. tứ vô lượng tâm, là từ, bi, hỉ, xả. brāhmaṇa m. người thuộc dòng Bà la môn. --kaññā f. a. con gái Bà la môn. --vācanaka nt. sự đọc kinh Phệ đà [Vedas] của Bà la môn. brūti [brū + a] nói, thuyết. aor. abravi. pr.p. bruvanta. abs. bruvitvā. brūhana nt. sự phát triển, sự gia tăng. brūheti [brū + e] gia tăng, phát triển.

aor. --esi. pp. brūhita. pr.p. --henta, abs. --hetvā. brūhetu m. người gia tăng, tiến hóa.

-Bh- | 245

bhañjita. pr.p. --janta, jamāna. -BH- abs. bhañjitvā. bhañjana nt. sự đập bể, sự phá bhakkha a. đáng, nên ăn, ăn được. tan. --naka a. sự bể nát, sự phá nt. vật thực, mồi. in cpds. nuôi hoại. dưỡng. bhaṭa m. người lính, nguyên soái, bhakkhati [bhakkh + a] ăn, thọ người làm thuê làm mướn. -thực, dùng bữa. aor. --kkhi. pp. senā một bộ binh. --khita. inf. --khituṃ. bhaṭṭha pp. của bhajjati nung, bhakkhana nt. đang ăn. nướng, té xuống, rớt xuống. bhakkheti [bhakkh + e] như bhaṇati [bhan + a] nói, thuật lại, bhakkhati. thuyết. aor. bhani. pp. bhanita. bhaga nt. sự may mắn, hên, bộ pr.p. --nanta. pt.p. --nitabba. phận phụ nữ [cơ thể]. --ndalā f. abs. --bhaṇitvā. inf. bhaṇituṃ. âm sang, ống thông [cá voi]. -bhaṇe in. cách nói với người hạ vantu a. sự may mắn. m. Đức cấp. Phật. bhaṇḍa, --daka nt. hàng hóa, bhaginī f. chị, em gái. dụng cụ, phẩm vật. --dāgāra nt. bhagga pp. của bhañjati bị bể. kho chứa phẩm vật, kho bạc. -bhaṅga m. sự bể tan, sự tan rã. nt. dāgārika m. người giữ kho, vải gai. --kkhaṇa m. trong khi quan kho bạc. đang tan rã. --gānupassanā f. bhaṇḍati [bhaṇ + a], bhandeti huệ thấy rõ sự tan rã của pháp [bhad + e] gây lộn. aor. bhaṇḍi, hành. --esi. abs. --detvā. bhacca m. người giúp việc, người bhaṇḍana nt. sự cãi cọ gây gổ. hầu, đầy tớ. adj. được nuôi bhaṇḍikā f. một bó, một gói. dưỡng. bhaṇḍu m. người đã cạo tóc. -bhajati [bhaj + a] cộng sự với, kamma nt. sự cạo tóc. chung bọn với. aor. bhaji. pp. bhajita. pr.p. bhajamāna. ads. bhata pp. của bharati nuôi dưỡng bhajitvā. pt.p. --jitabba. duy trì, chăn nuôi. m. người giúp việc, người đầy tớ. --ka m. người bhajjati [bhaj + a] nung, nướng, ở mướn. hơ. aor. bhajji. pp. bhajjita. pr.p. --jamāna. abs. --jitvā. bhati f. giá, tiền thuê, tổn phí. pass. bhajjiyati. bhatta nt. cơm, vật thực, bữa ăn. bhañjaka 3. người làm bể, làm hư. -kicca nt. đang ăn cơm. -kāraka m. người nấu ăn, người bhañjati [bhañj + a] làm bể, phá làm bếp. --kilamatha, -hoại. aor. bhañji. pp. bhagga, sammada m. sự buồn ngủ sau

246 | -Bh-

khi ăn. --gāma m. một làng phải bhabba a. có thể, nên, đáng. --tā f. nạp cống lễ. --gga nt. phòng ăn sự có thể, đáng làm, sự thuận nơi tu viện, trai đường. --puṭa nt. tiện. một gói cơm. --vissagga m. sự bhama m. vật quay tròn, xoáy dọn bữa ăn. --vetana nt. vật thực nước, sự rẽ tách ra. --kāra m. thợ và giá cả. --velā f. giờ ăn. tiện. bhatti f. sự tôn sùng, sự tin tưởng, bhamati [bham + a] xoay quanh, sự ái mộ. --ka, --mantu. a. tôn quây quẩn, đi quanh quẩn, vơ sùng, tin tưởng. vẩn. aor. bhami. pp. bhanta. bhattu m. người chồng, người pr.p. bhamanta. abs. --mitvā. nuôi dưỡng, nâng đỡ. bhamara m. con ong vò vẽ. bhadanta, bhaddanta a. bực bhamārikā f. chóp đỉnh kêu vo vo. đáng kính, kính trọng. m. người bhamu, --mukā f. lông mày. đáng kính. bhaya nt. sợ sệt, kinh khủng. -- bhadda a. oai nghiêm, điềm lành, ṅkana a. sự ghê sợ, sự kinh may mắn, tốt đẹp. --ka, nt. vật tốt hoàng. --dassāvī, --dassī a. gặp hay may mắn. adj. tài hay đồ tốt. sự kinh sợ. --kaccānā f. một tên khác của mẹ La hầu la, Yasodharā. -- bhayānaka, -- yāyaha a. kinh sợ, kumbha m. đầy bình, hũ [là ghê tởm. tượng trưng cho điềm tốt]. -- bhara a. sự nâng đỡ. ghaṭa m. cái thùng dùng để rút số mātāpettibhara người phụng trong cách xổ số. --dāru m. một dưỡng cha mẹ. loại cây thông hay cây bách bharaṇa sự duy trì, sự chịu đựng. hương [ở

Hy Mã Lạp Sơn]. -- bharati [bhar + a] chịu đựng, padā f. tên một ngôi sao. --pīṭha chống đỡ, duy trì, bảo tồn. aor. nt. ghế mây. --mukha a. có bhari. pp. bhata. abs. bharitvā. gương mặt đẹp, địa chỉ bổ bharita pp. đầy, làm cho lan tràn, khuyết. --yuga nt. một cặp, một bảo tồn. đôi tốt nhất. bhariyā f. người vợ, bhadra như chữ bhadda. bhallātaka m. cây có hột để làm bhaddā, --ddikā f. người phụ nữ dầu. có hạnh kiểm tốt, đứng đắn. bhava m. cảnh giới, hữu [trong bhanta pp. của bhamati sự lung nhân quả liên quan]. --gga m. lay, sự rẽ tách ra. --tatta nt. tình chỗ cao nhất của cảnh giới [hay trạng rối loạn, lộn xộn. thế giới]. --ṅga nt. chỗ trú [tâm, bhante voc. của bhadanta bạch, chỗ tâm nghỉ không hoạt động kính thưa, dạ thưa, bạch ngài. nữa] dòng sống của tâm. --cakka

nt. bánh xe luân hồi. --taṇhā, -- bhāga m. một phần, một bách netti f. ước muốn sự tái sanh phân, một phần được chia cho. trong một cảnh giới, dục sanh về -vantu, bhāgī a. chia phần vào, sắc giới. --ntaga, --ntagū a. đến dự phần vào. cảnh cuối cùng của cảnh giới, bhāgadheyya, --dheya nt. số chấm dứt cảnh giới. --ntara nt. phận, sự may rủi, thời vận. cảnh giới khác. --saṃyojana nt. bhāgaso ad. trong những phần, dây cột vào cảnh giới tái sanh. -- bằng một phần. vābhava m. đời này hoặc đời khác. --vesanā f. ước mong tái bhāgineyya m. con của chị, cháu sanh.--vogha m. hầm hay vực trai.--yyā f. cháu gái. sâu của cảnh giới. bhāgiya a. có liên hệ với, sự dẫn bhavati [bhū + a] trở thành, trở đến. nên có sinh tồn. aor. bhavi, bhāgīrathī f. các con sông Hằng. abhavi. pp. bhūta. pr.p. bhāgya nt. vận hên, may mắn. bhavanta, bhavamāna. pt.p. bhājaka, bhājetu m. người chia bhavitabba. abs. bhavitvā. inf. phần. bhavituṃ. bhājana ger. sự chia, chia phần. bhavana nt. sự trở thành, chỗ ở, bhājana nt. bát, dĩa, chén, vật nơi cư trú. đựng, thùng. --vikati f. nhiều bhavanta a. thịnh vượng [tiếng loại dĩa chén. dùng cách lễ độ cho chữ ‘anh, bhājeti [bhāj + e] chia, chia phần. ông, v.v..’]. aor. --esi. pp. --gita. pr.p. -bhastā f. túi da, bễ [ống bễ thổi lò]. jenta. abs. --jetvā. pt.p. -bhasma nt. tro. --cchanna a. vùi jetabba. pass. bhājiyati. trong tro. bhāṇaka 3. người đọc những bài bhassa nt. nói vô ích. --sārāmatā kinh. m. cái lu to. f. sự bận rộn, sự dính vào sự nói bhāṇavāra m. một phần kinh tụng vô ích. có 8.000 chữ. bhassati [bhas + ya] rớt, té xuống, bhāṇī a. sự nói, sự đọc ra. nhỏ giọt, đi xuống. aor. bhassi. bhāti [bha + a] chiếu sáng. aor. -pp. bhattha. pr.p. santa, -bhāsi. samāna. abs. --sitvā. bhākita, bhātu m. anh, em trai. bhassara a. chói sáng, chiếu sáng, rực rỡ, chói lọi. bhānu m. ánh sáng, mặt trời. -mantu. a. ánh sáng [dạ quang]. bhā f. ánh sáng, sự chói lọi, rực rỡ. m. mặt trời. bhākuṭika a. cau mày, nhăn mày. bhāyati [bhi + a] đáng sợ, ghê sợ. aor. --bhāyi. pr.p. bhāyanta.

pt.p. bhāyitabba. abs. --vetabba. abs. --vetvā. inf. bhāyittvā. bhāvetuṃ. bhāyāpeti caus. của bhāyati làm bhāsati [bhās + a] nói, thuật lại, cho sợ. aor. --esi. pp. pita. abs. - chiếu sáng. aor. bhāsi. pp. -petvā. bhāsita. pr.p. --santa. abs. -- bhāra m. sức nặng, sự chở nặng, sitvā. pt.p. --sitabba. gánh nặng, chở, phận sự, một bhāsana nt. bài thuyết, diễn văn, việc. --nikkhepana nt. để gánh sự nói chuyện. nặng xuống, trút gánh nặng. -- bhāsā f. tiếng nói, thổ ngữ [của mocana nt. giải thoát khỏi gánh một vùng]. nặng. --vāhī 3. chịu đựng gánh bhāsitu, bhāsī m. người nói. nặng, người lãnh trách nhiệm một công

việc. --hāra 3. người bhāsura m. xán lạn, chiếu sáng. mang gánh nặng. bhārika a. chở nặng, nặng nề, đầy bhikkhaka m. người đi xin, ăn dẫy. mày. bhāriya a. nặng, nghiêm trọng, bhikkhati [bhikkh + a] xin ăn, cầu nặng nề. xin. aor. --kkhi. pr.p --khanta, --khamāna. abs. --khitvā. bhāva m. điều kiện, thiên nhiên, sự trở nên, bản tính. bhikkhana nt. sự đi xin ăn. bhāvanā f. sự tiến triển, sự phát bhikkhā f. cơm, vật thực. --cariyā triển của tinh thần, tham thiền. -- f., cāra m. sự đi khất thực. --hāra nānuyoga m. sự chuyên cần m. vật thực xin được do người ăn tham thiền. --maya a. làm, hoàn xin [ăn mày]. thành do nơi tham thiền. -- bhikkhu m. tỳ khưu. --nī f. tỳ vidhāna nt. phương thức tham khưu ni. --bhāva m. bản chất thiền. thầy tu. --saṅgha m. nhóm chư bhāvanīya a. nên, đáng tôn kính, Tăng. nên trau dồi [tư tưởng]. bhiṅka m. con voi tơ. bhāvita pp. của bhāvati phát triển. bhiṅkāra m. bình nước. --tatta a. đào luyện tốt đẹp, tự bhijjati [bhid + ya] bị bể, bị phá trấn tỉnh [tinh thần]. tan. aor. --jji. pp. bhīnna. pr.p. -bhāvī a. đang trở thành, không thể -jamāna. abs. --jitvā. tránh được. bhijjana nt. sự đập bể. --dhamma bhāveti [bhū + e] làm phát triển, a. giòn, dễ bể, trở thành hư sụp. trau dồi, đào luyện, làm tấn hóa, bhitti f. vách tường. --pāda m. tu tiến. aor. --esi. pp. bhāvita. nền, chân tường. pr.p. --venta, --vayamāna. pt.p.

-Bh- | 249

bhindati [bhid + ṃ + a] bể, nứt, bhujaga, --jaṅga, --jaṅgama m. chia ra, làm bể. aor. bhindi. pp. con rắn. bhinditā, bhinna. pr.p. danta. bhujissa m. người rảnh rang, tự abs. --ditvā. inf. --dituṃ. do. bhinna pp. của bhindati. --tta nt. bhuñjaka, bhuñjitu 3. người bhāva m. trạng thái đang gãy bể, đang ăn hay thọ hưởng vật chi. đang thay đổi khác. --nāva a. bhuñjati [bhuj + ṃ + a] ăn, thọ tình trạng sụp đổ. --paḷā nt. vải [thực], hưởng. aor. bhuñji. pp. rách. --mariyāda a. vượt qua bhutta. pr.p. --janta, --jamāna. khỏi ranh giới. --sīla a. người dứt pt.p. --jitabba. abs. --jitvā, giới. bhuñjiya, bhutvā. inf. --hituṃ, bhiyyo, --yoso in. quá lố, hơn, cao bhotuṃ. cả quá, lặp đi lặp lại nhiều lần. -- bhuñjana nt. sự ăn. --kāla m. giờ yosomatāya một cách vượt quá ăn cơm. khả năng của mình. bhuttāvī a. người đã ăn rồi. bhisa nt. củ sen. --puppha nt. hoa sen. --mulāla nt. củ và ngó sen. bhumma a. đất, địa, có diễn đài. - -ṭṭha a. ở trên mặt đất. -- bhisakka m. ông thầy thuốc. ttharaṇa nt. trải trên mặt đất, bhisi f. cái gối, gối ngang đầu tấm khảm. --ntara nt. đất địa giường, gối nhỏ. khác nhau, mặt bằng phẳng khác bhiṃsana, bhiṃsanaka a. ghê nhau. tởm, kinh sợ, ghê gớm. bhusa nt. rơm, trấu. adj. nhiều, bhīta pp. của bhāyati kinh sợ. đầy đủ. --saṃ ad. quá lố, thường bhīti f. sự sợ sệt. hoài. bhīma, bhīsana a. ghê tởm, kinh bhussati [bhus + ya] lột vỏ. aor. sợ. bhussi. pr.p. santa, --samāna. bhīru, --ruka a. nhát, hay sợ, nhút abs. --sitvā. nhát. --ruttāna nt. núp ẩn, bhū f. địa cầu, mặt đất. nương nhờ vì sợ. bhūta pp. của bhavati trở thành, bhukkaraṇa nt. bhuṅkāra, sanh ra, sản xuất. nt. nguyên liệu, bhukkāra m. sự sủa [chó]. ma quỉ, chúng sinh, sự thật, cái bhuṅkaroti [bhuṃ + kar + e] sủa. ấy là, cái gì đã xảy ra. --kāya m. aor. --kari. pp. --kata. pr.p.-- thân thể, cái sản xuất bằng karonta. abs. --katvā, -- nguyên liệu. --gāma m. rau cỏ. - karitvā. -gāha m. bị ma quỉ nhập [ám ảnh]. --vādī sự thật. --vejja m. bhuja m. cánh tay. adj. uốn cong. thầy phù thủy, thầy ếm trừ ma --patta cây bhuja, một loại cây quỉ. liễu.

bhūtatta nt. công việc sẽ trở bhedana nt. lỗ hở, phe phái, chia thành. rẽ. --naka a. đáng bể hay chia rẽ. bhūtika a. phối hợp nguyên liệu. --dhamma a. có thể tan rã, tiêu bhūma, --maka a. có gác, có lầu. diệt. bhūmi f. mặt đất, địa cầu, miền, bhedita pp. của bhedeti. đài, đồng bằng. --kampā f. sự bhedeti [bhid + e] làm cho tan rã, động đất. --gata a. ở trên mặt cho chia rẽ, cho bất hòa. aor. -- đất, hay chất chứa trên mặt đất. - esi. pp. --dita. abs. --detvā. -tala nt. đất bằng phẳng. -- bheraṇḍa m. một giống chó rừng. ppadesa, --bhāga m. một --ḍaka nt. tiếng sủa của chó khoảnh đất. rừng. bhūri f. trí sáng. adj. dồi dào, kéo bherava a. nhát cho sợ, làm cho dài ra. --pañña, --medha a. trí ghê sợ. rộng rãi. bheri f. cái trống. --cāraṇa nt. sự bhūsana nt. bhūsā f. đồ nữ trang, bố cáo thông qua tiếng trống. -- vật trang điểm, trang hoàng. tala nt. mặt trống. --vādaka m. bhūsapeti caus. của bhūseti sai người đánh trống. --vādana nt. người trang trí hay trang hoàng. vang dội tiếng trống. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- bhesajja nt. thuốc chữa bịnh.-- petvā. kapāla nt. chén thuốc. bhūseti [bhus + e] chưng dọn, bho in. này bạn, cách dùng nói trang trí, làm cho đẹp, trang thân mật, này người yêu dấu điểm. aor. --esi. pp. bhūsita. bhoga m. vật sở hữu, của cải, sự pr.p. bhūsenta. abs.--setvā. vui thích, khoanh con rắn. -- bheka m. con nhái, con ếch. kkhandha m. một khối tài sản. - bhejja a. giòn, hay bể. nt. sự bể -gāma m. sự nạp thuế trong làng. hay cắt đứt. --mada m. sự say mê hay sự bheṇḍivāla m. một loại súng hay hãnh diện vì của cải. --vantu a. ná. người có nhiều của cải. bheṇḍu, --ḍuka m. trái banh đá, bhogī m. con rắn, người có nhiều vật có hình như trái banh. của cải. ad. hưởng, đang dự phần vào. bhetu m. người làm bể, bẻ gãy. bhogga a. đáng thọ hưởng, đáng bheda m. lủng, lỗ hở, rời ra, mối được. bất hòa, chia rẽ.--daka 3. người làm bể hay làm cho chia rẽ. -- bhojaka 3. người nuôi dưỡng, kara a. làm cho chia rẽ. cung cấp, người thâu lợi tức, như gāma bhojaka xã trưởng, lý trưởng.

bhojana nt. vật thực, bữa ăn.

bhojaniya a. nên ăn. nt. vật thực mềm.

bhojāpeti [bhuj + āpe] cho ăn, hầu hạ trong bữa ăn. aor. --pita. abs.

--petvā.

bhojī a. đang nuôi dưỡng.

bhojeti [bhuj + e] nuôi dưỡng, cho ăn. aor. --esi. pp. bhojita. abs. -jetvā. pr.p. --jenta, jayamāna.

inf. bhojetuṃ.

bhojja nt. vật ăn được. adj. đáng nên ăn.

bhoti voc. sin. Bà thân mến.

bhottabba như bhojja.

bhottuṃ inf. ăn, thọ thực, dùng.

bhovādī m. người Bàlamôn.

bộ. --kusala a. người rành mạch -M- về con đường. --kkhāyī a. người chỉ con đường chân chánh, ngay makaci m. dây cung bằng chỉ gai. thẳng. --ṅga nt. con đường gồm --vāka nt. thớ cây gai. --vattha có nhiều nẻo [là Bát chánh đạo]. nt. vải bố [để làm buồm]. --ñāna nt. đắc đạo. --ñ̃ū, --vidū makara m. con cá đao, quái vật ở a. người biết rõ con đường. -- biển. --dantaka nt. một bức họa ṭṭha a. người đang đắc đạo hay giống hình răng cá đao. đang đi đến con đường đạo. -- makaranda mật hoa. maggadūsī m. ăn cướp theo makasa m. con muỗi. --vāraṇa nt. đường xa lộ. --desaka a. người mùng. chỉ đường. --paṭipanna a. người đi đường, người đã đi vào con makuṭa m. mồng, mão, mũ miện đường. --bhāvanā f. sự tham nhỏ [để trang sức trên đầu đàn thiền hay cho đắc đạo. --mūḷha bà]. a. người lạc đường. --sacca nt. makula nt. bông búp, chồi, nút đạo diệu đế. gút. maggati [maga + a] tìm kiếm đi makkaṭa m. con khỉ. --taka m. theo con đường, vạch ra con con nhện. --sutta nt. chỉ nhện. đường. aor. maggi. pp. --gīla. makkatī f. con khỉ cái. abs. --jitvā. makkha m. nói xấu hay gièm pha maggana nt., --nā f. sự tìm kiếm, lời nói của người khác. sự vạch ra. makkhaṇa nt. thoa với, sự trét, maggika 3. người lữ hành. phết, thoa. maggita pp. của maggati. makkhikā f. con ruồi. maggeti [mag + e] như maggati. makkhita pp. của makkheti. maghavantu m. danh hiệu của makkhī m. người gièm pha lời nói Trời Đế Thích. người khác [nói xấu người]. maṅku a. lầm lộn, hổ thẹn, tinh makkheti [makkh + e] trét, phết, thần thấp hèn.--bhāva m. sự yếu thoa [dầu], chà xát. aor. --esi. pp. hèn về phẩm hạnh, sự hổ thẹn. -- --khita. abs. --khetvā. bhūta a. yên lặng, làm thinh, hổ maga m. thú bốn chân. --sira tên thẹn. một ngôi sao. maṅgala a. có điềm lành, vận magadha m. xứ Ma Kiệt Đà [hiện may, sang trọng, vui vẻ. nt. sự giờ là xứ Bihar và Orissa]. hoan lạc, điềm lành, lễ lộc, thạnh magga m. con đường, đạo, đường vượng. --kicca nt. sự vui vẻ, đi. --kilanta a. mệt mỏi bởi đi hoan lạc. --kolāhala m. cãi nhau về sự hạnh phúc, việc lành. --

divasa m. ngày lễ, ngày hội hè, majjati [mad + ya] bị say mê [maj ngày đám cưới. --āssa, -- + a] làm cho láng, đánh bóng, sindhavā m. ngựa công. -- quét dọn, làm cho sạch sẽ. aor. pokkharaṇī f. hồ tắm của hoàng ajji. pp. –matta, --mattha hay tộc. --silāpaṭṭa nt. một tấm cẩm majjita. pr.p. majjanta. abs. thạch để cho vua ngự. --supina majjitvā. nt. điềm mộng lành. --hatthī m. majjanā f. đánh bóng, quét dọn, voi của vua. sự vuốt ve. maṅgura m. một loại cá sông. adj. majjāra m. con mèo. --jārī f. mèo màu vàng sậm. cái. maccu m. sự chết, tử thần. --tara majjha m. chính giữa, eo lưng. a. người thắng được sự chết. -- adj. trung bình.--ṭṭha, --tta a. dheyya nt. phạm vi sự chết. -- trung lập, không tự vị, trung parāyaṇa, --pareta a. phải chịu bình. --ṇha m. buổi trưa, giữa sự chết. --pāsa m. bẫy sự chết. -- ngày. --ttatā f. sự trung thực, sự mukha nt. miệng tử thần. --rāja ngay thẳng, tâm trung bình. -- m. tử thần. --vasa m. uy lực, desa m. xứ trung lập --ntika, -- mãnh lực của tử thần. --hāyī a. ntikasa, maya m. trưa, nửa thẳng qua sự chết. ngày. maccha m. con cá. --ṇḍa nt. trứng majjhima a. trung bình, chính cá. --ṇḍī f. một loại đường giống giữa, trung tâm, có điều độ. -- như trứng cá. --maṃsa nt. cá và desa m. miền trung Ấn Độ [luôn thịt. --bandha m. người đánh cá. cả con sông Hằng]. --purisa m. macchara, --chariya nt. hà tiện, người cao bực trung, ngôi thứ hai bỏn xẻn. --charī m. người bỏn trong văn phạm. --yāma m. canh xẻn, rít róng. giữa của đêm [từ 10 giờ đêm

đến maccharāyati deno. của 2 giờ khuya]. --vaya m. tuổi macchariya ích kỷ, tham lam, trung niên. bủn xỉn. mañca m. cái giường. --ka m. cái macchī f. con cá mái. lập đi lập lại nhỏ. --parāyaṇa a. macchera như macchariya. bị nằm nơi lập đi lập lại. --pītha nt. giường và ghế, đồ trang trí. -- majja nt. vật làm cho say mê. --na vāna nt. lưới của giường. nt. sự làm cho say mê, cho hờ hững, bơ thờ. --pa 3. người uống mañjarī f. bó, cụm, chùm, nải. rượu mạnh. --pāna nt. sự uống mañjiṭṭha, --jeṭṭha a. màu đỏ rượu, thức uống có chất say. -- đậm. --jiṭṭhā f. cây huỳnh đàng pāyī như majjapa. --vikkayī m. đỏ [hột dùng để cân ngọc xoàn]. người bán rượu.

mañju a. làm cho mê, cho thương, maṇḍita pp. của maṇḍeti. yêu kiều. --bhānaka, --ssara m. maṇḍuka m. con ếch. nói ngọt dịu, nói dịu dàng. maṇḍeti [maṇḍ + e] chưng dọn, mañjūsaka m. cây trên cõi trời. trang trí, trang điểm. aor. --esi. mañjūsā f. hộp, tráp nhỏ, bình pp. --dita. abs. --detvā. đựng di hài. maṭṭa, maṭṭha a. láng, trơn bóng. mañjetthī f. cây dang xứ Bengale, --sāṭaka nt. vải mềm, mỏng. rể màu đỏ dùng để nhuộm đỏ. mata pp. của mañña̱ti hiểu biết, mañña̱ti [mañ + ya] tưởng tượng, thông hiểu. nt. kiến thức. có quan niệm, tưởng là. aor. mata pp. của marati sự chết. -- mañña̱. pp. mañña̱ita. pr.p. kicca nt. lễ an táng, ma chay. mañña̱māna. abs. mañña̱itvā. mataka 3. tử thi. --bhatta nt. vật mañña̱nā f. mañña̱ita nt sự tưởng thực cúng người chết. --vattha tượng, sự lầm lẫn. nt. vải cúng người chết. mañña̱ in. hình như, tôi tưởng là. mati f. quan niệm, ý kiến. --mantu maṇi m. ngọc mani, châu báu. -- a. người trí thức. --vippahīna a. kāra m. thợ mài ngọc. --kuṇḍala điên khùng, dại ngu. nt. hoa tai bằng ngọc -- matta pp. của majjati say mê, đầy kkhandha m. hòn ngọc to lớn. - sự vui thích, hãnh diện với.., tự -pallaṅka m. chỗ ngồi, ngai phụ. --hatthī m. con voi đang bằng ngọc.--bandha m. cổ tay, động cỡn [sự nấng con đực]. cườm tay. --maya a. làm bằng matta, --ka với cỡ của, nhân vì, ngọc. --maṇiratana nt. ngọc dầu thế nào. --ñña̱ū a. có điều độ, mani báu. --vaṇṇa a. màu như tri túc, có chừng mực. --ñña̱utā f. ngọc. --sappa m. một loại ngọc sự điều độ, sự tri túc. rắn. mattā f. một cách đo lường, một số maṇḍa m. phần trong nhất [của lượng tiết độ, cỡ. --sukkha nt. sự sữa]. adj. trong quá. an vui có chừng mực. maṇḍana nt. trang điểm, trang trí. mattikā f. đất, đất sét. --piṇḍa m. --jātika a. thích trang điểm. đống đất sét. --bhājana. a. bình, maṇḍapa m. lều vải, rạp làm tạm. chậu bằng đất. matteyya a. sự tôn kính mẹ mình. maṇḍala nt. vòng tròn, cái dĩa, --tā f. tình thương đối với mẹ. bực thềm tròn, cà rá tròn, mặt matthaka m. cái đầu, chóp, đỉnh. tròn. --māla m. lều vải tròn. -- loc. ở trên, cách khoảng xa của. lika a. thuộc về vòng tròn [một xứ nhỏ]. --lisara m. tỉnh trưởng. matthaluṅga nt. bộ óc. --ḍalī a. có cái dĩa, có vòng tròn.

matthu nt. nước dầu tách ra từ sữa madhukā f. cam thảo. chua. madhura a. đồ ngọt. nt. vật ngọt. matthati [math + a] khuấy, đánh --ratta nt. ratthā f. sự ngọt ngào. nổi bọt, khuấy rối. aor. mathi. --ssara a. có lời nói ngọt ngào. pp. mathita. abs. mathitvā. m. lời dịu ngọt. mathana nt. đánh có bọt, sự khuấy madhavāsava m. rượu vang làm rối. từ bông cây bassi. mada m. sự kiêu hãnh, sự say mê, mana m, nt. tinh thần, tâm [biến ra

sự say đắm tình dục, tự kiêu. -- mano]. --kkara, manasikāra m. nīya a. say mê, sự làm quyến chú vào tâm, suy xét kỹ. luyến, dính líu. manatā f. thuộc về tâm thần. -- madana m. thần ái tình. nt. sự say attamanatā tâm thần vui thích. mê. manana nt. sự suy nghĩ. madirā f. rượu làm bằng thứ mễ manasikaroti [manasi + kar + o] cốc. chú tâm suy xét. aor. --kari. pp. maddati [madd + a] nghiền nát, --kata. pr.p. --ronta. abs. -- đạp lên, chế phục. aor. maddi. katvā, --karitvā. pt.p. -- pp. --dita. pr.p. --danta. abs. -- kātabba. ditvā, maddiya. manaṃ in. gần, kế bên, hầu như, maddana nt. sự nghiền nát, đạp lối chừng, gần, hầu, suýt nữa. giậm, đập [lúa]. manāpa, āpika a. vừa lòng, vui maddava nt. sự mềm mại, sự dịu vẻ. dàng, vật mềm. adj. dịu dàng, lễ manuja m. nhân loại, người ta. -- độ, mềm mỏng. jādhipa, --jinda chúa, vua. madhu nt. mật, rượu vang làm manuññā a. vui thích, vừa lòng. bằng thứ bông Bassia. --ka m. manussa m. con người. --satta nt. cây latifolia, lá lớn có chất ngọt. nhân loại. --bhāva m. trạng thái --kara m. con ong. --gaṇḍa, -- con người. --bhūta a. trở thành paṭala m. ổ ong, bánh mật. --pa con người. --loka m. thế gian. m. con ong, loại hút mật. -- piṇḍikā f. bánh tròn bằng bột manesikā f. sự biết tư tưởng của mật. --bhata con ong. -- kẻ khác. makkhita a. thoa trét mật. -- mano [biến thể của mana] -- meha m. bịnh tiểu đường. -- kamma nt. ý nghiệp. --java a. laṭṭhikā f. cam thảo. --lāja m. mau lẹ như tư tưởng. --duccarita cốm dẹp, hay lúa mạch chiên nt. ác ý, ý nghĩ xấu xa. --dvāra ý trộn với mật. --līha m. con ong. - căn. dhātu f. khả năng của ý. -- -ssva a. chảy, nhỏ từng giọt mật. padosa m. sân hận, ác ý. -- pasadā m. tâm trong sạch, thành

tâm. --pubbaṅgama a. do tâm manaṅkāra m., mamatta nt., [hướng dẫn]. --maya a. do tâm mamāyana f. sự quyến luyến cá tạo. --ratha m. sự ước mong. -- nhân, ích kỷ. rama a. sự vui thích. --viññāna mamāyati bị dính líu, yêu mến. nt. ý thức. --viññeyya a. sự giác aor. mamāyi. pp. --yita. pr.p. -- ngộ do tâm. --vitakka m. sự suy yanta. abs. mamāyitvā. tầm. --hara a. vui vẻ, yêu kiều, mamma, mammaṭṭhāna nt. chỗ quyến rũ. trung tâm thần kinh, điểm quan manosilā f. thạch tín, màu đỏ. hệ trong cơ thể, điểm chủ yếu có manta nt. bùa, ngải mê, làm say liên quan đến sinh mạng. -- mê, phù chú, bùa chú. cchedaka a. làm cho thương tích mantana nt. --nā f. sự hỏi thăm, sự với điểm có liên quan đến sinh bàn cãi. mạng; quá tàn nhẫn. mantī m. cố vấn, quan đại thần. -- mammana 3. người nói lắp bắp, nī f. người phụ nữ làm quan. cà lăm. mantu mayaṃ [số nhiều của Amha] manteti [mant + e] thảo luận, hỏi chúng tôi. ý kiến, bàn cãi, tham khảo. aor. - mayūkha m. một tia sáng. -esi. pp. --tita. pr.p. --tenta, mayūra m. con công. mantayanāna. abs. --tetvā. inf. maraṇa nt. sự chết. --kāla m. giờ --tetuṃ. chết, đã chết. --cetanā f. cố ý giết mantha m. cây đũa để đánh [sữa], chết, sát hại. --dhamma a. phải bột mì khô. bị sự chết, chắc chết, thế nào manthara m. con đồi mồi. cũng chết. --nta, --pariyosāna a. manda a. chậm chạp, ngu đần, có sự chết là cuối cùng. --bhaya lười, điên rồ, sản xuất ít. nt. một nt. sợ chết. --mañcaka m. trên chút. --datā f., --datta nt. trạng giường chết. --mukha nt. miệng thái suy giảm, sự chậm chạp, ngu tử thần. --sati f. niệm về sự chết. xuẩn. --daṃ ad. một cách chậm --samaya m. trong khi chết. chậm, từ từ. marati [mar + a] chết, tử, qua đời. mandākinī f. tên của cái hồ to, aor. mari. pp. mata pr.p. hoặc con sông lớn. maranta, maramāna. pt.p. maritabba. abs. maritvā. inf.

mandāmukhī f. nồi, chảo thau. marituṃ. mandāra m. tên một trái núi. marica nt. tiêu, ớt. mandiya nt. sự ngu xuẩn, dại khờ, mariyādā f. ranh, giới hạn. tánh thờ ơ, không chăm chỉ. marīci f. một tia, sáng, ảo ảnh, ảo mandira nt. đền đài, cung điện. vọng. --cikā f. ảo ảnh. --

-M- | 257

dhamma a. như ảo ảnh, không mahanta a. to, lớn, vĩ đại. [f. thực thể. mahanti, mahati]. --tara a. maru f. cát, sự hao mòn, mất cát. càng to lớn, càng rộng ra. --tā f. m. một vị Chư Thiên, thiên thần. --bhāva m. sự to lớn. marumbā f. sỏi, thủy tinh. mahapphala a. kết quả nhiều. mala nt. nhơ nhớp, bụi bậm, phần mahabbala a. có nhiều thế lực, có dơ dáy. --tara a. không sạch, dơ nhiều sức mạnh, sức lực phi nhiều. thường. nt. có binh chủng hùng malina, --naka a. dơ bẩn, ô uế, uế mạnh. trược. nt. sự uế trược, dơ bẩn. mahabbhaya nt. sợ kinh khủng, malla m. người đấu vật, người của quá sợ. dòng Malla --yuddha nt. tranh mahallaka a. già cả, trưởng lão. đấu vật [nghề võ]. m. người già cả. --tara a. càng mallaka m. cái chậu, vật đựng. già. --llikā f. người phụ nữ già, bà già. mallikā f. bông lài [của Á Rập]. mahā [chữ mahanta trở thành masāragalla nt. một loại đá quí maha] --upāsaka m. thiện nam giá, ngọc đá. tín nữ, đệ tử Phật. --upāsikā f. masi m. bụi than đá, lọ nồi, bồ đại tín nữ. --karuṇā f. đại bi. -- hóng. kāya a. người to hay mập mạp. - massu nt. râu. --kamma, -- -gaṇa m. đại chúng. --gaṇī 3. có karaṇa nt. sửa soạn hay chải râu. nhiều tín đồ hướng theo. --jana maha m. lễ tôn giáo. m. công chúng. --taṇha a. tham lam quá độ. --tala nt. sân thượng mahaggata a. trở thành vĩ đại, cao trên các đền đài. --dhana nt. của dốc. cải to lớn [nhiều]. --naraka, -- mahaggha a. đắt quá, cao giá quá. niraya m. đại địa ngục. --nasa --tā f. sự mắc mỏ quá, cao giá. nt. nhà bếp. --nubhāva a. uy mahagghasa a. ăn nhiều quá, ham quyền, to lớn. --paññā a. đại trí ăn. tuệ. --patha m. đại lộ. --pitu m. mahaṇṇava m. bể cả, đại dương. bác [anh của cha]. --purisa m. mahati [mah + a] tôn kính, làm đại nhân. --bhūta nt. tứ đại. -- vinh dự. aor. mahi. pp. mahita. bhoga a. có nhiều tài sản. --mati abs. mahitvā. m. người thượng trí thức. -- matta, --macca m. thủ tướng, mahatta nt. sự vĩ đại, to lớn. đại thần. --muni m. bậc đại giác. mahaddhana a. có nhiều của cải. --megha m. trận mưa to. -- mahanīya a. đáng tôn kính. mahayañña, --yāga m. đại cúng dường [sinh mạng] của đạo

258 | -M-

Bàlamôn. --yasa a. vang danh, mahoraga m. Long Vương, chúa danh tiếng, lừng lẫy. --raha a. rồng. quí lắm, vật quí trọng, hiếm có. - maṃsa nt. thịt. --pesi f. một miếng -rājā m. đại vương. -- thịt. --puñja m. một đống thịt. latāpasādhana nt. đồ nữ trang mā [phó từ về ngăn cản] đừng, bằng dây to có nhận nhiều hột không được. --mā. m. mặt trăng. ngọc. --satta m. đại chúng sinh.- -samudda m. đại dương. --sara māgadha, --dhaka a. thuộc về xứ nt. đại hồ. --sāla a. có nhiều tài Ma Kiệt Đà.--dhī f. tiếng nói của sản quá [đại bá hộ]. --sāvaka m. xứ Magadha. đại đệ tử. māgavika m. người thợ săn. mahikā f. đóng giá, sương tuyết. māgasira m. tên của một tháng mahiccha a. tham quá. --tā f. sự [lối tháng Chạp-Giêng dl]. tham quá. māgha m. tên của một tháng [lối mahita pp. của mahati. tháng Giêng-Hai dl.] mahiddhika a. có nhiều thần lực. māghāta m. sự ra lịnh không cho giết. mahinda m. tên của một người, chúa Chư Thiên. māṇava, --vaka m.

người trai trẻ. --vikā, --vī f. cô thiếu nữ. mahilā f. phụ nữ. mātaṅga m. con voi, người dòng mahisa m. con trâu. --maṇḍala nt. thấp hèn [dòng nô lệ]. tên một xứ, bây giờ là Mysore. mātalī m. tên một vị Trời đánh xe mahissara m. thần Isvara, Ngài, cho Trời Đế Thích. Chúa. mātāpitu m. cha mẹ. mahī f. mặt đất, tên con sông [Ấn Độ]. --tala nt. sự bằng phẳng của mātāpettika a. sanh ra do cha mẹ. mặt đất. --dhara m. trái núi. ---pettibhara a. nuôi dưỡng cha pati, --pāla m. ông Vua. --ruha mẹ, giúp đỡ cha mẹ. m. cây [cối]. mātāmaha m. cha của mẹ, ông mahesakkha a. có quyền lực, sự ngoại. --mahī f. mẹ của mẹ, bà phát triển quyền hành. ngoại. mahesi [mahā + isi] m. bực đại trí mātika a. có liên hệ với mẹ. --kā thức. f. dòng nước, mục lục [quyển sách], ám hiệu của giới bổn mahesī f. hoàng hậu. Balađề Mộc xoa. mahogha m. vực nước sâu, hầm to mātipakkha m. phía bên mẹ. lớn. mātu f. mẹ. --kucchi m. bụng mẹ. mahodadhi m. bể cả, biển to. --gāma m. phụ nữ. --ghāta m. sự mahodara a. có bụng to. giết mẹ. --ghātaka 3. người giết

mẹ. --paṭṭhāna nt. săn sóc mẹ. - māra m. người ác xấu, ma vương, -posaka 3. hầu hạ, phụng sự mẹ. sư tử, người thử thách. --kāyika mātucchā f. chị của mẹ, dì. a. thuộc về nhóm Chư Thiên ma mātula m. anh, em của mẹ, cậu. -- vương.--dheyya nt. cảnh giới ma lānī f. vợ của cậu, mợ. vương.--bandhana nt. tử thần ma vương. --senā f. binh tướng mātuluṅga m. trái chanh. ma vương. mādisa a. người giống tôi. māraka a. đem đến sự chết, người māṇa nt. sự đo lường. --kūṭa m. sát hại, giết ai. cách cân lường giả. māraṇa nt. sự giết chết, sự chết. māna m. hãnh diện, làm phách, mārāpana nt. biểu, sai giết chết. ngã mạn, tự kiêu. --tthaddha a. ương ngạnh vì tự kiêu. --da a. mārāpeti caus. của māreti] sai ai khuyên, khuyến khích sự tôn sát sanh, giết chết. aor. --esi. pp. kính. mārāpita. abs. --petvā. pr.p. -- penta. mānana nt. tỏ sự kính nể, tôn kính. mārita pp. của māreti. mānasa nt. tinh thần, chú ý. adj. có ý kiến. mārisa a. [dùng trong hô cách] như Ngài, Thưa, bạch Ngài. mānita pp. của māneti. māruta m. gió. mānī 3. người ngã mạn, tự kiêu. māreti [mar + e] giết hại. aor. mānusa a. con người, nhân loại. - māresi. pr.p. mārenta. abs. -saka m. nhân loại. --sī f. phụ nữ. māretvā. inf. māretuṃ. māneti [mān + e] tôn kính, tôn māretu m. người sát hại, giết chết. trọng, suy nghĩ cách cao quí. aor. mānesi. pr.p. mānenta. abs. māla, --laka m. vòng rào chung mānetvā. quanh, sân có vòng tròn. māpeti [mā + āpe] xây cất, kiến mālatī f. thứ hoa lài thật to. tạo, tạo tác, sai biểu ai làm ra các mālā f. tràng hoa, chùm hoa kết phép thần thông. aor. esi. pp. lại, bông hoa, một xâu. --kamma māpita. abs. māpetvā. nt. kết hoa, sự vẽ trên tường. --māmaka a. sự thương mến, hết kāra thợ làm tràng hoa. --gacha lòng. m. cây có hoa. --guḷa m. một bó hoa. --guṇa m. một xâu hoa. -- māyā f. sự gạt gẫm, gian lận, xảo cumbaṭaka m. vòng hoa lá. -- trá, quỉ thuật, sự phỉnh gạt. -- dhara a. mang, đeo tràng hoa, kāra 3. người lường gạt, xảo trá. vòng hoa. --dhārī, --bhārī a. --yāvī a. lường gạt, giả dối, mang tràng hoa lá. --puṭa m. đồ người làm trò quỉ thuật, trò múa đựng hoa. --vaccha nt. vườn hoa, rối. cái giường có treo hoa.

mālika, mālī a. có hoa, hay tràng miñja nt. miñjā f. ruột, hột, tủy, hoa. --linī f. người phụ nữ đeo tủy, xương sống, tim cây. tràng hoa. miṇana nt. sự đo, cân lường. māluta m. gió [như chữ mārula] miṇāti [mi + ṇà] đong lường, cân māluvā f. dây chùm gởi [từ từ làm lường. aor. miṇi. pp. mita. pr.p. chết cây]. miṇanta. abs. miṇitvā. inf. mālūra m. cây lê ki ma. miṇituṃ. pass miṇīyati. mālya nt. vòng hoa. mitta m, nt. bạn hữu. --ddu, -- māsa m. tháng, một loại đậu. -- dubbhi, --bubhī m. người lừa sika a. xảy ra mỗi tháng, mỗi dối bạn, người phản phúc. -- tháng một lần. patṭirūpaka a. bạn giả dối. -- bheda m. làm tan rã tình bè bạn, māsaka m. đồng tiền điếu, cỡ bằng tình hữu nghị. một cắc. mita pp. của miṇāti. --bhāṇī 3. miga m. con thú rừng, con nai, loại người ăn nói có chừng mực. thú bốn chân, con hưu. -- chāpaka, --potaka m. con hươu mittasanthava m. sự cộng tác với con, nai tơ. --taṇhikā f. phép lạ. bạn. --dāya m. vườn lộc uyển. -- mithu in. thay đổi, thay phiên mada m. hươu xạ hương. -- nhau, một cách bí mật. --bheda luddaka m. người săn hươu. m. sự tan rã tình bằng hữu giao migava nt. sự đi săn. lân. miginda m. chúa sơn lâm, con sư mithuna nt. cặp cái và đực. một tử. đôi nam và nữ. migī f. hươu cái. middha nt. buồn ngủ, dã dượi. -- dhī a. sự hôn trầm, buồn ngủ. micchatta nt. sự sái quấy, sai lầm, tà vọng. miyyati, mīyati [mar + ya] [mar đổi lại miy] chết. pr.p. michā in. không đúng sự thật, tà mīyamāna. vạy, sái quấy, sai lầm. -- kammanta m. tà nghiệp, hành vi milakkha m. người dã man. --desa sái quấy. --gahaṇa nt. tư tưởng m. xứ người dã man ở. sai lầm. --cāra m. hành động sai milāta pp. của milāyati tàn tạ, khô lầm, tà vạy. --cāri a. người hành héo. --tā f. sự khô héo, điêu tàn. động sái quấy, xấu xa. --diṭṭhi f. milāyati [milā + ya] bị khô héo, tà kiến, tà thuyết. --vācā tà ngữ. phai mờ, điêu tàn. aor. --lāyi. --paṇihita a. hướng dẫn sai lầm. pr.p. milāyamāna. abs. --yitvā. --vāyāma m. tà tinh tấn. -- missa, --saka a. trộn lộn, dính líu. saṅkappa m. tà tư duy. missita pp. của misseti.

-M- | 261

misseti [miss + e] trộn lộn. aor. -- mucalinda m. cây miền nhiệt đới esi. pr.p. senta. abs --setvā. có bông lớn trắng nhọn, lá to lớn mihita nt. cười chúm chím, cười ở cuối cành. duyên. muccati [muc + ya] trở nên tự do, mīna m. con cá. được thoát khỏi, giải thoát. aor. mīyati như miyyati. mucci. pp. mutta, muccita. pr.p. muccamāna. abs. --citvā. mīḷha nt. phân, phẩn bò. mucchati [mucch + a] trở thành mukula nt. mầm non, chồi đọt. không biết mình, mất trí, ngất mukha nt. miệng, mặt, cửa vào, xỉu. aor. mucchi. pp. --chita. mở ra, phía trước. adj. trước hết. pr.p. --chanta . abs. --chitvā. – --tuṇḍa nt. mỏ [chim]. --dvāra mucchiya. --na nt. nā, mucchā nt. cửa miệng. --dhovana nt. sự f. sự ngất xỉu, không biết mình, súc rửa miệng, rửa mặt. -- mất trí. puñchana nt. khăn lau mặt. -- mucchita như mucchati. pūra nt. đầy miệng, một miếng ăn. --vaṭṭi f. bìa, mé, miệng muñcaka a. người được thoát [chén] bờ. --vaṇṇa m. màu da khỏi, sự phát ra, bốc hơi lên. mặt, gương mặt, sắc diện. -- muñcati [muc + ṃ + a] thoát khỏi, vikāra m. sự nhăn mặt. -- thả ra, phát cho, gởi đi, phát ra, sankocana nt. trề miệng, [tỏ vẻ dứt bỏ. aor. muñci. pp. mutta, không vừa ý]. --saññtaka a. dọn muñcita. pr.p. --canta, -- miệng, chế ngự miệng, cầm camāna. abs. --citvā, --ciya. miệng lại. muñcana nt. sự giải thoát, sự dứt mukhara a. nói nhiều, nhiều bỏ. --naka a. sự phát ra. chuyện. --ratā f. sự già chuyện. muñja nt. một loại cỏ [rơm dùng mukhādhāna nt. cương ngựa. làm dép]. mukhullokaka a. nhìn ngay vào muṭṭha pp. của mussati quên. -- mặt người nào. sacca

nt. sự bỏ quên. --ssatī a. mukhodaka nt. nước rửa mặt. quên, không để ý tới. mukhya a. trước hết, quan trọng muṭṭhi m. nắm tay, cán [chổi], tay nhất, chánh, đứng đầu. cầm. --ka, --malla m. người đấu vật, đánh bốc. --yuddha nt. sự mugga m. đậu xanh. đánh võ. muggara m. cây côn, trái chùy, vồ muṇḍa a. cạo, gọt, trống trải, để đánh cầu. không có cây cối, trần [đầu muṅgusa m. một loại chồn. v.v...]. --ka 3. đầu trọc, sự cạo tóc. --cchadda m. dinh thự có

nóc bằng. --datta, muṇḍiya nt. muddikā f. rượu nho, trái nho. sự đang cạo tóc. vòng niêm, vòng dấu hiệu.-- muṇḍeti [muṇḍ + e] cạo gọt. aor. āsava m. rượu nho. --esi. pp. --ḍita. abs. --ḍetvā. muddha a. điên rồ, ngu xuẩn, ngơ muta nt. tư tưởng của mũi, lưỡi và ngác, luống cuống. --dhātuka a. thân thể. bản tánh điên rồ. --tā f. sự điên mutiṅga, mudiṇga m. trống nhỏ. rồ. mutimantu a. cảm giác được, có ý muddhā m. đầu, chóp đỉnh. -- thức. dhaja a. thiệt âm [đọc nơi lưỡi]. m. tóc. --dhipāta m. sự chẻ, bửa mutta nt. nước tiểu. --karaṇa nt. đầu. --vasita a. lễ xức dầu thánh bộ phận sinh dục của nam và nữ. riêng biệt [cho vua]. --vatthi f. bong bóng, bọng tiểu. mudhā in. miễn phí, không có chi. muttā f. con trai [sò], ngọc trai. -- cāra a. phong hóa suy đồi. --vali munāti [mun + a] hiểu biết, biết f., --hāra m. một xâu hột trai rõ. aor. muni. pp. muta. [ngọc]. --jāla nt. lưới bằng ngọc muni m. thầy tu, tu sĩ. --nda m. bậc trai. đại giác. mutti f. sự thong thả, sự giải thoát. muyhati [muh + ya] quên, trở mudita a. vui vẻ, hoan hỷ, vừa thành tối tăm, say mê, mất trí. lòng. --mana a. với tâm hoan hỷ. aor. muyhi. pp. mūḷha. pr.p. hamāna. abs. --hitvā. muditā f. sự vui vẻ với hạnh phúc của kẻ khác. muraja m. thử trống [bịt một mặt]. mudu, muduka a. mềm mại, êm murumurāyati cắn nghe ràu rạu. dịu, dịu dàng, êm ái. --citta, -- musala m. cán chày [để giã, tán]. - hadaya a. tâm mềm mại.--jātika -salī 3. có cán chày trong tay. a. tánh mềm mại, dịu dàng. --tā musā in. sự nói láo --vāda m. sự f., --tta sự mềm mại, dẻo dai. -- vọng ngữ, nói dối. bhūta a. êm dịu, tánh nhu thuận. mussati [mus + ya] quên, bỏ sót. muddaṅkaṇa nt. sự ấn loát, in aor. mussi. pp. muṭṭha. abs. chữ. musitvā. muddā f. con dấu, cò gởi thư, tem, muhutta m, nt. trong một lúc, một một ý niệm, một thái độ, sự in phút. --ttenta ad. trong một phút. chữ. --paka m. thợ nhà in. -- --ttika a. chỉ trong một giây pana nt. sự in chữ. --yanta nt. in phút. m. nhà thiên văn, nhà báo. chiêm tinh [coi sao mà đoán]. muddāpeti deno của muddā in, ấn muḷāla nt. ngó sen, củ sen. -- loát. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- puppha nt. hoa sen. muddāpetvā.

mūga a. câm, người câm. metteyya, --nātha m. Đức Phật vị mūla nt. củ, rễ, gốc, tiền bạc, tiền lai, là Metteyya. mặt, chân, dưới đáy, nguồn gốc, methuna nt. giao hoan, hành dâm. nguyên nhân, nền tảng, khởi đầu. --dhamma m. cách giao hoan. --kanda m. có hình củ hành. -- meda m. sự mập. --khathālithā f. bīja nt. cây mọc lên nơi rể. chảo để chiên xào. --vaṇṇa a. mūlaka m. củ cải đỏ. adj. do điều màu của mỡ. kiện, nguồn gốc ở. medinī f. địa cầu, mặt đất. mūlika a. căn bản, nguyên chất. medha m. sự hy sinh vì tôn giáo. mūlya nt. sự trả tiền, tiền mướn. medhaga m. sự gây gổ, cãi lẫy. mūsā f. nồi nấu kim thuộc. medhā f. sự sáng suốt, trí tuệ. 3. mūsika m. --sikā f. con chuột. -- người trí. --vinī f. người nữ trí cchinna a. chuột gặm, cắn. -- thức. vacca nt. cứt chuột. meraya nt.

chất uống say [như bia mūḷha pp. của muyhati đi lạc, lầm v.v] lộn, lạc lối, khờ dại. meru m. tên của quả núi cao nhất me dat và ger của amha đến tôi, thế giới. tôi, của tôi. melana nt. cuộc hội họp, sự qui tụ. mekhalā f. dây nịt của phụ nữ. mesa m. con trừu đực. megha m. mưa, mây. --nāda m. sét meha m. sự đau đớn vì nước tiểu. đánh, trời gầm. --vaṇṇa a. màu mehana nt. bộ phận sinh dục của này [là màu đen]. nam nữ. mecaka a. đen, xanh đậm. mokkha m. giải thoát, thả ra, thoát mejjha a. sạch, trong sạch. khỏi, được tự do. --ka 3. người meṇḍa, --ka con trừu, trừu đực. được giải thoát. --magga m. con mettacitta a. có tâm nhân từ. đường đưa đến nơi giải thoát. mettā f. nhân từ, tình bằng hữu. -- mokkhati [mokkh + a] được tự do kammaṭṭhāna nt., --bhāvanā f. hay giải thoát. niệm tâm từ, tham thiền về tâm mogha a. rỗng không, trống rỗng, từ. --yanā f. cảm giác là bằng vô ích. --purisa m. người ngu si hữu. --vihārī 3. tâm trụ vào pháp hay là không có ích chi. từ. moca m. cây chuối. mettāyati den. của mettā cảm nghĩ mocana nt. cho tự do, thoát khỏi là bạn lành, tâm nhân từ. aor. -- gánh nặng. tāyi. abs. --yitvā. pr.p. --yanta. mocāpana nt. cho ai thoát khỏi, tự metti như mettā. do, sự giải thoát.

264 | -M-

moceti [muc + e] phóng thích, thả ra, cho tự do, cho giải thoát. aor.
--esi, mocita. pr.p. mocenta.
abs. mocetvā. pp. mociya. inf.
mocetuṃ.
modaka m. thịt tươi có hình cầu [tròn].
modati [mud + a] vui thích, được an vui, hạnh phúc. aor. modi. pp.
modita. pr.p. modamāna. abs.
moditvā.
modana nt. --nā f. sự vui thích, sự hưởng hạnh phúc.
mona nt. trí tuệ, sự yên lặng, sự tự có điều sáng suốt moneyya nt. tánh tình toàn hảo, sự tốt đẹp về hạnh kiểm.
momuha a. đần độn, ngu si, ngơ ngác, bối rối.
mora m. con sông. --piñja nt. đuôi con công.
moḷi m, f. búi tóc, cái mão trên đầu, đỉnh đầu [chỗ u lên trên đầu].
mosa m., mosana nt. ăn trộm, cắp.
mosavajja nt. giả dối, không thật.
moha m. sự ngu xuẩn, sự lầm lạc.
--kkhaya m. sự dứt hết sự si mê.
--carita a. tánh si mê. --tama m.
sự tối tăm của si mê. --nīya, -neyya a. đưa đến sự si mê.
mohana nt. làm đần độn, say mê, quyến rũ. -- naka a. làm ngơ ngáo, đưa đến sự lầm lạc, lạc đường.
moheti [muh + e] gạt gẫm, bị điên rồ, đánh lừa. aor. --esi. pp.
mohita. abs. mohetvā.

yattaka a. nhiều bao nhiêu, được -Y- mấy? yattha, yatra ad. bất luận nơi nào, ya rel-pron. cái nào, cái gì, bất ở đâu? luận cái gì. yathatta nt. thật sự, đúng chân lý. yakana m. ma quỉ, dạ xoa. --gana m. đám dạ xoa. --gāha m. quỉ ma yathariva [yathā + via] in. đúng nhập vào, ma quỉ ám ảnh. --tta như. nt. tình trạng ma quỉ. --bhūta a. yathā ad. như, giống như, có liên sanh làm ngạ quỉ, dạ xoa. -- hệ đến, theo, tùy theo, đúng như. samāgama m. cuộc hội họp của --kāmaṃ ad. tùy theo ý muốn, dạ xoa. --ādhipa m. chúa của dạ tình cờ. --kāmakārī 3. người xoa. làm theo ý muốn của mình. -- yakkhinī, yakkhī f. quỉ cái. kārī a. như nó làm. --kāla m. tùy lúc thuận tiện. --kālaṃ ad. đúng yagghe a. cách nói cổ võ, kích lúc. --kkamaṃ ad. theo thứ lớp, thích đến người bậc trên. theo thứ tự. --thita a. đúng như yajati [yaj + a] hy sinh, bố thí vật vậy, đúng y đã đứng. --tatha a. chi. aor. yaji. pp. yittha, yajita. sự thật, đúng lý. --tathaṃ ad. abs. yajitvā. pr.p. yajamāna. theo chân lý, theo sự thật. -- yajana nt. sự phân phát của bố thí, dhammaṃ ad. đúng theo như thực phẩm; hành vi hi sinh. chânlý. --dhota a. đúng như, nếu yaññā m. như yāga. --sāmī m. chủ nó đã giặt. --kammaṃ ad. tùy của sự hi sinh. --āvāṭa m. lỗ theo duyên nghiệp.--misiṭṭhaṃ huyệt, chỗ hi sinh. --ūpanīta a. ad. giống như lời khuyên nhủ. -- mang lại để hi sinh, cúng dường. nubhāvaṃ ad. tùy theo khả yaṭṭhi m. cây gậy, ba ton, cây que. năng. --pasādaṃ ad. tùy theo sự --koṭi f. cuối đầu cây gậy hay vừa ý. --pūrita a. đầy đến mức cán. --madhukā f. người bạn nào có thể. --phāsuka a. dễ chịu, rượu. đầy đủ tiện nghi. --balaṃ ad. tùy theo sức mình. --bhataṃ ad yata pp. của yameti xem xét, kiểm đúng như nó đã mang theo. -- soát, kiểm thảo. bhirantaṃ a. đến bao lâu tùy ý yatati [yat + a] tự cố gắng, ráng muốn.--bhucca, --bhūta a. rõ sức. aor. yati. ràng, minh bạch, đúng theo chân yatana nt. sự cố gắng, siêng năng. lý. --bhūtaṃ ad. trong sự thật, yati m. đạo sĩ, tu sĩ. thật ra, đúng y bản chất của nó. - yato in. từ đâu, lúc nào, từ khi, bởi -rahaṃ ad. vừa đúng y. --ruciṃ vì, bởi cái nào? ad. tùy theo sự giống nhau. --vato ad. đúng như bản chất của

nó. --vidhiṃ ad. một cách đúng, to lớn về của cải hay danh vọng, một cách thích nghi. --vihita a. địa vị cao sang. --lābha m. được như đã sắp xếp. --vuḍḍhaṃ ad. danh và lợi. tùy theo bậc trưởng thượng. -- yasodhara a. danh tiếng lẫy lừng. vutta a. đã nói rồi, đã nêu ra. -- yasoladdha a. được lợi do nhờ vuttaṃ ad. đã nêu ra phía trước. danh tiếng. --saka a. tùy theo mình. --sakaṃ ad. mỗi cái của y. --sattiṃ ad. yahaṃ, yahiṃ ad. ở đâu, bất luận tùy theo sức lực hay quyền hạn nơi đâu. của mình. --saddhaṃ ad. tùy yaṃ nt. sin. của ya cái nào, bất cứ theo sự nhiệt thành hay tin tưởng cái gì. ad. bởi vì. của mình. --sukham ad. một yā f. sin. của ya bất luận người phụ cách thích nghi, vừa ý. nữ nào. yathicchitaṃ ad. tùy theo ý muốn. yāga m. sư hy sinh, vật bố thí. yadā ad. khi nào, bất cứ lúc nào. yāgu f. cháo [cơm nấu thật lỏng]. yadi in. nếu, dù vậy. --idaṃ in. cái yācaka m. người ăn xin, người đi nào là..., cái đó là..., như là... xin. f. yācikā phụ nữ ăn mày. yanta nt. máy móc, động cơ. --nāli yācati [yāc + a] xin, cầu xin, nài f. ống máy móc. --mutta a. thảy xin, kêu nài. aor. yāci. pp. hay bắn bằng máy móc. --yutta yācita. pr.p. yācanta, --māna. a. có liên quan đến máy móc. abs. yācitvā. inf. yācituṃ. yama m.

thống trị hay trị vì lãnh yācana nt. sự xin ăn, sự nài xin. -- thổ của người chết. --dūta m. sứ ka a. nài xin, cầu xin. giả của tử thần.--purisa m. quỉ yācayoga a. ai cũng có thể tới lui sứ hay người hành tội trong cõi xin xỏ được, sẵn sàng đáp ứng địa ngục. --rāja m. Diêm Vương, yêu cầu nài xin của kẻ khác. Diêm chúa. --loka m. cảnh giới yācitaka nt. vật mượn của người. của người chết. yājaka m. người bày ra sự hy sinh. yantika m. động cơ, máy móc. yāta pp. của yāti đã đi, đi đến. yamaka a, nt. một đôi, một cặp. -- sāla m. cặp cây long thọ. yāti [yā + a] đi đến, tiếp tục đi. abs. yātvā. yava m. lúa mạch. --sūka m. râu hay đuôi lúa mạch. yātrā f. hành trình, khởi hành, sự giúp đỡ đời sống. yavasa m. một loại cỏ. yāthāva a. đúng, chính xác, quyết yasa m, nt. danh vọng, xán lạn, sự định. --vato ad. đúng ngay. thành công, đám tùy tùng hầu hạ. --dāyaka m. người cho tài sản yādisa, --saka a. bất luận cái nào, hay danh tiếng. --mahatta nt. sự cái gì, cái nào giống in.

-Y- | 267

yāna nt. xe, cộ, sự đi. --ka nt. xe cuộc đời. --ggāha m. sự cạnh nhỏ. --gata a. lên xe [thường xe tranh, tranh giành, sư làm oai, áp ngựa hay toa xe lửa]. --bhūmi f. chế. --ggāhī 3. sự cạnh tranh, con đường có thể đi đến bằng xe quyền hành. --cchidda nt. cái lỗ được. của cái ách. --naddha, --nandha yānī 3. người đánh xe. --kata a. đã a. thích hợp, điều hòa, êm ả, có trở thành thói quen, cai quản liên quan đến cái ách. --matta a. [một chiếc xe]. sự cách xa của cái ách. yāpana nt. chất bổ, đồ ăn, sự nuôi yugala, --laka nt. một đôi, một dưỡng, sự gìn giữ thân thể. -- cặp. panīya a. nuôi dưỡng đầy đủ yujjhati [yudh + ya] đánh nhau, mạng sống. khiêu chiến. aor. yujjhi. pp. yāpeti [yā + āpe] nuôi dưỡng, giúp yujjhita. pr.p. --jhanta, đỡ, gìn giữ sanh mạng, cấp jhamāna. abs. yujhitvā, dưỡng. aor. yāpesi. pp. yāpita. yujjhiya. inf. --jhi, --tuṃ. pr.p. yāpenta. abs. yāpetvā. yuñjati [yuj + ṃ + a] nối với, bắt yāma m. một canh [ban đêm], một đầu vào, cố gắng. aor. yuñji. pp. phần ba của đêm. --kālika a. vật yutta. pr.p --jana, --jamāna. dụng các tỳ khưu chỉ được phép abs. --jitvā. pt.p. --jitabba. dùng trong một ngày và đêm. yutta pp. của yuñjati bắt ách, gắn yāva n. cho đến, bao xa, ở đó. -- cương ngựa, liên quan với, cho kālika a. tạm thời. --jīva a. đến đến, bắt tay vào, đúng, vừa, suốt đời. --jīvaṃ ad. dài cho đến chính, riêng. --ka a. đúng chính, hết đời người. --jīvaka a. còn tồn vừa. --kārī a. thi hành một cách tại suốt đời. --taka a. nhân vì, đúng đắn, ngay thẳng. nhiều như, xa như. --tatiyaṃ ad. yutti f. công lý, sự vừa thích đáng. cho đến ba lần. --tito ad. đúng theo công lý. yāvatā in. cho đến, so sánh với. -- yuddha nt. đánh nhau, đánh giặc, yukaṃ ad. suốt đời. --vatihaṃ chiến đấu. --bhūmi f. --mandala ad. nhiều ngày như vậy. nt. chiến địa. yāvadatthaṃ ad. muốn bao nhiêu yuva m. thanh niên nom sing. cũng được, cần dùng bao lâu yuvā. cũng được. yuvatī f. thanh nữ. yiṭṭha pp. của yajati tặng, biếu, hy yūtha m. một đám, một đoàn thú sinh, hiến dâng. vật. --jeṭṭṭha, --pa m. chúa bầy yuga nt. cái ách [trâu bò], một cặp, [bò, trâu]. một đôi, tuổi thọ hay là một đời yūpa m. chỗ nơi để hy sinh. người. --yuganta m. chấm dứt yūsa m. nước cốt, nước súp.

268 | -Y-

yena ad. bởi vì. yodha m. lính, binh bộ. --ājīva yebhuyya a. số nhiều, đầy đủ, lính chiến đấu, người đánh giặc. phần nhiều. --yyena ad. hầu hết, yodheti [yudh + e] chiến đấu,

đánh phần đông. nhau. aor. --esi. pp. --dhita. abs. yeva in. như, đúng, vừa, cũng vậy. --dhetvā. yo nom sing. của ya người nào, ai yoni f. căn nguyên, chỗ của sự mà. sanh tồn, bộ sinh dục phụ nữ, sự yoga m. sự liên hệ, ràng buộc, sự học thức, kiểu mẫu. --so ad. một bó lại, sự cố gắng, sự liên kết, sự cách khôn ngoan, đúng đắn, dính líu, sự ráng sức, sự trộn lộn. đúng lẽ. --somanasikāra m. chú --kkhema m. sự thoát khỏi ràng tâm một cách đúng đắn, có trí buộc. --yutta a. ràng buộc bởi sự tuệ. quyến luyến. --āvacara người yobbana, yobbañña nt. còn tơ, hành đạo, hành giả. --ātiga a. thanh niên. --mada m. sự hãnh người đã thắng được dây tái sinh. diện của tuổi trẻ. yogī như yogāvacara. yogga a. thuận tiện, đáng được. nt. chiếc xe, sự trù tính, mưu kế. yocaka 3. người liên lạc với, liên hệ, người sáng tác. yojana nt. buộc vào ách, áp dụng một cách đo bề dài [lối 7 dặm Anh]. yojanā f. sự thành lập, sự khuyên nhủ, sự đề nghị, lời giải thích. yojanika a. kéo dài lối một do tuần. yojāpeti caus. của yojeti. yojeti [yuj + e] bắt ách, bắt hàm thiết, bắt kế ngựa, cột lại, dính lại, kết hợp lại, trộn chung lại, áp dụng, sửa sang, thúc giục ai. aor. yojesi. pp. yojita. pr.p. --jenta. abs. yojetvā, yojiya. yotta nt. sợi dây, dây buộc nhiều tao se lại.

-R- | 269

rajanī f. ban đêm. -R- rajanīya a. quyến rũ, dụ dỗ, cám dỗ, đáng làm cho bị lôi cuốn, rakkhaka 3. người bảo vệ, trông cám dỗ. nom, hộ trì, người bảo hộ. rajojalla nt. bụi dơ. rakkhati [rakkh + a] hộ trì, bảo bọc, gìn giữ, bảo tồn. aor. --khi. rajoharaṇa nt. dứt bỏ hay phủi pp. khita. pr.p. --khanta. abs. -- bụi dơ, người lau quét bụi. khitvā. ptṭ. --khitabba. rajja nt. vương quốc, nước có vua. rakkhana nt. sự bảo tồn, sự hộ trì, --siri f. quyền tối cao. --sīmā f. sự gìn giữ. --kaka a. gìn giữ, hộ ranh giới của một quốc gia. vệ. rajjati [raj + ya] tìm sự vui thích rakkhā f. sự hộ trì, sự an toàn, sự trong, bị quyến luyến vì vật gì. ẩn náu. aor. rajji. pp. ratta. pr.p. rajjanta. abs. rajjitvā. rakkhya a. được hộ trì. rajjana nt. sự nhơ nhuốc, dơ bẩn. raṅga m. nhuộm sơn; vũ đài, rạp hát, sự trình diễn. --kāra m. thợ rajju f. sợi dây to. --gāhaka m. nhuộm, nghệ sĩ. --jāta nt. nhiều người đo đất. loại nhuộm. --ratta a. nhuộm rañjati [rañj + a] tìm sự vui thích với. --ājīva m. thợ nhuộm, thợ trong. aor. rañji. pp. ra ñjita, vẽ, sơn. ratta, pr.p. --janta, jamāna. racayati [rac + aya] sắp đặt, sáng abs. --jitvā. tác, sửa soạn. aor. --yi. pp. rañjeti [rañj + a] làm cho vừa racita. abs. racitvā. lòng, cho màu, nhuộm màu. aor. racanā f. sự sắp xếp, bài luận về. --esi. pp. jita. pr. jenta. abs. -jitvā. racchā f. con đường [trong châu thành]. raṭṭha nt. xứ sở, nước. --piṇḍa m. vật thực được do nơi công chúng. raja m. [thuộc về nhóm của tâm] --vāsī, --vāsika 3. dân sự, trong bụi dơ, dơ bẩn, phấn hoa, không một nước. sạch, sự nhơ nhuốc, --kkhandha m. bụi bay mịt mù [như mây]. raṭṭhika a. thuộc về một xứ, một công chức. rajaka m. người giặt rửa. raṇa nt. giặc, chiến địa, tội lỗi, lỗi rajata nt. bạc [loại kim]. --patta lầm. --ñjaha a. dứt được sự một tấm bạc [cán mỏng]. khuấy rối của tình dục [ham rajati [raj + a] nhuộm. aor. raji. muốn]. abs. rajitvā. pr.p. rajitabba. rata pp. của ramati vui thích rajana nt. nhuộm màu, nhuộm. -- trong, sùng mộ đến. kamma nt. sự nhuộm màu.

270 | -R-

ratana nt. ngọc, vật quí báu, đơn tài xế. --ānīka nt. một đoàn chiến vị đo bề dài xưa [lối 18 đến 22 xa. --āroha m. chiến binh xa. ngón tay hay một hắc tay]. -- rathika m. người đánh bằng chiến ttaya nt. ba ngôi quí báu [là Tam xa. bảo]. --vara nt. sự quí nhất của rathikā f. con đường trong thành bảo vật. thị. ratanika a. có nhiều bảo vật, dài randha nt. một vật mở, kẽ, khe, và rộng lớn. đường nẻ, chỗ yếu, lỗi lầm. -- rati f. sự quyến luyến, sự thương gavesī m. người tìm lỗi hay yếu yêu, sự mê thích vì. --kīla f. sự điểm của người. giao hợp. randhaka m. người nấu ăn. ratta a. đỏ. nt. máu. pp. nhuộm randhana nt. sự nấu, đun sôi. màu đỏ, mê say trong tình dục. - -kkha a. với con mắt đỏ. -- randheti [randh + e] đun sôi hay candana nt. hồng trầm [trầm nấu. aor. --esi. pp. --dhita. abs. - màu đỏ]. --phalā f. loại cây có -dhetvā. trái hình bầu dục màu đỏ [trái ramanī người phụ nữ. thanh long]. --paduma. nt. hồng ramanīya a. vui thích, diễm lệ, liên. --maṇi nt. ngọc mani màu đẹp đẽ. đỏ là rubi. --ātisāra m. kiết máu. ramati [ram + a] vui thích với, rattaññu a. bậc trưởng lão [hiểu thỏa mãn. aor. rami. pp. rata. biết sự việc trong nhiều năm]. pr.p ramanta, --māna abs. rattandhakāra m. sự đen tối trong ramitvā. inf. ramituṃ. ban đêm. ramana nt. sự thoả mãn, vui thích. ratti f. ban đêm. --kkhaya m. hết rambhā f. cây chuối. đêm, đêm tàn. --khitta a. bắn ramma a. đáng yêu, đẹp đẽ, dáng trong đêm tối. --bhāga m. lúc thỏa mãn. ban đêm.--bhojana nt. buổi ăn rava m. tiếng động, tiếng gầm, tối. tiếng la. --na nt. sự gào thét, la rattūparata a. cử ăn vào đêm. hét, la ó, ầm ĩ. ratha m. chiếc xe [ngựa v.v...] -- ravati [ru + a] la ó, làm ồn ào. aor. kāra m. thợ đóng xe, thợ làm ravi. pr.p. ravanta, ravamāna. sườn. --ṅga nt. phần [bộ phận abs. ravitvā. pp. ravita, ruta. của xe]. --gutti f. vè hay cây cản ravi m. mặt trời. --haṃsa m. một xe. --cakka nt. bánh xe. -- loại phi cầm [giống như con pañjara m. thân hay thùng xe. -- hạc]. yuga nt. gọng xe. --reṇu m. bụi trần. --ācariya m. người đánh xe, rasa m. vị, chất bổ, vị nếm, thủy ngân. --gga nt. hương vị tế nhị

[ngon nhất]. --ñjana nt. một loại f. công chúa. --kula nt. hoàng thuốc nhỏ mắt. --taṇhā f. vị dục tộc, cung điện nhà vua, --geha, - [mê thích trong sự ăn]. --valī f. -bhavana. --mandira nt. đền nhà bếp. --haraṇī f. hương vị của vua.--ṅgaṇa nt. sân chầu trước nhạc trưởng, thị hiếu hay sở thích ngai vua. --daṇḍa m. hình phạt của nhạc gia. của nhà vua ban ra. --dāya m. sự rasaka m. một món ăn, người nấu ban thưởng của triều đình. -- ăn. dūta m. sứ thần của vua, khâm rasmi f. sợi dây, dây cương, một sai. --devī f. cung tần của vua tia ánh sáng. hay vợ vua. --dhamma m. phận sự của vua. --dhāni f. kinh đô. -- rassa a. ngắn, cằn cỗi [hết lớn], dhītu, --puttī f. con gái vua, người lùn. --tta nt. sự ngắn, sự công chúa. --nivesana nt. chỗ vắn tắt. vua ngự. --ntepura nt. khuê rahada m. cái ao, hồ. phòng của vua, hoàng triều rahassa nt. bí mật, kín đáo. cương thổ. --parisā f. quần thần rahābhāva m. trạng thái không của vua, chính phủ. --purisa m. còn bí mật. công chức, chức tước trong hoàng triều. --bali m. thuế phải rahita a. không có, bỏ, bãi, chừa. nộp cho vua. --bhaṭa m. binh raho in. một cách bí mật, chỗ ở hiu lính. --porisa nt. công chức của quạnh, tình trạng kín đáo. --gata chính phủ. --bhaya nt. sợ từ đức a. đi đến nơi hiu quạnh, thanh vua. --bhogga a. đáng được đức vắng. vua dùng. --mahāmatta m. thủ raṃsi f. ánh sáng, tia sáng. -- tướng đại thần. --mahesī f. mantu a. mặt trời. adj. chói hoàng hậu. --muddā f. ấn vua. -- sáng. ratha m. long xa, xe vua. --vara rāga m. màu,

nhuộm, màu sắc, m. đức vua cao quí. --vallabha a. tình dục, sự trìu mến. --kkhaya thân thiện với vua, được đức vua m. dứt bỏ tình dục. --ggi m. lửa ưa chuộng. --sampatti f. sự huy tình. --carita m. thuộc về ái tình. hoàng của vua. --ratta a. say đắm, vì ái tình. rājañña m. người thuộc dòng rāgī a. ái tình, tình dục. chiến sĩ. rāja m. đức vua. -- rājati [raj + a] chiếu sáng, chói. kakudhabhaṇḍa nt. huy hiệu aor. rāji. pp. rājita. pr.p. của hoàng tộc, biểu chương của rājamāna. vua. --kathā f. sự nói về đức vua. rājatta nt. thuộc về vua. --kammika m. quan chức, công rājahaṃsa m. hoàng hạc [con hạc chức của chính phủ. --kumāra có chân và mỏ màu đỏ]. m. hoàng tử. --kumārī, --kaññā

rājanā f. mạng lịnh nhà vua. a. tay không [đi đâu không có rājānubhāva n. uy quyền hay oai cầm gì theo]. vệ của nhà vua. rukkha m. cây cối --gahaṇa nt. rājāmacca m. quan tước triều dày đặc cây cối. --devatā f. mộc đình. thần. --mūla nt. gốc cây. -- rājāyatana m. cây Latifolia. mūlika 3. người ở dưới cội cây [hành đầu đà]. --susira nt. bộng rāji f. một hàng, một đường gạch, cây. một lần, sự phân tranh, mối bất hòa. ruci f. thích, lựa chọn, nghiêng về. --ka, có khuynh hướng về. rājita pp. sự sáng chói, rực rỡ, vẻ vang. rucira a. vui vẻ, thích ý, dễ thương. rājiddhi f. quyền hành nhà vua. ruccati [ruc + a] tìm sự vui thích rājinī f. hoàng hậu. trong, thích ưa. aor. rucci. pp. rājisi m. nhà tiên tri của vua. ruccita. abs. ruccitvā. rājupaṭṭhāna nt. người hầu cận ruccana nt. sự ưa thích, chọn lựa. vua. --naka a. vừa ý, vui thích, thỏa rājuyyāna nt. vườn thượng uyển mãn. của vua. rujati [ruj + a] cảm thấy đau đớn, rājorodha m. khuê phòng của vua, đau. aor. ruji. abs. rujitvā. phi tần của vua. rujana nt., rujā f. đau đớn, đau rāmaṇeyyaka a. vui vẻ, đáng yêu, khổ. --naka a. đau, ốm. thích ý, dễ thương. rujjhati [rudh + ya] bị ngăn cản. rāva m. sự la khóc, tiếng ồn ào, la aor. rujjhi. pp. ruddha. hét. ruṭṭha pp. của russati la ó, khóc rāsi m. một đồng, một số lượng. -- kể, khóc than. vaḍḍhaka m. người kiểm soát ruta nt. tiếng la của súc vật. lợi tức. rudati [rud + a] tiếng la ó, khóc rāhaseyyaka a. vắng vẻ, bí mật. than. aor. rudi. pp. ridita, ruta. rāhu m. tên của vua Atula, nguyệt pr.p. rudanta, --māna. abs. thực. --mukha nt. miệng của ruditvā. Ràhu, một vài cách hình phạt. rudammukha a. mặt đầy nước riñcati [ric + ṃ + a] bê trễ, bỏ phế, mắt. bỏ trống. aor. riñci. pp. ritta. abs. ruddha như rujjhati. riñcitvā. pr.p. riñcamāna. rudhira nt. máu. ritta pp. của riñcati bỏ trống, rundhati [rudh + ṃ + a] ngăn cản, trống trải, tránh xa. --muṭṭhi m. làm trở ngại, bao vây, cầm tù. tay không, khi nắm lại. --hattha

aor. --dhi. pp. rundhitā, roga m. bịnh tật, ốm đau. --niḍḍa, ruddha. abs. rundhitvā. --nīḷa a. nơi phát sanh bịnh. -- rundhana nt. sự ngăn cản, sự cầm hārī m. thầy thuốc. --ātura a. tù. người bịnh. ruppati [rup + ya] bị thay đổi, bị rogī 3. người bịnh, chịu đựng đau chọc tức. aor. ruppi. pr.p. khổ. ruppamāna. rocati [ruc + a] chói sáng. aor. ruru m. một loại hươu nai. roci. ruha a. mọc lên, nổi lên, lên. rocana nt. ưa thích, chọn lựa, chói ruhira nt. máu. sáng. rūpa nt. hình thể, hình ảnh, mặt roceti [ruc + e] tỏ sự bằng lòng, ưa mày, vật để con mắt thấy được, thích. aor --esi. pp. rocita. abs. sắc tướng [vật phối hợp bằng vật rocetvā. chất]. --ka nt. mặt nhỏ, sự so rodati [rud + a] la ó, khóc than. sánh, đối

chiếu. --taṇhā f. sắc aor. rodi. pp. rodita. pr.p. dục. --dassana nt. sự thấy một rodanta. --māna. abs. roditvā. sắc tướng. --bhava m. sắc giới, inf. roditumṃ. cõi Phạm Thiên. --rāga m. dục rodha m. rodhana nt. ngăn cản, sanh, về cõi sắc giới. --vantu a. trở ngại. đẹp đẽ, lịch sự. --sampatti f. sự ropa, ropaka 3. người trồng cây, đẹp, sắc đẹp. --siri f. sự đẹp đẽ cá người canh tác, nông dân. nhân. --arāmmaṇa nt. cảnh sắc ropita pp. của ropeti. [vật thấy được] --āvacara a. thuộc về cảnh sắc giới. ropeti [rup + e] trồng cây, canh tác. aor. --esi. pr.p. ropenta, rūpiya nt. bạc, đồng tiền bằng bạc, ropayamāna. abs. ropetvā, --maya a. làm bằng bạc. ropiya. rūpinī f. phụ nữ đẹp. roma nt. lông [trên người]. --ñca rūpī a. có giá trị về hình thức. m. xù lông lên, dựng lông lên, vì rūpupajīvinī f. làm đĩ. sợ, rởn ốc. rūḷha pp. của rūhati. romaka người La Mã. rūhati [ruh + a] mọc, lên, vết romanthati nhai, nhơi vật trong thương kéo da non [lành]. aor. dạ dày như trâu bò, nhai thong rūhi. thả. aor. --nthi. abs. -- rūhana sự mọc lên, sự nổi lên, đi nthayitvā. lên. romanthana nt. sự nhai, nhơi lại. recana nt. sự phát hơi lên, bốc lên. roruva m. tên một địa ngục. reṇu m, f. bụi trần, phấn hoa. rosa m. sân --ka a. nổi sân.

274 | -R-

rasanā f. sự phẫn nộ, giận dữ.

roseti [rus + e] chọc cho tức giận, làm cho phát sân. aor. rosesi. pp.

rosita. abs. rosetvā.

rohati như ruhati.

rohita a. đỏ, một loại hươu, nai, một loại cá. --maccha m. cá hồi [màu hồng hồng].

-L- | 275

laṅghaka 3. người múa rối trên -L- dây, nhào lộn dễ dàng, người nhảy múa. lakāra m. cánh buồm. laṅghati [lagh + ṃ + a] nhảy qua, lakuṇṭaka a. lùn, thấp. nhảy nhót. aor. laṅghi. abs. -lakkha nt. dấu hiệu, mục tiêu, tiền ghitvā. cọc để đánh bạc, một dấu của sự laṅghana nt. sự nhảy múa, nhảy cộng số, một trăm ngàn. nhót. lakkhaṇa nt. dấu hiệu, đặc tính, laṅghāpeti caus. của laṅghati. khả năng, dấu hiệu đoán trước. laṅghī m. người nhảy múa, ngạch -pāṭhaka 3. người thông thạo về [cửa]. đoán điềm, dấu hiệu gì. -sampatti f. sự có đầy đủ tướng laṅgheti [lagh + e] nhảy qua, bỏ tốt. --sampanna a. được ban cho gánh xuống, bỏ đồ nặng xuống, đầy đủ điều lành. vượt quá, vi phạm. aor. --esi. pp. laṅghita. abs. --ghetvā. lakkhika a. may mắn, vận hên, cơ hội tốt. lajjati [lajj + a] bị hổ thẹn. aor. lajji. pp. laggita. pr.p. lajjanta. lakkhita pp. của lakkheti. --māna. abs. lajjitvā. lakkhī f. vận may, sự thịnh vượng, lajjā f. sự hổ thẹn, sự bẽn lẽn, e lệ. tài thần [giúp đỡ]. lajjāpana nt. làm cho hổ thẹn. lakkheti [lakkh + e] làm dấu, nhận ra cách đặc biệt, đặc tính. aor. -- lajjāpeti caus. của lajjati làm cho esi. pp. --khita. abs. --khetvā. hổ thẹn. aor. --esi. pp. lajjapita. laguḷa m. gậy, hèo, trượng. lajjitabbaka a. đáng bị hổ thẹn, lagga a. dính, quyến luyến. lajjī a. cảm thấy hổ thẹn, có lương tâm, biết nhã nhặn. laggati [lag + a] dán, dính, mắc vào, gia nhập vào, máng vào. lacchati, labhissati fut. của aor. --laggi. pp. laggita. labhati. laggana nt. sự dính vào, mắc vào, lañca m. hối lộ, tham nhũng. -móc vào. khādaka a. lãnh của hối lộ, lo lót. --dāna nt. sự hối lộ, lo lót. laggeti [lug + e] máng lên, dính vào. aor. --esi. pp. laggita. abs. lañcha m. --chana nt. một dấu, laggetvā. một vết in. laṅgī f. cây chốt, cây gài cửa. lañchaka 3. người làm dấu, đóng dấu.

laṅgula nt. đuôi [thú]. lañchati [lañch + a], lañcheti làm dấu, đóng dấu, đóng ấn. aor.

276 | -L-

lañchi, --chesi. pp. lañchita. labhati [labh + a] được, lãnh được, abs. --chitvā, --chetvā. đắc được. aor. labhi, pp. latukikā f. con gái Ấn Độ. laddha. pr.p. labhanta. abs. laṭṭhi, --thikā f. cây non, gậy, labhitvā, laddhā. inf. labhituṃ, trượng. laddhuṃ. laṇḍa m., laṇḍikā f. phân súc vật. lamba a. máng, móc lên, treo lên. --ka nt. cái máng lòng thòng, quả latā f. dây [leo]. --kamma nt. sự lắc đồng hồ. sơn vẽ dây hoa lá. lambati [lab + ṃ + a] máng, treo laddha pp. của labhati được, thâu lên. aor. lambi. pr.p. --banta, -- vô, lãnh lấy. --ka a. vui vẻ, bamāna. abs. bitvā. duyên dáng, mỹ lệ. --bha pt.p. cái gì được thọ lãnh. --bhāva m. lambeti caus. của lambati sai biểu sự thọ lãnh hay đắc được. -- ai máng, treo lên. aor. --esi. pp. ssāda a. đương được khoẻ lambita, abs. betvā. khoắn, mới bình phục lại sau khi laya m. cách đo thì giờ rất ngắn. xảy ra sự lộn xộn, phiền phức. lalanā f. người phụ nữ. laddhā, laddhāna abs. của lalita nt. vui vẻ, đẹp đẽ, say mê. labhati đã được, đã thọ lãnh, đã lava m. một nhễu, một giọt. đắc được. lavaṅga nt. găng tay, bao tay. laddhi f. giáo lý, ý kiến, lý thuyết. lavaṇa nt. muối --ka a. có vài lý thuyết. lasati [las + a] chói sáng, trình laddhuṃ, labhituṃ inf. được, thọ diễn. aor. lasi. lãnh. lasikā f. nước nhớt trong các khớp lapati [lap + a] nói ra, thuyết, nói xương. lảm nhảm. aor. lapi, pp. lapita. abs. lapitvā. lasī f. óc, não chất. lapana nt. miệng, lời nói, diễn từ. lasuṇa nt. cọng tỏi. --ja m. răng. lahu a. nhẹ nhàng, mau lẹ. nt. mẫu lapanā f. sự nói lảm nhảm, nói âm đọc nhẹ. --ka a. nhẹ nhàng, tâng bốc. nhẹ phao, chuyện nhỏ mọn. -- kaṃ ad. một cách mau lẹ. --tā f. labuja m. cây mít, cây sa kê. sự nhẹ nhàng, sự nhẹ phao. -- labbhati [labh + ya] được, thọ parivatta a. thay đổi một cách lãnh. pp. laddha. pr.p. mau chóng. labhamāna. lahuṃ, lahuso ad. một cách mau labbhā in. có thể, cho phép được, lẹ. có thể được. lākhā f. khằn đóng dấu nổi, gôm lắc. --rasa m. màu gôm lắc.

-L- | 277

lāja m. bắp khô [lúa mạch], mễ cốc likhitaka m. người đã được ra khô. --pañcamaka a. có lúa bắp lệnh, qui định, người bị loại ra khô là thứ năm. ngoài vòng pháp luật. lāpa m. một loại chim cút. liṅga nt. dấu, vết, dấu hiệu, loại, lāpu, labu f. trái bầu. --kaṭāha m. giống, bộ phận sinh dục; sự đổ vỏ cứng của trái bầu dùng làm đồ thừa cho. --vipallāsa m. đựng nước. parivattana nt. thay đổi bộ phận lābha m. được lợi, được thâu vào. nam nữ, đổi giống. --kamyatā f. thích được lợi. -- litta pp. của limpati. gga m. lợi nhiều nhất. -- lipi f. đồ viết, cái thơ. --kāra m. macchariya nt. sự ích kỷ trong người viết, người thư ký, làm lợi lộc. --sakkāra nt. danh và lợi. dấu. lābhā in. đó là lợi dụng, hay lợi limpati [lip + ṃ + a] làm dơ bẩn, lộc. ô uế, làm lem lấm. aor. limpi. lābhī 3. người được nhiều lợi. pp. litta. abs. limpitvā. lāmaka a. thấp hèn, hạ lưu, tội lỗi. limpana nt. làm dơ bẩn. lāyaka 3. người gặt lúa, cắt cỏ. limpeti [lip + e] thoa dầu, là dơ, lāyati [lā + ya] gặt, cắt. aor. lāyi. trét tô hồ. aor. --esi. pp. limpita. pp. lāyita. abs. lāyitvā. pr.p. penta. abs. petvā. caus. limpāpeti. lālana nt. lời đùa cợt, chọc gái, êm dịu, ru ngủ. lihati [lih + a] liếm. aor. lihi. abs. lihitvā. pr.p. lihamāna. lāleti [lal + e] ru dỗ, làm cho êm dịu. aor. lālesi. pp. lālita. abs. līna pp. của līyati làm rút lại, nhát, lāletvā. rụt rè, để dành, gìn giữ. --tā f. tta nt. sự rụt rè, nhát, sự lười biếng. lāsa m. lāsana nt. múa nhảy, thể thao. līyati [li + ya] co rút

lại, khô héo, tàn tạ, bám vào, níu lấy. aor. līyi. likkhā f. trứng chí, rận, một cách pp. līna. pr.p. līyamāna. abs. đo lường kêu tên theo đó. līyitvā. likhati [likh + a] viết, chạm, khắc līyana nt. co rút lại, khô héo. vào, cạo móc. aor. likhi. pp. likhita. pr.p. likhanta. abs. līlā f. sự vui vẻ, vẻ yêu kiều, quyến likhitvā. inf. likhituṃ. rũ. likhana nt. sự viết, sự cắt từng lujjati [luj + ya] phá hủy, đập bể, mảnh. làm rớt rời ra. aor. lujji. pp. lugga. abs. lujjitvā. likhāpeti caus. của likhati sai, biểu người viết. aor. --esi. abs.-- lujjana nt. sự làm tan ra, sự bóp petvā. vụn ra.

278 | -L-

luñcati [luñc + a] kéo ra, nhổ lên. lekhā f. một hàng, nghệ thuật viết aor. luñci. pp. luñcita. abs. chữ. citvā. leḍḍu m. một cục đất. --pāta m. lutta pp. của lopeti chặt đứt, bỏ một lần dài do liệng cục đất. bớt, mẫu âm chót, vơ vét, cướp leṇa nt. an toàn, động, phòng trong đoạt. đá. ludda a. tàn bạo, hung dữ. m. thợ lepa m. sự trét, tô, người tô trét săn [bằng chó]. --ka m. thợ săn. thạch cao. luddha pp. của lubbhati ham lepana nt. sự tô trét, làm dơ bẩn. muốn, tham lam. lepeti [lip + a] trét, tô, phết với, lunāti [lu + nā] chặt đứt, cắt cỏ, gặt làm nhơ bẩn. aor. esi. pp. lepita, lúa. aor. luni. litta. pr.p. lepenta. abs. lepetvā. lubbhati [lubh + ya] bị tham lam, leyya a. nên liếm hay uống từ hớp. ham muốn. aor lubbhi. pp. nt. vật thực mềm lỏng. luddha. lesa m. vật nhỏ mọn, sự lừa phỉnh, lubbhana nt. sự tham lam. duyên cớ. lumpati [lup + ṃ + a] vơ vét, sang loka m. thế giới, dân chúng. --gga đoạt, ăn. aor. lumpi. pp. 3. chúa tể thế giới. --nāyaka, --lumpita. abs. petvā. nātha m. chủ, chúa thế giới. -- lumpana nt. sự cướp đoạt, vơ vét, ṅtagū a. người đã đến, nơi cuối sự ăn. cùng của thế giới vật chất. --nta luḷita pp. khuấy rối, quậy lên. cuối cùng, chấm dứt, tận thế giới. lūkha a. thô kệch, nhám nhúa, --ntara nt. thế giới khác nhau, khốn khó. --civara a. sự dệt vải khoảng trống từ thế giới này đến thô làm y. --tā f. sự thô to. -- thế giới khác, cách khoảng thế ppasanna a. trung thành với giới. --nirodha m. sự tiêu hoại người đê tiện, đáng khinh bỉ. -- của thế giới. --pāla m. người bảo ājīvī a. sống đời một cách khốn hộ cho thế giới. --vajja nt. tội lỗi khổ. theo thông thường [thế tục]. -- ādhipacca nt. sự chinh phục thế lūna, lūṇa pp. của lūnāti cắt cỏ, giới. --vivaraṇa nt. sự tối tăm gặt lúa. hay sự che án của vũ trụ. -- lekhaka m. sự gọt khắc, viết chữ, vohāra m. nói theo cách thông thư ký. --khikā f. nữ thư ký. thường [thế tục]. --ānukampā f. lekhana nt. lekhā f. sự viết, cái sự thích hợp với thế giới loài thơ, bản khắc trên bia. người. --āyatika a. người cố lekhanī f. ngòi viết. --mukha nt. chấp về kiến thức của vũ trụ, đầu nhọn, mũi nhọn của bút lông. người đoạn kiến.

-L- | 279

lokika, lokiya a. phàm phu, thế --kumbhī f. nồi làm bằng đồng, tục. chậu đồng. --guḷa, --piṇḍa m. lokuttara a. thánh vức, cao cả hơn một cục, một tảng đồng. --jāla thế gian. nt. lưới sắt, đồng. --thālaka m. locaka 3. người rút ra hay nhổ gốc dĩa hay chén bằng đồng. -rễ lên. pāsāda m. tên của một cái đền của vua xứ Anuradhapura, nóc locana nt. con mắt. lợp bằng ngói đồng. --bhaṇḍa loṇa nt. muối. adj. chất mặn. -- nt. đồ dùng bằng đồng. --maya kāra m. thợ làm muối. -- m. làm bằng đồng. --māsaka m. dhūpana nt. nêm với muối. -- đồng tiền đồng. --salākā f. dây phala nt. --sakkhanā f. sự trong đồng. vắt của muối. lohita nt. máu adj. màu đỏ. --ka a. loṇika a. thuộc về chất kiềm [như đỏ. --kkha a.

có mắt đỏ. -nha phiến tinh, cà phê tinh, v.v...] candana nt. trầm hương màu đỏ. lonī f. hồ muối, ruộng muối. --pakkhandikā f. kiết máu. -lopa m. cắt đứt, sự bỏ bớt một mẫu bhakkha a. uống máu, sống âm chót của từ. bằng máu. --tuppādaka m. người làm Phật đổ máu. lobha m. sự tham, sự tham lam. -nīya a. do tham lam, ước muốn. lohitaṅka m. ngọc ru bi. [màu đỏ]. --mūlaka a. nguồn gốc do sự tham. loma nt. lông [trong người]. -kūpa lỗ chân lông [trên da]. -haṭṭha a. rởn ốc, rởn tóc gáy [vì sợ], lông dựng đứng --haṃsa, -haṃsana nt. ghê sợ rởn ốc. lomasa a. nhiều lông, lông mọc đầy. --pāṇaka m. sâu bướm. lola a. ham muốn, không vững chắc. --tā f. tham lam, sự thèm muốn. lolupa a. tham muốn, tham lam. lopuppa nt. sự tham lam. loleti [lul + e] khuấy, quậy, lúc lắc. loha nt. kim khí, đồng thau. -kaṭāha m. đồ đựng bằng đồng. -kāra m. thợ làm đồng, thợ đúc.

280 | -V-

vacā f. cây diên vỹ [có chất ngọt], -V- rễ cây diên vỹ. vacī f. lời nói, diễn từ. --gutta a. va, cách thu ngắn của iva hay eva. kiểm duyệt lời nói. --kamma nt. vaka m. chó sói. nghiệp khẩu. --duccarita nt. vakula m. cây ở miền nhiệt đới, có hành vi ác xấu, hành động thấp nhiều mủ trắng, lá dai như da, hèn trong lời nói. --parama a. bông có tám cánh. người chỉ tuyệt hảo trong lời nói, vakka nt. thận, cật. nhưng không thực hành. --bheda vakkala nt. đồ mặc làm bằng vỏ m. sự thốt ra lời. --viññatti f. cây. --lī 3. mặc đồ bằng vỏ cây. tuyên bố bằng lời nói. -- saṅkhāra m. khẩu hành. -- vakkhati fut. của vadati nó sẽ nói. samācāra m. sự chân chánh vagga m. nhóm, bọn, phái, chương trong lời nói, sự thận trọng lời của sách. adj. không có hiệp lại, nói. --sucarita m. lời nói chân chia rời ra. --bandhana nt. kết chánh tốt đẹp, đạo đức. lại làm một toán, ban, nghiệp vacca nt. phẩn, phân người, bò đoàn. v.v... --kuṭi f. cầu tiêu, phòng vệ vaggiya a. thuộc nhóm, phe. sinh. --kūpa m. lỗ tiểu. --magga vaggu a. dễ thương, vui vẻ. --vada m. lỗ đít, hậu môn. --sadhaka m. a. nói dễ thương. người rửa quét phòng cầu. vagguli f. ngôn ngữ [địa phương vaccha m. bò con, thú vật còn nhỏ. Ấn Độ]. --ghiddhinī f. con bò cái ngóng vaṅka a. cong, móc, không ngay trông con. --tara m. bò tơ. thật. nt. lưỡi câu, cái móc. --vacchara nt. một năm. ghasta a. bị nuốt lưỡi câu. --tā f. vacchala a. tình thương. sự câu móc. vaja m. khoảng đất nhỏ nuôi bò vaṅga m. xứ Bengal [Đông Hồi]. cái, chuồng súc vật. vaca m, nt. lời nói, sự nói, ngôn vajati [vaj + a] đi, tiến hành. aor. ngữ. vaji. pr.p. vajamāna. vacana nt. lời nói, sự thốt ra, cách vajira nt. kim cương, hột xoàn, nói, phương ngôn. --kara a. lưỡi tầm sét. --pāni, --hattha m. vâng lời, dễ dạy. --kkhama a. người cầm chùy bằng ngọc, là sẵn lòng làm cái gì người khác đức Trời Đế Thích. sai biểu. --ttha m. ý nghĩa của vajja nt. tội lỗi, nhạc cụ. adj. vật chữ [lời nói]. --nīya a. nên nói, nào phải xa tránh, cái chi nên đáng khiển trách. --patha cách nói. --nīya a. nên tránh xa, hay nói. xa lánh.

-V- | 281

vajjita pp. của vajjeti. vaṭṭeti [vatt + e] xoay tròn, làm vajjī m. người dòng của Vajji. cho quay tròn, làm cho lăn tròn. vajjeti [vaj + e] xa tránh, kiêng cữ, aor. --esi. pp. vaṭṭtita. abs. dứt bỏ, rời đi. aor. --esi. pt.p. vaṭṭetvā. vajjetabba. abs. vajjetvā. inf. vaṭṭha pp. mưa ướt. vajjetuṃ. vaṭhara a. mập, to béo. vajjha a. đáng giết hay hành phạt. vaḍḍha, --ka a.

sự thêm vào, gia --ppatta a. kết án. --bheri f. sự tăng. --na nt. mọc lên, tăng tiến, đánh trống để hành tội, hành mở rộng ra. --naka a. sự gia quyết. tăng, phụng sự. vañcaka 3. lường gạt, gian lận. -- vaḍḍhakī m. thợ mộc, thợ sườn canā nt, f. sự lừa dối, gian lận. -- nhà. canika a. sự lừa gạt. vaḍḍhati [vaḍḍh + a] làm cho vañceti [vañc + e] lừa gạt, dối trá. thịnh vượng, khuếch trương, aor. --esi. pp. cita. pr.p. centa. bành trướng. aor. vaḍḍhi. pp. abs. cetvā. vaḍḍhita. pr.p. --ḍhanta, -- vañjha a. không sanh lợi. --jhā f. ḍhamāna. abs. --ḍhitvā. phụ nữ không sanh sản. vaḍḍhi f. sự gia tăng, sự bành vaṭa, --rukkha m. cây đa, bồ đề. trướng, có lợi, thịnh vượng, vaṭaṃsaka m. tràng hoa để trên nhiều tiền lợi. đầu. vaḍḍheti [vaḍḍh + e] gia tăng, vaṭuma nt. con đường, lộ trình. canh tác, nuôi nấng, làm cho sẵn sàng [vật thực], phụng sự, bắt vaṭṭa a. xoay quanh, chung quanh. đầu hoạt động. aor. --esi. pp. -- nt. vòng tròn, vòng luân hồi tái ḍhita. pr.p. --ḍhenta. abs. -- sanh, sự dự phòng hay cung cấp ḍhetvā. về vật thực. vaṇa nt. thương tích, đau đớn. -- vaṭṭakā f. con chim cúc. colaka nt. vải băng vết thương. - vaṭṭati [vatt + a] đáng, đúng, quày -paṭikamma nt. chữa vết chung quanh, việc đúng, thành thương. --bandhana nt. băng bó phần, về phần [người nào], đến vết thương. phiên. vaṇijjā f. thương mãi, sự buôn vaṭṭana nt. sự xoay chung quanh. bán. vaṭṭi, --ka f. sự bắn vọt nước ra, vaṇita pp. bị thương tích. tim bấc, sự lăn, sự lắc lư, mé, vaṇippatha m. xứ nào mà thương phía, bìa. mãi đang tiến triển. vaṭṭtula a., xoay tròn, vòng tròn. vaṇibbaka m. người nghèo khổ.

282 | -V-

vaṇṭa, --ka nt. thân cây, cuống vatika a. có thói quen về, hành hoa. --ṭika a. có sự bước đi chậm động theo ý thích. rãi. vatta nt. phận sự, công việc, chức vaṇṇa m. màu da, thái độ, loại, vụ. --paṭṭivatta nt. tất cả có phận dòng giống, bức thư, khả năng. - sự. --sampanna a. phận sự đầy -ka nt. sự nhuộm màu. --kasiṇa đủ. nt. màu dùng làm ka-sin để tham vattaka, vattetu 3. sự tập dượt, thiền. --da, --dada a. cho màu tiếp tục, gìn giữ. hay làm cho đẹp. --dhātu f. điều vattati [vat + a] thay thế, tiến kiện bên ngoài, màu. -- hành, xảy ra, tồn tại, hiện có. aor. pokkharatā f. sự đẹp của màu vatti. abs. vattitvā. pr.p. da. --vantu a. màu mè. --vādī 3. vattanta, --tamāna. inf. nói về đức hạnh của mình. -- vattituṃ. pt.p. vattitabba. sampanna a. đầy đủ với sắc đẹp. vattabba, vaditabba pt.p. vadati vaṇṇadāsī f. gái giang hồ, đĩ sang nên nói. trọng. vattamāna a. tồn tại. m. sự hiện vaṇṇanā f. giải thích, chú giải, ca hữu. --nā f. thì hiện tại. -- tụng. mānaka a. sự tồn tại, sự tiếp tục. vaṇṇanīya a. nên giải thích, tán vattikā f. dây da dùng làm dây dương. cương, làm roi, thớ cây. vaṇṇita pp. của vaṇṇeti. vattitabba pt.p. được tiếp tục, vaṇṇī a. có dáng điệu của ... thực hiện gìn giữ. vaṇṇu f. cát. --patha một đồng vattī a. người tiếp tục gìn giữ, thực cát, hoang địa. hiện sai biểu người tiếp tục. vaṇṇeti [vaṇṇ + e] mô tả, giải vattu m. người nói, thuật lại. thích, giảng nghĩa, tán dương, vattuṃ inf. của vadati nói, thuyết. khen ngợi. aor. --esi. pp. vaṇṇita. pr.p. --nenta. pt.p. -- vatteti caus. của vattati giữ lại, để ṇetabba. abs. --ṇetvā. cho được tiếp tục. aor. vattesi. pp. vattita. pt.p. --tetabba. inf. - vata in. thật vậy, chắc vậy, thật ra, -tetum. abs. vattetvā. hỡi ôi. nt. phận sự tôn giáo, sự thọ trì để hành theo. --pada nt. vattha nt. vải, y phục, quần áo. -- một điều mục của sự thực hành guyha nt. vật giấu kín bằng y tốt đẹp. --vantu a. thọ trì phận sự phục [là đùm dái]. --ntara nt. của tôn giáo. --samādāna nt. mẫu vải, hàng. --yuga nt.

bộ đồ nguyện làm một điều gì trong [y phục]. đạo. vatthi f. bong bóng, sự rửa ruột, vati, vatikā f. hàng rào. bao da [bên ngoài dương vật]. -- kamma. nt. cách rửa ruột.

vatthu nt. chỗ, đất bằng, đồng hành quyết [võ đao quân], người [cỏ], mảnh đất, một vật, mục phải chịu hình phạt. tiêu, vật chất, tài sản, câu vadhita pp. của vadheti. chuyện. --ka a. có trong đất của vadhukā f. vợ còn trẻ, con dâu. nó, xây dựng trên.--kata a. làm căn bản của, thực hành toàn diện. vadhū f. người phụ nữ. --gāthā f. bài, đoạn, giới thiệu. - vadheti [vadh + e] giết hại, làm bị -devatā f. sự lui tới một nơi nào thương, thiệt hại [cho ai]. aor. -- của Chư Thiên. --vijjā f. thuật esi. pr.p. vadhenta. abs. xây cất lâu đài. --visadakiriyā f. vadhitvā. làm cho sạch vật bên trong và vana nt. rừng, chòm cây. -- bên ngoài [vật căn bản như y kammika m. thợ rừng. --gahana phục, chỗ ở...] nt. sự dày đặc của rừng. --gumba vatvā abs. của vadati đã nói rồi. m. chòm cây. --cara, --caraka, -vadaññu a. rộng rãi, nhân từ, để -cārī a. lính kiểm lâm, người hay tai nghe lời nài nỉ, khẩn cầu của thú ở rừng. --devatā f. Chư người. --utā f. sự rộng lượng, Thiên ở trong rừng. --ppati, -- hào phóng. spati m. loại cây to có trái không có bông [như cây mít]. --pattha vadati [vad + a] nói, thuyết, thuật nt. chỗ ở xa trong rừng sâu. -- lại. aor. vadi. pp. vutta. pr.p. vāsī a. chỗ ở trong rừng. --saṇṇa vadanta, vadamāna. pt.p. sự dày đặc trong rừng. vattabba. abs. vatvā, vaditvā. vanatha m. ước ao, nguyện vọng. vadana nt. bề mặt, diện mạo, lời nói, sự phát biểu. vanika a. thuộc về rừng rú. vadāpana nt. sai biểu nói. vanta pp. của vamati mửa, bỏ ra. - -kasāva a. người đã bỏ tất cả sự vadāpeti caus. của vadati sai, ra lỗi lầm. --mala a. không ten sét, lịnh cho người nào nói. aor. -- nhơ bẩn. esi. pp. --pita. abs. --petvā. vadaka 3. người cúi mình tỏ lòng vadeti [vad + e] nói, phát ngôn. tôn kính. vaddalikā f. sự dày đặc những vandati [vand + a] vái chào, lễ bái, mây mưa. tôn kính, thờ phụng. aor. vandi. vaddha như vuddha. pp. vandita. pr.p vandanata, -- vaddhana như vaḍḍhana. māna. pt.p. --ditabba. abs. vaddhāpacāyana nt. tôn kính các vanditvā, vandiya. bậc trưởng lão. vandana nt., --nā f. sự lễ bái, tôn vadha m. sự trừng phạt, giết hại, kính. xử hành quyết. --ka m. người vandāpana nt. biểu ai lễ bái, làm lễ.

vandāpeti caus. của vandati. aor. vayassa m. người bạn. --esi. pp. dāpita. abs. petvā. vayovuddha a. đã lớn tuổi, đã già. vapati [vap + a] vãi, gieo giống, vayohara a. sự cướp đoạt đời sống cạo, bào. aor. vapi. pp. vapita, hay tuổi thọ của mình. vutta. pr.p. vapanta. abs. vayha nt. xe cộ, kiệu hay giá để vapitvā. khiêng. vapana sự gieo giống [trồng tỉa]. vara. a. cao, quí, tuyệt hảo, ưu tú, vapu nt. thân thể. lợi ích, ưu đãi, ân huệ. --ṅganā f. vappa m. sự trồng tỉa, vãi giống, mệnh phụ phu nhân, bà quí phái, tên một tháng [lối tháng 10— qui tộc. --da a. người cho vật quí 11dl]. --kāla m. mùa gieo giống. báu. --dāna nt. ban cho một ân --maṅgala nt. lễ hạ cày. huệ. --paññā a. có trí tuệ cao quí. vamati [vam + a] mửa, ói, bỏ ra, --lakkhaṇa nt. tướng hảo trong bỏ đồ xuống. aor. vami. pp. thân mình. vanta, vamita. abs. vamitvā. varaka m. một loại hột. vamathu m. --vamana nt. sự mửa varaṇa m. cây cartaeva. ói. varattā f. dây da, dây vải, đai da. vambhana nt. --nā f. sự khinh khi, chê bai. varāka a. người khốn khổ bần vambhī 3.

người đối đãi một cách cùng. khinh bỉ. varāha m. heo thiến, cừu con, heo vambheti [vambh + e] khinh dể, đực. --hī f. heo nái. đối xử một cách khinh miệt. aor. valañja nt. dấu, vết, dùng xài, cái --esi. pp. bhita. pr.p. bhenta. nào có vẻ bí mật. --na nt. sự tu abs.bhetvā. bổ, hồi phục, sự cần dùng, hành vamma nt. áo giáp. --mī 3. mặc áo vi như, làm thân thể dễ chịu. -- giáp. naka a. nên, đáng cần dùng, xài vammika m. gò mối. phí. vammita pp. của vammeti. valañjiyamāna a. đương cần vammeti [vam + e] mặc áo giáp dùng. vào. aor. --esi. abs. vammetvā. valañjeti [valaj + e] vạch ra, cần vaya m, nt. tuổi thọ, sự mất, sự già dùng, bồi bổ lại, xài phí, đi theo nua, sự xài hết. --karaṇa nt. sự con đường đã vạch. aor. --esi. tiêu xài. --kalyāṇa nt. sự say mê pp. jita. pr.p. jenta. abs. jetvā. của tuổi trẻ. --ṭṭha a. đến tuổi pt.p. jetabba. trưởng thành. --ppatta a. đến valaya nt. chiếc vòng, vòng đeo tuổi, nên gả cưới [kết hôn]. tay. a. cái vòng tròn.

-V- | 285

valāhaka m. mây mưa. vasati [vas + a] ở, cư ngụ, trú ẩn, vali f. sự xếp, nếp nhăn. --ka a. có ở lại. aor. vasi. pp. vuttha, nhiều lằn xếp. vusita. pt.p. vasitabba. pr.p. valita pp. làm nhăn, có lằn xếp. vasanta, vasamāna. abs. vasitvā. valittaca a. da nhăn. vasana nt. chỗ ở, sự ở, vải sồ. -- valīmukha m. con khỉ, mặt nhăn naka a. đang ở lại. --naṭṭhāna nhăn. nt. chỗ ở, nơi cư ngụ. vallakī f. một loại đàn xưa của Ấn vasanta, --kāla m. mùa xuân. Độ. vasala m. người dòng đê hèn, vallabha a. được ưa thích hơn hết. người sanh ra nơi hạ tiện. --tta nt. đương được trạng thái ưa thích. vasā f. mở, mập. vallarī f. một bó, một chùm, chòm, vasāpeti caus. của vasati cho ở, cụm, nải. biểu ai ở, cư ngụ, cầm giữ, giam giữ. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- valli f. cây, dây bờ leo. --hāraka petvā. 3. người lượm những đế giày bằng crêpe. vasī a. sự cai quản, có quyền hành. --kata a. bị phụ thuộc, đem lại vallibha m. bí, bầu. dưới quyền của mình. --bhāva vallūra nt. thịt khô. m. chủ quyền, quyền hành. -- vavatthapeti [vi + ava + thā + āpe] bhūta a. được làm chủ hay cai giải quyết, nhất định, chỉ định, quản. nhất quyết. aor. --esi. pp. -- vasu nt. tài sản, của cải. --dhā, -- thāpita. abs. --petvā. ndharā, --matī f. mặt đất, đất. vavatthāpana nt. sự quyết định, vassa m, nt. năm, mưa. --kāla m. sự xác định. mùa mưa. --gga nt. thầy tu cao vavattheti [vi + ava + thā + e] hạ. phân tách ra, xác định. aor. --esi. vassati [vas + a] mưa, thốt ra tiếng pp. vavatthita.abs. --thetvā. la [của một vài con thú]. aor. vasa m. kiểm soát, ảnh hưởng, vassi. pp. vasssita, vuttha pr.p. quyền thế. --ga, --ṅgata a. ở vassanta. abs. vassitvā. dưới quyền của người nào. -- vassana nt. sự mưa, tiếng kêu thú vattaka, --vatti a. sự nắm chánh vật. quyền, sự đoạt quyền thế. -- vassāna m mùa mưa. vattana nt. kiểm soát, uy quyền, quyền hành. --ānuga, --anuvattī vassāpanaka a. làm cho mưa. a. vâng lời, dễ dạy. vassāpeti caus. của vassati làm cho mưa. aor. --esi. pp. --pita. abs. --petvā.

286 | -V-

vassika a. thuộc về mùa mưa, đã vākya nt. câu nói, lời nói. nhiều tuổi. --sāṭikā f. loại y dùng vāgurika 3. người dùng lưới để cho cư tăng trong mùa mưa [y bắt thú vật. tắm mưa]. vācaka 3. người giảng dạy hay đọc vassikā f. bông lài thật to. lại. vassita pp. của vassati ướt. nt. vācanaka nt. sự đọc thuộc lòng. tiếng la của thú vật. vācanāmagga m. cách đọc thuộc vahati [vah + a] nâng đỡ, mang đi lòng, cách cổ truyền. làm phận sự của

mình, tuôn ra, vācasika a. có liên hệ đến sự nói. vọt ra. aor. vahi. pp. vahita. pr.p. vahanta. abs. vahitvā. vācā f. lời nói, ngôn từ, diễn từ. -- pt.p. vahitabba. nurakkhī a. giữ lời nói. vahana nt. sự mang đi, sự tuôn ra, vācāla a. ham nói, hay nói nhiều. chảy ra, sự mang đi, sự chịu đựng. vācuggata a. học thuộc lòng. vahitu m. người mang, chịu đựng. vāceti [vac + e] đọc, dạy, đọc vaḷabamukha nt. sự bắn ra của tàu thuộc lòng. aor. --esi. pp. vācita. ngầm. pr.p. centa. pt.p. vācetabba. abs. vācetvā. vaḷava f. ngựa cái. vācetu m. người đọc hay giảng vaṃsa m. dòng, giống, gia tộc, cây dạy. tre, ống sáo bằng tre. --kaḷīra m. mụt măng. --ja a. sanh vào dòng vāja m. lông đuôi của cây tên, một giống nào đó. --vaṇṇa m. ngọc loại nước uống. --peyya nt. cách bích, ngọc lưu ly. --āgata a. hy sinh. truyền từ cha đến con. -- vājī m. con ngựa. ānupālaka a. gìn giữ dòng vāta, --vātaka m. hàng rào, sự rào giống. lại. vaṃsika a. thuộc về một dòng vāṇija, --ka m. lái buôn, người giống nào. thương mãi. vā chữ để nối câu, hoặc, hay là. vāṇijja nt. sự thương mãi. vāka nt. chỉ, thớ của vỏ cây [dùng vāṇī f. lời nói, diễn từ. làm y phục thô]. --cīra nt. y phuc vāta m. gió, không khí. --ghātaka bằng vỏ cây. --maya a. làm bằng m. cây bả đậu. --java a. nhẹ, mau thớ cây. như gió. --pāna nt. cửa sổ. -- vākarā, vāgurā f. lưới để bắt nai maṇḍalikā f. con trốt [gió xoáy hươu. tròn]. --roga, -- ābādhu m. bịnh vākkaraṇa nt. sự đàm thoại, do nơi gió. --vuṭṭhi f. gió và chuyện vãn.

mưa. --vega m. sức mạnh của vāya m, nt. gió, không khí [như gió. vāyo]. vātātapa m. gió và sự nóng. vāyati [vā + ya] thổi đến, xì hơi, vātābhihata a. rung động bởi gió. phát mùi ra, dệt, đan. vātāyana nt. cửa sổ. aor. vāyi. pr.p. vāyanta, vātāhaṭa a. đem lại do gió. vāyamāna. abs. vāyitvā. vāti [vā + a] thổi tới, phát hơi ra. vāyana nt. sự thổi, sự rải mùi ra. vātika a. phát sanh ra bởi gió [khí vāyamati [vi + a + yam + a] cố chất]. gắng, ráng sức, siêng năng. aor. vāyami. pr.p. vāyamanta. abs. - vātiṅgana m. trái cà. -mitvā. vāterita a. xao động bởi gió. vāyasa m. con quạ. vāda m. phương pháp, ngôn từ, vāyasāri m. con chim cú, chim ụt. chủ nghĩa, sự tranh luận, bàn cãi. --kāma a. thích tranh luận. -- vāyāma m. cố gắng, tinh tấn. kkhita a. đảo lộn sự bàn cãi. -- vāyita pp. của vāyati dệt, thổi, patha m. vấn đề căn bản để bàn bện, thắt [bím]. cãi. vāyima a. dệt, bện. vādaka 3. hòa tấu với nhạc cụ. vāyu nt. gió, căn nguyên của sự vādana nt. tiếng nhạc cụ. xao động. vādita nt. âm nhạc. vāyo hình thức lấy ra từ vāya, -- vādī 3. người tranh luận hay thuyết kasiṇa nt. lấy gió làm đề mục trình về vài quan niệm tôn giáo, tham thiền. --dhātu f. căn nói về. --vara m. sự cao quí nhất nguyên của sự xao động. của người có kiến thức. vāra m. sự xoay, phiên, dịp, lúc vāna nt. sự ham muốn, sự trải lưới, thuận tiện, dịp tốt. cái giường. vāraka m. cái lu, cái mái. vānara m. con khỉ. --rī f. khỉ cái. - vāraṇa m. con voi, một loại chim -rinda m. khỉ chúa. phượng hoàng. nt. tránh đỡ, vāpi f. hồ chứa nước, bể chứa chống cự lại, sự ngưng trệ, bế nước. tắc. vāpita pp. vãi, gieo mạ. vāri nt. nước. --gocara a. ở trong nước [cá]. --ja a. sanh trong vāma a. phía trái, ưng thuận. -- nước. m. cá. nt. cây sen. --da, -- passa nt. phía bên trái. dhara, --vāha m. mây có mưa. - vāmana, --naka m. người lùn. adj. -magga m. đường dẫn nước, ống sự lùn thấp. thoát nước. vārita pp. của vāreti.

vāritta nt. sự rỗng không, sự tránh, vāsika, --vāsī 3. đang ở nơi, cư một hành động không nên làm. ngụ nơi. f. vāsinī. vāriyamāna a. bị ngăn cản, bị bế vāsitaka nt. phấn thơm. adj. làm tắc, ngưng trệ. cho thơm. vāruṇī f. rượu mạnh. vāsudeva m. thần Vishnu. vāreti [var + e] ngăn cản, ngưng vāseti [vas + e] thành lập, sáng tạo, trệ, trở ngại. aor. vāresi. pr.p. tạo chỗ ở, làm cho thơm. aor. vārenta, vārayamāna. ptṭ. vāsesi. pp. vāsita. abs. vāsetvā. vāretabba. abs. vāretvā. vāha a. sự đem đi, dẫn đi. m. người vāla m. lông đuôi thú. adj. ranh hướng dẫn, chiếc xe, xe vận tải, mãnh, hung bạo. --kambala nt. con vật để chở đồ [như voi, lạc mền làm bằng lông ngựa. --gga đà], dòng nước suối. --ka 3. nt. chót tóc, ngọn tóc. --ṇḍupaka người vác hay mang đi, dẫn đến, m, nt. bàn chải, làm bằng lông [tiền bạc] đang lưu hành. đuôi ngựa. --vījanī f. quạt làm vāhasā in. bởi vì, nhân vì, tại vì. bằng lông đuôi con bò. --miga m. vāhinī f. một đạo binh, con sông. thú làm mồi. --vedhī m. người xạ thủ có thể bắn trúng ngọn tóc. vāhī a. mang, đem đi, gởi đến, chịu đựng, gánh vác. vāladhi m. đuôi. vāheti [vah + e] gởi đến, dắt dẫn vālikā, --vālukā f. cát. --puñja m. đến. một đống cát. --pulina nt. giường nằm trên cát. --kantāra vikaca a. thổi, sự trổ hoa, bông hoa m. đồng cát hoang vắng. phồng lên. vāsa m. sự cư ngụ, tạm trú, chỗ ở, vikaṭa a. thay đổi, sửa đổi. nt. dơ y phục, dầu thơm, --cuṇṇa nt. bẩn, rác rến, nói tục tĩu. phấn thơm. --ṭṭhāna nt. chỗ ở, vikati f. một loại hay giống thứ, nơi cư ngụ. làm có hình thức, cắt may [y vāsana nt. sự thoa dầu thơm, sửa phục v.v...]. --ka a. có nhiều thứ soạn chỗ cư ngụ. hình thức. vāsanā f. hồi tưởng lại, nhớ lại vikatthati [vi + kath + a] khoe chuyện đã qua. khoang, phô trương. aor. --thi. pp. --thita. abs. --thitvā. --na nt. vāsara m. một ngày. sự khoe khoang. vāsava m. chúa của Chư Thiên, vikatthaka, --tthī 3. người khoe Thượng đế. khoang. vāsi f. cái rìu nhỏ lưỡi cong, búa vikantati [vi + kant + a] cắt mở ra. nhỏ, cái dao bén. --phala nt. lưỡi aor. --nti. pp. --ntita. abs. -- dao hay lưỡi búa. --jaṭa nt. cán ntitvā. búa.

vikantana nt. cắt đứt ra, cái dao để vikāseti [vi + kas + e] làm cho cắt. sáng lên, mở rộng ra, nới ra. aor. vikappa m. suy nghĩ, tưởng tượng, --esi. pp. --sita. abs. --setvā. suy tính, do dự, sự thay đổi, luân vikiṇṇa pp. của vikirata rải rác, rải phiên. --na nt. sự không quyết đi cùng chỗ. --kesa a. tóc bay định, sự nhượng lại, sự phân phất phới hay bay khắp nơi. chia. vikiraṇa nt. sự rải ra, sự phân tán. vikappeti [vi + kapp + e] chuyển vikirati [vi + kir + a] rải ra, truyền nhượng, định cho, dự định, nhất ra, rưới, tưới ra. aor. vikira. pr.p. định, sắp xếp, thay đổi, làm ra --ranta, vikiramāna. abs. -- hình thức. aor. --esi. pp. --ppita. ritvā. pass. rikirīyati. pr.p. --penta. abs. --petvā. vikuṇita pp. méo mó, vặn trẹo, vikampati [vi + kamp + a] run rẩy, cong. làm lay chuyển. aor. --mpi. pp. vikubbati [vi + kar + o] [kara đổi pita. abs. --pitvā. pr.p. -- lại là kubba] thay đổi hình thể, pamāna. biểu diễn phép lạ. aor. vikubbi. vikampana nt. sự lay chuyển, pp. --bita. rung động. vikubbana nt. sự thay đổi hình thể vikaroti [vi + kar + o] không thực do nơi phép lạ. hiện, thay đổi. aor. vikari. pp. vikūjati [vi + kūj + a] kêu chíp vikata. chíp, kêu cu cu, hót, hót líu lo. vikala a. thiếu thốn, đang cần đến aor. vikūji. pp. --jita. [không có gì hết]. --ka a. đang vikūjana nt. tiếng chim đang kêu cạn hết [vật thực, nguyên liệu]. cu cu. vikasati [vi + kas + a] mở rộng ra, vikūla a. dốc xuống, dốc thẳm. nới rộng thêm, thổi phồng ra. aor. vikasa. pp. --sita. abs. -- vikopana nt. sự lật ngược lại, sự sitvā. làm tổn

thương. vikāra m. thay đổi, sửa đổi, đổi lại, vikopeti [vi + kup + e] lật đổ, làm sự khuấy rối, khả năng, phẩm tổn hại, phá hoại. aor. --esi. pp. - hạnh, sự thay đổi hình dạng, biến -pita. abs. --petvā. pr.p. penta. hình. vikkanta nt. chủ nghĩa anh hùng. vikāla m. sái giờ [là quá ngọ đến vikkama m. sức lực, anh hùng, sáng mai]. --bhojana nt. ăn sái dũng sĩ, bước đi. giờ. vikkamati [vi + kam + a] bước tới, vikāsa m. sự nới rộng, sự mở ra. tự cố gắng. aor. vikkami. vikkamana nt. sự cố gắng, bước đi.

vikkaya m. sự buôn bán. vikkhobheti [vi + khubh + e] vikkayika, --vikketu 3. người khuấy rối toàn diện. aor. --esi. bán, thương gia. pp. --bhita. abs --bhetvā. vikkāyika a. được bán. --bhaṇḍa vigacchati [vi + gam + a] khởi nt. hàng hóa. hành, biến mất, đi mất. aor. -- vikkiṇāti [vi + ki + nā] bán. aor. cchi. pr.p. --chanta, --chamāna. vikkiṇi. pp. --kiṇita, --kita. vigata pp. của vigacchati đã đi xa, pr.p. --ṇanta. abs. --ṇitvā. inf. -- thôi, ngừng rồi, mất rồi, không ṇituṃ. có chi cả. --khila a. thoát khỏi sự vikkhambha m. bề kính, bề tàn nhẫn. --raja a. thoát khỏi sự ngang. --na ngưng lại, xóa bỏ, nhơ bẩn, phiền não. --āsa a. thoát rời ra xa, hốt ra, câu lưu. khỏi sự ước muốn. --āsava a. thoát khỏi pháp trầm luân [bậc vikkhambheti [vi + khambh + e] thánh nhân]. bớt ra, loại bỏ ra. aor. --esi. pp. - -bhita. pr.p. --bhanta. abs. -- vigama m. --mana nt. sự khởi bhetvā. hành, sự biến mất, đi xa. vikkhāleti [vi + khāl + e] súc rửa, vigayha abs. của vigāhati, đang đi rửa miệng, súc miệng. vào, đang lặn trong. aor. --esi. pp. --lita. abs. --letvā. vigarahati [vi + garah + a] quở trách nặng nề, rầy la, mắng vikkhitta pp. của vikkhipati lật nhiếc. aor. --rahi. abs. -- ngược lại, làm lộn xộn, khó rahitvā. khăn. --citta a. làm cho tâm thần hỗn loạn bối rối. vigalita pp. của vigalati bỏ ra, để sái chỗ, bỏ xuống. vikkhittaka a. rải rác khắp nơi. nt. tử thi còn xương không rải rác vigāhati [vi + gāh + a] đi vào, lặn các nơi. vào. aor. vigāhi. pp. vigāḷha. pr.p. vigāhamāna. abs. vikkhipati [vi + khip + a] làm lộn vigāhitvā, vigāhetvā. inf. -- xộn, khuấy rối, rối loạn. aor. -- hituṃ. khipi. pr.p. --panta. abs. -- pitvā. viggayha abs. của vigganhāti đang gây gổ, cãi cọ, hay phân vikkhipana nt., vikkhepa m. sự tách. lộn xộn, sự rối loạn, sự phiền phức. viggaha m. sự cãi cọ, rầy rà, thân thể, giải quyết lời nói trong thực vikkhepaka a. người quấy nhiễu. chất của nó. vikkhobhana nt. sự quấy nhiễu viggāhikakathā f. lời nói cãi lẫy. quá độ, sự lộn xộn buồn phiền quá sức. vighaṭṭana nt. đập đánh lại. vighāṭana nt. sự mở ra, cởi trói ra.

vighāteti [vi + ghat + e] mở trói, vicita pp. của vicināti. bẻ gãy, mở ra. aor. --esi. pp. --vicitta a. chưng dọn, trang trí, có tita. pr.p. --tenta. abs. --tetvā. nhiều màu sắc rực rỡ. vighāta m. sự phá hoại, sự làm cho vicinana nt. sự chọn lựa, sự phân đau khổ, sự làm khó chịu, làm biệt. buồn phiền. vicināti [vi + ci + nā] cân nhắc, vighateti [vi + han + e] giết hại, chọn lựa, phân biệt, xét đoán, phá hủy. aor. --esi. pp. --tita. tom góp. aor. vicini. pp. vicita. abs. --tetvā. pr.p. vicinanta. abs. --nitvā. vighāsa m. vật thực còn thừa, đồ vicinteti [vi + cit + e] suy đi nghĩ ăn dư. --sāda m. người ăn đồ lại, cân nhắc kỹ lưỡng. aor. --esi. thừa. pp. --tita. pr.p. tenta. abs. -- vicakkhaṇa a. khéo léo, khôn tetvā. ngoan. m. người thông minh. vicuṇṇa a. cán lên, nghiền nát, bể vicaya m. sự sưu tầm, tìm kiếm. từng mảnh nhỏ. vicaraṇa nt. đi bộ, đi quanh quẩn. vicuṇṇeti [vi + cuṇṇ + e]

nghiền vicarati [vi + car + a] đi loanh nát, làm thành bột, làm bể từng quanh, đi thả rểu, bình bồng. aor. mảnh. aor. --esi. pp. --nita. abs. vicari. pp. vicarita. pr.p. --netvā. vicaranta, --ramāna. abs. -- vicchikā f. con bò cạp. vicaritvā. inf. --rituṃ. vicchiddaka a. đầy lỗ, xoi lỗ cùng vicāra m., --raṇa nt., --raṇā f. sự chỗ. sưu tầm, sự quản trị, làm kế vicchindati [vi + chid + ṃ + a] cắt hoạch. đứt, ngăn chặn, ngăn cản. aor. -- vicāraka 3. người đang sưu tầm ndi. pp. --chinna pr.p. --danta, - hay cai quản, người quản lý. -damāna. abs. --nditvā. vicāreti [vi + car + e] suy nghĩ lại, viccheda m. sự gián đoạn, cắt đứt. cai quản, phát kế hoạch, cai trị. vijaṭana nt. gỡ rối, giải quyết sự aor. --esi. pp. --rita. pr.p. -- rắc rối. renta. abs. --retvā. vijaṭeti [vi + jaṭ + e] gỡ ra, chải ra, vicikicchati [vi + kit + cha] [ki làm cho hết rối, mở rối. aor. -- thêm lên hai lần và ki đầu thay esi. pp. --ṭita. abs. --ṭetvā. ci] hoài nghi, do dự, bị xao lãng, vijana a. bỏ hoang. --vāta a. có không tin chắc. aor. --cchi. pp. - không khí hoang vắng, cô quạnh. -chita. vijambhati [vi + jambh + a] tự vicikicchā f. sự nghi ngờ, không mình thức dậy, phô trương, tỏ ra quyết định. viciṇṇa pp. của vicināti.

sốt sắng, ngáp. aor. --mbhi. abs. vijita pp. của vijināti thắng phục, --bhitvā. chế ngự. nt. hoàng triều. -- vijambhanā f. sự dấy lên, thức sāṅgāma a. thắng trận, khải dậy, hoạt động. hoàn, do sự thắng trận, chiến vijambhikā f. sự ngáp, sự buồn thắng. ngủ. vijināti như jināti. vijaya m. sự thắng trận. vijitāvī 3. sự thắng trận, chiến vijayati [vi + ji + a] thắng phục, thắng. thắng trận. aor. --vijayi. vijjati [vid + ya] còn tồn tại, có thể vijahati [vi + hā + a] thứ lỗi, rời tìm kiếm được. pr.p. vijjanta, bỏ, dứt bỏ, tha thứ lỗi lầm. aor. vijjamāna. vijahi. pp. --hita pr.p. --hanta. vijjantarikā f. trong khoảng chớp abs. --hitvā, vihāya. pt.p. -- nhoáng, trời chớp. hitabba. vijjā f. sự thông hiểu cao cả, khoa vijāta pp. của vijāyati. học. --caraṇa nt. minh và hạnh vijātā f. phụ nữ đã có sanh một [trí tuệ và hành vi đạo đức]. -- con. ṭṭhāna nt. vấn đề, khoa của sự học, nghệ thuật và khoa học. -- vijātika a. thuộc dân tộc khác, dhara a. người biết bùa mê, thầy người ngoại quốc, người xứ pháp, thầy phù thủy. --vimutti f. ngoài. giải thoát do nơi trí tuệ. vijānana nt. sự hiểu biết, sự nhận vijju, vijjutā, vijjullatā f. trời thức. chớp. vijānāti [vi + nā + nā] hiểu biết, vijjotati [vi + jut + a] chiếu sáng. thông thấu, nhìn nhận, hiểu rõ. aor. vijjoti. pp. --jotita. pr.p. -- aor. vijāni. pp. viññāta. pr.p. -- tamāna. nanta. pt.p. --nitabba. abs -- nitvā, vijāniya. inf. --nituṃ. vijjhati [vidh + ya] bắn, đâm thủng, đục xoi lủng lỗ. aor. vijāyati [vi + jan + ya] mang lại, vijjhi. pp. viddha pr.p. jhanta. - sanh con. aor. vijāhi. abs. -jhamāna. abs. --jhitvā, vijāyitvā. vijjhiya. vijāyana nt. sự đem lại, sự sanh vijjhana nt. bắn, đâm thủng. con. vijjhāyati [vi + jhe + a] bị thủ tiêu, vijāyantī, --yamāna f. phụ nữ bị dập tắt. aor. --āyi. mang lại một đứa con [phụ nữ có thai]. viññatta, viññapita báo cáo, chỉ dạy cách. vijāyinī f. sanh con. viññatti f. sự báo cáo, lời rao.

viññāna nt. tính linh hoạt, tâm viṭapa m. nhánh, rễ thòng xuống thức. --ṇaka a. cho có sinh khí, từ nhánh cái, nhánh có chỉa hai. sự sống. --kkhandha m. thức viṭapī m. cây [còn sống]. uẩn. --ṭṭhiti f. đoạn đường của vitakka m. suy tầm, suy tưởng. -- đời người. --dhātu f. bản chất kana nt. sự nhìn xem, tham tinh thần. thiền. viññāta pp. của vijānāti

thông vitakketi [vi + tak + e] suy tưởng, hiểu, hiểu thấu, tinh tường. sưu tầm. aor. --esi. pp. --kita. viññātabba pt.p. của vijānāti pr.p. --kenta. abs. --ketvā. những điều nên hiểu biết. vitacchikā f. bịnh ghẻ. viññatu m. người hiểu thấu, người vitaccheti [vi + tacch + e] lột vỏ, biết được. lột da, làm cho trơn láng. aor. -- viññāpaka 3. người thông thạo về esi. pp. --chita. giáo lý, lý thuyết. vitaṇḍavāda m. chủ nghĩa ngụy viññāpana nt. sự báo cáo, sự giới biện. --vādī m. người ngụy biện. thiệu. vitata pp. của vitanoti nới rộng ra, viññāpaya a. có thể hiểu được, kéo dài ra, truyền ra, tràn lan ra. huấn thị, lời giáo huấn. vitatha a. sái, không thật. nt. sự viññāpeti [vi + nā + āpe] báo cáo, không chân thật, sự sái quấy. giảng dạy, thông tin. aor. --esi. vitanoti [vi + tan + o] nới rộng, pp. --pita. abs. --petvā. pr.p. -- giăng ra, truyền bá ra. aor. -- penta. vitani. viññāpetu m. người giảng huấn, vitaraṇa nt. sự phân phát, vượt cán bộ, người thông báo. qua, thoát qua khỏi. viññāya abs. của vijānāti đã có vitarati [vi + tar + a] đi thông qua, biết. phân phát, dời đi, dẹp đi. aor. viññāyati pass. của vijānāti được vitari. pp. vitarita, vitiṇṇa. biết. aor. --ñāyi. vitāna nt. long đình, tán, lọng che viññū a. khôn ngoan, trí thức. m. trên bàn thờ. người trí. --ñutā f. sự nhận thức, vitiṇṇa xem chữ vitarati. tuổi dậy thì [con gái]. -- uppasattha a. các bậc trí thức vitudati [vi + tud + a] thúc bằng khen ngợi. cùi chỏ, đâm, chích, châm. aor. vitudi. abs. --ditvā. viññeyya a. được thấu rõ, giác ngộ. vitudana nt. đâm, chích. viṭaṅka nt. chuồng bồ câu, lẵn rọi vitunna pp. của vitudati. cuối cùng của ánh sáng. vitta nt. của cải, tài sản. vitti f. sự vui mừng, sự an vui.

vittha nt. chung dùng uống rượu. vidugga nt. ngã đường khó đi, đồn vitthata pp. của vittharati rộng ải khó lại gần. rãi, truyền ra, kéo dài ra. vidū a. trí tuệ, rành mạch trong. m. vitthambhana nt. sự bành trướng, người thông minh, sáng suốt. mở mang, sự rao hàng, sự thở vidūra a. xa xăm, cách xa. hổn hển, sự lan tràn ra, sự chảy vidūsita pp. của vidūseti đồi bại, máu. suy đồi, hư hỏng. vitthambheti [vi + thambh + e] videsa m. ngoại quốc. --sika, --sī bành trướng, lan tràn ra, làm a. hải ngoại, xứ ngoài, người phồng ra. aor. --esi. pp. --bhita. ngoại quốc. abs. --bhetvā. viddasu m. người trí thức, khôn vitthāra m. sự giảng giải, chi tiết, ngoan. sự rộng. --kathā f. chú giải. -- viddesa m. kẻ thù địch, oán hận. rato ad. một cách chi tiết. --rika a. truyền bá rộng ra. viddha pp. của vijjhati đâm thủng, bắn, đâm vào. vitthāreti [vi + thar + e] rải ra, giải thích, mở rộng ra, làm phồng lên. viddhaṃsaka a. người tàn phá, aor. --esi. pp. --rita. pr.p. -- mang lại sự sụp đổ, phá hoại. -- ranta. abs. --retvā. pass. sana nt. sự phá hoại, sự đánh đổ. vitthārīyati. viddhaṃseti [vi + dhaṃs + e] vitthinna như chữ vitthata. đánh đổ, phá hoại. aor. --esi. pp. --sita, viddhasta. abs. --setvā. vidatthi f. một gang. pr.p. --senta. vidahati [vi + dhā + a] sửa soạn, vidha a. loại, giống, gồm có, lần cai quản, chỉ huy. aor. vidahi. thứ. --nānāvidha nhiều lần, thứ pp. vihita, vidahati. abs. -- khác nhau. hitvā. vidhamaka a. người đang phá vidāraṇa nt. nát, làm rời ra. hoại, sự phá hoại. vidāreti [vi + dā + e] chẻ đôi ra, vidhamati [vi + dham + a] phá bửa, xé ra. aor. --esi. pp. --rita. hoại, tàn phá, phá tan tành. aor. pr.p. renta. abs. --retvā. vidhami. pp. --mita. abs. -- vidālana nt. sự chẻ, xé ra, nổ, bể mitvā. ra. vidhameti [vi + dham + e] như vidāleti như vidāreti. vidhamati. vidita pp. từ ngữ căn vid, biết tìm vidhavā f. quả phụ, đàn bà góa. ra. --tatta nt. sự việc đã hiểu biết. vidhā f. tự cao, kiêu ngạo, tự phụ. vidisā f. hướng giữa

của hướng vidhātu m. tạo hóa, bậc sáng lập. chánh [như đông nam].

-V- | 295

vidhāna nt. sự sắp xếp, sự điều vinaya m. luật, lệ luật của chùa khiển, sự biểu diễn, sự tiến hành. chiền, sự dời đi. --na nt. sự dời vidhāyaka a. người sửa soạn, cai đi, làm cho dạn, huấn từ, chỉ thị. quản, thi hành. --dhara a. người thông hiểu về vidhāvati [vi + dhāv + a] chạy luật. --piṭāka nt. tạng luật của tỳ theo sau, đi lang thang, vơ vẩn. khưu. --vādi m. người nói theo aor. vidhāvi. abs. --vitvā. luật. vidhāvana nt. chạy quanh quẩn. vinaḷīkata pp. phá hoại, làm cho vô dụng. vidhi m. phương pháp, đường lối may mắn, số phận, hình thức. -- vinassati [vi + nas + ya] bị mất, dhinā ad. đúng theo phương tiêu diệt, bị phá hủy, aor. pháp. vinassi. pp. vinaṭṭha. pr.p. -- santa. --samāna. abs. --sitvā. vidhunāti [vi +dhu + nā] dời đi, phủi [bụi]. aor. vidhuni. pp. -- vinassana nt. sự tiêu diệt. vidhūta, vidhunita. abs. -- vinā in. không có. --bhāva m. sự nitvā. chia rẽ, sự tách rời ra. vidhūta pp. của vidhunāti. vināti [vi + nā] dệt. aor. vini. pp. vidhūpana nt. cây quạt, sự quạt, vīta. sự gia vị, xông khói. vināma m., --mana nt. bẻ cong vidhupeti [vi + dhūp + e] nêm gia thân thể hay uốn tay chân. vị, quạt, xông hơi, làm tán loạn, vināmeti [vi + nam + e] bẻ cong. rải rác. aor. --pesi. pp. --pita. aor. --esi. pp. --mita. abs. -- pr.p. --payanta. abs. --petvā. metvā. vidhūma a. không có khói, không vināyaka m. đại lãnh đạo, Đức có tham muốn, ái dục. Phật. vidheyya a. vâng lời, dễ dạy. vināsa m. sự hư hoại, sụp đổ, mất vinattha pp. của vinassati tiêu hư. --saka a. hư hoại, làm sụp diệt, sụp đổ, mất mát. đổ. --sana nt. sự hư hoại. vinata pp. của vinamati khuynh vināseti [vi + nas + e] làm cho sụp hướng, thị hiếu. đổ, phá tan, làm hư hại. aor. -- esi. pp. vināsita. pr.p. --senta. vinatā f. mẹ của dòng giống abs. --setvā. Garuṇa. viniggata pp. của viniggacchati ra vinaddha pp. của vinandhati. khỏi, thoát khỏi từ. vinandhati [vi + nandh + a] bao vinicchaya m. sự quyết định, sự quanh, quấn chung quanh, xe phán đoán, sự xử án, sự phân xoắn lại với nhau. aor. --ndhi. biệt, sự nhận thức. --kathā f. sự abs. --dhitvā. bàn cãi chi tiết. --ṭṭhāna nt. pháp

296 | -V-

đình, phiên tòa. --sālā f. pháp vinivaṭṭeti [vi + ni + vat + e] cuốn đình, tòa án. hay lật qua, trợt lướt qua. aor. -- vinicchita pp. của vinicheti quyết esi. pp. --ṭita. abs. --ṭetvā. định, xử án, giải quyết. vinivijjha abs. của vinivijjhati. vinicchināti [vi + ni + chi + nā] vinivijjhati [vi + ni + vidh + ya] tìm kiếm, sưu tầm, thử nghiệm, đâm thủng qua. aor. --jhi. pp. -- quyết định. aor. --chini. pp. -- viddha. abs. --jhitvā. chita. abs. --chinitvā. vinivijjha pp. của vinivijjhati. vinicchetі [vi + ni + chi + e] sưu viniveṭheti [vi + ni + veṭh + e] mở tầm, phán án, xử án. aor. --esi. ra, gỡ sự rối rắm, tự mình được pp. --chita. abs. --chetvā.pr.p. thoát khỏi. aor. --esi. pp. --ṭhita. chenta. abs. --ṭhetvā. vinidhāya abs. của vinidahati, để vinīta pp. của vineti, huấn luyện, sai chỗ, dùng không đúng chỗ. được dạy dỗ. vinipāta m. chỗ của sự đau khổ, sự vinīvaraṇa a. thoát khỏi sự ngăn sụp đổ xấu xa. --pātika a. phải cản hay che lấp, sự tiến triển của chịu sự đau khổ trong cảnh ác tinh thần. đạo. vineti [vi + ni + e] dắt dẫn, huấn vinipāteti [vi + ni + pat + e] đem luyện, dạy dỗ, dời đi, dẹp đi. aor. lại sự sụp đổ, làm cho hoang vinesi. pr.p. vinenta. pt.p. vắng. vinetabba. abs. vinetvā. vinibaddha pp. của vinibandhati, vinetu m. người huấn luyện,

cán sự liên quan với, dính líu với. bộ, người dời đi, đổi, tháo mở đi. vinibandha m. sự ràng buộc, sự vineyya abs. của vineti, đã dời đổi cột trói, sự quyến luyến. rồi. adj. nên, đáng được huấn vinibbhujati [vi + ni + bhuj + a] luyện. làm rời ra, chia rẽ, làm phân biệt. vinoda m. sự vui vẻ, thích thú, aor. --bhuji. abs. --jitvā. mừng rỡ. vinibbhoga m. sự chia rẽ, rời ra, sự vinodana nt. sự dời đổi, làm cho phân biệt. tiêu tan, làm mất. vinimaya m. đổi nhau, sự trao đổi vinodeti [vi + nud + e] làm cho lẫn nhau. tiêu tan, dời đổi, dẹp đi, kéo ra vinimoceti [vi + ni + muc + e] tự khỏi. aor. --esi. pp. --dita. abs. - mình được thoát khỏi, được trừ -detvā. khỏi. aor. --esi. pp.--cita. abs -- vinodetu m. người làm cho tiêu cetvā. tan. vinimmutta pp. của vinimuccati, thoát khỏi, được thả ra.

vindaka 3. người vui thích hay viparivattati [vi + pari + vat + a] đau khổ. xoay chung quanh, lật ngược lại. vindati [vid + m + a] vui thích, aor. --vatti. pp. --vattita. hiểu biết, được lợi, chịu, bị [sự viparivattana nt. sự thay đổi, sự thử thách]. aor. --vindi. pp. -- ngược lại, nghịch lại. vindita. pr.p. --danta, -- viparīta a. sự ngược lại, thay đổi, damāna. abs. --vinditvā. pt.p. -- sái quấy. --tā f. sự nghịch lại. ditabba. vipallattha a. xài, dùng bậy, làm vindiyamāna pr.p. đang chịu sự hư, phá rối, lật ngược lại. đau khổ. vipallāsa m. sự làm hư, phá rối, vipakkha a. kình địch, kẻ nghịch. xài dùng bậy, đồi bại. --sevaka a. ở về phía nghịch thù. vipassaka a. phú cho do sự quán vipaccati [vi + pac + ya] giú cho xét. chín, cây có trái. aor. vipacci. vipassati [vi + dis + a] thấy rõ rệt, pp. vipakka. pr.p vipaccamāna. có trực giác, quán xét. aor. vipajjati [vi + pad + ya] thất bại, vipassi, abs. --sitvā. đi sai đường, tiêu mất. aor. vipassanā f. minh sát. --ñāṇa nt. vipajji. pp. vipanna. tuệ thấy rõ bên trong tâm tánh. - vipajjana nt. thất bại, tiêu diệt. -dhura nt. phận sự phải thực vipatti f. sự thất bại, sự bất hạnh, hành. sự buồn rầu, đi sai đường. vipassī 3. người có được minh sát. vipatha m. con đường sái quấy. vipāka m. kết quả, sự thọ quả, sự vipanna pp. của vipajjati. --diṭṭhi kết quả hay trả quả do hành vi a. người tà kiến, kiến thức sai của mình. lầm. --sīla a. giới hạnh không vipina nt. rừng rú. tròn đủ. vipula a. vĩ đại, rộng lớn, rộng rãi. viparinata pp. của vipariṇamati, --lāta f. --latta nt. sung túc, đầy dùng sai, thèm muốn. đủ, thặng dư, rộng lớn. viparināma m. sự thay đổi [tâm vippa m. Bàlamôn. --kula nt. dòng tánh]. Bàlamôn. viparināmeti [vi + pari + ṇam + e] vippakata a. bỏ dở, bỏ nửa chừng. thay đổi, sửa đổi. aor. --esi. pp. - vippakāra m. thay đổi, sửa đổi. -nāmita. vipakiṇṇa pp. của vippakirati. vipariyāya, --vipariyesa m. sự đối chọi, trạng thái sái quấy. sự vippakirati [vi + pa + kir + a] rải ngược lại. lên, làm xáo trộn, làm hư hỏng, phá hoại. aor. --kiri. abs.-- kiritvā.

vippajahati [vi + pa + hā + a] bỏ, vipphandati [vi + phand + a] dứt bỏ, bỏ phế. aor. --jahi. tranh đấu, vặn mình vì đau đớn, vippatipajjati [vi + paṭi+ pad + bực tức, chống chỏi. ya] lầm lạc, phạm tội, lầm lỗi, viphandana nt. sự vặn mình, thiếu sót, hư hỏng. aor. --pajji. chống chỏi, tranh đấu. vippaṭipatti f. hành vi sái quấy, vi vipphāra m. sự phát thanh, sự phạm lệ luật. thấm vào. --rika a. truyền bá ra. vippaṭipanna pp. của --rita pp. mở rộng ra, truyền bá vippaṭṭpajjati sự hành động sai ra. lầm, đi sái đường. vipphuraṇa nt. sự thấm vào. vippatisāra m. sự hối hận, ăn năn, vipphurati [vi + phur + a] rung lương tâm

cắn rứt. --sārī a. hối động, run rẩy, truyền đi [bằng âm hận, ăn năn. thanh]. aor. --uri. pp. --rita. vippamutta pp. thả ra, cho tự do, pr.p. --ranta. cứu thoát, thoát khỏi. vipphuliṅga nt. tia sáng, tia lửa. vippayutta pp. sự chia rẽ, chia ly. viphala a. không có quả, vô ích. vippayoga m. sự chia lìa, sự rời xa. vibandha m. sợ dây trói buộc. vibādhaka a. ngăn cản, làm hại. vippalapati [vi + pa + lap + a] vibādhati [vi + badh + a] áp chế, than van, rên rỉ, khóc than. aor. - làm ngăn trở, ngăn cản. -lapi. vibādhana nt. sự ngăn cản, sự trở vippalāpa m. sự nói lộn xộn, sự ngại. than van khóc kể. vibbhanta pp. của vibbhamati. -- vippavasati [vi + pa + vas + a] ka a. người phản đạo, bội giáo, vắng mặt, không có tại nhà. aor. người bỏ lơ đạo giáo. --vasi. vibbhamati [vi + bham + a] đi lạc vippavāsa m. sự vắng mặt, đang ở đường, bỏ rơi đạo giáo [của mình hải ngoại, đang xa nhà. đang theo]. aor. --mi abs. -- vippavuttha pp. của vippavasati mitvā. vắng mặt, đang ở xa nhà. vibhaṅga m. sự phân chia, thành vippasanna pp. của vippasīdati rõ phần, sự chia theo thứ lớp. ràng, trong sạch, sáng rỡ. vibhajati [vi + bhaj + a] phân chia, vippasīdati [vi + pa + sad + a] trở chia rẽ từng phái, phân chia từng nên trong sáng hay sáng chói, hạng. aor. --vibhaji. pp. được vui thích. aor. --sidi. vibhatta, vibhajita.pr.p. -- vippahīna a. bỏ phế, dời đi khỏi. janta. abs. jitvā.

vibhajja abs. của vibhajati đã vibhūseti [vi + bhūs + e] trang sức, phân chia, hay phân tách. --vāda làm cho đẹp, làm cho lịch sự. m. tôn giáo của sự hợp lý. --vādī aor. --esi. pp. --sita. abs. --setvā. m. người chấp nhận giáo lý vimati f. sự hoài nghi, tình trạng nguyên thủy. hỗn loạn. --cchedaka a. dứt bỏ vibhatta pp. của vibhajati. sự hỗn loạn, bối rối. vibhatti f. sự phân chia thành vimana a. không vui lòng, hối rối. phần, sự phân hạng, sự phân chia vimala a. sạch sẽ, không vết nhơ, của danh từ và động từ, sự phân không nhơ bẩn. chia trong văn phạm Pàli. --tika vimāna nt. đền đài cung điện trên a. có những sự phân hạng. cõi đời. --peta m. một loại ngạ vibhava m. của cải, sự thịnh quỉ nửa hưởng tội nửa hưởng vượng. phước. --vatthu nt. một quyển vibhāga m. vibhajana nt. sự phân kinh chứa đựng chuyện về các phát, phân chia, sự phân hạng, đền đài. loại. vimāneti [vi + man + e] không vibhāta pp. của vibhāti. kính nể, đối đãi một cách khinh vibhāti [vi + bhā + a] trở nên sáng bỉ. aor. --esi. pp. --nita. abs. -- chói, chiếu sáng đến. netvā. vibhāvana nt. sự giải thích, sự làm vimukha a. day mặt chỗ khác, bê cho rõ ràng. bối, hờ hững. vibhāvī a. sự sáng trí. m. người trí. vimuccati [vi + muc + ya] thoát vibhāveti [vi + bhū + a] m. làm khỏi, được giải thoát. aor. --cci. cho rõ rệt. giải thích, cắt nghĩa. pp. --mutta. abs. --citvā. aor. --esi. pp. --vita. pr.p. -- vimuccana nt. sự thoát khỏi, giải venta. abs. --vetvā. thoát. vibhinna pp. sự phân chia, sự bất vimuñcati [vi + muc + ṃ + ā] hòa. thoát khỏi, được tự do. aor. --ñci. vibhītaka m. --takī f. trái cây, đuốt pp. --ñcita. pr.p. --canta. abs. -- núi, trái kha lê lặc [dùng làm citvā. thuốc]. vimutta pp. của vimuccati, tự do, vibhūta pp. rõ ràng, phân biệt. thoát khỏi, giải thoát. vibhūti f. sự xán lạn, sự vinh vimutti f. sự thoát khỏi, sự giải quang, sự vẻ vang, rực rỡ. thoát. --rasa m. hương vị sự giải thoát. --sukha nt. sự an vui của vibhūsana nt., vibhūsā f. một vật sự giải thoát. trang điểm, trang trí. vimokkha m. sự giải thoát, sự thoát khỏi phiền não.

vimocaka 3. người được giải viraja a. không nhơ bẩn, thoát thoát. khỏi phiền não. vimocana nt. thoát khỏi, thả ra, bỏ virajjati [vi + rad + ya] tự mình gánh nặng xuống. dứt bỏ, tỏ ra không cần đến. aor. vimoceti [vi + muc+ e] thoát khỏi, --jji. pp. viratta. abs. -- làm cho được tự tại. aor. --esi. jjitvā.pr.p. --jamāna. pp. --cita. pr.p. --centa. abs. -- virajjana nt. sự xa lánh, sự dứt bỏ, cetvā. sự vui thích. vimoheti [vi + muc + e] tưởng virajjhati [vi + radh + ya] tàn tạ, lầm, làm lạc đường, đánh lừa, lừa thất bại, thiếu sót, mất mát. aor. dối. aor. --esi. pp. --hita. abs. -- --jjhi. pp. --viraddha. abs. -- hetvā. jhitvā. vimhaya m. sự ngạc nhiên, lấy làm virata pp. của viramati, tránh xa, lạ. kiêng cữ. vimhāpaka 3. người nhìn sửng virati sự kiêng cữ, sự tránh xa. sốt, lấy làm lạ. --pana nt. sự ngạc viratta pp. của virajjati không có nhiên. tình dục, không có quyến luyến, vimhāpeti [vi + mhi + āpe] ngạc dính líu. nhiên, lấy làm lạ. aor. --esi. pp. - varaddha pp. của virajjhati, thất -pita. abs. --petvā. bại, thiếu sót. vimhita pp. sự ngạc nhiên. viramana nt. sự kiêng cữ, tránh viya phó từ để so sánh như giống xa. như, in như. viramati [vi + ram + a] kiêng cữ, viyatta a. cóliên quan đến học giả, xa lánh, chế ngự, ngừng lại, từ sự hoàn thành. bỏ, chừa. aor. virami. pr.p -- viyūhati [vi + ūh + a] dời, dẹp đi, viramanta. abs. --viramitvā. chạy tán loạn, rải rác. aor. -- virala a. hiếm có, ốm yếu, lưa vīyūhi. pp. --viyūḷha, viyūhita. thưa, rải rác. abs. hitvā. virava, virāva m. sự la khóc, la ó viyūhana nt. rải rác, tán loạn, dời lên, rống lên. đi. viravati [vi + rav + a] la lớn lên, viyūlha pp. của viyūhati. phát lên la ó. aor. --viravi. pr.p. viyoga m. sự chia ly, phân cách. --vanta. abs.--vitvā. viracita pp. của viracayati. viravana nt. như virava. viracayati [vi + rac + ya] để chung viraha m. sự chia ly, phân cách, sự lại, tạo thành, sáng tác, dàn xếp. trống rỗng. aor. viraci, viracayi.

-V- | 301

virahita a. trống rỗng, tránh khỏi, virūpa a. xấu xa, làm xấu mặt, loại ra khỏi, không có chi. biến đổi hình thể. --tā f. sự xấu virāga m. sự không có tình dục, xa. không có sự ham muốn. --gāta f. virūpakkha m. danh hiệu của sự dứt hẳn tình dục, sự giải thoát. chúa một loài rắn. --gī a. không tình dục. virūḷha pp. của virūhati tăng tiến virājati [vi + raj + a] chiếu sáng, phát triển, mọc lên. sáng chói, rực rỡ. aor --virāji. virūḷhi f. sự mọc lên [cây cối]. pp. --jitā. pr.p. --jamāna. virūhati [vi + ruj + a] mọc lên, nẩy virājeti [vi + rāj + e] tránh xa, rời mầm, tiến triển, gia tăng. aor. bỏ, dẹp đi, phá tan. aor. --esi. virūhi. pr.p. --hanta. abs. -- abs. --jetvā. hitvā. virādhanā f. sự thất bại, sự thiếu virūhana nt. --nā f. sự mọc lên, sự sót. nẩy mầm, sự tăng gia. virādheti [vi + radh + e] thiếu, sót, vireka m., virecana nt. sự xổ, bỏ quên, thất bại. aor. --esi. pp. - thuốc xổ. -dhita. abs. --dhetvā. vireceti [vi + rec + e] nt. xổ, rửa viriccati pass. của vireceti thuốc ruột. aor. --esi. pp. virecita. abs. xổ, trục xuất, thanh trừng. --cetvā. viriccamāna pr.p. của viriccati, virocati [vi + ruc + a] chiếu sáng, xổ, trục xuất, đang xổ. làm xán lạn. aor. viroci. pr.p. -- viritta pp. của viriccamāna, xổ, camāna. abs. --citvā. trục xuất. virocana nt. sự chiếu sáng. viriya nt. tinh tấn, dõng mãnh, cố viroceti caus. của virocati thắp gắng, ráng sức, sức lực. --bāla sáng. aor. --esi.pp. --cita. abs. -- nt. tấn lực. --vantu f, a. sự cố cetvā. gắng, sự tinh tấn. --samatā f. sự virodha m. --dhana nt. sự chống làm cho có nghị lực điều hòa. -- đối, sự đối lập, sự bế tắc, sự trở ārambha m. khởi sự tinh tấn. -- ngại. yindriya nt. bản căn sự tinh tấn, tấn căn. virodheti [vi + rudh + e] làm cho đối

nghịch, làm cho bế tắc. aor. - virujjhati [vi + rudh + ya] chống -esi. pp. --dhita. abs. --dhetvā. đối, kình địch. aor. --jjhī. pp. viruddha, pr.p. --jjhanta. abs. - vilagga pp. dính, bị trói buộc, -jhitvā. quyến luyến. m. cái thắt lưng. viruddha pp. của virujjhati, vilapati [vi + lap + a] khóc, than chống đối, kình địch, đối chọi. -- van, nói lảm nhảm. aor. vilapi. tā f. sự chống đối, sự đối lập.

pr.p. --panta, --pamāna. abs. -- vilugga pp. của vilujjati gãy, bể, pitvā. tan nát từ mảnh. vilambati [vi + lamb + a] chậm vilutta pp. của vilumpati sự vơ trễ, lưu lại, đi cà rểu, lang thang, vét, bóc lột, cướp đoạt. đi vơ vẩn. aor. vilambi. pp. -- vilūna pp. cắt hay xét nát. bita. abs. --bitvā. vilekha m. tình trạng rối loạn, sự vilambana nt. sự đi lang thang, quào, gạch, vạch. làm cho xấu hổ. vilepana nt. sự thoa xức dầu, thoa vilaya m. sự làm tan ra [nước], giải phấn thơm, dầu thơm ở phòng tán. tắm. vilasati [vi + las + a] chiếu thẳng, vilepita pp. của vilepeti. đùa cợt, kéo dài, chơi đùa, giải vilepeti [vi + lip + e] thoa dầu, bôi trí. aor. vilasi. với. aor. --esi. abs. --petvā. vilasita pp. của vilasita vui vẻ, vilokana nt. nhìn vào, sự sưu tầm, chói sáng, rực rỡ. tìm kiếm. vilāpa m. than van, rên rỉ, nói vô viloketi [vi + lok + e] nhìn vào, ích. xem xét, thanh tra. aor. --esi. pp. vilāsa m. sự vui vẻ, sự có duyên, --kita. pr.p. --kenta, -- đẹp đẽ, diện mạo, phong thái, sự kayamāna. abs. --ketvā. hay làm tốt. --sitā f. sự hay làm vilocana nt. con mắt. tốt. vilopa m. --pana nt. sự vơ vét, sự vilāsinī f. người phụ nữ. bóc lột, sự cướp giật. --paka 3. vilāsī a. có vẻ đẹp, duyên dáng. người vơ vét hay tàn phá. vilitta pp. của vilimpeti, thoa, xức viloma a. chống đối, không thỏa [dầu]. thuận. --matā f. sự không thỏa vilimpati [vi + lip + ṃ + a] xức thuận, sự tương phản, trái nghịch dầu, trét, phết, thoa, làm dơ bẩn. với nhau. vilimpeti [vi + limp + e] thoa, vilometi không ưng thuận, cãi vã. phết, làm dơ bẩn, xức dầu. aor. - aor. --esi. abs. --metvā. -esi. pr.p. --penta. abs. --petvā. viloḷana nt. sự lay động, khích vilīna pp. của vilīyati tan ra. động. vilīyati [vi + lī + ya] tan ra, bị tan viloḷeti [vi + luḷ + e] khuấy động, rã, tiêu mất. aor. vilīya. pr.p. -- lúc lắc. yamāna. vivajjana nt. sự từ bỏ, sự kiêng cữ, vilīyana nt. sự tan ra, tiêu tán. sự xa lánh. vilīya nt. ruột tre. --kāra m. người vivajjeti [vi + vajj + e] tránh xa, đan thúng, rỗ. dứt bỏ, bỏ đi. aor. --esi. pp. --

jita. pr.p. --jenta. abs. --jetvā, vivicca in. tự mình tách ra khỏi, vivajjiya. cách xa từ. vivaṭa pp. của vivarati nở ra, để vivitta a. vắng vẻ, cô quạnh, thanh trống, không che phủ. vắng. --tā f. nơi vắng vẻ. vivaṭṭa nt. sự giảm bớt tái sanh. -- vividha a. nhiều, nhiều lần. kappa m. kiếp thành, trụ. viveka m. sự vắng vẻ, sự tách riêng vivattati [vi + vaṭṭ + a] dời, lùi lại, ra, cách ly. khởi sự trở lại, hồi chuyển, tuần vivecana nt. sự chỉ trích, sự nhận hoàn [năm, tháng]. aor. --vivatti. thức, sự xét đoán. pp -- ṭita. abs. --ṭṭitvā. viveceti [vi + vic + e] tách riêng ra, vivaṭṭana nt. quay lùi lại, xoay đi. đúng đắn [cư xử] chỉ trích. aor. - vivaṭṭeti [vi + vatt + e] quay lại, -esi. pp. --citā. abs. --cetvā. làm ngược lại, phá hoại. aor. -- visa n. thuốc độc, nọc độc [rắn]. -- esi. pp. --ṭita. abs. --tetvā. kaṇṭaka nt. gai có độc, một loại vivaṇṇeti [vi + vaṇṇ + e] làm mất đường. --pīta a. nhúng ngâm danh tiếng, làm mất sự khen trong chất độc. --rukkha m. cây ngợi, tán dương. aor. --esi. pp. -- có

chất độc. --vejja m. thầy ṇita. abs. --ṇetvā. thuốc trị chất độc. --salla nt. tên vivadati [vi + vad + a] cãi vã, gây lao có chất độc. gổ. aor. vivadi. pr.p. --danta, -- visañña, --ññī a. vô tưởng. damāna. abs. --ditvā. visata, visalā pp. của visarati vivadana nt. sự cãi cọ, gây gổ. truyền ra, phát thanh ra. vivara nt. dồ dùng để mở [hộp], visati [vis + a] như pavisati. kẽ, khe nứt, chỗ rạn nứt, chỗ nứt visattikā f. sự dính líu, sự quyến nẻ. luyến, ước muốn, thèm khát. vivaraṇa nt. sự nở ra, không che visada a. sạch sẽ, trong sạch, rõ phủ, tỏ ra, làm rõ ra. ràng, minh bạch. --kiriyā f. sự vivarati [vi + var + a] mở ra, làm cho rõ, cho trong. --tā f. -- không che đậy, làm cho rõ ràng, bhāva m. sự rõ rệt, sự trong sạch. phân tách. aor. viravi. pp. visabhāga a. khác nhau, nghịch vivaṭa. pr.p.--ranta, --ramāna. lại, không thông dụng. abs. --ritvā. inf. --rituṃ. visama a. không giống nhau, vivāda m. sự cãi lẫy, gây gổ, không bằng nhau, không điều nghịch ngợm lẫn nhau, sự tranh hòa. luận, cãi nhau. --di, --ka 3. người visaya m. chỗ, nơi, miền, khu vực, tranh luận, cãi nhau. mục tiêu, khoảng chỗ, sự vui vivāha m. đám cưới. --maṅgala nt. lễ cưới.

thích ngũ trần, phạm vi, sự đứng mắt to. --tā f., tta nt. sự rộng rãi, vững, tình trạng. sự lớn thênh thang. visayha a. có thể, chịu đựng được. visikhā f. con đường [trong đô visalla a. thoát khỏi sự buồn rầu, thành]. nhổ tên hay lao ra khỏi visiṭṭha a. đặc biệt, phi thường, visahati [vi + sah + a] có thể được, siêu quần, cao cả. --tara a. càng dám làm, mạo hiểm. aor. visahi. nổi bật lên [danh vọng]. pr.p. --hamāna. visibbeṭi [vi + siv + e] tháo đường visaṃyutta pp. khỏi ách, sự tách may ra, hơ, sưởi cho ấm. aor. -- rời ra. esi. abs. betvā. visaṃyoga m. sự không liên hệ visīdati [vi + sad + a] lún xuống, đến, sự tách rời ra, sự chia rẽ. chìm xuống, chán nản, buồn rầu. visaṃvāda m. sự lường gạt, sự nói aor. visīdi. dối. --daka a. không đáng tin visīdana nt. sự lún xuống, sự thất cậy. --dana nt. sự nói dối. vọng. visaṃvādeti [vi + saṃ + vad + e] visīvana nt. sự hơ, sưởi cho ấm. lường gạt, nói dối, không giữ lời vivīveti [vi + siv + e] sưởi, hơ cho nói của mình. aor. --esi. pp. -- ấm. aor. --esi. pr.p. --venta. abs. vādita. pr.p. --denta. abs. -- --vetvā. detvā. visujjhati [vi + sudh + ya] trở nên visaṃsaṭṭha a. phân chia, không trong sạch. aor. --jjhi. pp. còn liên quan đến. visuddha. pr.p. --jhamāna. visaṅkita a. hoài nghi. abs.--jhitvā. visaṅkhara m. sự tước đoạt tất cả visuddha pp. của visujjhati sạch của cải. sẽ, trong sạch, xán lạn, không visākhā f. tên một tháng al, và tên nhơ bẩn, thần thánh hóa. --tā f. - một tín nữ của Đức Phật là bà -tta nt. sự trong sạch, không nhơ Visākhā. bẩn. visāṇa nt. cái sừng. --maya a. làm visuddhi f. sự trong sạch, sự xán bằng sừng. lạn, sự thần thánh hóa, sự ưu tú, tuyệt luân. --deva m. bậc thánh visāda m. sự làm cho thất vọng, sự nhân. --magga m. con đường ngã lòng. đưa đến sự thánh vức [thanh tịnh visārada a. tự tín, khôn khéo, tin đạo]. chắc. visuṃ ad. một cách rời xa, phân visāla a. rộng lớn, rộng rãi, to béo. chia có tánh cách cá nhân, riêng --kkhī f. người [phụ nữ] có con biệt. --karaṇa nt. sự rời ra, riêng ra. --katvā abs. làm cho rời ra.

visūka nt. diễn kịch, múa hát, vặn vissajjaka a. bỏ ra, phân phát, vẹo tay chân. --dassana nt. xem người đáp câu hỏi. múa hát. vissajjana nt. sự tặng cho, gởi đi, visūcikā f. bịnh dịch tả. bổ gánh nặng, một câu trả lời, sự visesa m. sự phân biệt, sự

khác xài phí. --naka a. trả lời, tặng nhau, sự giác ngộ. --ka m. dấu cho, xài phí. hiệu đặc biệt [tốt]. --gāmī a. đến vissajjanīya, --jjitabba, --jjiya a. nơi riêng biệt. --bhagiya a. dẫn được phân chia, phát cho hay đến nơi tấn hóa. --sadhigama m. được trả lời. được giác ngộ [đắc thành] đặc vissajjeti [vi + sajj + e] đáp lời, biệt. phân phát, gởi đi, xài phí, trừ bỏ, visesato ad. phân biệt rõ rệt, toàn khử, thả ra, phóng ra. aor. --esi. diện, trọn cả. pp. --jita, vissaṭṭha. abs. --jetvā. vesesana nt. sự phân biệt, một pr.p.. --jenta. hình dung từ, thuộc từ. vissaṭṭhi f. bỏ ra, sự phát hơi ra. visesiya, --sitabba a. được chỉ rõ, vissattha pp. của vissasati tự tín, được miêu tả. thân mật, thân hữu. visesī a. có sự riêng biệt, đặc biệt, vissanda m. --daṇa nt. sự chảy ra, người có phẩm hạnh. chảy tràn ngập, nước lụt. viseseti [vi + sis + e] định rõ, phân vissandati [vi + sand + a] chảy ra, biệt, có phẩm hạnh. aor. --esi. tràn ngập, lụt lội. aor. --ndi. pp. pp. --sita. abs. setvā. --dita. pr.p. --damāna. abs. -- visoka a. thoát khỏi sự buồn rầu. ditvā. visodhana nt. sự trong sạch, sự vissamati [vi + sam + a] nghỉ ngơi, làm cho sạch sẽ. nghỉ khỏe, dưỡng sức khi mệt visodheti [vi + sudh + e] làm cho nhọc. aor. --sami. pp. vissanta. sạch, làm cho trong trắng. aor. -- pr.p. --samanta. abs. --mitvā. esi. pp. --dhita. pr.p. --dhenta. vissara a. la khóc vì sự khốn khổ. abs. --dhetvā, --dhiya. vissarati [vi + sar + a] quên. aor. visoseti [vi + sus + e] làm cho khô, vissari. pp. --sarita. abs. --ritvā. phơi khô, làm héo khô. aor. --esi. vissasati [vi + sas + a] được làm pp. --sita. pr.p. --senta. abs. -- bạn với, tin cậy vào. aor. --sasi. setvā. pp. vissattha. pr.p. --santa. abs. vissagandha m. mùi tanh của cá --sitvā. sống. vissāsā m. sự tin cậy, đáng tin vissagga m. sự cho, ban tặng, sự tưởng, sự thân mật. --saka, -- phân phát. sika, --sāsī a. thân thích, tin cậy, đáng tin.

vissāsanīya a. đáng tin cậy, bí viheṭhaka a. sự áp bức, sự quấy mật. rầy, sự làm phiền. --jātika a. có vissuta a. danh tiếng, lẫy lừng thói quen hay làm phiền phức, vang danh. quấy rầy. vihaga, vihaṅgama m. con chim, viheṭhana f. sự áp chế, đè ép. -- phi cầm. naka a. làm hại, tổn thương. vihaññati [vi + han + ya] buồn viheṭhiyamāna pr.p. bị áp chế, rầu, đau khổ quá sức. aor. --ñi. làm tổn hại. pr. --ñamāna. viheṭheti [vi + heṭh + e] đem lại sự vihata pp. của vihanati, phá tan, khó khăn, chọc tức, làm phiền. giết hại, chải kéo [chỉ]. aor. --esi. pp. --ṭhita. pr.p. -- vihanati [vi + han + a] giết hại, ṭhenta. abs. ṭhetvā. làm chấm dứt, dời dẹp đi. aor. vihesaka a. sự chọc tức, làm phiền vihani. abs. vihantvā, phức. vihanitvā. vihesā f. sự chọc tức, làm khó viharati [vi + har + a] ở, cư ngụ, chịu, làm tổn thương, làm tổn hại lưu trú, tạm ngụ. aor. vihari. [ai]. pr.p. viharanta, --ramāna. vihesiyamāna như viheṭhyamāna. abs.viharitvā. viheseti [vi + his + e] như vihāya abs. của vijahati, đã bỏ đi, viheṭheti. dứt bỏ. vīci f. một khoảng cách, làn sóng. vihāra m. chỗ ở, nơi cư ngụ, cách vījati [vīj + a] quạt. aor. vīji. pp. ăn ở, sự làm cho qua thì giờ. vījita. abs. vījetvā. pr.p. vihārika, vihārī a. đang ở, đang vījayamāna. cư ngụ, đang trong tình trạng như vījana nt. sự quạt. vậy. vījanī f. cây quạt. vihiṃsati [vi + hiṃs + a] làm khó vījiyamāna pr.p. đang quạt. chịu, làm tổn thương, xúc phạm, làm đau đớn. aor. --hiṃsi. pr.p. vījeti [vīj + e] quạt. aor. --esi. pr.p. --santā. abs. --sitvā. vījenta. abs. --vījetvā. vihiṃsanā, vihiṃsā f. tàn bạo, sự vīnā f. thứ đàn xưa giống đàn tỳ tổn thương, sự làm cho có bà. --daṇḍaka m. chỗ eo cổ của thương tích. --sāvitakka m. ác ý, đàn tỳ bà. --doṇi f. tiếng đàn tỳ ý tưởng độc ác. bà. --vāyana nt. chơi, đánh đàn tỳ bà.

vihita pp. của vidahati, sắp xếp, cung cấp, bận bịu vào. vīta, vigata pp. thoát khỏi từ, đang không có chi hết, được tự do. -- vihīna pp. của vihāyati, từ bỏ, mất vāyitā dệt [vải]. --ccika a. không mát, thối hóa, suy đồi.

có ngọn lửa, lửa than, đỏ rực. -- vīmaṃsī 3. người sưu tầm. gedha, --taṇha a. không tham, vīra a. anh dũng, anh hùng. m. không ước muốn. --mala a. người anh hùng. không nhơ bẩn. --moha a. không vīyati [vā + i + ya] được dệt. si mê. --rāga a. không có tình dục. m. bậc thánh nhân. vīsati f. số hai mươi. --ma a. thứ hai mươi, có khi dùng hình thức vītikkama m. vượt qua, vi phạm. visaṃ. vītikkamati [vi + ati + kam + a] vi vīhi m. lúa. phạm, vượt qua khỏi. aor. -- kami. pp. vītikkanta. pr.p. -- vuccati [vac + ya] đã gọi, đã nói. kamanta. abs. --kamitvā. pr.p. vuccamāna. vītināmeti [vi + ati + nam + e] chờ vuṭṭha pp. của vassati mưa ướt. đợi tiêu khiển thì giờ. aor. --esi. vuṭṭhahati, vuṭṭhāti [u + ṭhā + a] pp. –nāmita. abs --metvā. nổi lên, mọc lên, nổi lên từ, được vītivatta pp. của vītivattati đã qua, sản xuất. aor. vuṭṭhahi, vượt qua, đã tiêu hao. vuṭṭhāsi. pp. vuṭṭhita. pr.p. -- hanta. abs. --vuṭṭhahitvā, vītavatteti [vi + ati + vat + e] tiêu vuṭṭhāya. khiển thì giờ, vượt qua trở ngại. aor. --esi. pp. --vattita. abs. -- vuṭṭhāpeti caus. của vuṭṭhahati letvā. đánh thức, khêu lại, chọc tức, quay lại chỗ khác, truyền lịnh, vītiharaṇa nt., vitihāra m. bước trao cho. aor. --esi. pp. --pita. dài, sự đổi thay bước đi, sự abs. --petvā. khiêng đi chính giữa. vuṭṭhi f. mưa. --ka a. đang có mưa. vītiharati [vi + ati + har + a] đi bộ, bước dài. aor. --hari. abs. -- vuḍḍha a. già, đáng tôn kính. -- ritvā. tara a. trưởng thượng, già hơn. vīthi f. con đường [châu thành], vuḍḍhi f. tăng gia, phát triển, thịnh dấu chân đi. --citta nt. lộ trình vượng. của tâm. vutta pp. của vadati đã nói [từ chữ vīmaṃsaka a. người sưu tầm, thí vapati], gieo [giống], cạo gọt. nt. nghiệm. vật đã gieo, hay đã nói, cạo gọt. --ppakāra a. đã nói phẩm hạnh vīmaṃsana nt., vīmaṃsā f. kinh ở trên. --ppakārena ad. theo nghiệm, sự sưu tầm. cách đã giải ở trên. --vādī 3. vīmaṃsati [mān + sa] sưu tầm, thí người nói lại những cái gì đã nói nghiệm, suy nghĩ, cân nhắc. aor. rồi. --sira a. với cái đầu đã cạo. vīmaṃsi. pp. --sita. pr.p. -- vutti f. hạnh kiểm, thói quen, sự santa. abs. --sitvā, vīmaṃsiya. thực hành, cách thường dùng, cách sinh sống. --ka, vuttī a. có

thói quen, hay thực hành. --tā f. vega m. sức mạnh, tốc lực, sức điều kiện. mau lẹ, sức đẩy tới. vuttha pp. của vasati, đã cư ngụ, vejayanta m. tên của đền đài đức đã làm cho tiêu khiển thì giờ. -- Trời Đế Thích. vassa a. đã ở qua trong mùa vejja m. thầy thuốc, y sĩ, bác sĩ. -- mưa. kamma nt. thuốc chữa bệnh. vuddha như vuṇṇha. veṭhaka a. sự bỏ vào bao, sự bao vuddhi như vuṇṇhi, --ppatta a. bọc lại. đến tuổi trưởng thành, nên thành veṭhana nt. người bao, gói, khăn hôn, đã lớn lên. đóng hay vật bịt trên đầu [như vuyhati [vah + ya] bị mang đi hay Ấn Độ]. trôi, nổi đi. aor. vuyhi. pp. veṭhiyamāna pr.p. được gói lại vūṭha. pr.p. --hamāna. hay xe xoắn lại. vusita pp. của vasati, cư ngụ đầy veṭheti [veṭh + e] bao, bọc, gói, đủ, được sự che chở, bảo vệ. -- xoắn chung quanh, bỏ vào bao. tta nt. --bhāva m. sự việc đang aor. --veṭhesi. pp. veṭhita. pr.p. cư ngụ. --ṭhena. abs. --ṭhetvā. vussati pass. của vasati. veṇika m. người chơi đàn tỳ bà. vūpakattha a.

khuất tịch, vắng vẻ. veṇī f. băng cột tóc. --kisa a. bện, vūpasanta pp. của vūpasammati thắt bím, cột chung lại thành bó. thanh vắng, yên lặng, làm cho đỡ --karaṇa nt. thắt, cột thành bó. khổ. veṇu m. tre. --gumba m. bụi tre. - vūpasama m. --mana nt. sự yên -bali m. thuế phải đóng về tre. -- tĩnh, sự dứt hẳn [khổ não] làm vana nt. rừng tre. giảm bớt đau khổ. vetana nt. tiền mướn, sự mướn, sự vūpasameti [vi + upa + sam + e] trả tiền, giá tiền. làm bớt khổ, làm cho êm dịu. vetanika 3. người làm thuê, người aor. --esi. pp. --samita. pr.p. -- làm ăn, tiền mướn. samenta. abs. metvā. vetaraṇī f. tên một con sông. vūpasammati [vi + upa + sam + vetasa m. cây mây, cây lau, sậy. ya] được thanh tịnh, được diệt tắt. vetālika m. nhạc của nhà vua. vūḷha pp. của vuyhati. veti [vi + i + e] biến mất, khuyết, tàn tạ. ve a. thật vậy, đúng vậy, chắc vậy. vetta nt. que cây nhỏ, cây sậy, lau, vekalla nt. --latā f. sự xấu xa, méo trúc, mía. --gga nt. mục măng mó, sự thiếu sót, không đủ. trúc, lau. --lātā f. dây lau, sậy.

veda m. cảm giác tôn giáo, sự hiểu veneyya a. có thể hiểu được lời biết, Phệ Đà Kinh của Bàlamôn giảng dạy, có thể lãnh hội được giáo. --gū m. người đã được đến giáo lý, người dễ dạy. bực hiểu biết cao thâm. --ntāgū, vepulla nt., --latā f. sự đầy đủ dồi --pāragū m. người thông suốt dào, sự phát triển trọn vẹn. kinh Phệ Đà. --jāta a. đầy sự vui vebhaṅgiya a. nên phân phát cho . thích. vema m. cái thoi. [dệt]. vedaka 3. người đang thọ hưởng hay đau khổ. vemajjha nt. chính giữa, trung tâm. vedanaṭṭa a. buồn rầu vì đau khổ. vematika a. hoài nghi, ngờ vực. vedanā f. sự đau đớn, sự thọ hưởng. --kkhandha m. thọ uẩn. vematta nt. --ttatā f. khác nhau phân biệt ra. vedayita nt. sự cảm giác, sự thí nghiệm, sự từng trải qua. vemātikā a. một cha khác mẹ. vedi aor. của vidati, hiểu biết. vemānika a. có đền đài tốt đẹp. -peta như vimānapeta. vedikā, vedī f. sân ga xe lửa, nền đất cao, hàng rào sắt. veyyattiya nt. sự trong sáng, tinh thần sáng suốt, tài năng, sự hoàn vedita pp. của vedeti. thành. vediyati [vid + i + ya] được thọ veyyākarana nt. sự giải nghĩa. 3. hưởng hay có kinh nghiệm. pr.p. người thông hiểu văn phạm. --yamāna. veyyābādhika a. làm cho tổn hại, vedeti [vid + e] cảm giác, thọ áp bức. hưởng, thông hiểu. aor. vedesi. pr.p. vedenta. abs. vedetvā. veyyāvacca nt. phận sự, sự giúp đỡ, nhiệm vụ. --kara 3. -vedeha a. thuộc về xứ vedeha. yāvatika 3. người hầu hạ, phục vedehīputta m. con của bà hoàng dịch, nôlệ. xứ Vedeha. vera nt. sự sân hận, sự thù nghịch. vedha m., vedhana nt. sự đâm verajjaka a. thuộc về nhiều xứ. thủng, sự bắn, sự đâm, châm, chích. veramanī f. sự kiêng cữ, tránh xa. vedhati [vidh + a] rung chuyển, verambhavāta m. gió thổi lên cao run rẩy. aor. vedhi. pp. vedhita. độ. vedhī 3. người bắn hay đánh, đập. verika, veri a. thù hận, không thân thiết. m. người nghịch, quân venayika m. người thông thạo giới địch. luật, người đoạn kiến hay hư vô chủ nghĩa. verocana m. mặt trời.

velā f. thì giờ, bờ mé, ranh giới vocchijjati [vi + u + chid + ya] cắt giới hạn. --tikkama m. vượt qua đứt, ngưng hẳn. aor. --jji. pp. -- quá ranh giới, quá giờ. chima. abs. --jjitvā. vellita a. quanh co, uốn cong, xoắn vodaka a. thoát khỏi nơi có nước. quăn. --gga a. có đầu chót cong. vodapana nt. --nā f. sự rửa cho vevacana một biểu hiệu, tiếng sạch sẽ, sự

làm cho trong sạch. đồng nghĩa. vodapeti [vi + u + dā + āpe] làm vevaṇṇiya nt. làm phai màu, làm cho sạch sẽ, làm cho trong sạch. xấu mặt. aor. --esi. vesa m. hình dáng, cách ăn mặc. vodāna nt. sự trong sạch, sự thánh vesamma nt. không bằng nhau, hóa, sự làm cho thành thánh. không điều hòa. vomissaka a. linh tinh, lẫn lộn. vesākha m. tên một tháng [lối voropana nt. sự tước đoạt, cướp tháng 4-5 DL]. lấy. vesārajja nt. sự tín. voropeti [vi + ava + rup + e] cướp vesiyā, vesī f. con đĩ, con điếm, đoạt, lấy đoạt đi. aor. --esi. pp. mãi dâm. voropita. pr.p. --penta. abs. -- vesma nt. chỗ cư ngụ, chỗ ở. petvā. vessa m. giai tầng thứ ba của xã hội voloketi [vi + ava + lok + e] xem Ấn. xét, coi kỹ lưỡng, tò mò. veḷu như veṇu. --riya nt. ngọc lưu vosita a. hoàn thành, hoàn toàn. ly hay ngọc bích. vossagga m. --sajana nt. sự cho, vehāsa m. hư không. --kuṭi f. một sự biếu tặng, sự dứt bỏ, từ bỏ. quãng khoảng khoát ở tầng trên. vossajati [vi + ava + saj + a] bỏ, --gamana nt. đi trên hư không. - giao cho, từ bỏ [một thói quen] -ṭṭha a. ở trên hư không. buông thả. aor. --sagi. pp. vo [từ tumba] cho anh, của anh, do vossattha. abs. --jitvā, vosajja. anh. voharati [vi + ava + har + a] cần vokiṇṇa pp. đậy, bao với, đầy với, dùng, gọi lại, tỏ ra, thương mãi, trộn lộn với. buôn bán, trông nom, quản lý. aor. vohari. pp. voharita. pr.pp. vokanta như okkanta. --ranta. abs. --haritvā. vokkanti như okkanti. vohariyamāna pr.p. đang gọi lại. vokkamati [vi + u + kam + a] day vohāra m. sự kêu gọi, sự cần dùng, qua một bên, rẽ qua phía. aor. sự buôn bán, sự bày tỏ, sự diễn tả vokkami. pp. vokkanta. abs. luật học, án lệ, sự thường kêu vokkamma, --mitvā. gọi.

vohārika m. người buôn bán, quan aor. --kari. pp. --kata. abs. -- tòa. --kāmacca m. Bộ trưởng tư karitvā. pháp. vyākhyāti [vi + ā + khyā + a] vyaggha m. con cọp. tuyên bố, giải thích. aor. -- vyañjana nt. cari [món ăn Ấn Độ], khyāsi. pp. --āta. dấu đặc biệt, cái thơ, một phụ vyākula a. phức tạp, lộn xộn, rối âm, một chữ. loạn. vyañjayati [vi + añj + a] chỉ ra, vyādha m. thợ săn [bằng chó]. biểu lộ, biệu thị một đặc tính. vyādhi m. tật bịnh, bịnh hoạn. --ta aor. --jayi. pp. --jita. a. bị bịnh. vyatta a. học giả, hoàn thành, vyāpaka a. sự truyền bá, truyền minh bạch, hiển nhiên. --tara a. thạnh ra, sự đổ, để, chất đầy với. càng thông hiểu, khôn khéo. --tā vyāpajjati [vi + ā + pad + ya] thất f. sự thông thạo, sự học thức. bại, bị phiền phức, bị tức giận, vyathati [vyath + a] đè nén, chế phiền hà. aor. --pajji. ngự. aor. vyathi. pp. --thita. vyāpajjanā f. sự thất bại, sự tức vyantīkaroti [vi + anta + i + kar + giận, sân hận. a] thủ tiêu, phế trừ, khử trừ, dẹp vyāpanna pp. của vyāpajjati đi sai đi. aor. --kari. pp. --kata. abs. - đường, phiền hà, tức giận, ác ý. -karitvā, --katvā bỏ đi. vyāpāda m. sân hận, ác tâm, ác vyantībhavati [vi + anta + ī, bhū cảm. + a] thôi, ngừng nghỉ, chấm dứt. aor. --bhavi. pp. --bhūta. vyāpāra m. công việc, phận sự, việc làm. vyantībhāva m. sự chấm dứt, đoạn kiến, sự phá hủy, tàn phá. vyāpādeti [vi + ā + pad + e] làm hư, làm tức giận. vyamha nt. lâu đài của Chư Thiên. vyāpārita của vyāpāreti xúi giục, vyaya như vaya. thúc đẩy do. vyasana nt. sự bất hạnh, sự suy vyāpita pp. của vyāpeti. sụp, sự tàn phá. vyāpeti [vi + ap + e] làm cho đầy vyākata pp. của vyākaroti. đủ, thấm qua, xâm nhập, truyền vyākaraṇa nt. văn phạm, giải tin. aor. --esi. pr.p. --penta. abs. thích, sự trả lời, sự tuyên bố. --petvā. vyākariyamāna pr. pp. được giải vyābādheti [vi + ā + badh + e] làm thích, hay tuyên bố. hại, làm trở ngại, khó khăn. aor. vyākaroti [vi + ā + kar + o] giải --esi. pp. --dhita. abs.

--etvā. thích, tuyên bố, đáp lại, trả lời rõ. vyābhaṅgī f. cán, gọng khiêng đồ đi.

312 | -V-

vyāma m. một sải tay.
vyāvaṭa a. bận rộn, hoạt động, đang bận công việc, chú ý đến.
vyāsatta a. dính líu đến, quyến luyến.
vyāharati [vi + ā + har + a] nói chuyện, phát ngôn. aor. --hari.
pp. vyāhaṭa. abs. --ritvā.
vyūha m. một hàng [binh lính], một toán quân.
-S- | 313

sakicca nt. công việc của mình. -S- sakiñcana a. dính líu với công việc thế tục. sa 1.[= sva trong Sk] a. của mình, sehi kammehi do hành động của sakiṃ ad. một lần. mình. 2. thâu ngắn của saha, sakīya a. của mình. trong chữ kép như sadevaka. sakuṇa m. loài phi cầm, con chim. sa [= so]nom. sing. của ta, trong --gghī m. con diều hâu. --ṇī f. hình thức nam tính là: sa ve con chim máy. kāsāvam arahati. sakka a. có thể, có khả năng. saupādāna a. đang bị dính mắc, sakka m. người của dòng Thích quyến luyến vật gì. Ca, chúa Chư Thiên [Đức Trời saupādisesa a. còn sót lại bản thân Đế Thích]. trong đời này, hửu dư y. sakkacca abs. sửa soạn tốt đẹp, saka a. của mình. m. thân quyến. danh dự, tôn kính. --kārī 3. nt. của cải, tài sản của mình. -- Người hành động thận trọng. -mana a. vui thích. caṃ ad. Một cách thận trọng, kỹ sakaṅkha a.hoài nghi. lưỡng. sakaṭa m. nt. chiếc xe, toa xe. -- sakkata pp. của sakkaroti danh bhāra, --vāham. xe chở đồ nặng. dự, sự tôn trọng, sự chăm lo, sự --vyūha m. một hàng toa xe lửa. chú ý đúng lý. sakaṇṭaka a. có gai, gai gốc. sakkatta nt. phận sự cai quản của Chư Thiên. sakadāgāmī 3. người đắc quả thánh thứ nhì là Tư đà hàm [chỉ sakkatvā abs. của sakkaroti. còn tái sanh lên cõi thế gian này sakkarīyati pass. của sakkaroti, một lần nữa]. được tôn kính hay làm vẻ vang. sakabala a. sức lực của mình [sa + pr.p.riyamāna kabala] đang có vật thực trong sakkaroti [saṃ + kar + o] làm vẻ miệng. vang, tôn kính, tiếp đãi một cách sakamma nt. phận sự của mình. -- tôn sùng. aor. sakkari, pp. ka a. tha [động từ] sakkata, pr.p --karonta, pt.p.-ritabba, sakkātabba, abs. sakaranīya a. người còn phận sự sakkatvā, karitvā, inf. -cần phải làm. karituṃ, sakkātuṃ. sakala a. trọn vẹn, tất cả. sakkāya m. sự chấp bản thân này. sakalikā f. miếng đá bén, xương --diṭṭhi f. kiến thức chấp ngã. bể vụn. sakkāra m. tôn kính. sakāsa m. sự lân cận, sự hiện diện, sakkā in. có thể được. kế cận.

314 | -S-

sakkuṇāti [sak + uṇā] có thể được. đàng. --samvattanika a. sự đưa aor.--kuṇi. pr.p. --ṇanta. abs.-- đến thiên đàng. nitvā. sagguṇa m. phẩm vật tốt. sakkuṇeyyatta nt. sự có thể, có saṅkaḍḍhati [saṃ + kaḍḍh + a] thể. tom góp lôi kéo. aor. --ḍḍhi. sakkoti [sak + o] có thể được. aor. abs.--ḍhitvā. asakkhi. pr.p. sakkonta. saṅkati [sak + ṃ + a] hoài nghi, do sakkharā f. thủy tinh, sỏi nhỏ. dự, không tin chắc. aor.saṅki. sakkhali, --likā f. một miếng nhỏ, pp. saṅkita. pr.p. --kamāna. lỗ [tai], vảy, cặn cáu, vảy cá. abs. sankitvā. sakkhi in. đương đầu với, giáp mặt saṅkanta pp. của saṅkamati. nhau, trước mắt mình.

--ka, -- saṅkantati [saṃ + kant + a] cắt khī a. sự chứng kiến tận mắt. -- đứt chung quanh. aor. --nti. pp. - diṭṭha a. thấy rõ tận mắt. -- -tita. abs. --titvā. puṭṭha được hỏi như bằng saṅkantika a. dời từ chỗ này đến chứng. chỗ khác. --roga m. bịnh truyền sakya a. thuộc về dòng Thích Ca. nhiễm. --muni m. Đức Thích Ca Mâu saṅkappa m. sự cố ý, lý do, ý định. Ni, bậc thiện trí thức của dòng saṅkappeti [saṃ + kapp + e] nghĩ Thích Ca. vơ vẩn, tưởng tượng. aor. --esi. sakha, sakhi m. người bạn hữu. pp.--pita. abs.--petvā. sakhitā f. tình bằng hữu. saṅkamati [saṃ + kam + a] giao sakhila a. tử tế trong lời nói. lại cho, dời từ chỗ này đến chỗ sakhya nt. tình bằng hữu. khác, thay đổi. aor. --kami. pp. sagabbha a. có thai, đang thụ thai. saṅkanta.abs. –mitvā; saṅkamma. sagāha a. đầy những thú dữ. saṅkamana nt. cái cầu, ngõ đường sagāmeyya a. mưa đá cùng trong đi qua, dời đi từ chỗ này đến chỗ một làng. kia. sagārava a. tôn kính. --vaṃ ad. saṅkampati [saṃ + kamp + a] run một cách cung kính. --vatā f. sự rẩy, rung động. aor. --kampi. tôn kính. pp.--pita. abs. --pitvā. sagotta a. cùng một dòng giống saṅkara a.chân hạnh phúc, trộn người thân quyến. lộn, hỗn hợp. sagga m. thiên đàng, nơi an vui saṅkalana nt. sự thêm vào, sự thâu hạnh phúc.--kāya m. đại hội Chư góp. Thiên. --magga m. con đường đi về thiên đàng. --loka cõi thiên

saṅkā f. sự hoài nghi, không tin saṅkupita pp. của saṅkuppati chắc. làm[ai] phẫn nộ, giận dữ. saṅkāyati bị hoài nghi, không tin saṅkula a. đầy, đong đầy. chắc. aor. --kāyi. pp. --yita. saṅketa m. nt. cái thẹo, cái dấu nơi saṅkāra m. rác rến, cặn bã. --kūta hẹn hò, nơi gặp gỡ. --kamma nt. m. một đống rác.--coḷa nt.vải sự đang bận việc, lời hứa. rách lượm từ đống rác. --ṭṭhāna saṅkoca m. nhăn mặt, giả vờ, sự nt. nơi đổ rác. làm méo mó, vặn trẹo, sự co rút saṅkiṇṇa pp. của saṅkirati đầy lại, thâu hẹp lại. dẫy, lẫn lộn, lộn xộn, dơ dáy, saṅkoceti [saṃ + kuc + e] co rút không sạch sẽ. lại, vặn vẹo. aor. --esi. pp. --cita. saṅkita pp. của saṅkati. saṅkopa m. sự khuấy rối, sự rung saṅkittana nt. sự làm cho hiểu động, chao động. biết, sự tuyên truyền, bố cáo. saṅkha m. cái tù và bằng vỏ ốc. -- saṅkiliṭṭha pp. của saṅkilissati, kuṭṭhī m. người đang bị đau khổ làm cho nhơ bẩn. vì bị ghẻ. --thāla m. cái chậu saṅkilissati [saṃ + kiliss + ya] trở bằng vỏ ốc. --muṇḍika nt. một nên nhơ bẩn, không sạch sẽ. aor. cách hành phạt, lễ cạo đầu [với --lissi. abs. --ssitvā. nước để vỏ sò]. saṅkilissana nt., --kilesa m. sự saṅkhata pp. của saṅkharoti điều nhơ bẩn, phiền não, đau khổ, sự kiện, sửa lại, phát sanh, sản xuất nhơ nhuốc, sự hãm hiếp. do nguyên nhân. saṅkilesika a. độc hại, làm hư saṅkhalikā f. dây trói buộc, cột hỏng. chân lại. saṅkī a. sự hoài nghi, sự ngờ vực. saṅkhaya m. sự mất, sự tàn phá, saṅkīyati pass. của saṅkati bị nghi sự đau ngực, lao phổi, sự dùng ngờ. xài. saṅku m. nọc, cừ, cột, mũi, đầu saṅkharaṇa nt. sự sửa soạn, sự tu nhọn. --patha m. con đường phải bổ lại, phục hưng lại. đi theo với sự trợ giúp của những saṅkharoti [saṃ + kar + o] phục cây cọc. hồi lại, sửa soạn, để chung lại. saṅkucati [saṃ + kuc + a] trở nên aor.--khari. pp. --khala.pr.p. -- co rút lại, teo lại, cắn răng, nắm kharonta. abs.ritvā. tay lại. aor. --kuci. pp. --kucita. saṅkhā, saṅkhyā f. pháp toán, kể abs.-- kucitvā số ra, một số, sự định rõ. saṅkucana nt. sự co rút, teo lại. saṅkhāta pp. thỏa thuận, nhìn nhận, gọi la, tên là.

saṅkhādati [saṃ + khād + a] nhai saṅga m. sự bám níu, sự dính líu, nhỏ. aor. --khādi. pp. --dita. sự quyến luyến. abs. --ditvā. saṅgacchati [saṃ + gam + a] gặp saṅkhāna nt. toán pháp, sự đếm. nhau, tụ chung lại. aor. --echi. saṅkhāya abs. của saṅkhāti, đã pp. saṅgala. abs. saṅgantvā, suy xét, cân nhắc kỹ lưỡng hay họp nhau. phân biệt. saṅgaṇikā f. sự hội họp, công ty. - saṅkhāra m. điều kiện tất yếu, vật -rāma,--rata a. vui thích trong cấu tạo, hệ số tinh thần, pháp hữu hội. --rāmatā f. sự vui thích vi. --kkhandha m. hành uẩn. -- trong bè đảng, bậu bạn. dukka nt. sự khổ não về vật chất. saṅgaṇhāti [saṃ + gah + ṇhā] đối --loka m. sự tạo hóa toàn diện đãi tử tế, biên soạn, tom góp. aor. trên vũ trụ. -- gaṇhi. pr.p. --gaṇhanta. pp. – saṅkhitta pp. của saṅkhipati. gahita. abs. --gahetvā, saṅkhipati [saṃ + khip + a] thâu saṅgayha. ngắn lại, co rút lại, tóm lại, rút saṅgāma m. sự chiến đấu, chiến ngắn lại, xếp lại. aor. --khipi. trận. --māvacara a. thường ở pr.p. --panta, --pāmāna. pt.p. -- chiến địa. pitabba. abs. --pitvā.inf. -- saṅgati f. hiệp hội công ty. pituṃ. saṅgāmeti chiến đấu, xung đột, saṅkhubhati [saṃ + khubh + a] bị đánh nhau tại chiến trường. aor.- xao động, khuấy động. aor. -- -esi. pp. --mita. abs.-- metvā. bhi. pp. bhita. abs. --bhitvā. -- saṅgāyati [saṃ + gā + ya] ca, hát, bhana nt. sự khuấy động, sự xao diễn thử một tuồng hát. aor. -- động. gāyi. pp. saṅgīta. abs. --gāyitvā. saṅkhepa m. sự thâu rút ngắn lại. saṅgāha m. thâu thập, tom góp lại. nt. rút ra, gom lại một đống, kế --ka 3. người thâu thập, biên toán gom lại. soạn, tiếp độ tử tế. m. người đánh saṅkheyya a. có thể làm toán xe. được. saṅgīta pp. của saṅgāyati ca hát, saṅkhobha m. sự phiến động, náo phát biểu, ngâm nga. loạn, sự ồn ào. saṅgīti f. thuật lại, sự cu hội của saṅkhobheti [saṃ + khubh + e] các vị tỳ khưu để giải quyết khuấy rối, dấy động, lật ngược nhiều vấn đề về giáo pháp, kết lại, làm đảo lộn. aor. --esi. pp. -- tập kinh luật lại. --kāraka m. bhita. pr.p. --bhenta. abs.-- người trưởng lão triệu tập đại bhetvā. hội.

saṅgha m. tăng chúng, sự tụ hội ābhisamaya m. sự hiểu biết hay tăng chúng, Tăng bảo. --kamma giác ngộ đúng theo chân lý. -- tăng sự. --gata a. đi vào hay là vācā f. lời chân thật. --vādī 3. tặng cho giáo hội tăng già. -- người nói lời chân thật. --sandha tthera bậc trưởng lão trong chư a. chắc chắn, đáng tin cậy. tăng. --bhatta nt. vật thực dâng saccakāra m. lời hứa, sự phê đến chư tăng. --bheda m. sự chia chuẩn trả tiền trước. rẽ tăng chúng. --mānaka a. tôn saccāpeti bị trói buộc bởi lời thề, sùng đến chư tăng. lời hứa, cầu khẩn. aor. --esi. pp. saṅghaṭeti [saṃ + ghaṭ + e] nhập --pita. chúng, theo ở chung nhau. aor. - sacchikaraṇa nt. sự làm cho thấu -esi, pp. --ṭita. abs. --ṭetvā. rõ, sự kết quả được, sự đã kinh saṅghaṭṭana nt. tiếp xúc thân mật, nghiệm. --raṇīya a. đáng, nên đánh ngã. được thành tựu. saṅghaṭṭeti [saṃ + ghaṭṭ + e] đụng sacchikaroti [sacchi + kar + o] phải, khiêu khích bằng cách được thành tựu, tự mình đã kinh ngốn ăn. aor. --esi. pp. --ṭṭita. nghiệm. aor. --kari. pp. --kata. abs. -- ṭetvā. pr.p. --karonta. pt.p. kātabba. saṅghāṭa m. sự nối nhau, sự nối abs. -- katvā. --karitvā. inf. -- ráp lại, cái bè. kātuṃ, -- kārituṃ. saṅghāṭi f. y tăng-già-lê [2 lớp] sacchikiriyā f. như sacchikarana. của vị tỳ khưu. sajati [saj+a] ôm vào, vào hội. saṅghāta m. sự đánh nhau, sự tróc aor.saji. pr.p.

sajamāna. abs. ngón tay, sự cắn táp người nào, sajitvā. sự tích trữ. sajana nt. như parissajana. saṅghika a. thuộc về chư tăng. sajana m. bà con, thân quyến, saṅghī 3. một đống bông. người thuộc về của mình. saṅghuṭṭha pp. của saṅghoseti sự sajātika a. cùng một nòi giống hay vang dội [tiếng], sự reo hò, hoan là cùng một nước. hô. sajīva a. còn sinh khí, còn hiện sacitta nt. biến thành của mình. -- tiền. ka a. làm việc gì với sự cố ý. sajotibhūta a. lên ngọn [lửa] sáng sace in. nếu. rực, chiếu sáng. sacetana a. có ý, có sinh khí. sajjati [saj+ya] bám níu vào, bị sacca nt. chân lý, sự thật. adj. thật, dính líu vào, bị quyến luyến. aor. thật tế, đúng theo chân lý. -- sajji. pp. saṭṭha. pr.p. kiriyā f. nguyện vọng, thề sajjamāna. abs. sajjitvā. quyết.--paṭivedha, --

sajjana nt. sự quyến luyến, sự sañcāra m. sự hoạt động, dời đi, sự trang trí, sự sửa soạn trang đi ta bà, sự đi qua. --ṇa nt. sai hoàng. biểu hành động hay dời đi. sajjana m. người đạo đức. sañcāreti caus. của saṅcatati sai, sajjita pp. của sajjeti. biểu di tản, dời đi. aor. --esi. pp. sajju in. đồng thời, liền khi ấy, tốc -- rita. abs. --retvā. lực mau lẹ, cùng trong một lúc. – sañcicca in. với sự cố ý, ý định, kam ad. mau chóng. một cách phân biệt, đặc biệt. sajjulasa m. nhựa cây, nhựa sañcita pp. của saṅcīnata. thông. sañcinana nt. sự tích trữ. sajjeti [saj + e] sửa soạn, làm cho sañcināti [saṃ + ci + nā] tích trữ, đầy, trang trí. aor. --esi. pr.p. -- aor. --cini. pr.p. --nanta. abs. -- jenta. abs. --jetvà, sajjiya. nitvā. sajjhāya m. sự học hỏi, nghe lại. sañcuṇṇeti [saṃ + cuṇṇ + e] sajjhāyati [saṃ + jhā + ya] kể lại, nghiền nát làm thành bột. aor. -- thuật lại, đọc lại, học hỏi. aor. – esi. pp. --nitā. abs. --netvā. āyi. pp.--yita. abs.--yitvā. pr.p. - sañcetanā f. cố ý, có chủ tâm. -- -yamāna. tanika a. cố ý. sajjhāyanā f. sự đọc lại, sự học sañceteti [saṃ + cet + e] suy nghĩ, hỏi. tìm phương kế. aor. --esi. abs. -- sajjhu nt. bạc [kim khí]. --maya a. tetvā. làm bằng bạc. sañcodita pp. của sañcodeti bị sañcaya m. sự tích trữ, một số kích thích, băn khoăn, lo lắng, bị nhiều. xúi dục. sañcaraṇa nt. đi lang thang, đi ta sañchanna pp. của sañchādeti che bà. đậy với, đầy đủ. sañcarati [saṃ + car + a] đi lang sañchādeti [saṃ + chad + e] che, thang, đi ta bà, dời đi, thường tới đậy, lợp lên [nhà]. aor. --esi. pp. lui lai vãng. aor. --cari. pp. -- dita. abs. --detvā. carita. pr.p.caranta. abs.-- sañchindati [saṃ + chid + ṃ + a] ritvā. cắt đứt, phá tan, phá hoại. aor. -- sañcalati [saṃ + cal + a] không ndi, pp. --chinna. abs. --nditvā. vững chắc, hay xao động. aor. -- sañjagghati [saṃ + jaggh + a] cali. pp. --calita. cười nhạo báng. aor. --ghi. abs. - sañcalana nt. sư chao động. -ghitvā. ger. --ghana. sañjanana nt. sự sản xuất. adj. sản xuất, làm ra.

sañjaneti [saṃ + jan + e] sản xuất, saññī a. có tâm, có tư tưởng, còn làm cho phát sanh ra, đem đến. hiểu biết. aor. --esi. pp.--janita. abs. -- saṭṭhi f. số 60. --hāyana a. già 60 netvā. tuổi thọ. sañjāta pp. của sañjāyati, sanh ra, saṭṭhuṃ inf. dứt bỏ, giải tán. nổi lên. saṭha a. nghệ thuật, có gian lận, sañjāti f. sự sanh, căn nguyên, kết lường gạt. --tā f. nghệ thuật. cuộc. saṇati [saṇ + e] làm vang dội, làm sañjānana nt. sự hiểu biết, sự tư thành tiếng. tưởng. saṇṭhapana nt. sự thành lập, sự sañjānāti [saṃ + nã + nā] nhìn hòa giải, sự điều chỉnh. nhận, nhận thức, được biết, hiểu saṇṭhāpeti [saṃ + thā + āpe] giải rõ, tư tưởng. aor. --jāni, quyết, hòa giải, điều chỉnh, thành abs.jānitvā. pr.p. --jānanta. lập. aor.

--esi. abs. --petvā. sañjāyati [saṃ + jan + ya] được saṇṭhahana nt. tạm nghỉ, giải sanh ra hay sản xuất. aor. --yāti. khuây, còn tồn tại. sañjata, pr.p. --yamāna. abs. -- yitvā. saṇṭhāti [saṃ + thā + a] còn lại, còn đứng yên, được thành lập. sañjīvana a. sống lại, còn sống. aor. --ṭhāsi. abs. --ṭhahitvā. sañjhā f. buổi tối --ghaṇa m. mây pr.p. -- ṭhahanta. chiều tối. --tapa m. trời chiều saṇṭhāna nt. địa vị, hình thức, [gần tối] kiểu. saññatta, --sannāpita pp. xúi, saṇṭhita nt. pp. của saṇṭhāti thành khuyên [ai làm việc gì] nói qua lập, đã có chỗ ở. việc ấy, thuyết phục saṇṭhiti f. chắc vững, chắc chắn, saññatti f. sự thông tin, sự làm cho sự cư trú. dịu. saṇḍa m. chòm cây, cụm, chùm, saññā f. tư tưởng, cảm giác, dấu bó, đám đông. hiệu, tên, sự nhận thức, thái độ cử chỉ. --kkhandha m. tưởng saṇḍāsa m. kềm, cán cưa, cái nhíp uẩn. --paka 3. người làm cho nhổ, cái gắp. hiểu biết. --pana nt. thuyết phục, saṇha a. mềm, mềm mại, tế nhị, làm cho hiểu rõ, làm cho tin. tốt, ngon nhất. --karanī f. dụng saññāṇa nt. môt dấu, dấu hiệu. cụ làm cho láng trơn, đá nghiền nát. saññāpeti [saṃ + nā + āpe] làm cho hiểu biết, làm cho tin. aor. -saṇheti [saṇh + e] nghiền nát, xay -esi. pp. --pita. abs.--petvā. thành bột, làm cho láng, chải rạp sañña a. gọi như vậy, có tên là.

xuống. aor. --esi. pp. saṇhita. satta a. số 7. --ka nt. một nhóm 7. abs. --hetvā. --kkhattuṃ ad. 7 lần. --guṇa a. sata a. chú tâm, có ý ghi nhớ. có 7 lần, 7 điều. --tanti a. có 7 sata nt. một trăm. --ka nt. nhóm dây. --tantimatta a. cao lối 7 cây của một trăm. --kkaku a. có 100 thốt nốt [bằng cây dừa]. --tiṃsā máy chiếu sáng. --kkhattuṃ ad. f. số 37. --paṇṇī m. cây scholaris, 100 lần. --dhā ad. trong 100 là có 7 chĩa. --bhūmaka a. có 7 phương cách đường lối. --pāka từng lầu. --ratta nt. 7 đêm, một nt. [dầu] nấu lọc bằng trăm lần.- tuần lễ. --rasa. --dasa 3. số 17. - -puññalakkahaṇa a. có dấu -vassika a. 7 tuổi. --vīsati f. số hiệu rất nhiều của phước đức. -- 27. --saṭṭhi f. số 67. --sattati f. số porisa a. chiều cao lối 100 77. người. --sahassa nt. một trăm sattaratana nt. thất bửu, 7 món ngàn. báu là: vàng, ngọc ru bi, san hô, satata a. thường, liên tục. --taṃ ngọc trai, kim cương, ngọc bích. ad. một cách tiếp tục, liên tiếp, sattati f. số 70 thường thường. sattama a. thuộc về thứ bảy. --mī satapatta nt. hoa sen. m. chim gõ f. ngày thứ bảy, cách thứ bảy kiến. trong văn phạm phân từ. satapadī m. động vật có nhiều sattāha nt. một tuần, 7 ngày. chân [con rít]. satti f. khả năng, sức mạnh, quyền satamūlī m. cây măng tây. hành, dao găm, giáo, thương, sataraṃsī m. mặt trời. lao. sati f. sự ghi nhớ, sự chú tâm. -- sūla nt. cán giáo. ndriya nt. tín căn. --paṭṭhāna nt. sattu m. quân dịch, bột khô. -- áp dụng sự ghi nhớ [niệm xứ] -- bhastā f. túi da đầy bột khô. mantu a. có sự ghi nhớ, chú ý. sattha nt. khoa học, nghệ thuật, kỹ sampajañña nt. sự ghi nhớ và biết thuật, cái dao, giáo thương, học mình. thức. m. một đoàn xe hay bộ sambojjhaṅga m. bồ đề niệm, hành họp nhau lại đi qua chỗ phần niệm để được giác ngộ. nguy hiểm [sa mạc]. --ka nt. dao nhỏ. --kammant. nghệ thuật mổ sammosa, sammoha m. quên xẻ.--kavāta m. đau như cắt. -- mình, sự quên mất. gamanīya a. con đường phải đi satekiccha a. có thể trị được, tha qua bằng đoàn xe hay bộ hành. - thứ được. -vāha m. người hướng dẫn đoàn satta m. chúng sinh, sinh vật. lữ hành. satthi f. bắp vế.

satthu m. thầy tổ, Đức Phật. saddhamma m. giáo pháp chân sadattha m. hạnh phúc của mình. chánh. sadana nt. cái nhà. saddhā f. đức tin, sùng mộ, thành sadara a. hơi buồn phiền, bực bội. tín. --tabba pt.p. nên, đáng tin cậy. --deyya a. ban tặng một đức sadasa a. với đường viền, tua, tin. --yika a. đáng tin cậy. --lū a. mép. sùng kính quá độ. --dhana nt. sadassa m. ngựa tốt, ngựa hay. đức tin là của báu. sadā ad. luôn luôn, thường saddhivihārika, --vihārī 3. ở thường. --tana a. trường cửu. chung nhau một chỗ, tỳ khưu ở sadāra m. vợ của mình, bà xã nhà. hầu hạ thầy. sadisa a. ngang nhau, bằng nhau, saddhiṃ in. với cùng, chung nhau. giống nhau, như nhau. --tta nt. --cara a. cùng đi đường, người sự bằng nhau, giống nhau. đi theo sau [đệ tử]. sadevaka a. luôn cả Chư Thiên. sadhana a. giàu có, nhiều của cải. sadda m. tiếng, lới nói, tiếng động. sanantana a. đời đời, giá cũ, đầu --ttha m. nghĩa của tiếng nói. -- tiên. vidū người hiểu ý nghiã của các sanābhika a. có gian giữa, đùm, tiếng khác nhau. --vedhī m. trục [xe]. người bắn bằng tiếng động. santa pp. của sammati yên tịnh, sattha nt. văn phạm, nghệ thuật thái bình, mệt mỏi, mệt nhọc. của lời nói. adj. hiện tại. m. người đức hạnh. saddala m. chỗ cỏ mới mọc đầy. --kāya a. thân yên lặng. --tara a. saddahati [saṃ + dhā + a] tin càng yên lặng. --mānasa a. tinh tưởng, có đức tin. aor. --dahi. thần yên tịnh. --bhāya m. sự yên pp. --dahita. pr.p. --hanta, lặng. hāna. abs. --hitvā. pr.p. -- santaka a. của mình. nt. của cải hitabba. [sa + antaka] có giới hạn. saddahana nt., --nā f. sự tin santajjeti [saṃ + tajj + e] làm cho tưởng, sự tin cậy. sợ, hăm dọa. aor. --esi. pp. --jita. saddāyati làm thành tiếng, la lớn pr.p.--jenta, --jayamāna. abs.-- lên. aor. --dāyi. abs. --dāyitvā. jetvā. pr.p. --amāna. santataṃ ad. như satataṃ. saddūla m. con heo, con báo. santati f. sự liên tục, sự kéo dài, satī f. phụ nữ còn trinh, trong sạch. truyền thống, sự liên tiếp mãi mãi. saddha a. tin tưởng, tin cậy, sùng đạo. santatta pp. của santappati.

322 | -S-

santappati [saṃ + tap + ya] buồn santiṭṭhati [saṃ + thā + a] đứng rầu, đau khổ, bị chọc tức. aor. -- yên, yên lặng còn dư lại, định lại ppi. pr.p.--pamāna. một chỗ santappita pp. của santappeti. santīraṇa nt. sự tầm kiếm. santappeti [saṃ + tapp + e] vừa santuṭṭha pp. của santussati vừa lòng, được thỏa mãn. aor. –esi. lòng, vui thích thỏa mãn. --tā f. pr.p.--pita. abs.--petvā, trạng thái của sự bằng lòng, tri santappiya. túc. santarabāhira a. với bên trong và santuṭṭhi f. sự thỏa mãn, tri túc, bên ngoài. --raṃ ad. bên trong bằng lòng, vui thích. và bên ngoài. santusita như santuṭṭha. santarati [saṃ + tar + a] gấp rút, santussaka a. bằng lòng, vui vẻ. - đi thật nhanh. aor.--tari. pr.p. -- -sana nt. sự vui thích, vừa ý. ramāna. santussati [saṃ + tus + ya] được santasati [saṃ + tas + a] sợ sệt, bị vừa lòng, vui thích, an vui. aor. kinh sợ, bị khuấy rối. aor.--tasi. –ssi. pr.p. --samāna. pp. --tasita. pr.p. --tasanta. abs. santosa m. sự vui vẻ, sự vui lòng. --sitvā. santhata pp. của santharati che santāna nt. sự liên tục, sự liên tiếp, đậy với, trải ra. nt. một tấm vải con nhện, con cháu tiếp nối. hay chiếu. santāpa m. sự nóng, sự đau khổ, santhambheti [saṃ + thambh + e] sự buồn rầu. làm cho cứng, tê cứng. aor. --esi. santāpeti [saṃ + tap + e] làm cho pp.--bhita. abs. --bhetvā. nóng, thiêu đốt, làm khổ [ai]. santhambhanā f. sự làm cho aor. --esi. pp. --pita. abs. -- cứng, rắn. petvā. santhara m. chiếc chiếu, vật che santāsa m. sự sợ sệt, sự run rẩy, đậy, vải trải giường. --ṇa nt. sự ghê tởm. --sī a. sự run sợ, kinh trải ra, sự che đậy với. khủng. santharati [saṃ + thar + a] trải ra, santi f. sự thanh bình,

sự yên tinh, che đậy với, vải, trải lên. aor. sự vắng lặng. --kamma nt. sự thari. abs. --tharitvā. caus. thanh bình, sự hành động cho êm santharāpeti. dịu. --pada nt. trang thái yên lặng. santhava m. sự làm quen, sự thân mật, sự giao hoan, giao hợp. santika a. gần, kế cận, hiện diện. - -kāvaca a. giữ gìn cho gần, thân santhāgāra m., nt. phòng hội mật. đồng, phòng nhỏ.

santhāra m. sự che đậy, trải phủ sandīpeti [saṃ + dip + e] đốt sáng lên sân nhà. lên, làm cho rõ lên. aor. --esi. santhuta pp. của santhaveti làm pp.--pita. abs. --petvā. quen, thân thuộc, quen thuộc. sandesa m. một bức thông điệp, sanda a. dày, đặc lại. m. sự chảy một lá thư, hồ sơ viết bằng chữ. - tràn. --cchāya a. có bóng mát -hara m. người mang thông điệp dày đặc. hay sứ giả. --sāgāra nt. nhà bưu sandati [sand + a] chảy tràn. aor. điện. sandi. pp.sandita. abs. --ditvā. sandeha m. sự nghi ngờ, chính bản pr.p. --damāna. thân. sandassaka 3. người chỉ dạy, giáo sandoha m. một đống, một số hóa. --sana nt. sự giáo hóa, chỉ nhiều. dạy, chỉ ra. --ssiyamāna a. được sandhana nt. tài sản của mình. chỉ dạy hay chỉ ra cho. sandhamati [saṃ + dham + a] saṃdasseti [saṃ+dis+e] chỉ ra, thổi, quạt. aor. --dhami. abs. -- giải thích. aor. --esi. pp. --sita. mitvā abs. --setvā. sandhātu m. người giảng hòa, sandahati [saṃ + dhā + a] liên người hòa giải. hợp, thống nhất, thích hợp. aor. sandhāna sự kết hợp, sự hòa giải. –dahi. pp. --hita. abs. --hitvā. sandhāya abs. của sandahati có sandahana nt. dây xích, dây buộc sự hòa hợp. in. trong sự liên hệ [dắt ngựa]. đến, vì việc ấy. sandāleti [saṃ + dāl + e] làm bể, sandhāraka a. chịu đựng, hạn gãy, đập bể, bẻ gãy. aor. --esi. chế. --raṇa nt. sự chặn đứng, sự pp. --lita. abs. --letvā. chịu thiệt hại. sandiṭṭha pp. của sandissati thấy sandhāreti [saṃ + dhar + e] chịu nhau. m. bạn hữu. đựng, mang, cầm, chặn đứng, sandiṭṭhika a. thấy được, thuộc về nâng đỡ, ngăn cầm lại. aor. --esi. đời này. pp. --rita. abs. --retvā. pr.p. -- sandita pp. của sandati chảy tràn, renta. cột dây. sandhāvati [saṃ + dhāv + a] chạy sandiddha pp. thoa thuốc độc. ngang qua, di dân. aor. āvi. pp. - sandissati [saṃ + dis + ya] thấy -vita. abs. --vitvā. pr.p. --vanta. được, hiện lên rõ rệt, ưng thuận --vamāna. với. pr.p. --samanā. sandhi f. sự nối lại, hợp lại, sự ưng sandīpana nt., --nā f. sự thắp sáng thuận, sự liên tục, sự nối tiếp cho lên, sự làm cho rõ rệt. êm tai. --cchedeka a. người có thể cắt tay vặn máy bơm nước

trong nhà. --mukha nt. sự mở bẻ sannipāta m. sự hội họp, tụ hội, sự khóa trong nhà. dính nhau về chất nước trong cơ sandhīyati pp. của sandhāti bị thể [dịch chất]. --pātikaa. do kết liên hệ, được tiếp nối, để chung quả từ sự dính liền [thủy dịch lại. aor. --dhīyi. trấp]. --patana nt. gọi chung lại, sandhūpāyati [saṃ + dhūp + āya] sự triệu tập. phun, tung khói ra. aor. --pāyi. sannipāteti [saṃ + ni + pat + e] abs. --yitvā. triệu tập, kêu lại để hội hợp. aor. sandhūpeti [saṃ + dhūp + e] lên --esi. pp. --pātita. abs. --tetvā. hơi, phát hơi ra. aor. --esi. pp. – sannibha a. sự giống nhau. pita. abs. --petvā. sannirumbhana nt. sự thắng lại, sandhovati như dhovati. sự chặn đứng, sự bớt ra, khóa lại, sannaddha pp. của sannayhati. cản trở. aor. --esi. pp. --bhita. abs. --bhetvā. sannayhati [saṃ + nah + ya] buộc tự võ trang, bày binh bố trận. sannivasati [saṃ + ni + vas + a] aor.--yhi. abs.--hitvā, --nayha. sống chung nhau. aor. --vasi. sannāha m. áo giáp,

cột chung lại. sannivāreti [saṃ + ni + var + e] chặn đứng, ngăn cản. aor. esi. sannikaṭṭha nt. sự lân cận, gần abs. --retvā. nhau. sannivāsa m. sự hồi hộp, ở chung sannikāsa a. giống nhau, nhìn in nhau. như nhau. sannivesa m. sự cư ngụ, sự đóng sannicaya m. sự tích trữ, sự chứa trại. đồ để sửa nhà trong hàng rào ván. sannisinna pp. của sannisīdati. sannicita pp. tích trữ, chứa chất. sannisīdati [saṃ + ni + sad + a] cư ngụ, êm lặng, trở nên vắng vẻ. sanniṭṭhāna nt. tóm luận, chứng aor. --sidi. abs.--ditvā. chắc. sannissita a. liên quan với, căn cứ sannidhāna nt. gần bên, kế cận, trên. chứa đựng, để dành. sannihita pp. để xuống, sắp xếp, sannidhi m. sự cất giữ chứa đồ. -- đặt để. kāraka 3. người để dành, cất đồ trong kho. --kata a. chất chứa. sanneti [saṃ + ni + e] trộn lộn, nhồi nhào, đấm bóp. aor. --esi. sannipatati [saṃ + ni + pat + a] tụ pp. sannita. abs. sannetvā. hội, hội họp lại. aor. --pati. pp. - -patita. abs. --titvā. pr.p. -- sapajāpatika a. với vợ mình. patanta.

sapati [sap + a] thề, nguyện, chửi saphala a. có sự ban thưởng của rủa. aor. sapi. pp.sapita. nó, có trái, có cây sanh quả. abs.sapitvā. sabala a. mạnh, lốm đốm, có sapatta m. sự kình chống, kẻ thù. nhiều màu sắc. adj. thù địch. sabba a. tất cả, mỗi mỗi, toàn vẹn, sapattabhāra a. chỉ có cặp cánh là trọn cả. --kaṇiṭṭha a. trẻ hay nhỏ gánh nặng của mình. nhất. --kammika a. [bộ trưởng] sapattī f. cùng một chồng [2 vợ làm tất cả mọi việc. --ñāṇū. -- một chồng]. vidū a. toàn giác, hiểu biết tất cả. sapatha m. một lời thề. m. bậc toàn giác. --ñāṇutā f. sự hiểu biết tất cả. --ṭṭhaka a. gồm sapadāna a. liên tiếp.--naṃ ad. có 8 trong mỗi loại. --tthaka a. không có gián đoạn, liên tục. -- có liên quan tới tất cả mọi việc. - cārikā f. người đi xin ăn [tỳ -paṭhama a. trước nhất. -- khưu] liên tục mỗi nhà, không bỏ paṭhamaṃ ad. trước tiên, sớm nhà nào hơn hết. --sata a. gồm có 100 sapadi in. lập tức, đồng thời. mỗi phần. --sovaṇṇa a. làm toàn sapāka, sopākā m. người đê hèn, bằng vàng. --ssa nt. toàn của cải hạ tiện, ăn thịt chó. của mình. --ssaharaṇa nt. sự sappa m. con rắn. –potaka m. rắn tịch thu tất cả tài sản của mình. còn nhỏ, rắn con. sabbato in. từ mỗi phía, trong mọi sappaccaya a. có nguyên nhân, có sự tôn kính. điều kiện. sabbattha, sabbatra ad. mọi nơi sappañña khôn ngoan, trí thức. sabbathā ad. trong mọi cách. sappaṭigha a. nguy hiểm, có hại. sabbadā ad. luôn luôn, mỗi ngày. sappati [sapp + a] bò, trườn, dây sabbadhi ad. khắp mọi nơi. leo. aor. sappi. sabbaso ad. trọn cả, trong mọi sự sappana nt. sự bò, trườn, leo. tôn kính. sappāṇaka a. có chứa đựng sinh sabbhi [theo sk thì với bậc trí thức, mạng. thì theo pāli có khi là adj.] bực sappāya a. thuận lợi, có lợi ích, bổ có đức hạnh. khoẻ, hợp vệ sinh. --tā f. sự bổ sabrahmaka a. gồm luôn cả cõi khỏe. Phạm Thiên. sappi nt. sữa chua, bơ còn trong. sabrahmacārī m. thầy tu, bậc tu hành theo phạm hạnh. sappītika a. luôn có sự vui thích. sabhaggata a. đến dự hội nghị. sapharī f. cá thát lát. sabhā f. sự hội hiệp, phòng hội, cuộc hội nghị.

sabhāga a. chung cả, công cộng, kịch trường. --ābhicaraṇa nt. đi cùng trong một quân khu, một coi các cuộc lễ, hội chợ. ban. --ṭṭhāna nt. nơi thuận tiện. - samaññā f. sự chỉ định, sự chọn. - -vuttī a. đang sống trong cách -ñāta a. chỉ định, chọn lựa. lịch sự, phong

nhã với nhau. samaṇa m. bậc sa môn, bậc yên sabhāva m. thiên nhiên, tự nhiên, lặng. --kuttika m. thầy tu giả điều kiện thực tế, sự sắp đặt dối. --ṇī f. nữ tu sĩ, nữ sa môn. -- chỉnh đốn. --dhamma m. qui tắc ṇuddesa m. ông Sa di. thiên nhiên. samatā f. sự bình đẳng, như nhau, sabhojana a. [sa +bhojana], với trạng thái đạo đức. thực phẩm [sa + bho + jana] nơi samatikkanta pp. của chỉ có một cặp vợ chồng, chữ thứ samatikkamati. hai ở trong Tạng luật. samatikkama m. --mana nt. vượt sama a. như vậy, bằng nhau, bằng quá, chế ngự, thẳng qua cỡ, giống nhau; m. sự yên lặng thanh tịnh. --ka a. bằng nhau, samatikkamati [saṃ + ati + kam giống nhau, như nhau. --maṃ + a] vượt qua, dời đi, qua giới ad. một cách y như vậy, bằng hạn. aor. --kami. abs. -- nhau vậy.--mena ad. một cách kamitvā. đứng đắn, không tư vị. samatittika a. đầy hy vọng. samagga a. được hòa hợp, hợp samativattati [saṃ + ali + vat + a] nhất. --karaṇa nt. làm cho hòa vượt qua, chế ngự, thoát qua bình. --tta nt. sự ưng thuận, thỏa khỏi. aor. --vatti. pp. --vatta. -- thuận nhau, được hòa hợp lại. -- vattita. rata, --ārāma a. vui thích trong samatta a. đầy đủ, toàn vẹn. sự hòa hợp. samattā nt. như samatā. samaṅgitā f. sự việc được ưu đãi. samattha a. có thể , khéo léo. --tā samaṅgī, --gībhūta a. ban cho, f. sự có thể, tài năng, khả năng. phú cho được có. samatha m. sự yên lặng, sự thanh samacariyā f. sự sống trong tinh vắng, sự tịnh tâm, sự giải quyết thần yên tịnh. những câu hỏi hợp lệ. --bhāvanā samacitta a. có tâm trung bình, f. phương thế để tập trung tư tâm xả. --tā f. tâm bình thản. tưởng [thiền an chỉ]. samajātika a. cùng một dòng samadhigacchati [saṃ + adhi + giống. gam + a] đạt được, hiểu rõ ràng, samajja nt. sự diễn tuồng, sự tụ aor. --cehi. pp. --gata. abs.-- hội trong cuộc lễ. --ṭṭhāna nt. gantvā.

samanantara a. tức thì, gần nhứt, samannāharati [saṃ + anu + ā + --tarā ad. kế liền sau đó. hār + a] gom lại, thâu lại. aor. -- samanugāhati [saṃ + anu + gah + hari, pp. --hata. abs. --haritvā. a] hỏi về lý lẽ, nguyên do. aor. samappepi [saṃ + ap + e] giao gāhi, abs. --gāhitvā. cho, trông cậy, ủy thác. aor. -- samanuññā a. chấp thuận, bằng esi. pp.--ppita. abs. --etvā. -- lòng. --ññā f. sự chấp thuận. -- ppiya. ñāta a. chấp thuận, cho phép. samaya m. thì giờ, mùa, dịp, tôn samanupassati [saṃ + anu + dis + giáo, sự tập hợp. --ntara nt. a] thấy, trông rõ. aor. --passi. nhiều tôn giáo khác nhau. pr.p. --amāna.abs. --sitvā. samara nt. chiến trận. samanubhāsati [saṃ + anu + bhās samala a. nhơ bẩn, hay lây, truyền + a] thay đổi tín ngưỡng cho tất nhiễm. cả. aor. --bhāsi, nói chuyện với samalaṅkata pp. của nhau. samalaṅkaroti. samanubhāsanā f. sự nói chuyện, samalaṅkaroti [saṃ + alam + sự thuật lại. kar+ a] trưng dọn, trang trí, trang samaṇadhamma m. phận sự của điểm. aor. --kari. abs.karitvā. thầy tu. samavāya m. sự nối liền, dính samaṇasārupa a. giới luật của tu nhau. sự cùng đến, họp lại. sĩ. samavekkhati [saṃ + ava + ikkh samanuyuñjati [saṃ + anu + yuj + a] suy nghĩ, cân nhắc, xem xét + ṃ + a] thẩm vấn người làm kỹ lưỡng. aor. --kkhi. chứng. aor.--ñji. abs. --jitvà. samavepākinī f. sự khởi đầu cho samanussarati [saṃ + anu + sar + sự tiêu hóa tốt đẹp, dễ dàng, sự a] hồi tưởng, nhớ lại, lập lại trong giúp đỡ cho. tâm. aor. -- sari. pr.p. --santa, samassāsa m. sự giải khát, làm abs. --saritvā. cho nhẹ bớt. samanta a. tất cả, trọn vẹn. -- samassāseti [saṃ + a + ses + e] cakkhu a. thấy tất cả, bậc toàn làm cho nhẹ bớt, làm cho đỡ giác. --pāsādika a. vui lòng tất khát. aor. --si. abs. --setvā. cả.

--bhaddaka a. điềm tốt lành, samā f. một năm. trọn vẹn, hoàn toàn. samākaḍḍhana nt. sự kéo, lôi samantā nt.,—ntato ad. chung kéo. quanh tất cả, khắp mọi nơi. samākula a. đông đầy, rải đầy với. samannāgata a. phú cho, được ân. samākiṇṇa, samākula a. đổ đầy hay trải đầy với, chen chúc nhau.

samāgacchati [saṃ + ā + gam + e] trì cho phát triển thiền định. -- gặp nhau, hội nhau lại, hội họp. saṃvattanika a. giúp cho thiền aor. --cchi. pp.samāgata. định. --sambojjhaṅga m bồ đề abs.gantvā, -- gamma. định, định tâm đưa đến sự giác samāgama m. hội họp, tụ hội. ngộ. samācarati [saṃ+ā+car+a] hành samādhiyati [saṃ + ā + dhā + i + động cử chỉ, thực hành. aor. -- ya] được yên lặng, hay định tâm. cari. pr.p. --caranta. abs. -- aor. dhiyi. caritvā. samāna a. bằng nhau, như nhau, samācaraṇa nt. samācāra m. giống nhau. --gatika a. giống hạnh kiểm, hành vi, tánh tình. nhau. --tta nt. --tāf. --bhāva m. samādapaka, --dapetu m. người sự giống hệt nhau, sự bằng nhau. xúi giục [nổi loạn]. --pana nt. --ttatā f. sự không tự vị, sự xúi giục. chánh trực, có tánh cách xã hội hợp quần. --vassika a. đồng nhau về sự trưởng lão [cùng có samādapeti [saṃ + ā + dā + āpe] quá trình tu tập lâu năm], bằng xúi giục. aor. --esi. pp. --pita. tuổi nhau. --saṃvāsaka a. thuộc abs. --petvā. về đồng giáo hội. samādahati [saṃ + ā + dhā + a] để samānīta pp. của samāneti. chung lại, gom lại, đốt lên, thắp samāneti [saṃ + ā + ni + a] đem đèn. aor. --dahi. pr.p. --hanta. chung lại, so sánh, tính toán. aor. abs.--hitvā. --esi. abs. --netvā. samādāti [saṃ + ā + dā + a] lấy samāpajjati [saṃ + ā + pad + ya] lãnh, thọ lãnh. abs. samadāya đang bận việc, đi vào. aor. -- samādāna nt. sự lãnh lấy, sự thọ pajji, pr.p. --janta. --jamāna, trì, sự chấp nhận. abs. --jitvā. --pajja. samādiyati pp. của samādāti nhận samāpajjana nt. sự đi vào, đi lãnh cho mình. aor. --digi , pp.— thông qua. dinna. pr.p. samādiyanta. samāpatti f. sự đắc đạo, sự vui samādisati [saṃ +ā + dis + a] chỉ thích trong thiền định [nhập ra, chỉ huy, ra lịnh. aor.--disi. pp. định] samādiṭṭha.abs. --disitvā. samāpanna pp. của samāpajjati. samādhāna nt. để chung lại, tập samāpeti [saṃ + ap + e] tóm lại, trung lại. hoàn tất, làm xong, hoàn thành. samādhi m. tham thiền, định tâm. aor. --esi. pp. --pita. abs. -- --ja a. phát sanh do tham thiền. -petvā. -bala nt. định lực, sức mạnh của thiền định. --bhāvanā f. sự hành

samāyāti [saṃ+ā+yā+a] hợp lại, samāhata pp. của samāhanati chung lại, hòa hợp lại. đánh, đập, gõ. pp.samāyāta. samāhita pp. định chỗ ở, giải samāyuta a. dính nhau, liền nhau, quyết, gom tinh thần lại, bình có được, chiếm giữ. tĩnh. samāyoga m. sự dính liền, sự nối samijjhati [saṃ + idh + ya] thành tiếp. tựu, kết quả, được thịnh vượng, samāraka a. luôn cả, gồm có Chư được lợi ích. aor. --jihi. pp. Thiên ma vương. samiddha. abs. --jhitvā. samāraddha pp. của samārabhati samita pp. của sameti được yên đã khởi sự, bắt tay vào. lặng, được yên lòng. --ttā nt. samārabhati [saṃ + ā + sabh + a] trạng thái đang yên tĩnh. --tāvi khởi sự, bắt tay vào việc, giết m. người tự mình được yên tĩnh. chết. aor. --rabhi. abs. bhitvā. samitaṃ abs. luôn luôn, liên tiếp. samārambha m. hoạt động, sự bắt samiti f. một cuộc hội họp, một cái tay vào việc, sự làm tổn thương, hội. giết hại. samiddha pp. của samijjhati samāruhati [saṃ + ā + ruh + a] thành

tựu, giàu có. leo lên, đi lên. aor. --ruhi. pp. -- samiddhi f. sự kết quả, sự thạnh rūtha. abs. --hitvā, samāruyha. vượng. samārūḷha pp. của samāruhati samīpa a. gần , kế cận. --ga a. samāropana nt. sự mọc lên, để được ở gần. --cārī a. đang gần. - lên. -ṭṭha a. đứng gần. --ṭṭhāna nt. samāropeti [saṃ + ā + rup + e] chỗ gần bên. làm cho đi lên, để lên, ủy nhiệm, samīraṇa m. gió. ký thác. aor. --esi. pp. --pita. samīrati [saṃ + īr + a] thổi [gió], abs.--petvā. dời đổi, dẹp đi. pp.samīrita. samāvahati [saṃ + ā + vah + a] samīreti [saṃ + īr + e] phát ngôn, đem đến. aor. --vahi. pr.p. -- nói ra. aor. --esi. pp. --rita. abs. vahanta gây ra, quay lại. --retvā. samāsa m. sự nối nhau, tóm tắt, samukkaṃseti [saṃ + u + kas + e] giảm bớt. tán dương, khen ngợi, tôn kính. samāseti [saṃ + ās + e] cộng tác, aor. --esi. pp. --sita. abs. --setvā. hội hợp, nối nhau, tóm tắt, giảm samugga m. cái vỏ, tháp. bớt. aor. --esi. pp. --sita. abs. -- samuggacchati [saṃ + u + gam + setvā. a] mọc lên [mặt trời], trở nên có

thực thể, đời sống. aor. --chi. samuṭṭhāna nt. sự phát sanh, căn abs.--ggantvā. nguyên, nguyên nhân. --nika, samuggata pp. của căn nguyên. samuggacchati. samuṭṭhāpaka a. dịp thuận tiện, samuggaṇhati [saṃ + u + gah + sự sản xuất, nơi phát xuất. ṇhā] học giỏi, rành rẽ. aor. -- samuṭṭhāpeti [saṃ + u + thā + ganhi. pp. --gahati. abs. -- āpe] nổi lên, sanh ra, sản xuất, hetvā. phát xuất, căn cứ. aor. --esi. pp. samuggama m. nổi lên, căn --pita. abs. --petvā gốc ở. nguyên. samuṭṭhita pp. của samuṭṭhāti. samuggirati [saṃ + u + gir + a] samuttarati [saṃ + u + tar + a] đi phát ngôn, bắn, thẩy ra, phun hơi qua khỏi. aor. --tari. ra. aor. --giri. pp.samuttiṇṇa, abs. --taritvā. samuggiraṇa sự phát ngôn. ger. --taraṇa. samugghāta m. sự chen lấn, đánh samuttejaka a. xúi giục, thúc nhau, sự nhổ rễ lên, sự dời đi, giục. --jana nt. sự xúi giục. dọn dẹp đi. --taka a. làm cho samuttejeti [saṃ + u + tij + e] làm láng bóng, sự dời đi, bãi bỏ. cho bén, xúi giục. aor. --esi. pp. samugghāteti [saṃ + u + ghāt + e] --jita. abs.jetvā. bãi bỏ, dời đi, thủ tiêu đi. aor. -- samudaya m. sự sanh ra, căn esi. pp. --tita. abs.--tetvā. nguyên, sản xuất. --sacca nt. samucita pp. tích trữ, chất chứa. nguyên nhân phát sanh [tập đế]. samuccaya m. sự gom thâu, sự samudāgata pp. sự sanh ra, kết tích trữ. quả. --gama m. sự phát sanh, sự samucchindati [saṃ + u + chid + sản xuất. ṃ + a] bãi bỏ, phá tan, trừ tuyệt samudācarati [saṃ + u + ā + car gốc rễ. aor. --ndi. abs.--nditvā. + a] hành vi về hiện tại, xảy đến, samucchinna pp. của hay, năng, thường đến. aor. -- samucchindati. cari. pp. --carita. abs. caritvā. samucchindana nt., --ccheda m. samudācaraṇa nt., --cāra m. hạnh trừ tuyệt, phá tan. kiểm, thói quen, hành vi, tình thân quyến, thân mật. samujjala a. rực rỡ, chói sáng. samudāciṇṇa pp. của samuṭṭhahati, samutthāti [saṃ + samudācarati hành động, ham u+thā+a] nổi lên, phát sanh. mê trong. aor.--thahi. pp. ṭhita. abs.--hitvā. samudāya m. quần chúng, số đông người.

samudāharati [saṃ + u + ā + har pr.p. --bahanta. abs. --bahitvā. + a] nói, phát ngôn. aor. --hari. ger. --bahana. pp. --hatā. abs. --haritvā. samubbhavati [saṃ + u + bhū + samudāharaṇa nt. –hāra m. hội a] nổi lên, mọc lên, được sản thoại, chuyện vãn, sự phát ngôn. xuất. aor. --bhavi. pp. --bhūta. samudita pp. của samudeti. abs. --bhāvitvā.

samudiraṇa nt. sự phát ngôn, vận samullapati [saṃ + u + lap + a] động. nói chuyện một cách thân thiết. samudīreti [saṃ + u + īr + e] nói aor. --lapi. pp. --laptā. abs. -- ra, dời chỗ, vận động. aor. --esi. pitvā. pp. --dīrita. abs. --retvā. samullapana nt., --lāpa m. sự samudeti [saṃ + u + i + a] nổi lên, chuyện trò đàm thoại. mọc lên. aor. --esi. samussaya m. thân thể, sự tích trữ. samudda m. biển. --ṭṭhaka a. ở samussāpeti [saṃ + us + āpe] nổi dưới biển. lên, kéo lên [cờ]. aor. --esi. pp.— samuddhaṭa pp. của pita. abs. petvā. samuddharati. samussāheti [saṃ + u + sah + e] samuddharaṇa nt. kéo ra, giải xúi giục. aor. esi. pp. --hita. abs. thoát. --hetvā. samuddharati [saṃ + u + har + a] samussita pp. kéo, đưa lên, nổi kéo lên, lấy ra, thoát khỏi nơi. lên, phát giận, nâng đưa lên cao. aor. --dhari. abs. --dharitvā. samūlaka a. luôn cả gốc rễ. samupagacchati [saṃ + upa + samūha m. số đông, một khối, gam + a] lại gần. aor. --cchi. pp. quần chúng, sự gom họp lại. --pagata. abs. --gantvā. -- samūhata pp. của samūhanati. gamma. samūhanati [saṃ + u + han + a] samupagamana nt. sự đến gần. nhổ rễ bỏ, bãi đi, thủ tiêu, dẹp, samupasobhita a. phú cho, trang dời đi. điểm. samekkhati [saṃ + ikkh + a] tìm samupeta pp. ban cho, phú cho. kiếm, suy nghĩ, cân nhắc. aor. -- samuppajjati [saṃ + u + pad + kkhi. pp. --khita. abs. --khitvā. ya] nổi lên, mọc lên, được sản -- khiya. xuất. aor. -- jji. abs. --jitvā. sameta pp. của sameti có liên hệ samuppanna pp. của đến, dính liền với, ban phú cho. samuppajjati. sameti [saṃ + i + a] tụ họp lại, hội samubbahati [saṃ + u + vah + a] họp, thảo luận với, so sánh, làm mang, chịu, đem đi. aor. --bahi.

giống nhau. m. làm cho êm dịu. sampajañña nt. sự biết mình, sự aor. --samesi. abs.sametvā. phân biệt mọi hành vi của mình. samerita pp. dời đi, làm cho cử sampajāna a. hiểu biết có ý. động. sampajjati [saṃ + pad + ya] thành samokiṇṇa pp. của samokirati. tựu, được biết kết quả, được samokirati [saṃ + ava + kir + a] thịnh vượng, xảy ra, trở thành. rải ra, rưới ra. aor. --kiri. abs. -- aor. --pajji. pp. --panna. pr.p. --kiritvā. jjamāna. abs.jitvā. samokiraṇa nt. sự rưới, rải, tưới, sampajjana nt. sự kết quả, sự phát sự trải, rải. triển, sự trở thành. samotata pp. rải khắp mọi nơi, sampajjalita pp. của sampajjalati truyền ra. cháy lên ngọn, đỏ rực, sáng chói. samotarati [saṃ + ava + tar + a] sampaṭicchati [saṃ + pati + is + đi xuống [nước]. aor. --tari. pp.- a] thọ lãnh. aor.--cchi. pp.chita. -tiṇṇa. abs. --taritvā. abs. --chitvā. samodahati [saṃ + ava + dah + a] sampaṭicchana nt. sự nhận lãnh, để chung lại, để chung vào. aor. sự ưng thuận. –dahi. pp. --dahita. abs. -- sampati in. vừa rồi, vừa qua. dahitvā. sampatita pp. của sampatati té rớt samodahana nt. giữ hay để chung. xuống, xảy ra bất ngờ. samodhāna nt. sự để chung lại, sampatta pp. của sampāpuṇāti gom lại, dính lại, gom chung lại. đến nơi, đã đến, tới rồi. samodhāneti liên quan đến, họp sampatti, sampadā f. may mắn, chung lại. aor. --esi.abs. --netvā. sự an vui, sự thành tựu, sự giác samosaraṇa nt. sự họp chung lại, ngộ. sự hội họp. sampadāna nt. trao cho, giao cho. samosarati [saṃ + ava + sar + a] sampadālana nt. sự xé ra, tách ra, họp chung lại, hội họp, củ hội. chẻ ra. aor. --sari. pp. --saṭa. abs. -- sampadāḷeti [saṃ + pa + daḷ + e] saritvā. xé ra, chẻ bửa, tách ra, mổ ra. sahoma a. say mê, say đắm. aor. –esi. pp. --ḷita. abs. --ḷetvā. samohita pp. của samodahati gồm sampadussati [saṃ + pa + dus + vào, bao bọc trọn, để chung lại. ya] bị đồi bại, hư hỏng. abs. -- sampakampati [saṃ + pa + kamp sitvā. aor. --dussi. pp. -- + a]

rung động , rung chuyển. paduṭṭha. aor. --mpi. pp. --pita. sampadussana nt. sự hư hỏng, đồi bại.

-S- | 333

sampadosa m.sự ác độc, xấu xa. sampasādeti [saṃ + pa + sad + e] sampanna pp. của sampajjati vui thích, trong sạch. aor. --esi. thành tựu, được hoàn toàn, đầy pp. --dita abs. --detvā. đủ, được ân huệ. sampasāreti [saṃ + pa + sar + e] sampayāta pp. đi đến, tiến đến. truyền bá, trải ra, căng giăng ra. sampayutta a. liên quan đến, cộng aor. --esi. pp. --rita. abs. -- tác với. retvā. sampayoga m. sự hợp nhất, sự hội sampasīdati [saṃ + pa + sad + a] họp, cộng tác, liên hệ với nhau. được vừa lòng, trở nên trong trẻo, được yên tịnh. aor. --sidi. sampayojeti [saṃ + pa + yuj + e] abs. --ditvā. nối liền nhau, cộng tác với, tranh tụng không chịu. aor. --esi. pp. - sampasīdana nt. sự vui mừng, sự -jita. abs. --jetvā. an vui, trở nên trong sạch. samparāya m. trạng thái, tương sampassati [saṃ + dis + a] thấy, lai, kiếp sau. --yika a. thuộc về nhìn, suy nghĩ, cân nhắc. aor. -- đời sau. ssi. pr.p. --santa, --samāna. abs. --sitvā. samparivajjeti [saṃ + pari + vaj + e] tránh xa, lánh mặt. aor. --esi. sampahaṭṭha pp.sampahaṃseti pp.jita. abs. --jetvā. vui thích, mừng rỡ, đánh đập, đã lọc, có tâm khích lệ. samparivattati [saṃ + pari + vat + a] xoay, quay, lăn tròn. aor. -- sampahaṃsaka a. vui thích. -- vatti, abs. --vattitvā. caus. sana nt. đang vui mừng, thỏa vatteti. thích. samparivāreti [saṃ + pari + var + sampahaṃsati [saṃ + pa + has + e] tụ chung quanh, hầu hạ, phục a] được vui vẻ. aor. --ṃsi. pp. -- dịch. aor. --esi. pp. vārita.abs. - sita. abs. --setvā. -retvā. sampahāra m. sự xung đột, chiến sampavatteti [saṃ + pa + vat + e] đấu, sự gõ đập. khởi hành. aor. --esi. pp. --ttita. sampāta m. sự té rớt, sự thất bại sampavedhati [saṃ + pa + vidh + hoàn toàn, sự cạnh tranh, sự a] bị lúc lắc, rung động mạnh, đụng chạm nhau. quá cảm động. aor. --vedhi. pp. sampādaka a. người sửa soạn, --dhita. caus. sampavedheti. giúp đỡ, trợ cấp cho. --dana nt. sampasāda m. sự vui thích, sự yên sự trợ cấp, sự làm cho xong. lặng. --daniya a. đem đến sự yên sampādiyati pass. của sampādeli lặng., phát tâm trong sạch, làm được trợ cấp, giúp cho. cho tin tưởng. sampādeti [saṃ + pad + e] cố gắng, hoàn tất, giúp đỡ, sửa soạn

334 | -S-

cho. aor. --esi. pp. --dita. abs.-- sampūreti [saṃ + pūr + e] làm detvā. đầy, làm cho tròn đủ. aor. --esi. sampāpaka a. dẫn đến, mang lại. pp. --rita. abs.retvā. -- pana nt. sự dẫn đến, mang sampha nt. sự nói nhảm nhí, nói đến. vô ích. --ppalāpa mṣự nói vô sampāpuṇāti [saṃ + pa + ap + ích. uṇā] đến nơi, đắc được, gặp samphassa m. sự đụng chạm, sự được. aor. --puṇi.pp.sampatta. tiếp xúc. pr.p. --ṇanta. abs.--puṇitvā. samphuṭṭha pp. của samphusati. sampiṇḍana nt. liên kết, thêm samphulla a. đầy hơi, nổi phồng vào, sự liên quan đến. lên. sampiṇḍeti [saṃ + piṇḍ + e] họp samphusati [saṃ + phus + a] đụng lại, nối lại, cột chung lại, rút ngắn chạm, tiếp xúc với. aor. --phusi. lại, hạn chế bớt. aor. --esi. pp. -- abs. --sitvā. ḍita. abs. --ḍetvā. samphusanā f. sự tiếp xúc, đụng sampiyāyati đối đãi tử tế, bị dính chạm. líu, hay bị mê thích. aor. --yāyi. samphusita pp. đã đụng chạm, pp. --yita.pr.p. --yanta, -- được thích hợp với. yamāna. abs.yitvā. sambaddha pp. của sambandhati. sampīṇeti [saṃ + pi + ṇā + e] làm vừa lòng, vui thích. thỏa thích. sambandha m. sự liên hệ đến. aor. --esi. pp. --ṇita. abs. --

sambandhati [saṃ + bandh + a] ṇetvā. cột chung lại. aor. --ndhi. abs. - sampīḷeti [saṃ + pīḷ + e] áp chế, -ndhitvā. áp bức, buồn rầu, nghiền nát, đè sambandhana nt. cột chung lại, bẹp. aor. --esi. pp. --ḷita. abs. -- có liên quan nhau. ḷetvā. sambala nt. sự sắp đặt, cung cấp. sampucchati [saṃ + pucch + a] sambāhula a. nhiều. yêu cầu, xin phép. aor. --cchi. sambādha m. sự chật hẹp, sự đông pp. --puṭṭha. đúc, sự khó chịu, không dễ chịu. sampuṇṇa pp. của sampūrati đầy, --dhana nt. sự ngăn trở, sự bế hoàn tất, trọn vẹn, đầy đủ. tắc. sampupphita pp. trổ đầy hoa. sambādheti [saṃ + bādh + e] sampūjeti [saṃ + pūj + e] tôn đông đảo, bế tắc, trở ngại. aor. - kính, vẻ vang. aor. --esi. pp. -- -esi. abs. --dhetvā. jita. pr.p.jenta. abs.jetvā. sambāhati [saṃ + bāh + a] thoa bóp, chà xát, gội đầu. aor. -- bāhi. abs. --hitvā.

-S- | 335

sambāhana nt. chà xát, đấm bóp. sambhavesī 3. người đang tìm nơi sambuka m. con sò, hến. thọ sinh. sambujjhati [saṃ + budh + ya] sambhāra m. vật liệu, vật liệu cần hiểu rõ, thấy rõ hoàn toàn. aor. - thiết, sự tích trữ, một đống to. -jihi. pp.buddha. abs. --jhitvā. sambhāvanā f. vinh dự, sự cung sambuddha m. bậc chánh giác. kính, lòng kính mến, ưa chuộng. sambojjhaṅga m. sự giúp cho giác --vanīya a.bậc đáng kính. ngộ [bồ đề phần] sambhāveti [saṃ + bhū + e] ưa sambodhana nt. cách kêu gọi thích, tôn kính, lẫn lộn với. aor. trong phân từ, sự dấy loạn, sự --esi. pp. --vita. abs. --vetvā. khêu gợi. sambhīta pp. kinh sợ. sambodhi f. sự giác ngộ, trí tuệ sambhuñjati [saṃ + bhūj + ṃ + a] siêu phàm. ăn chung, thọ thực chung. aor. sambhagga pp. của sambhañjati ñji. abs. jitvā. sambhañjati [saṃ + bhañj + a] sambhūta pp. của sambhavati làm bể, gãy, chẻ đôi, tách ra. aor. mọc lên từ. --ñji, abs. --ñjitvā. sambheda m. sự trộn chung, sự sambodheti [saṃ + budh + e] dạy lẫn lộn, sự bối rối. dỗ, làm cho thấu hiểu. aor. --esi. sambhoga m. ăn hay ở chung sambhata pp. đã đem lại, tích trữ. nhau. sambhatta a. bạn hữu, người sambhoti như sambhavati. trung thành. samma [cách nói thân mật, dùng sambhama a. sự kích thích, sự bối trong hô cách như: này cưng] nt. rối. cái chập chã, cái não bạt. sambhamati [saṃ + bham + a] sammakkhana nt. sự trét, phết tô. tuần hoàn, suy đi nghĩ lại. aor. -- sammakkheti [saṃ + makkh + e] bhami, abs. --mitvā. trét, phết, tô. aor. --esi. pp.-- sambhava m. căn nguyên, sự khita.abs.--khetvā. sanh, sự sản xuất, tinh dịch của sammaggata a. người đã đi đến thú đực. con đường chân chánh. sambhavati [saṃ + bhū + a] nổi sammajjati [saṃ + majj + a] quét lên, được sản xuất, hiện diện, dọn, làm láng, trơn. aor. --jji. hiện hữu, có mặt với. aor. -- pp.—jjita, sammaṭṭha, pr.p. -- bhavi. pp. --bhūta. janta. abs. --jitvā. pt.p. -- sambhavana nt. đã có sự sinh tồn, jitabba. đã sinh ra. sammajjanī f. cây chổi.

336 | -S-

sammata pp. ưng thuận, cho phép, sammasati [saṃ + mas + a] bấu làm cho có danh dự, ban cho, níu, đụng chạm, hiểu biết toàn phong cho. diện, tiếp tục tham cứu [thiền]. sammatāla m. cái chập choã, não aor. --masi. pp. --masita. abs. -- bạt. sitvā. sammati [saṃ + a] được êm dịu, sammā in. chính xác, đúng ngay, dễ chịu, được yên lặng, thôi, toàn diện, trọn cả. --ājiva m. ngưng lại, nghỉ, ở, cư trú, bị mệt chánh mạng. --kammanta m. nhọc. chánh nghiệp. --diṭṭhi f. chánh sammatta [saṃ + matta] pp. làm kiến.

--diṭṭhaka a. có chánh cho, bị nhiễm độc, say mê, vui kiến. --paṭipatti f. hành đạo chân thích quá, được sửa chữa, có đạo chánh. --paṭipanna có ý chân đức. chánh. --vattanā f. hạnh kiểm chân chánh. --vācā f. chánh ngữ. sammada m. buồn ngủ sau bữa ăn. --vāyāma m. chánh tinh tấn. -- sammadakkhāta a. thuyết giảng vimutti giải thoát chân chánh. -- hay. sankappa m. chánh tư duy. -- sammadaññā, --ñāya abs. được sati f. chánh niệm. --samādhi f. hoàn toàn giác ngộ, hay hiểu chánh định. --sambuddha m. thấu. Chánh đẳng Chánh giác. -- sammadeva in. đúng, chính xác, sambodhi f. toàn giác. trong sự đầy đủ. sammāna m. --nanā f. sự tôn sammaddati [saṃ + madd + a] trọng, sự cung kính. giẫm đạp lên, nghiền nát. aor. -- sammiñjati [saṃ + inj + a] phản maddi, pp. --dita. abs.-- ditvā. chiếu, dội lại, nghiêng về phía sammaddasa a. có chánh kiến, sau, gấp thành hai, bẻ làm đôi. thấy biết đúng đắn. aor. --ñji. pp. --jita. pr.p. -- janta. abs. --jitvā. sammanteti [saṃ + mant + e] hỏi lại nhau, thăm dò nhau. aor. -- sammissa a. trộn lộn. --tā f. trạng esi. pp.--tita. abs. --tetvā. thái lẫn lộn. sammannati [saṃ + man + a] cho sammisseti [saṃ + mis + e] trộn phép, ưng thuận cho, bằng lòng, lộn, lẫn lộn. aor. --esi. pp. --sita. lựa chọn. aor. --nni. pp. --nita, abs.--setvā. sammata, abs. --nitvā. sammukha a. đối diện với, lọc, sammappaññā f. học thức chân đang hiện diện. --khā in. ở trước, chánh. giáp mặt. sammappadhāna nt. chánh tinh sammucchati [sam + mus + ya] tấn. làm cho mất trí, say mê. aor. -- chi. pp. --chita. abs. --chitvā.

-S- | 337

sammuti f. quan niệm chung, sự sayha a. có thể chịu được, chịu vừa lòng, sự lựa chọn, sự cho đựng được. phép. sara m. cây tên, tiếng, phụ âm, cái sammudita a. vui thích trong. hồ [thiên nhiên] một loại lau, cây sammuyhati [saṃ + muh + ya] sậy. --tuṇḍa nt. đầu mũi tên. -- quên, bị say mê, rối trí. aor. -- tīrant. bờ hồ. --bhaṅga m. mũi yhi. pp.--mūḷha. abs. --yhitvā, - tên gãy. --bhañña nt. sự đọc, -muyha. tụng kinh, một cách học thuộc sammussati [saṃ + mus + ya] lòng đặc biệt. --bhāṇaka 3. quên lãng. aor. --ssi. người tụng đọc kinh. pp.sammuttha.abs. sitvā. saraka m. ly, chung uống rượu. sammūḷha pp. của sammuyhati] saraja a. bụi bặm, nhơ bẩn. sự quên, sự rối trí, say mê. saraṇa nt. cầu cứu, giúp đỡ, núp sammodaka 3. người nói một ẩn, quy y, bảo hộ. --nāgamana cách thân mật. nt. xin nương nhờ, xin quy y. sammodati [saṃ + mud + a] vui saraṇīya a. nên, đáng ghi nhớ. thích, mừng rỡ, thay nhau chúc sarati [sar+a] ghi nhớ, đem theo, tụng. aor.--modi. abs.--ditvā. dời đi theo. aor.sari. abs. sammodanā f. sự vui vẻ, sự chúc saritvà, pr.p saranta. mừng, sự lẫn lộn. --danīya a. sarada m. mùa thu, một năm. -- được vui vẻ, vui thích. samaya m. mùa theo sau kế mùa sammosa, --moha m. sự lầm lạc, mưa. sự lẫn lộn, sự bối rối. saritabba pt.p .đáng ghi nhớ. sayañjāta a. tự mình sinh ra, đồng saritā f. con sông rạch. thời nhảy vọt lên. saritu m. người ghi nhớ. sayati [si+a] ngủ, nằm xuống ngủ. sarīra nt. thân thể. --kicca nt. làm aor. sayi. pr.p.sayanta, cho dễ chịu thân thể, hành động sayamāna. abs. sayitvā. của thân thể, tang lễ, lễ thiêu.-- sayana nt. cái giường, sự ngủ. -- ṭṭha a. để trong thân thể. --dhātu nighara nt. phòng ngủ. f. xá lợi của Đức Phật. -- sayambhū m. tạo hóa, thượng đế. nissanda m. sự bài tiết của thân sayaṃ in. của mình, do nơi mình. thể. --ppabhā f. ánh sáng, nước -- kata a. tự mình làm, tự nó làm. láng của thân thể. --maṃsa nt. --vara m. tự lựa chọn. thịt của thân thể. --vaṇṇa m. sắc diện của thân. --valañja m. sự sayāna a. sự

ngủ, nằm xuống ngủ. phóng uế từ thân thể. -- sayāpeti caus. của sayati làm cho valañjatthāna nt. chỗ cho mọi ngủ, dỗ ngủ. người làm cho tiện nghi bản

thân. --santhāna nt. hình thể, sallapati [saṃ + lap + a] đàm những đặc điểm trong thân. thoại, nói chuyện với. aor. --lapi. sarūpa a. thuộc về hình thức, có pr.p. --panta. abs. --pitvā. hình thức tốt. --tā f. sự giống sallapana nt. sự chuyện vãn. nhau, hình tướng. sallahuka a. nhẹ nhàng, đạm bạc. saroja, saroruba nt. hoa sen. sallāpa m. nói chuyện một cách salakkhaṇa a. có nhiều đặc điểm, thân mật. nt. đặc tính của mình. sallikhati [saṃ + likh + a], xắt salabha m. con nhậy, con mọt ăn nhỏ, từ miếng. aor. --khi. pp. -- nỉ, con cào cào, châu chấu. khita. abs. --khitvā. salākā f. cọng cỏ, sườn cây lọng, sallīna pp.của sallīyati. dụng cụ giải phẫu, vé bằng sallīyati [saṃ + lī + ya] trở nên cô miếng cây mỏng, lá thăm. -- tịch. aor. --līyi. abs. --yitvā. vutta a. cung cấp bằng cách bắt sallīyanā f. sự vắng vẻ, điềm tĩnh. số [về vật thực]. --kagga nt. phòng phát vé số. --gāha m. bắt sallekha m. cực kỳ khổ hạnh. số hay thăm. --gābāpaka 3. savaṅka a. có công nghiêng về. người phân phát thăm. --bhatta savaṇa nt. sự nghe, lỗ tai. nt. vật thực được phát bằng cách savaṇīya a. thích nghe. bắt thăm. savana nt. nước chảy [đang lớn]. salāṭu, --ka a. chưa chín, còn savati nt. nước chảy [đang lớn]. sống. savati [su + a] chảy tràn. aor. -- salābha m. sự lợi cho mình. savi. pr.p. savanta. abs.savitvā. salila nt. nước. --dhārā f. trận mưa savantī f. con sông, rạch. nước. savighāta a. đem lại sự buồn salla m. đầu nhọn, nọc, cọc, cừ, vật phiền tức giận. bắn ra có mũi nhọn, lông con nhím, dụng cụ mổ xẻ. --ka m. saviññāṇaka a. có tâm, có sinh con nhím. --viddha a. bị đâm khí. băng thương, gươm. savitakka a. luôn cả sự suy tầm. sallakatta m. người mổ xẻ. -- savera a. có thù oán, thù nghịch. kattiya nt. sự giải savyañjana a. có cả đồ gia vị, chữ sallakkhaṇa nt. sự suy xét, sự nói nghe rõ rệt. phân biệt, sự sáng trí. sasa m. thỏ rừng. --lakkhaṇa – sallakketi [saṃ + lakkh + e] suy lañchana nt. có hình con thỏ xét, cân nhắc, thọ trì, để ý tới. trong mặt trăng. --visāṇa nt. aor. --esi, pp. --khita. abs. -- sừng con thỏ [là chuyện không khetvā. pr.p.--khenta. có].

sasakkaṃ ad. thật vậy, chắc vậy. sahakāra m. một loại xoài thơm. sasaṅka m. mặt trăng. sahati [sah + a] chịu đựng, có thể sasattha m. có mang vũ khí. được, thắng phục, chế ngự, vượt sasambhāra a. có nguyên tố, phần qua. aor. sahi. pr.p.sahanta, tử. sahamāna. abs. sahitvā. sasī m. mặt trăng. sahattha m. tự tay mình. sasīsaṃ ad. luôn cả cái đầu, cho sahana nt. sự dẻo dai, sự nhẫn nại. đến trên đầu. sahavya nt. --vyatā f. sự có chung sasura m. cha vợ. bè bạn, sự đồng đi theo. sasena m. luôn cả binh chủng. sahasā ad. một cách thình lình, bắt buộc, một cách cứng cỏi. sassa nt. mùa gặt, bắp, lúa, loại mễ cốc. --kamma nt. canh nông, sahassa nt. số 1.000. --kkha m. có nghề nông. --kāla mùa gặt lúa. 1.000 con mắt [là trời Đế thích]. --kkhattuṃ ad. 1.000 lần. -- sassata a.trường tồn. --diṭṭhi f. gghanaka a. đáng giá 1.000. -- thường kiến. --vādā m. trường tthavikā f. --bhaṇḍikā f. cái túi cửu kiến. --vādī m người thường đựng 1.000 đồng tiền vàng. -- kiến. dhā ad. trong 1.000 cách thế. -- sassati f. sự trường tồn. --tikaa. netta như. --kkha, --raṃsī m. người cho là trường cửu kiến. mặt trời [có cả 1.000 tia sáng]. --

sassamaṇabrāhmaṇa a. luôn cả āra a. có 1.000 cây căm. các bậc sa môn và Bà la môn. sahassika a. gồm có 1.000. -- sassāmika a. có chồng hay có chủ. silokadhālū f. có hàng 1.000 lần sassirīka a. có vinh dự, rực rỡ, thế giới. sáng chói. sahāya, --yaka m. bạn hữu, đồng sassu f. mẹ vợ. minh. --tā f. một cách thân hữu, tình bậu bạn. saha và, với, luôn cả, chung lại. -- gata a. có liên quan với. --jajāta sahita a. hòa hiệp, đoàn kết, cùng a. đồng sanh lên một lượt. --jīvī theo nhau, giữ chung lại, gồm có, a. đồng sống chung. --nandī a. nt. thi thơ, kinh thánh, một tấm đồng vui thích. --dhammika a. củi để nhau lại cho phát sanh lửa. đồng đạo. --bhū đồng sanh lên. - sahitabba nhẫn nại, chịu đựng. -yoga m. sự liên hệ, sự cộng tác, sahitu m. người nhẫn nại, chịu sự áp dụng. --vāsa m. ở chung đựng. nhau. --seyyā f. ngủ chung một sahetuka a. có nguyên nhân. giường. --sokī a. chia sớt sự đau buồn của kẻ khác. sahoḍha a. đồng chung với trộm cắp. saha a. bền lâu, chịu đựng.

saḷāyatanā nt. lục căn [là nhãn, saṃvaṭṭana nt. sự quay tròn, sự nhĩ, tỉ, thiệt, thân, ý]. tiêu tan. saṃyata a. tự thu thúc, chế ngự. - saṃvaḍḍha pp. của saṃvaḍḍhati] -tta a. có tâm được chế ngự. -- lớn lên, nuôi dưỡng cho khôn carī a. sống trong tự thu thúc. lớn. saṃyama m. mana nt. thu thúc, saṃvaḍḍhati [saṃ + vaḍḍh + a] chế ngự, xa lánh. --mī m. người mọc lên, phát triển lên. aor. -- ẩn dật, người thu thúc lục căn. ḍḍhi. pr.p.--ḍhammāna. abs. -- saṃyameti [saṃ + yam + e] chế ḍhitvā. ngự, thực hiện sự thu thúc. aor. - saṃvaḍḍheti caus. của -esi. pp.mita. pr.p. --menta.abs. saṃvaḍḍhati nuôi dưỡng, nuôi --metvā. cho lớn, nuôi nấng, giáo hóa. saṃyuta, --saṃyutta pp. của aor. --esi. pp. --ḍhita. abs. -- saṃjuñjati liên hệ, dính liền ḍhetvā. nhau, cột chung lại. saṃvaṇṇanā f. sự giải thích, trình saṃyūhati [saṃ + ūh + a] gom lại bày, sự khen ngợi. làm một đóng, một khối. aor.-- saṃvaṇṇeti [saṃ + vaṇṇ + e] giải hi. pp. saṃyuḷha thích, bình luận, ca tụng. aor. -- saṃyoga m. sự cột trói, liên kết, esi, pp. --ṇita. pt.p.-- hội họp, buộc lại, một cách nối ṇetabba.abs. --ṇetvā. liền cho êm tai. saṃvattati [saṃ + vat + a] dẫn saṃyojana nt. sự liên hệ, sự cột đến, còn tồn tại. aor. --vatti. pp. lại. --niya a. thuận lợi cho sự cột --vattita. trói lại. saṃvattanika a. ám chỉ, đưa đến. saṃyojeti [saṃ + yuj + e] nối saṃvatteti caus. của saṃvattati nhau, dính lại, cột chung lại. aor. biểu tiếp tục, làm tiếp tục. aor. - --esi. pp. --jita. pr.p. --jenta. -esi.pp. --vattita.abs. --tetvā. abs. --jetvā. saṃvaddha như saṃvaḍḍha, --na saṃrakkhati [saṃ + rakkh + a] hộ nt. sự lớn lên, sự nuôi cho lớn, sự trì, bảo vệ, chăm nom. aor. -- mọc lên. kkhi. pp.--khita. abs.--khitvā. saṃvara m. sự thu thúc. --ṇa nt. saṃrakkhanā f. sự bảo vệ, sự hộ sự ngăn cản, sự gom thâu, sự trì. đóng cửa lại. saṃvacchara nt. một năm. saṃvarati [saṃ + var + a] thu saṃvaṭṭati [saṃ + vat + a] bị tiêu thúc, đóng cửa lại, che đậy lại, tan, bị giải tán. aor. --tti chuyển đậy lại. aor. --vari. pp. saṃvuta. xoay. abs.--varitvā. saṃvarī f. ban đêm.

saṃvasati [saṃ + vas + a] chung saṃvejaniya a. đáng làm cho cảm hợp lại, hội họp, ở chung nhau. động hay lo âu. aor. --vasi. pp. vasita. abs. -- samvejeti [saṃ + vij + e] làm cho vasitvā. cảm động hay kích thích. aor. -- saṃvāsa m. sự ở chung, sự thân esi. pp. --jita. abs. --jetvā. mật, sự giao hợp [nam nữ]. saṃsagga m. sự tiếp xúc, sự đụng saṃvigga pp. của saṃvijjati sự chạm. xao động, sự rung động, vì sợ. saṃsaṭṭha pp. lẫn

lộn với, nối saṃvijjati [saṃ + vid + ya] được nhau , hội họp lại. tìm ra, sinh tồn, bị xao động. saṃsatta pp. sự níu bám, sự kết aor --jji. pr.p.--jamāna. liền nhau. saṃvidahati [saṃ + vi + dhā + a] saṃsandati [saṃ + sand + a] được sắp xếp, sửa soạn cho có thứ tự, dễ dàng, thuận tiện, bằng lòng, sửa chữa. aor. --dahi. pp. -- cùng chung nhau. aor. --sandi. vihita. abs.dahitvā. pr.p.-- pp. --dita. abs. --ditvā thích hợp. damāna. pt.p. --hitabba. saṃsandeti caus. của saṃsandati saṃvidahana nt. sự sắp xếp, sắp làm cho thích hợp, so sánh. aor. đặt. --esi. abs. --detvā. saṃvidhāna nt. coi saṃvidahana. saṃsappati [saṃ + sap + a] bò saṃvidhāya abs. của leo, dài theo, bò trườn, di chuyển saṃvadahati đã sắp xếp. --yaka chậm chạp. aor.--ppi. abs. -- 3. người sắp đặt hay cai quản. pitvā. saṃvidhātuṃ inf. của saṃsappana nt. sự tranh đấu, sự saṃvidahati sắp xếp, ra chỉ thị. văn minh [vì đau đớn]. saṃvibhājati [saṃ + vi + bhaj + saṃsaya m. sự nghi ngờ. a] pp. --jita. --vibhatta. abs. -- saṃsarati [saṃ + sar + a] chuyển vibhajja, --jitvā. sinh, tái sinh, dời liên tục từ chỗ saṃvibhajana nt. –vibhāga m. sự này sang chỗ khác. aor. --sari. phân chia, sự chia phần. pp. --sarita. abs. --ritvā. saṃvibhāgī 3. rộng rãi, tay mở saṃsaraṇa nt. sự đi ta bà, bình rộng[để giúp đỡ]. bồng, đi quanh quẩn. saṃvihita pp. của saṃvidahati. saṃsāra m. sự chuyển sinh, tái saṃvuta pp. của saṃvarati, -- sinh chuyển đi đến. --cakka nt. tindriga a. có lục căn thu thúc. bánh xe luân hồi. --dukkha nt. sự khổ não của vòng luân hồi. -- saṃvega m. sự lo ưu, sự cảm sāgara m. biển khổ của sự tái động, tâm thần, sự kích thích. sanh.

342 | -S-

saṃsijjhati [saṃ + siddh + ya] saṃhāra m. sự biên soạn, sự rút làm cho được đầy đủ, được kết ngắn. --ka a. kéo nhau lại. qủa, thành tựu. aor. --jjhi. pp. -- saṃhārima a. có thể cử động hay siddha. dời đổi được. saṃsiddhi f. sự kết quả, thành tựu. saṃhita a. cung cấp, có được. --tā saṃsibbita pp. của saṃsibbati f. sự liên hệ, sự hòa hợp cho êm may khâu, bện, đương vào nhau. tai. saṃsīdati [saṃ + sad + a] lùn sā m. con chó. xuống, chìm xuống, tâm chán sā f. mon. của ta cô ấy. nản, thiếu, quên, bỏ sót [một việc sāka m. nt. rau cải, chậu cỏ. -- gì]. aor. --samsīdi. paṇṇa nt. lá rau cải. pr.p.damāna.abs. --sīditvā. sākacchā f. sự đàm thoại, sự bàn saṃsīdana nt. lún xuống, chìm. luận. saṃsīna pp. rớt, té. sākaṭika m. người đánh xe bò. saṃsuddha pp. trong sạch, tốt sākalya nt. sự toàn cả, trọn vẹn. đẹp. --gahaṇika a. của truyền thống trong sạch. sākiya 3. thuộc về dòng Thích ca. --yāni f. người phụ nữ dòng saṃsuddhi f. sự trong sạch. Thích ca. saṃsūcaka a. sự ám chỉ, chỉ ra. sākuṇika, sākuntika m. phi cầm, saṃsedaja a. thấp sanh [sanh loài chim . trong nơi ẩm ướt]. sākhā f. nhánh. --nagara nt. vùng saṃseva m., --vanā f. sự hợp tác, ngoại ô. --palāsa nt. nhánh và lá. sự thân cận. --bhaṅga m. nhánh gãy. --miga saṃsevati [saṃ + sev + a] cộng m. con khỉ. tác, hội họp, hầu hạ. aor. --sevi. sākhī m. cây [còn sống]. pp. --vita. pr.p. --vamāna. abs. - sāgataṃ in. hoan nghinh, chào -vitvā. mừng. saṃsevī a. người cộng tác, thân sāgara m. biển, đại dương. cận. sāgāra a. ở trong nhà. saṃhata a. chắc vững, đặc, chắc, chật ních. sācariyaka a. cùng một thầy. saṃharaṇa nt. sự gom lại, sự gói, sātaka m., sāṭikāf. vải, y phục, áo sự xếp lại. choàng. saṃharati [saṃ + har + a] tom sāṭheyya nt. sự gian xảo, sự giả góp, kéo chung lại, xếp, gói lại. dối. aor.--hari. pp. --saṃhata. -- sāṇa nt. chỉ gai, vải làm bằng chỉ harita. pr.p.--ranta. abs. ritvā. gai.

sāṇi f. tấm màng, tấm bình phong. sādhu a. tốt lành thay, đức hạnh, --pasibbaka m. bao, túi lớn.-- có lợi. ad. hay, giỏi, đầy đủ. -- pākāra m. màn treo tướng [làm kaṃ ad. tốt , hoàn toàn.-- bằng vải gai]. kamyatā f. ước muốn về tài sāta nt. sự vui thích, sự dễ chịu, sự năng, khả năng.--kāra m. sự vui vui vẻ, sự hòa thuận. vẻ, tán dương, vỗ tay, chấp nhận, sātakumbha nt. vàng [kim khí]. nói lành thay. --kīlana nt. thánh lễ. --rūpa a. có sự sắp đặt khéo sātacca nt. sự liên tục, sự bền léo, có tánh tính tốt. --sammata gan,kiên nhẫn. --kārī 3. tiếp tục a. tôn kính, cao cả, chấp nhận hành động.--kiriyā f. sự kiên bằng đức hạnh. nhẫn. sādhu in. dạ, vâng, được. sātatika a. tiếp tục, hành động. sādheti [sādh + e] hoàn tất, sửa sātireka a. có cái gì quá lố. soạn biểu diễn, thanh toán nợ sāttha, --thaka a. có lợi ích, có nần, thực hiện. aor. --esi. pp. -- lợi, có ý nghĩa. sādhita. abs. sādhetvā. pr.p. -- sādara a. thương mến, tỏ sự quan dhenta. tâm đến. --raṃ ad. một cách sānu f. nt. vùng cao nguyên. thương mến. sānucara a. có cả tùy tùng, luôn cả sādiyati [sad+i+ya] chấp nhận, vui tín đồ. thích hưởng ứng theo, cho phép. sānuvajja a.đáng quở trách. aor. diyi. pp. sādita. pr.p. -- yanta. --yamāna. abs. -- yitvā. sāpa m. lời nguyền rủa, thiên tai. sādiyana nt. --yanā. f. sự chấp sāpateyya nt. tài sản, của cải. nhận, sự thích hợp. sāpattika a. người phạm tội [vượt sādisa a. giống nhau, tương tự. quá giới luật]. sādu a. ngọt ngào, vui vẻ.--tara a. sāpadesa a. với những lý lẽ, lý do. càng ngọt ngào, vui vẻ. --rasa a. sāpekkha, sāpekha a. hi vọng, có hương vị thích đáng. mong mỏi, trông đợi. sādhaka a. sự hiệu lực, sự hoàn sāma a. đen, tối. m. thái bình, tên thành. nt. một bằng chứng. của một phần kinh Phệ đà. sādhana nt. sự chứng rõ, sự giải sāmaṃ in. tự mình, do nơi mình quyết, hiệu lực, trả xong nợ. [tā]. sādhāraṇa a. công cộng, chung sāmaggi f. --giya nt. hòa thuận, sự cả. hợp nhất, nhất trí. sādhika a. hơi quá lố. sāmacca a. cùng với các bạn hữu sādhita pp. của sādheti. hay các bộ trưởng. sādhiya a. việc ấy có thể hoàn tất.

sāmañña nt. sự giống in, sự tổng sāyati [sā + ya] thử nếm. aor. sāyi. quát trạng thái của tu sĩ. --tā f. sự pr. sāyita. pr.p. sāyanta. abs. phù hợp; tôn kính các bậc tu sĩ sāyitvā. [đi khất thực]. --phala nt. quả sāra m. hương chất, lõi cây, phần báo của các bậc sa môn. chọn lựa quí nhất. adj. đại khái, sāmaṇaka a. đáng hay cần cho tu mạnh mẽ, ưu tú. --gandha m. sĩ. mùi thơm của lõi cây. --gavesī a. sāmaṇera m. sa di [người mới người tìm hương vị. --maya a. xuất gia]. --ṇerī f. sa di ni. làm bằng cây danh mộc. --sūci f. sāmatthiya nt. có khả năng. cây kim làm bằng cây cứng. -- vantu a. có giá trị, có nhân, lõi. sāmanta nt. sự ở gần, sự kế bên. adj. giáp ranh, sự ở gần. sārakkha a. gìn giữ, bảo vệ. sāmayika a. đức hạnh, tạm thời. sārajjati [saṃ + raj + ya] bị dính líu với, ràng buộc với. aor. --jji. sāmā f. một loại cây dùng làm pp. sāratta. abs. --jitvā. thuốc, người phụ nữ có màu da đen [tối]. sārajjanā f. sự quyến luyến, dính líu. sāmājika m. một nhân viên [của một hội]. sāratta pp. của sarajjati bị mê mẩn say đắm. sāmika m. người chồng, chủ. sārathi, --thī m. người đánh xe, lái sāminī f. chủ nhà, người phụ nữ xe. làm chủ. sārada, --dika a. lúc tàn tạ, suy vi. sāmivacana nt. [văn phạm] thuộc cách. sāraddha a. nhiệt thành, mê thích. sāmisa a. thuộc về thể xác, có sārameya m. con chó. nhiều thịt,

trét dơ với vật thực. sārambha m. sự sân hận, sự hung sāmī m. chủ, chú, thầy tổ, chồng. hăng, sự nóng nảy, ám chỉ sự nguy hiểm cho sinh mạng. sāmīcī f. tiếp đãi một cách thân hữu, sự tiến hành đứng đắn. -- sārasa m. con cồng cộc, le le. kamma nt. hành động đứng đắn, sārānīya a. những việc nên nhớ. tôn kính. --paṭipanna a. đi vào sāribā f. cây sàriba ở Ấn Độ, rễ có con đường tiến hành đứng đắn. chất ngọt, dùng làm rượu bia. sāmuddika a. thuộc về biển, hành sārī a. thả rểu, bềnh bồng, đi ta bà. trình bằng đường biển. sārīrika a. có liên hệ về thân thể. sāyaka a. người nếm thử. sāruppa a. thuận tiện, dễ dàng, sāyaṇha m. buổi xế chiều, buổi chính xác. tối. --samaya, --kāla m. buổi xế sāreti [sar + e] nhớ, nhắc nhở, chiều. hướng dẫn, làm cho đi theo sau.

-S- | 345

aor. sāresi. pp. sārita. pt.p. sāvagamāna. pt.p. --vatabba. sāretabba. abs. sāretvā. abs. sāvetvā. sāla m. cây long thọ, em, anh rể. - sāvetu m. người thông báo. -rukkha m. cây long thọ. --vana sāsanka a. nghi ngờ. nt. vường cây sa la [long thọ] -- sāsati [sās + a] giảng giải, dạy bảo, laṭṭhi f. cây sa la non. cai trị. aor. sāsi. pp. sāsita. sālaya a. có sự quyến luyến, dính sāsana nt. giáo lý, lời giảng dạy, mắc. thông điệp, bức thơ, thứ lớp. -- sālā f. một cái phòng lớn, một chỗ kara, --karī, --kāraka a. hành trú ngụ, cái trại. đúng theo giáo pháp. -- sālākiya nt. nhãn khoa. ntaradhāna nt. sự mất hay tiêu sāli m. một loại gạo thật tốt. -- hoại giáo pháp của Đức Phật. -- kkhetta nt. ruộng lúa. --gabbha hara m. người mang lời giáo m. lúa sữa, lúa non. --bhatta nt. huấn. --āvacara a. thọ trì những cơm bằng gạo sàli. lệ luật của giáo pháp. sālikā f. con cưởng, con sáo. sāsanika a. có liên hệ với Phật sālittakasippa nt. nghệ thuật ném giáo. đá. sāsapa m. hột cải. sāluka nt. củ bông súng, củ co. sāsava a. có liên hệ đến sự suy đồi. sāvaka m. người nghe, thanh văn, sāhatthika a. tự tay mình làm. môn đệ, đệ tử. --tta nt. tình trạng sāhasa nt. hung bạo, hành động của đệ tử. -- sāṅgha m. thinh văn chuyên quyền. --sika a. hung chư tăng. --vikā f. nữ đệ tử. bạo, dã man. sāvajja a. đáng quở trách, lầm lỗi. sāhu in. tốt, đẹp, hay. nt. cái chi bị kiểm soát. --tā f. sāḷava m. cải xà lách. phạm tội, sự đáng quở trách. sikatā f. cát [bụi]. sāvaṭṭa a. cầm lại xoáy nước. sikkhati [sikkh + a] học hỏi, học sāvaṇa nt. sự bố cáo, tuyên bố. m. tập, thực hành theo. aor. sikkhi. tên của một tháng [lối tháng 7-8 pp. sikkhita. pr.p. --khanta, -- dl]. khamāna. abs. --khitvā. pt.p. -- sāvatthī f. kinh đô của xứ Kosala khitabba. [gọi là thành Xá Vệ]. sikkhana nt. sự học tập, sự huấn sāvasesa a. chưa hoàn tất, còn dư luyện. sót lại. sikkhamānā f. tu nữ đang học tập sāveti [su + e] làm cho nghe, tuyên để lên tỳ khưu ni. bố, thông cáo. aor. --esi. pp. sikkhā f. học tập, giới hạnh. -- sāvitā. pr.p. sāventa, kāma a. ưa thích giới luật. --

346 | -S-

paka, --panaka 3. thầy giáo, cán sita a. trắng, do nơi, dính líu. nt. bộ, huấn luyện viên. --pada nt. mỉm cười, chúm chím. điều học, một điều giới luật. -- sitta pp. của siñcati. pana nt. giáo lý, chỉ thị. -- sittha nt. sáp, một hột cơm. --āva, samādāna nt. thọ trì giới luật. kārakaṃ ad. rải cơm khắp nơi. sikkhita pp. của sikkhati. sitthaka nt. sáp ong. sikhaṇḍa cái mồng hay chóp mao sithika a. nới rộng, sự sinh lợi, sản con công. --ṇḍī m. con công. xuất, lỏng lơi. --tta nt. sự lỏng ra. sikhara nt. đỉnh, chóp, chỗ cao siddha pp. của sijjhati cuối cũng, nhất của núi. --rī m. trái núi. hoàn tất, bất ngờ, ngẫu nhiên. a.

sikhā f. cái mồng, chóp, nơ bằng người làm trò quỉ thuật, nửa trời lụa thắt trên đầu, chóp mao, ngọn nửa ngạ quỉ.--ttha a. người đã lửa, mục đích. hoàn thành nhiệm vụ. m. hột cải. sikhī m. lửa, con công. siddhatthaka nt. hột cải. sigāla m. chó rừng. --laka nt. tiếng siddhi f. sự hoàn thành, sự thành tru của chó rừng. tựu. siggu m. cây tân đại căn. sināna nt. sự tắm, chỗ tắm. siṅga nt. cái sừng. siniddha a. mềm mại, trơn láng, siṅgāra m. cảm giác về tình ái. dễ thương, xếp lại được, bóng siṅgivera nt. gừng. láng. siṅgī a. có sừng. nt. vàng [kim sineha, sneha m. sự thương mến, khí]. --nada, --vaṇṇa nt. vàng. yêu đương, dầu, mỡ, mập. -- siṅghati [siṅgh + a] hưởi, hít hana nt. cho dầu. --bindu nt. mạnh. aor. --ghi. abs. --ghitvā. một giọt dầu siṅghāṭaka m. nt. ngã tư đường sineheti den. của sineha thương vật gì có hình chữ thập. yêu, thoa dầu. siṅghāṇikā f. nước mũi [lỏng]. sindī f. cây chà là. sijjhati [sidh + ya] xảy ra, thành sindūra m. chất a-sen đỏ [thạch tựu, có lợi ích. aor. sijjhi. pp. tín]. siddha. sindhava a. thuộc về xứ Sindh. m. sijjhana nt. sự xảy ra, sự kết quả. khối muối, con ngựa của giống Sindh. siñcaka a. người tưới hay rải nước. --cana nt. sự rải nước. sindhu m. biển, sông to. --raṭṭha nt. thuộc về xứ Sindh. -- siñcati [sic + ṃ + a] tưới, rải nước. saṅgama m. cửa khẩu của con aor. siñci. pp.sitta, siñcita. pr.p. sông. --camāna. abs. siñcitvā. caus. siñcāpeti. sipāṭikā f. vỏ trái cây, túi nhỏ.

-S- | 347

sippa nt. nghệ thuật, mỹ thuật. -- silā f. đá [sỏi]. --guḷa m. cục đá ṭṭhāna, --āyantana nt. một tròn, cục đạn bằng đá. -- ngành của môn học, một nghệ tthambha m. cây cột bằng đá. -- thuật. --sālā f. trường mỹ thuật. paṭṭa nt. một tấm đá. --pākāra sippika, --sippī m. nhà nghệ sĩ, m. tường đá. --maya a. làm bằng nghệ thuật. đá. sippikā f. con hến, con hào. silāghati [silāgh + a] nói khoác, sibbati [siv + ya] may, vá quần áo. nói khoe khoang. aor. --ghi. aor. sibbi. pp. sibbita. abs. silāghā f. lời khen ngợi, ca tụng. sibbitvā. siliṭṭha a. láng trơn. --tā f. sự trơn sibbana nt. sự may vá. láng. sibbanī f. cô thợ may, sự chạm siluccaya m. tảng đá. thêu. --magga m. may khâu [vết silutta m. rắn bắt chuột. thương]. silesa m. cái rây, cái sàng lớn, mặt sibbeti [siv + e] may, khâu. aor. -- rỗ có chất dính vào. esi. pp. sibbitā. abs. --betvā. silesuma m. đàm, niêm dịch. pr.p. --benta. siloka m. dư luận, tiếng tăm, thanh simbalī m. cây chỉ tơ. danh, một câu thơ. sira m;nt đầu.// sirā f. gân, tĩnh siva a. sự núp ẩn, ẩn náu, sự an mạch. toàn. m. thần Siva. nt. chỗ an siri, sirī f. sự may mắn, vinh toàn, là Niết bàn. quang, của cải, nữ thần hạnh sivikā f. cái võng, cái kiệu, cái giá phúc, sự chói lọi, rực rỡ. -- dùng để khiêng người bịnh. gabbha m. phòng ngủ của người sisira m. mùa lạnh, mùa đông. adj. sang trọng, phòng trong hoàng lạnh mát. cung. --mantu a. vinh dự, tráng lệ, lộng lẫy. --vilāsa m. sự hào sissa m. đệ tử, học trò. hoa tráng lệ. --sayana nt. hoàng sīgha a. mau lẹ, nhanh chóng. -- cung hoàng phòng. --ndhara a. gānū a. đi hay cử động mau lẹ. - lộng lẫy, tráng lệ, rực rỡ. -taraṃ ad. sớm quá, lẹ quá sirivāsa m. nhựa thông. chừng. --sīghaṃ ad. lẹ quá, vội vàng quá. --sota a. có con suối sirīsa m. cây keo, cây xiêm gai. chảy nhanh quá. --ghaṃ ad. một siro, --jāla a. vải the đội đầu. -- cách lẹ làng, nhanh chóng. ruha m. nt. tóc. --mani m. vương sīta a. lạnh, mát. nt. sự mát mẻ, miện, mão của vua, mão ngọc. -- lạnh lẽo. --bhīruka a. dễ bị lạnh. veṭhana nt. cái khăn bịt đầu, khăn đóng. sītala a. mát mẻ, lạnh lẽo. nt. sự mát mẻ.

sītā f. đường cày. sīlana nt. sự thực hành, sự thâu sītibhāva m. sự mát mẻ, yên lặng. thúc. sītibhuta pp. sự yên lặng, sự thanh sīlika, sīlī a. có tánh tự nhiên của. tịnh. sīvathika f. địa mộ, chỗ bỏ tử thi. sītodaka nt. nước lạnh, nước lã. sīsa nt. cái đầu, điểm cao nhất, sīdati [sad + a] lún, chìm, lắng hàng đầu của một bài tựa, sự dẫn xuống, chịu thua, đầu hàng. aor. đầu, cái đuôi của lúa. --kapāla, - sīdi. pp. sīna. abs. sīditvā. pr.p. -kaṭaha m. cái sọ đầu. --cchavi sidamāna. f. da đầu. --cchejja a. sự kết quả sīdana nt. sự lún, chìm xuống. bị chém đầu. --cchadana nt. sự chém đầu. --ppacālana nt. sự lúc sīna pp. của sīdati. lắc đầu. --paramparā f. đổi đồ sīpada nt. bịnh sùi da [nơi cổ để đội đi từ đầu người này đến chân]. đầu người kia. --veṭhana nt. sīmaṭṭha a. ở gần hay trong ranh khăn đóng, khăn bịt đầu. -- giới. ābādha m. nhức đầu. sīmantinī f. người phụ nữ. sīha m. con sư tử. --camma nt. da sīmā f. ranh giới, giới hạn, chỗ của sư tử. --nāda m. sư tử rống, lời chư tăng làm ranh giới để hành nói hùng dũng. --nādika a. tăng sự. --kata a. ranh giới. -- người nói hùng hồn như sư tử tiga a. vượt ranh giới. -- rống. --pañjara m. cái chuồng samugghāta. m. hủy bỏ sīma cũ. sư tử, một loại cửa sổ. --potaka --sammuti f. quyết định sīma m. sư tử con. --vikkiḷita nt. sư tử mới, nơi để hội họp chư tăng. giỡn múa. --seyyā f. cách sư tử nằm [là nghiêng qua phía mặt]. - sīla nt. tự nhiên, thói quen, giới -ssara a. có giọng nói như sư tử. hạnh, điều luật. --kathā f. giải về --hanu a. có cái hàm giống cái giới hạnh. --kkhandha m. giới hàm sư tử. tạng [để thực hành]. --gandha m. mùi thơm của giới hạnh. -- sīhaḷa a. thuộc về xứ Tích Lan. m. bbata, --vata nt. sự giữ theo lệ người Tích Lan [bây giờ là Sri cúng tế, lễ bái. --bheda m. phạm Lanka]. --dīpa m. đảo Tích Lan. hay đứt giới. --maya a. có liên --bhāsā f. tiếng Tích Lan. quan đến giới hạnh. --vantu a. su tiền trí từ, có nghĩa là tốt trọn người có giới đức, người giữ vẹn, vui thích, đẹp. giới. --vipanna a. người vi phạm suka m. con két, con ác là. giới luật. --sampatti f. đầy đủ sukaṭa, sukata a. làm tốt đẹp. nt. giới hạnh. --sampanna a. thọ trì hành vi đạo đức, hành thiện. giới hạnh. sukara a. dễ dàng, dễ làm.

sukumāra a. khéo léo, tinh vi. -- sukhī 3. như chữ trên. tā f. sự khéo léo, tinh vi. sukhuma a. vi tế, tế nhị, nhỏ sukusala a. khéo lắm, tốt lắm. nhạnh, ngon, tốt, đẹp nhất. --tara sukka a. trắng, sạch, tốt, rực rỡ. n. a. hết sức tế nhị. --tta nt., tā f. sự đức hạnh. --pakkha m. thuộc vi tế, tinh vi. thượng huyền [lúc trăng sáng]. sukhumāla a. mềm mại, tinh vi. - sukkha a. khô khan. -tā f. thành tựu một cách tinh vi. sukkhati [sukkh + a] bị khô hết. sukheti [su + khan + e] làm cho an aor. sukkhi. pr.p. khamāna. vui. aor. --esi. pp. sukhita. abs. sukkhitvā. sukhedhita a. nuôi nấng một cách sukkhana nt.sm. khô khan. tế nhị. sukkhāpana nt. làm cho khô. sukhesī 3. đang tìm sự hạnh phúc. sukkhāpeti caus. của sukkhati sugata a. đi đến nơi an lạc, sự an làm cho khô. aor. --esi. pp. vui. m. Đức Phật. --tālaya m. chỗ sukhāpita. abs. --khetvā. Đức Phật ngự, bắt chước theo sukha nt. sự hạnh phúc, an vui. -- Đức Phật. kamā a. mong mỏi điều hạnh sugati f. nhàn cảnh, cảnh an vui. phúc. --tthika, --tthī a. mong sugatī a. công bình ngay thẳng. cầu sự an vui. --da a. làm cho sagandha m. mùi thơm, mùi dễ được sự an vui. --nisinna a. chịu. --ndhī adj. thơm., --dhika người được an nhàn. -- a. thơm tho. paṭsaṃvedī a.

được, chịu sự an sugarana nt. cái cán tốt để cầm. vui. --ppatta a. an vui. -- bhāgiya a. dự phần hạnh phúc. - sugutta, sugopita pp. thâu thúc kỹ -yānaka nt. cỗ xe đi được an vui. lưỡng, gìn giữ tốt đẹp. --vipāka a. hưởng sự an vui. -- suggahita a. níu chặt, học hành viharaṇa nt. sống một cách an giỏi, chăm chỉ. nhàn. --saṃvāsa m. vui thích suṅka m. tiền chỗ, thuế vụ. -- trong sự phối hợp với. -- ghāta m. sự trốn tránh quan thuế. samphassa a. an vui trong sự --ṭṭhāna nt. sở thuế vụ, nha quan tiếp xúc. --sammata a. cho là sự thuế. an vui. suṅkika m. người thu thuế. sukhaṃ ad. một cách dễ dàng an sucarita nt. hạnh kiểm tốt. vui. suci a. trong sạch, sạch sẽ. nt. sự sukhāyati được an vui, hạnh phúc. tốt đẹp, vật trong sạch. --kamma sukhāvaha a. đem lại sự an vui. a. những hành vi trong sạch. -- sukhita pp. của sukheti an vui, vui gadha a. có mùi ngọt ngào. -- mừng, được phước.

350 | -S-

jātika a. thích sạch sẽ. --vasana sutappaya a. để vừa lòng, thích a. ăn mặc sạch sẽ. hợp. sucitta, sucittita a. nhiều màu sắc, suti f. sự nghe, cổ truyền, tiếng đồn sặc sỡ, sơn, vẽ khéo. kinh Phệ Đà. --hīna a. điếc. succhanna a. lợp nhà kỹ lưỡng, sutta pp. của supati] ngủ, ngủ mê, kín đáo. đang ngủ. sujana m. người đạo đức. sutta nt. chỉ vải, sợi dây, một bài sujā f. cái vá để tế lễ, tên bà vợ của diễn thuyết, một câu cách ngôn. đức Trời Đế Thích. --kantana nt. sự se chỉ, sư xoay sujāta pp. sanh ra nơi cao quí, quí tròn. --kāra m. người soạn phái. phương ngôn của văn phạm. -- guḷa nt. một cuộn dây. --piṭaka sujjhati [sudh + ya] trị nên trong nt. tạng Kinh. --maya a. làm sạch. aor. sujjhi. pr.p. -- bằng chỉ. jhamāna. pp. suddha. abs. -- jhitvā. suttanta m.nt. bài kinh, bài pháp. - -ntika a. người đã học tạng suñña a. rỗng không, trống rỗng. - Kinh. -gama m. làng bỏ trống, bỏ hoang. --tā f. sự rỗng không. -- sutti f. ngọc trai. āgāra nt. chỗ bỏ hoang. sudanta a. dễ dạy. suṭṭhu in. tốt, đẹp. --tā f. ưu tú, quí sudassa a. dễ thấy. --sana a. có báu, ngon nhất. hình dáng tốt đẹp. suṇa m. con chó. sudaṃ a. phần tử rườm rà, dư suṇāti [su + ṇā] nghe. aor. suṇi. thừa. pp. suta. pr.p. suṇanta, sudiṭṭha a. thấy rõ ràng. suṇamāna. pt.p. sotabba, sidinna a. cho một cách tốt đẹp. suṇitabba. abs. sutvā, suṇitvā. suduttara a. khó tránh khỏi được. inf. sotuṃ, sonituṃ. sudukkara a. rất khó làm. suṇisā, suṇha f. con dâu. sududdasa a. rất khó thấy được. suta m. con trai. sudubbala a. rất yếu. suta pp. của sunāti đã nghe. nt. sudullabha a. rất khó đạt được. thánh kinh, sự học hỏi, cái chi đã được nghe. --dhāra sự nhớ lại sudesita a. giảng giải rất hay. những gì đã nghe, đã học hỏi. -- sudda m. người thuộc dòng nô lệ. vantu a. học giả, nhà thông thái. suddha a. sạch sẽ, trong sạch, sutatta pp. nóng quá. không lẫn lộn, giản dị. --tā f. -- sutanu a. có thân hình tốt đẹp hay tta nt. sự trong sạch. --ājīva a. mảnh mai. nuôi mạng sống trong sạch. m. chánh mạng. --āvāsa m. Tịnh cư

-S- | 351

thiên [cảnh Chư Thiên trong supina, --naka, --nanta nt. sự sạch].--āvāsika a. ở nơi chỗ chiêm bao. --pāṭhaka m. người trong sạch. bàn mộng mị hay chiêm bao. suddhi f. sự trong sạch. --magga supupphita a. bao đầy những hoa m. con đường thanh tịnh. nở, đầy hoa. sudhanta pp. được trong sạch lắm. supoṭhita, --thika pp. bị hoàn toàn sudhammatā f. tự nhiên trong lừa gạt. sạch, sự trong sạch tự nhiên. suppa m. nt. cái nia

để sảy lúa. sudhā f. vôi bột, vôi ăn trầu, thạch suppaṭividdha pp. hiểu trọn vẹn. cao. --kamma nt. quét nước vôi suppatiṭṭhita pp. thành lập chắc trắng, trét, quét nước xi măng chắn. trắng hay thạch cao. --kara m. suppatīta a. vừa lòng lắm. mặt trăng. suppadhaṃsiya a. dễ tấn công sudhī m. người trí thức. hay áp đảo [quân thù]. sudhota pp. rửa sạch, rửa khéo, suppabhāta nt. tốt lành buổi sáng, hoàn toàn sạch, sạch sẽ. chào mừng buổi sáng. sunakha m. con chó. --khī f. chó suppavedita a. thuyết giảng hay. cái. sappasanna a. rõ ràng lắm, vừa sunahāta pp. tắm sạch sẽ. lòng lắm, đầy đủ đức tin. sunisita pp. mài cho bén, làm bén. suphassita a. được thích nghi lắm. sundara a. tốt, đẹp, lịch sự. --tara subahu a. nhiều quá. a. khá tốt, càng đẹp, lịch sự. subbaca a. vâng lời, hiền hậu, supakka a. thiệt chín, chín đều mềm mỏng, dễ dãi. hết. subbata a. thuộc về hạnh kiểm tốt. supaṭipanna a. đi trên con đường chân chánh. subbuṭṭhi f. mưa nhiều. supaṇṇa m. một loại chim thần subha a. may mắn, điểm tốt, vui [thích đề hườn nhơn]. vẻ. nt. sự thịnh vượng, lịch sự. -- kiṇṇa m. sự sáng chói của Chư supati [sup + a] ngủ. aor. supi. pp. Thiên. --nimitta nt. điềm lành, sutta. pr.p. supanta. abs. cảnh tốt đẹp. supitvā. subhaga a. sự may mắn, sự hên. suparikammakata a. sửa soạn, hay làm trơn láng thật khéo. subhara a. dễ nuôi, dễ làm vừa lòng. suparihīna a. hoàn toàn bị cướp đoạt rất xấu, rất gầy ốm tiều tụy, subhikkha a. có nhiều vật thực. suy đồi. sumati m. người có trí tuệ, khôn ngoan.

352 | -S-

sumana a. vui mừng. --puppha suriya m. mặt trời. --ggāha m. nt. bông lài. --makula nt. bông nhật thực. --maṇḍala nt. vòng lài búp. --mālā f. xâu bông lài, tròn mặt trời. --tthaṅgama m. một tràng hoa lài. mặt trời lặn. --raṃsi, --rasmif. sumanā f. hoa lài, người phụ nữ ánh sáng mặt trời. --uggamana vui vẻ. nt. mặt trời mọc. sumanohara a. đẹp quá, diễm lệ. surusurukārakaṃ ad. húp canh sumānasa a. vui vẻ, hoan hỷ. nghe rột rột trong khi ăn. sumāpita pp. xây cất, khéo léo. suruṅgā f. khám đường, nhà giam. sumutta pp. được thoát khỏi tốt surūpa, --pī a. lịch sự, đẹp. --pinī đẹp. f. người phụ nữ đẹp. sumedha, --dhasa bậc trí tuệ. suladdha a. được lợi lộc nhiều. suyiṭṭha a. hy sinh cao cả, tốt đẹp. sulabha a. được lợi rất dễ dàng. suyutta a. sắp đặt vén khéo. suva m. con vẹt, con két, ác là. sura m. một Chư Thiên, một vị suvaca như subbaca. thần. --nadī f. con sông trên thiên suvaṇṇa nt. vàng. adj. đẹp đẽ, lịch đình. --nātha m. chúa Chư sự, có màu da tốt đẹp. --kāra m. Thiên. --patha m. trên trời, trên thợ bạc, thợ làm nữ trang. --hư không. --ripu m. kẻ địch của gabbha m. phòng cất giữ vàng Chư Thiên là Asura [a-tu-la]. cho an toàn. --guhā f. động vàng. surata a. thương thích lắm, trung --tā f. có màu da tốt đẹp. --paṭṭa thành quyến luyến. nt. một tấm vàng lá. --pīthaka nt. ghế vàng. --paya a. làm bằng suratta a. nhuộm khéo, đỏ quá. vàng. --bhiṅkāra m. hũ chậu surabhi a. thơm. --gandha m. mùi bằng vàng. --vaṇṇa a. màu của thơm. vàng. --haṃsa m. con hạc vàng. surā f. rượu, chất uống say. -- suvatthi [su + atthi] chào mừng, ghaṭa m. hũ rượu. --chaṇa m. hoan hô. uống rượu lễ. --dhutta m. người suvammita pp. mặc áo giáp kỹ say rượu. --pāna nt. uống rượu lưỡng, thắng yên an toàn. mạnh. --pāyikā f. người nữ say rượu, ghiền rượu. --pīta a. người suvavatthāpita a. chỉ rõ, miêu tả đã uống rượu. --mada m. sự say rõ, chứng chắc. sưa. --meraya nt. rượu mạnh và suvāṇa m. con chó. --doni f. cái chất say. --soṇṇa, --daka a. máng cho chó uống ăn. ghiền thứ rượu mạnh. m.

người suvijāna a. dễ hiểu. say hay ghiền rượu. suviññāpaya a. dễ giảng dạy.

suvibhatta pp. phân phối hay sắp sussūsati [su + sa] nghe. aor. -- xếp khéo léo. sūsi. suvilitta pp. ướp nước thơm khéo. sussūsā f. sự nghe theo, sự vâng suvimhita pp. lấy làm lạ hết sức. lời. suvisada a. rõ quá, sáng quá. suhajja nt. thân hữu, tình bè bạn. suvuṭṭhika a. có mưa dồi dào. suhada m. tình bạn hữu. suve ad. ngày mai. suhita a. thỏa mãn, vừa lòng. susaṅkhata pp. sắp đặt khéo. sūka m. râu hay ngọn lúa mạch. susaññata a. hoàn toàn chế ngự. sūkara m. con heo, lợn thiến. -- susaṇṭhāna a. dấu hiệu tốt, có potaka m. heo con, heo sữa. -- kiểu vẽ hay phác họa tốt. maṃsa nt. thịt lợn. susamāraddha pp. nhận chịu, sūkarika m. người bán thịt lợn. trọn vẹn. sūcaka a. sự chỉ dẫn, người báo susamāhita pp. chế ngự tốt, có căn cáo. bản tốt, chắc chắn. sūcana nt. sự chỉ dẫn, báo cáo. susamucchinna pp. trừ tuyệt căn sūci f. cây kim, cây kẹp tóc, cây nguyên, nhổ cả gốc rễ. lông nhím, cây gài cửa nhỏ. --kā susāna nt. địa mộ, nghĩa trang. -- f. chốt cửa, bản mục lục. --kāra gopaka m. người coi giữ nghĩa m. người làm kim. --ghaṭikā f. trang. người cầm then chốt. --ghara m. đồ đựng kim. --mukha m. con susikkhita pp. huấn luyện tốt, học muỗi. --loma a. có lông, như cây hỏi đầy đủ. kim. --vijjhana nt. cái dùi của susira nt. lõm xuống, có lỗ. adj. có thợ giày. lỗ, xoi lỗ, làm lủng lỗ. sūju a. ngay thẳng, công bình. susīla a. đức hạnh, giới đức. sūma f. tấm thớt thịt. --ghara nt. susu m. đứa nhỏ, trẻ con. adj. còn lò sát sinh, lò heo. non. sūta m. người đánh xe. susukā f. loại cá sấu ở Bắc Mỹ. sūtighara nt. nằm trong phòng. susukka a. trắng lắm. sūda, sūdaka m. người nấu ăn, susuddha a. sạch sẽ quá. anh bếp. sussati [sus + a] bị héo, bị khô. sūna a. sưng lên. aor. sussi. pp. sukkha. pr.p. sūnu m. con trai. sussamāna. abs. sussitvā. sūpa m. cari, canh. sussaratā f. tiếng nói dịu dàng trong sự việc. sūpatittha [su + upa + tittha] với cửa cổng tốt đẹp.

sūpadhārita pp. suy nghĩ chín seti [si + a] ngủ. pr.p.senta, chắn. semāna. sūpika m. người nấu ăn, anh bếp. setu m. cây cầu. sūpeyya a. được dùng nấu cari. -- seda m. mồ hôi, đổ mồ hôi. --ka a. paṇṇa nt. là để nấu cari. sự đổ mồ hôi, toát mồ hôi. --na sūyati pass. của suṇāti được nghe. nt. nấu bằng hơi nước. -- pr.p. sūyamāna. āvakkhitta a. xông hơi, đầy mồ sūra a. nhiệt thành, can đảm. m. hôi. người anh hùng. --tā f. --bhāva sedeti [sid + e] làm cho toát mồ m. lòng dũng cảm. hôi, làm cho lên hơi. aor. --esi. sūra, sūriya m. mặt trời. pp.sedita. abs.sedetvā. seka m. sự rải, rắc, tưới. sena, senaka m. con diều hâu. sekha, sekha m. người học giả, senā f. một toán quân. --nāyaka, - người đang đi đến nơi hoàn toàn -pati, --nī m. tướng lãnh. -- là bậc thánh hữu tận. pacca nt. tư lịnh. --byūha m. một hàng quân, sự bày binh bố trận. sekhara nt. một tràng hoa đội trên đầu. senāsana nt. chỗ cư ngụ, chỗ ngụ. --gāhāpaka m. người cấp cho sekhiya a. có liên hệ đến sự huấn chỗ ở. --cārikā f. đi từ chỗ này luyện. đến chỗ kia. --paññāpaka m. secana như seka. người sắp đặt chỗ ở. seṭṭha a. trước nhất, ngon nhất. -- sephālikā f. một thứ cây có bông tara a. càng ngon nhất. -- thơm. sammata a. xem như tốt nhất. semānaka a. nằm xuống. seṭṭhi, --thī m. triệu phú, bá hộ. -- semha nt. đàm. --hika a. người có ṭṭhāna nt. địa vị của bá hộ. -- tánh hay tằng hắng. jāyā, --bhariyā f. vợ của bá

hộ. seyya a. tốt, khá, ưu tú, cao quí. seṇi f. nghiệp đoàn. --seniya m. chủ nghiệp đoàn. seyyathāpi in. như là, cũng như. - -thī, --dam in. như sau. seta a. trắng, trong sạch. m. màu trắng. --kuṭṭha nt. bịnh cùi trắng. seyyā f. cái giường, sự ngủ. --cchatta nt. cây lọng [biểu hiệu seyyo in. cái đó tốt. của hoàng tộc], cây dù trắng. -- sericārī a. hành theo ý muốn của pacchāda a. che, lợp bằng màu mình. trắng. seritā f. tự do, thong thả. setaṭṭhikā một thứ bệnh nổi trên serivihārī a. ở theo sự chọn lựa da màu trắng [như lang ben]. của mình.

-S- | 355

sela m. tảng đá, cục đá. --maya a. soceyya nt. sự trong sạch, tinh làm bằng đá. khiết. seleyya nt. chất nhựa cây bồ đề. soṇa m. con chó. --sonī f. chó cái. sevaka m. người hầu hạ, người soṇita nt. máu. giúp việc. adj. sự giúp việc, sự soṇī f. thắt lưng. hội họp. soṇḍa, --ka a. người ham, người sevati [sev + a] phụng sự, cộng tác ghiền. với, làm cho cần đến, thực hành. soṇḍā f. cái vòi con voi, người phụ aor. sevi. pp. sevita. pr.p. nữ ghiền rượu. sevanta, sevamāna. abs. sevitvā. pt.p. sevitabba. soṇḍika m. người bán rượu. sevā f. cơ sở làm việc, việc làm. soṇḍikā, soṇḍī f. hồ tự nhiên trên đá. sevāla m. đầm lầy, đất bùn, rong rêu, rau tràng [mọc dưới nước]. soṇṇa nt. vàng [bạc]. --maya a. làm bằng vàng. sevī 3. người cộng tác hay thực hành. sota nt. lỗ tai. m. dòng nước, nước lụt, suối nước. --dvāra nt. nhĩ sesa a. còn lại, dư sót. căn [cửa của sự nghe]. --bila nt. seseti [sis + e] hoãn lại. aor. --esi. lỗ tai. --vantu a. người có lỗ tai pp. sesita. abs. sesetvā. [biết nghe]. --viññaṇa nt. nhĩ so nom. sing. của ta; m. nó, hắn, thức. --viññeyya có thể nhận anh ấy. thức được bằng cách nghe. -- soka m. buồn rầu, khóc than. --ggi āyatana nt. nhĩ căn. m. lửa phiền muộn. --pareta a. sotabba pt.p. đáng, nên nghe. vượt qua sự buồn rầu. -- sotāpatti f. được vào dòng thánh vinodana nt. làm tiêu tan sự vức, bực tu đà hoàn. buồn rầu. --salla nt. nọc độc của sotāpanna a. người đã vào dòng sự buồn rầu. thánh vức [đã đắc tu đà hoàn]. sokī a. buồn rầu, ưu sầu. sotindriya nt. nhĩ căn. sokhya nt. sức khỏe, sự an vui. sotu m. người nghe. --kāma a. sokhumma nt. sự tế nhị, cao quí. muốn nghe, thích nghe. sogandhika nt. bông sen trắng. sotuṃ inf. nghe. socati [suc + a] khóc than, buồn sotthi f. sự an toàn, sự ban phúc, rầu. aor. soci. pp. socita. pr.p. an vui. --kamma nt. sự ban phúc. socanta, socamāna. pt.p. --bhāva m. sự an toàn. --sālā f. socitabba. abs. socitvā. dưỡng đường, nhà dưỡng lão. inf.socituṃ. sodaka a. ướt, ngâm nước. sodariya a. sanh cùng một mẹ.

356 | -S-

sadhaka a. người cho sạch sẽ, sửa somanassa nt. sự vui vẻ, vui sai, hay làm trong sạch. mừng, sự an vui. sodhana nt. sự sạch sẽ, sự sửa sai. somma a. nhã nhặn, quân tử, sodhāpeti caus. của sodheti sai, thuận hòa, vui lòng. biểu làm cho sạch sẽ, hay sửa sai. soracca nt. sự nhã nhặn, sự hiền aor. --esi. pp. --pita. abs. -- hòa. petvā. sovaggika a. đưa đến cõi trời. sodheti [sudh + e] làm cho trong sovacassatā f. dễ dạy, vâng lời. sạch, cho tinh khiết, sửa sai, trả sovaṇṇa nt. vàng. --ya, --maya a. nợ. aor. --esi. pp. --dhīta. pr.p. - làm bằng vàng. -dhenta, sodhayamāna. pt.p. -- dhetabba. abs. sodhetvā. sovatthika nt. cái dấu giống chữ S trên đầu con rắn hổ. sopāka m. người dòng thấp hèn. sovīraka m. mẻ, giấm chua. sopāna m.nt. nấc thang, cái thang. --panti f. bực tam cấp trước nhà, sosa

m. khô hết, bệnh lao. thang lên lầu. --pāda m. bước sosana nt. làm cho khô. chân. --phalaka nt. một nấc sosānika a. người nguyện ở trong thang. --sīla nt. đầu thang. mồ mã. soppa nt. sự ngủ. soseti [sus + e] làm cho khô, cho sobbha nt. cái hố, cái hồ nước. héo sầu. aor. --esi. pp.sosita. sobhaga nt. sáng chói, đẹp đẽ. -- pr.p. sosenta. abs. sosetvā. ppatta a. sự phú cho vẻ đẹp hay sohajja nt. tình bằng hữu. lộng lẫy. sneha m. tình thương, sự yêu mến, sobhaṇa, sobhana a. chói sáng, đầu. đẹp đẽ, lịch sự. svākāra a. đang được địa vị tốt. sobhati [sudh + a] chiếu sáng svākkhāta a. giảng thuyết tốt đẹp. được rực rỡ, nhìn xem rất đẹp. svāgata a. hoan nghinh, học thuộc aor. sobhi. pp. sobhit. pr.p. lòng. sobhanta, sobhamāna. abs. svātana a. liên kết đến ngày mai. - sobhitvā. -nāya dat. cho ngày mai. sobhā f. đẹp đẽ, rực rỡ. sve ad. ngày mai. sobheti caus. của sobhati làm cho rực rỡ, trang hoàng. aor. --esi. pp. sobhita. pr.p. sobhenta. abs. sobhetvā. soma m. mặt trăng.

-H- | 357

hatthācariya m. nài voi, người -H- huấn luyện voi. hatthāroha m. người cưỡi voi, nài haññati [han + ya] bị giết chết hay voi. bị phá hủy. hatthi cách thu ngắn của hatthi; aor. haññi. pr.p. hañña, --māna. con voi. --kantavīṇā f. ống sáo haññana nt. sự giết chóc, sự tra để dụ voi. --kalabha voi con. -tấn, sự đuối sức, sự buồn rầu. kumbha m. trán tròn của con haṭa pp. của harati. voi. --kula nt. nhiều loại giống haṭṭha pp. của haṃusati vui thích, voi. --kkhandha m. lưng con an vui, lởm chởm. --tuṭṭha a. voi. --gopaka người chăn voi. -đầy sự vui vẻ. --loma a. lông danta m,nt. ngà voi. --damaka dựng đứng. m. sự huấn luyện voi. --pada nt. haṭha m. sự hung bạo. dấu chân voi. --pākāra m. tường có hình voi nổi. --ppabhinna a. haṭa pp. của hanati giết chóc, phá con voi đang giận dữ. --bandha, hủy, lām tổn hại. --bhāva m. sự --meṇḍa m. người chăn voi. -việc đang bị phá hoại. --ntarāya matta a. lớn như voi. --māraka a. người đã dứt bỏ được sự tai hại a. người đi săn voi. --yāna nt. voi trở ngại. --āvakāsa a. người đã chuyên chở, cưỡi đi bằng voi. -đoạn tuyệt tất cả những phước và yuddha nt. sự đấu voi. --rūpaka tội. nt. mặt của con voi. --laṇḍa m. hattha m. cánh tay, tay cầm, một phân voi. --liṅgasakuṇa m. con hắc. --ka m. vật giống bàn tay. kên kên có cái mỏ như vòi con adj. có tay. --kamma nt. thủ voi. --sālā f. chuồng voi. --sippa công. --gata a. được hưởng của nt. nghệ thuật huấn luyện voi. -cải.--gahaṇa nt. --gāha m. níu, soṇḍā f. vòi con voi. bám bằng tay. --cchinna a. bị hatthinī f. con voi cái. chặt tay.--ccheda m. --chedana nt. chặt tay. --tala nt. lòng bàn hatthī m. con voi. tay. --pasāraṇa nt. giăng tay ra. hadaya nt. trái tim --ṅgama a. vui --pāsa m. chiều dài bàn tay. -- vẻ, kiều diễm, đẹp, dễ thương. -vaṭṭaka m. gọng xe, xe kéo bằng maṃsa nt. thịt của quả tim. -tay. --vikāra m. sự cử động cánh vatthu nt. thể chất của trái tim. tay. --sāra m. vật quí giá nhất. -- -santāpa m. sự buồn rầu. --ssita, āpalekhana a. liếm tay sau khi --nissita a. có liên hệ đến quả ăn. --ābharaṇa nt. chiếc vòng tim. tay. hanati, hanti [han + a] giết chóc, hatthattara m. vải, chăn đắp cho đánh đập, làm bị thương. aor. voi. hani. pp. hata. pr.p. hananta,

358 | -H-

hanamāna. abs. hantvā, tươi. --tta nt. sự xanh tươi, rau hanitvā. inf. hantuṃ, hanituṃ. đậu tươi. pt.p. hantabba, hanitabba. haritabba pt.p. của harati nên hanana nt. sự giết

chóc, sự đánh được đem đi, dời đi. đập. haritāla nt. hùng hoàng [làm màu hanu, hanukā f. cái hàm. vàng]. hantu m. người sát hại, đánh đập. haritu m. người mang lấy đi. handa [cách nhấn mạnh sự harittaca a. màu tươi tốt. khuyến khích] vậy thì, bây giờ harissavaṇṇa a. có màu vàng ánh. đây, theo đây. harītaka nt., --takī f. cây duốt núi hambho một phân từ dùng để chỉ màu vàng. sự ngang nhau. hare phân từ dùng kêu gọi người hammiya nt. cao ốc có nhiều tầng, dưới tay, thấp hèn. chiều dài. hala nt. cái cày. haya m. con ngựa. --vāhī a. kéo do halaṃ in. đủ rồi, tại sao phải? ngựa. halāhala nt. thuốc độc dữ quá. hayānīka nt. kỵ binh. haliddā f. củ nghệ. hara m. thần Isvara [đạo Bà la môn]. haliddhī f. cũng củ nghệ, cây nghệ. haraṇa nt. sự đem đi. --ka a. mang đi, dời đi được. have in. thật vậy, chắc vậy. harati [har + a] mang đi, lấy đem havya nt. sự cúng hiến [vì đạo]. đi, ăn cắp đi, vơ vét lấy đi. aor. hasati [has + a] cười chúm chím, hari. pp. hata. pr.p. haranta, cười to. aor. hasi. pp. hasita. haramāna. abs. haritvā. inf. pr.p. hasanta, hasamāna. pt.p. harituṃ. hasitabba. abs. hasitvā. harāyati deno. từ hiri; hổ thẹn, lo hasana, hasita nt. người cười. âu, chán nản, ngã lòng. aor. hasituppāda m. hay vui cười. harāyi. abs. harāyitvā. hassa nt. người cười, nhạo báng harāpeti caus. của harati; biểu, hay nói giả ngộ. sai, đem đi. aor. --esi. pp. --pita. haṃsa m. con hạc. --potaka m. abs. harāpetvā. con hạc tơ. hari m. thần Vishnu [đạo Bà la haṃsati [haṃs + a] chởm chởm, môn]. dựng lông lên, dựng tóc gáy, hariṇa m. con hưu, nai. được vui mừng. aor. haṃsi. harita a. xanh lá cây, tươi, màu haṃsana nt. sự dựng lông lên. nâu. nt. rau cải xanh tươi, rau đậu haṃsī f. con hạc cái.

-H- | 359

haṃseti caus. của haṃsati hikka f. tiếng nấc cục. hā in. hỡi ơi! hiṅgu nt. sự rỉ mủ ra của cây a- hāṭaka nt. một thứ vàng. ngùy. hātabba pt.p. của hāyati nên xa hiṅgulaka nt.; hiṅguli f. màu đỏ tránh hay nên dứt bỏ. sậm. hātuṃ inf. của hāyati dẹp đi, dứt hita nt. có lợi ích, ban phúc, tốt bỏ. đẹp, thịnh vượng. adj. có lợi ích, hānabhāgiya a. đưa đến, sự dứt có lời. m. bạn hữu. --kara a. làm bỏ. cái gì cho có lợi. --avaha a. có lợi ích. hāni f. suy đồi, mất mát, rớt ra. hitesī 3. người rộng lượng giúp đỡ, hāpaka a. làm cho suy đồi, mất muốn cho kẻ khác được sự lợi mát. ích. hāpana nt. sự bớt giảm, sự bớt lại. hintāla m. cây dừa nước. hāpeti [hā + āpe] bỏ quên, bỏ sót, hima nt. tuyết, nước đá. --vantu a. bớt ra, hoãn lại, bê trễ. aor. có nước đá, có tuyết, núi Hi Mã hāpesi. pp. hāpita. pr.p. Lạp Sơn. hāpenta. abs. hāpetvā. hiyyo ad. ngày hôm qua. hāyati [hā + ya] giải tán, giảm bớt, phí đi. aor. hāyi. pp. hīna. pr.p. hirañña nt. vàng thô [chưa lọc]. hāyanta, hāyamāna abs. hiri f. sự hổ thẹn, sự nhát sợ. -- hāyitvā. kopīna nt. cái làm cho hổ thẹn, hāyana nt. sự giảm bớt, suy mòn, là bộ phận sinh dục của nam hay suy đồi, một năm qua. nữ. --mantu a.thùy mị, khiêm tốn, thẹn thùng. hāyī a. người dứt bỏ, bỏ lại sau. hirīyati den. của hiri bị sợ sệt hay hāra m. một xâu [chuỗi hột trai hổ thẹn, thẹn đỏ mặt. v.v...], một sợi dây chuyền. --ka a. đem đi, sự dời đi. hirīyanā f. như chữ hiri. hāriya a. có thể đem đi được, có hirottappa nt. hổ thẹn và ghê sợ khả năng mang đi. tội lỗi. hāsa m. người hay cười hay hài hiṃsati [hiṃs + a] lām tổn thương, hước. --kara a. làm cho vui chọc tức, làm khổ, làm thiệt hại thích. [ai]. aor. hiṃsi. pp. hiṃsita. pr.p. --santa, --samāna. abs. hāseti [has + e] làm cho cười, làm hiṃsitvā. cho vui. aor. hāsesi. pp. hāsita. pr.p. hāsenta, hāsayamāna. hiṃsana nt. --na f. -- hiṃsā f. abs. hāsetvā. chọc tức, làm tổn

thương, làm hi in. bởi vì, thật vậy.

360 | -H-

thiệt hại. aor. --esi. pp. --pita. heṭhaka 3. người quấy rầy, làm abs. --petvā. rối. hīna a. thấp hèn, hạ tiện, thấp thỏi, heṭhanā f. sự quấy rầy, khuấy rối. hèn hạ, đáng khinh. --jacca a. heṭheti [heth + e] quấy rầy, làm sanh ra nơi thấp hèn.--viriya a. phiền, làm tổn thương. aor. --esi. thiếu sự nhiệt thành, cố gắng. -- pp. hethita. pr.p. hethenta, adhimuttika a. có khuynh heṭhayamāna. abs.heṭthetvā. hướng thấp hèn. hetu m. nguyên nhân, lý do, điều hīyati pass. của hāyati bị suy đồi, kiện. --ka a. có liên hệ đến hao mòn, bị dứt bỏ. aor. hīyi. nguyên nhân.--ppabhava a. phát pr.p. hīyamāna. sanh do nguyên nhân. --vāda m. hīyo như hiyyo lý thuyết có nguyên nhân. hīra, --ka nt. mảnh, miếng đá vụn, hema nt. vàng. --jāla nt. lưới đường sọc. vàng. hīlana nt., --nā f. khinh bỉ, khi dể. hemanta m. mùa đông. --ntika a. hīḷeti [hil + e] nguyền rủa, khinh thuộc về mùa lạnh, lạnh lẽo [như bỉ, khi dể. aor. --esi. pp. hīlita. nước đá]. abs. hīletvā. pr.p. hīlayamāna. hemavaṇṇa a. màu vàng ánh. huta nt. vật hi sinh, sự cúng hiến hemavataka a. ở nơi Hy Mã Lạp [cho tôn giáo]. Sơn. hutāsana nt. lửa. heraññika m. thợ bạc, người đổi hutta nt. sự hi sinh, cúng hiến. tiền [vàng bạc]. hutvā abs. của hoti, đang có, hesā f., hesārava m. ngựa ré. được. hoti [hū + a] là, có, hiện tại. aor. huraṃ a. nơi cảnh giới khác, sanh ahosi. pr.p. honta. pt.p. hotabba. trong đời khác. inf. hotuṃ. hukāra m. tiếng “hum”. homa nt. sự cúng hiến, [thần he a. phân từ kêu gọi nè, ê, đây thánh]. này, này bồ. horā f. giờ. --pāṭhaka m. nhà heṭṭhato ad. từ phía dưới. chiêm tinh. --yanta nt. phương cách nào có thể chỉ định giờ, heṭṭhā ad. phía dưới, dưới thấp, ở khắc, cái đồng hồ. dưới. --bhāga m. phần dưới. -- mañce ad. dưới giường ngủ. horālocana nt. cái đồng hồ [đeo tay hay treo tường]. heṭṭhima a. phía dưới. - HẾT-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.